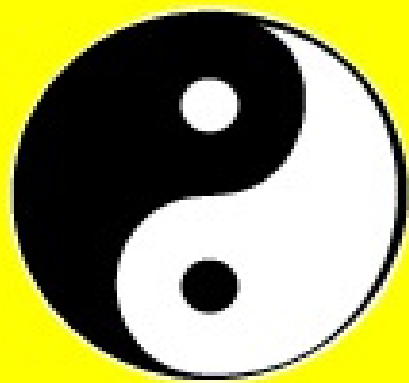


LÊ GIẢNG

KHOA HỌC

**VỚI ĐOÁN GIẢI
TƯƠNG LAI**



Khoa học với đoán giải tương lai

Lê Giảng

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

CHƯƠNG I: NHỮNG TRI THỨC CƠ SỞ

ÂM DƯƠNG

Các đặc trưng:

- Âm - dương có cùng gốc:
- Âm - dương giảm bớt và lớn lên:
- Âm - dương chuyển hóa:
- Âm - dương đối lập:
- Âm - dương giao hòa:
- Âm - dương biến hóa:

NGŨ HÀNH

1. Ngũ hành

1.1. Giai đoạn sinh:

1.2. Giai đoạn thành:

2. Ngũ hành sinh khắc

2.1. Ngũ hành tương sinh:

2.2. Ngũ hành tương khắc

2.3. Chống lại sinh là khắc

2.4. Nhiều quá thì khắc

2.5. Chống - khắc

THIÊN CAN

1. Thiên can là 10 can, theo thứ tự:

2. Thiên can ứng với Ngũ hành

3. Thiên can ứng với thân thể

4. Thiên can ứng với tạng phủ

5. Thiên can ứng với thời tiết

6. Thiên can hóa hợp

ĐỊA CHI

1. Có 12 địa chi, theo thứ tự:
2. Địa chi với con vật
3. Địa chi với thời gian
4. Địa chi của Ngũ hành
5. Địa chi ứng với mùa, thời tiết
6. Địa chi ứng với tạng, phủ
7. Địa chi ứng với phương vị
8. Địa chi lục hợp hóa
9. Địa chi tam hợp cục
10. Thiên can, địa chi phối hợp với ngũ hành, tạng, phủ

THIÊN CAN - ĐỊA CHI TƯƠNG HÌNH, TƯƠNG XUNG, TƯƠNG HẠI, TƯƠNG HÓA, TƯƠNG HỢP

1. Tương hình (xấu)
2. Tương xung (xấu)
 - 2.1. Thiên can có 4 cặp tương xung, gọi là Tứ xung
 - 2.2. Địa chi có 6 cặp tương xung, gọi là Lục xung
3. Tương hại (xấu)
4. Tương hóa (tốt)
5. Tương hợp (tốt)
 - 5.1. Lục hợp:
 - 5.2. Tam hợp:

BẢNG CAN CHI: NIÊN HIỆU - NIÊN MỆNH

BẢNG TRA TÊN THÁNG THEO CAN NĂM

BẢNG THIÊN CAN VỚI SINH - VƯỢNG - TỬ - TUYỆT

BẢNG TÍNH NGÀY VÀ GIỜ

Cách sử dụng:

* Đối với bảng tính năm và tháng:

* Đối với bảng tính ngày và giờ:

BÁT QUÁI

UY LỰC CỦA SỐ

QUYẾT ĐỊNH LUẬN

1. Bát quái chia điều kiện dẫn đến thành công hoặc thất bại của con người thành hai loại:

1.1. Điều kiện chủ quan:

1.2. Điều kiện khách quan:

2. Mưu sự tại nhân, hành sự tại thiên

LỊCH SỬ XÃ HỘI

ĐẠO ĐỨC

(1). Đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau.

(2). Dũng cảm, cần cù lao động.

(3). Tiết kiệm.

(4). Khiêm nhường.

(5). Trong sáng.

(6). Đạo đức nghề nghiệp.

(7). Hạt nhân của tư tưởng đạo đức trong Chu dịch là "hạnh phúc". Đây là phạm trù được luân lý học hiện đại xem trọng.

Giá trị của Cát - Hung - Phúc - Họa

Đạo nghĩa với lợi ích

NHÂN CÁCH

1. Nhân cách lý tưởng trong quan niệm

2. Nhân cách lý tưởng trong hiện thực

TRIẾT HỌC CỦA ĐỜI SỐNG: TỰ CƯỜNG - LÀM VIỆC KHÔNG NGỪNG

TÌNH CẢM

1. Tình cảm vui mừng, hoan hỷ (hỷ)

2. Tình cảm lo buồn, đau thương (nộ)

3. Tình cảm phức tạp

QUAN HỆ GIỮA NGƯỜI VÀ NGƯỜI

Bát quái đã nêu lên các loại quan hệ:

Các mối quan hệ trung gian:

Các mối quan hệ gia đình:

1. Tiết lễ

2. Khiêm nhường

3. Chất phác, thẳng thắn, chủ động.

4. Kính trọng

5. Trước sau như một

6. Thành khẩn

7. Khoan dung

8. Năng tiếp xúc với nhau

BIẾN ĐỔI XÃ HỘI

ĐỜI SỐNG KINH TẾ

CHƯƠNG II: CUỐN SÁCH ĐOÁN GIẢI TƯƠNG LAI

TÊN SÁCH

TÁC GIẢ

- Vị thứ nhất là Phục Hy.

- Vị thứ hai là Chu Văn Vương.

- Vị thứ ba là Khổng Tử.

Ngoài 3 vị thánh nhân trên còn có:

THỜI GIAN RA ĐỜI

HAI PHẦN CỦA CHU DỊCH

* Chu dịch là bộ sách như thế nào?

TỪ THÁI CỰC ĐẾN 64 QUẺ

1. Thái cực là Thái nhất (số 1)

2. Lưỡng nghi là trời đất

3. Tứ tượng

4. Bát quái

5. Tứ tượng sinh Bát quái

THỨ TỰ CỦA CÁC QUẺ

TÊN CÁC QUẺ TRONG BÁT QUÁI

1. Nội dung quẻ với tên quẻ có mối liên hệ với nhau.
2. Tên quẻ và quẻ có quan hệ với nội dung hào từ.
3. Tên quẻ với quẻ có quan hệ với một nửa hoặc một phần hào từ.
4. Điều nói trong quẻ không phải là một sự việc, vì tên của quẻ có nghĩa cùng chữ hoặc giải tỏa
5. Không có mối liên hệ giữa tên quẻ, quẻ với hào từ.
6. Tên của quẻ Tiệm rất đặc biệt nên gọi là Hồng tiệm (Hồng là chim Hồng), không liên quan đến việc đang nói.

64 QUẺ

1. Tượng của 8 quẻ đơn biến hóa:
2. Cách sắp xếp 64 quẻ

CÁI HAY CỦA TƯỢNG QUẺ

TƯỢNG CỦA BÁT QUÁI

- Tượng quẻ của Bát quái có thể tượng trưng cho động vật:
- Có thể tượng trưng cho bộ phận cơ thể con người:

ĐỨC CỦA QUẺ

Tượng của quẻ Càn

Tượng của quẻ Khôn

Tượng của quẻ Chấn

Tượng của quẻ Tốn

Tượng của quẻ Khảm

Tượng của quẻ Ly

Tượng của quẻ Cấn

Tượng của quẻ Đoài

HÀO VÀ QUẺ

1. Hào

2. Quẻ

HỘ THỂ

Hộ Thể có quẻ Càn

Hộ thể có quẻ Khôn

Hộ Thể có quẻ Chấn

Hộ Thể có quẻ Tốn

Hộ thể có quẻ Khảm

Hộ thể có quẻ Ly

Hộ thể có quẻ Cấn

Hộ thể có quẻ Đoài

Phương vị

Lục tử

* Cấu thành:

* Vị trí tiên thiên

* Vị trí hậu thiên

SƠ ĐỒ

64 QUẺ VỚI THỜI TIẾT, KHÍ HẬU

1. Mùa

2. Tiết: Có 24 tiết

3. Tháng

4. Thời giờ

CHƯƠNG III:MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI

PHÉP DỰ ĐOÁN BẰNG CỔ THI

CÁC PHƯƠNG PHÁP GIEO QUẺ

PHÉP GIEO QUẺ THEO NGÀY, GIỜ, THÁNG, NĂM

PHÉP GIEO QUẺ LẤY BÚT VẠCH THEO CHỮ

PHÉP GIEO QUẺ DỰA VÀO SỐ CHỮ

PHƯƠNG PHÁP GIEO QUẺ THÊM SỐ

PHƯƠNG PHÁP GIEO QUẺ PHƯƠNG VỊ

GIEO QUẺ BẰNG TRƯỢT VÀ XÍCH

PHƯƠNG PHÁP GIEO QUẺ BẰNG THANH ÂM

Bảng tra nhanh 64 quẻ

PHÉP DỰ ĐOÁN BẰNG BÁT QUÁI HÀO ĐỘNG

1. Xác định quẻ Dụng, quẻ Thể
2. Biến đổi lẫn nhau của Thể, Dụng
3. Thể - Dụng sinh khắc

Bước 1:

Bước 2:

4. Thời gian ứng nghiệm của quẻ

4.1. Lấy tượng quẻ để đoán thời kỳ ứng nghiệm:

4.2. Cũng lấy tượng quẻ mà dự đoán ứng nghiệm trong thời gian nhất định.

4.3. Qua quẻ Sinh Thể mà xác định thời gian ứng nghiệm.

CUNG CỦA 64 QUẺ ĐOÁN NGÀY TỐT

BÀI THƠ LỤC THẦN

Tạm dịch nghĩa:

THIÊN CAN PHỐI HỢP VỚI LỤC THẦN

HÀO THỂ HÀO ỨNG

ỨNG DỤNG VÀO LỤC THÂN

1. Phương pháp sắp xếp lục thân

* Cung Càn, Đoài thuộc Kim:

* Cung Chấn, Tốn thuộc Mộc:

* Cung Khôn, Cấn thuộc Thổ:

* Cung Ly thuộc Hỏa:

* Cung Khảm thuộc Thủy:

2. Phương pháp dùng lục thân

3. Phát động lục thân

* Phát động hào Phụ mẫu:

* Phát động hào Tử tôn:

* Phát động hào Quan quý:

* Phát động hào Thê tài:

* Phát động hào Huynh đệ:

4. Biến hóa lục thân (tức là hào phát mà lại hóa thành hào quẻ)

* Động Phụ mẫu:

* Động Tử tôn:

* Động Quan quý:

* Động Thê tài

* Động Huynh đệ:

CÁC THẦN LÀM CHỦ SỰ

1. Dụng thần

1.1. Hào phụ mẫu làm dụng thần:

1.2. Hào Quan quý làm dụng thần:

1.3. Hào Huynh đệ làm dụng thần:

1.4. Hào Thê tài làm dụng thần:

1.5. Hào Tử tôn làm dụng thần:

2. Dụng thần hóa cát (tốt lành)

3. Dụng thần hóa hung (điềm dữ)

NGUYÊN THẦN - KỶ THẦN - CỪU THẦN

1. Nguyên thần - kỷ thần - cừu thần

1.1. Nguyên thần:

1.2. Kỷ thần:

1.3. Cừu thần:

* Có 6 trường hợp nguyên thần có tác dụng:

* Cũng có sáu trường hợp nguyên thần vô tác dụng:

2. Giải quẻ

* Kỷ thần hữu dụng và vô dụng.

* Tiến thần, Thoái thần

* Phi thần, Phục thần

- Phi thần đến sinh phục thần thì sống lâu, tốt.

- Phi thần xung khắc với phục thần thì phục thần bị khống chế, có cũng như không.

- Phục thần khắc phi thần là có bạo lực.
- Phục thần sinh phi thần thì hao tổn.
- Phục thần có lợi và phục thần bất lợi.
- Khi dụng thần xuất hiện hai lần:

Tạm dịch:

LỤC HÀO ĐỘNG BIẾN VỚI ĐỘNG BIẾN CỦA LỤC THẦN

PHƯƠNG PHÁP DỰ ĐOÁN QUẺ DAO

1. Thế nào là quẻ dao?
2. Phương pháp dự đoán

DÙNG QUẺ DỤNG, QUẺ THỂ

CÁCH ĐOÁN GIẢI

1. Hôn nhân
2. Sinh đẻ
3. Mưu cầu
4. Ăn uống
5. Dự đoán mất của cải
6. Kiện tụng đến cửa quan
7. Nhân sự
8. Thời tiết - Thiên khí
9. Xã hội
10. Việc nước
11. Nhân sinh

ĐOÁN SAO

1. Hỷ thần
2. Hung thần
3. Động thần
4. Cô thần
5. Âm thần

12 SAO CUNG THÁI TUẾ

1. Thái tuế, Kinh thiên, Kiểm phong
2. Thái dương, Thiên không, Kiếp sát
3. Tang môn, Địa trì, Địa táng
4. Thái âm, Câu giáo, Dương nhãn
5. Ngũ quỷ, Quan phù, Tam tài
6. Tử phù, Tiểu hao, Nguyệt đức
7. Tuế phá, Đại hao, Nguyệt ân
8. Long đức, Thiên nguy, Tử vi
9. Bạch hổ, Thiên hùng, Đại sát
10. Phúc đức, Quyển thiết, Thiên đức
11. Thiên cầu, Bát tọa, Điều khách
12. Bệnh phù, Hung thần, Mạch việt

TỨ TRỤ THẦN SÁT (DÙNG ĐỂ ĐOÁN "TỨ TRỤ BÁT TỰ")

1. Thiên đức quý nhân
2. Thiên Ất quý nhân
3. Nguyệt đức quý nhân
4. Tam kỳ (3 cái lạ)
5. Thiên nhiếp
6. Thập can lộc
7. Tướng tinh
8. Văn xương tinh
9. Khôi cang tinh
10. Hoa cái
11. Dịch mã
12. Đào hoa sát hoặc trâm trì
13. Vong thần
14. Dương nhãn sát
15. Cô thần Cô tức
16. Lục giáp không vong

BIỂU LỤC GIÁP KHÔNG VONG

17. Thiên la Địa võng

18. Thập ác đại bại

PHÉP TÍNH TỬ TRỤ BÁT TỰ

THẾ NÀO LÀ TỬ TRỤ BÁT TỰ?

SẮP XẾP TỬ TRỤ BÁT TỰ

ĐOÁN GIẢI VẬN MỆNH THEO TỬ TRỤ

NĂM SINH VỚI VẬN MỆNH CON NGƯỜI

1. Người sinh năm Tý

2. Người sinh năm Sửu

3. Người sinh năm Dần

4. Người sinh năm Mão

5. Người sinh năm Thìn

6. Người sinh năm Tị

7. Người sinh năm Ngọ

8. Người sinh năm Mùi

9. Người sinh năm Thân

10. Người sinh năm Dậu

11. Người sinh năm Tuất

12. Người sinh năm Hợi

THÁNG SINH VỚI VẬN MỆNH CON NGƯỜI

1. Sinh vào tháng Giêng

2. Sinh vào tháng Hai

3. Sinh vào tháng Ba

4. Sinh vào tháng Tư

5. Sinh vào tháng Năm

6. Sinh vào tháng Sáu

7. Sinh vào tháng Bảy

8. Sinh vào tháng Tám

9. Sinh vào tháng Chín

10. Sinh vào tháng Mười

11. Sinh vào tháng Mười một

12. Sinh vào tháng Mười hai

NGÀY SINH VỚI VẬN MỆNH CON NGƯỜI

* Sinh ngày mồng 1

* Sinh ngày mồng 2

* Sinh ngày mồng 3

* Sinh ngày mồng 4

* Sinh ngày mồng 5

* Sinh ngày mồng 6

* Sinh ngày mồng 7

* Sinh ngày mồng 8

* Sinh ngày mồng 9

* Sinh ngày mồng 10

* Sinh ngày 11

* Sinh ngày 12

* Sinh ngày 13

* Sinh ngày 14

* Sinh ngày 15

* Sinh ngày 16

* Sinh ngày 17

* Sinh ngày 18

* Sinh ngày 19

* Sinh ngày 20

* Sinh ngày 21

* Sinh ngày 22

* Sinh ngày 23

* Sinh ngày 24

[* Sinh ngày 25](#)

[* Sinh ngày 26](#)

[* Sinh ngày 27](#)

[* Sinh ngày 28](#)

[* Sinh ngày 29](#)

[* Sinh ngày 30](#)

[GIỜ SINH VỚI VẬN MỆNH CON NGƯỜI](#)

[1. Sinh giờ Tý](#)

[2. Sinh giờ Sửu](#)

[3. Sinh giờ Dần](#)

[4. Sinh giờ Mão](#)

[5. Sinh giờ Thìn](#)

[6. Sinh giờ Tị](#)

[7. Sinh giờ Ngọ](#)

[8. Sinh giờ Mùi](#)

[9. Sinh giờ Thân](#)

[10. Sinh giờ Dậu](#)

[11. Sinh giờ Tuất](#)

[12. Sinh giờ Hợi](#)

[BÍ QUYẾT BÁCH LAI PHẨM TINH](#)

[1. Sơn dương tọa: Sinh vào các ngày từ 23 tháng 12 đến 20 tháng 1 \(âm lịch\)](#)

[2. Thủy bình tọa: Sinh vào các ngày từ 21 tháng 1 đến 19 tháng 2](#)

[3. Ngưu tọa: Sinh vào các ngày từ 20 tháng 2 đến 20 tháng 3](#)

[4. Mục dương tọa: Sinh vào các ngày từ 21 tháng 3 đến 20 tháng 4](#)

[5. Mục ngưu tọa: Sinh vào các ngày từ 21 tháng 4 đến 21 tháng 5](#)

[6. Song tử tọa: Sinh vào các ngày từ 22 tháng 5 đến 21 tháng 6](#)

[7. Giải tọa: Sinh vào các ngày từ 22 tháng 6 đến 23 tháng 7](#)

[8. Sư tử tọa: Sinh vào các ngày từ 24 tháng 7 đến 23 tháng 8](#)

[9. Ất nữ tọa: Sinh vào các ngày từ 24 tháng 8 đến 23 tháng 9](#)

10. Thiên bình tọa: Sinh vào các ngày từ 24 tháng 9 đến 23 tháng 10

11. Hạc tọa: Sinh vào các ngày từ 24 tháng 10 đến 22 tháng 11

12. Xạ thủ tọa: Sinh vào các ngày từ 23 tháng 11 đến 22 tháng 12

CON SỐ DỰ BÁO

01: Khởi nguồn của vũ trụ

02. Cô độc

03: Là con số biểu thị sự phồn vinh, tăng tiến, mọi việc như ý. Người mang số này:

04: Con số biểu thị hung biến. Người mang số này:

05: Con số tập hợp phúc đức, phúc thọ và phúc lộc. Người mang số này:

06: Con số biểu thị sự yên ổn. Người mang số này:

07: Con số biểu hiện sự tiến công, cương nghị, quả cảm, thẳng tiến về phía trước. Người mang số này:

8: Là con số biểu hiện sự phát triển, ý chí kiên cường. Người mang số này:

9: Con số biểu hiện điềm lành ít. Người mang số này ngay lúc đầu đã gặp điềm dữ. Nghèo nàn, thiếu thốn.

10: Con số biểu hiện sự hao tổn. Người mang số này:

11: Con số biểu hiện vận nhà được hồi phục như mầm non gặp mưa.

12: Một cái giếng không có nước chảy. Con số này biểu hiện ý chí bạc nhược. Gia đình không đẹp.

13: Con số biểu thị thành công hơn người, có trí tuệ.

14: Con số biểu thị buồn phiền, thất ý, rơi xuống chân trời. Người mang số này:

15: Con số lập thân hưng gia, phúc thọ cùng chiểu.

16: Con số quý. Gia đình hưng thịnh.

17: Là số cương, mọi chuyện khó khăn đều đột phá.

18: Con số biểu thị mọi sự tốt lành, có chí thì nên.

19: Đây là con số muôn vàn đau khổ, như mặt trăng bị mây đen che kín.

20:

21: Con số tượng trưng cho mặt trăng chiếu rọi, thể chất cứng rắn mạnh khỏe.

22: Là con số đấu tranh, như cỏ mùa thu phủ sương dày.

23: Con số này như phương đông buổi sớm mai bừng sáng, thịnh vượng.

24: Con số giàu có, sung túc.

25: Con số biểu thị sự cương nghị, tính tình quả quyết, thông minh.

26: Con số này chỉ sự hào hiệp quá đà.

27: Con số chờ thời, đầy dục vọng.

28: Con số này biểu thị sinh li, vô định.

29:

30:

31: Mùa xuân hoa nở

32: Người mang số này gặp nhiều may mắn, như con ngựa quý có yên vàng.

33: Cửa nhà hưng thịnh. Tài năng rộng mở.

34: Con số phá hoại.

35: Con số phát triển lưu nhã.

36: Con số biểu thị phí tâm uống lực, không bình ổn, lưu lạc.

37: Con số này chỉ quyền uy hiển đạt.

38: Con số chỉ ý chí bạc nhược.

39: Phú quý.

40: Phải cẩn thận để được yên ổn.

41:

42: Khốn khổ, mọi việc không thành.

43: Tán tài.

44: Phiền muộn

45: Con số mang nhiều điều mới lạ, mọi việc như ý.

46: Tìm vàng trong sóng biển.

47: Là con số tiến thủ quyền uy, kết quả khai hoa.

48: Con số chỉ xuất thân phú quý, đức trí kiêm toàn.

49: Là con số tượng trưng cho khổ cực, khó khăn, không phân rõ lành dữ.

50: Thuyền nhỏ ra biển, nửa lành nửa dữ. Cần đề phòng hại ngầm.

51: Con số chỉ thịnh vượng, thất bại giao nhau.

52:

53:

54: Như hoa nở trên đá. Là con số khá thành công nhưng cũng đầy bi thương.

55: Là con số bên ngoài thì đẹp bên trong thì ác, không thuận.

56: Như Thuyền đi giữa biển: Đây là con số gian khổ đến cùng, bốn bề đều có chướng ngại.

57: Như mặt trời chiếu cây tùng mùa xuân. Là con số chỉ vận mệnh có nhiều vinh hoa như cây tùng xanh giữa tuyết lạnh.

58: Đi đêm có ánh trăng. Trước khổ sau sướng, nổi tiếng.

59: Con ve trước gió lạnh. Đây là con số mà thời vận bị họa từ bên ngoài, phải đề phòng.

60: Tranh quyền đoạt lợi, đây là con số hắc ám.

61: Hoa mẫu đơn lâu tàn. Đây là con số muốn có danh lợi phải tu nhân tích đức.

62: Con số gian nan nguy hiểm.

63: Thuyền trở về biển lặng. Con số biểu hiện yên ổn, vinh hoa phú quý.

64: Cốt nhục phân ly, cô độc, buồn bã, sầu não.

65: Phú quý.

66: Ngựa đi trên đỉnh núi phun lửa. Đây là con số nhiều họa, không có phúc; nội, ngoại bất hòa.

67: Con số kiên cường, đi trên đường thông suốt.

68: Cánh buồm thuận gió. Là con số tốt, gia đình, lập nghiệp hưng thịnh.

69. Là con số mang nhiều tai họa, đứng ngồi không yên.

70: Hoa cúc tàn mà lại bị sương. Thê lương, cuối đời gia cảnh suy thoái.

71. Là con số hao tổn tinh thần, sức lực.

72. Lao khổ, trước tốt, sau khổ.

73. Có cố gắng phấn đấu, chí thì cao mà lực thì yếu.

74. Hoa tàn dưới sương.

75. Con số chỉ sự chậm phát triển, thụt lùi.

76. Tuy dốc sức vẫn không thành.

77. Nửa lành nửa hung.

78. Con số chỉ công đức bị phá ách, cuộc đời thê lương.

79:

[80. Con số có hung tinh.](#)

[81. Con số biểu thị sự tích cực, thịnh đạt, hoàn nguyên.](#)

[LỜI BÀN](#)

[TRẮC TỰ VỚI VIỆC DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI](#)

[NGŨ HÀNH VỚI TRẮC TỰ](#)

[1. Hình Mộc:](#)

[2. Hình Hỏa:](#)

[3. Hình Thổ:](#)

[4. Hình Kim:](#)

[5. Hình Thủy:](#)

[CAN CHI VỚI TRẮC TỰ](#)

[LỤC THẦN VỚI TRẮC TỰ](#)

[TRẮC TỰ VÀ NHỮNG ĐIỂM BÁO](#)

[ĐOÁN ĐỊNH SỐ MỆNH BẰNG TRẮC TỰ CÓ LINH NGHIỆM KHÔNG?](#)

[THUẬT PHONG THỦY VỚI VIỆC DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI](#)

[ĐẶC ĐIỂM CỦA PHONG THỦY TRONG DỰ ĐOÁN](#)

[1. Tính phổ biến](#)

[2. Tính thần bí](#)

[3. Tính phức tạp](#)

[THUẬT PHONG THỦY Ở CÁC NƯỚC](#)

[1. Hy Lạp](#)

[2. Cổ đại Ai Cập](#)

[3. Châu Á](#)

[4. Mi-an-ma](#)

[PHONG THỦY DÂN GIAN BÀN VỀ HÌNH THỂ](#)

[1. Khí của nhà ở](#)

[1.1. Nạp khí có 2 mặt:](#)

[1.2. Sắc khí:](#)

[2. Chọn đất làm nhà](#)

3. Kết cấu nhà ở

* Tường bao quanh

* Cửa sổ - Cửa lớn

Tạm dịch:

4. Mồ mả

5. Hướng nhà

5.1. Người tuổi Tý

5.2. Người tuổi Sửu

5.3. Người tuổi Dần

5.4. Người tuổi Mão

5.5. Người tuổi Thìn

5.6. Người tuổi Tị

5.7. Người tuổi Ngọ

5.8. Người tuổi Mùi

5.9. Người tuổi Thân

5.10. Người tuổi Dậu

5.11. Người tuổi Tuất

5.12. Người tuổi Hợi

GIẤC MƠ VỚI DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI

Vậy "giải mộng" là gì?

Nguyên nhân dẫn đến mơ

Điềm báo lành dữ trong giấc mơ

Ví dụ:

1. Giấc mơ kỳ lạ

2. Báo tang từ ngàn dặm

3. Điềm báo sống chết trong giấc mơ

4. Ban thưởng cho người trong mơ

5. Mơ thấy cô gái

6. Rùa báo ơn trong giấc mơ

7. Chu Nguyên Chương đối thoại với Quan Công trong giấc mơ

8. Quỷ sợ quan

9. Phật Quan Âm báo mộng

10. Ba con dao của Vương Tuấn

11. Cát Sĩ Chiêm nằm mơ thấy da hươu

12. Hiếu liêm Hồ Sách nói chuyện với người âm

13. Giấc mơ của Trương Trạch

14. Sách Sung nằm mơ thấy quan tài

15. Giấc mơ của Hoàng Bình

16. Giấc mơ của Sách Thỏ

17. Giấc mơ của Quận công Tào Trương Miêu

18. Tô Hiệp nằm mơ thấy chuyện buồn rầu

19. Lý Lương Bách nằm mơ thấy vui sướng

Tạm dịch:

20. Chu Cẩn ngủ ngày

21. Trương Thốc mơ thấy chim Loan thốc

22. Lưu Đan đổi tên

Y HỌC PHƯƠNG ĐÔNG VỚI DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI

CON SỐ VỚI CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA CON NGƯỜI

1. Con trai:

2. Con gái:

CON NGƯỜI VÀ VŨ TRỤ

Vũ trụ - Con người có mối tương quan đặc biệt:

Bát tiết:

Cửu thiên (cửu khiếu):

TẠNG PHỦ TRONG CƠ THỂ CON NGƯỜI

1. Âm dương với tạng phủ

1.1. Tạng:

1.2. Phủ:

2. Ngũ hành với tạng phủ

2.1. Ngũ hành với lục phủ

2.2. Ngũ hành với ngũ tạng

3. Thiên can với tạng phủ

3.1. Phủ hợp với can dương:

3.2. Tạng hợp với can âm:

4. Địa chi với tạng phủ

5. Dựa vào Ngũ hành để điều trị bệnh

5.1. Con còn yếu thì phải bổ cho mẹ, để mẹ nuôi con. Mẹ phải nuôi con nên bổ cho mẹ là gián tiếp bổ cho con.

5.2. Bổ cho con là gián tiếp bổ cho mẹ:

6. Bát quái và tạng phủ

7. Tiên thiên và Hậu thiên với tạng phủ

8. Sự chuyển vận khí hóa của tạng phủ

9. Sự tương ứng biểu lý của tạng phủ

LỤC PHỦ VỚI NGŨ HÀNH - THIÊN CAN - ĐỊA CHI - BÁT QUÁI

NGŨ TẠNG VỚI NGŨ HÀNH - THIÊN CAN

KINH LẠC VỚI ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

1. Kinh lạc với âm dương

1.1. Kinh âm, kinh dương

1.2. Sự phối hợp của tháng với kinh lạc

2. Kinh lạc với ngũ hành

BÁT QUÁI VỚI Y HỌC

1. Bát quái với kinh lạc

2. Bát quái với khí công

3. Bát quái với chữa bệnh

4. Bát quái với sinh hoạt hàng ngày

4.1. Đạo ẩm thực

4.2. An cư lạc nghiệp

4.3. Trang phục và sắc đẹp

4.4. Hoàn cảnh sống

5. Bất quái với bệnh tâm lý

* Quy phạm về tâm lý xã hội

* Phân loại cá tính với tư tưởng

ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH VỚI VIỆC CHẨN ĐOÁN BỆNH

1. Âm dương với việc chẩn đoán bệnh

1.1. Bệnh trạng

1.2. Chẩn mạch

2. Ngũ hành với việc chẩn đoán bệnh

2.1. Bệnh trạng

2.2. Chẩn mạch

ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH VỚI VIỆC SỬ DỤNG DƯỢC LIỆU VÀ PHÉP DƯỠNG SINH

I. ÂM DƯƠNG

1. Âm dương với việc sử dụng dược liệu

1.1. Tính vị

1.2. Khí hậu

1.3. Phương thuốc

2. Âm dương với phép dưỡng sinh

II. NGŨ HÀNH

1. Ngũ hành với việc sử dụng dược liệu

1.1. Tính vị

1.2. Sự sinh khắc của ngũ hành

1.3. Khí hậu

2. Ngũ hành và việc cư dưỡng

CHƯƠNG IV: NHỮNG NHÂN VẬT NỔI TIẾNG

QUẢN LỘ

TỬ THẬN

TÌ TÁO

TƯ MÃ THIÊN

ĐỒNG TRỌNG THƯ

QUAN MINH

KINH PHÒNG

TRƯỞNG HOÀNH

QUÝ TÀI

HÀN DŨ

TÔ ĐÔNG PHA

HỨA PHỤ

TRƯỞNG KÍNH TÀNG

MA Y ĐẠO GIẢ

VIÊN CỬNG

VĂN THIÊN TƯỜNG

CHU KIẾN BÌNH

LƯU CƠ

TỔNG LIÊM

TRƯỞNG QUẢ

Dịch:

THÔI HẠO

CÙ VẬN HI ĐẠT

CAO SUNG

TẠ THẠCH

CHU AN QUỐC

TRƯỞNG CỬU VẠN

TRƯỞNG THỪA SAI

CHU LƯỢNG CÔNG

MÃ THỦ NGU

TRƯỞNG ĐỨC NGUYÊN

HÀ TRUNG LẬP

ĐẠI BẤT ĐỒNG

THẨM HOÀN CHƯƠNG

TẢ AO

QUÁCH PHÁC

DƯƠNG QUÂN TÙNG

TRƯƠNG TRUNG

CHU TUYÊN

TRIỀU ĐÌNH MÃN THANH DỰA VÀO CÁC GIẤC MƠ ĐỂ XÂY DỰNG VƯƠNG TRIỀU

MỤC LỤC

[Lời nói đầu](#)

[CHƯƠNG I: NHỮNG TRI THỨC CƠ SỞ](#)

[CHƯƠNG II: CUỐN SÁCH ĐOÁN GIẢI TƯƠNG LAI](#)

[CHƯƠNG III. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI](#)

[CHƯƠNG IV: NHỮNG NHÂN VẬT NỔI TIẾNG](#)

LỜI NÓI ĐẦU

Mọi người thường nói: Số mệnh đã được an bài, cứ thế mà theo! Nếu đúng như vậy thì có hai câu hỏi cần được giải đáp:

- Số mệnh là gì?

- Số mệnh có thể thay đổi được hay không?

Người Trung Hoa cổ đại gọi là "mệnh vận".

Người Việt Nam gọi là "số mệnh" hay "vận mệnh".

Chúng tôi dựa vào truyền thống văn hóa cổ để giải thích thuật ngữ này.

Những vấn đề có quan hệ đến tương lai con người được người xưa gọi là "mệnh vận".

"Mệnh" là tiên thiên - cái đã có từ lúc mới sinh ra, người xưa cho rằng đó là cái vốn trời phú cho.

"Vận" là những cái được và mất, may và rủi sẽ xảy ra của đời người, cho nên có "Tiên thiên mệnh", "Hậu thiên mệnh".

Năm, tháng, ngày, giờ sinh của một người là không thể thay đổi được. Đó là "Tiên thiên chi mệnh".

Tên tuổi, công việc, sở thích, những lựa chọn đều có thể thay đổi được toàn bộ hay một phần. Đó là "Hậu thiên vận".

Trong cuộc đời con người, tám chữ "tinh tọa mệnh bàn, huyết hình, tứ trụ" đều được xác định.

Nghiên cứu quy luật "số mệnh" trên cơ sở khoa học là một việc vô cùng khó khăn, bởi cuộc sống con người biến thiên muôn hình vạn trạng. Mỗi người có một số mệnh khác nhau. Vì thế, giữa lý thuyết và ứng dụng là một quãng cách khó lý giải! Thường khi đề cập đến vấn đề này, người ta phải vận dụng nhiều đến tính ngẫu nhiên và kinh nghiệm. Chính điều này làm nên ranh giới mong manh giữa khoa học và mê tín. Biết phân tích, nhìn nhận vấn đề dưới góc độ khoa học, biện chứng, con người sẽ tự tin, tự chủ hơn trước cuộc sống.

Từ xưa, ở phương Đông, việc đoán giải số mệnh để biết tương lai được mọi người, mọi tầng lớp trong xã hội chú ý, quan tâm. Đặc biệt, ở Trung Hoa cổ, việc làm này đã trở thành một bộ môn được nhiều người quan tâm nghiên cứu và đã được tổng kết thành hệ thống lý luận. Có rất nhiều cuốn sách viết về số mệnh, về dự đoán tương lai số mệnh như: Vạn sự vấn Chu Công, Chiêm tinh bí thuật, Thuộc tướng dự nhân sinh, Sinh hoạt bí thuật, Mệnh lý chính tông, Phong thủy bách bảo tương, Thủ danh đắc tự, Chu Công giải mộng, Tân biên vạn niên lịch, Bát quái dữ nhân sinh, Kinh dịch... Qua đó chúng ta có thể thấy người xưa có rất nhiều phương pháp để đoán giải tương lai số mệnh: Bói sao, bói tướng người, bói mệnh, bói phong thủy, bói chữ, bói tên người, bói ngày tháng năm sinh, bói bát quái, bói mơ...

Đối với chúng tôi, hiểu sâu sắc bản chất của vấn đề đoán giải tương lai số mệnh quả là một tham vọng. Với trình độ có hạn, trong cuốn sách nhỏ này chúng tôi chỉ cung cấp những tư liệu và kiến thức đã thu nhận được để góp phần làm sáng tỏ vấn đề. Rất mong được bạn đọc lượng thứ

và góp ý chân thành với những sai sót (nếu có) của cuốn sách. Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn.

Lê Giảng

CHƯƠNG I: NHỮNG TRI THỨC CƠ SỞ ÂM DƯƠNG

Học thuyết Âm Dương đã chia sự vật, hiện tượng trong vũ trụ thành 2 loại: âm và dương. Thuyết Âm dương cho rằng, sự hình thành, biến đổi và phát triển của mọi sự vật đều ở trong sự vận động của hai khí âm và dương. Tất cả các sự vật giới tự nhiên đều đồng thời tồn tại hai loại thuộc tính tương phản, tức là âm dương thống nhất - đối lập.

+ Dương biểu thị: cương, nam, mạnh và kỳ số.

+ Âm biểu thị: nhu, nữ, yếu và ngẫu số.

Các đặc trưng:

- Âm - dương có cùng gốc:

Âm có gốc dương, dương có gốc âm, cùng nhau tồn tại, cùng nhau phát triển.

- Âm - dương giảm bớt và lớn lên:

Từ đầu đến cuối, âm dương đều giảm bớt và lớn lên trong động thái cân bằng của cái "tiến" này với cái "thoái" kia, tùy lúc tùy nơi mà biến đổi lượng.

- Âm - dương chuyển hóa:

Trong điều kiện nhất định, âm dương phát sinh, biến đổi về "chất".

- Âm - dương đối lập:

Nhiều học giả cho rằng, điều bí ẩn trong nội dung của bộ Chu dịch là lấy khái niệm đối lập làm điểm cơ bản, có nghĩa là mọi thứ đều phải tìm một sự vật đối lập tương ứng.

Các cặp đối lập:

Trời - đất; cao - thấp; lớn - bé; động - tĩnh; dương - âm; cứng - mềm; phúc - họa; hung - cát; quân - thần; phụ - mẫu; nhật - nguyệt; sinh - tử; sáng - tối; nóng - lạnh; thiên tạo - nhân tạo, v.v...

Tám quẻ (Bát quái) cũng là những cặp đối lập:

Quẻ Càn là cha, quẻ Khôn là mẹ.

Quẻ Chấn là trưởng nam - quẻ Tốn là trưởng nữ.

Quẻ Khảm là trung nam - quẻ Ly là trung nữ.

Quẻ Cấn là thiếu nam - quẻ Đoài là thiếu nữ.

Mọi thứ đều tương ứng, phối hợp.

Âm - dương là hai yếu tố tương phản. Nhờ sự đối lập lẫn nhau của âm - dương mà vạn vật biến đổi không ngừng.

"Cương nhu tương thôi nhi sinh biến hóa" (Cứng và mềm cùng thúc đẩy nhau mà sinh ra biến hóa).

- Âm - dương giao hòa:

Âm - dương đối lập nhau, nhưng trong mọi vật, hai thuộc tính âm - dương luôn dung hòa, bổ sung cho nhau, gắn kết với nhau. Âm - dương có vai trò quan trọng trong sự phát triển của vạn vật. Dương gây mầm, âm hoàn thiện, không thể thiếu được một trong hai.

Trong vũ trụ chỉ có dương thì vạn vật không thể sinh ra và chỉ có âm thì không thể phát triển.

- Âm - dương biến hóa:

Tất cả mọi biến đổi trong vũ trụ đều có thể được giải thích bằng hiện tượng âm - dương biến hóa.

Như đã nói, mất đi và lớn lên (tiêu và trưởng) là đặc trưng của âm - dương. Âm trưởng thì dương tiêu. Dương trưởng thì âm tiêu. Âm tăng đến cực thịnh thì dương phát sinh, âm thoái dần. Dương tăng đến cực thịnh thì âm phát sinh, dương thoái dần.

Tuần hoàn của âm - dương trong trời đất như: Đông tàn thì xuân phát sinh; khí hậu từ lạnh lẽo chuyển sang ấm áp; bốn mùa tiếp diễn; sáng, trưa, chiều, tối cứ quay vòng.

Âm tiêu, dương trưởng và dương tiêu âm trưởng tiếp diễn để điều hòa trời đất. Nếu thế giới mất đi sự cân bằng thì sẽ hỗn loạn.

Trong *Chu dịch*: Bát quái có phép chia đôi để nói lên bản chất của sự vật, đó là cơ sở để nghiên cứu đạo trời đất và con người.

Âm dương đối lập với nhau là cách phân chia cơ bản nhất. Bát quái còn dùng khái niệm: "Có trời đất thì vạn vật mới sinh sôi được" để xây dựng hình thái mâu thuẫn đối lập từng đối một, từ 4 mâu thuẫn tiến đến hình thái 32 cặp đối lập, tức 64 quẻ, phát triển thành sơ đồ mâu thuẫn của thế giới.

Nhiều học giả nghiên cứu phép duy vật biện chứng cho biết: Tất cả các sự vật của giới tự nhiên và xã hội đều có liên hệ với nhau; tất cả các sự vật đều tồn tại trong sự đối lập, mâu thuẫn. Sự vật phát triển, vận động và biến hóa trong sự đối lập.

Chu dịch cho rằng hai mặt đối lập là thống nhất:

Càn là trời. Khôn là đất. Đất chịu sự che chở của trời; trời - đất phối hợp chặt chẽ với nhau, dựa vào nhau để tồn tại. Trong âm có dương, trong dương có âm. Âm dương giao cảm trở thành một chính thể.

Không những thế, các cặp đối lập đều dựa vào nhau, khó chia tách ra được.

Chu dịch cũng cho rằng hai mặt mâu thuẫn là đối lập:

Âm - dương đối lập. Càn - Khôn đối lập. Tất cả các sự vật đều nằm trong mối quan hệ này.

Nói về tôn ti và trật tự thì có các cặp: Thiên tôn - địa ti. Từ đó có thể dẫn đến dương tôn âm ti, chủ tôn tòng ti, phu tôn thê ti, nam tôn nữ ti, quân tử tôn tiểu nhân ti... tạo thành hàng loạt quan hệ đối lập.

(Tôn là bậc trên. Ti là bậc dưới).

Những điều nêu trên là một loại phản ánh của bát quái đối với sự vật khách quan, có nhiều mặt tư tưởng và quy luật đối lập thống nhất.

NGŨ HÀNH

1. Ngũ hành

"Ngũ hành" là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Đó là 5 "nguyên tố" cơ bản cấu tạo nên vũ trụ. Sự phát triển, biến hóa của vạn vật là kết quả của sự vận động không ngừng và tác động lẫn nhau của 5 loại vật chất này. Ngũ hành có các đặc trưng:

1. Mộc: sinh ra, vươn đến.
2. Hỏa: nóng bức, đi lên.
3. Thổ: trưởng thành, hóa dục.
4. Kim: yên tĩnh, chết chóc.
5. Thủy: lạnh lẽo, đi xuống.

Người xưa giải thích các hiện tượng do vạn vật gây ra cùng với sự có mặt và tồn tại của vạn vật bằng thuyết Ngũ hành.

Khí âm dương luân chuyển, biến hóa tạo ra ngũ hành. Ngũ hành không phải đều cùng sinh ra mà có trước sau, hình thành qua 2 giai đoạn.

1.1. Giai đoạn sinh:

Chu dịch có câu:

"Thiên nhất sinh Thủy; địa nhị sinh Hỏa; thiên tam sinh Mộc; địa tứ sinh Kim; thiên ngũ sinh Thổ". Nghĩa là:

1. Thiên sinh Thủy.
2. Địa sinh Hỏa
3. Thiên sinh Mộc.
4. Địa sinh Kim.
5. Thiên sinh Thổ.

Như vậy, số: 1 - 2 - 3 - 4 - 5 là số *sinh* của ngũ hành.

Giải thích một cách cặn kẽ thì:

Trời đất hình thành, dương khí sinh nước (Thủy). Tiếp theo âm khí sinh ra lửa (Hỏa). Hai khí nước và lửa là nóng và lạnh khắc nhau, tạo nên gió. Dương khí sinh ra Mộc, âm khí sinh ra Kim. Cuối cùng là dương khí sinh ra Thổ.

Nhiều học giả cho rằng, sở dĩ thủy sinh ra trước vì nước là chất cần nhất cho sự sống của vạn vật. Đó là sự huyền diệu của thiên cơ.

Thổ sinh ra cuối cùng vì đất bao la có thể dung nạp 4 hành khác.

1.2. Giai đoạn thành:

Sách Chu dịch có ghi: Sinh là do dương khí, còn thành là do âm khí; khí âm và khí dương phối hợp với nhau là sinh thành. Như vậy:

- 1. Địa thành Thủy
- 2. Thiên thành Hỏa.
- 3. Địa thành Mộc.
- 4. Thiên thành Kim.
- 5. Địa thành Thổ.

Như vậy số 6, 7, 8, 9, 10 là số thành của Ngũ hành.

2. Ngũ hành sinh khắc

Nói đến Ngũ hành phải đề cập đến 2 vấn đề: Ngũ hành tương sinh và Ngũ hành tương khắc.

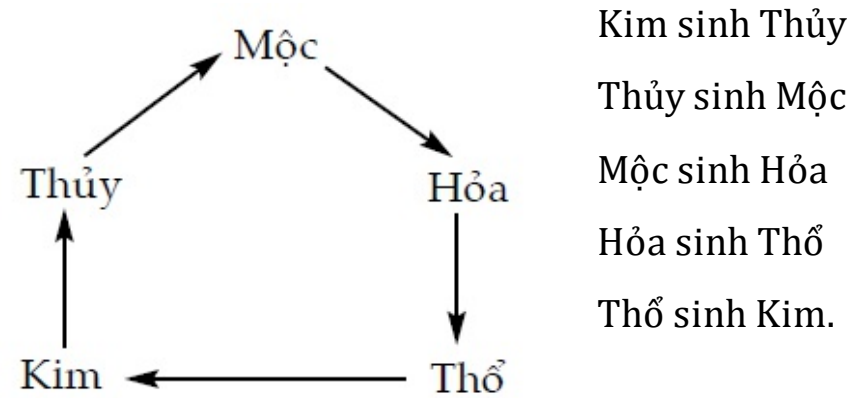
2.1. Ngũ hành tương sinh:

Ví dụ: Kim là vàng. Dùng lửa nấu chảy vàng thành nước, đó là Kim sinh Thủy. Cây muốn nảy sinh, sống và lớn thì cần có nước, đó là Thủy sinh Mộc.

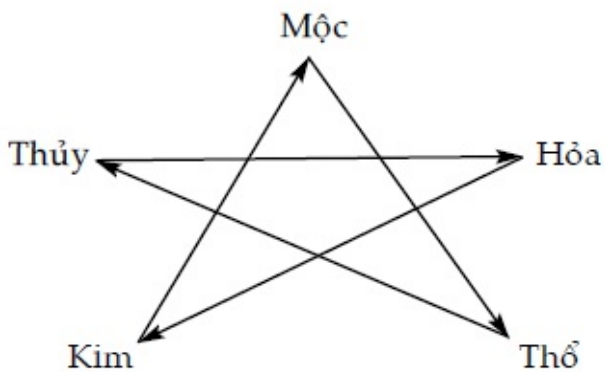
Muốn có lửa thì đốt cây, đó là Mộc sinh Hỏa.

Lửa đun những chất lỏng, những chất này được phun ra từ lòng quả đất qua miệng núi lửa. Chất lỏng ra ngoài gặp lạnh, đông thành chất rắn là đất, tạo thành vỏ quả đất, như thế là Hỏa sinh Thổ.

Quả đất có quặng, có chất rắn (kim khí), như thế Thổ đã sinh Kim.



2.2. Ngũ hành tương khắc



Kim khắc Mộc

Mộc khắc Thổ

Thổ khắc Thủy

Thủy khắc Hỏa

Hỏa khắc Kim

Ví dụ:

Dao bằng kim loại chặt đứt cây: Kim khắc Mộc.

Cây hút hết chất bổ trong đất để sống: Mộc khắc Thổ.

Đất có thể lấp sông, ao, hồ, có thể ngăn được dòng nước đang chảy: Thổ khắc Thủy.

Lửa cháy bị giới nước sẽ tắt ngay: Thủy khắc Hỏa.

Lửa có thể đun chảy kim loại: Hỏa khắc Kim.

Tương sinh, tương khắc của Ngũ hành là nguồn gốc của mọi biến hóa trong vũ trụ. Quy luật tiến hóa là dựa trên sự hòa hợp với nhau. Vạn vật hòa hợp thì sinh, sinh sẽ tiếp tục tiến hóa. Trái lại, xung khắc thì tiến hóa ngừng trệ.

2.3. Chống lại sinh là khắc

Bất cứ sự vật nào đều có một giới hạn. Ngũ hành trong vũ trụ tương sinh thì rất tốt, nhưng nếu quá đi thì bất cập. Kim dựa vào Thổ mà sinh, nhưng Thổ quá nhiều thì Kim bị nén xuống.

Do đó có thể nói:

- Thổ nhiều thì chôn Kim.
- Kim nhiều thì Thủy đầy.

2.4. Nhiều quá thì khắc

- Thủy nhiều thì Kim trầm.
- Mộc thịnh thì Thủy suy.
- Hỏa nhiều thì Mộc cháy.

- Thổ nhiều thì Hỏa diệt.
- Kim nhiều thì Thổ hư.

2.5. Chống - khắc

Ví dụ: Thông thường dùng búa (Kim) có thể chặt được gỗ (Mộc): Kim khắc Mộc. Nhưng nếu gỗ càng cứng thì búa càng chống mòn, thậm chí có thể làm mẻ búa. Đây là hàm nghĩa của "chống - khắc". Trong điều kiện nhất định, Ngũ hành tồn tại nguyên lý "tạo phản".

- Mộc cứng thì Kim mẻ.
- Thổ nặng thì Mộc gãy.
- Thủy nhiều thì Thổ trôi.
- Hỏa bốc thì Thủy khô.
- Kim nhiều thì Hỏa giảm.

THIÊN CAN

1. Thiên can là 10 can, theo thứ tự:

1. Giáp
2. Ất
3. Bính
4. Đinh
5. Mậu
6. Kỷ
7. Canh
8. Tân
9. Nhâm
10. Quý

2. Thiên can ứng với Ngũ hành

- Giáp ứng với Dương Mộc.
- Ất ứng với Âm Mộc.
- Bính ứng với Dương Hỏa.
- Đinh ứng với Âm Hỏa.
- Mậu ứng với Dương Thổ.
- Kỷ ứng với Âm Thổ.
- Canh ứng với Dương Kim.
- Tân ứng với Âm Kim.
- Nhâm ứng với Dương Thủy.

- Quý ứng với Âm Thủy.

3. Thiên can ứng với thân thể

- Giáp ứng với đầu.
- Ất ứng với vai.
- Bính ứng với trán.
- Đinh ứng với răng lưỡi.
- Mậu ứng với mặt.
- Kỷ ứng với mũi.
- Canh ứng với gân.
- Tân ứng với ngực.
- Nhâm ứng với cổ.
- Quý ứng với chân.

4. Thiên can ứng với tạng phủ

- Giáp ứng với mật.
- Ất ứng với gan.
- Bính ứng với ruột non.
- Đinh ứng với tim.
- Mậu ứng với dạ dày.
- Kỷ ứng với tỳ.
- Canh ứng với ruột già.
- Tân ứng với phổi.
- Nhâm ứng với bàng quang.
- Quý ứng với thận.

5. Thiên can ứng với thời tiết

- Giáp, Ất ứng với mùa xuân.
- Bính, Đinh ứng với mùa hạ.
- Mậu, Kỷ ứng với trường hạ.
- Canh, Tân ứng với mùa thu.

- Nhâm, Quý ứng với mùa đông.

6. Thiên can hóa hợp

- Giáp, Kỷ hợp hóa Thổ.
- Ất, Canh hợp hóa Kim.
- Bính, Tân hợp hóa Thủy.
- Đinh, Nhâm hợp hóa Mộc - Mậu, Quý hợp hóa Hỏa.

ĐỊA CHI

1. Có 12 địa chi, theo thứ tự:

1. Tý
2. Sửu
3. Dần
4. Mão
5. Thìn
6. Tị
7. Ngọ
8. Mùi
9. Thân
10. Dậu
11. Tuất
12. Hợi

2. Địa chi với con vật

- Tý: con chuột.
- Sửu: con trâu.
- Dần: con hổ.
- Mão: con mèo (Việt Nam), con thỏ (Trung Quốc).
- Thìn: con rồng.
- Tị: con rắn.
- Ngọ: con ngựa.
- Mùi (Việt Nam), Vị (Trung Quốc): con dê.
- Thân: con khỉ.
- Dậu: con gà.
- Tuất: con chó.
- Hợi: con lợn.

3. Địa chi với thời gian

- Tý: từ 23 giờ đến 1 giờ
- Sửu: từ 1 giờ đến 3 giờ
- Dần: từ 3 giờ đến 5 giờ
- Mão: từ 5 giờ đến 7 giờ
- Thìn: từ 7 giờ đến 9 giờ
- Tị: từ 9 giờ đến 11 giờ
- Ngọ: từ 11 giờ đến 13 giờ
- Mùi: từ 13 giờ đến 15 giờ
- Thân: từ 15 giờ đến 17 giờ
- Dậu: từ 17 giờ đến 19 giờ
- Tuất: từ 19 giờ đến 21 giờ
- Hợi: từ 21 giờ đến 23 giờ.

4. Địa chi của Ngũ hành

- Tý ứng với Dương Thủy.
- Sửu ứng với Âm Thổ.
- Dần ứng với Dương Mộc.
- Mão ứng với Âm Mộc.
- Thìn ứng với Dương Thổ.
- Tị ứng với Âm Hỏa.
- Ngọ ứng với Dương Hỏa.
- Mùi ứng với Âm Thổ.
- Thân ứng với Dương Kim.
- Dậu ứng với Âm Kim.
- Tuất ứng với Dương Thổ.
- Hợi ứng với Âm Thủy.

5. Địa chi ứng với mùa, thời tiết

- Tý, Sửu ứng với mùa đông.

- Dần, Mão, Thìn ứng với mùa xuân.
- Tị, Ngọ, Mùi ứng với mùa hạ.
- Thân, Dậu, Tuất ứng với mùa thu.
- Hợi ứng với mùa đông.

6. Địa chi ứng với tạng, phủ

- Tý ứng với bàng quang.
- Sửu ứng với tì.
- Dần ứng với mật.
- Mão ứng với gan.
- Thìn ứng với dạ dày.
- Tị ứng với tim.
- Ngọ ứng với ruột non.
- Mùi ứng với lá lách.
- Thân ứng với ruột già.
- Dậu ứng với phổi.
- Tuất ứng với dạ dày.
- Hợi ứng với thận.

7. Địa chi ứng với phương vị

- Tý thuộc phương Bắc.
- Sửu, Dần thuộc phương Đông Bắc.
- Mão thuộc phương Đông.
- Thìn, Tị thuộc phương Đông Nam.
- Ngọ thuộc phương Nam.
- Mùi, Thân thuộc phương Tây Nam.
- Dậu thuộc phương Tây.
- Tuất, Hợi thuộc phương Tây Bắc.

8. Địa chi lục hợp hóa

- Tý, Sửu hợp hóa Thổ.

- Dần, Hợi hợp hóa Mộc.
- Mão, Tuất hợp hóa Hỏa.
- Thìn, Dậu hợp hóa Kim.
- Tị, Thân hợp hóa Thủy.
- Ngọ, Mùi hợp hóa Thổ.

9. Địa chi tam hợp cục

- Thân, Tý, Thìn hợp hóa Thủy cục.
- Hợi, Mão, Mùi hợp hóa Mộc cục.
- Dần, Ngọ, Tuất hợp hóa Hỏa cục.
- Tị, Dậu, Sửu hợp hóa Kim cục.

10. Thiên can, địa chi phối hợp với ngũ hành, tạng, phủ

Ngũ hành	Thiên can	Địa chi	Tạng	Phủ
Mộc	Giáp (dương)	Dần		Mật
	Ất (âm)	Mão	Gan	
Hỏa	Bính (dương)	Ngọ		Ruột non
	Đinh (âm)	Tị	Tim	
Thổ	Mậu (dương)	Thìn - Tuất		Dạ dày
	Kỷ (âm)	Mùi	Lá lách	
Kim	Canh (dương)	Thân	Ruột già	
	Tân (âm)	Dậu	Phổi	
Thủy	Nhâm (dương)	Tý		Bàng quang
	Quý (âm)	Hợi	Thận	

BIỂU LỤC GIÁP KHÔNG VONG

Giáp Tý	Giáp Tuất	Giáp Thân	Giáp Ngọ	Giáp Thìn	Giáp Dần
Ất Sửu	Ất Hợi	Ất Dậu	Ất Mùi	Ất Tị	Ất Mão
Bính Dần	Bính Tý	Bính Tuất	Bính Thân	Bính Ngọ	Bính Thìn
Đinh Mão	Đinh Sửu	Đinh Hợi	Đinh Dậu	Đinh Mùi	Đinh Tị
Mậu Thìn	Mậu Dần	Mậu Tý	Mậu Tuất	Mậu Thân	Mậu Ngọ
Kỷ Tị	Kỷ Mão	Kỷ Sửu	Kỷ Hợi	Kỷ Dậu	Kỷ Mùi
Canh Ngọ	Canh Thìn	Canh Dần	Canh Tý	Canh Tuất	Canh Thân
Tân Mùi	Tân Tị	Tân Mão	Tân Sửu	Tân Hợi	Tân Dậu
Nhâm Thân	Nhâm Ngọ	Nhâm Thìn	Nhâm Dần	Nhâm Tý	Nhâm Tuất
Quý Dậu	Quý Mùi	Quý Tị	Quý Mão	Quý Sửu	Quý Hợi
BẢNG TUẦN KHÔNG VONG					
Tuất Hợi	Thân Dậu	Ngọ Mùi	Thìn Tị	Dần Mão	Tý Sửu

THIÊN CAN - ĐỊA CHI TƯƠNG HÌNH, TƯƠNG XUNG, TƯƠNG HẠI, TƯƠNG HÓA, TƯƠNG HỢP

1. Tương hình (xấu)

Trong 12 địa chi có 8 chi nằm trong 3 loại chống đối nhau:

- Tý chống Mão.
- Dần, Tị, Thân chống nhau.
- Sửu, Mùi, Tuất chống nhau.

Hai loại tự hình: Thìn chống Thìn, Ngọ chống Ngọ.

2. Tương xung (xấu)

2.1. Thiên can có 4 cặp tương xung, gọi là Tứ xung

- Giáp (phương Đông) xung với Canh (phương Tây).
- Ất (phương Đông) xung với Tân (phương Tây).
- Bính (phương Nam) xung với Nhâm (phương Bắc).
- Đinh (phương Nam) xung với Quý (phương Bắc).

2.2. Địa chi có 6 cặp tương xung, gọi là Lục xung

- Tý xung Ngọ (Thủy - Hỏa xung khắc).
- Sửu xung Mùi (cùng Âm Thổ).
- Dần xung Thân (Kim - Mộc xung khắc).
- Mão xung Dậu (Kim - Mộc xung khắc).
- Thìn xung Tuất (cùng Dương Thổ) - Tị xung Hợi (Thủy - Hỏa xung khắc).

3. Tương hại (xấu)

Có sáu cặp địa chi hại nhau:

Tý - Mùi

Mão - Thìn

Sửu - Ngọ

Thân - Hợi

Dần - Tị

Dậu - Tuất

4. Tương hóa (tốt)

Thiên can có 5 cặp tương hóa:

- Giáp, Kỷ hóa Thổ (âm - dương điều hòa).
- Ất, Canh hóa Kim (âm - dương điều hòa).
- Bính, Tân hóa Thủy (âm - dương điều hòa).
- Đinh, Nhâm hóa Mộc (âm - dương điều hòa).
- Mậu, Quý hóa Hỏa (âm - dương điều hòa).

Tuy phương đối nhau nhưng 1 âm 1 dương, âm dương điều hòa trở thành tương hóa, hóa để đến hợp.

5. Tương hợp (tốt)

Địa chi có 2 loại tương hợp:

5.1. Lục hợp:

- Tý - Sửu hợp Thổ.
- Dần - Hợi hợp Mộc.
- Mão - Tuất hợp Hỏa.
- Thìn - Dậu hợp Kim.

Thân - Tị hợp Thủy.

Ngọ - Mùi: Thái Dương hợp Thái Âm.

Mão - Thìn Thân - Hợi Dậu - Tuất

5.2. Tam hợp:

Thân - Tý - Thìn hợp Thủy.

Hợi - Mão - Mùi hợp Mộc.

Dần - Ngọ - Tuất hợp Hỏa.

Tị - Dậu - Sửu hợp Kim.

BẢNG CAN CHI: NIÊN HIỆU - NIÊN MỆNH

BẢNG TRA TÊN THÁNG THEO CAN NĂM

BẢNG THIÊN CAN
VỚI SINH - VƯỢNG
- TỬ - TUYỆT

BẢNG TÍNH NGÀY
VÀ GIỜ

Niên hiệu	Niên mệnh	Niên hiệu	Niên mệnh	Niên hiệu	Niên mệnh	Niên hiệu	Niên mệnh	Niên hiệu	Niên mệnh	Niên hiệu	Niên mệnh
Giáp Tý	Hải Trung	Giáp Tuất	Sơn Đầu	Giáp Thân	Tuyển Trung	Giáp Ngọ	Sa Trung	Giáp Thìn	Phù Đẳng	Giáp Dần	Đại Khê
Ất Sửu	Kim	Ất Hợi	Hỏa	Ất Dậu	Thủy	Ất Mùi	Kim	Ất Tị	Hỏa	Ất Mão	Thủy
Bính Dần	Lư Trung	Bính Tý	Giáng Hạ	Bính Tuất	Ốc Thượng	Bính Thân	Sơn Hạ	Bính Ngọ	Thiên Hà	Bính Thìn	Sa Trung
Đinh Mão	Hỏa	Đinh Sửu	Thủy	Đinh Hợi	Thổ	Đinh Dậu	Hỏa	Đinh Mùi	Thủy	Đinh Tị	Thổ
Mậu Thìn	Đại Lâm	Mậu Dần	Thành Đầu	Mậu Tý	Tích Lịch	Mậu Tuất	Bình Địa	Mậu Thân	Đại Dinh	Mậu Ngọ	Thiên Thượng
Kỷ Tị	Mộc	Kỷ Mão	Thổ	Kỷ Sửu	Hỏa	Kỷ Hợi	Mộc	Kỷ Dậu	Thổ	Kỷ Mùi	Hỏa
Canh Ngọ	Lộ Bàng	Canh Thìn	Bạch Lạp	Canh Dần	Tùng Bách	Canh Tý	Bích Thượng	Canh Tuất	Thoa Xuyến	Canh Thân	Thạch Lựu
Tân Mùi	Thổ	Tân Tị	Kim	Tân Mão	Mộc	Tân Sửu	Thổ	Tân Hợi	Kim	Tân Dậu	Mộc
Nhâm Thân	Kiểm Phong	Nhâm Ngọ	Dương Liểu	Nhâm Thìn	Trường Lưu	Nhâm Dần	Kim Bạch	Nhâm Tý	Tang Đồ	Nhâm Tuất	Đại Hải
Quý Dậu	Kim	Quý Mùi	Mộc	Quý Tị	Thủy	Quý Mão	Kim	Quý Sửu	Mộc	Quý Hợi	Thủy

Can năm Tên tháng	Giáp và Kỷ	Ất và Canh	Bính và Tân	Đinh và Nhâm	Mậu và Quý
Tháng Giêng	Bính Dần	Mậu Dần	Canh Dần	Nhâm Dần	Giáp Dần
Tháng Hai	Đinh Mão	Kỷ Mão	Tân Mão	Quý Mão	Ất Mão
Tháng Ba	Mậu Thìn	Canh Thìn	Nhâm Thìn	Giáp Thìn	Bính Thìn
Tháng Tư	Kỷ Tị	Tân Tị	Quý Tị	Ất Tị	Đinh Tị
Tháng Năm	Canh Ngọ	Nhâm Ngọ	Giáp Ngọ	Bính Ngọ	Mậu Ngọ
Tháng Sáu	Tân Mùi	Quý Mùi	Ất Mùi	Đinh Mùi	Kỷ Mùi
Tháng Bảy	Nhâm Thân	Giáp Thân	Bính Thân	Mậu Thân	Canh Thân
Tháng Tám	Quý Dậu	Ất Dậu	Đinh Dậu	Kỷ Dậu	Tân Dậu
Tháng Chín	Giáp Tuất	Bính Tuất	Mậu Tuất	Canh Tuất	Nhâm Tuất
Tháng Mười	Ất Hợi	Đinh Hợi	Kỷ Hợi	Tân Hợi	Quý Hợi
Tháng Mười một	Bính Tý	Mậu Tý	Canh Tý	Nhâm Tý	Giáp Tý
Tháng Mười hai	Đinh Sửu	Kỷ Sửu	Tân Sửu	Quý Sửu	Ất Sửu

Trạng thái	Ngũ dương can					Ngũ âm can				
	Giáp Mộc	Bính Hỏa	Mậu Thổ	Canh Kim	Nhâm Thủy	Ất Mộc	Đinh Hỏa	Kỷ Thổ	Tân Kim	Quý Thủy
Trường sinh	Hợi	Dần	Dần	Tị	Thân	Ngọ	Dậu	Dậu	Tý	Mão
Mộc dục	Tý	Mão	Mão	Ngọ	Dậu	Tị	Thân	Thân	Hợi	Dần
Quan đới	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Tuất	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu
Lâm quan	Dần	Tị	Tị	Thân	Hợi	Mão	Ngọ	Ngọ	Dậu	Tý
Đế vượng	Mão	Ngọ	Ngọ	Dậu	Tý	Dần	Tị	Tị	Thân	Hợi
Suy	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Tuất

Trạng thái	Ngũ dương can					Ngũ âm can				
	Giáp Mộc	Bính Hỏa	Mậu Thổ	Canh Kim	Nhâm Thủy	Ất Mộc	Đinh Hỏa	Kỷ Thổ	Tân Kim	Quý Thủy
Bệnh	Tị	Thân	Thân	Hợi	Dần	Tý	Mão	Mão	Ngọ	Dậu
Tử	Ngọ	Dậu	Dậu	Tý	Mão	Hợi	Dần	Dần	Tị	Thân
Khố	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Thìn	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Mùi
Tuyệt	Thân	Hợi	Hợi	Dần	Tị	Dậu	Tý	Tý	Mão	Ngọ
Thai	Dậu	Tý	Tý	Mão	Ngọ	Thân	Hợi	Hợi	Dần	Tị
Dưỡng	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Thìn

Can ngày Tên tháng	Giáp và Kỷ	Ất và Canh	Bính và Tân	Đinh và Nhâm	Mậu và Quý
Tý	Giáp Tý	Bính Tý	Mậu Tý	Canh Tý	Nhâm Tý
Sửu	Ất Sửu	Đinh Sửu	Kỷ Sửu	Tân Sửu	Quý Sửu
Dần	Bính Dần	Mậu Dần	Canh Dần	Nhâm Dần	Giáp Dần
Mão	Đinh Mão	Kỷ Mão	Tân Mão	Quý Mão	Ất Mão
Thìn	Mậu Thìn	Canh Thìn	Nhâm Thìn	Giáp Thìn	Bính Thìn
Tị	Kỷ Tị	Tân Tị	Quý Tị	Ất Tị	Đinh Tị
Ngọ	Canh Ngọ	Nhâm Ngọ	Giáp Ngọ	Bính Ngọ	Mậu Ngọ
Mùi	Tân Mùi	Quý Mùi	Ất Mùi	Đinh Mùi	Kỷ Mùi
Thân	Nhâm Thân	Giáp Thân	Bính Thân	Mậu Thân	Canh Thân
Dậu	Quý Dậu	Ất Dậu	Đinh Dậu	Kỷ Dậu	Tân Dậu
Tuất	Giáp Tuất	Bính Tuất	Mậu Tuất	Canh Tuất	Nhâm Tuất
Hợi	Ất Hợi	Đinh Hợi	Kỷ Hợi	Tân Hợi	Quý Hợi

Cách sử dụng:

* **Đối với bảng tính năm và tháng:**

- Trong những năm Giáp hoặc Kỷ (ở hàng năm) thì tháng giêng là tháng Bính Dần, tháng 2 là tháng Đinh Mão... Tháng 12 là tháng Đinh Sửu.

Tương tự: Trong những năm Đinh hoặc Nhâm thì tháng Giêng là tháng Nhâm Dần, tháng 2 là tháng Quý Mão...

* **Đối với bảng tính ngày và giờ:**

Trong những ngày Giáp hoặc Kỷ thì giờ đầu tiên trong ngày (từ 23 giờ đến 1 giờ) là giờ Giáp Tý; từ 1 giờ đến 3 giờ là giờ Ất Sửu...

- Trong những ngày Ất hoặc Canh thì giờ Tý là Bính Tý; giờ Sửu là Đinh Sửu...

BÁT QUÁI

Gia Cát Lượng đời Tam Quốc cho bày Bát trận đồ ở Xuyên Hiệp, ông căn cứ vào Bát quái để sáng chế thế trận, mỗi ngày mỗi giờ đều biến hóa khôn lường, thắng mười vạn tinh binh, làm cho Lục Tốn khiếp phục. Gia Cát Lượng với tài thần đoán đã làm nhục Tư Mã Ý, biết trước Ngụy Diên phản phúc.

Đỗ Phủ, nhà thơ hiện thực vĩ đại đời Đường đã có thơ khen ngợi Gia Cát Lượng: "Công trạng trùm ba nước, có tiếng về Bát trận đồ".

Ở Việt Nam mọi người đều nhớ câu nói như thần của Trạng Trình: "Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân". Như vậy, một trong những cơ sở tri thức quan trọng để người xưa đoán giải tương lai là Bát quái.

Người Trung Hoa cổ đại xem Bát quái là quốc bảo - vật quý giá của đất nước. "Bát" là tám, chữ bát mang màu sắc khó hiểu, phải đoán định, như: bát tiên, bát mệnh, bát giới, bát trận, bát tự v.v...

Từ trước đến nay ở phương Đông, đặc biệt là Trung Hoa có đến ba nghìn quan điểm về Bát quái.

Đi ngược với quan điểm quá tôn sùng mê tín Bát quái là quan điểm phủ nhận hoàn toàn những tư tưởng triết học, hạt nhân hợp lý của Bát quái.

Ngày nay, trên thế giới, nhiều học giả và nhà nghiên cứu đưa ra 3 yêu cầu khi nghiên cứu Bát quái:

1. Chú trọng quan điểm nhiều mặt.

2. Chú trọng quan điểm thông tục.

Nhiều sách nói về Bát quái đã dùng ngôn ngữ đại chúng, đơn giản sơ lược để giới thiệu tri thức và thuật ngữ cơ bản có liên quan đến Bát quái.

3. Chú trọng quan điểm khoa học:

Là dùng quan điểm duy vật lịch sử, thực sự cầu thị, có thái độ khoa học để bàn về Bát quái.

Vậy *Bát quái* là gì?

Bát quái là tám quẻ có tên:

Càn: ☰

Đoài: ☷

Ly: ☴

Chấn: ☳

Tốn: ☶

Khảm: ☵

Cấn: ☱

Khôn: ☷

Theo sách vở ghi chép: Bát quái do Chu Văn Vương sáng tác khi bị giam trong ngục ở Dữu Lý.

Người xưa giải thích:

Bắt đầu của Bát quái là ở Chấn, khép gọn ở Tốn, cùng thấy ở Ly, làm việc ở Khôn, mừng vui ở Đoài, đánh nhau ở Càn, vất vả ở Khảm, đến Cấn là hoàn thành đầy đủ. Đó là thứ tự của 8 quẻ.

Về phương vị:

Chấn thuộc phương Đông

Tốn thuộc phương Đông

Nam Ly thuộc phương

Nam Đoài thuộc phương Tây

Khôn thuộc phương Tây Nam

Càn thuộc phương Tây Bắc

Khảm thuộc phương Bắc

Cấn thuộc phương Đông Bắc.

Học giả Quách Mạt Nhược đã nói: "Chu dịch là một tòa nhà thần bí, Bát quái là viên gạch xây nên tòa nhà đó". Đến nay, Bát quái Chu dịch vẫn còn nhiều bí ẩn khiến chúng ta phải dùng ánh sáng khoa học để chiếu rọi và tìm ra những phần có ích, phục vụ cho con người.

UY LỰC CỦA SỐ

Cái gốc của vạn vật là số, vũ trụ cũng là số.

Số bắt đầu từ 1, kết thúc là 10.

Ngũ hành cũng là số. Theo lý luận Ngũ hành truyền thống, có thể chia ra:

- Lấy 1, 2 làm Mộc: 1 là Dương Mộc, 2 là Âm Mộc.
- Lấy 3, 4 làm Hỏa: 3 là Dương Hỏa, 4 là Âm Hỏa.
- Lấy 5, 6 làm Thổ: 5 là Dương Thổ, 6 là Âm Thổ.
- Lấy 7, 8 làm Kim: 7 là Dương Kim, 8 là Âm Kim.
- Lấy 9, 10 làm Thủy: 9 là Dương Thủy, 10 là Âm Thủy.

Ở đây là lấy "tượng", "số" kết hợp với Ngũ hành để giải thích biến hóa, làm rõ mối liên hệ nội tại của sự phát triển ở vạn vật.

Mỗi người đều có "lý" và "số", tức là "mệnh lý" và "số mệnh". Từ mối quan hệ tương sinh, tương khắc, ngũ hành âm dương, dựa vào quy luật tính toán nhất định, có thể dễ dàng biết được mối quan hệ giữa "số" và "lý".

Biết được điều sắp đến là tốt lành thì con người sẽ tràn đầy tin tưởng, cố gắng phấn đấu, hành động để đạt tới thành công, còn nếu biết được điều sắp đến với mình là tai nạn, là điều dữ thì tránh, đổi thành vận tốt, đó là biết được điều bí ẩn của trời đất.

QUYẾT ĐỊNH LUẬN

Phép đoán giải tương lai dựa vào ngũ hành, âm dương là cơ sở khoa học thực tế để có được những phán đoán tương đối chính xác về tương lai của mỗi người.

Bát quái trong Chu dịch cho thấy: Hành động của mỗi người trong những hoàn cảnh khác nhau sẽ đưa lại những kết quả khác nhau.

Do đó, hành động của con người phải dựa vào thời gian, địa điểm, điều kiện mà thay đổi cho phù hợp.

1. Bát quái chia điều kiện dẫn đến thành công hoặc thất bại của con người thành hai loại:

- Điều kiện chủ quan.
- Điều kiện khách quan.

1.1. Điều kiện chủ quan:

- Nếu năng lực chủ quan không đủ sẽ không nhận được các trọng trách, cuối cùng gặp họa.
- Thiếu cố gắng sẽ không khắc phục được khó khăn.
- Nhận thức chủ quan không đủ sẽ dẫn đến hành động sai lầm, vi phạm quy luật khách quan, kết quả là không vượt qua được tai nạn.
- Qua loa, nông cạn thì sẽ gặp nhiều trở ngại, dựa vào người xấu, cuối cùng bị thiệt hại lớn.
- Hành động chủ quan không thích ứng với điều kiện khách quan, gây tổn thất.

1.2. Điều kiện khách quan:

- Thời gian
- Địa điểm
- Hoàn cảnh.
- Quan hệ v.v...

Con người nên hành động như thế nào, có nên cố gắng hay không? Muốn biết rõ thì phải phân tích các điều kiện, hoàn cảnh... khách quan.

2. Mưu sự tại nhân, hành sự tại thiên

Chu dịch có câu:

"Thiên địa giao nhi vạn vật thông"

"Thiên địa cảm nhi vạn vật hóa sinh".

(Nghĩa là: Trời đất giao lưu với nhau, vạn vật thông. Trời đất cảm nhau, vạn vật hóa và sinh). Theo Chu dịch, trời (thiên) không can dự vào sự việc cụ thể nào nhưng lại ngầm quyết định tất cả. Quy luật của trời là "đạo".

Chu dịch cho rằng người là sản vật tự nhiên của trời.

Xã hội loài người là kết quả của sự phát triển tự nhiên. Nhưng khác với các loài khác, con người có địa vị ưu việt. Chỉ có con người mới có thể bàn về chuyện trời đất và cùng trời đất bàn luận, nên trời - đất - người (thiên - địa - nhân) được gọi là tam tài. Trời đất có chức năng nuôi dưỡng vạn vật, phải dựa vào người mới thành.

Người xưa cho rằng trên đời có 3 thứ đạo: Đạo trời, đạo đất và đạo người. Quan hệ giữa người với trời biểu hiện trong mối quan hệ của ba đạo này. Quan hệ giữa đạo trời và đạo đất là giao cảm âm - dương, là phép biến hóa âm - dương, cương - nhu, tương sinh - tương khắc, trật tự của giới tự nhiên chịu ảnh hưởng của hai loại đạo này.

Đạo người là tiêu chuẩn đạo đức và nguyên tắc cai trị đất nước.

Đạo của tự nhiên là phép tắc căn bản của vũ trụ, cho nên "thành sự tại thiên". Đạo người cũng theo phép của đạo trời - đất. Trời và người tương thông, việc của người nên theo phép trời.

Sách xưa có câu: "Thiên sinh thần vật thánh nhân tắc chi. Thiên địa biến hóa, thánh nhân hiệu chi".

(Nghĩa là: Trời sinh ra thần, vật và thánh nhân. Trời đất biến hóa, thánh nhân phải theo).

Đây là tư tưởng hạt nhân trong quan hệ trời và người: Người phải theo đạo trời. Đạo trời dạy con người phải tu dưỡng đạo đức, xây dựng phẩm chất.

Tóm lại, *Chu dịch* quan niệm đạo người phải theo đạo trời. Tuy nhiên:

(1). Cần phân biệt giữa đạo người và đạo trời. Tất cả đều có phép tắc.

(2). Sự hòa hợp giữa xã hội loài người và giới tự nhiên chỉ là một bộ phận của tam tài.

(3). Đạo người phải theo đạo trời. Nguyên tắc đạo đức và nguyên tắc cai trị đất nước đều bắt nguồn từ quy luật tự nhiên. Vì vậy, các quy tắc đạo đức, tập tục, chế độ xã hội, phương pháp trị nước, tất cả đều phải thuận theo đạo trời mà làm.

Đương nhiên người xưa cũng nhấn mạnh "mưu sự tại nhân": Nếu con người thường xuyên đề cao cảnh giác, an tâm phấn đấu cho cuộc sống, tạo dựng hạnh phúc thì sẽ thành công.

Chu dịch lại nói đến cát - hung, phúc - họa, yên - nguy, tồn - vong... Đây là những điều người xưa muốn nhấn mạnh "Không phải trời định mà là người định". Mọi việc không phải bao giờ cũng cố định, bất biến, mà có thể thay đổi nhờ sự cố gắng của con người.

Sự cố gắng của con người thể hiện ở mặt nào?

Người xưa cho rằng, điều quan trọng là tinh thần phải cứng rắn, hãy phấn khởi mà làm, tự cường không nghỉ ngơi.

Đây là quan niệm căn bản. Con người trước thiên nhiên không phải không có khả năng sức lực, cho nên phải làm việc, phấn đấu, tiến lên.

Mặt khác, con người cần phải nhận thức được tự nhiên, nắm bắt được quy luật của tự nhiên, từ đó phát huy tính năng động của mình.

Tự cường không nghỉ ngơi, nắm được quy luật biến đổi của tự nhiên, từ đó điều chỉnh tự nhiên cho phù hợp với yêu cầu của loài người, đây là việc thứ ba mà con người cần làm.

Người xưa nhấn mạnh, phải tôn trọng quy luật khách quan: "Thuận thiên hựu mệnh"; mặt khác cũng nhấn mạnh: Phải phát huy đầy đủ tính năng động chủ quan của con người trước tự nhiên.

LỊCH SỬ XÃ HỘI

Chu dịch cho rằng vũ trụ đã có một quá trình biến hóa: "Trời đất có thái cực sinh ra lưỡng nghi; lưỡng nghi sinh ra tứ tượng; tứ tượng sinh ra bát quái".

Thái cực là trạng thái hỗn độn của trời đất mang tính vật chất. Loại nguyên tố hỗn độn này biến hóa thành lưỡng nghi, tức là trời và đất.

Có trời đất rồi mới có vạn vật. Vạn vật ở giữa trời đất.

Biến hóa của xã hội là:

Có trời đất rồi mới có vạn vật.

Có vạn vật rồi mới có nam - nữ.

Có nam - nữ rồi mới có vợ chồng.

Có vợ chồng rồi mới có vua - tôi.

Có vua - tôi rồi mới có trên - dưới.

Có trên - dưới rồi mới có lễ nghi...

Các học giả đời xưa cho rằng, giai đoạn xã hội nguyên thủy là giai đoạn không có vua tôi, chưa có giai cấp. Khi xuất hiện vua tôi là xã hội sản sinh ra giai cấp. Lễ nghi được sinh ra từ chế độ đẳng cấp và quy phạm luân lý của xã hội.

Các học giả đời xưa cho rằng, quan điểm cơ bản của khoa học nghiên cứu tương lai là phải đi sâu tìm hiểu sự biến đổi, tiến hóa và tuần hoàn của xã hội.

Biến hóa là tư tưởng trung tâm của khoa học đoán giải.

Vũ trụ vạn vật điều biến hóa.

Xã hội loài người không tách khỏi biến hóa, không có biến hóa thì không có khả năng xuất hiện những sự việc của con người.

Bên cạnh "biến" có "thông", người ta thường gộp hai khái niệm này lại, gọi là "biến thông".

Thông với biến là nhất trí. Chỉ có biến thông, sự nghiệp mới hưng vượng, nhà nước mới yên ổn, nhân dân mới có lợi mà hưởng. Cho nên, phép tắc của người xưa là: "Cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu". (Cùng phải biến, biến thì thông, thông được lâu).

Xã hội không biến hóa thì không thông suốt được, không thông suốt thì không có tiến bộ lâu dài. Quan niệm biến thông có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống xã hội.

Toàn bộ lịch sử xã hội không ngừng vận động biến hóa, với xu thế phát triển đi lên. Sự phát triển của xã hội biểu hiện trước hết ở kết cấu kinh tế xã hội, lịch sử; tiếp đó là đời sống chính trị xã hội.

Thời kỳ đầu loài người chưa có chế độ chính trị xã hội và quy phạm luân lý. Từng bước tiến hóa, xã hội xuất hiện quan hệ gia đình, từ quan hệ gia đình đến quan hệ nhà nước, quan hệ luân lý, v.v...

Thời thượng cổ, chỗ ở của mọi người là ngoài đồng cỏ. Sau này con người ở nhà có mái che, tránh mưa gió. Thời xưa người chết được chôn rất sâu trong lòng đất, sau này người chết được đặt vào quan tài rồi mới đem chôn.

Thời thượng cổ con người lấy dây thừng thắt nút, tính toán đánh dấu, ghi nhớ mà cai trị đất nước; sau này con người dựa vào sách vở, dựa vào trăm quan mà cai trị, nhân dân phải theo...

Cách so sánh đời xưa và đời sau như trên nói lên rằng: Đời sau so với đời trước luôn có sự tiến bộ, phát triển đi lên. Sự tiến hóa phát triển này là một loại tuần hoàn, về sau được xem như phép tắc tự nhiên và quy luật xã hội.

Chu dịch đã có một số quan điểm tiến hóa luận lịch sử. Sự kết hợp tiến hóa luận và tuần hoàn luận đã phản ánh được mối quan hệ giữa con người đương thời với lịch sử xã hội.

ĐẠO ĐỨC

Các học giả từ xưa đến nay đều cho rằng, đạo đức cùng tồn vong với xã hội loài người. Xã hội nguyên thủy tồn tại không có giai cấp, chức năng duy trì xã hội do đạo đức xã hội đảm nhiệm. Xã hội tiếp theo thoát thai từ xã hội nguyên thủy bắt đầu có sự phân chia giai cấp và thống trị nhưng để duy trì toàn bộ chức năng của xã hội vẫn phải thừa nhận đạo đức.

Trong thời kỳ công xã nguyên thủy, đạo đức là công cụ chi phối toàn xã hội.

Vậy nguyên tắc đạo đức của người xưa là gì?

Thời trước quan niệm: Người con có hiếu là kế thừa sự nghiệp của bố. Thờ cha cũng như thờ vua. Mọi người hiếu kính cha mẹ như trung thành với đức vua. Nam là chủ, nữ phải theo.

- Trong xã hội cũ, chủ nô có quyền đối đãi với nô lệ chạy trốn vô cùng tàn khốc, đương nhiên nô lệ bỏ trốn vẫn bị xem là hành động xấu.

- Con người có 7 điều phải thực hiện, đó là:

(1). Đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau.

Chu dịch đã nói: Phải ca tụng phẩm chất tốt đẹp hữu ái, giúp đỡ lẫn nhau, phải có được niềm vui có phúc cùng hưởng.

(2). Dũng cảm, cần cù lao động.

Trong thời đại khoa học chưa phát triển, sấm sét là một hiện tượng đáng sợ. Chu dịch cho rằng, những người không thể lý giải được hiện tượng tự nhiên là do thần thái chưa vững, thiếu dũng cảm.

(3). Tiết kiệm.

Trong Chu dịch có một quẻ tên là quẻ "Tiết" nói rất rõ vấn đề này. Tiết kiệm là việc làm rất tốt, không được cho rằng tiết kiệm là cực khổ.

(4). Khiêm nhường.

Trong Bát quái có quẻ "Khiêm". Khiêm nhường là đạo đức tốt. Nếu quân tử có đức tốt này thì chắc chắn sẽ được kính phục.

Nội dung quẻ "Khiêm" còn nhấn mạnh:

Khiêm nhường nên lấy khắc khổ, cần cù lao động làm tiền đề. Phải có tinh thần dũng cảm phấn đấu tiến lên, như thế mới thắng lợi được.

(5). Trong sáng.

Con người phải có hành vi quang minh chính đại, như vậy nếu gặp không may thì dữ có thể biến thành lành.

(6). Đạo đức nghề nghiệp.

Đạo đức nghề nghiệp vô cùng quan trọng, nó chi phối con người khiến cho con người suy nghĩ rồi hành động đúng đắn hay gian trá.

Khi đoán xét một người thì việc xét đến đạo đức rất quan trọng. Trên thực tế, đạo đức không chỉ dừng lại ở một số nguyên tắc này.

(7). Hạt nhân của tư tưởng đạo đức trong Chu dịch là "hạnh phúc". Đây là phạm trù được luân lý học hiện đại xem trọng.

Có hạnh phúc là "cát", không có hạnh phúc là "hung", do đó con người cần đi tìm hạnh phúc.

Tuy nhiên, quan niệm về hạnh phúc ở mỗi thời đại, mỗi con người, mỗi giai cấp là khác nhau, đến nay, hai từ "hạnh phúc" vẫn khiến nhân loại tốn nhiều giấy mực và thì giờ bàn luận.

Giá trị của Cát - Hung - Phúc - Họa

Thời Xuân Thu Chiến Quốc cổ đại ở Trung Hoa (thế kỷ 7 đến 4 trước Công nguyên) có một người tên gọi là Tốt Vạn đến nước Tấn làm quan. Trước khi đi, Tốt Vạn suy nghĩ không biết được làm quan như thế này là lành hay dữ? Có lợi hay không có lợi? Tốt Vạn mở sách ra bói, chọn được quẻ "Công hầu" là quẻ tốt. Anh ta yên tâm ra làm quan.

Giải thích về hiện tượng này cần đến nhiều tri thức khoa học, người ta phải xét đến nhiều mối quan hệ, cũng không thể loại trừ yếu tố ngẫu nhiên.

Đoán giải tương lai là đưa ra kết luận để biết hướng hành động. Hung, cát báo cho người ta biết nơi nào, lúc nào nên hay không nên hành động, nhưng không bao giờ bảo người ta biết phải làm như thế nào.

Việc đoán hung, cát, họa, phúc là một việc làm yêu cầu tính khoa học. Hiện nay các học giả, các nhà nghiên cứu vẫn dựa vào Chu dịch để dự đoán. Cụ thể là dựa vào kiến thức của Bát quái.

Đạo nghĩa với lợi ích

Đi buôn bán muốn có lãi thì không được quản công sức, ngày hay đêm, đường xa nghìn dặm.

Đi tìm lợi lộc là chuyện thường tình của con người. Mỗi người đều tranh lợi tất nhiên sẽ dẫn đến sự tranh giành giữa con người với nhau, nên phải có đạo lý để trói buộc. Từ đó xuất hiện quan hệ giữa "người" với "lợi", dẫn đến cuộc đấu tranh "nghĩa - lợi" diễn ra hàng nghìn năm nay. Khác với tư tưởng cổ đại trọng nghĩa khinh lợi, *Chu dịch* rất xem trọng công nghiệp và công lợi. Chu dịch (cụ thể là các quẻ đoán) chú trọng tác dụng và hiệu quả của lời nói và việc làm.

Đối với vấn đề công lợi, các quẻ bói thường chỉ rõ: Mọi việc làm chỉ là nhằm đi đến thành công, thu được lợi ích thực tế. Thậm chí các quẻ bói còn ghi rõ: "Biến động dĩ lợi ngôn" (thay đổi biến động là lấy chuyện có lợi). Công lợi quyết định tất cả, mọi việc đều phải đem công và lợi ra so sánh.

Xuất phát từ xã hội, Chu dịch cho rằng: Điều chặt chẽ nhất của công lợi vẫn là mối tương quan phúc lợi trong thiên hạ.

Chu dịch cho rằng mọi người đi tìm công lợi sẽ làm lợi cho xã hội.

Nếu như không đi tìm công lợi thì lợi ích của xã hội làm sao có thể tồn tại và phát triển.

Chu dịch đề cao tư tưởng "Đạo nghĩa làm gốc". Cầu lợi là cầu nghĩa. Do đó đi đến lập luận: Vì lợi riêng mà quên nghĩa hoặc nghĩ đến nghĩa mà quên lợi đều không đúng. Nghĩa là quy phạm của xã hội, là cái gốc để cai trị đất nước; nếu không có nghĩa, ai cũng chạy theo danh lợi thì thiên hạ sẽ loạn lớn.

Về quan niệm nghĩa và lợi, trong *Chu dịch* có thể quy thành mấy điểm dưới đây:

- (1). Nghĩa là điều căn bản để làm người. Phải ăn ở có nhân, làm việc có nghĩa.
- (2). Khi có được lợi ích phải lấy nhân nghĩa làm chuẩn tắc để hạn chế lẫn nhau.
- (3). Chỉ có dựa vào "lễ" để làm việc mới được coi là người có nhân nghĩa.
- (4). Người quân tử nếu không phải lễ thì không làm, phi nghĩa thì không làm.

(5). Tiểu nhân do không hiểu nhân nghĩa nên không có liêm sỉ, không sợ trừng phạt, không thấy có lợi thì không ra sức, không nghe lời khuyên răn.

NHÂN CÁCH

Mỗi người đều có nhân cách. Nhân cách là phẩm chất đạo đức để làm người; là diện mạo tinh thần, lời nói cử chỉ, trạng thái tâm lý của mỗi người.

Chu dịch đứng trên góc độ thời bấy giờ để đề cập đến vấn đề nhân cách và phác họa nên bức tranh nhân cách lý tưởng điển hình. Có hai loại nhân cách lý tưởng:

1. Nhân cách lý tưởng trong quan niệm

Đó là Thánh nhân, một người cực "thiện" và cực "mỹ", có nhân cách lý tưởng nhất. Loại nhân cách này ít xuất hiện trong đời sống hiện thực.

2. Nhân cách lý tưởng trong hiện thực

Đó là nhân cách của người quân tử. Đây là người tương đối hoàn mỹ. Trong cuộc sống hiện thực, nếu cố gắng, mọi người có thể đạt được loại nhân cách này.

Thời Chu dịch con người quan niệm: Những người thuộc tầng lớp dưới của xã hội không thể có được nhân cách của người tầng lớp trên.

Tóm lại, nhân cách lý tưởng là do thực hành, tự rèn luyện mà có, là tình cảm đạo đức cao thượng và tài năng xuất sắc.

Vào thập kỷ 50 của thế kỷ XX, một nhà tâm lý học theo chủ nghĩa nhân bản ở Mỹ có lý tưởng thực hiện và đề ra nhân cách luận. Ông cho rằng trong xã hội có rất ít người đạt đến nhân cách lý tưởng. Rất ít người phát huy được triệt để năng lực của bản thân nên chúng ta khó có thể nhận thấy nhân cách lý tưởng ở họ. *Chu dịch* đã tách con người ra thành hai loại: Quân tử và tiểu nhân, quân tử cao hơn tiểu nhân; nhưng lại không phân biệt giữa nhân cách lý tưởng trong quan niệm với nhân cách lý tưởng trong hiện thực, khiến con người không nắm vững được đặc trưng nhân cách lý tưởng để có phương hướng phấn đấu. "Đạo" được cấu tạo trên cơ sở bản thể luận của nhân cách lý tưởng, là chỗ dựa cuối cùng của mọi lời nói, tư tưởng của con người, là căn cứ tinh thần của nhân cách lý tưởng.

Chu dịch cho rằng: Thế giới không ngừng biến đổi; hiện thực không phải là vĩnh hằng, chỉ có "đạo" là tồn tại mãi mãi, phát huy tác dụng mãi mãi; nắm vững đạo trời, đạo đất, hợp với đạo trời đất thì sinh mệnh mới có ý nghĩa cao quý mãi mãi, từ đó nhân cách mới được nâng cao, hoàn mỹ.

Làm được như thế là nêu bật được sự thống nhất giữa nhân cách lý tưởng với đạo trời đất. Nhân cách lý tưởng mà *Chu dịch* nêu lên là nhân cách mà con người phải cố gắng phấn đấu. Nhân cách lý tưởng vận dụng "đạo" vào sự vật cụ thể. Bốn mặt của nhân cách là: Đạo, Thần, Đức, Hành.

- **Đạo** là mặt ổn định trong nhân cách.

- **Thần** là tinh thần, biến hóa và thể hiện phong phú phức tạp, muôn màu muôn vẻ, với cách thức và hình mẫu không cố định. Thần thể hiện các tính chất: Đa dạng, phong phú, có thể thay đổi, nói rõ tiềm lực vô hạn để phát triển tinh thần nhân cách lý tưởng. Cả hai mặt đều có độ rộng, độ sâu.

- **Đức** là cách con người dựa vào "đạo" để đối xử với người và sự vật, là phẩm chất được biểu hiện khi giải quyết mọi việc. Người xưa đặc biệt xem trọng việc xác lập phẩm chất đạo đức nhân cách lý tưởng.

Về sau *Dịch truyện* phát huy lý tưởng này thành 4 loại đạo đức cơ bản mà nhân cách phải có.

Người có đạo đức tốt có thể cảm hóa được người khác, tranh thủ được sự đồng tình của mọi người, được tín nhiệm và ủng hộ. Tuy "đức" trong *Chu dịch* không phải là phạm trù cao nhất nhưng có vai trò hết sức quan trọng.

- **Hành** chỉ hành động và sự nghiệp mà nhân cách lý tưởng cần phải có. Mục đích của *Chu dịch* là thăm dò phương thức hành động của con người trong hoàn cảnh khác nhau, vì thế hết sức chú trọng hành vi hợp lý của con người.

Chu dịch không nhấn mạnh đến sự phù hợp giữa động cơ và "đạo" mà chú trọng mối quan hệ của bản thân hành vi với "đạo". Hành vi của nhân cách lý tưởng phải thuận với phép tắc của vũ trụ, tuân theo quan niệm của đạo đức.

Nhân cách lý tưởng có hành vi phù hợp với phép tắc đạo đức nhất định sẽ có giá trị thẩm mỹ cao.

Bốn mặt của nhân cách trên đây có mối quan hệ với nhau, hợp thành nhất thể, là mô hình lý tưởng để con người nỗ lực.

TRIẾT HỌC CỦA ĐỜI SỐNG: TỰ CƯỜNG - LÀM VIỆC KHÔNG NGỪNG

Âm - dương là hai nhân tố cơ bản của vạn vật. Dương là trời, âm là đất. Dương cường thì âm nhu, âm dương biến hóa sinh ra vạn vật. Đương nhiên trong âm - dương thì dương cường được trọng hơn. Có thể khái quát: Cứng rắn là thực chất, ngày một sáng sủa đổi mới. Con người phải tuân theo phép trời vì tuân theo phép trời là có tinh thần cứng rắn.

Trong *Chu dịch*, chữ "thiên hành kiếm" là chỉ thiên thể vận hành mãi mãi, biến động không ngừng. Chữ "kiếm" ở đây là tích cực, chủ động, kiên quyết phấn đấu, không sợ gian nguy.

"Quân tử tự cường không nghỉ ngơi" tức là người quân tử phải luôn luôn tuân theo phép trời, phấn đấu tự cường, không dựa vào người khác, dũng cảm tiến lên.

Mặt khác, người quân tử phải dựa vào sự cố gắng của mình, tích cực hành động thì mới có thể làm sáng tỏ điều thần bí của trời. Cho nên, người quân tử tuân theo phép trời nhưng không ỷ lại vào trời.

Câu nói của người xưa "quân tử tự cường không nghỉ ngơi" biểu thị sự nỗ lực không ngừng của con người. Trong *Chu dịch* có câu:

"Quân tử dĩ độc lập bất cù".

(Người quân tử độc lập không sợ sệt gì).

Mọi người làm việc nên độc lập tự chủ, không sợ cường bạo, không sợ mệnh trời, không sợ người khác.

Lại có câu: "Quân tử dĩ hậu đức tải vật" (Đây là câu trong quẻ Khôn, nghĩa là người quân tử lấy đức dày để chuyển đổi sự vật). Con người nên độc lập, hăng hái tiến thủ, lấy đức để soi chiếu, lại phải có tấm lòng rộng mở chứa được vạn vật.

Trong quẻ Tấn có câu: "Quân tử lấy đức làm sáng tên tuổi của mình". Nghĩa là người quân tử phải lấy phẩm chất đạo đức của mình để chiếu sáng thiên hạ. Tinh thần tự cường của người quân tử là lấy cái đức làm nòng cốt, thu hút mọi người tích cực phấn đấu.

Trong *Chu dịch* còn có nhiều điều răn, như:

- Dù trời đất thay đổi, dù gió mưa sấm sét cũng không thay lòng. Người quân tử phải được rèn luyện trong sự biến động của trời đất, biết tiến thoái hợp lý, có như thế mới làm nên nghiệp lớn.

- Người quân tử phải bền gan vững chí. Trong nguy nan không được nản chí, phải thực hiện bằng được nguyện vọng.

Cần có tinh thần hy sinh.

- Người quân tử phải gần gũi với quần chúng, cùng chia sẻ khó khăn với mọi người, bảo vệ thiên hạ.

- Người quân tử phải ngăn chặn cái ác, làm điều thiện và lôi cuốn mọi người làm theo.

- Người quân tử nói là làm, phải đem lại vật chất cụ thể, không nói những điều bất tín, làm việc gì cũng phải suy tính, có trước có sau, không bỏ dở công việc.

- Người quân tử phải học tập bạn bè, lấy tình bạn làm trọng, ăn ở có tình có nghĩa; bạn bè phải học tập lẫn nhau, khuyên nhủ, đối xử tốt với nhau.

Tất cả những điều trên sẽ ứng vào "vận" của "mệnh" người.

Tự cường không ngấp ngoi là không bảo thủ, không bông bột, có thái độ tích cực, có chí tiến thủ, thận trọng, có tinh thần khắc phục khó khăn.

Tinh thần này là điều cơ bản của đời sống con người, là giá trị của con người.

"Quân tử" ở đây không chỉ là những người thống trị và những người có văn hóa mà còn là những người có tinh thần mạnh mẽ.

TÌNH CẢM

Chu dịch tổng kết: Con người có bốn loại tình cảm: Hỷ, nộ, ai, lạc khi gặp việc gì đều phải biết biểu hiện thái độ.

1. Tình cảm vui mừng, hoan hỷ (hỷ)

- Cười: Tiếng cười ha hả của người thuộc quẻ Chấn.

- Vui: Vui vì biết "mệnh", không lo lắng.

- Mừng: Trước là kệt mọi việc, sau là mừng.

- Thích thú: Trước lo lắng, sau vui vẻ.

- Cười nhẹ: Chủ yếu là ở phụ nữ.

- Do dự.

2. Tình cảm lo buồn, đau thương (nộ)

- Hiệ: Khóc to, có người trước khóc sau cười.

- Gào: Lũ thú trước cười sau khóc to.

- Thề: Nước mắt chảy ròng ròng.

- Loạn: Than thở, bị lừa gạt.

- Ta: Bi ai, đau buồn.

3. Tình cảm phức tạp

- Ái, ố: ghen ghét, công kích giữa yêu và ghét do lành dữ sinh ra.
- Hối: Hối hận.
- Càn: Sợ hãi, người quân tử cuối đời lo sợ.
- Sầu: Sầu muộn.
- Ưu: Lo lắng suy nghĩ.
- Ta: Kêu rên.
- Ái: Ham thích.

Tình cảm biểu hiện ở bên ngoài, nhưng nhân tố bên trong của tình cảm mới có nội dung sâu sắc. Trong *Chu dịch* - phần *Bát quái* đã miêu tả đầy đủ bối cảnh của hỷ - nộ - ai - lạc.

Trong quá trình nhận thức sự vật, phản ứng tình cảm của con người sẽ nảy sinh, đó là cảm xúc lý trí. Các thánh nhân có nhiều tình cảm mãnh liệt, họ nghiên cứu đạo trời và luôn phấn khởi vì hiểu được cái thần bí của trời.

Cho nên người xưa có câu: "Vui vẻ vì biết được mệnh mà không lo buồn".

Về mặt tình cảm đạo đức, con người nếu hướng về việc làm có đức thì trong lòng sẽ cảm thấy được an ủi mà tự đắc.

Tình cảm làm phong phú thêm thế giới nội tâm.

Các quẻ trong *Bát quái* cho người ta biết ba vấn đề:

- Tình thông là sự thông cảm giữa người với người.
- Tình cửu là tình cảm lâu dài.
- Tình nhất là chỉ có một mối cảm tình.

QUAN HỆ GIỮA NGƯỜI VÀ NGƯỜI

Quan điểm về quan hệ giữa con người với nhau được *Bát quái* phân tích khá tỉ mỉ.

Bát quái đã nêu lên các loại quan hệ:

- Vua và tôi.
- Vua và thần dân.
- Ta và địch.
- Tông tộc.

Các mối quan hệ trung gian:

- Quan hệ bạn bè.
- Quan hệ chủ khách.
- Quan hệ láng giềng.

Các mối quan hệ gia đình:

- Quan hệ vợ chồng.
- Quan hệ cha con.
- Quan hệ anh em.

Trong *Chu dịch*, vấn đề quan hệ giữa con người với con người được đề cập tương đối rộng. Đương nhiên đó là những mối quan hệ của một thời đại nhất định.

Trong Bát quái, mối quan hệ giữa người với người dù phức tạp nhưng không ngoài hai phạm vi "tốt" và "xấu".

Bề tôi giết vua, con giết cha, vợ chồng phản phúc nhau là xấu. Ngay cả hai người đàn bà ở với nhau không hòa hợp cũng là xấu.

Cái đức của người quân tử là phải xây dựng được mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người.

Quẻ *Khôn* và quẻ *Tượng* của Bát quái có câu: "Gia đình mà có nhiều đức thì tất phải vui vẻ".

Bát quái cho rằng: Điều quan trọng là phải có chữ "tín" (lòng tin). Người giữ được chữ tín thì được nhiều người giúp đỡ. Giữa người với người phải có lòng tin và thương yêu nhau. Một người luôn mưu mô bất trung với vua, bất tín với bạn bè thì tai họa ở ngay trước mắt.

Thành tâm sẽ làm cảm động mọi người, xây dựng được quan hệ tốt với mọi người, khiến cho kẻ địch, người xấu dần tỉnh ngộ, không dám gây loạn.

Xuất phát từ chữ "tín", Bát quái đã nêu lên một số yêu cầu cơ bản để xây dựng quan hệ tốt đẹp:

1. Tiết lễ

Tùy lúc mà thực hiện lễ nghi, làm việc phải đúng lễ.

Lễ rất quan trọng, nếu biết giữ lễ thì mọi người sẽ tốt với mình.

2. Khiêm nhường

Con người biết khiêm tốn, nhường nhịn là điều rất tốt.

Quẻ *Khiêm*, quẻ *Tượng* trong Bát quái có nói: "Người quân tử biết khiêm nhường thì muôn dân đều phục". Có công lao mà khiêm tốn khiến cho mọi người khâm phục hơn.

3. Chất phác, thẳng thắn, chủ động.

4. Kính trọng

Kính trọng mọi người sẽ giữ được quan hệ tốt đẹp.

Trong quẻ *Nhu* của Bát quái có câu: Có 3 người khách đến nhà, kính trọng sẽ đem điều tốt lành. Ngay đối với người khách qua đường, kính trọng họ cũng rất tốt.

5. Trước sau như một

Có như thế mới được mọi người tín nhiệm.

6. Thành khẩn

Thành khẩn thì được mọi người tín nhiệm, quan hệ tốt đẹp.

7. Khoan dung

Phải độ lượng với mọi người.

8. Năng tiếp xúc với nhau

Ngoài những yêu cầu trên, Bát quái còn nhấn mạnh: Trong quan hệ đối xử với mọi người cần tránh những việc gây ra tác hại cho quan hệ giữa người với người như:

- Tham lam.
- Nhiều dục vọng.
- Trục lợi.
- Thực dụng.
- Kiêu căng, tự cho mình hơn người.

Quan hệ giữa người với người còn một điểm quan trọng là phải chú ý đến sự khác nhau trong giao lưu. Theo *Chu dịch*, có một số quan hệ nên tránh:

- Quan hệ giữa quân tử với tiểu nhân.
- Quan hệ giữa nam với nữ. Người xưa xuất phát từ quan điểm "nam tôn nữ ti" mà đưa ra ý này. Ngày nay quan điểm này đã bị phê phán gay gắt và không được chấp nhận.

Chu dịch đề cập đến nhiều vấn đề, tựu trung vẫn lấy chữ "tín" làm cơ sở, cho rằng có như thế mới xây dựng được quan hệ tốt đẹp giữa người và người.

Tư tưởng của người xưa chịu ảnh hưởng của đạo đức phép tắc của xã hội phong kiến và lợi ích của giai cấp thống trị, vì thế quan hệ giữa người với người được xây dựng trong hoàn cảnh bị ràng buộc nhất định.

Ngày nay chúng ta cần đứng trên quan điểm khoa học để phê phán những quan điểm sai lầm, phòng tránh tác hại.

BIẾN ĐỔI XÃ HỘI

Biến đổi là quy luật phát triển của tự nhiên và xã hội mà bất cứ xã hội nào cũng phải xem

trọng.

Chu dịch nói: "Biến đổi là thuận trời, hợp trời".

Mục đích của biến đổi là bỏ cái cũ, lạc hậu, đưa cái mới, tiến bộ vào. Muốn biến đổi phải đấu tranh. Bản thân biến đổi có nghĩa là đấu tranh và chuyển hóa, là sự tương diệt tương sinh giữa các mặt mâu thuẫn đối lập.

Biến đổi phải được mọi người tin và phục. Biến đổi không thể diễn ra trong thời gian ngắn mà phải trải qua một quá trình.

Biến đổi hợp lý sẽ được mọi người ủng hộ, ngược lại, nếu không phù hợp thì sẽ bị phản đối. Do đó, sau khi thay đổi phải dành thời gian để mọi người tìm hiểu và thích ứng.

Chu dịch giải thích:

"Biến đổi là việc lớn, phải có thời cơ, phải có địa vị, có tài năng, suy nghĩ, kiểm tra rồi phát động, nếu không, hối chẳng kịp".

- Có thời gian để thấy được việc làm trước là hỏng, việc làm vừa qua là hư hại, phải đổi mới, chọn thời gian mà biến đổi, tránh phạm sai lầm.

- Muốn tiến hành biến đổi phải thận trọng suy đi tính lại, nghiên cứu kỹ lưỡng, phải được mọi người tin tưởng thì mới triển khai.

Bát quái nhấn mạnh: Phải làm cho biến đổi phát triển theo hướng tích cực, làm cho thiên hạ ổn định; lý giải rõ ràng, đạo phải thông, mọi người hân hoan. Biến đổi cải cách phải có xu thế phát triển. Muốn biến đổi thành công, mọi người phải cùng thay đổi. Lúc đó chẳng cần mệnh lệnh mà người ta vẫn tin phục. Đây là kết cục tốt.

Cũng có những công cuộc biến đổi diễn ra khi quần chúng chưa nhận thức được hết ý nghĩa. Do đó, biến đổi chỉ là bề ngoài. Ngoài mặt thì tán thành biến đổi, phục tùng ý trên, nhưng trong lòng thì không. Chỉ dưới sự lãnh đạo của người quân tử có văn hóa, có tài năng thì thay đổi mới thu được hiệu quả, thành công.

Chu dịch kết luận:

Chỉ có quân tử mới biến đổi sâu sắc, sau hết, quân tử thông qua biến đổi làm cho thần dân phục tùng mình.

Tóm lại, tư tưởng biến đổi của *Chu dịch* đầy mâu thuẫn. Một mặt chủ trương thay đổi, nhưng mặt khác lại sợ đổi mới. Điều này tạo thành chủ trương biến đổi mang tính "chiết trung" (thiếu kiên quyết).

Điều đó thể hiện ở sự biến đổi không dứt khoát, muốn thỏa mãn được lợi ích của cả cũ và mới, thực chất là không muốn làm tổn hại đến lợi ích căn bản của giai cấp thống trị.

Chu dịch nhấn mạnh, phải chú ý thay đổi từ trên xuống dưới, không cho phép thay đổi từ dưới lên. Chỉ giai cấp thống trị mới có tư cách thay đổi. Đây là quan điểm lật ngược ý nghĩa, nói suông, không thực tế. Điều này thể hiện mâu thuẫn sâu sắc, rõ rệt giữa lý luận và thực tiễn trong quan điểm của *Chu dịch*. Đó cũng là phần hạn chế của thuyết này.

ĐỜI SỐNG KINH TẾ

Nhu cầu thứ nhất của con người là ăn, mặc và ở. Do đó, hoạt động số 1 của con người là sản

xuất. Vận hành cơ bản nhất để cấu thành xã hội là hoạt động kinh tế.

Bát quái bao hàm tư tưởng kinh tế và sách lược kinh tế, chủ trương phải chú ý đầy đủ đến đời sống kinh tế xã hội đương thời: Sản xuất, tiêu dùng, phân phối, trao đổi...

Trước hết, *Chu dịch* nhấn mạnh tác dụng quan trọng của sản xuất trong hoạt động kinh tế xã hội. Nếu không có cơ sở vật chất nhất định làm tiền đề, đạo đức của xã hội không thể nào được xác lập và củng cố.

Vậy tư liệu sản xuất đã tham gia vào quá trình sản xuất như thế nào? *Chu dịch* nói:

Của cải vật tư đều là sản vật làm nên phúc của trời ban cho người, là kết quả của điều kiện tự nhiên: Thiên địa tương giao, âm dương hòa thuận.

Do đó hoạt động sản xuất chẳng qua là quá trình vận hành của trời.

Mặt khác, *Chu dịch* cũng nói:

"Trời đất nuôi vạn vật, thánh nhân nuôi hiền tài cùng với muôn dân". Điều này đã nói lên tác dụng của thánh nhân trong sản xuất, tác dụng này chỉ là "bổ trợ thêm cho trời đất".

Bát quái đã né tránh không nói đến tác dụng của muôn dân trong quá trình sản xuất tạo ra của cải vật chất. Đây là điểm hạn chế của *Chu dịch*.

Mặc dù sức sản xuất thời bấy giờ rất thấp, hầu hết đều phụ thuộc vào nhân tố tự nhiên, nhưng không thể bỏ qua vai trò chủ thể quan trọng của người lao động. Có thể thấy, về điểm này, *Chu dịch* - *Bát quái* đã nhận thức chưa sâu sắc, thậm chí còn kém các tác phẩm kinh điển đương thời như *Kinh thi*, *Thượng thư*, v.v...

Về vấn đề tiêu dùng xã hội, *Chu dịch* chủ trương tiết kiệm, hạn chế tiêu dùng. Người quân tử nên khắc phục khó khăn, không nên đuổi theo vinh hoa lợi lộc, cần:

- Cam tiết: Tiết kiệm hưởng thụ những gì ngon ngọt.

- Anh tiết: Tiết kiệm những thứ có thể làm cho người ta biến đổi bản chất. Không coi tiết kiệm là đau khổ.

Chu dịch còn nhấn mạnh tiết kiệm là trung tâm. *Chu dịch* chủ trương mức độ tiêu dùng nên tương đương với địa vị. Địa vị cao, tiêu dùng cao; địa vị thấp không tiêu dùng cao; làm chuyện trái ngược là không hợp lý, không hợp đạo.

Nhìn chung, *Chu dịch* đưa ra chủ trương tiết kiệm nhưng vẫn bao chứa quan điểm phân chia đẳng cấp trong vấn đề tiêu dùng.

Về phân phối của cải, *Chu dịch* nêu vấn đề: "Nhiều người thì của cải được chia giảm đi, ít người thì tăng". Làm thế nào để phân phối bình quân?

Người xưa từng nói: Không sợ nghèo đói, chỉ sợ tư tưởng xã hội bất hòa bất ổn.

Chu dịch đề xướng chủ trương phân phối của cải trên cơ sở kinh tế tăng giảm để chia cho đều. Vậy lấy tiêu chuẩn nào? Dùng vật gì? Ai có thể làm được việc chia đều? Căn cứ vào tình hình lúc bấy giờ thì "vật" tức là của cải xã hội, chủ yếu là ruộng đất. Chủ trương đem tất cả ruộng đất của quý tộc có được do kiêm tính, xưng hùng chia cho người dân không có hoặc có ít ruộng đất chỉ là điều không tưởng trong xã hội cũ.

Chu dịch khuyến khích việc trao đổi hàng hóa, phát triển kinh tế thị trường.

Với điều kiện hoàn cảnh lịch sử thời bấy giờ, đây là một chủ trương kinh tế tương đối mở cửa.

Thời *Chu dịch*, sản xuất đã có nhiều điều kiện phát triển. Loại trao đổi này là sự điều tiết giữa thiếu và thừa, giữa có và không, trở thành động lực xúc tiến sản xuất, là một việc làm khuấy động sự phát triển kinh tế xã hội.

Quan điểm này cũng phù hợp với quan điểm phát triển kinh tế hàng hóa thời hiện đại.

CHƯƠNG II: CUỐN SÁCH ĐOÁN GIẢI TƯƠNG LAI

Các tư tưởng gia phương Đông thời xưa đều cho rằng *Chu dịch* là một bộ sách "thiên cổ kỳ thư" có nội dung hàm súc, có ứng dụng đặc biệt trong việc đoán giải sự việc. Người ta cho rằng *Chu dịch* có thể giải thích, hướng cho người đời biết họa mà tránh, biết phúc mà đón, biết xử thế trước mọi biến cố trong cuộc đời. Cao hơn, *Chu dịch* còn được đánh giá là "quyển sách đứng đầu trong bộ sách kinh thư gia dùng quan niệm triết học, hình thức tư duy và đồ tượng phù hiệu của mình quy định những phương hướng phát triển văn hóa và tư tưởng của dân tộc Trung Hoa"[\(1\)](#).

Vậy *Chu dịch* chứa đựng những phép nhiệm màu màu gì? Và đó có thực sự là cuốn sách đoán giải tương lai màu nhiệm như người ta vẫn quan niệm xưa nay?

Để góp phần trả lời câu hỏi này, chúng tôi xin giới thiệu một số tri thức cơ sở của *Chu dịch* như: Âm - dương, Ngũ hành, số lý, bát quái, quẻ, hào...

TÊN SÁCH

Hiện nay nhiều học giả Trung Quốc gọi *Chu dịch* là *Chu Dịch*.

"Chu" có người nói là "Chu táp" (nghĩa là "đầy một tuần lễ") hay là "Chu" của Chu Thiên hoặc "Chu" của Chu Đại, "Chu" của Chu Tộc.

Chữ "dịch" trong *Chu dịch*, có người cho là gồm chữ Nhật ở trên và chữ Nguyệt biến hình ở dưới, diễn tả ý niệm ngày tháng thay đổi, âm dương phối hợp, sáng tối luân chuyển để thể hiện mọi lẽ biến hóa trong vũ trụ.

Cũng có người nói chữ *dịch* giống như hình con thần lân. Có người lại nói đó là tên quan bói toán. Có người nói "dịch" có nghĩa là biến đổi, vì màu sắc của con thần lân biến đổi 12 lần trong một ngày. Lại có người nói: "Giản dị", "biến dị", "bất dị", nghĩa là: Đơn giản, biến đổi dễ dàng và không dễ dàng.

TÁC GIẢ

Theo quan điểm truyền thống, người cổ đại cho rằng *Chu dịch* do ba người sáng tạo ra:

- Vị thứ nhất là Phục Hy.

Phục Hy trong một lần qua sông Hoàng Hà nhìn thấy con long mã nổi lên, trên lưng có nhiều điểm đen, từ đó nắm biết được âm - dương sinh hóa của vũ trụ, lập ra Hà Đồ là một bản đồ có 10 số, từ 1 đến 10.

5 số lẻ là trời.

5 số chẵn là đất.

Phục Hy ngẩng đầu lên quan sát trời, cúi xuống xem xét đất, nhìn chim, trông sông núi, suy

nghiệm từ bản thân và mọi vật mà vạch ra Tiên thiên Bát quái, dùng Âm - dương làm nền tảng cho mọi thay đổi sinh hóa của muôn loài.

- Vị thứ hai là Chu Văn Vương.

Chu Văn Vương làm Tây Bá, còn xưng là Bá Xương. Chu Văn Vương bị Sùng Hầu Hổ nói xấu, gièm pha, tâu với vua Trụ. Vua Trụ bắt giam ông tại Dữu Lý (ở phía bắc Thương Ân, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc ngày nay).

Trong thời gian bị giam ở Dữu Lý, Chu Văn Vương lòng buồn phiền đã viết *Kinh dịch*, lập ra Hậu thiên Bát quái, nêu cách sử dụng *Kinh dịch*, diễn tả ý nghĩa tổng quát về lợi hại, thông suốt 64 quẻ có thể đoán định được tương lai, gọi là thoán từ.

- Vị thứ ba là Khổng Tử.

Khổng Tử là người hoàn thiện hệ thống Dịch học.

Thoán từ (sách bói) của Chu Văn Vương viết quá cô đọng, nhiều hàm ý sâu xa, tư tưởng lại uyên thâm khó hiểu. Khổng Tử đã sáng tạo Thập dục (dục là cánh chim) để làm rõ thêm nội dung của *Chu dịch*.

Thập dục là 10 thiên truyện, mở rộng ý nghĩa và phát triển những quan niệm tinh tú sâu sắc về vũ trụ và nhân sinh của *Chu dịch*:

Sau đó Khổng Tử chia *Kinh dịch* làm 2 thiên:

- Thượng kinh 30 quẻ.

- Hạ kinh 34 quẻ.

Kinh dịch sau khi được Khổng Tử san định có 12 thiên: 2 thiên kinh và 10 thiên truyện.

Ngoài 3 vị thánh nhân trên còn có:

- Chu Công vốn tên Đoán, con Chu Văn Vương, em Chu Vũ Vương Cơ Phát.

Chu Công là bậc thánh nhân của nhà Chu. Ông đã giúp Vũ Vương và Thành Vương đánh đông dẹp bắc, kiến toàn bộ máy hành chính và có công cải tổ xã hội đời Chu.

Chu Công đã giải thích ý nghĩa của từng hào trong *Kinh dịch* gọi là hào từ.

Bát quái do những nhà bói toán tổng kết lịch sử và kinh nghiệm cuộc sống viết ra.

Để Bát quái phát triển thành Bát quái học phải trải qua thời gian khá dài, có sự đóng góp gian khổ của nhiều học giả.

THỜI GIAN RA ĐỜI

Dư Vĩnh Lương - Cố Hiệt Cương cho rằng, sách *Kinh dịch* ra đời vào thời Tây Chu (Thế kỷ thứ XI đến năm 771 trước Công nguyên).

Lý Kính Trì cho rằng sách ra đời vào khoảng giữa và cuối đời Tây Chu.

Trần Mộng Gia cho rằng sách có từ đời Tây Chu.

Quách Mạt Nhược cho rằng sách có từ đầu thời Chiến Quốc.

Hondana - học giả Nhật Bản cho rằng bộ sách ra đời vào cuối thời Chiến Quốc.

HAI PHẦN CỦA CHU DỊCH

Kinh dịch: Bộ sách dự đoán, mạnh mẽ tư tưởng triết học, nội dung rộng, đề cập đến nhiều vấn đề, chữ khó đọc, lời văn cô đọng.

Kinh dịch ghi chép 64 quẻ; mỗi quẻ có 6 hào, riêng quẻ Càn có 9 hào.

Mỗi quẻ có: hình quẻ, tên quẻ, từ quẻ.

Ví dụ: - Tên quẻ: Càn

- Hình quẻ



- Từ quẻ: Nguyên hanh lợi trinh

Mỗi hào có: đề hào, từ hào.

Chu dịch: *Kinh dịch* là tên ban đầu của bộ sách, đến đời Chu gọi là *Chu dịch*.

"Dịch truyện" có nội dung giải thích *Kinh dịch*. "Dịch truyện" là bộ sách có tư tưởng triết học sâu sắc.

Dịch truyện có 7 loại, 10 thiên. Mười thiên là: Hệ từ, Thoán truyện, Tượng truyện, Văn ngôn, Thuyết quái, Tự quái, Tập quái, v.v...

Ba thiên: Hệ từ, Thoán truyện và Tượng truyện có quyển Thượng, quyển Hạ.

Như thế *Chu dịch* là tác phẩm kết hợp của kinh và truyện.

Một số người cho rằng, Bát quái hoàn toàn từ *Chu dịch* mà có.

Thực tế Bát quái không chỉ từ nội dung *Chu dịch* mà có liên quan đến hai trước tác khác là Liên Sơn và Quy Tàng.

Đáng tiếc, đến nay Liên Sơn và Quy Tàng đã thất truyền.

* Chu dịch là bộ sách như thế nào?

Do nội dung sách đề cập đến nhiều vấn đề nên có nhiều ý kiến phân loại:

- Có người cho rằng đây là sách chiêm vu, mang tính chất bói toán.
- Có người cho là bộ sách triết học.
- Có người cho là bộ sách lịch sử.
- Có người còn cho rằng đây là bộ Bách khoa toàn thư.

Đến nay vấn đề phân loại *Chu dịch* vẫn chưa thống nhất.

TỪ THÁI CỰC ĐẾN 64 QUẺ

Chu dịch có câu:

"Dịch có Thái cực, Thái cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái, Bát quái định lành dữ. Lành dữ sinh nghiệp lớn".

1. Thái cực là Thái nhất (số 1)

Ở đây số 1 (nhất) không phải là con số trong số học mà mang ý nghĩa triết học, chỉnh thể và tuyệt đối.

Thái cực chỉ nguyên khí nhất thể hỗn nhiên ban đầu của vũ trụ.

2. Lưỡng nghi là trời đất

Trời là dương, đất là âm.

Nguyên khí hỗn nhiên nhất thể; trên nhẹ nhàng trong sạch là trời, dưới nặng nề ô trọc là đất. Hình vẽ âm - dương được truyền từ đời cổ đến nay. Âm dương ở thể mâu thuẫn thống nhất đối lập.

3. Tứ tượng

Trong câu "Lưỡng nghi sinh Tứ tượng" thì "sinh" là chia ra.

Lưỡng nghi chia thành:

- Thái âm: 
- Thiếu dương: 
- Thiếu âm: 
- Thái dương: 



Tứ tượng là tứ thời, tượng trưng cho bốn mùa: Xuân, hạ, thu, đông. Tứ tượng sinh ra tứ kỳ và ngẫu.

4. Bát quái

Gồm Càn, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn.

5. Tứ tượng sinh Bát quái

Tứ tượng tái sinh nhất kỳ nhất ngẫu rồi sinh ra hào thứ ba, lấy hào âm dương thứ ba cuối cùng đặt được tám loại hình quẻ là Bát quái.

Bát quái tượng trưng cho tám loại vật chất cơ bản là trời, đầm, lửa, sấm, gió, nước, núi, đất.

Bát quái định lành dữ, sinh ra nghề nghiệp. Câu nói này có nghĩa là từ Bát quái mà sinh ra 64 quẻ và 384 hào, lấy đó để đoán định điềm lành, điều dữ. Tốt lành thì gần, điều dữ thì tránh xa, như thế có thể làm nên sự nghiệp.

Trong hệ từ ngay một từ của Bát quái đã bao gồm 64 quẻ. Dưới đây là bản đồ Thái cực của người xưa.

Thái cực	Thái cực							
Lưỡng nghi	Dương				Âm			
Tứ tượng	Thái dương		Thiếu dương		Thiếu âm		Thái âm	
Bát quái	Càn	Đoài	Ly	Chấn	Tốn	Khảm	Cấn	Khôn

Trung tâm của bản đồ gọi là Thái cực, có hình giống con cá có hai phần đen - trắng gọi là Lưỡng nghi, hình con cá gọi là Âm Dương. Chung quanh Thái cực là Bát quái. Bốn quẻ số 1, 8, 3, 6 là Càn, Khôn, Ly, Khảm; gọi là tứ tượng:

- Thái Dương: đường vành của hai quẻ Càn và Đoài.
- Thiếu Dương: đường vành của hai quẻ Chấn và Ly.
- Thiếu Âm: đường vành của 2 quẻ Tốn và Khảm.
- Thái Âm: đường vành của 2 quẻ Cấn và Khôn.

Phần lớn các học giả đều cho rằng: 64 quẻ là 8 quẻ lặp đi lặp lại mà thành, nhưng cũng có người không đồng ý với ý kiến này.

Chẳng hạn, Hàn Trọng Dân khi viết về Chu dịch cho rằng Bát quái là một tổ 6 chữ số cấu tạo thành, từng đôi một theo thứ tự mà thành 64 quẻ, đó là kết quả của sự lặp lại các quẻ.

Dịch truyện thì cho rằng 64 quẻ là cách nói của người đời Hán (Trung Quốc).

Thái cực Thái cực Lưỡng nghi Dương Âm Tứ tượng Thái dương Thiếu dương Thiếu âm Thái âm Bát quái Càn Đoài Ly Chấn Tốn Khảm Cấn Khôn

THỨ TỰ CỦA CÁC QUẺ

Các quẻ trong Bát quái được bày theo thứ tự.

Từ xưa đến nay, xung quanh việc sắp xếp thứ tự có nhiều thuyết, ví dụ, Liên Sơn lấy quẻ Cấn đứng đầu còn Quy Tàng lấy quẻ Khôn đứng đầu. Chu dịch lấy Càn làm đầu.

Hãy điểm lại thứ tự các quẻ trong Bát quái qua các thời kỳ:

Từ đời xưa Bát quái được sắp xếp theo thứ tự:

Càn, Cấn, Khảm, Chấn, Khôn, Đoài, Ly, Tốn.

Cách sắp xếp này là dựa vào thứ tự 4 quẻ trước là dương, 4 quẻ sau là âm.

Sách *Nguyên Bao* sắp xếp 8 cung của Bát quái theo thứ tự: Càn, Chấn, Khảm, Cấn, Khôn, Tốn, Ly, Đoài. Sau đổi là:

Khôn, Càn, Đoài, Cấn, Ly, Khảm, Tốn, Chấn.

Dần dần sự sắp xếp trở nên khoa học hơn. Cách sắp xếp của Thiệu Ung mang tư tưởng số học kiệt xuất.

Đến nay, có lẽ cách sắp xếp có nhiều ưu điểm nhất là theo thứ tự quay vòng là: Càn, Đoài, Ly, Chấn, Khôn, Cấn, Khảm, Tốn.

TÊN CÁC QUẺ TRONG BÁT QUÁI

Chu dịch có 64 quẻ, mỗi quẻ đều có tên riêng: Càn, Khôn,...

Tên các quẻ này xuất phát từ đâu? Theo các học giả thì trước là quẻ hình, tiếp đến là các lời bói, sau cùng là tên của quẻ đó.

Người xưa thường không xếp tên quẻ theo thứ tự. Tên quẻ chỉ là phương tiện để gọi. Ví dụ như trong Kinh thi có bài thơ Quan thư:

*Quan quan thư cưu,
Tại hà chi châu.
Yếu điệu thực nữ,
Quân tử hảo cầu.*

Cao Hanh trong Chú thích *Chu dịch* cổ kim có nêu 8 căn cứ để đặt tên quẻ Bát quái.

(1). Lấy một chữ chủ yếu trong lời bói để đặt tên cho quẻ như: Càn, Đôn, Mông, Nhu, Tụng... Tất cả có 47 quẻ.

(2). Lấy hai chữ chủ yếu trong lời bói làm tên quẻ như 4 quẻ: Đồng nhân, Vô vọng, Minh di, Quy muội.

(3). Lấy một chữ thường thấy trong lời bói, thêm một chữ khác để đặt tên cho các quẻ như Đại tráng đặt thành *Tráng tự*, Tiểu quá đặt thành *Quá tự*.

(4). Lấy nội dung trong lời bói để đặt tên quẻ.

(5). Lấy hai chữ thường thấy trong lời bói để đặt tên. Ví dụ: Gia nhân, Vị tể.

(6). Lấy một chữ thường thấy trong lời bói cùng với nội dung, thêm vào một chữ mà đặt tên cho quẻ, như *Đại quá*, *Ký tể*.

(7). Lấy hai chữ đầu của lời quẻ để đặt tên cho quẻ, như *Đại hữu*.

(8). Tên của quẻ và lời bói không có liên quan với nhau thì không đặt tên được như: Khôn, Thái.

Lý Kinh Trì nghiên cứu rất nhiều về tên của các quẻ trong Bát quái. Quan hệ giữa tên quẻ và hào từ được chia thành mấy loại sau:

1. Nội dung quẻ với tên quẻ có mối liên hệ với nhau.

Ví dụ:

Sư nói về thầy giáo, sư lữ.

Đông nhân nói về chiến tranh.

Di nói về ăn uống.

2. Tên quẻ và quẻ có quan hệ với nội dung hào từ.

Ví dụ:

- *Phúc* nói về lữ hành.

- *Đỉnh* nói về ẩm thực, ăn uống.

- *Quy* muội nói về cưới xin.

- *Lữ* nói về đi buôn.

3. Tên quẻ với quẻ có quan hệ với một nửa hoặc một phần hào từ.

Ví dụ: *Tùy, Vô vọng, Giải, Hậu.*

4. Điều nói trong quẻ không phải là một sự việc, vì tên của quẻ có nghĩa cùng chữ hoặc giải tỏa

Ví dụ: *Nhu, Phấn và Cách.*

5. Không có mối liên hệ giữa tên quẻ, quẻ với hào từ.

Ví dụ: *Càn, Khôn, Tiểu súc.*

6. Tên của quẻ Tiệm rất đặc biệt nên gọi là Hồng tiệm (Hồng là chim Hồng), không liên quan đến việc đang nói.

Lý Kinh Trì còn cho rằng trong 64 quẻ thì quẻ Càn là có trước nhất, *Khôn* là quẻ thứ hai. Toàn bộ tên các quẻ thường lấy tính từ, động từ làm chủ, ít khi là phó từ.

Tên các quẻ còn có một số vấn đề cần thảo luận.

Vậy người xưa có quy luật gì khi đặt tên cho các quẻ. Ví dụ, tại sao lại đặt là quẻ Khôn?

Tên quẻ có ý nghĩa triết lý gì?

Có cần làm rõ tên các quẻ không?

Để trả lời các vấn đề này đòi hỏi phải có thêm thời gian nghiên cứu.

64 QUẺ

64 quẻ kép do 8 quẻ đơn ghép lại mà thành. Cứ mỗi quẻ đơn chồng lên nhau sẽ tạo thành quẻ kép.

Ví dụ: Hai quẻ Càn chồng lên nhau gọi là Bát thuần Càn.

Các quẻ kép ngoài tên chính còn được gọi theo nghĩa của 2 quẻ đơn thành phần trước. Nghĩa ngoại quái (quẻ bên ngoài) trước, sau mới đến nội quái (quẻ bên trong).

Ví dụ: Thủy lôi trôn.

Trôn: tên quẻ

Lôi: quẻ bên trong

Thủy: quẻ bên ngoài.

1. Tượng của 8 quẻ đơn biến hóa:

Càn là Thiên: trời thành Địa thiên thái.

Đoài là Trạch: đầm thành Địa trạch lâm.

Ly là Hỏa: lửa thành Địa hỏa minh di.

Chấn là Lôi: sấm thành Địa lôi phục.

Tốn là Phong: gió thành Thiên phong cầu.

Khảm là Thủy: nước thành Thiên thủy tụng.

Cấn là Sơn: núi thành Thiên sơn độn.

Khôn là Địa: đất thành Thiên địa bí.

2. Cách sắp xếp 64 quẻ

2.1. Hình vuông: sắp xếp quẻ theo hình vuông.

Quẻ Càn ở Tây Bắc, Quẻ Khôn ở Đông Nam, âm dương đối nhau. Đường chéo từ Càn đến Khôn gồm các quẻ thuần:

- Bát thuần Càn.

- Bát thuần Đoài.

- Bát thuần Ly.

- Bát thuần Chấn.

- Bát thuần Tốn.

- Bát thuần Khảm.

- Bát thuần Cấn.

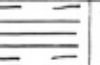
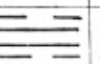
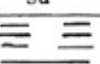
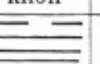
- Bát thuần Khôn.

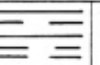
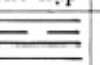
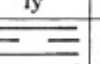
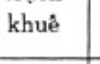
Đường chéo còn lại cũng gồm các quẻ có ý nghĩa liên hệ hoặc đối nhau:

2.2. Hình tròn: Xếp quẻ theo hình vòng tròn. Khôn ở Bắc, Càn ở Nam. Vẽ hình tròn tượng trưng cho trời, bao ở ngoài hình vuông. Hình tròn xếp theo Tiên thiên Bát quái, 8 quẻ trùng quái do quẻ đơn nào sinh ra sẽ bao ở ngoài chính quẻ đơn đó.

Thái - Bĩ
Tồn - Ích

Kỷ tế - Vị tế
Hàm - Hằng.

Quẻ đơn	64 quẻ kép sinh ra							
KHÔN	 Bát thuần khôn	 Sơn địa bác	 Thủy địa tỵ	 Phong địa quan	 Lôi địa dư	 Hoả địa tân	 Trạch địa tuy	 Thiên địa bĩ
CẤN	 Địa sơn khiêm	 Bát thuần cấn	 Thủy sơn kiên	 Phong sơn tiệp	 Lôi sơn tiêu quá	 Hoả sơn lữ	 Trạch sơn hàm	 Thiên sơn độn
KHÂM	 Địa thủy sư	 Sơn thủy mông	 Bát thuần khâm	 Phong thủy hoán	 Lôi thủy giải	 Hoả thủy vị - tế	 Trạch thủy khôn	 Thiên thủy tụng
TỒN	 Địa phong thăng	 Sơn phong cổ	 Thủy phong tinh	 Bát thuần tồn	 Lôi phong hằng	 Hoả phong đỉnh	 Trạch phong đại quá	 Thiên phong cầu

Quẻ đơn	64 quẻ kép sinh ra							
CHẤN	 Địa lôi phục	 Sơn lôi di	 Thủy lôi truan	 Phong lôi ích	 Bát thuần chấn	 Hoả lôi phê hạp	 Trạch lôi tùy	 Thiên lôi vô vãng
LY	 Địa hoả minh di	 Sơn hoả bí	 Thủy hoả ký tế	 Phong hoả gia nhân	 Lôi hoả phong	 Bát thuần lý	 Trạch hoả cách	 Thiên hoả đồng nhân
ĐOÀI	 Địa trạch lâm	 Sơn trạch tổn	 Thủy trạch tiết	 Phong trạch trung phủ	 Lôi trạch quy muội	 Hoả trạch khuê	 Bát thuần đoài	 Thiên trạch lý
CÀN	 Địa thiên thái	 Sơn thiên đại súc	 Thủy thiên nhu	 Phong thiên tiểu súc	 Lôi thiên đại tráng	 Hoả thiên đại hữu	 Trạch thiên quá	 Bát thuần càn

CÁI HAY CỦA TƯỢNG QUẺ

Tượng là thuật ngữ thường thấy trong Bát quái.

Tượng (con voi) là tên thú, mượn làm ý nghĩa tượng trưng, chỉ hiện tượng và hình tượng.

Tượng chia ra làm đại tượng và tiểu tượng. Đại tượng là tượng trong quẻ. Tiểu tượng là tượng trong từ của lục hào.

Giải thích chung thì gọi là đại tượng.

Giải thích hào của mỗi quẻ thì gọi là tiểu tượng.

Giải thích tượng trong quẻ gọi là từ quẻ.

Ví dụ: Càn là trời, dùng hình vẽ:  để biểu thị tính chính thể liên tục.

Khôn là đất, dùng hình vẽ:  để biểu thị vạn vật do các thứ phân lập hội tụ lại với nhau.

Tượng trong từ thì giải thích từ hào.

Như quẻ Càn lấy rồng làm ví dụ biểu thị sự biến hóa phát triển của sự việc.

Quẻ và hào trong Chu dịch đều là một loại tượng.

Nhiệm vụ của tượng là miêu tả hiện tượng, sự vật khách quan, biểu thị lành dữ, tốt xấu của sự vật.

Nội dung của tượng phức tạp, sâu xa, điều căn bản nhất là tượng có 8 quẻ. Không rõ tượng của 8 quẻ thì không thể làm rõ được học thuyết Bát quái.

TƯỢNG CỦA BÁT QUÁI

Bát quái có tượng quẻ. Tượng quẻ biểu thị tượng trưng cho quẻ hoặc biểu thị hiện tượng, sự vật tự nhiên hoặc xã hội, như:

Càn là trời
Khảm là nước
Khôn là đất
Ly là lửa
Chấn là sét
Cấn là núi
Tốn là gió
Đoài là đầm

Đây là đại tượng của Bát quái (8 quẻ).

- Tượng quẻ của Bát quái có thể tượng trưng cho động vật:

Càn là ngựa
Khảm là lợn
Khôn là trâu
Ly là trĩ
Chấn là rồng
Cấn là chó
Tốn là gà
Đoài là dê

- Có thể tượng trưng cho bộ phận cơ thể con người:

Càn là đầu
Khảm là tai
Khôn là bụng
Ly là mắt
Chấn là chân
Cấn là tay
Tốn là đùi
Đoài là miệng

Đây là tượng gốc của Bát quái. Ngoài ra người ta có thể lấy Bát quái để thuyết minh cho tất cả các hiện tượng, là tượng rộng của Bát quái.

Trong học thuyết Bát quái, tượng quẻ hết sức quan trọng.

"Dịch" là tượng, đạo lý căn bản là từ tượng của vật mà đến.

Thánh nhân đặt ra tượng quẻ để có thể biết cái được và mất, lo và vui, tiến và thoái. Các học giả từ trước đến nay rất xem trọng tượng của quẻ. Tượng của quẻ không thông thì Bát quái không thông.

Nhưng cũng có một số học giả phủ nhận tượng của quẻ, cho rằng tượng của quẻ không có ý nghĩa. Họ là những chuyên gia nghiên cứu *Chu dịch* nhưng lại có thái độ hoài nghi đối với tượng của quẻ. Trong sách chú thích *Chu dịch* cổ kim có nói:

- Quẻ, hào từ của quẻ Càn không có một câu bàn về trời.
- Quẻ, hào từ của quẻ Tốn không có câu nào nói về gió.
- Quẻ, hào từ của quẻ Ly không có câu nào nói về lửa.
- Quẻ, hào từ của quẻ Cấn không có câu nào nói về núi.
- Quẻ, hào từ của quẻ Đoài không có câu nào nói về đầm hồ.
- Quẻ Khôn tuy có liên quan đến đất, nhưng lại không nói về đất.
- Quẻ Khảm có liên quan đến nước lại không nói về nước.
- Chỉ có quẻ Chấn là nói đến sét.

Họ cho rằng, nếu cứ khẳng định nói đến tượng của quẻ thì sẽ dẫn đến mê tín bói toán.

Hình quẻ với tượng quẻ của Bát quái có liên quan với nhau:

- Quẻ Càn ☰ thuần dương, cứng, khỏe là trời.

- Quẻ Khôn ☷ thuần âm là đất.

- Quẻ Chấn ☳ có một dương ở dưới, hình dạng luôn biến đổi, là sấm sét.

- Quẻ Tốn ☴ hai dương một âm, trên cứng dưới mềm, là gió.

- Quẻ Ly ☲ trên dưới đều dương, có một âm ở trạng thái hư, là lửa.

- Quẻ Khảm ☵ một dương cứng ở giữa, hai âm trên dưới mềm, là nước.

- Quẻ Cấn ☶☶ một dương ở trên hai âm ở dưới, là núi.
- Quẻ Đoài ☱☱ âm nhìn xuống dương, là trạch (đầm, hồ).

Sự ra đời của tượng quẻ có liên quan đến tên của quẻ.

Ví dụ như:

Khôn là đất, Khôn với đất đều từ Thổ mà ra.

Thời Xuân Thu Chiến quốc đất được gọi là Đại Khối. Âm “Khối” và “Khôn” khi đọc lên gần giống nhau, nên Khôn là đất.

Người xưa từ tượng của quẻ quy nạp thành đức của quẻ.

ĐỨC CỦA QUẺ

Đức là tính chất cơ bản của quẻ, của Bát quái, chữ gọi là quái tinh (tinh của quẻ).

Đức là tượng của quẻ. Đức của Bát quái là:

- Càn: khỏe. Càn tượng cho trời. Trời chuyển vận không ngừng. Tính chất: cứng rắn.
- Khôn: thuận. Khôn tượng cho đất. Đất thuận theo ý trời mà làm. Tính chất: mềm mại, thuận hòa.
- Chấn: động. Chấn là sấm sét. Sấm sét có thể làm kinh động vạn vật. Tính chất: động.
- Tốn: nhập. Tốn là gió. Gió mà không có lỗ hổng thì không lọt vào được. Tính chất: nhập.
- Khảm: hãm. Khảm là nước. Nước chảy vào chỗ trống. Tính chất: hãm.
- Ly: đẹp. Ly là lửa, lửa là vật đốt cháy. Tính chất: gần với cái đẹp.
- Cấn: ngừng. Cấn là núi. Núi đứng nguyên bất động. Tính chất: ngừng lại.
- Đoài: vui. Đoài là đầm. Khí ở đầm bốc lên. Tính chất: đẹp.

Tượng của quẻ cho đến đức của quẻ đều kỳ diệu. Trong Diệu (kỳ diệu) có ánh sáng toát lên. Với quan điểm khoa học ngày nay người ta thấy quái tượng (tượng của quẻ), quái đức (đức của quẻ) có tính khoa học và tư duy logic.

Chúng ta phải "nhất phân vi nhị" (một chia thành hai) để phân tích quái tượng (tượng của quẻ) thì mới có thể nắm vững được nó, có cơ sở vững chắc để đoán giải tương lai.

Tượng của quẻ Càn

Càn là trời, là thiên tử, vua, tiên vương, cha.

Tiên vương, đại quân, quốc quân, đại nhân, thánh nhân, thiện nhân, quân tử, quan võ, người quý, cao tông, tổ khảo, nhân tông, tộc, long, mã, lương mã, vật, vạn vật, kim ngọc, băng lạnh, đấu, quần áo, giáo, dĩa, cửa, đỉnh, đầu, vai, thẳng, khỏe, thịnh đức, tốt, thiện, phần sinh, lành, khánh, gia, dự, phúc, lộc, tiên thủy, được, có lợi, trị, cao, già, xa, mưu lớn, không nghỉ ngơi, trinh, nguyên, hoang, bao.

Tượng của quẻ Khôn

Khôn là đất, sau, thần (quan), vợ, dân, quần chúng, tiểu nhân, người làm vườn, giặc, mẹ, chị, thứ dân, người canh gác, ruộng, nhà thờ, lán giềng, nhà, chỗ ở, đất trên bộ (lục), nước, bùn, đóng cửa, ngựa, bụng, khí, hậu đức, ngọt, béo, thân thể tôi, tự vua, yên lành, trình lợi, giàu, tích lũy, tụ, chí, dùng, quý, dung tục, hư, tục loại, kinh doanh, lậu, mê, muốn, hình, quá, hại, chết, chôn, loạn, u ám, hối, tịch (mất), đêm tối, mười năm, bạn, tài sản, chính đáng, quang đại, thuận tòng, hậu đắc, không thành, có chung, không bờ bến, sự nghiệp.

Tượng của quẻ Chấn

Chấn là sấm sét, đế, con cả, chủ, tổ, tông, công, chư hầu, bách quan, nguyên sĩ, tượng phúc, người ngu, người làm, chủ khí, vương thần, quân tử, vương nhật, bách cốc, đại đồ, thần đạo, thảo bên, phần, đoản mộc, lãng, ngựa, hưu, khuê, khuông, quan quách, cung, tôi, thân, ta (ngô), chân, gót chân, ngón chân, lý, kích, cổ (trống), sinh, bên tả, dần dần, trung, hành, làm, dấy lên, chạy, phần chấn, cử, kính, giới, đầu uy, nhân từ, sợ hãi, nói, cười, kêu, âm, cáo, vui, xuất chinh.

Tượng của quẻ Tốn

Tốn là gió, sương, trưởng nữ, vợ, đàn bà, quan nhân, thương gia, trường mộc, bạch mao, thuốc, gà, cá, giường, dây thừng, cổ (đùi), quăng (cánh tay dưới), tay, nhìn, múa, cá, giải, trắng, cao, vào, phục, tiến, thoái, không kết quả, mệnh, hành sự, hiệu lệnh, phong tục, vạn nhân (nhân từ), thấy, của cải, có lợi.

Tượng của quẻ Khảm

Khảm là nước, mặt trăng, khe nước, sông, sông lớn, sâu, giếng, suối lạnh, mây mưa, thánh, trung nam, người, khách, phỉ, giặc cướp, ba tuổi, ba trăm, ngựa, lợn, cáo, gai tòng, cây tòng, đạn, cô đơn, cung, bánh xe, pháp luật, phạt, tai, thuận, thận, thi thể, chết, máu, lao mệt tim.

Chí, tuất (cứu giúp), thích (cẩn thận), sàu hối, nghi, lo, bệnh tim, hiểm trở, ẩn nấp, chuyện dữ, muốn, độc, điều, tụ, quy, thường, đến, nhuận, điện, gian nan, rượu (ấm thực), (ăn uống) cao, trung hành.

Tượng của quẻ Ly

Ly là lửa, mặt trời, điện, đại nhân, trung nữ, mẹ, đàn bà, em gái, chủ nhân, người ác, bụng, mặt trăng, hộ khẩu, quý phương, góc, binh lính, nhà lao, mạng lưới, bình nước, đao, búa, bay, cầm, điệu, trâu vàng, văn thái, vàng, trông thấy, qua lại, trí tuệ, đại cát, lông vũ, cháy, huy hoàng, khổ.

Tượng của quẻ Cấn

Cấn là núi, đá, cát, tông miếu, môn đình, cung thất, thành, nhà ở, cảng, kinh lộ, huyết hang âm u, can, thiếu nam, quân tử, hiền nhân, u nhân (người u mê), đệ tử, tiểu nhân. Cô đơn, đồng bosc, mũi, tay, lưng, đuôi, da, hổ, báo, chuột, tiểu tinh, chung nhật, tiểu mộc, túc hoa, chi, thận, tiết. Chấp, dẫn, thủ, cầu, khiến, nạp, nắm, phụ, nhiều, dày, tích, đức, đa thức, tín, tư (suy nghĩ), hưu, nhàn, cư, bãi, phòng, điền đảo, vị trí.

Tượng của quẻ Đoài

Đoài là đầm hồ, thiếu nữ, chị em gái, vợ, thiếp, bạn bè, bà đồng, khâu thiết (cãi cọ), nói năng, miệng, mắt, giảng, giáo sư, hình nhân, hương, hổ, dê, bên hữu, phía tây, dưới, anh ấy, mỹ dung, kim, giác.

HÀO VÀ QUÊ

1. Hào

Mỗi một quẻ đều có 6 đường hào theo thứ tự từ dưới lên trên: dưới cùng là hào sơ, tiếp theo là hào nhị, hào tam, hào tứ, hào ngũ và hào thượng.

Trong mỗi quẻ thì ba hào 1-3-5, gọi là hào dương: 2- 4-6 là hào âm.

Hào dương ở vị trí dương, hào âm ở vị trí âm, như thế gọi là đắc vị (có chỗ đứng, có vị trí tốt).

Trong 64 quẻ, chỉ có quẻ Ký tể, là có toàn bộ hào âm, hào dương đắc vị.

Âm hào nằm ở vị trí dương, dương hào nằm ở vị trí âm thì gọi là thất vị (mất chỗ đứng, không có vị trí), Sơ hào là hạ vị (hào số 1).



Thượng hào là cao vị (hào số 6).

Hào thứ 2, thứ 5 là trung vị.

Hào dương đều lấy số 9 làm tiêu chuẩn.

Người xưa cho rằng số lạ đều thuộc dương. Số 9 là số cao nhất của dương số, cho nên lấy số 9 làm đại diện cho hào dương.

Số 9 trong quẻ nằm ở hào dương thứ nhất.

Hào âm đều lấy số 6 làm tiêu chuẩn, gọi là ngẫu số.

Ngẫu số đều thuộc âm, gồm 5 số trung gian là 2-4-6-8-10.

Quẻ âm thường lấy số 6. Hào âm của hào thứ nhất gọi là Sơ lục. Hào thượng gọi là Thượng lục. Số: 1-2-3-4-5 là sinh số, 6-7-8-9-10 là thành số.

Vị trí của hào có phân biệt cao quý và bần tiện.

Hào số 1, số 2 là vị trí của đất.

Hào số 3, số 4 là vị trí của người.

Hào số 5, số 6 là vị trí của trời.

Hào số 5 là quân vị (vua), những hào khác là thần vị.

Hào số 1 là nguyên sĩ (Trạng nguyên).

Hào số 2 là đại phu (Quan lớn).

Hào số 3 là đại công (Quan).

Hào số 4 là chư hầu.

Hào số 5 là Thiên tử (Vua).

Hào số 6 là tông miếu (nhà thờ).

Số 9 - 95 là Thánh nhân.

6-16-64 là tiểu nhân.

Số 93 là Quân tử.

Số 92 là người bình thường.

Số 94 là người ác.

Hào sơ thuộc về sự vật ở giai đoạn phát sinh, rất khó biết công dụng và biến hóa.

Hào thượng rất dễ biết, sự việc phát triển cho đến cực đoạn tất nhiên có biến hóa.

Do hào thứ 5 ở vị trí vua, do đó thượng hào là hào xấu.

Hào thứ 4 liền với hào thứ 5, là thần bức vua, không tốt.

Hào số 1-2-3 là hào tốt, nếu hào thứ 2 ở giữa thì tốt nhất. Đây là một mô hình giải thích tính chất tốt xấu của sự vật.

Ở giữa hào và hào còn có quan hệ: Thừa, thặng, ứng, tử, cứ, thời trung.

- "Thừa" là hào dương ở trên, hào âm ở dưới, hào âm đối diện với hào dương.

Ví dụ quẻ Tỉnh: Hào thứ 6 thừa hào 92.

Hào 64 thừa hào 95.

- "Thặng" là hào dương ở dưới, hào âm ở trên, quan hệ giữa hai hào là thặng.

Như quẻ Thái, 64 thặng 93.

Quẻ Tử, 6 thặng 95.

Khi hào âm ở trên, hào dương ở dưới thì gọi là thặng cương, là nghịch; ngược lại là thuận.

- "Tử" chỉ quan hệ gần gũi giữa hào với hào.

Sơ hào với nhị hào, nhị hào với tam hào, tam hào với tứ hào, tứ hào với ngũ hào, ngũ hào với thượng hào có quan hệ "Tử".

Như hào 64 sơ với hào 95.

- "Ứng", là chỉ trong mỗi quẻ, hào thứ nhất với hào thứ tư, hào thứ hai với hào thứ 5, hào thứ ba với các hào ở trên, giữa chúng có mối quan hệ hô và ứng. Hào 6 ứng với 94, 62 ứng với 95, 63 ứng với 9 ở bên.

- "Cứ", chỉ dương hào trên âm hào. Sơ hào là âm, hào thứ hai là dương, gọi là "Nhị cứ Sơ".

- Khi giải thích cách bói toán, có một điều gọi là nguyên tắc "thời trung", hào thứ hai và hào thứ 5 có vị trí giữa quẻ, là trạng thái tốt nhất của sự vật, gọi là trung hoặc trung chính. Do điểm lành dữ của lục hào lệ thuộc vào điều kiện nên biến hóa. Do đó, làm theo thời thế gọi là đức tốt.

"Thời trung" là theo thời thế mà làm cho đúng với đạo.

2. Quẻ

Mỗi quẻ trong Bát quái là do 3 đường hào mà có lúc gọi là quẻ đơn. Hai quẻ đơn trùng lặp thì gọi là quẻ trùng hoặc quẻ đặc biệt.

Quẻ 64 là quẻ trùng do quẻ trên và quẻ dưới cộng lại thành 6 hào.

Quẻ dưới của trùng quẻ gọi là nội quẻ, trinh quẻ. Quẻ trên của quẻ trùng gọi là ngoại quẻ.

Quẻ Thái là nội Càn ngoại Khôn, còn gọi là nội dương ngoại âm, nội kiện ngoại thuận, nội quân tử ngoại tiểu nhân.

Quẻ Trinh chủ là yên tĩnh

Quẻ Hối chủ là động.

Trong 64 quẻ, ngoài 8 quẻ Càn, Khôn, Đại quá, Khảm, Tiểu quá, Ly, Di, Phù thì các quẻ còn lại đều có thể biến hình thành quẻ khác. Những quẻ này có thể gọi là quẻ phúc, quẻ tông, quẻ phản, hoặc gọi là tượng phản, tượng đảo.

Trong 64 quẻ còn có quẻ thể (sai), như quẻ thể của Càn là Khôn. Các nhà nho đời Hán còn gọi là "bằng thông", tức là những quẻ tương đối, hay còn gọi là quẻ đối.

Khảm với Ly, Đôn với Đỉnh, Mông với Cách, Di với Đại quá, Trung phù với Tiểu quá đều là quẻ đối.

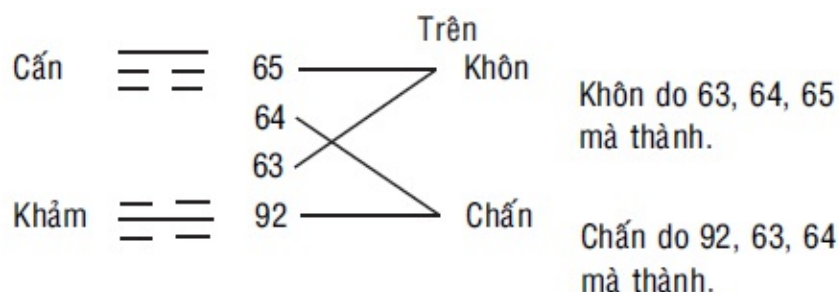
Do biến hóa vị trí của hào mà quẻ cũng biến đổi, quẻ này thành quẻ khác để dùng làm tượng quẻ. Như quẻ Ích: Chấn ở dưới tốn ở trên. Ở đây hào sơ và hào tứ đổi cho nhau, biến thành quẻ Phũ có Khôn ở dưới, Càn ở trên.

Trong quá trình biến quẻ, những quẻ có từ trước gọi là quẻ gốc, còn quẻ thay đổi thì gọi quẻ với tên đang gọi. Người xưa khi bói thường dùng quẻ biến.

Quẻ thay đổi với thay đổi quẻ khác nhau, ví dụ như khi bói toán thường phải gieo quẻ, cũng có thể không cần gieo quẻ. Không phải một nét hào biến động mà được, quẻ thay đổi mà phải thay đổi thông qua 2 lần gieo quẻ, bói quẻ đó mới được. Quẻ gieo bói là quẻ gốc hoặc quẻ đang có.

Ngoài ra, còn có quẻ "hỗ thể". Hỗ thể là sáu nét hào trong một quẻ, hai hào của quẻ dưới thêm một hào của quẻ trên (tức là hai hào đến hào bốn), mặt khác dùng 2 hào của quẻ trên và tăng thêm một hào của quẻ dưới (tức là hào 3 đến 5) tạo nên tượng của 8 quẻ mới, lại dùng hai quẻ này tạo thành quẻ trùng có 6 nét mới như quẻ Mông. Quẻ này được cấu tạo thành Khảm ở bên trong, Cấn ở bên ngoài.

Theo hình vẽ dưới đây:



Trong Bát quái còn phân biệt *quẻ âm quẻ dương*. Càn, Chấn, Khảm, Cấn là quẻ dương. Khôn, Tốn, Ly, Đoài là quẻ âm. Cơ sở để phân chia quẻ âm, quẻ dương là:

(1). Trong Hệ từ có nói: "Quẻ dương nhiều âm, quẻ âm nhiều dương", có nghĩa là trong quẻ dương có nhiều hào âm, trong quẻ âm có nhiều hào dương.

(2). Nếu trong một quẻ mà có 5 hào dương, 1 hào âm thì âm làm chủ, nếu 5 âm 1 dương thì lấy dương làm chủ.

Lại có *quẻ giao nhau*. Trong và ngoài của quẻ trùng thì hai quẻ đổi vị trí cho nhau, như quẻ Lý

bên trong là Đoài, bên ngoài là Càn: 

Trên dưới giao nhau biến thành Càn bên trong Đoài bên ngoài là quẻ Quái: 

Trên Khôn do 63, 64, 65 mà thành.

Chấn do 92, 63, 64 mà thành.

HỘ THỂ

Hộ Thể có quẻ Càn

Càn - Đồng nhân - Đại hữu - Đại quá - Hàm - Hằng - Độn - Đại tráng - Quái - Hậu - Cách - Đỉnh.

Hộ thể có quẻ Khôn

Khôn - Đôn - Mông - Sư - Tỉ - Lâm - Quan - Tước - Phục - Di - Tốn - Ích.

Hộ Thể có quẻ Chấn

Mông - Sư - Thái - Khiêm - Cô - Lâm - Phần - Đại súc Khảm - Minh - Di - Tốn - Thăng - Cấn - Hoán - Tiết - Trung phù.

Hộ Thể có quẻ Tốn

Tụng - Lữ - Phủ - Đồng nhân - Tùy - Vô vọng - Ly - Hàm - Độn - Tốt - Khốn - Cách - Phong - Lữ - Đoài - Tiểu quá.

Hộ thể có quẻ Khảm

Khiêm - Dự - Phệ kha - Phần - Tấn - Minh di - Gia nhân.

Cấn - Chấn - Chiết - Quy muội - Ký tế - Vị tế.

Hộ thể có quẻ Ly

Nhu - Tụng - Tiểu súc - Lữ - Gia nhân - Khuê - Giản - Giải - Khốn - Tỉnh - Chiết - Quy muội - Tốn - Đoài - Ký tế - Vị tế.

Hệ thế có quẻ Cấn

Đồn - Tỉ - Phủ - Dự - Tùy - Quan - Phệ kha - Vô vọng - Khảm - Tấn - Ích - Tốt - Chấn - Hoán - Tiết - Trung phù.

Hệ thế có quẻ Đoài

Nhu - Tiểu súc - Thái - Đại hữu - Cô - Đại súc - Ly - Hằng - Đại tráng - Thăng - Tỉnh - Đỉnh - Phong - Lữ - Tốn - Tiểu quá.

Phương vị

Vạn vật từ Chấn mà ra, Chấn thuộc phương Đông.

Vạn vật đều sạch sẽ, trơn tru ở Tốn, Tốn thuộc Đông Nam.

Ly là sáng, thuộc phương Nam, mọi thánh nhân đều quay về phương Nam để nghe lời thiên hạ, thánh nhân hướng về sáng để cai trị thiên hạ.

Khôn là đất thuộc Tây Nam, muôn vật đều được nuôi dưỡng ở đó.

Đoài là giữa mùa thu, thuộc phương Tây, mọi vật đều vui vẻ.

Càn ở vị trí Tây Bắc, nơi âm dương xô xát.

Khảm là nước, ở chính Bắc, muôn vật đều tụ về đó, khó nhọc đều ở Khảm.

Cấn ở vị trí Đông Bắc, nơi bắt đầu và hoàn thành.

Lục tử

**** Cấu thành:***

Càn là cha, Khôn là mẹ, cha mẹ phối hôn giao hòa thành 6 con.

Sách *Hệ từ* có viết:

"Đạo Càn làm nên con trai, đạo Khôn làm nên con gái. Từ đó suy ra:

Càn cầu ở Khôn lần thứ nhất, lấy hào sơ của Khôn mà thành Tốn là trưởng nữ.

Càn cầu ở Khôn lần thứ hai, lấy hào giữa của Khôn mà thành Ly là trung nữ.

Càn cầu ở Khôn lần thứ ba, lấy hào thượng của Khôn mà thành Đoài là thiếu nữ.

Khôn cầu ở Càn lần thứ nhất, lấy hào sơ của Càn mà thành Chấn là trưởng nam.

Khôn cầu ở Càn lần thứ hai, lấy hào giữa của Càn mà thành Khảm là trung nam.

Khôn cầu ở Càn lần thứ ba, lấy hào thượng của Càn mà thành Cấn là thiếu nam.

**** Vị trí tiên thiên***

Cha mẹ ở hai vị trí đối nhau là Nam và Bắc. Sáu con cũng vậy.

- Trưởng nam và trưởng nữ ở Đông Bắc và Tây Nam.
- Trung nam và Trung nữ ở Tây và Đông.
- Thiếu nam và thiếu nữ ở Tây Bắc và Đông Nam.

* **Vị trí hậu thiên**

Nam và Bắc ở hai vị trí quan trọng là trên và dưới của Bát quái.

Tiên thiên nói về âm dương. Càn - Khôn là trời - đất, là nguồn gốc của âm dương, là cha mẹ - hai ngôi đứng đầu của gia đình để tạo ra 6 con, nên chiếm 2 vị trí quan trọng.

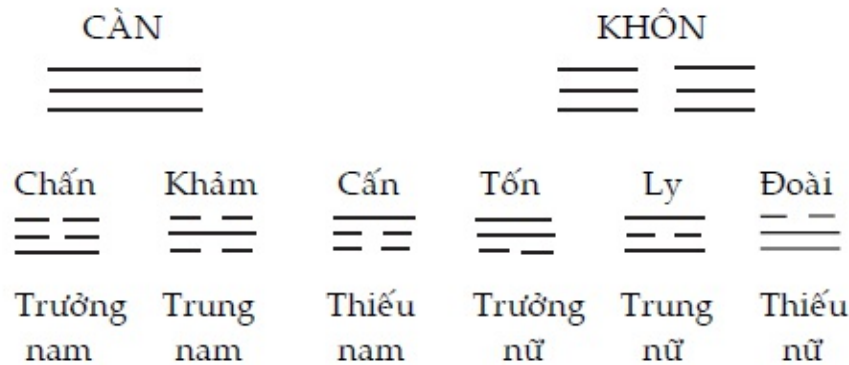
Hậu thiên nói về ngũ hành, chỉ sự luân chuyển biến hóa mà thủy hỏa là công dụng của âm dương, là hai yếu tố quan trọng trong sự sinh hóa của muôn vật, là trung nữ và trung nam, hai giới, sức sống đang ở thời kỳ phát triển mạnh mẽ nên Ly và Khảm ở hai vị trí đó.

- Ở hậu thiên: Chấn bắt đầu ở phía Đông để hoạt động tiến lên. Trưởng nam thay cha nên hậu thiên bắt đầu ở Chấn mà Tiên thiên bắt đầu ở Càn. Trưởng nữ giúp trưởng nam nên Tốn ở Đông Nam bên cạnh Chấn ở phía âm.

- Cha mẹ già rồi trở về vị trí Tây Bắc và Tây Nam nuôi dưỡng các con, nên Càn ở Tây Bắc, Khôn ở Tây Nam. Theo vị trí của Quái.

- 3 gái theo mẹ: Ly, Tốn, Đoài - 3 trai theo cha: Khảm, Chấn, Cấn.

SƠ ĐỒ



64 QUẺ VỚI THỜI TIẾT, KHÍ HẬU

1. Mùa

- Chấn và Tốn: mùa xuân.
- Ly: mùa Hạ.
- Đoài và Càn: mùa thu.
- Khảm: mùa đông.
- Cấn: 18 ngày cuối đông sang xuân.

- Khôn: 18 ngày cuối hạ sang thu.

2. Tiết: Có 24 tiết

- Lập đông là bắt đầu mùa Đông, ứng với quẻ Khiêm và Bĩ, trên bản đồ hình tròn thuộc Thái Âm.
- Tiểu tuyết ứng với quẻ: Tụy, Tấn, Dự, trên bản đồ hình tròn thuộc Thái Âm tiến về Khôn.
- Đại tuyết ứng với quẻ: Quan, Tỉ, Bác, tiến gần quẻ Khôn, nơi âm cực.
- Đông chí ứng với quẻ: Khôn và Phục; âm khí cực, dương khí sinh, báo hiệu sang xuân.
- Tiểu hàn ứng với quẻ: Di, Truân, Ích, ở vị trí Thiếu Âm.
- Đại hàn ứng với quẻ: Chấn, Phệ hạp, Tuyền.
- Lập xuân ứng với quẻ: Vô vãng, Minh di.
- Vũ thủy ứng với quẻ: Bĩ, Ký tể, Gia nhân.
- Kinh trập ứng với quẻ: Phong, Ly, Cách.
- Xuân phân ứng với quẻ: Đồng nhân, Lâm.
- Thanh minh ứng với quẻ: Tổn, Tiết, Trung phù.
- Cốc vũ ứng với quẻ: Quy muội, Khuê, Đoài.
- Lập hạ ứng với quẻ: Lý, Thái.
- Tiểu mãn ứng với quẻ: Đại súc, Nhu, Tiểu súc.
- Mang chủng ứng với quẻ: Đại tráng, Đại hữu, Quải.
- Hạ chí ứng với quẻ: Càn, Bấn.
- Tiểu thử ứng với quẻ: Đại quá, Định, Hằng, trên bản đồ hình tròn ở vị trí Thiếu Dương.
- Đại thử ứng với quẻ: Tổn, Tỉnh, Cổ.
- Lập thu ứng với quẻ: Thăng, Tụng.
- Xử thử ứng với quẻ: Khôn, Vị tể, Giải.
- Bạch lộ ứng với quẻ: Hoán, Khảm, Mông.
- Thu phân ứng với quẻ: Sư, Độn, âm khí nhiều, bước vào địa phận Thái Âm.
- Hàn lộ ứng với quẻ: Hàm, Lữ, Tiểu quá.
- sương giáng ứng với quẻ: Tiệm, Kiềm, Cấn.

3. Tháng

Theo các tiết trên mà suy ra các quẻ ứng với 12 tháng bằng cách căn cứ vào Lập xuân vào

đầu tháng giêng, mỗi tiết 15 ngày.

Ví dụ: 15 ngày đầu của tháng giêng có tiết Lập xuân ứng với các quẻ: Vô vãng, Minh di; 15 ngày cuối tháng giêng là tiết Vũ thủy ứng với các quẻ Bĩ, Ký tể, Gia nhân.

Vậy tháng Giêng ứng với các quẻ:

Vô vãng, Minh di, Bĩ, Ký tể, Gia nhân.

Cứ thế tiếp tục sẽ có 12 tháng ứng với 64 quẻ.

Đòi sau căn cứ vào hình tượng, ý nghĩa của quái hào của 64 quẻ trùng quái mà áp dụng vào đoán định tương lai, khoa tướng số được coi là khoa học.

4. Thời giờ

Trên bản đồ hình tròn:

- Giờ Tý: âm cực sắp sinh dương, tương ứng với các quẻ: Quan, Tỉ, Bác, Khôn, Phục.
- Giờ Sửu: ứng với các quẻ: Di, Truân, Ích, Chấn, Phê hạp, Tùỵ.
- Giờ Dần: ứng với các quẻ: Vô vãng, Minh di, Bĩ, Ký tể, Gia nhân.
- Giờ Mão: ứng với các quẻ: Phong, Ly, Cách, Đồng nhân, Lâm.
- Giờ Thìn: ứng với các quẻ: Tồn, Tiết, Trung phù, Quy muội, Khuê, Đoài.
- Giờ Tị: ứng với các quẻ: Lý, Thái, Đại súc, Nhu, Tiểu súc.
- Giờ Ngọ: dương cực, âm sắp sinh, tương ứng với các quẻ: Đại tráng, Đại hữu, Quải, Càn, Cấn.
- Giờ Mùi: ứng với các quẻ: Đại quá, Đỉnh, Hằng, Tốn, Tỉnh, Cổ.
- Giờ Thân: ứng với các quẻ: Thăng, Tụng, Khốn, Vị tể, Giải.
- Giờ Dậu: ứng với các quẻ: Hoán, Khảm, Mông, Sư, Độ.
- Giờ Tuất: ứng với các quẻ: Hàm, Lữ, Tiểu quá, Tiệm, Kiển, Cấn.
- Giờ Hợi: ứng với các quẻ: Khiêm, Bĩ, Tụỵ tấn, Dự.

Cần chú ý: giữa hai giờ như giờ Tý và giờ Sửu, các quẻ vẫn chịu ảnh hưởng của nhau.

CHƯƠNG III:

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI

PHÉP DỰ ĐOÁN BẰNG CỎ THI

P hương pháp dự đoán tương lai bằng cỏ thi được người Trung Quốc cổ đại sử dụng rộng rãi vì họ cho rằng trong cỏ thi có thần linh trú ngụ. Dùng 49 ngọn cỏ thi từ 1 phân thành 2, qua 8 lần biến đổi mà thành quẻ, và có được tượng quẻ, lý quẻ, từ quẻ và động hào từ để dự đoán lành dữ, thành bại của sự vật. Theo sách xưa thì phương pháp bói cỏ này có từ thế kỷ thế VII trước Công nguyên ở Trung Hoa và từ đó trở nên rất thịnh hành.

Khi bói cỏ, con số được dùng đến nhiều nhất là số 49, con số này được xem như tượng trưng cho Thái cực của trời đất đang còn hỗn độn.

Người ta lấy 49 nhánh cỏ, chia ra hai tay, nắm mỗi bên nhiều ít tùy ý; nắm cỏ ở tay trái tượng trưng cho trời; nắm cỏ ở tay phải tượng trưng cho đất.

Từ tay phải lấy ra 1 ngọn kẹp vào giữa ngón út và ngón thứ tư, tượng trưng cho người.

Đặt nắm cỏ trong tay phải xuống, dùng tay phải đếm số cỏ trong tay trái, cứ 4 ngọn cỏ là một số tượng trưng cho bốn mùa, cuối cùng kẹp những ngọn còn thừa vào giữa ngón giữa với ngón thứ tư, tượng trưng cho tháng nhuận. (Nếu không còn ngón nào thừa thì phải để 4 ngón sau cùng làm số cỏ thừa để kẹp vào ngón giữa và ngón thứ 4).

Lại dùng tay trái đếm số cỏ ở trong tay phải giống như đếm cỏ thi bên tay trái.

Ngọn cỏ trong ngón út thêm cho nắm cỏ còn thừa ở tay trái và phải, hợp lại tất nhiên là 9 hoặc 5, đó là biến thứ nhất.

Nếu vớt bỏ 9 hoặc 5 ngọn cỏ thừa, lại dùng 40 ngọn hoặc 44 ngọn cỏ, chia cho cả hai tay trái phải, dùng ngón cỏ lấy ra ở tay phải kẹp vào giữa ngón trỏ ở tay trái, cũng như thế dùng nắm cỏ của tay phải chia cho tay trái, lại chia 4 ngọn cỏ ở trong tay phải, số cỏ thừa của 2 tay thêm vào cho cỏ ở ngón út, đương nhiên là 8 hay 4, đó là biến thứ hai.

Với 32 hoặc 36 ngọn cỏ thừa sau cuộc biến thứ hai tiếp tục làm như trên sẽ có kết quả là 8 hoặc 4. Đây là biến thứ ba.

Qua ba lần biến sẽ có sơ hào. Số dư của biến thứ nhất là 9 là đa số, còn số 5 là thiếu số.

Số dư của biến thứ hai và biến thứ ba thì 8 là đa số, 4 là thiếu số. Cách ghi nhiều hay ít như dưới đây:

- Trong ba cuộc biến thì có 2 lần là đa số, 1 lần là thiếu số. Có thể ghi:

	9	-	8	-	4
hoặc	9	-	4	-	8
hoặc	5	-	8	-	8

Con số như thế gọi là "Thiếu Dương".

- Trong 3 biến mà có 2 lần là thiếu số, 1 lần là đa số, tức là:

	5	-	8	-	4
hoặc	5	-	4	-	8
hoặc	9	-	4	-	4

thì gọi là "Thiếu Âm" tức là "Âm hào" theo ký hiệu - V ghi ở bên phải "Dương hào" (cũng có thể ở bên trái). Ba lần đều là thiếu số, tức là: 5 - 4 - 4, gọi là "Lão dương", là hào dương nhưng có thể biến thành hào âm, ghi là: - V.

Ba lần đều là đa số, tức là:

9 - 8 - 8 gọi là "Lão âm".

Ghi thành - - V ở bên phải "Âm hào".

Lão dương, Lão âm biến đổi gọi là biến hào.

Thiếu dương, Thiếu âm không đổi, gọi là bất biến hào.

Các con số biểu thị:

Lão âm là 6, còn gọi là Sơ lục.

Lão dương là 9, còn gọi là Sơ cửu.

Thiếu âm là 8, Thiếu dương là 7.

Có thể ghi theo nguyên tắc đơn giản như trước đây:

Số dư	2 nhiều 1 ít	2 ít 1 nhiều	3 ít	3 nhiều
Thuộc tính	Thiếu dương (Dương hào không đổi)	Thiếu âm (Âm hào không đổi)	Lão dương (Hào biến của dương)	Lão âm (Hào biến của âm)
Chữ số biểu thị	7	8	9	6
Ký hiệu	-	- -	- V	- - V

Cách bói cỏ thi đã thịnh hành gần 2.000 năm nay. Lúc đầu dự đoán dựa vào học thuyết âm dương ngũ hành, dần dần tiến triển qua các đời:

* **Đời Hán:** Có phương pháp bói Nạp giáp.

Nội dung phương pháp này là:

- Có được biểu đồ 64 quẻ, hào, tượng.
- 64 quẻ dàn đều ở 8 cung.
- Mỗi cung có 8 quẻ.
- Các quẻ chia đều trong hào thế, hào ứng.

- Sáu hào phối hợp với ngũ hành.
- Định ra "Lục sát", dùng vào việc dự đoán lành, dữ, phúc, họa.

Tất cả các phương pháp nói trên là do hai học giả nổi tiếng đời Hán là Đồng Trọng Thư và Kinh Phòng sáng tạo.

* **Đời Đường:** Có phương pháp "Lấy tiền thay thế cỏ

* **Đời Tống:** Nhà Thiên văn học, Dịch học kiêm bậc thầy Bát quái Thiệu Khang Tiết cống hiến một phương pháp đặc biệt, đó là "dự đoán qua tượng và quẻ". Từ đó ngành dự đoán số mệnh được hình thành và phát triển.

CÁC PHƯƠNG PHÁP GIEO QUẺ

Các phương pháp gieo quẻ giới thiệu dưới đây đều là của Thiệu Khang Tiết đời Tống (Trung Hoa), chủ yếu là trong Mai Hoa dịch số.

PHÉP GIEO QUẺ THEO NGÀY, GIỜ, THÁNG, NĂM

Năm: số 1 năm Tý; số 2 năm Sửu; số 3 năm Dần... Cho đến số 12 là năm Hợi.

Tháng: Tháng Giêng số 1, tháng 2 số 2, tháng 3 số 3... Cho đến tháng Chạp là số 12.

Ngày: Mồng 1 số 1, mồng 2 số 2, mồng 3 số 3... Cho đến ngày 30 là số 30.

Giờ: Giờ Tý số 1, giờ Sửu số 2, giờ Dần số 3... Cho đến giờ Hợi là số 12.

- Thứ tự các quẻ: Càn 1, Đoài 2, Ly 3, Chấn 4, Tốn 5, Khảm 6, Cấn 7, Khôn 8.

Quẻ thượng: Lấy tổng của số năm + số tháng + số ngày chia cho 8; số dư sẽ là quẻ thượng (nếu số dư là 0 thì lấy số 8).

Quẻ hạ: Lấy tổng của số năm + số tháng + số ngày + số giờ chia cho 8; số dư sẽ là quẻ hạ (nếu số dư là 0 thì lấy số 8).

Hào động: Lấy số năm + số tháng + số ngày + số giờ chia cho 6; số dư sẽ là hào động (nếu số dư là 0 thì lấy số 6). Hào động sẽ biến âm thành dương, dương thành âm.

Ví dụ: 3 giờ chiều ngày 16 tháng 8 năm Ất Sửu.

3 giờ chiều là giờ Thân (số 9) Năm Ất Sửu là số 2.

- Quẻ thượng = $(2+8+16):8 = 3$ dư 2.

Số 2 là quẻ Đoài (xem thứ tự các quẻ)

- Quẻ hạ = $(2+8+16+9):6 = 5$ dư 5

Vậy hào động là hào thứ năm, tức hào ngũ.

Cuối cùng ta có ☲ hào động. Đây là quẻ "Trạch hỏa cách".

PHÉP GIEO QUẺ LẤY BÚT VẠCH THEO CHỮ

Chữ để dự đoán, phải là chữ trên dưới, phải trái rõ ràng.

Nếu chữ mờ, hoặc tuy có phân rõ trên - dưới, phải - trái, dùng thái cực chưa đoán nổi thì khó thành quả được.

Bên trên, bên phải của một chữ đưa ra đoán là quẻ Thượng; bên dưới, bên trái là quẻ Hạ.

Lấy tổng số các vạch của chữ này thì có biến hào, lấy số có được trừ đi 8, số dư là quẻ con số của tổng số của biến hào trừ đi 6, lấy số dư làm biến hào.

Ví dụ: Chữ "dịch" 易 trong *Chu dịch*.

Trên có 4 nét là quẻ Chấn

Dưới có 4 nét là quẻ Chấn.

Tổng số nét là 8 trừ đi sáu còn thừa 2, tức là hào nhị, cũng là hào biến.

Cách ghi

Hào Nhị sau khi biến ghi:

Trên là Chấn, dưới là Đoài, tên gọi của quẻ là "Lôi trạch quy muội"; cung Đoài.

Có thể nhiều chữ quái. Nhưng lấy chữ số để chọn thì rất nhiều, nếu tính từ số nét của chữ thì phiền phức. Chữ số kép, phần nhiều lấy số 6 làm biến hào. Chữ số đơn số nét ít hơn nên làm quẻ thượng, chữ dưới nhiều nét hơn làm quẻ hạ, vẫn trừ đi số 8 để làm quẻ. Tổng của quẻ dưới đều trừ đi 6, số dư là hào biến.

PHÉP GIEO QUẺ DỰA VÀO SỐ CHỮ

Nếu 3 chữ: Chữ thứ nhất là quẻ thượng (Càn), chữ thứ hai là quẻ hạ (Đoài), tổng số chữ là 3 có nghĩa hào tam (hào thứ ba) là hào động.

Trà biểu 64 quẻ thì đó là quẻ "Thiên trạch lý" ghi ký hiệu: 

Sau khi hào tam biến thì đó là quẻ "Càn", quẻ này là "Lý Chi Càn".

Gieo quẻ họ tên để dự đoán số mệnh thì lấy số nét của họ tính quẻ thượng, số nét của tên tính quẻ hạ, tổng số nét của họ tên là hào động.

- 4 chữ: chữ thứ 2 là quẻ thượng, chữ thứ 4 là quẻ hạ.

- 5 chữ: chữ thứ 2 là quẻ thượng, chữ thứ 4 là quẻ hạ.

- 8 chữ: chữ thứ 4 là quẻ thượng, chữ thứ 6 là quẻ hạ.

- 11 chữ: chữ thứ 5 là quẻ thượng, chữ thứ 6 là quẻ hạ.

Nếu tổng số chữ từ 10 cho đến 100 thì 1 nửa số chữ dùng để tính quẻ thượng, nửa số kia dùng để tính quẻ hạ. Số quẻ thượng bao giờ cũng ít hơn quẻ hạ. Sau đó lấy tổng số chữ trừ đi 6, dùng số dư tính hào động.

Ví dụ: Một thương nhân Nhật Bản, ngày Canh Thìn, tháng Quý Mùi, năm Kỷ Tị (19/06/1989) về quê làm chuyện buôn bán kinh doanh, trước khi đi gieo quẻ tìm dự đoán.

Tổng số chữ là 51.

Quẻ Thượng: 25 chữ trừ đi 8 (hoặc bội số của 8), còn 1 là Càn.

Quẻ Hạ: 26 chữ trừ đi 8 (hoặc bội số của 8), dư 2 là Đoài.

Động hào: Tổng chữ 51 trừ dần cho 6 số dư là 3; 3 là hào động.

Quẻ chủ là Thiên Trạch Lý 

Quẻ chi là:  đây là quẻ "Càn", Càn thuộc Kim, tên quẻ là "Dịch thành giao dịch".

Nhìn vào quẻ chi, quẻ thượng, đều là Càn thuộc Kim nên có giải đoán: Lần làm ăn này rất tốt, có tài vận, nghĩa là thu lãi.

PHƯƠNG PHÁP GIEO QUẺ THÊM SỐ

Dựa vào giờ, ngày, tháng, năm mà gieo quẻ, một giờ chỉ có một tượng quẻ.

Cùng một lúc mà có nhiều người đến nhờ xem quẻ, hỏi quẻ, người xem bói giải quyết thế nào? Không thể lấy cùng một tượng quẻ mà đoán câu nhiều người cùng hỏi được. Lúc đó có thể dùng phương pháp đếm nét chữ của họ tên.

Ví dụ: có 4 người họ Triệu, Tiền, Tôn, Lý đến hỏi chuyện xây nhà ở cùng một giờ.

Có thể đếm nét chữ của họ cộng thêm ngày, tháng, năm cho quẻ thượng, thêm số giờ cho quẻ hạ; lấy tổng số giờ, ngày, tháng, năm chia cho 6, lấy số dư để tính hào động, vẫn theo phép tính như trên, có thể dự đoán chuyện xây nhà cho 4 người.

PHƯƠNG PHÁP GIEO QUẺ PHƯƠNG VỊ

Phương pháp này đòi hỏi phải biết 3 nhân tố:

1. Biết nơi ở, mọi việc xảy ra của người đó để làm quẻ thượng.

2. Biết nơi người đó hay qua lại để làm quẻ hạ.

3. Dùng số giờ của người đó lúc bắt đầu ra đi để thêm vào quẻ Hạ, rồi trừ đi 6, số dư là hào động. Địa điểm, chỗ ở và nơi qua lại của người đó có thể tra ở biểu đồ bát quái về phương vị.

Ví dụ: Chỗ ở theo hướng Đông là Chấn, số 4, chỗ hay qua lại hướng Tây là Đoài, số 2; giờ hành động là giờ Thìn, số 5 (trong địa chi). Vậy quẻ này là: Trên Chấn dưới Đoài.

Cách tính hào động là:

Chấn 4
Đoài 2
Thìn 5.

Cộng lại là 11, trừ đi 6, còn 5 là hào động.

Ký hiệu ghi:

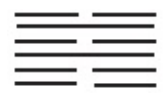
Quẻ chủ:  tra biểu 64 quẻ thấy đó là quẻ "Lôi Trạch quy muội". Hào động sau khi biến sẽ có quẻ:  là quẻ Đoài.

GIEO QUẺ BẰNG TRƯỢNG VÀ XÍCH

- Lấy trượng và xích làm vật để bói.
- Trượng là quẻ thượng. Xích là quẻ hạ.
- Trượng xích tăng thêm số là hào động, không kể phân số.
- Phép gieo quẻ này ít người sử dụng.

PHƯƠNG PHÁP GIEO QUẺ BẰNG THANH ÂM

- Khi nghe thấy tiếng lạ hoặc tiếng một con thú gầm (nếu cả đàn kêu thì không gieo quẻ được) thì đếm số tiếng kêu kết hợp với địa chỉ lúc ngừng kêu để đoán.
- Ví dụ: Giữa rừng nghe tiếng thú kêu vào giờ Thân chỉ 6 tiếng rồi ngừng. Số 6 là quẻ Khảm, giờ là Thân (ở địa chi, Thân được xếp số 9). Tổng số 6 + 9 là 15, trừ đi 8 còn 7 làm quẻ hạ là quẻ Cấn. Tổng số 15 trừ đi 6 còn 9, là bội số của 3, 3 là hào động.
- Ghi theo ký hiệu dưới đây.

Quẻ chủ: 

Hào 3 động biến thành quẻ "Thủy sơn giản" thuộc cung Khôn.

Bảng tra nhanh 64 quẻ

STT	Thuyết minh	Quẻ thượng Quẻ hạ	Cần	Đoài	Ly	Chấn	Tốn	Khảm	Cấn	Khôn
1	1 cung CÀN	Càn	1 Càn	7 Ly	3 Đổng nhân	5 Vô vọng	1 Hậu	3 Tụng	1 Toại	1 Phủ
2	2 cung ĐOÀI	Đoài	8 Phu	2 Đoài	6 Cách	4 Tùy	4 Đại quá	2 Khốn	2 Thành	2 Tất (tốt)
3	3 cung LY	Ly	1 Đại hữu	7 Quy	3 Ly	5 Phệ chí	3 Đỉnh	3 Vị tể	2 Lữ	1 Tần
4	4 cung CHẤN	Chấn	8 Đại tráng	2 Quy muội	6 Phong	4 Chấn	4 Hàng	4 Giải	2 Tiểu quá	4 Dự
5	5 cung TỐN	Tốn	5 Tiểu xúc	7 Trung phù	5 Gia nhân	5 Ích	5 Tốn	3 Ngư	7 Chiết	1 Quan
6	6 cung KHẢM	Khảm	8 Cao	6 Tiết	6 Ký tể	4 Độn	6 Tĩnh	4 Khảm	2 Nang	8 Tỷ
7	7 cung CẤN	Cấn	7 Đại xúc	7 Tốn	7 Phần	5 Trách	6 Trung	3 Mông	7 Cấn	1 Tước
8	8 cung KHÔN	Khôn	8 Thái	8 Lâm	6 Minh di	8 Hạ	4 Thăng	8 Sư	2 Khiêm	8 Khôn

PHÉP DỰ ĐOÁN BẰNG BÁT QUÁI HÀO ĐỘNG

Hào động của quẻ có tác dụng quan trọng.

1. Xác định quẻ Dụng, quẻ Thể

1.1. Quẻ có hào động là quẻ dụng, quẻ không có hào động là quẻ thể.

Cần ghi nhớ: Quẻ thể là của mình. Quẻ dụng là của người khác hoặc việc khác.

1.2. Hào động là tiêu chí chủ yếu của quẻ biến; phải có biến, âm biến dương, dương biến âm. Ví dụ: Quẻ "Thiên Phong Hậu", hào Sơ lục âm biến dương thành Sở cửu, cả quẻ cũng biến thành "Càn" là trời.

1.3. Hào động là tiêu chí hỏi việc, đoán lành dữ, dùng ngũ hành sinh khắc và sinh khắc của dụng và thể để quyết đoán lành dữ.

Ví dụ: Quẻ "Thủy viêm ký tể" có ý nghĩa "hoàn thành", sự việc đã thành công như hào động "thượng lục" trên đầu, thì hào từ là: thượng lục "Nhu kỳ thủ lịch". Hồ li đã mạo hiểm qua được sông là thành công.

Còn "Nhu kỳ thủ" là phải chìm trong nước cũng là việc nguy hiểm. Hào từ của hào biến này cảnh báo rằng không thể vì thành công mà đầu óc mê muội, nhắm mắt làm tới sẽ gặp nguy hiểm.

1.4. Động hào là tiêu chí chủ yếu của sự việc diễn biến tốt xấu: sinh biến. Biến so với hòa; biến chống đối là biến lành thành dữ. Ví dụ:

Gieo được quẻ Càn: 92 hào động thì cần trên là Thể, cần dưới là Dụng, đều thuộc Kim; Thể Dụng điều hòa, đối chiếu với bảng dự đoán mọi việc thì có thể biết làm việc gì thì thuận xuôi,

nhANH chóng, tốt lành.

Nhưng hào 92 biến thành âm tức là hào 62, toàn quẻ biến thành quẻ "Thiên hỏa đồng nhân", quẻ thượng quẻ Càn vẫn là Kim, quẻ hạ quẻ Dục đều thành Ly Hỏa; Hỏa khắc Kim, Dục khắc Thể, là tượng dữ, có thể dự đoán sự việc này trước lành sau dữ.

Nếu quẻ "Càn" không phải hào động 92 mà là hào động 94, sau khi biến là quẻ "Phong thiên tiểu súc", quẻ hạ thể càn vẫn là kim, quẻ thượng quẻ dục biến thành Tốn (mộc).

Kim khắc mộc, thể khắc dụng, vẫn là tượng cát, việc này từ đầu chí cuối đều tốt lành, như ý.

Qua đó có thể thấy hào động có tác dụng quan trọng.

1.5. Hướng đi và sự thay đổi của hướng đi là tiêu chí của hào động.

Ví dụ: Một người lúc bắt đầu đi có quẻ "Hậu chi tụng", chủ quẻ là "Thiên phong hậu tụng". Hào động 93 biến thành quẻ "Thiên thủy tụng". Phân tích cụ thể: bên dưới quẻ chủ, quẻ hậu là quẻ dục, là Tốn, hướng của Tốn là hướng Đông Nam. Hào động 93 quẻ hạ Tốn biến thành quẻ Khảm, Khảm là phương Bắc. Do đó từ quẻ này có thể đoán:

Người này lúc ra đi theo hướng Đông Nam, sau đi hướng Bắc.

Phương pháp bói quẻ này khá chính xác, có nhiều tác dụng trong việc tìm người đi lạc, người ra đi không báo cho ai hoặc người chạy trốn.

2. Biến đổi lẫn nhau của Thể, Dụng

Có quẻ chủ, quẻ hỗ, quẻ biến.

Quẻ chủ là quẻ đại diện cho sự việc lúc bắt đầu.

Quẻ chi là quẻ chủ biến hào, đại biểu cho kết quả cuối cùng của sự việc.

Quẻ hỗ là gì?

Quẻ hỗ gồm 4 hào giữa của quẻ kép ban đầu (quẻ chủ).

Quẻ thượng gồm các hào ngũ, tứ và tam của quẻ chủ.

Quẻ hạ gồm các hào tứ, tam và nhị của quẻ chủ.

Ví dụ:

Quẻ Thái chi Lâm  có quẻ hỗ:

Đây là quẻ Lôi trạch quy muội  ở bảng 64 quẻ bát quái, quẻ này thuộc cung Đoài.

Phân tích thì "Quy muội" là giới hạn của quẻ hỗ giữa quẻ chủ "Thái" với quẻ biến "Lâm", đại biểu cho giai đoạn phát triển. Quẻ Thể với quẻ Dụng là chuẩn phân chia quẻ chủ. Quẻ Thể ở trên quẻ chủ, quẻ Dụng ở dưới quẻ chủ. Quẻ hỗ, quẻ biến thì trên là Thể, dưới là Dụng.

Hai loại Thể và Dụng trong quẻ hỗ biến được phân biệt và gọi là "Thể đảng" và "Dụng đảng".

Có thể thấy, trong toàn bộ 64 quẻ, hai loại quẻ Càn và quẻ Khôn không có quẻ hỗ. Thông

thường khi dự đoán một việc nói chung đều bỏ bớt quẻ hồ, chỉ những việc phức tạp đặc biệt mới cần đến quẻ hồ để so sánh qua lại, phân tích vấn đề cho sự việc thêm chính xác.

Đặc biệt khi dự đoán thời tiết theo "phương pháp dự đoán tượng quẻ" thì quẻ hồ là không thể thiếu.

Cũng cần nêu 2 chữ "tỉ hòa". Tỉ hòa là sự giống nhau về ngũ hành của quẻ thượng và quẻ hạ.

Trong 64 quẻ, chỉ có 14 quẻ "tỉ hòa". Đó là: Càn, Khôn, Chấn, Tốn, Khảm, Ly, Cấn, Đoài, Lý, Quyết, Khiêm, Tước, Hằng, Ích.

Trong quẻ chủ chia ra quẻ Thể và quẻ Dụng. Trong quẻ hồ và quẻ biến phân ra hai loại "Thể đẳng" và "Dụng đẳng" không thể không tỏ rõ cái hòa của "Thể" và "Dụng", cái giống nhau trong "đẳng" và đặc biệt có hàm ý phán đoán để định ra sinh khắc.

3. Thể - Dụng sinh khắc

Điểm chủ yếu của phương pháp dự đoán tượng quẻ là căn cứ vào dự đoán sinh - khắc của Thể và Dụng để dự đoán lành dữ.

Sinh - khắc của Thể - Dụng chủ yếu dựa vào sinh khắc của ngũ hành, tuần tự theo các bước:

Bước 1:

Càn: 1; Đoài: 2 thuộc Kim

Ly: 3 thuộc Hỏa

Chấn: 4; Tốn: 5 thuộc Mộc

Khảm: 6 thuộc Thủy

Cấn: 7; Khôn: 8 thuộc Thổ.

Bước 2:

Xem xét ngũ hành sinh khắc theo thứ tự Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy.

Thuận theo số là sinh, tức là:

Mộc sinh Hỏa

Hỏa sinh Thổ

Thổ sinh Kim

Kim sinh Thủy

Thủy sinh Mộc.

Cách 1 chữ là khắc, tức là:

Mộc khắc Thổ

Thổ khắc Thủy

Thủy khắc Hỏa

Hỏa khắc Kim

Kim khắc Mộc.

Khi đã qua hai bước trên thì sẽ biết được quan hệ sinh - khắc giữa quẻ Thể và quẻ Dụng. Có 5 loại quan hệ:

1) Thể - Dụng tỉ hòa

2) Thể khắc Dụng

3) Dụng sinh Thể

Ba loại này tốt lành vừa ý.

4) Thể sinh Dụng

5) Dụng khắc Thể.

Hai loại này không tốt, không có lợi.

Sau khi gieo quẻ, tra biểu đoán quẻ Dụng quẻ Thể sẽ thấy quẻ cho biết về:

- Sự nghiệp, học hành

- Quan hệ giao dịch

- Cầu tài, lợi lộc.

4. Thời gian ứng nghiệm của quẻ

Sau khi gieo quẻ, người ta thường muốn biết việc ứng nghiệm sẽ ra sao.

Bàn về ứng nghiệm của lành dữ có 4 phương pháp chủ yếu:

4.1. Lấy tượng quẻ để đoán thời kỳ ứng nghiệm:

Cần nói rõ: Ngũ hành đối ứng với 10 thiên can và 12 địa chi.

- Quẻ Càn, Đoài thuộc Kim, ứng nghiệm với ngày, tháng, năm Canh, Tân với ngũ Kim (Kim trong ngũ hành).

Ví dụ: Kim thuộc Canh, Tân trong thiên can, Thân Dậu trong địa chi thường gọi là Ngũ Kim.

- Quẻ Chấn, Tốn thuộc Mộc, ứng nghiệm với những ngày Giáp, Ất và Ngũ Mộc (Mộc trong ngũ hành). Chấn lấy ngày, tháng, năm Mão. Tốn lấy ngày, giờ, tháng Thìn.

- Quẻ Khôn, Cấn thuộc Thổ, kỳ ứng nghiệm vào ngày Mậu, Kỷ và Ngũ Mộc. Khôn lấy Thìn, Tuất; Cấn lấy Sửu, Mùi.

- Quẻ Khảm thuộc Thủy, kỳ ứng nghiệm vào ngày Nhâm, Quý và Ngũ Thủy (Thủy trong Ngũ hành) lấy Hợi, Tý là chủ.

- Quẻ Ly thuộc Hỏa: Ứng nghiệm vào các ngày Bính, Đinh cùng Ngũ Hỏa (Hỏa trong Ngũ

hành), lấy Tị, Ngọ làm chủ.

Từ sự việc cụ thể, theo phương pháp trên mà dự đoán.

Ví dụ: Có một người khởi sự công việc vào ngày Canh Thìn, tháng Quý Mùi, năm Kỷ Tị, khi gieo quẻ đều có quẻ chủ, quẻ chi, cùng Thể Dụng tỉ hòa.

Tỉ hòa là Kim trong ngũ hành, cũng là 2 quẻ Càn và Đoài, ứng nghiệm trong Ngũ Kim. Vì công việc này diễn ra không quá một năm nên chỉ lấy ngày tháng mà đoán.

Tháng dự đoán là tháng Mùi, tức là tháng 6, tháng 7 là tháng Thân thuộc Kim, tháng 8 là Dậu cũng thuộc Kim. Vì vậy cả hai tháng 7 và 8 đều có thể thành công, có tiền.

Đối chiếu với Dương lịch, năm Kỷ Hợi là năm 1989, ngày Canh Thìn tháng Mùi là ngày 17 tháng 6; ngày 21 tháng này là Giáp Thân, ngày 22 là Ất Dậu, đều là ngày Kim, cho nên nhanh nhất có thể trong 4, 5 ngày là thu được kết quả.

Trên đây là một ví dụ lấy tượng quẻ để định kỳ ứng nghiệm.

4.2. Cũng lấy tượng quẻ mà dự đoán ứng nghiệm trong thời gian nhất định.

Ví dụ, trong quẻ "Thể Dụng hổ biến":

- Quẻ chủ là Thái có:

Quẻ thượng là Khôn: số 8

Quẻ hạ là Càn: số 1

$8 + 1 = 9$ là quẻ Thái

- Quẻ hổ "Quy muội" có quẻ thượng là Chấn số 4, quẻ hạ là Đoài số 2, có $4 + 2 = 6$, tức là quẻ Quy muội.

- Quẻ biến là "Lâm" có quẻ thượng là Khôn số 8, quẻ hạ là Đoài số 2, có $8 + 2 = 10$, là quẻ Lâm.

Cả ba quẻ: Thái 9

Quy muội: 6

Lâm: 10

Tổng số: 25

Căn cứ sự thực khác nhau có thể định là 25 năm.

4.3. Qua quẻ Sinh Thể mà xác định thời gian ứng nghiệm.

Quẻ Sinh Thể là quẻ Dụng sinh quẻ Thể, mọi việc tốt lành, cho nên mọi việc đều có liên quan với nhau. Như quẻ "Thiên Trạch": Sơ hào động:

 quẻ hạ là Tốn Mộc là quẻ Dụng. Quẻ thượng là Ly Hỏa là quẻ Thể. Mộc sinh Hỏa là Dụng sinh Thể, quẻ này đại cát.

Xem quẻ Dụng - Tốn là quẻ Sinh Thể, số của quẻ Tốn là 5, có thể định 5 năm. Sinh Thể ở quẻ chủ, sự việc diễn ra nhanh. Sinh Thể ở quẻ hổ, sự việc trục trặc. Sinh Thể ở quẻ biến, sự việc trì

trệ, nếu diễn biến dẫn đến Dụng khắc Thể thì sự việc gặp nhiều trở ngại, không tốt.

Tóm lại, có thể nói, ý nghĩa của Bát quái là vô cùng vô tận, xa là vật, gần là thân mình, căn cứ vào thực tế và khả năng, hoàn cảnh của chính mình để quyết đoán mọi việc cho phù hợp mới mong có thành công.

Thuyết minh: 8 cung đều từ quẻ Độn, chữ đầu là tên quẻ. Như Càn là trời, quẻ Càn, các cung trừ quẻ Độn thì có 7 quẻ.

CUNG CỦA 64 QUẺ ĐOÁN NGÀY TỐT

Cung Càn thuộc Kim	Cung Đoài thuộc Kim	Cung Ly thuộc Hỏa	Cung Chấn thuộc Mộc	Cung Tốn thuộc Mộc	Cung Khảm thuộc Thủy	Cung Cấn thuộc Thổ	Cung Khôn thuộc Thổ
Càn vi thiên	Đoài vi trạch	Ly vi hỏa	Chấn vi lôi	Tốn vi phong	Khảm vi thủy	Cấn vi sơn	Khôn vi địa
Thiên phong cấu	Trạch thủy khốn	Hỏa sơn lữ	Lôi địa dư	Phong thiên tiểu súc	Thủy trạch tiết	Sơn hỏa bí	Địa lôi phục
Thiên sơn độn	Trạch địa tụy	Hỏa phong đỉnh	Lôi thủy giải	Phong hỏa gia nhân	Thủy lôi độn	Sơn thiên đại súc	Địa trạch lâm
Thiên địa bĩ	Trạch sơn hàm	Hỏa thủy vị tể	Lôi phong hằng	Phong lôi ích	Thủy hỏa kỷ tể	Sơn trạch tồn	Địa thiên thái
Phong địa quan	Thủy sơn kiển	Sơn thủy mông	Địa phong thắng	Thiên lôi vô vọng	Trạch hỏa cách	Hỏa trạch khước	Lôi thiên đại tráng
Sơn địa bác	Địa sơn khiêm	Phong thủy hoán	Thủy phong tĩnh	Hỏa lôi phê hạp	Lôi hỏa phong	Thiên trạch lý	Trạch thiên quyết
Hỏa địa tấn	Lôi sơn tiểu quá	Thiên thủy tụng	Trạch phong đại quá	Sơn lôi đỉnh	Địa hỏa minh đi	Phong trạch trung phù	Thủy thiên nhu
Hỏa thiên đại hữu	Lôi trạch quy muội	Thiên hỏa đồng nhân	Trạch lôi tùy	Sơn phong cổ	Địa thủy sư	Phong sơn tiệm	Thủy địa tỉ

BÀI THƠ LỤC THẦN

Thanh long phát động lâm dụng thần
Tiền tài tiền lộc phúc vô cùng
Lâm cừ ngộ kỵ đồ vô ích,
Tửu sắc thành tai tại thử trung.

Chu tước phát động văn ấn vượng,
Sát thần tương tình mỗi lao công
Thị phi khẩu thiệt giai nhân thử

Động xuất sinh thân khiếp lợi công.

Câu trận phát động ưu điền thổ,
Xung tuế tạo kỵ vị kỵ phòng.
Sinh dụng hữu tình phương thị cát,
Nhược nhiên an tĩnh bất mê mông.

Đằng xà quý khắc ưu tư nhiều
Hồ kinh quái dị sự nan mình.
Trì thế lạc không hưu đạo cát
Phòng xung chỉ nhật mạc triệu hung.

Bạch hổ hào động chủ hình thương,
Quan tư tật bệnh tất thành hung
Trì thế động khắc phường nhân khẩu,
Ngộ hỏa sinh thân tiện bất đồng.

Huyền vũ động lai đa ám vị,
Nhược lâm quan quý phòng
Phỉ tặc Hữu tình sinh thế là vô phạm,
Cừu kỵ lâm chi gian tặc hung.

Tạm dịch nghĩa:

Thanh long được phát động gặp dụng thần thì tiền lộc phúc nhiều không kể hết. Gặp kẻ thù, gặp điền kiêng kỵ đều vô ích. Nhưng thành tai họa rước gái cũng ở đây.

Chu tước phát động thì có tài văn chương. Thần giết chóc có kéo bè với nhau cũng phí công. Cãi cọ miệng lưỡi là ở đây. Nếu ra sức thì có lợi.

Câu trận phát động thì lo cho ruộng đất. Gặp tuổi xung, gặp điều kiêng phải tránh gặp nhau. Sinh dụng có hướng có tình là điền lành. Bằng không yên định không mê muội.

Đằng xà xung khắc với quan quý thì lo lắng, nôn nóng. Chờ cho cuộc đời đến lúc nghỉ ngơi là tốt. Gặp ngày xung là điền xấu.

Bạch hổ hào động có hình thương. Quan tư sẽ có tật bệnh, điền dữ. Phải đề phòng cãi cọ, miệng người đời. Gặp hỏa sinh thân thì khắc nhau.

Huyền vũ mang đến nhiều ám vị, đen tối. Nếu gặp quan quý thì phải đề phòng giặc phỉ. Có tình, sống trên đời không phạm điều gian tà. Gặp kẻ thù cần tránh, gian tặc là điền hung.

THIÊN CAN PHỐI HỢP VỚI LỤC THẦN

Hào \ Can ngày	Giáp Ất	Bính Đinh	Mậu	Kỷ	Canh Tân	Nhâm Quý
Thượng hào	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước	Câu trện	Đẳng xà	Bạch hổ
Ngũ hào	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước	Câu trện	Đẳng xà
Tứ hào	Đẳng xà	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước	Câu trện
Tam hào	Câu trện	Đẳng xà	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước
Nhị hào	Chu tước	Câu trện	Đẳng xà	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long
Sơ hào	Thanh long	Chu tước	Câu trện	Đẳng xà	Bạch hổ	Huyền vũ
Tên lục thần	Thanh long	Chu tước	Câu trện	Đẳng xà	Bạch hổ	Huyền vũ
Phương vị phối hợp	Đông	Nam	Trung	Trung	Tây	Bắc
Ngũ hành phối hợp	Mộc	Hỏa	Thổ	Thổ	Kim	Thủy

HÀO THỂ HÀO ỨNG

Mỗi quẻ có 6 hào, trong đó có hào ứng, hào thể. Đây là hai hào quan trọng nhất. Đoán lành dữ, chủ yếu xem hai hào này. Hào thể là người hỏi quẻ. Hào ứng là người cần hỏi, sự việc cần hỏi. Phương pháp giải hòa thể hào ứng của các quẻ có quy luật nhất định.

Thể ở hào sơ thì ứng ở hào tứ. Thể ở hào nhị thì ứng ở hào ngũ. Thể ở hào tam thì ứng ở hào thượng. Thể ở hào tứ thì ứng ở hào sơ. Thể ở hào ngũ thì ứng ở hào nhị. Thể ở hào thượng thì ứng ở hào sơ.

- Hào thể là bản thân, hợp với thịnh vượng, tốt đẹp, làm việc thông đồng bén giọt, mưu cầu được như ý. Hào thể còn biểu hiện ngày tháng, hào động và dụng thần sinh hợp.

Nếu hào thể gặp tuần không, nguyệt phá thì bị ám, không tốt lành, điềm rất dữ.

- Hào ứng hào tương sinh thì lành, tương khắc thì dữ, nếu biết điều hòa thì thắng.

- Hào tử tôn gặp hào thể: Không có lo lắng gì, họa bay. Nhưng nếu hào tử tôn gặp thần quan chế quỷ thì không có lợi cho việc cầu quan.

- Hào quan quý gặp hào thể: Quan quý là thần lo âu, nếu gặp sẽ khó yên ổn; không mắc bệnh, ốm đau thì cũng phải lên hầu quan, mất cửa, khổ sở.

Quan quý gặp hào thể: có lợi nhất cho việc cầu quan, cầu danh, danh và lợi đều có thể đạt được.

- Hào tài gặp hào thể thì chủ tài khó nhọc. Nếu gặp hào tử tôn thì cả hai tài và phúc đều thịnh vượng, nhưng thể tài xung khắc với phụ mẫu thì không lợi cho sự nghiệp văn chương, nếu thể động và biến thành huynh thì mọi chuyện đều xấu.

- Hào huynh đệ gặp hào thể: Vì hào huynh đệ trong ngũ hành xung khắc với hào thể và tài, nên hào huynh đệ là thần động tài, gặp hoạn nạn phá hoại tiền của, bị thương. Hào huynh gặp

thế, không những không nên cầu tài mà còn đề phòng xung khắc với vợ và mất của cải. Nếu quan mà hưng vượng, hoặc hào huynh hóa quan, hóa quý càng có nhiều hưng dữ và tai nạn, đề phòng là tốt nhất.

ỨNG DỤNG VÀO LỤC THÂN

Sáu hào của mỗi quẻ chia thành 6 thân: Phụ mẫu (cha mẹ), huynh đệ (anh em), thê tài (vợ, của cải), quan quý tử tôn (con cháu).

Ngũ hành sinh khắc thuộc Bát quái sắp xếp theo thứ tự lục thân. Nguyên tắc là:

- Sinh ra mình là cha mẹ (phụ mẫu).
- Mình sinh ra con cháu (tử tôn).
- Xung khắc với mình là quan quý.
- Mình xung khắc với vợ và tiền của (thê tài).
- Hòa hợp là anh em (huynh đệ).

Ví dụ: lấy Mộc là mình, thì Thủy sinh Mộc, Thủy là “cha mẹ” của Mộc.

Mộc sinh Hỏa, Hỏa là “con cháu” của Mộc.

Xung khắc với Mộc là Kim, Kim là quan quý của Mộc. Mộc xung khắc với Thổ, Thổ là Thê tài của Mộc. Mộc mà hòa vẫn là Mộc, nghĩa là Mộc là anh em của Mộc.

Lục thân sắp xếp theo thứ tự của ngũ hành: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy. Thuận với vị trí là sinh. Cách vị trí là khắc.

1. Phương pháp sắp xếp lục thân

*** *Cung Càn, Đoài thuộc Kim:***

- Hào Kim là huynh đệ
- Hào Thổ là phụ mẫu
- Hào Mộc là thê, tài
- Hào Hỏa là quan quý
- Hào Thủy là tử tôn

*** *Cung Chấn, Tốn thuộc Mộc:***

- Hào Mộc là huynh đệ
- Hào Thủy là phụ mẫu.
- Hào Thổ là thê, tài.
- Hào Kim là quan quý.

- Hào Hỏa là tử tôn.

*** *Cung Khôn, Cấn thuộc Thổ:***

- Hào Thổ là huynh đệ.
- Hào Hỏa là phụ mẫu.
- Hào Thủy là thê tài.
- Hào Mộc là quan quý.
- Hào Kim là tử tôn.

*** *Cung Ly thuộc Hỏa:***

- Hào Hỏa là huynh đệ.
- Hào Mộc là phụ mẫu.
- Hào Kim là thê tài.
- Hào Thủy là quan quý.
- Hào Thổ là tử tôn.

*** *Cung Khảm thuộc Thủy:***

- Hào Thủy là huynh đệ
- Hào Kim là phụ mẫu.
- Hào Hỏa là thê tài.
- Hào Thổ là quan quý.
- Hào Mộc là tử tôn.

2. Phương pháp dùng lục thân

- Đoán cha mẹ chú bác, trời đất, thầy giáo lấy hào Phụ mẫu làm dụng thần.
- Đoán vợ, nhà cửa, tiền bạc, lấy hào Thê tài làm dụng thần.
- Đoán anh em bạn bè lấy hào Huynh đệ làm dụng thần.
- Đoán con cái, đồ đệ, binh sĩ lấy hào Tử tôn làm dụng thần.
- Đoán quan chức, bệnh tật lấy hào Quan quý làm dụng thần.

3. Phát động lục thân

*** *Phát động hào Phụ mẫu:***

Khắc con cháu, khắc hôn nhân, khắc buôn bán, lợi cho thi cử, thi đậu.

*** *Phát động hào Tử tôn:***

Khắc cầu quan, khắc cầu danh, nữ thì xung khắc với chồng. Có lợi cho buôn bán, chữa bệnh, sinh con.

*** *Phát động hào Quan quý:***

Khắc anh em, khắc vợ chồng, khắc buôn bán, không có lợi cho chữa bệnh, ra ngoài gặp tai nạn, đã mất khó tìm, sinh nhiều điều ám muội, không có lợi cho trồng trọt, thu hoạch.

*** *Phát động hào Thê tài:***

Xung khắc với bố mẹ, xung khắc văn chương, xung khắc cầu danh. Có lợi cho cầu tài, xuất hành, trị bệnh, sinh đẻ, đi tìm vật đã mất.

*** *Phát động hào Huynh đệ:***

Khắc vợ con. Không có lợi cho thi cử, chữa bệnh.

4. Biến hóa lục thân (tức là hào phát mà lại hóa thành hào quẻ)

*** *Động Phụ mẫu:***

- Hóa Phụ mẫu, hóa Tiến thần (Dần hóa Mão, Tị hóa Ngọ là hóa tiến thần. Ngọ hóa Tị, Mão hóa Dần là hóa thoái thần). Có lợi cho văn chương.

- Hóa Tử tôn: không bị thương đau.

- Hóa Quan quý: di chuyển.

- Hóa Thê tài: lo lắng.

*** *Động Tử tôn:***

- Hóa Thoái thần là khí tiết.

- Hóa Phụ mẫu: văn chương toại nguyện.

- Hóa Thê tài: thêm tiền của, bội thu.

*** *Động Quan quý:***

- Hóa Tiến thần: lộc đến, cầu quan nhanh.

- Hóa Phụ mẫu: toại nguyện văn chương.

- Hóa Thê tài: bệnh dữ.

- Hóa Tử tôn: bị tổn thương về quan chức.

- Hóa Huynh đệ: mất tài sản.

*** *Động Thê tài:***

- Hóa Tiến thần: không có gì phải kiêng, điềm lành, tiền tài đến.

- Hóa Quan quý: nhiều lo lắng.
- Hóa Tử tôn: cười lớn.
- Hóa Phụ mẫu: không lợi cho gia trưởng.
- Hóa Huynh đệ: mất tiền của.

*** Động Huynh đệ:**

- Hóa Thoái thần: không phải kiêng kỵ, điềm tốt.
- Hóa Thê tài: tiền của đến.
- Hóa Phụ mẫu: người hầu, thiếp kinh sợ.
- Hóa quan quý: có tai nạn.
- Hóa Tử tôn: việc được như ý.

Tóm lại: Lục thân là chỗ dựa chủ yếu của phương pháp dự đoán quẻ Dao.

CÁC THẦN LÀM CHỦ SỰ

1. Dụng thần

1.1. Hào phụ mẫu làm dụng thần:

Đoán việc cha mẹ thì lấy hào phụ mẫu làm dụng thần. Trên cha mẹ hoặc cùng đời với cha mẹ, như chú bác, thầy giáo, bố mẹ vợ, mẹ nuôi đều như nhau. Ngoài ra, người dưới đoán người trên, đầy tớ đoán chủ đều có thể lấy hào Phụ mẫu làm dụng thần.

Đoán thành trì, trời đất, tường quách, nhà ở, phòng ở, xe thuyền, quần áo, dù che mưa, vải vóc, văn chương, thư viện, văn thư cũng lấy hào Phụ mẫu làm dụng thần.

1.2. Hào Quan quý làm dụng thần:

Đoán công danh, cầu quan, phủ quan, trưởng quản, con gái đoán hôn nhân, vợ đoán về chồng đều lấy hào Quan quý làm dụng thần.

Đoán loạn thần, giặc cướp, việc gian tà, bệnh tật cũng lấy hào Quan quý làm dụng thần.

1.3. Hào Huynh đệ làm dụng thần:

Nếu đoán anh chị em, bạn bè cùng lứa đều lấy hào Huynh đệ làm dụng thần.

1.4. Hào Thê tài làm dụng thần:

Đoán thê thiếp, huynh đệ, dâu rể, kẻ hầu đều lấy hào Thê tài làm dụng thần. Đoán của cải quý giá, tiền bạc châu báu, thóc lúa, các vật dụng khác cũng đều lấy hào Thê tài làm dụng thần.

1.5. Hào Tử tôn làm dụng thần:

Đoán hàng con cháu, con dâu, con rể, người hầu, trung thần, lương tướng, thầy thuốc, các sư tăng, quân lính đều lấy hào Tử tôn làm dụng thần.

Hào Tử tôn là thần của phúc đức, mọi việc xem đều tốt. Chỉ có cầu quan là bất lợi, nữ mà đoán chuyện hôn nhân có Tử tôn là dụng thần cũng không có lợi.

2. Dụng thần hóa cát (tốt lành)

Nếu dụng thần hóa đầu thai, hóa trường sinh, hóa đế vương, hóa tử hòa, hóa nhật nguyệt thì đều gọi là hóa cát.

Cái gọi là "Hóa" tức là hào của quẻ chủ hóa thành hào của quẻ chi. Ví dụ, hào Tử tôn Hối - Thủy hóa thành hào Huynh đệ Thân - Kim. Như vậy Thân - Kim đầu thai Hối - Thủy gọi là hóa hồi đầu sinh (hóa đầu thai).

3. Dụng thần hóa hung (điềm dữ)

Nếu dụng thần hóa hồi đầu khắc hóa khổ, hóa tuyệt, hóa không, hóa quý, hóa thoái gọi là hóa hung.

NGUYÊN THẦN - KỶ THẦN - CỪU THẦN

1. Nguyên thần - kỷ thần - cừu thần

1.1. Nguyên thần:

Là hào sinh ra dụng thần. Ví dụ: Thê tài Dậu - Kim là dụng thần. Sinh ra Dậu và Kim là Thổ. Tử tôn Mùi - Thổ là nguyên thần của Dậu - Kim.

1.2. Kỷ thần:

Là hào xung khắc với dụng thần. Ví dụ Dậu - Kim là dụng thần, xung khắc với Kim là Ngọ - Hỏa. Vậy Ngọ - Hỏa là kỷ thần của Dậu - Kim.

1.3. Cừu thần:

Là hào xung khắc, chế ngự nguyên thần: giúp đỡ kỷ thần. Ví dụ Dậu - Kim là dụng thần. Mùi - Thổ là nguyên thần của Dậu - Kim. Ngọ - Hỏa là kỷ thần của Dậu - Kim, xung khắc với nguyên thần Mùi - Thổ là Mão - Mộc. Đồng thời Mão - Mộc lại sinh ra kỷ thần của Dậu - Kim là Ngọ - Hỏa nên Mão Mộc là cừu thần của Dậu - Kim.

* **Chú ý:** Đoán bất cứ sự việc gì, đầu tiên phải xác định đúng dụng thần rồi xem dụng thần có vượng tướng không, có động nguyên thần sinh ra cừu thần hay không; hoặc xem có động kỷ thần để xung khắc hại, hoặc động cừu thần để khắc chế nguyên thần, chống lại sự sinh ra và giúp đỡ kỷ thần hay không. Lấy kết quả đó mà dự đoán điềm lành, điềm dữ.

* Có 6 trường hợp nguyên thần có tác dụng:

- Nguyên thần gặp trường sinh, đế vượng hoặc ngày tốt.
- Nguyên thần, kỷ thần đều động.

Ví dụ: Kim là dụng thần, Thổ là nguyên thần. Hỏa là kỷ thần.

Hỏa động sinh Thổ. Thổ động sinh Kim là nguyên thần, kỳ thần đều động.

- Nguyên thần động mà hóa tiến thần hoặc hóa sinh.
- Nguyên thần gặp ngày tốt tháng tốt.
- Nguyên thần gặp ngày tốt tháng tốt lại gặp hào động.
- Nguyên thần vượng, động lại gặp tuần không

*** Cũng có sáu trường hợp nguyên thần vô tác dụng:**

- Nguyên thần hưu tù lại gặp tuyệt địa.
- Nguyên thần hưu tù lại gặp tuần không, nguyệt phá.
- Nguyên thần hưu tù động hoặc không động mà biến thành tuyệt, thành xung khắc.
- Nguyên thần động mà hóa thoái.
- Nguyên thần động hóa phá, hóa tán.
- Nguyên thần gặp khổ.

Có một số trường hợp, nguyên thần có mà vô ích. Ví dụ: Ngày Ngọ tháng Ngọ, đoán vận làm quan có lên hay không thì được quẻ Thái cung ly.

2. Giải quẻ

Quẻ chủ	Ly vi hỏa	Quẻ biến	Địa thiên thái
———— Huynh đệ: Tị - Hỏa	————	Thê tài: Dậu	
Thế		Kim - ứng	
— — Tử tôn: Mùi - Thổ	————	Quan quý:	
		Hợi - Thủy	
———— Thê tài: Dậu - Kim	— —	Tử tôn:	
		Sửu - Thổ	
———— Quan quý: Hợi - Thủy	— —	Tử tôn: Thìn -	
ứng		Thổ - Thế	
— — Tôn tử: Sửu - Thổ	————	Phụ mẫu: Thìn - Mộc	
———— Phụ mẫu: Mão - Mộc	————	Quan quý	
		Hợi - Thủy	

Tìm biểu "Tượng hào của 64 quẻ" đối chiếu với lục thần thì có các kết quả.

Có một nguyên tắc quan trọng là sự sắp xếp lục thân của quẻ biến phải thống nhất hoàn toàn với quẻ chủ, không được dựa vào sự sắp xếp lục thân trong cung có sẵn làm chuẩn mà phải căn cứ vào ngũ hành xung khắc rồi sắp xếp lại.

Cung Ly thuộc Hỏa, Hỏa khắc Kim, nên Dậu - Kim là Thê tài bị xung khắc. Hỏa sinh Thổ, nên

Thổ là Tử tôn được sinh, mà quẻ Thái vốn ở cung Khôn. Khôn thuộc Thổ, Thổ sinh Kim, cho nên Dậu - Kim là Tử tôn từ đó sinh ra. Giờ đây phải dựa vào quan hệ sinh khắc của quẻ Ly. Lấy "Tử tôn Dậu - Kim" đổi thành "Thê tài Dậu - Kim". Lấy "Thê tài Hợi Thủy" đổi thành "Quan quý Hợi Thủy". Phương pháp thay đổi rất đơn giản. Trước tiên vẽ địa chi của lục thân quẻ biến, ví dụ như "Dậu Kim", "Hợi Thủy" trong quẻ Thái. Hào ứng, hào thể không động, lại theo quẻ chủ mà bỏ cái đối lập. "Dậu Kim" ở đây là Thê tài, "Hợi Thủy" là quan quý. Chiếu theo số nét của quẻ chủ viết lên là được. Như quẻ biến có ngũ hành này mà trong quẻ chủ không có, dựa vào sự sắp xếp quan hệ ngũ hành sinh khắc của quẻ chủ thì biết, hoặc đến quẻ chủ phải tra xét trong cung, trong quẻ khác thì càng rõ.

Đương nhiên quẻ chủ với quẻ biến cùng ở trong một Phụ mẫu: Thìn - Mộc Quan quý Hợi - Thủy cung, hoặc tuy không cùng một cung nhưng cũng cùng một loại. Như: Càn, Đoài cùng thuộc Kim; Chấn, Tốn cùng thuộc Mộc; Khôn, Cấn cùng thuộc Thổ, nên khi sắp xếp lục thân trong quẻ cứ để nguyên dạng mà không phải điều chỉnh.

Ví dụ: Đoán ngày Ngọ của một người để đoán quẻ Thái của cung Ly về vận làm quan.

Đoán quan thì lấy "Quan quý, Hợi Thủy" làm dụng thần. Tháng Ngọ là tháng 5. Thủy là đất cut "không có gì, nằm yên", thì bản thân không lành, nếu hóa thành "Tử tôn Thìn Thổ", lại mới hồi đầu khắc chế "Hợi Thủy" thì dữ.

Nguyên thần "Thê tài Dậu Kim". Kim cũng không có khí, không có sức sinh trợ Hợi Thủy, Dậu Kim; nguyên thần lại cùng song song xung khắc, chế ngự tháng "Ngọ Hỏa" và ngày "Ngọ Hỏa", nếu có cả Ngọ Hỏa thì sinh kỵ thần "Tử tôn Mùi Thổ" để khắc chế dụng thần "Quan quý Hợi Thủy" là điển hình của "Cừu thần" gây loạn. Do đó có thể thấy người này không có quan mà cầu, lại gặp đủ loại tai nạn, điềm xấu.

*** Kỵ thần hữu dụng và vô dụng.**

Kỵ thần hữu dụng tức là gây loạn. Có 6 loại:

- Kỵ thần vượng được tháng, ngày, giờ.
- Kỵ thần vượng động mà gặp không hóa không.
- Kỵ thần động mà được ngày tháng sinh phù.
- Kỵ thần động mà hóa hồi đầu sinh, hóa tiến thần.
- Kỵ thần và cừu thần cùng động.
- Kỵ thần gặp trường sinh và đế vượng.

Các loại kỵ thần đã nói trên rất dữ.

Kỵ thần vô dụng cũng có 6 loại:

- Kỵ thần hưu tù lại tuyệt.
- Kỵ thần động mà hóa thoái.
- Kỵ thần hưu tù, ngày tháng lại khắc chế.
- Kỵ thần động mà hóa phá, hóa tuyệt, hóa tán.
- Kỵ thần tĩnh mà gặp phá không.

- Kỵ thần động mà nhập khố.

Các kỵ thần vô dụng nói trên, gặp tuy không hại nhưng lâu ngày vẫn là điềm dữ.

* **Tiến thần, Thoái thần**

- Tiến thần là hào động mà hóa tiến. Tức là Dần hóa Mão, Tị hóa Ngọ, Thân hóa Dậu, Hợi hóa Tý, Sửu hóa Thìn, Thìn hóa Mùi, Mùi hóa Tuất, Tuất hóa Sửu.

- Thoái thần là hào động mà hóa thoái. Tức là Mão hóa Dần, Ngọ hóa Tị, Dậu hóa Thân, Tý hóa Hợi, Thìn hóa Sửu, Sửu hóa Tuất, Tuất hóa Mùi, Mùi hóa Thìn.

Hóa tiến đều cát lợi, lành và thu nhiều lợi; hóa thoái không lành.

Tức là: Cát thần hóa tiến càng tốt: Hung thần hóa thoái rất nguy hiểm.

* **Phi thần, Phục thần**

Trong quẻ nếu không có hào dụng thần hoặc gọi dụng thần không hiện, có thể dùng ngày tháng làm dụng thần, nhưng ít dùng; phổ biến là dùng phương pháp mượn dụng thần. Cuối cùng có phi thần, phục thần xuất hiện.

Quẻ không có dụng thần thì mượn quẻ bản cung làm dụng thần.

Tức là mượn hào dụng thần để dùng trong quẻ. Hào mượn đó gọi là phục thần.

Hào chính có ngôi vị tương đương là phi thần.

- **Phi thần đến sinh phục thần thì sống lâu, tốt.**

Ví dụ: Ngày Mùi Thổ cầu tài có quẻ "Phong Thủy ngư".

Phong Thủy ngư - Cung Ly thuộc Hỏa.

Phụ mẫu Mão Mộc.

Huynh đệ Tị Hỏa - Hào thế.

Thê tài Dậu Kim.

Huynh đệ Ngọ Hỏa

Tử tôn Thìn Thổ - Hào ứng

Phụ mẫu Dần Mộc.

Lục hào lục thân của quẻ Ngư, nếu trong đó không có hào thê tài tức là cầu tài mà không có dụng thần.

Trong quẻ thứ nhất "Ly là Hỏa" trong cung Ly thì mượn dụng thần, số 9 của Ly có 4 hào "Thê tài Kim - Dậu" làm dụng thần, mượn quẻ Ngư trong hào 64 "Tử tôn Mùi - Thổ" gọi là "phi thần".

"Thê tài Dậu - Kim" gọi là "phục thần".

Phi thần "Mùi - Thổ" sinh phục thần "Dậu - Kim".

Đây gọi là "Phi thần đến sinh phục thần", sống lâu, tượng trưng cho điềm lành.

- Phi thần xung khắc với phục thần thì phục thần bị khống chế, có cũng như không.

Ví dụ: Ngày Tý - Hỏa đoán thành bại của công việc làm ăn, có quẻ "Trạch hỏa hoa".

Trạch hỏa hoa - Cung Khảm thuộc Thủy.

Quan quý Mùi Thổ	_____
Phụ mẫu Dậu Kim.	_____
Huynh đệ Hợi Thủy - Hào thế	_____
Thê tài Ngọ Hỏa	_____
Quan quý Sửu Thổ.	_____
Tử tôn Mão Mộc - Hào ứng.	_____

Lục thân trong quẻ Hoa không có dụng thần "Thê tài", cung Khảm trong quẻ thứ nhất phải mượn. 63 hào có quẻ "Huynh đệ Hợi Thủy" xung khắc với "Thê tài Ngọ Hỏa", tức là phi thần xung khắc với phục thần. "Phi khắc phục phản thương thân" (nghĩa là phi thần đến xung khắc với phục thần, chống lại và làm thương tổn thân mình), là điềm dữ. Phục thần khắc dụng thần "Thê tài Hợi Thủy" bị hạn chế, có cũng như không. Quẻ này nói rằng làm ăn không thành.

- Phục thần khắc phi thần là có bạo lực.

Ví dụ: Đoán sự việc của cha mẹ có quẻ "Hỏa phong đỉnh".

"Hỏa phong đỉnh" - Cung Ly thuộc Hỏa.

- Huynh đệ Tị Hỏa.	_____
- Tử tôn Mùi Thổ - hào ứng.	_____
- Thê tài Dậu Kim.	_____
- Quan quý Hợi Thủy - hào thế.	_____
- Phụ mẫu Mão Mộc	_____
- Tử tôn Sửu Thổ	_____

Đoán việc của phụ mẫu mà không có hào phụ mẫu thì không có dụng thần. Trong quẻ thứ nhất của cung Ly, số 9 trong sơ hào của quẻ "Phụ mẫu Mão Mộc" mượn để viết quẻ Đỉnh số 6 của sơ hào "Tử tôn Sửu Thổ" ở bên tả có thể thấy được phục thần "Mão Mộc" xung khắc với phi thần "Sửu Thổ" gọi là "Phục lai khắc phi vi xuất bạo" (Phục thần đến xung khắc với phi thần sẽ có bạo lực).

Đã là bạo thì hung cũng nhanh, tượng trưng cho điềm không lành.

- Phục thần sinh phi thần thì hao tổn.

Ví dụ: Đoán cầu tài được quẻ "Lôi sơn tiểu quá".

"Lôi sơn tiểu quá" - Cung Đoài thuộc Kim.

Phụ mẫu Tuất Thổ.	_____	_____
Huỳnh đệ Thân Kim.	_____	_____
Quan quý Ngọ Hỏa - Hào thể.	_____	_____
Huỳnh đệ Thân Kim.	_____	_____
Quan quý Ngọ Hỏa - Hào ứng	_____	_____
Phụ mẫu Thìn Thổ.	_____	_____

Trong quẻ Tiểu quá không Thê tài, quẻ thứ nhất trong cung Đoài đi mượn, số 9 nhị hào của quẻ "Thê tài Mão Mộc" sinh phi thần "Ngọ Hỏa". Đây gọi là "Phục khứ sinh phi vì tiết khí" (nghĩa là: phục thần sinh phi thần là khí tiết).

Khí tiết tượng trưng cho hao tổn - điềm dữ.

Trong 4 loại quan hệ giữa phục thần và phi thần chỉ có một loại là lành và có lợi, ngoài ra đều là các loại "phản lại mình", bất lợi.

- Phục thần có lợi và phục thần bất lợi.

+ *Phục thần có lợi:*

Phục thần được ngày tháng.

Phục thần vượng tướng.

Phục thần được hào động sinh.

Phục thần được ngày tháng, hào động khắc với phi thần.

Phục thần hơn phi thần (hung thần) thì sẽ phá được tù hãm.

Nếu có một trong 5 cái lợi thì phục thần càng có lực.

+ *Phục thần bất lợi* (không nên mượn):

Phục thần hưu tù, vô khí.

Phục thần bị tháng xung khắc.

Phục thần bị phi thần vượng tướng khắc hại.

Phục thần tuyệt khố do phi thần, ngày, tháng.

Phục thần tù hãm, tuần không.

Nếu có một trong 5 loại bất lợi trên thì phục thần có cũng như không.

- Khi dụng thần xuất hiện hai lần:

Trong quẻ có lúc có hai dụng thần cùng xuất hiện. Ví dụ: Đoán Phụ mẫu mà có 2 hào Phụ mẫu, đoán cầu tài mà có 2 hào Thê tài. Hai dụng thần chỉ dùng một, vậy nên chọn thể nào?

Thời xưa có một bài ca:

Xá kỳ hưu tù, nhi dụng vượng tướng.

Xá kỳ tĩnh hào, nhi dụng động hào.
Xá kỳ nguyệt phá, nhi dụng bất phá.
Xá kỳ tuần không, nhi dụng bất không.
Xá kỳ phá thương, nhi dụng bất thương.

Tạm dịch:

Bỏ hào hưu tù, dùng hào vượng tướng,
Bỏ hào tĩnh, dùng hào động.
Bỏ hào phá, dùng hào không phá.
Bỏ hào tuần không, dùng hào không có tuần không.
Bỏ hào bị thương, dùng hào lành.

Nhưng có một trường hợp đặc biệt: Nếu 2 dụng thần đều là động, hoặc bất động thì làm thế nào? Lúc đó có thể lấy hào thể của cung gần nhất, có cát thần giúp đỡ, hoặc ngày tháng vượng là tốt. Ví dụ: Đoán tài vượng được quẻ "Đại Xúc": Sơn thiên đại xúc (Cung Cấn thuộc Thổ).

Quan quý Dần Mộc.	_____
Thê tài Tý Thủy - Hào ứng.	_____
Huynh đệ Tuất Thổ.	_____
Huynh đệ Thìn Thổ.	_____
Quan quý Dần Mộc - Hào thể.	_____
Thê tài Tý Thủy.	_____

Cầu tài có 2 dụng thần "Thê tài Tý Thủy" là 2 lần xuất hiện dụng thần. Hai hào đều tĩnh không động thì chọn sơ hào thứ 9 "Thê tài Tý Thủy" làm dụng thần, vì gần hào thể "Quan quý Mão Mộc". Có người lấy 2 cái ngược nhau.

Đoán xấu tốt căn cứ vào hào, xét vị trí hào liên quan của quẻ biến thì hóa tiến thần hoặc thoái thần, hóa hồi đầu sinh vẫn là xung khắc, lấy các nguyên tố đó mà đoán lành dữ, phúc họa.

LỤC HÀO ĐỘNG BIẾN VỚI ĐỘNG BIẾN CỦA LỤC THẦN

Có hào động thì có quẻ biến, dương động thì biến âm, âm động thì biến dương. Hào biến thì quẻ biến.

Dựa vào ngũ hành sinh khắc của quẻ chủ để sắp xếp ngũ hành sinh khắc của quẻ biến. Nguyên tắc này hết sức quan trọng.

Chú ý các sự việc của nguyên thần, kỵ thần, cừu thần.

Ví dụ: Nếu đoán việc quan tư kiện tụng được quẻ Khiêm của Cấn (ngày Kỷ Hợi, tháng Quý Mùi).

Quẻ chủ ở đây là Cấn trong cung Cấn thuộc Thổ. Khiêm trong cung Đoài thuộc Kim.

Có kết quả sau:

Quan quở Dân Mộc - Hào thế

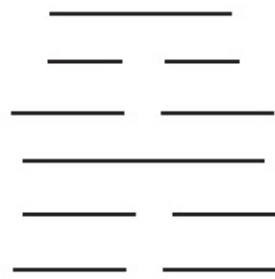
Thê tài Tý Thủy.

Huynh đệ Tuất Thổ.

Tử tôn Thân Kim - Hào ứng.

Phụ mẫu Ngọ Hỏa.

Huynh đệ Thìn Thổ.



Quẻ của lục thần Địa Sơn Khiêm (Cung Đoài thuộc Kim) Câu trện: Tử tôn Dậu Kim (Nguyên quẻ: Huynh đệ Dậu Kim).

Chu tước: Thê tài Hợi Thủy - Hào thế (Tử tôn Hợi Thủy). ——— ———

Thanh long: Huynh đệ Sửu Thổ (Phụ mẫu Sửu Thổ). ——— ———

Huyền vũ: Tử tôn Thân Kim (Huynh đệ Thân Kim) ———

Bạch hổ: Phụ mẫu Ngọ Hỏa - Hào ứng (Quan quở Ngọ Hỏa). ——— ———

Đằng xà: Huynh đệ Thìn Thổ (Phụ mẫu Thìn Thổ). ——— ———

Từ kết quả trên có thể rõ:

Quẻ chủ tức là ngũ hành sinh khắc của quẻ biến, dựa vào quẻ chủ để cải biến.

Cần nói rõ thêm: Chỉ có quẻ dao mới có thể xuất hiện nhiều biến hào.

Nguyên tắc dự đoán sự vật nói chung là: Một động hào chuyên về một việc.

Nhiều hào và lục hào động loạn, không chỉ có một, mà nhiều chủ sự, việc không thuận lợi, nhiều phản phúc. Sáu hào đều động loạn thì xem dụng thần, dụng thần không tốt thì gặp khắc hại, mọi việc đều khó thành công.

Quẻ vừa đưa ra làm ví dụ ở trên là quẻ Khiêm của Cấn, ở giữa có lục thần, có một số sách gọi là "lục thú", mượn tinh tọa (sao chiếu mệnh) để phân biệt, đoán lành dữ. Phương pháp là:

Giáp, Ất bắt đầu từ Thanh long.

Bính, Đinh bắt đầu từ Chu tước

Ngày Mậu bắt đầu từ Câu trện.

Ngày Kỷ bắt đầu từ Đằng xà.

Canh, Tân bắt đầu từ Bạch hổ.

Nhâm, Quý bắt đầu từ Huyền vũ.

Đó là lấy thiên can của ngày là chủ, biến hóa theo thứ tự.

Gặp ngày Giáp, Ất, Thanh long ở hào Sơ.

Ngày Bính, Đinh Chu tước bắt đầu ở hào Sơ.

Thứ tự cơ bản của Lục thần là:

- 1 - Thanh long
- 2 - Chu tước
- 3 - Câu trăn
- 4 - Đẳng xà
- 5 - Bạch hổ
- 6 - Huyền vũ.

Muốn hiểu cách sắp xếp, biến động, chủ sự, phương vị của Lục thần thì đối chiếu với biểu "Mười Thiên can phối hợp với Lục thần" thì rất rõ.

PHƯƠNG PHÁP DỰ ĐOÁN QUẺ DAO

1. Thế nào là quẻ dao?

Đây là phương pháp người xưa lấy 3 đồng tiền bằng đồng, dùng hai tay lắc, làm như thế 6 lần thành quẻ. Có 2 yêu cầu:

- 1. Bản thân người muốn biết, muốn hỏi sự việc phải lắc.
- 2. Trước khi lắc phải rửa tay sạch sẽ. Lòng phải bình tĩnh, tâm niệm sự việc cần đoán. Ngoài ra phải dùng bút giấy ghi lại giờ, ngày, tháng, năm lắc quẻ.

Lắc lần đầu đặt tiền lên lòng bàn tay một phút để điện từ trường của bản thân và điện từ trường của đồng tiền thông nhau. Tập trung ý niệm để truyền tin tức chính xác.

Dùng xong, đồng tiền được rửa sạch, bảo quản kỹ, không thể đặt tùy tiện mà phải để ở chỗ nhất định.

2. Phương pháp dự đoán

Mặt có chữ là "Giao".

Mặt không có chữ là "Bối".

Sau khi gieo xuống đĩa thì ghi chép lại theo quy tắc: Giao là ngựa, Bối là sấp.

- Hai ngựa một sấp là Thiếu dương, ghi: ———
- + 2 sấp một ngựa là Thiếu âm, ghi: — — —
- + 3 sấp cả là lão dương, ghi: — v (hào dương bên hữu).
- + 3 ngựa là lão âm, ghi — — — v (hào âm bên hữu).

Cứ như thế lắc 6 lần, dựa vào mỗi lần mà viết thành 1 quẻ, như vậy gọi là "phép quẻ dao".

Ví dụ: 6 lần gieo có kết quả từ trái sang phải

2 ngựa 1 sấp	3 mặt ngựa	2 sấp 1 ngựa	3 mặt sấp	2 sấp 1 ngựa	2 ngựa 1 sấp
hào lục —	hào ngũ — v	hào tứ — —	hào tam — v	hào nhị — —	hào sơ —

DÙNG QUẺ DỤNG, QUẺ THỂ

1. Sau khi lập quẻ nhất định có 1 hào biến (còn gọi là hào động).

Quẻ có hào động là quẻ Dụng; quẻ không có hào động là quẻ Thể.

2. Sau khi xác định được quẻ Dụng, quẻ Thể thì xét đến quan hệ ngũ hành sinh khắc của các quẻ, chú ý phân biệt: Thể khắc Dụng hay thể sinh Dụng, Dụng khắc Thể hay Dụng sinh Thể.

Ví dụ, quẻ *Thiên địa thái*, quẻ thượng Khôn thuộc Thổ, quẻ hạ Càn thuộc Kim.

Nếu hào động ở quẻ thượng, là Dụng sinh Thể tức là Khôn - Thổ sinh Càn - Kim.

Nếu hào động ở quẻ hạ, là Thể sinh Dụng, tuy vẫn là Khôn - Thổ sinh Càn - Kim, nhưng quan hệ của Dụng và Thể là đối nhau.

CÁCH ĐOÁN GIẢI

1. Hôn nhân

- Thể - Dụng tỉ hòa: Hôn nhân tốt lành thuận lợi.
- Thể khắc Dụng: Hôn nhân mất mát hoặc khó thành.
- Thể sinh Dụng: Hôn nhân khó thành hoặc mất mát.
- Dụng khắc Thể: Không thể có hôn nhân, lấy nhau có hại.
- Dụng sinh Thể. Hôn nhân dễ thành.

Thuyết minh: Thể là nhà trai, Dụng là nhà gái.

2. Sinh đẻ

- Thể - Dụng tỉ hòa: Nuôi dưỡng thuận lợi, chóng lớn.
- Thể khắc Dụng: Bất lợi cho con, Dụng suy thì khó sinh.
- Thể sinh Dụng: Có lợi cho việc sinh đẻ; quẻ dương, hào dương thì sinh con trai; ngược lại, quẻ âm, hào âm thì sinh con gái.
- Dụng khắc Thể: Bất lợi cho mẹ. Nếu quẻ Thể suy, người mẹ khó sống.
- Dụng sinh Thể: Có lợi cho mẹ.

Thuyết minh: Thể là mẹ, Dụng là sinh đẻ. Thể Dụng hợp vượng, không hợp suy.

3. Mưu cầu

- Thể - Dụng tỉ hòa: Mưu cầu được như ý.
- Thể khắc Dụng: Mưu có thể thành nhưng chậm.
- Thể sinh Dụng: Đa mưu nhưng khó toại nguyện.

- Dụng khắc Thể: Mưu cầu không thành hoặc có hại.
- Dụng sinh Thể: Không cần mưu mà cũng thành.

Thuyết minh: Lấy Thể làm chủ, lấy Dụng làm mưu.

4. Ăn uống

- Thể - Dụng tử hòa: Ăn uống đầy đủ. Trong quẻ có Khảm thì có rượu.
- Thể khắc Dụng: Nhất định có ăn uống.
- Thể sinh Dụng: Ăn uống khó hoặc gặp trở ngại.
- Dụng khắc Thể: Không có ăn uống.
- Dụng sinh Thể: Ăn uống đầy đủ, trong quẻ Khảm và Đoài thì rượu thịt no say.

Thuyết minh: Lấy Thể làm chủ, Dụng làm ăn uống.

5. Dự đoán mất của cải

- Thể - Dụng tử hòa: Vật không mất.
- Thể khắc Dụng: chậm. Phải đến công sở.
- Dụng khắc Thể: Vật mất nhưng dễ tìm lại.
- Dụng sinh Thể: Không thể tìm được vật bị mất.

Thuyết minh: Lấy Thể làm chủ, Dụng làm vật mất, lại lấy quẻ biến làm vật đang mất.

6. Kiện tụng đến cửa quan

- Thể - Dụng tử hòa: Đến cửa quan kiện là rất tốt, có giúp đỡ hoặc hòa giải.
- Thể khắc Dụng: Thắng được người.
- Dụng khắc Thể: Vì đuối lý hoặc vì quan mà thua.
- Dụng sinh Thể: Người thắng mình.

Lấy Thể làm chủ, Dụng làm người đối khẩu.

Quẻ Thể vượng, quẻ Dụng suy, quẻ Thể là chủ.

7. Nhân sự

- Thể - Dụng tử hòa: Được lợi và tốt lành.
- Thể khắc Dụng: Tốt lành.
- Dụng khắc Thể: Tai họa, mất mát.
- Dụng sinh Thể: Không thích hợp.

Thuyết minh: Có việc vui. Quẻ Dụng là chủ.

8. Thời tiết - Thiên khí

Đoán thời tiết không chia Thể và Dụng mà phải nhìn quẻ chủ, quẻ hỗ, quẻ biến. Trong 3 quẻ có Ly nhiều thì trời trong sáng, Khảm nhiều thì mưa, Tốn nhiều là gió, Khôn là u ám, Càn thì trời sáng, Chấn nhiều thì Xuân hạ hài hòa, Cấn nhiều thì mưa lâu phải tạnh, Đoài nhiều nước mưa. Hạ nhiều Ly mà không có Khảm thì nóng, hạn. Đông nhiều Khảm mà không Ly thì mưa tuyết bay.

9. Xã hội

Quẻ Tự (trật tự) nói:

Có trời đất rồi mới có vạn vật, có vạn vật rồi mới có nam nữ, có nam nữ rồi mới có vợ chồng, có vợ chồng rồi mới có cha con. Có cha con rồi mới có vua tôi. Có vua tôi rồi mới có trên dưới. Có trên dưới rồi mới có lễ nghi.

Trật tự được sắp xếp:

Trời đất —————> vạn vật.

Nam nữ —————> vợ chồng.

Cha con —————> vua tôi.

Trên dưới —————> lễ nghi.

là phù hợp với tình hình thực tế phát triển lịch sử.

Quẻ Cách  chuyên nói về biến đổi, cải cách của xã hội.

Hình của quẻ dưới là Ly, trên là Đoài; dưới là Hỏa, trên là Trạch.

Thủy - Hỏa không dung nhau, mâu thuẫn sâu sắc không biến hóa cải cách không được.

Lục Nhị hòa từ có viết: "Ngày Dĩ phải cải cách đã qua, nếu không thì chẳng lành được."

Đây là nói xã hội phát triển đến tột mức thì nên cải cách.

Quẻ *Cách* viết:

Trời đất cải cách mà có 4 mùa. Cuộc cách mệnh của vua Vũ đã thuận với trời mà ứng với người. Lúc bấy giờ cải cách là có nghĩa. Do đó có thể thấy, đối với cải cách xã hội, quẻ Cách đã có những dự đoán tốt đẹp.

Tư tưởng trong quẻ Cách được phản ánh trong "*Tả truyện - Chiêu Công năm 32*". Lịch sử đã bình giá cái chết của Lỗ Chiêu Công: "Xã tắc không có ai thờ phụng, vua tôi chẳng có trật tự địa vị".

Hình quẻ Đại tráng là 

Càn dưới, Chấn trên, sấm ở trên trời. Sấm ứng vào thiên hạ. Đây có nghĩa là địa vị của vua - tôi đã thay đổi. Sách sử cổ đại có viết: "Sự thay đổi như thế phát sinh trong xã hội là việc bình

thường".

10. Việc nước

Vua phải thuận theo quy luật phát triển, nếu không thì khó tự bảo vệ, quẻ Phần có viết:

"Trời đất phải theo thuận và động, cho nên có ngày tháng, 4 mùa. Thánh nhân làm theo thuận động thì luật pháp mới nghiêm minh, dân mới phục".

Có lần, nước Trịnh phái Du Cát đến nước Sở. Vua Sở thấy lễ vật mang đến quá ít, bèn đuổi Du Cát về. Du Cát về đến nước Trịnh, nói với Tử Sản:

"Trong *Chu dịch* có tình trạng như thế này: được quẻ Phúc biến thành quẻ Di. Đây là đi theo con đường mê muội, không tốt lành. Hiện nay vua Sở muốn thỏa mãn lòng ham muốn của ông ta mà quên mất con đường đã đi trước đây, đây là mê muội, làm sao mà có lợi và tốt lành được.

Hào 93 của quẻ Tỉnh (cái giếng) nói: "Vua mà sáng thì hưởng được phúc của ông cha". Truyện *Khuất Nguyên* trong *Sử ký Tư Mã Thiên* có mượn một câu hào từ để chỉ Sở Hoài Vương không biết trung thần, nghe theo lời bọn gian, khiến quân lính tan rã thua trận chết nơi đất khách (nước Tần), đó là chuyện khiến thiên hạ chê cười, thật là một ông vua u tối, làm sao có phúc được!

Sau khi Tấn Huệ Công chết, Tần Mục Công đem quân giúp Trùng Nhĩ lên nắm quyền. Trước đó Trùng Nhĩ cho gọi Đồng Nhân đến bói, được quẻ Thái. Quẻ Thái là Càn dưới Khôn trên, trời đất phối hợp với nhau, nhỏ qua đi, lớn đến, giao cảm với nhau, đó là điềm lành.

Trùng Nhĩ rất tin tưởng vào dự đoán này, trở về nước tiến hành cải cách, ra sức bài trừ tệ đoan trong chính quyền, làm cho nước Tấn xưng bá một thời.

11. Nhân sinh

Có một người tên là Tốt Vạn đến nước Tấn làm quan, không biết cuộc đời sẽ ra sao, bèn bói một quẻ, được quẻ Tỉ của quẻ Đôn, hào sơ từ hào dương biến thành hào âm thành quẻ Tỉ. Mưu sĩ Tấn dự đoán: - Rất tốt lành, có lợi: Quẻ Đôn chắc chắn, quẻ Tỉ tiến lên, còn có tỉ (so sánh) càng tốt!".

Về sau Tốt Vạn quả nhiên được nước Tống trọng dụng, lập nhiều chiến công lừng lẫy, liên tiếp được khen thưởng.

Quản Lộ thời Tam Quốc thông hiểu *Chu dịch*, đoán tướng bói số rất tinh tường.

Có lần Hà Yển hỏi Quản Lộ:

- Tôi nằm mơ thấy mười mấy con ruồi xanh bay vào mũi, đuổi đi không được, xin hỏi lành hay dữ?

Quản Lộ dựa vào tượng của 3 quẻ: Cấn, Khiêm và Trang trả lời:

- Mũi là Cấn, là một quả núi giữa trời, cao mà không nguy hiểm, rất quý. Thế mà nay ruồi xanh hôi thối tập trung lại tức là điềm người có địa vị bị lật đổ. Không thể xem nhẹ những việc này.

ĐOÁN SAO

Người xưa quan niệm, số mệnh con người bị chi phối bởi các vị thần chiếu mệnh. Có những vị thần đem lại niềm vui, hạnh phúc, giàu sang phú quý cho con người. Ngược lại, có những vị

thần chỉ mang lại tai họa, rủi ro, bất hạnh. Các vị thần chiếu mệnh được chia làm 5 loại:

1. Hỷ thần

Là những vị thần đem lại niềm vui gồm: Thiên đức, Phúc đức, Ngọc đường, Hoa cái, Hồng loan, Thái dương, Dương nhần, Nguyệt đức, Thiên hỷ, Tử vi, Long đức, Quý nhân, Tướng tinh, Kim lâu, Hàm trì, Bát tọa, Thiên hợp.

2. Hung thần

Là các vị thần hung dữ, có hại cho con người như: Bạch hổ, Huyết nhần, Bệnh phù, Vong thần, Tai sát, Quan phù, Thiên khốc, Tang môn, Bạo bại, Đại hao, Đại sát, Phá túy, Ngũ quỷ, Tử phù, Quỷn thiết, Báo vĩ, Túy bạo, Đại sát, Lưu hà.

3. Động thần

Là các vị thần hoạt động, chuyển dịch như: Dịch tã, Ban an, Thiên mã, Thiên cầu, Điều khách, Thiên giải, Phi liêm, Phi đầu, Địa giải, Phi phù, Hoàng phan, Tiểu hao, Đại hao.

4. Cô thần

Là những vị thần chủ sự cô độc như: Cô thần, Quả tú, Phụ thi, Thiên ách, Tù ngục.

5. Âm thần

Là những vị thần chủ sự ám hại như: Phù trầm, Kiếm phong, Kiếp sát, Quán sách, Mạch việt, Thốn hãm, Câu giáo, Âm khí, Thiên không, Khẩn cước sát, Chỉ bối, Thiên nan, Mai nhi sát.

12 SAO CUNG THÁI TUẾ

Người ta cho rằng mười hai cung sao Thái tuế ứng với diêm lành, dữ của số mệnh con người và ứng vào các tuổi, đó là:

1. Thái tuế, Kinh thiên, Kiếm phong

Ứng vào các tuổi 1 - 13 - 25 - 37 - 49 - 61 - 73.

Thái tuế nhập vào cung gọi là "đầu đội Thái tuế" không tai cũng họa.

2. Thái dương, Thiên không, Kiếp sát

Ứng vào các tuổi: 2 - 14 - 26 - 38 - 50 - 62 - 74.

Thiên không chiếu vào cung thì không nên làm việc về nhân sự, có tranh luận cãi cọ, liên lụy, nếu là phụ nữ sẽ phạm vào chuyện sắc tình, vợ chồng bất hòa, phản bội nhau. Đi ra ngoài thì được lợi và lành.

3. Tang môn, Địa trì, Địa táng

Ứng vào các tuổi: 3 - 15 - 27 - 39 - 51 - 63 - 75.

Cung có Tang môn thì bất lợi, ốm đau. Làm ăn mà cứng nhắc thì không lành, mọi việc không nên lo lắng; phải hạn chế hung tinh, sát tinh để được bình yên.

4. Thái âm, Câu giáo, Dương nhĩn

Ứng vào các tuổi: 4 - 16 - 28 - 40 - 52 - 64 - 76.

Vận Câu giáo sinh chuyện phiền lòng; nếu là Câu thủy, có thể nổi phong ba hàng trăm trượng; là nam thì hay phạm vào việc hại người, ám hại.

5. Ngũ quý, Quan phù, Tam tài

Ứng vào các tuổi: 5 - 17 - 29 - 41 - 53 - 65 - 77.

Ngũ quý ở trong cung thì có tai họa, phải đề phòng có người hại. Chẳng có chuyện gì cũng buồn phiền; may ra gặp hung hóa cát thì tránh được chuyện cãi cọ - Nếu góp của cải lại thì sinh sự cãi cọ, lâm vào cảnh tù ngục.

6. Tử phù, Tiểu hao, Nguyệt đức

Ứng vào các tuổi: 6 - 18 - 30 - 42 - 54 - 66 - 78.

Cung có Tử phù, Tiểu hao gọi là Cung tắc thần: Bận bề làm ăn kinh doanh không lợi, phòng bọn ăn trộm vặt. Trong cái không có cái cố.

7. Tuế phá, Đại hao, Nguyệt ân

Ứng vào các tuổi: 7 - 19 - 31 - 43 - 55 - 67 - 79.

Phạm vào Đại hao: Có cái lo phòng người, lo lắng bên trong; kiêng động thổ, cưới xin, cần cẩn thận sắc dục, sự nghiệp không thuận, cưới lại, mất của.

8. Long đức, Thiên nguy, Tử vi

Ứng vào các tuổi: 8 - 20 - 32 - 44 - 56 - 68 - 80.

Cung Mệnh có sao Tử vi thì gặp nhiều chuyện vui như thêm người, lợi lớn, đi xa có tiền của, cầu tài có lợi.

9. Bạch hổ, Thiên hùng, Đại sát

Ứng vào các tuổi: 9 - 21 - 33 - 45 - 57 - 69 - 81.

Bạch hổ mà đóng ở cung Mệnh là có hại; đề phòng có người bị ốm nặng hoặc bị trọng thương; gặp vận xấu cùng với mọi chuyện xấu không lường trước được.

10. Phúc đức, Quyền thiệt, Thiên đức

Ứng vào các tuổi: 10 - 22 - 34 - 46 - 58 - 70 - 82.

Có sao Phúc đức thì mọi sự tốt lành. Nên tu dưỡng tâm tính, tu thân làm nhiều việc thiện.

11. Thiên cầu, Bát tọa, Diếu khách

Ứng vào các tuổi: 11 - 23 - 35 - 47 - 59 - 71 - 83.

Sao Thiên cầu ở cung Mệnh thì đói khát, gặp nhiều điều hung; tai họa không lường trước,

mắt mắt của cải, lòng phiến muộn.

12. Bệnh phù, Hung thần, Mạch việt

Ứng vào các tuổi: 12 - 24 - 36 - 48 - 60 - 72 - 84.

Trong cung Mệnh có sao Bệnh phù, Hung thần năm đó thì thế nào trong nhà cũng có người ốm, sức khỏe không tốt, làm mọi việc không thành công, chỉ nên nghề cũ mà làm, như thế mới tránh hao tổn tiền của.

Đề phòng, hạn chế những điều hung dữ thì mọi việc đều xảy ra như ý, thân thể khỏe mạnh, tiền của lợi lộc đều có.

TỨ TRỤ THẦN SÁT (DÙNG ĐỂ ĐOÁN "TỨ TRỤ BẤT TỰ")

1. Thiên đức quý nhân

Cách đoán:

- Tháng giêng, tháng 3 gặp Nhâm, Đinh.
- Tháng Hai, tháng Mười một gặp Tị, Thân.
- Tháng Sáu, tháng Chín gặp Giáp, Tị.
- Tháng Năm, tháng Tám gặp Hợi, Dần.
- Tháng Mười, tháng Mười hai gặp Canh, Ất.
- Tháng Tư gặp Bính, Tân.
- Tháng 7 gặp Mậu, Quý.

Chủ sự: Cả một đời tốt lành, có lợi. Vinh hoa phú quý.

2. Thiên Ất quý nhân

Cách đoán:

- Giáp, Mậu, Canh gặp Sửu, Mùi.
- Ất, Tị gặp Tý, Thân.
- Bính, Đinh gặp Hợi, Dậu.
- Nhâm, Quý gặp Tị, Mão.
- Tân gặp Ngọ, Dần.

(Trong đó thiên can là can ngày, địa chi là địa chi của bát tự tứ trụ).

Chủ sự: Số mệnh gặp dữ hóa lành, khắp nơi đều có quý nhân phù trợ.

3. Nguyệt đức quý nhân

Cách đoán:

Tháng Dần, Ngọ, Tuất gặp Bính.

Tháng Thân, Tý, Thìn gặp Nhâm.

Tháng Hợi, Mão, Mùi gặp Giáp.

Tháng Tị, Dậu, Sửu gặp Canh.

Chủ sự: Cả đời không nguy hiểm, không lo lắng, có nhiều vinh hoa phú quý.

Thuyết minh:

Nếu người sinh ra vào tháng giêng (Dần), tháng 5 (Ngọ), tháng 9 (Tuất), thì ngày sinh phải là Bính mới có sao Nguyệt đức quý nhân chiếu mệnh.

4. Tam kỳ (3 cái lạ)

Cách đoán:

- Trên trời có 3 cái kỳ: Giáp, Mậu, Canh.

- Dưới đất có 3 cái lạ: Nhâm, Quý, Tân.

- Giữa đời người có 3 cái lạ: Ất, Bính, Đinh.

Phải theo thứ tự thiên can của năm, tháng, ngày hoặc tháng, ngày, giờ, không được lộn xộn.

Chủ sự: Rất tuyệt! Mỗi loại khác nhau thì đại phú đại quý cũng khác nhau.

Thuyết minh: Phải sinh vào ngày Canh Ngọ, tháng Mậu Thìn, năm Giáp Tý mới tốt.

5. Thiên nhiên

Cách đoán:

Xuân: Mậu Dần; Hạ: Giáp Ngọ, Thu: Mậu Thân, Đông:

Giáp Tý.

Chủ sự: Trong mệnh nếu gặp Thiên nhiên thì cả đời không phải lo xử thế.

Thuyết minh: Mùa và can chi của ngày sinh.

Ngày Mậu Dần mùa xuân, ngày Giáp Ngọ mùa hạ, ngày Mậu Thân mùa thu, ngày Giáp Tý mùa đông gặp sao Thiên nhiên.

6. Thập can lộc

Cách đoán:

- Giáp lộc tại Dần.

- Ất lộc tại Mão.
- Bính, Mậu lộc tại Tị.
- Đinh, Kỷ lộc tại Ngọ.
- Canh lộc tại sáng sớm.
- Tân lộc tại Dậu.
- Nhâm lộc tại Hợi.
- Quý lộc tại Tý.

Chủ sự: Trong mệnh nếu gặp lộc, suốt đời không phải lo lắng về ăn mặc, có quyền cao chức trọng. Nhưng sợ phạm xung hoặc không vong. Nếu gặp quan vị đều có lộc.

7. Tướng tinh

Cách đoán:

Dần, Ngọ, Tuất gặp Ngọ.

Tị, Dậu, Sửu gặp Sửu.

Thân, Tý, Thìn gặp Tý.

Hợi, Mão, Mùi gặp Mão.

Chủ sự: Ai có tướng tinh vân vũ là nhà có lộc, quyền cao chức trọng.

Thuyết minh: Lấy địa chi ngày sinh làm chủ. Người sinh vào ngày Dần, Ngọ, Tuất mà trong địa chi của năm, tháng, giờ có Ngọ là gặp sao Tướng tinh.

8. Văn xương tinh

Cách đoán:

Giáp, Ất gặp Tị, Ngọ Bính, Mậu gặp Thân Đinh, Tị gặp Dậu Canh gặp Hợi Tân gặp Tý Nhâm gặp Dần Quý gặp Mão

Chủ sự: Người có sao này thông minh hơn người, tài hoa xuất chúng, gặp dữ hóa lành.

Thuyết minh: Lấy thiên can của trụ ngày làm chủ. Nếu sinh ngày Giáp, Ất mà chi của năm, tháng, giờ có Tị, Ngọ là người có sao Văn xương tinh.

9. Khôi cang tinh

Cách đoán:

Nếu trụ ngày là Mậu Tuất, Canh Tuất thì gọi là Thiên cang; nếu là Canh Thìn, Nhâm Thìn gọi là Địa cang.

Sao này biểu hiện: Thông minh, quả đoán, có quyền, hiếu sát, vận hành thân vượng, phát phúc. Nhưng gặp tài quan (quan tiền của) thì lập tức họa lại đến ngay; gặp hình xung: nghèo hèn.

Đây là sao trung tính, có lành có dữ.

Nữ kỵ gặp Khôi cang tinh.

10. Hoa cái

Cách đoán:

Dần, Ngọ, Tuất gặp Tuất.

Tị, Dậu, Sửu gặp Sửu.

Thân, Tý, Thìn gặp Thìn

Hợi, Mão, Mùi gặp Mùi.

Chủ sự:

Chủ nhân có tài văn chương, nghệ thuật xuất chúng. Hoa cái gặp không thì thiên về con đường tu hành.

Thuyết minh: Lấy địa chi của trụ ngày làm chủ, còn ba trụ khác là địa chi của năm, tháng, giờ.

Người có ngày sinh Dần, Ngọ, Tuất thì trong địa chi của năm, tháng, giờ phải có Tuất thì mới có sao Hoa cái chiếu mệnh.

11. Dịch mã

Cách đoán:

Dần, Ngọ, Tuất gặp Thân.

Tị, Dậu, Sửu gặp Hợi.

Thân, Tý, Thìn, gặp Dần.

Hợi, Mão, Mùi gặp Tị.

Chủ sự: Có thể lành, có thể dữ. Đây là sao trung tính.

Nếu Dịch mã ở nơi tử tuyệt hoặc không vong thì lưu lạc, tiền tài mất.

Thuyết minh: Người sinh vào các ngày Dần, Ngọ, Tuất mà địa chi trong năm, tháng, giờ gặp Thân thì có sao Dịch mã.

12. Đào hoa sát hoặc trâm trì

Cách đoán:

Dần, Ngọ, Tuất gặp Mão.

Tị, Dậu, Sửu gặp Ngọ.

Thân, Tý, Thìn gặp Dậu Hợi, Mão, Mùi gặp Tý.

Chủ sự: Vị trí của sát tinh trong chi năm và chi tháng là hoa đào bên tường: Vợ chồng ân ái, hạnh phúc. Sát tinh ở chi giờ là hoa đào ở ngoài tường.

Hoa đào bên tường, có thể không bị hại, hoa đào bên ngoài tường thì chủ nhân hay uống rượu mê gái, không lành.

Thuyết minh: Người sinh ngày Dần, Ngọ, Tuất mà trong chi năm, chi tháng có Mão là hoa đào bên tường; chi giờ có Mão là hoa đào ở ngoài tường.

13. Vong thần

Cách đoán:

Thân, Tý, Thìn gặp Hợi Dần, Ngọ, Tuất gặp Tị Tị, Dậu, Sửu gặp Thân Hợi, Mão, Mùi gặp Dần.

Chủ sự: Người có vong thần: họa nhiều, lòng không được yên.

Thuyết minh: Lấy chi ngày làm chủ, tham khảo chi năm, tháng, giờ.

Nếu chi ngày là Thân, Tý, Thìn, trong chi năm, tháng, giờ có Hợi là có vong thần.

14. Dương nhãn sát

Cách đoán:

Giáp lộc ở Dần, Mão Ất lộc ở Mão, Thìn Bính, Mậu lộc ở Tị, Ngọ Đinh, Kỷ lộc ở Ngọ, Mùi Canh lộc ở Thân, Dậu Tân lộc đến Dậu, Tuất Nhâm lộc đến Hợi, Tý

Chủ sự: Dương nhãn là hung sát. Nam mà có Dương nhãn ở cung thê thì vợ sẽ xung khắc với chồng, con.

Thuyết minh: Lấy thiên can của trụ ngày (Giáp, Ất làm chủ, tìm trong 4 địa chi.

Can ngũ dương ở hàng đế vượng là Dương nhãn. Can ngũ âm ở hàng quan đới là Dương nhãn.

15. Cô thần Cô túc

Cách đoán:

Chi năm gặp khí phương Đông, giờ Mão, Dần, Thìn. Trong chi tháng, ngày, giờ xuất hiện Tị là Cô thần, xuất hiện Sửu là Cô túc.

Chi năm gặp khí phương Nam giờ Tị, Ngọ, Mùi. Trong chi tháng, ngày, giờ xuất hiện Thân gọi là Cô thần; xuất hiện Thìn gọi là Cô túc.

Chi năm gặp khí phương Tây giờ Thân, Dậu, Tuất. Trong chi tháng, ngày, giờ xuất hiện Hợi gọi là Cô thần; xuất hiện Mùi gọi là Cô túc.

Chi năm gặp khí phương Bắc, giờ Hợi, Tý, Sửu. Trong chi tháng, ngày, giờ xuất hiện Dần gọi là Cô thần, xuất hiện Tuất gọi là Cô túc.

Chủ sự: Mệnh mà phạm phải Cô thần Cô túc thì cô độc. Nếu có cả Dịch mã thì tha hương, phóng đảng. Đã không vông lại yếu thiếu thì xấu.

Thuyết minh: Trong hợp cục Đông Nam Tây Bắc thuận số là Cô thần, đảo số là Cô túc.

Ví dụ: Nếu hợp cục phương Đông là Dần, Mão, Thìn:

Thuận số là Tị, đảo số là Sửu.

16. Lục giáp không vong

Cách đoán:

Trong tuần Giáp Tý không có Tuất, Hợi.

Trong tuần Giáp Tuất không có Thân, Dậu.

Trong tuần Giáp Thân không có Ngọ, Mùi.

Trong tuần Giáp Ngọ không có Thìn, Tị.

Trong tuần Giáp Thìn không có Dần, Mão.

Trong tuần Giáp Dần không có Tý, Sửu.

Chủ sự: Hỷ thần rơi vào vị trí không vong thì không có gì vui; nếu kỵ thần rơi vào vị trí không vong thì kỵ thần không thể làm hại được nữa, hại hóa lành.

Thuyết minh: Lấy bất cứ một ngày nào trong tuần Giáp Tý làm can chi của ngày trụ, chỉ cần trong địa chi năm, tháng, giờ không xuất hiện Tuất, Hợi là phạm không vong.

BIỂU LỤC GIÁP KHÔNG VONG

Giáp Tý	Giáp Tuất	Giáp Thân	Giáp Ngọ	Giáp Thìn	Giáp Dần
Ất Sửu	Ất Hợi	Ất Dậu	Ất Mùi	Ất Tị	Ất Mão
Bính Dần	Bính Tý	Bính Tuất	Bính Thân	Bính Ngọ	Bính Thìn
Đinh Mão	Đinh Sửu	Đinh Hợi	Đinh Dậu	Đinh Mùi	Đinh Tị
Mậu Thìn	Mậu Dần	Mậu Tý	Mậu Tuất	Mậu Thân	Mậu Ngọ
Kỷ Tị	Kỷ Mão	Kỷ Sửu	Kỷ Hợi	Kỷ Dậu	Kỷ Mùi
Canh Ngọ	Canh Thìn	Canh Dần	Canh Tý	Canh Tuất	Canh Thân
Tân Mùi	Tân Tị	Tân Mão	Tân Sửu	Tân Hợi	Tân Dậu
Nhâm Thân	Nhâm Ngọ	Nhâm Thìn	Nhâm Dần	Nhâm Tý	Nhâm Tuất
Quý Dậu	Quý Mùi	Quý Tị	Quý Mão	Quý Sửu	Quý Hợi
Tuần không vong					
Tuất Hợi	Thân Dậu	Ngọ Mùi	Thìn Tị	Dần Mão	Tý Sửu

17. Thiên la Địa võng

Cách đoán:

Thìn là Thiên la, Tuất là Địa võng.

Người tuổi Thìn mà gặp Tị, người tuổi Tị mà gặp Thìn là Thiên la. Người tuổi Tuất gặp Hợi,

người tuổi Hợi gặp Tuất là Địa võng. Lấy chi năm hoặc chi ngày làm chủ, tham khảo các chi khác của ba trụ mà tính.

Chủ sự: Chủ bị phạm hình pháp, hoặc bị bệnh nặng, cần đề phòng.

Thuyết minh: Nếu chi năm là Thìn trong 3 trụ khác gặp Tị là Thiên la.

Chi năm là Tị, 3 trụ khác gặp Thìn cũng là Địa võng.

18. Thập ác đại bại

Cách đoán:

Năm Canh Tuất gặp ngày Giáp Thìn.

Năm Tân Hợi gặp ngày Ất Tị.

Năm Nhâm Dần gặp ngày Bính Thân.

Năm Quý Tị gặp ngày Đinh Hợi.

Năm Giáp Tuất gặp ngày Canh Thìn.

Năm Giáp Thìn gặp ngày Mậu Tuất.

Năm Ất Hợi gặp ngày Tân Tị.

Năm Ất Mùi gặp ngày Kỷ Sửu.

Năm Bính Dần gặp ngày Nhâm Thân.

Năm Đinh Tị gặp ngày Quý Hợi.

Chủ sự: Tiền đồ ra như nước chảy; kho tàng, vàng bạc đều hóa ra bụi.

Thuyết minh: Người sinh vào 10 ngày đó bất kể tháng, giờ nào đều là mệnh không tốt. Bởi vì chi năm và chi ngày của 10 ngày đó xung khắc với nhau, lộc đều rơi vào không vong, hết sức xấu.

PHÉP TÍNH TỬ TRỤ BÁT TỰ

THỂ NÀO LÀ TỬ TRỤ BÁT TỰ?

Chu dịch có viết: "Càn đạo biến hóa, các chính tính mệnh" (nghĩa là: Quẻ Càn biến hóa chính là chỉ tính mệnh). Người đời sau phát triển ra: Mệnh của con người là "phú quý, nghèo hèn, thọ, yếu".

Khổng Tử đi khắp nơi, bôn tẩu nhiều nước, đi đến đâu cũng tuyên truyền chủ trương chính trị của mình, sau khi dốc hết nhiệt huyết vẫn nói: "Sống chết có mệnh, giàu sang là ở trời". Khổng Tử than: "Thánh nhân, quân tử, bác học, mưu cao từ xưa đến nay, chỉ có Khổng Khâu này là không gặp thời, sống chết đều là ở số mệnh".

Mạnh Tử đã gộp "ý trời" và "số mệnh con người" làm một, cho rằng hợp lẽ thì làm, đó là số mệnh chân chính.

Vương Sung, học giả nổi tiếng đời Đông Hán suốt đời không tin quỷ thần, phản đối mê tín, nhưng đối với vận mệnh vẫn coi đó là quy luật tồn tại khách quan.

Vương Sung nói: "Phàm người ta ngẫu nhiên gặp điều tai hại đều là do mệnh cả. Có số chết, sống, thọ, yếu; cũng có số sang trọng, nghèo hèn và giàu có". Trong tác phẩm Luận hành của mình, nhiều lần ông đã luận bàn đến vận mệnh.

Người Trung Hoa đã tôn Quỷ Cốc Tử và Lạc Tham làm hai tổ sư đoán vận mệnh. Phương pháp đoán giải vận mệnh nhanh chóng phát triển. Trung Hoa có nhiều người nổi tiếng trong lĩnh vực này như: Lý Hư Trung, Tăng Nhất Hàng, Tang Đạo Mậu. Đặc biệt có Lý Hư Trung, người quận Ngụy, nay thuộc tỉnh Hà Bắc (Trung Quốc), đậu Tiến sĩ, làm quan cao tới chức Điện Trung Thị Ngự Sử, có thể căn cứ vào thiên can, địa chi của năm, tháng, ngày sinh của một người để đoán sang - hèn, thọ - yếu, giải số mệnh.

Ban đầu, phương pháp đoán định số mệnh lấy can chi của ngày tháng năm sinh làm căn cứ, đến đời Ngũ Đại, đầu đời Tống, Từ Tử Bình thêm giờ sinh. Bốn căn cứ (năm, tháng, ngày, giờ sinh) gọi là "Tứ trụ" (4 cột). Mỗi cây cột (trụ) gồm một can, một chi là hai chữ cho nên tứ trụ có 8 chữ. Do đó mà còn gọi là "Tứ trụ bát tự" (4 cột 8 chữ).

SẮP XẾP TỨ TRỤ BÁT TỰ

- Năm: Tức là thiên can địa chi của năm sinh.
- Tháng: Tức là thiên can địa chi của tháng sinh. Bắt đầu từ "Dần" là tháng giêng, đến tháng 12 là tháng "Sửu". Thiên can của tháng cụ thể được tính: Năm Giáp và Kỷ thì Bính đứng đầu. "Năm Ất và Canh thì Mậu đứng đầu" (Xem Biểu tính năm tháng). Điểm quan trọng là "lấy tiết định tháng".

Trong 24 khí tiết của mỗi năm, có 12 tiết, 12 khí. Cho nên, theo tính toán của nông lịch, mỗi tháng có một tiết và một khí.

Trong 24 khí tiết, toàn bộ tiết là số đơn; toàn bộ khí là số kép. Dưới đây là biểu "Lệnh của 12 tiết" hay nói cách khác là 12 "tiết lệnh" (không phải tiết khí).

- Ngày: Là thiên can địa chi của ngày sinh.
- Giờ: Là thiên can địa chi của giờ sinh.

Sau khi đã tìm được thiên can địa chi của năm, tháng, ngày, giờ sinh sẽ có "bát tự tứ trụ".

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu
Tiết	Lập xuân	Kinh trập	Thanh minh	Lập hạ	Mang chủng	Tiểu thử
Tháng	Bảy	Tám	Chín	Mười	Mười một	Mười hai
Tiết	Lập thu	Bạch lộ	Hàn lộ	Lập đông	Đại tuyết	Tiểu hàn

Ví dụ:

Sinh con trai vào 12 giờ ngày 7 tháng 12 năm 1933. Tra các biểu thấy đó là giờ Bính Ngọ; ngày Đinh Mùi, tháng Giáp Tý, năm Quý Dậu.

Có thể tóm tắt ví dụ này bằng bảng sau:

Theo tập quán của ngày xưa: Năm, tháng, ngày, giờ, tứ trụ xếp từ hữu sang tả. Ví dụ:

Càn tạo (quẻ Càn)

Giờ - Ngày - Tháng - Năm
Bính - Đinh - Giáp - Quý
Ngọ - Mùi - Tý - Dậu
"Cần tạo" là cho nam.
Nếu là nữ thì "Khôn tạo".

Năm	Tháng	Ngày	Giờ
1933	12	7	12 giờ trưa
Nông lịch	10	20	Ngọ
Quý Dậu	Giáp Tý	Đinh Mùi	Bính Ngọ

ĐOÁN GIẢI VẬN MỆNH THEO TỬ TRUY

Vận mệnh có hai khái niệm: "Mệnh" là suốt cả đời, "vận" là một giai đoạn thường trong một năm. Vận mệnh phải từ 10 năm trở lên.

Người xưa đoán vận mệnh theo tứ trụ như sau:

- Người phải chia ra nam và nữ; thiên can phải chia thành dương và âm. Cụ thể:

Dương can gồm: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm thuộc tính nam. Âm can gồm: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý thuộc tính nữ.

Bắt đầu từ ngày sinh của con người mà có số thuận, đếm cho đến một ngày trước "tiết", cộng lại có bao nhiêu ngày, cứ 3 ngày làm 1 năm, số ngày còn lại là tháng, đếm có bao nhiêu số 3 ngày là số năm "can chi" của vận mệnh, thừa một ngày thì tính là 4 tháng, 2 ngày là 8 tháng.

Số năm tính ra thêm số tháng, tức là số tuổi của một người thêm số tháng, cứ cách 10 năm là 1 đại vận trong số mệnh.

Ví dụ: Mệnh của nam sinh giờ Ngọ, ngày 20 tháng 10 năm Quý Dậu (1933).

Quý Dậu thuộc ngũ âm. Tiết "Lập đông" năm đó, nông lịch là ngày 21 tháng 9, dương lịch là ngày 8 tháng 11. Theo nông lịch, tháng 9 có 30 ngày. Từ sau Lập đông một ngày bắt đầu từ 22 tháng 9 cho đến cuối tháng là 9 ngày, cộng vào 20 tháng 10 là ngày sinh sẽ có 29 ngày, lấy 29 chia cho 3 tức là 9 tuổi dư 2 ngày tính 8 tháng. Vậy 9 tuổi 8 tháng là vận lớn (đại vận) của người này.

Sau khi tính số tuổi của vận, phải tính đến can chi của vận lớn, được tính bằng cách lấy can chi tháng sinh của người đó.

Vận lớn của người này bắt đầu từ 9 tuổi 8 tháng là Quý Hợi đến 19 tuổi 8 tháng là Nhâm Tuất (sau 10 năm). 29 tuổi 8 tháng là Tân Dậu, sau đó là: Canh Thân, Kỷ Mùi, Mậu Ngọ.

Mệnh lớn của các mệnh khác có thể dựa theo đó mà tính.

NĂM SINH VỚI VẬN MỆNH CON NGƯỜI

1. Người sinh năm Tý

Những người sinh năm Tý có sao Thiên Quý, hết sức thông minh, linh lợi. Làm việc có tâm có đức, có chí nguyện rất cao, lòng ham muốn làm lợi rất mạnh và cũng thu được thành tựu, có thể tích lũy được tiền của. Suốt đời hạnh phúc.

Tuy nhiên, quý tinh quá nhiều, cần đề phòng người khác ganh ghét.

Về mệnh lý, có thể nói: Người sinh năm này thường xung khắc với con cái, hòa thuận với mọi người. Sống đến nửa đời mới gió lành mưa thuận, làm gì cũng được toại nguyện. Cuối đời đạt thành tựu, mọi việc đều thành công, vinh hoa phú quý.

- Nghề nghiệp thích hợp: Buôn bán, nông nghiệp, văn chương, dạy học.

- Bệnh tật: Đau chân, bệnh thần kinh.

Con trai: Đề phòng tai nạn sông nước

Con gái: Dễ mắc bệnh phụ khoa.

- Hợp với người tuổi: Sửu

Xung khắc với người tuổi: Ngọ - Mão - Mùi.

2. Người sinh năm Sửu

Người sinh năm Sửu tính thành thực, giàu lòng nhẫn nại, cố chấp, giao thiệp kém, phụ nữ hay tin người, cần cẩn thận. Ít nói, trầm mặc. Không được trọng dụng, nội tâm bình tĩnh, làm mọi việc đều miến cưỡng, độc lập. Anh em nhạt nhẽo, sớm xa quê hương, tay trắng thành nhà. Buổi đầu của cuộc đời có phúc, trung niên nhiều phiền muộn và đau khổ, cuối đời có phúc, có chuyện rầy rà về hôn nhân.

- Nghề nghiệp thích hợp: Nông nghiệp, bán dược phẩm, bán hoa quả, nghệ thuật, chính trị.

- Bệnh tật: dễ mắc đau chân, tai mũi, đau mắt. Thường chú ý sức khỏe nên sống lâu.

3. Người sinh năm Dần

Người sinh năm Dần, bề ngoài khoan dung, nội tâm cương cường, thích dùng cảm bảo vệ danh dự, khí khái nhân từ; là người hay xông pha, nghĩa hiệp nên trên đời chịu nhiều bất lợi cho thanh danh. Có nhiều khi phạm vào điều bất kính nên phải chịu lời phê bình ác ý, đối với việc này phải cẩn thận. Có tín nghĩa nên được mọi người tôn kính.

Nếu là phụ nữ thì có trí tuệ, đạt thành công.

Người sinh vào năm Dần lúc nhỏ và thời thanh niên có vận tốt. Trung niên chìm nổi, chưa ổn định, nhiều biến đổi. Sau buổi trung niên dần dần gặp cơ hội tốt, cuối đời có đức nên nhìn lên cao.

- Nghề nghiệp thích hợp: Buôn bán, đánh cá, đầu bếp nhà hàng, quan lại, giáo dục, chính trị, thích hợp với các công việc thuộc thủy với hỏa.

- Bệnh tật: Dễ mắc đau ngực, đau đầu, thần kinh. Nếu chú ý cảnh giác với bệnh tật, tai nạn hỏa hoạn thì gặp điềm lành.

4. Người sinh năm Mão

Tính ôn hòa, thích yên tĩnh, thiếu quyết đoán nên dễ mất đi cơ hội tốt. Có lòng từ thiện, ôn nhu, có tình bạn, tiêu tiền nhiều lúc vô vị. Mẫn cảm, sức nhớ tốt, có lòng từ bi, thích trật tự, kiên quyết, khiêm nhường, trầm tĩnh, cô lập. Từ tuổi trẻ đến trung niên bình thường, không lo lắng. Sức khỏe yếu, cho nên lúc làm được cần tiết kiệm cho tuổi già.

- Nghề nghiệp thích hợp: Buôn bán (các loại thuốc, lúa gạo); các công việc liên quan đến

pháp luật, nông nghiệp, hòa thượng.

- Bệnh tật: Dễ bị đau vùng bụng dưới, chân. Đề phòng tai nạn sông nước.
- Hợp với tuổi: Mùi, Hợi.

5. Người sinh năm Thìn

Tính tình cương nghị, ngạo mạn, thiết thời trong giao tế. Tính nôn nóng, thiếu nhẫn nại, hẹp hòi, làm việc hay bị kích động cho nên gặp nhiều thất bại, quá cứng nhắc.

Người sinh năm Thìn có ý chí phấn đấu kiên cường.

Là phụ nữ thì cô độc, tự tôn, tự tin, khó tiếp thu ý kiến của người khác nên thường đánh mất hạnh phúc.

- Nghề nghiệp thích hợp: Buôn bán ngũ kim, nhân viên ngân hàng, cửa hàng đồng hồ, cửa hàng dược, buôn bán phân bón, quan lại, tăng lữ.
- Bệnh tật: Dễ mắc bệnh đau ngực, đau đầu, bệnh về mắt. Cần chú ý đề phòng hỏa hoạn.
- Hợp với người tuổi: Tý, Thân, Dậu.
- Kỵ với người tuổi: Tuất, Mão, Thìn.

6. Người sinh năm Tị

Người sinh năm Tị tính tình ôn hòa, giao thiệp tốt, cao thượng, bình đẳng với bạn bè, thích tranh luận, thường bỏ mất cơ hội tốt.

Tính tình dũng cảm, thân thiện.

Phụ nữ thạo nghề bếp núc, dễ giận dữ, ít suy nghĩ.

Lúc còn trẻ vất vả phong sương. Giữa đời bị ảnh hưởng nữ sắc. Cuối đời phải chú ý tu dưỡng, có thể có vận may, hạnh phúc đến.

- Nghề nghiệp thích hợp: Buôn bán gỗ, cửa hàng vải, in ấn, đóng bàn ghế, quan chức, nhà ngoại giao, thành công khi làm nghề mộc.
- Bệnh tật: Dễ mắc đau đầu, thần kinh suy nhược, đau dạ dày, bệnh tim. Đề phòng hỏa hoạn.
- Hợp với người tuổi: Sửu, Dậu.
- Kỵ với người tuổi: Hợi, Dần.

7. Người sinh năm Ngọ

Hiếu động, thích xuất đầu lộ diện. Có nhiều kỹ xảo đối với xã hội, quan tâm đến mọi người, được nể trọng, dễ thành công.

Đối ngoại thích hư vinh, đối nội thiếu lý lẽ, thích đầu cơ, dễ lo âu vì thù địch. Khó giữ bí mật. Linh lợi, nhanh nhẹn, thân thiết với mọi người. Thường tự hào nhưng cũng có lúc bị quan. Nữ thì kiêu diễm, yếu điệu.

- Nghề nghiệp thích hợp: Buôn bán gỗ, tơ; in ấn, xây dựng, quan chức, nhà chính trị.
- Bệnh tật: Dễ bị đau dạ dày, ruột, đau đầu, bệnh mắt, tim.
- Hợp với người tuổi: Dần, Mùi, Tuất.
- Kỵ với người tuổi: Tý, Sửu.

8. Người sinh năm Mùi

Những người sinh năm Mùi tính tình ôn hòa, trọng lễ nghĩa, linh lợi, có khiếu thẩm mỹ, thích làm điều nhân đức, nhưng số phận thường khốn khó. Nhiều lúc tư lự, thâm trầm, thích mỹ thuật công nghệ, sùng đạo.

Đặc trưng tính cách của tuổi này là thích tiến thủ, nhân nghĩa, rộng lượng. Con cái của họ giàu lý trí, được trời phú cho nhân cách tốt.

Tuy nhiên, người tuổi Mùi thường thay đổi hôn nhân.

- Nghề nghiệp thích hợp: Y, ngân hàng, điện khí, công thương, giáo dục, quản lý.
- Bệnh tật: Dễ đau mắt, đau tai, đau mũi, đau ngực. Nếu chú ý bảo vệ sức khỏe thì sẽ trường thọ.
- Hợp với người tuổi: Tý, Ngọ, Hợi.
- Kỵ với người tuổi: Sửu, Tuất.

9. Người sinh năm Thân

Hoạt bát, hiếu động, linh lợi, nhiều tài mà rất tinh xảo, có tính cạnh tranh, khéo tay, tâm tính nghĩa hiệp, hay tham gia vào việc người khác, xem nhẹ chính việc của mình. Lãng phí thời gian. Thường hay to tiếng, nếu có ai bất đồng ý kiến với mình thì phản đối ngay. Nôn nóng, thích hư vinh; nếu tu tính thì làm việc gì cũng thành công, cơ hội phát đạt nhiều.

Người sinh năm Thân tính tình rộng rãi, sức lực thịnh cường, nho nhã. Nếu là phụ nữ thì thường cứng nhắc trong hôn nhân.

- Nghề nghiệp thích hợp: Nông nghiệp, quân nhân, làm việc trong cửa hàng ăn uống.
- Bệnh tật: Dễ đau mắt, đau tai, trúng độc, người nóng.
- Hợp với tuổi: Tý, Thìn.
- Kỵ với tuổi: Dần, Hợi.

10. Người sinh năm Dậu

Người sinh năm Dậu hoạt bát, hiếu động, linh lợi, thành thực, có trí tuệ, có khả năng giao tiếp, được mọi người trọng vọng, có quý nhân phù trợ, có chí lớn, nhiều mưu kế, sáng suốt. Khuyết điểm là nhiều khi thô bạo. Gặp nhiều bất lợi, mất tiền của. Người tuổi Dậu tính rộng rãi, thích học hỏi, thích đi ra ngoài, hay can thiệp vào chuyện của người khác.

Phụ nữ cần kín đáo, giữ bí mật; hay đấu tranh, thiếu chủ tâm, nếu được người tốt giúp đỡ thì sẽ có thời cơ.

- Nghề nghiệp thích hợp: Nông nghiệp, buôn bán thóc gạo, hoa quả, bác sĩ, quan lại.
- Bệnh tật: Dễ đau mắt, suy nhược thần kinh, thiếu máu, bệnh gân cốt. Cần chú ý sức khỏe.
- Hợp với tuổi: Sửu, Thìn, Tị.
- Kỵ với tuổi: Mão.

11. Người sinh năm Tuất

Tính cương trực, trọng nghĩa, thích phấn đấu, ưa hoạt động. Thông minh, nặng tình cảm, nhanh nhẹn, nhiệt tình, tiết kiệm, có lúc thô bạo. Phụ nữ có sức hấp dẫn, tâm lý dễ thay đổi, ham hư danh, không nhẫn nại, vận tốt tự nhiên đến.

- Nghề nghiệp thích hợp: Buôn bán, mở cửa hàng, bác sĩ, giáo dục.
- Bệnh tật: Dễ đau ngực, đau bụng, đau mắt, suy nhược tinh thần, cần đề phòng hỏa hoạn.
- Hợp với tuổi: Dần, Mão, Ngọ.
- Kỵ với tuổi: Thìn, Sửu.

12. Người sinh năm Hợi

Ngay thẳng, trung thực, thích tự do, không nhã nhặn, cương nghị, ít giao tiếp.

Phụ nữ tâm tính mạnh mẽ, thận trọng, tỉ mỉ nhưng hay nghi ngờ.

- Nghề nghiệp thích hợp: Buôn bán, văn sĩ.
- Bệnh tật: Dễ đau bụng, đau chân, cần đề phòng tai nạn sông nước.
- Hợp với tuổi: Mùi, Mão, Dần.
- Kỵ với tuổi: Tị, Thân.

THÁNG SINH VỚI VẬN MỆNH CON NGƯỜI

1. Sinh vào tháng Giêng

Được thụ thai vào tháng 4 năm trước, sinh vào sau tiết Lập xuân. Là người trung hậu, nghĩa hiệp, lấy nhân đức đãi người, chịu hy sinh để thành con người tốt đẹp, nặng về tình thần. Dễ làm quan, gần người quý, có thể phú quý vinh hoa.

Chuyện làm thì lớn mà thành công thì nhỏ. Nếu có thời cơ thì có thể thu được tiền của từ bốn phương tám hướng. Thuở nhỏ bình thường. Giữa đời, vận mệnh mở ra. Cuối đời giàu có, không có xung khắc gì.

2. Sinh vào tháng Hai

Được thụ thai vào tháng 5 năm trước, sinh vào sau tiết Kinh trập. Tính tình ôn hòa, là người thành thực. Lời nói không độc địa, làm chuyện ân đức. Khiêm tốn. Thành công như leo bậc thang, nếu vội là thất bại. Nếu biết tùy cơ mà làm thì yên thân.

Buổi đầu gian khổ, trung niên phát đạt, sau 40 tuổi thì hưng thịnh, cuối đời làm ăn thông suốt, mệnh cổ Bạch hổ chiếu.

3. Sinh vào tháng Ba

Được thụ thai vào tháng 6 năm trước, sinh vào sau tiết Thanh minh. Có chí khí, cứng nhắc. Có tài giao tế. Thông minh. Rộng lượng, nhẫn nại, cần tranh thủ nếu không sẽ mất thời cơ, có lúc do sắc tình để mất cơ hội tốt. Sau 40 tuổi mới yên ổn, mọi việc đều thuận lợi, phúc lộc dồi dào.

4. Sinh vào tháng Tư

Được thụ thai vào tháng 7 năm trước, sinh vào sau tiết Lập hạ. Giao thiệp rộng. Có nhiều tài trí. Thành công trong nghệ thuật. Dục vọng quá lớn, tâm tính bất ổn. Phải phấn đấu, cuối đời mới ổn định, có lòng nghĩa hiệp, giàu đức hy sinh. Có lúc thất bại, về sau gặp người quý và thành đạt. Được đề bạt, nổi tiếng. Sau 37 tuổi có thể làm lãnh đạo.

5. Sinh vào tháng Năm

Được thụ thai vào tháng 8 năm trước, sinh vào sau tiết Mang chủng. Là người lương thiện, tính tình ôn hòa, linh lợi. Làm theo chính đạo, tự mình có thể thành công, nhưng e rằng đầu voi đuôi chuột, cần phải nhẫn nại. Xa quê mới thành công. Nửa đời vợ chồng không thuận, cưới lần thứ hai thì tốt lành.

Sau năm 35 tuổi có thể đạt được nhiều lợi ích.

6. Sinh vào tháng Sáu

Được thụ thai vào tháng 9 năm trước, sinh vào sau tiết Tiểu thử. Thành công, linh lợi, kín đáo, nhiều nghệ thuật, có lòng kiên định. Cố gắng thì cuối đời phát đạt. Nếu tham lợi nhỏ sẽ thất bại, nếu ham mê sắc tình thì sẽ tan nát gia đình.

Tay trắng thành gia đình. Tuổi trẻ khó khăn. Từ trung niên đến cuối đời thuận lợi.

7. Sinh vào tháng Bảy

Được thụ thai vào tháng 10 năm trước, sinh vào sau tiết Lập thu. Hiền từ, tác phong tế nhị, bên ngoài thì cứng rắn, bên trong thì nhu mì, ý chí kiên cường, làm việc có thủy có chung. Tuổi trẻ gian khổ, mất tiền của, làm cho bố mẹ phiền muộn. Trung niên tốt đẹp. Cuối đời gia đình trọn vẹn, có tiền của.

8. Sinh vào tháng Tám

Được thụ thai vào tháng 11 năm trước, sinh sau tiết Thương giáng. Văn chương hiển đạt. Minh mẫn, nhiều tài nhưng thiếu tính độc lập, phải được giúp đỡ mới nên sự. Vô tư. Tuổi trẻ hạnh phúc. Trung niên không như ý. Cuối đời phúc lộc mỹ mãn.

9. Sinh vào tháng Chín

Được thụ thai vào tháng 12 năm trước, sinh sau tiết Hàn lộ. Trí tuệ mẫn tiệp, tài giỏi. Quá thông minh nên cũng phạm sai lầm, cần phải tu dưỡng để tính tình nhu mì lại. Có quý nhân phù trợ. Thoát được cảnh xưa, phấn phát tiến lên, có quyền bính. Sau 40 tuổi đại phát, con cháu hưng vượng, nhiều thuận lợi. Cuối đời hạnh phúc.

10. Sinh vào tháng Mười

Được thụ thai vào tháng giêng, sinh sau tiết Đông chí. Là người có ý chí kiên cường, khéo léo, hay xung khắc, vợ chồng khó hòa hợp, tâm tính dễ thay đổi nên dễ gặp thất bại. Buổi đầu bất lợi, cuối đời yên ổn an nhàn.

11. Sinh vào tháng Mười một

Được thụ thai vào tháng 2, sinh sau tiết Đại hàn. Lành lợi nhưng hay vội vã. Được lòng người, làm việc cố gắng, có địa vị. Tuổi nhỏ khó khăn, trung niên bị tai họa về sắc tình. Cuối đời tốt, con cháu hạnh phúc.

12. Sinh vào tháng Mười hai

Được thụ thai vào tháng 3. Là người có tấm lòng ngay thẳng, nhanh miệng. Đi ra ngoài thì áo quần xanh xang. Giao thiệp rộng, thích việc nhàn nhã, có chí khí. Trung niên gian khổ, cuối đời tốt lành.

NGÀY SINH VỚI VẬN MỆNH CON NGƯỜI

* Sinh ngày mồng 1

Phúc lộc khó trọn vẹn, có tài tình chiếu mệnh, có người giúp đỡ, sự nghiệp phát đạt, có rất nhiều thời cơ tốt. Tuổi trẻ bình thường, trung niên thì vận đến. Cuối đời thì hạnh phúc vinh hoa. Đây là số mệnh phát phúc.

* Sinh ngày mồng 2

Tính cách lương thiện, hòa hợp với mọi người, có sức khỏe, xa gia đình mới thành sự nghiệp. Tuổi trẻ khó khăn, phải độc lập làm ăn. Trung niên thì vận đến, tiền của có. Nam thì thanh nhàn, nữ thì thông minh.

* Sinh ngày mồng 3

Vợ chồng hòa thuận, ít con cháu, cần tu thân để có đức. Khi ít tuổi gặp nhiều thất bại. Ngoài ba mươi tuổi thì tốt, được đề bạt, 40 tuổi thì hưng thịnh, vinh hoa phú quý.

* Sinh ngày mồng 4

Học nhiều, tài trí hơn người, tuổi trẻ vất vả, trung niên có tiền của, ra ngoài gặp người quý, vợ chồng hòa thuận, gia đình trọn vẹn. Hoạt bát. Đây là mệnh của niềm vui.

* Sinh ngày mồng 5

Cuối đời đại vượng, thuận hòa với người thân, được quý nhân đề bạt, phát đạt, thành công, tay trắng nên sự nghiệp.

* Sinh ngày mồng 6

Lành lợi, vui vẻ, thật thà. Ngay những chuyện vui nhỏ nhỏ cũng xem là hạnh phúc. Có trách nhiệm. Khi đã xác định được mục đích thì quyết tâm làm bằng được. Hướng nội. Thuộc tính nữ.

* Sinh ngày mồng 7

Tính cách nhiều thay đổi, sự nghiệp lên xuống thất thường. Sau 35 tuổi mới gặp vận may, mọi việc như ý. Là phụ nữ thì có phúc lộc, có sức khỏe, sống lâu.

* Sinh ngày mồng 8

Tính tình linh lợi, suốt đời yên vui. Trung niên thành công. Lập nghiệp xa nhà thì thành công. Ra ngoài gặp người quý. Số mệnh vinh hoa phú quý.

* Sinh ngày mồng 9

Có sức khỏe, tính tình phóng khoáng, được mọi người yêu mến, làm việc gì cũng được khuyến khích, cần kiệm, hay làm việc thiện. Trung niên thuận lợi, cuối đời giàu có, nhiều phúc. Danh lợi lưu truyền, phú quý từ bi.

* Sinh ngày mồng 10

Lành lợi, trung thành với mọi người, hòa thuận với mọi người, lập nghiệp xa nhà thì thành công. Tuổi trẻ gian khổ, trung niên tốt đẹp, cuối đời thịnh vượng, sự nghiệp thông đạt, thành công trong nghệ thuật. Số mệnh vui vẻ yên ổn.

* Sinh ngày 11

Giàu trí lực, ý chí kiên cường, làm việc quyết đoán. Đến trung niên tuy có nhiều tiền của nhưng không lo liệu được sự việc, không có vận may, phải cẩn thận, tiền tài sẽ đến. Số mệnh có phúc.

* Sinh ngày 12

Nhu mì, khắc khổ, chịu khó, thích làm việc thiện, cần kiệm. Trung niên đại cát, phúc lộc đều đến, có danh tiếng; cuối đời vui vẻ, cửa nhà hưng thịnh.

* Sinh ngày 13

Mệnh vận tốt, có phúc lộc. Có đạo đức, được mọi người yêu mến, được quý nhân đề bạt, có thành công lớn, hạnh phúc, phúc lộc song toàn. Nữ thì vận mệnh quý.

* Sinh ngày 14

Hoàn cảnh tốt, hậu hĩ với người, trầm tĩnh. Nam thanh nữ tú, thông minh. Trung niên tốt đẹp, mọi việc đều thuận, cuối đời phát đạt. Mệnh có hậu.

* Sinh ngày 15

Sau 35 tuổi mới tốt đẹp. Đàn ông lập nghiệp xa nhà thì thành công. Vợ chồng có xung khắc.

* Sinh ngày 16

Thông minh, có khiếu nghệ thuật, thơ văn xuất chúng. Thời thanh niên thì cần cù, trung niên thì nghề tinh, thành công phát đạt. Thân nhàn nhưng tâm vất vả.

* Sinh ngày 17

Thông minh, có sức nhẫn nại. Thuở nhỏ gặp nhiều trở ngại, khó khăn nhưng cũng gặp nhiều thời cơ. Phải tự lực cánh sinh. Trung niên phát đạt.

* Sinh ngày 18

Trí năng cao, thông minh, tự lực, cứng nhắc, dễ bất hòa với mọi người. Độc lập. Trung niên bình thường, về già mới nhàn nhả.

* Sinh ngày 19

Có danh lợi, thành công lớn. Là người xuất chúng, cần hạn chế lạc thú. Nên đề phòng bệnh tật. Trung niên bình thường. Có phúc lộc. Số mệnh vinh hoa.

* Sinh ngày 20

Trên dưới xung khắc, ít thành công, nhiều phiền muộn. Nam thì xa tổ tiên, khó giàu, không nhờ được bạn bè, người thân. Xuất ngoại thì được tiền của. Có quý nhân phù trợ. Cuối đời gặp vận may.

* Sinh ngày 21

Giỏi nội trợ, hòa thuận, no ấm, được đề bạt. Có thời cơ tốt để đầu tư vào nghệ thuật. Có gan lớn, không phục người khác. Trung niên bình thường. Cuối đời phát đạt. Mệnh của phúc.

* Sinh ngày 22

Thông minh, tín nghĩa, làm việc chỉ như không, trước khó sau dễ. Từ 25 tuổi vận may đến, tương lai tốt đẹp. Nếu cố gắng thì cuộc đời hưng thịnh. Mệnh có danh lợi.

* Sinh ngày 23

Hay thay đổi, công việc không ổn định, nhiều biến động, sự nghiệp dễ dàng. Trung niên bình thường. Cuối đời phúc đến, vinh hoa phú quý. Số mệnh bình yên.

* Sinh ngày 24

Linh lợi, có nhiều khí tài, làm nghề chuyên nghiệp, có thủy có chung, thân thiện với mọi người. Nhiều bạn bè, biết tích lũy tiền của, ra ngoài gặp quý nhân. Số mệnh hưng thịnh.

* Sinh ngày 25

Trung thực, thích làm việc công ích, quản lý gia đình tốt. Kinh doanh chuyên nghiệp, sự nghiệp phát đạt, hay quan tâm đến người khác, dễ sinh ra đối địch, tâm tính chưa ổn định. Làm nội trợ tốt. Cuối đời phát đạt.

* Sinh ngày 26

Nhân đức, có lòng từ bi, được mọi người thương yêu, được đề bạt, lập thân xử thế, trước khổ sau sướng, cần kiên trì tích lũy, giàu có, hạnh phúc.

* Sinh ngày 27

Là người đôn hậu, trung thực, tiền của ít, thu nhiều, chi cũng nhiều. Cuộc đời có biến động.

Nếu xuất dương sẽ thành công. Thân thể tốt.

* Sinh ngày 28

Có ý chí, độc lập, làm việc cẩn thận. Khó dựa vào người thân, bạn bè. Tảo hôn thì xung khắc, cưới chậm sẽ bình yên. Cầu được bình yên.

* Sinh ngày 29

Trung hậu, trọng nghĩa, tin dùng người hào kiệt. Kháng khái, kết giao rộng rãi. Tiền của dư thừa. Buổi đầu bình yên, trung niên vận đến. Cuối đời hạnh phúc.

* Sinh ngày 30

Tính tình kiên quyết, không phục người khác, dễ gây oán hận, bị người công kích. Nếu nhu hòa thì hạnh phúc sẽ đến. Thiếu niên làm nhiều mà không vui, mặt mày buồn bã. Trung niên vận đến, hưng thịnh.

GIỜ SINH VỚI VẬN MỆNH CON NGƯỜI

1. Sinh giờ Tý

Tính cương cường, cần kiệm, mưu nhiều, dũng ít, bị nhiều tiếng thị phi, được bố mẹ giúp đỡ nhiều, vợ con hỗ trợ. Vận phát từ khi còn trẻ.

2. Sinh giờ Sửu

Gia đình nghèo, xa quê thì thành công, có thể làm quan, gần người quý, tính tình nóng nảy. Trung niên hưng vượng. Cuối đời có phúc.

3. Sinh giờ Dần

Bố mẹ xung khắc, khó theo nghiệp của cha ông, đi làm ăn xa. Trung niên phát phúc. Cuối đời gặp quý nhân.

4. Sinh giờ Mão

Phúc nhiều, xuất ngoại làm nghề kinh doanh, làm ăn thông suốt nhưng vợ chồng xung khắc, trước khó khăn, sau dễ dàng, lập thân thành công.

5. Sinh giờ Thìn

Thông minh linh lợi, kiên cường, xem thường mọi người, nhiều tiền của, cô độc, quá tự tin, cần kiêng giới.

6. Sinh giờ Tị

Trí tuệ hơn người, tự phần đấu, không nhờ người thân, lập nghiệp xa quê hương thì tốt. Vui vẻ.

7. Sinh giờ Ngọ

Linh lợi, mẫn tiệp, không theo nghề tổ tiên, tự lập, thông minh. Phụ nữ thì yếu điệu, cực đoan, tiêu pha hoang phí.

8. Sinh giờ Mùi

Tự lập, xung khắc với vợ con. Phụ nữ thì thông minh, giỏi làm ăn, nhiều biến động.

9. Sinh giờ Thân

Khó theo nghề cha ông, tự lập, vợ chồng hòa thuận, tâm tính không ổn định.

10. Sinh giờ Dậu

Lúc trẻ vất vả, bố mẹ không hòa thuận. Ít con, nuôi con vất vả. Nữ đa tình, mạnh mẽ, tự tôn, thích đấu tranh.

11. Sinh giờ Tuất

Mạnh dạn, hay đấu tranh, có lộc, có tiền của, suốt đời vui hát. Phụ nữ ham hư vinh, tính nóng nảy, không nhẫn nại, không trọng tiền tài.

12. Sinh giờ Hợi

Ý chí kiên cường, có nhiệt tâm, ít giao thiệp, tay nghề giỏi. Nữ thì tính tình cương cường, dễ giận, cần cù, có tiền của.

BÍ QUYẾT BÁCH LAI PHẨM TINH

Đây là kinh nghiệm đoán định tương lai dựa trên mối quan hệ giữa các sao trong ngày, tháng ra đời của mỗi người.

Người xưa cho rằng từ giờ, ngày, tháng sinh có thể biết được lành dữ, phúc họa.

Vận mệnh nằm trong tay mỗi người, cần dựa vào sự cố gắng của bản thân, sự thông minh tài trí của chính mình mà phấn đấu sáng tạo. Nhưng có lúc có nhiều người đã cố gắng hết sức mà vẫn gặp khó khăn, tai họa khiến tâm tình không ổn định, luôn hoang mang.

Sau đây là phương pháp dự đoán tương lai qua các ngôi sao tướng mệnh Phua-Rai của Nhật Bản. Chúng tôi xin giới thiệu để bạn đọc tham khảo, tự chiêm nghiệm.

1. Sơn dương tọa: Sinh vào các ngày từ 23 tháng 12 đến 20 tháng 1 (âm lịch)

- Cá tính: Lãng mạn, vững vàng, đáng tin, thường vui vẻ, hạnh phúc, có trách nhiệm, khi xác định được mục tiêu thì phấn đấu đến cùng. Cô độc, hướng nội, nữ tính.
- Chức nghiệp: Cật lực lao động, luôn tay luôn chân, làm những việc cần ngăn nắp, khi chưa định hướng thì không làm. Nếu chuyển đúng hướng chuyên ngành, cầu tiến bộ thì có thể phát huy được tài năng.
- Các nghề thích hợp: Luật sư, mục sư, thầy xem tướng số, âm nhạc.
- Những nghề không thích hợp: Buôn bán, ngoại giao, nhà thiết kế.
- Tuổi gặp may: 35, 44, 50, 53.
- Hôn nhân, duyên ái: Nếu đã yêu ai từ thuở trẻ thì giữ mãi cho đến cuối đời. Hầu như cô độc, sống thiên về nội tâm. Con gái dễ dàng thỏa mãn khi tìm được một người đàn ông là chỗ dựa cho mình. Đàn ông hay giúp đỡ người khác, sống nghiêm túc. Đối tượng tương xứng nhất là Xử nữ tọa hoặc Sơn dương nữ tọa.
- Con số may mắn: 8.
- Thứ bảy là ngày may mắn trong tuần.
- Ngày may mắn: 8, 17, 26.
- Sắc thái lành mạnh như con lạc đà.
- Hoa tốt lành: hoa anh túc và tử đinh hương.
- Ngọc tốt lành: ngọc xanh đen hay màu lam.
- Hướng tốt lành: Nam và Đông.

2. Thủy bình tọa: Sinh vào các ngày từ 21 tháng 1 đến 19 tháng 2

- Cá tính: Điềm đạm, khách quan, hợp lý mà có trí tuệ, giàu lý trí, quan tâm đến tinh thần. Có thể nắm được tình thế khác thường. Hướng ngoại, tướng nam giới.
- Chức nghiệp: Đầy tính sáng tạo.
- Nghề thích hợp: Nhà thơ, viết tiểu thuyết, nhiếp ảnh, phi công.
- Nghề không thích hợp: Công vụ, công chức, cơ giới, công ty, kỹ thuật.
- Tuổi gặp may mắn: 31, 40, 49, 58 và 67.
- Duyên ái hôn nhân: Con người có lý tưởng, yêu đương có chủ đích. Con gái thoáng, có thể hy sinh cho người yêu, dễ tha thứ lỗi lầm; con trai là người chồng tốt. Đối tượng tốt nhất là Song tử tinh tọa, Thiên bình tọa và Thủy bình tọa.
- Con số may mắn: 4.
- Ngày gặp may: 4, 13, 23, 31.

- Thứ bảy là ngày may mắn nhất trong tuần.
- Màu sắc tốt lành: màu xanh.
- Hoa tốt lành: hoa anh thảo và sơn trà.
- Ngọc tốt lành: màu tím, màu bích và màu lòng trắng trứng gà.
- Hướng tốt lành: Đông Nam và Đông Bắc.

3. Ngư tọa: Sinh vào các ngày từ 20 tháng 2 đến 20 tháng 3

- Cá tính: Giàu tình cảm, nhiều ảo tưởng, nhiều biến hóa, thích tìm hiểu cuộc sống, thấy người khác đau khổ về vật chất hay tinh thần đều ra sức giúp đỡ, là người lãng mạn, nghĩ rộng. Hướng nội, thiên về nữ tính.
- Chức nghiệp: Có mộng tưởng tốt đẹp, có lòng bác ái, có lòng hy sinh phục vụ nhân dân, nhiệt tình với nghệ thuật.
- Nghề thích hợp: Họa sĩ, viết tiểu thuyết, sáng tác nhạc, diễn viên, ca, múa, xem tướng, thiết kế thời trang.
- Nghề không thích hợp: Nhân viên công ty, nghề tài chính kinh doanh.
- Tuổi gặp may mắn: 25, 34, 40, 43 và 52.
- Hôn nhân duyên ái: Thuần khiết yêu đương, ôn hòa vui vẻ. Phụ nữ là người yêu gia đình. Đàn ông không ghen. Đối tượng tốt nhất là Cự giải tọa, Nam ngư tọa.
- Con số may mắn: 7.
- Ngày may mắn: 7, 16 và 25.
- Thứ năm là ngày tốt nhất trong tuần.
- Màu tốt lành: màu tím và màu ánh bạc.
- Hoa tốt lành: hoa sơn đơn.
- Ngọc tốt lành: màu xanh.
- Hướng tốt: Đông Nam, Đông.

4. Mục dương tọa: Sinh vào các ngày từ 21 tháng 3 đến 20 tháng 4

- Cá tính: Có chính nghĩa, có lý tưởng, thích giúp đỡ người yếu đuối, dũng cảm, tích cực, độc đoán, có chí hướng.
- Có suy nghĩ thực tiễn để phấn đấu trong cuộc cạnh tranh kịch liệt, có đầu óc lãnh đạo, không ngừng truy cầu lý tưởng. Hướng ngoại, thuộc nam tính.
- Chức nghiệp: Có tính chiến đấu, độc đoán, tìm nhiều biện pháp đối phó kịp thời với tình hình không bình thường, có thực lực, tài năng, không bị người khác lôi kéo. Có óc chỉ huy, không thích những công việc đơn điệu.
- Nghề thích hợp: Ký giả, nhà báo, nhà văn, nhân viên giao tiếp, nhân viên doanh nghiệp,

tuyển thủ, vận động viên, ngôi sao màn bạc, nhà kinh doanh, đạo diễn.

Nghề không thích hợp: Nhân viên bán hàng, nhân viên dịch vụ, chiêu đãi viên, viên chức.

- Yêu đương và hôn nhân: Có sức hấp dẫn nhưng bản thân không mê muội, yêu đương có lý trí. Phụ nữ sẽ là người vợ hiền, ngay từ trẻ đã có mưu trí. Đàn ông có thể trở thành người chồng kiên quyết, y lại nhưng vẫn quan tâm đến vợ và người yêu. Đối tượng tương xứng là Sư tử tọa, Thiên giản minh tọa.

- Tuổi gặp may mắn: 27, 36, 47 và 60.

- Con số may mắn: số 9.

- Ngày gặp may: 9, 18, 27.

- Thứ ba là ngày tốt nhất trong tuần.

- Màu tốt lành: đỏ sẫm, vàng và tím.

- Hoa tốt lành: hoa cúc.

- Hướng tốt: Đông và Bắc.

5. Mục ngư tọa: Sinh vào các ngày từ 21 tháng 4 đến 21 tháng 5

- Cá tính: Hiền lành ôn nhu, chú trọng thực tế, cần yên ổn. Yêu cái đẹp, thuần khiết, chân thực, tích cực đi tìm cái mới. Rất ghét hư vô và gian. Muốn được yên thân và an ủi. Nội tâm thuộc nữ tính.

- Chức nghiệp: Giàu sáng tạo, thích tìm cái mới, có tài điều hòa, thực tế. Phát huy tinh thần phục vụ bạn bè để xây dựng quan hệ tốt với mọi người.

- Nghề thích hợp: Nghiên cứu, điêu khắc, thiết kế, trang trí nội thất, họa sĩ.

- Nghề không thích hợp: Bác sĩ chữa bệnh tinh thần, tuyển thủ thể dục thể thao.

- Tuổi gặp may mắn: 27, 42, 51 và 60.

- Yêu đương và hôn nhân: Là người có tình yêu trầm mặc hiền thực, giống như đóa hoa nở một mình. Phụ nữ tương đối thận trọng, độc lập trong những quyết định hôn nhân. Đối tượng tương xứng là Sơn dương tọa, Xử nữ tọa và Kim ngư tọa.

- Con số may mắn: "6".

- Ngày may mắn: 6, 15 và 24.

- Thứ 6 là ngày tốt nhất trong tuần.

- Màu tốt lành: xanh sẫm - Hoa tốt lành: tường vi.

- Ngọc tốt: ngọc màu xanh.

- Hướng tốt: Đông Bắc và Bắc.

6. Song tử tọa: Sinh vào các ngày từ 22 tháng 5 đến 21 tháng 6

- Cá tính: Có khả năng vận dụng tri thức để suy ngẫm và phán đoán. Có đầu óc của một nhà nghệ thuật kết hợp với nhà ngoại giao, có thể tùy cơ ứng biến. Tuy nhiên, thường dao động, mâu thuẫn về tình cảm và không vui. Hướng ngoại. Thuộc nam tính.

- Chức nghiệp: Có sức thuyết phục và sức biểu hiện. Không thích công việc đơn điệu.

- Nghề nghiệp thích hợp: Viết tiểu thuyết, làm báo, bình luận, phiên dịch, mua bán, nữ tiếp viên hàng không, tín dụng.

Nghề không thích hợp: Công việc đơn điệu, nhân sự, quản lý.

- Tuổi gặp may mắn: 35, 41, 47, 50 và 59.

- Yêu đương và hôn nhân: Yêu đương nồng nàn nhưng không vì yêu mà hoa mắt. Phụ nữ không thích cuộc sống đơn điệu. Đàn ông thích đùa với yêu đương nhưng không vì thế mà phá hoại gia đình. Đối tượng tương xứng là Thủy bình tọa, Thiên bình tọa và Song tử tọa.

- Con số may mắn: "5".

- Ngày may mắn: 5, 14 và 23.

- Thứ tư là ngày tốt nhất trong tuần.

- Màu tốt lành: vàng, xanh nhạt, xanh.

- Hoa tốt lành: hoa tường vi.

- Ngọc tốt: bích ngọc.

7. Giải tọa: Sinh vào các ngày từ 22 tháng 6 đến 23 tháng 7

- Cá tính: Có bản năng tự vệ và tinh thần bảo hộ trong tình cảm, yêu gia đình, thường mơ thấy mẹ, sức tưởng tượng phong phú, mãnh cảm, dễ nổi nóng. Hướng nội, thuộc nữ tính.

- Chức nghiệp: Có tài bắt chước, sáng tạo cái mới, có sức hoạt động. Có liên hệ với quần chúng.

- Nghề nghiệp thích hợp: Biên tập, bảo mẫu, thầy giáo, vẽ, bình luận, luật sư, chế tạo vật dụng hàng ngày, thiết kế thời trang.

Nghề nghiệp không thích hợp: Nhiếp ảnh, lái máy bay, học giả, thầy thuốc.

- Tuổi gặp may mắn: 29, 35, 38, 47 và 56.

- Yêu đương và hôn nhân: Yêu con cái, có tinh thần bảo vệ gia đình. Không nhắm mắt để yêu, khi đã yêu rất nhẫn nại, nhưng khi thất bại thì đả kích kịch liệt. Phụ nữ thì thành thực, xả thân, cống hiến. Đàn ông là một người chồng mô phạm, trở thành chỗ dựa vững chắc cho người vợ. Đối tượng tương xứng là Nam ngư tọa, Thiên yết tọa.

- Con số may mắn: số 2.

- Ngày may mắn: 2, 11, 20, 29.

- Thứ hai và thứ ba là ngày tốt nhất trong tuần.

- Màu tốt lành: trắng bạc, lam tím.

- Hoa tốt lành: dạ lan hương và bách hợp.
- Ngọc lành: ngọc màu xanh và mã não.
- Hướng tốt: Bắc và Tây.

8. Sư tử tọa: Sinh vào các ngày từ 24 tháng 7 đến 23 tháng 8

- Cá tính: Nhiều sức sáng tạo, tinh lực mạnh, tính cách trong sáng, lạnh lợi, nhiệt tình, có tinh thần phục vụ, hơi cứng nhắc, cô độc. Hướng ngoại, thuộc nam tính.

- Chức nghiệp: Có khí chất của người lãnh đạo. Hiểu được tâm lý quần chúng, giàu ý niệm, có tài năng, thành công thuận lợi. Thích hợp với công việc giao thiệp rộng rãi, tiếp xúc với nhiều người; đảm nhiệm tốt công việc, cầu tiến.

- Nghề thích hợp: Diễn viên, phát thanh, kinh doanh rượu, kinh doanh giải trí, nhà chính trị, luật sư.

Nghề nghiệp không thích hợp: Thuyền viên, in ấn, nghề mộc, công nhân mỏ, bào chế.

- Tuổi gặp may mắn: 28, 34, 37, 46, 55 và 60.

- Yêu đương và hôn nhân: Yêu người chất phác, thoáng, rộng rãi. Phụ nữ thì đa tình, nhiều thiện cảm, sau kết hôn dễ trở thành vợ hiền, thành thực, giúp chồng đắc lực. Là nam thì tính vội vã nóng nảy nhưng có sức hấp dẫn, là một người chồng và một người cha tốt.

Đối tượng tương xứng là Mộc dương tọa, Thiên giản tọa, Sư tử tọa.

- Con số may mắn: 1.
- Ngày may mắn: 1, 10, 28.
- Chủ nhật là ngày tốt nhất trong tuần.
- Màu tốt lành: vàng, đỏ, tím.
- Hoa tốt lành: hoa hướng dương.
- Ngọc tốt lành: ngọc đỏ.
- Hướng tốt: Tây Bắc - Tây Nam.

9. Ất nữ tọa: Sinh vào các ngày từ 24 tháng 8 đến 23 tháng 9

- Cá tính: Nhiều mơ mộng. Thích trật tự, ngăn nắp, tiếp thu thành thực ý kiến của người khác. Có sức phê phán sâu sắc việc ác tà. Hướng nội, thuộc tính nữ.

- Chức nghiệp: Có khả năng quan sát chu đáo và khả năng nhận thức. Phát huy được hiệu quả lớn trong công tác điều tra, nghiên cứu, biên tập, bình luận, thống kê.

- Hợp với các nghề: Chỉ đạo tin tức, bình luận chính trị, tổ chức phát thanh truyền hình, nhà nghiên cứu, giáo dục, y tá, quản lý, bí thư.

Nghề nghiệp không thích hợp: Xây dựng, thổ mộc, bác sĩ ngoại khoa, phi công.

- Tuổi gặp may mắn: 32, 41, 47, 50 và 59.

- Yêu đương và kết hôn: Yêu đương thuần khiết, có lòng tốt. Phụ nữ là người vợ hiền, người mẹ thương con. Nam giới là người hay giúp đỡ gia đình. Đối tượng tương xứng là Kim ngư tọa, Sơn dương tọa.

- Con số may mắn: số 5.
- Ngày may mắn: 5, 14, 23.
- Thứ tư là ngày tốt nhất trong tuần.
- Màu tốt lành: xám nhạt và vàng.
- Hoa tốt lành: quân ảnh thảo.
- Ngọc tốt lành: mã não, ngọc bích màu hoa đào.
- Hướng tốt: Tây Bắc và Nam.

10. Thiên bình tọa: Sinh vào các ngày từ 24 tháng 9 đến 23 tháng 10

Cá tính: Thích lãnh đạo, hòa bình, sùng thượng. Lãnh đạm, không bị kích thích vì vui. Khó giận dữ, công bằng. Giàu lí trí, giao lưu thiên về tinh thần, có nhân sinh quan và thái độ xử thế đàng hoàng. Hướng ngoại, thuộc nam tính.

- Chức nghiệp: Ghét phá hoại, ưa hòa bình, mong muốn điều tốt đẹp, có tài giải quyết vấn đề, tin người và thích giúp đỡ người khác. Giàu tính sáng tạo trong nghề nghiệp.
- Nghề nghiệp thích hợp: Mỹ thuật, điện ảnh, thẩm mỹ, nhà ngoại giao, vợ chồng thích cùng làm việc.
- Nghề không thích hợp: Bác sĩ ngoại khoa, nhân viên kỹ thuật, nhân viên các công ty, kinh doanh, mở cửa hàng.
- Tuổi may mắn: 27, 33, 42, 51 và 60.

- Yêu đương, hôn nhân: Không tích cực chủ động, kiên nhẫn chờ đợi đối phương nhưng yêu đương mãnh liệt. Phụ nữ thì kiên định. Tương xứng với đối tượng Thủy bình tọa, Song tử tọa, Thiên bình tọa.

- Con số may mắn: số 6.
- Ngày tốt lành: 15 và 24.
- Màu tốt lành: màu xanh.
- Hoa tốt lành: hoa bát tiên.
- Ngọc quý: màu trứng gà.
- Hướng tốt lành: Tây và Nam.

11. Hạc tọa: Sinh vào các ngày từ 24 tháng 10 đến 22 tháng 11

- Cá tính: Thận trọng, thích bí mật, có cái nhìn thông suốt, quan sát lặn lội. Có mưu lược

đánh gục đối phương, hết sức kiên nhẫn. Hướng nội, thuộc nữ tính.

- Chức nghiệp: Thích khiêu chiến, nghi vấn: do điềm tĩnh, trầm mặc, thể lực mạnh nên có tài điều tra theo dõi.

- Nghề nghiệp thích hợp: Bác sĩ, điều tra, thiên văn, khoa học, các môn thể dục.

- Nghề không thích hợp: Âm nhạc, ngoại giao, buôn bán, vận tải, phát thanh.

- Tuổi may mắn: 28, 30, 40, 46 và 55.

- Yêu đương, hôn nhân: Nặng về nhục thể, không hấp tấp, có bản năng nhận thức. Phụ nữ sau khi xác định được đối tượng thường có kế hoạch yêu đương rõ ràng.

Nếu thất vọng và mất mát của cải do yêu đương thì trở nên lạnh lùng, cứng rắn. Đàn ông có ma lực, sau khi thành vợ chồng sẽ là một người cha tốt. Đối tượng tương xứng là Nam ngư tọa, Cự giải tọa.

- Con số may mắn: số 0.

- Ngày tốt lành: 10, 20, 30.

- Thứ ba là ngày tốt nhất trong tuần.

- Màu tốt lành: đỏ hoặc đỏ sẫm.

- Hoa tốt lành: hoa cúc, hoa lan.

- Ngọc quý: ngọc màu vàng, ngọc chim công.

- Hướng tốt lành: Tây Nam và Đông.

12. Xạ thủ tọa: Sinh vào các ngày từ 23 tháng 11 đến 22 tháng 12

- Cá tính: Ghét câu thúc, yêu tự do, thông minh, vui vẻ, thích chính nghĩa, cảm thấy thỏa mãn với cuộc sống hiện có, thích giúp đỡ người khác, có những lời nói vô ý khiến người khác bị tổn thương mà không biết. Đơn giản hóa mục đích khi đã đi đến quyết định. Hướng ngoại, thuộc nam tính.

- Chức nghiệp: Mong muốn chiếm lĩnh tri thức, là hóa thân của năng lực, trí tuệ. Thích nghề tự do.

- Nghề nghiệp thích hợp: Viết tiểu thuyết, làm thơ, quan tòa, học thuật, viết sách, nghị viên, nhà ngoại giao.

- Nghề không thích hợp: Làm thuốc, làm vườn, ấn loát.

- Con số may mắn: số 3.

- Tuổi may mắn: 30, 36, 39, 48 và 57.

- Yêu đương và hôn nhân: Hưởng thụ tinh thần, yêu có thiện chí, giao tiếp với ý thức tốt. Phụ nữ sau khi kết hôn chú trọng gia đình, làm cho chồng vui. Ngược lại, đàn ông trở thành người ít quan tâm đến gia đình.

Đối tượng tương xứng: Sư tử tọa, Mục dương tọa và Xạ thủ tọa.

- Ngày may mắn: 3, 12 và 30.
- Thứ năm là ngày tốt nhất trong tuần.
- Màu tốt lành: màu tím.
- Hoa tốt lành: hoa bách hợp.
- Ngọc quý: ngọc màu vàng.
- Hướng tốt lành: Tây Nam và Đông Nam.

CON SỐ DỰ BÁO

Các số từ số 1 đến số 81 về mặt "lý số" (con số thuộc vận mệnh) được người xưa xếp vào vị trí quan trọng trong bí quyết đoán giải tương lai. Các số này được các nhà lý số học đời trước đưa vào để phối hợp xem xét, điều tra mối quan hệ tam tài với cát và hung (lành và dữ).

Nguồn gốc của muôn vật là số vũ trụ, cũng là số. Con số bắt đầu từ 1 đến 0, tuần hoàn vô cùng, bất tận, nhưng trật tự không lộn xộn, đó là chân lý của vũ trụ. Số 10 đầy đủ là con số đẹp, cũng giống như số 0 (linh).

Đó là thời gian. Đối xứng với thời gian là không gian. Cơ sở của sinh sôi, thành công, biến hóa, nuôi dưỡng, tụ tán, ly hợp là từ số 1 đến số 9. Do đó, bội số của 9 là số của số lý, không có mục lục. Các số là sức mạnh thiên nhiên của vũ trụ. Lực đó chia ra lành và dữ, như trời đất có âm dương, vật có cương nhu, đạo lý đó là nhất trí.

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một trong những quan điểm của người xưa và ý nghĩa của lý số trong đoán giải lành dữ.

01: Khởi nguồn của vũ trụ

Là số Thái cực, mở ra vũ trụ, trời đất. Người mang số này:

- Cơ nghiệp: Thông minh, học rộng, thành công, phú quý, có danh, hạnh phúc, có tiền của.
- Gia đình: Nhiều cây thành rừng, bố mẹ êm ấm, gia đình viên mãn, con cái có hiếu.
- Sức khỏe: Khỏe mạnh, sống lâu.

Nhìn chung số 01 là con số cơ bản của muôn loài, biểu thị nhiều tốt lành, nhiều thành công lớn, khỏe mạnh, giàu có, có danh, được hưởng phúc suốt đời, con số ít người có.

02. Cô độc

Là con số biểu thị chia ly, phá hoại. Người mang số này:

- Gia đình: Xa người thân, vợ chồng cần nhẫn nhịn thì mới khỏi chia tay.
- Sức khỏe: Yếu, mắc bệnh ngoài da, ngoại thương.

Nhìn chung, đây là con số hỗn loạn, ẩn chứa nhiều điềm dữ, điềm ác, khí lực đơn độc. Tiến lùi thiếu tự do, khốn khổ không ổn định. Dao động, bệnh hoạn, khó khăn, thậm chí còn tàn phế.

03: Là con số biểu thị sự phồn vinh, tăng tiến, mọi việc như ý. Người mang số này:

- Cơ nghiệp: Tự lập, phồn thịnh, có tài nghệ, sự nghiệp có quan lộc.
- Gia đình: Có được vợ hiền, người thân hòa thuận, tự thân hòa thuận, tự tu thân.

04: Con số biểu thị hung biến. Người mang số này:

- Cơ nghiệp: Có sắc nhưng phá gia, gặp tai nguy, mất của cải, tổn hại gia nghiệp.
- Gia đình: Người thân không hòa thuận, anh em như bánh vẽ, ít người có lòng tương trợ.
- Sức khỏe: Suy nhược, có bệnh ngoại thương, bệnh ngoài da, bệnh thần kinh.

Nhìn chung đây là con số hung biến, phá hoại, diệt vong, không đủ, tiến lùi không tự do, thiếu khả năng độc lập, nhiều gian nan đau khổ, nhiều vận hung, điềm dữ.

Con số này cũng là con số sinh ra những người con hiếu, những người phụ nữ tiết hạnh.

05: Con số tập hợp phúc đức, phúc thọ và phúc lộc. Người mang số này:

- Cơ nghiệp: Học trả nghề cha ông, có sao văn xương, phúc tính, tiền tài ở cung mệnh.
- Gia đình: Trên dưới hòa thuận, cùng nhau hợp tác, viên mãn. Con cháu là tổ ấm.
- Sức khỏe: Khỏe mạnh, thọ như Nam Sơn.

Nhìn chung con số này biểu thị âm dương giao cảm, hòa hợp trọn vẹn, vận đại thành công.

Tinh thần tốt, thân thể mạnh khỏe, phúc lộc trường thọ, giàu có phồn vinh, gia đình hưng thịnh, có danh, phúc, không gì so bằng.

06: Con số biểu thị sự yên ổn. Người mang số này:

- Cơ nghiệp: Hào kiệt, có lộc quan, có tiền của, có tướng tinh, là học giả.
- Sức khỏe: Gặp dữ hóa lành, có lần gặp nguy hiểm nhưng sống lâu.

Nhìn chung: Có sao Thiên Đức, điềm lành, phúc rộng, gia thế thịnh đạt, vận rất may mắn.

Tròn quá thì hao tổn, gặp nhiều điều không thuận, có thể vui quá hóa buồn nhưng suốt đời yên ổn, là một số đẹp trời cho.

07: Con số biểu hiện sự tiến công, cương nghị, quả cảm, thẳng tiến về phía trước. Người mang số này:

- Cơ nghiệp: Độc lập, quan lộc, tiến thủ, kỹ thuật, kiên cường.
- Gia đình: Thiếu sức đồng hóa, trong và ngoài không hợp nhau, nhưng biết tu nhân nên gia đình viên mãn.
- Sức khỏe: Mặt trời, mặt trăng sáng chói, thân thể khỏe mạnh, có thể trường thọ.

Nhìn chung đây là con số biểu thị sự độc lập, đơn độc hành động, nhạy cảm, quá cương nên không đồng hóa được.

Nếu cứng quá dễ gây bất hòa giữa trong và ngoài. Có sức mạnh trong mọi mặt. Có tài điều chỉnh mọi việc, có thể đập tan kẻ thù. Mở rộng không khí tự nhiên tiến lên hạnh phúc. Nếu là nữ dễ nhiễm tính tình của nam, cần ôn hòa mới gặp lành và có lợi.

8: Là con số biểu hiện sự phát triển, ý chí kiên cường. Người mang số này:

- Cơ nghiệp: Có tài nghệ thuật, mỹ thuật, là học giả, quan lộc, thiên quan, sư biểu.
- Gia đình: Hưng thịnh, trở thành người hiền, trước khó sau dễ.
- Sức khỏe: Như cây tùng trong rừng, sống lâu. Nhìn chung, đây là con số biểu hiện ý chí sắt đá, có ý chí tấn công. Có thể vượt qua muôn vàn khó khăn, đạt mục đích, có danh có thực, chịu khổ để thành việc lớn.

9: Con số biểu hiện điềm lành ít. Người mang số này ngay lúc đầu đã gặp điềm dữ. Nghèo nàn, thiếu thốn.

Nhìn chung bị hãm nên nghèo khó, mệnh ngắn, nghịch cảnh, đau thương, lúc còn bé đã khổ vì xa quê hương.

Sức khỏe yếu, nghèo đói, cô độc, thậm chí bị hình phạt.

Cả cuộc đời vận mệnh gặp ác, nhưng là người quá kiệt nên có thể thành phú hào.

10: Con số biểu hiện sự hao tổn. Người mang số này:

- Cơ nghiệp: Thiên phúc, Văn xương, Tán tài, Quan lộc, phá hoại, chết yếu.
- Gia đình: Mọi người thờ ơ với nhau; con cái, vợ (chồng) bị hại khó toàn, phải nhịn nhục lắm mới có thể trụ được.
- Sức khỏe: Sát thương, hình phạt, đau yếu, tai họa nguy hiểm. Nữ thì phong lưu, tâm tình hay thay đổi.

Tất cả đều xấu nhưng tướng mệnh vững vàng nên có thể giảm nguy nạn.

11: Con số biểu hiện vận nhà được hồi phục như mầm non gặp mưa.

Nhìn chung: Người có số này được hưởng vận may trời phú, mọi việc thuận lợi, phú quý vinh hoa. Có thể sống lâu. Là số đại cát.

12: Một cái giếng không có nước chảy. Con số này biểu hiện ý chí bạc nhược. Gia đình không đẹp.

- Cơ nghiệp: Hung tính, Phá khổ, mất cửa, ít lộc.
- Gia đình: Thân tình nhạt như nước mùa thu, cốt nhục lạnh lẽo, làm ơn nên oán.

- Sức khỏe: Như cây khô chờ mùa xuân, suy nhược thần kinh, đau dạ dày, ngoại thương, bệnh ngoài da.

Nhìn chung: Con số này biểu hiện sự suy yếu, muốn làm nhưng không có năng lực, nhiều thất bại. Trong hôn nhân không có duyên, cô độc, gặp nạn, nghịch cảnh. Không may.

13: Con số biểu thị thành công hơn người, có trí tuệ.

- Cơ nghiệp: Có Thiên quan, Văn xương, Kỹ nghệ, Tiền tài, Học sĩ, Điền sản, Tài khố.

- Sức khỏe: Sống lâu.

Nhìn chung: Con số này biểu hiện người có tài năng, mưu lược, nhẫn nại làm việc, bất cứ việc khó khăn gì cũng gắng sức, có nhiều tài trí nên hưởng phú quý, vinh hoa.

14: Con số biểu thị buồn phiền, thất ý, rơi xuống chân trời. Người mang số này:

- Cơ nghiệp: Âm lộc, lưu lạc, mất của.

- Gia đình: Xa người thân, xa tổ tiên, việc gia đình không được như ý.

- Sức khỏe: Bệnh ngoài da, cảm mạo, phong thấp, mệnh hợp nên mạnh khỏe.

Nhìn chung: Con số này biểu hiện điềm phá hại, gia đình chia ly, cô độc, không như ý, buồn phiền, nguy nan, trôi nổi không ổn định, có lao động cũng tốn sức, vô công.

15: Con số lập thân hưng gia, phúc thọ cùng chiểu.

- Cơ nghiệp: Có Thiên quan, Quý nhân, Phúc tinh, Quan lộc, tiến điền, có của.

- Gia đình: Yên ổn, viên mãn, con cháu hưng thịnh.

- Sức khỏe: Như viên ngọc sáng đáy biển.

Nhìn chung: Con số này biểu thị vận tốt, tượng trưng cho phúc thọ viên mãn, hòa thuận, tao nhã, có nhiều phúc trạch, đức cao vọng trọng, tự thành nghiệp lớn, phú quý vinh hoa, có đức tốt lành, là con số đại cát hưng gia.

16: Con số quý. Gia đình hưng thịnh.

- Cơ nghiệp: Có Thiên quan, Quý nhân, Phúc tinh, Quan lộc, Quý mệnh.

- Gia đình: Như ngày xuân hoa nở, viên mãn, đàn ông có vợ hiền.

- Sức khỏe: Như hoa cỏ gặp mùa xuân nhưng hao sắc, cần phải giảm bớt mới mạnh khỏe được.

Nhìn chung, con số này tượng trưng cho dữ hóa lành.

Người có số này làm lãnh đạo, nhã nhặn hào hiệp, túc trí đa mưu, biết điều hòa, tập trung danh vọng. Con số này tốt, phú quý phát đạt.

17: Là số cương, mọi chuyện khó khăn đều đột phá.

- Cơ nghiệp: Có Thiên quan, Tướng tinh, Uy vũ, Nghệ thuật, Văn minh.
- Gia đình: Nếu là nữ cần có tứ đức của người phụ nữ.
- Sức khỏe: Thân thể khỏe mạnh, có thể sống lâu.

Nhìn chung, con số này biểu thị quyền uy can cường, không biết hòa hợp với người, giỏi nhưng không rộng rãi, cũng có thể gặp được tốt lành. Ý chí kiên định, đột phá mọi khó khăn. Tuy nhiên, nếu quá cương sẽ thành cố chấp. Một số phụ nữ mang tính đàn ông, cần tu dưỡng đạo đức phụ nữ thì mới ôn hòa, phúc lộc tự nhiên sẽ đến.

18: Con số biểu thị mọi sự tốt lành, có chí thì nên.

- Cơ nghiệp: Tướng tinh, Văn xương, Thái cực, Tài bạch, Kỹ nghệ, Xúc sản.
- Gia đình: Hưởng phúc âm trạch của tổ tiên, lòng hiền từ nhưng lời nói ngang ngạnh.

Nếu biết giữ hòa bình thì có thể trọn vẹn.

- Sức khỏe: Sống thọ.

Nhìn chung, con số này biểu hiện sự phát đạt, có trí lực quyền mưu, một lòng hướng lên phía trước, thoát khỏi tai nạn. Có danh có lợi nhưng vì lòng quá cứng cỏi nên ít người giúp đỡ. Đề phòng gặp tai nạn. Nếu đầu tư vào mục đích thì công danh sẽ thành.

19: Đây là con số muôn vàn đau khổ, như mặt trăng bị mây đen che kín.

- Cơ nghiệp: Có Quan lộc, Tiến điền, Tuyệt diễm, Tài bạch, Trí mưu, Hung nguy, Phá tài.
- Gia đình: Trong nhà luôn luôn buồn bã. Anh em kẻ Ngô người Việt nên phải chú ý chăm lo đến tình anh em.
- Sức khỏe: ốm đau, yếu ớt, có hình phạt, sát thương, mệnh ngắn, nhưng ngũ hành thuộc Kim Thủy nên yên ổn.

Nhìn chung, con số này biểu hiện con người có mưu trí, có sự nghiệp lớn, có danh có lợi, nhưng thường phát sinh những tai hại ngoài ý muốn nên trong và ngoài bất hòa, luôn có tai nạn, khổ đau, nếu chủ động có thể giảm bớt, được tốt lành.

Số sống ngắn ngủi nhưng có kim thủy nên có thể giàu có mỹ mãn.

20:

- Cơ nghiệp: Có Quan tinh, Bộ tướng, Mỹ thuật, Trí năng, Hồng diễm, Hung nguy.
- Gia đình: Không có thân tình, bại gia, xa quê hương. Nếu gặp việc phải hết sức nhẫn nhịn thì trong nhà mới yên ổn.
- Sức khỏe: Gặp khó khăn liên tục, bệnh tật, ốm yếu. Có Kim Mộc nên được an toàn.

Nhìn chung, con số này biểu hiện cho tương phá hoại nên số mệnh ngắn, không làm nên sự nghiệp, suốt đời không yên ổn, tai nạn chồng chất. Hung và họa giáng xuống đầu, không được như ý, ốm đau bệnh tật, mệnh ngắn, không nghề nghiệp, không gia đình, khổ khổ, xa người thân, con cái bất hạnh, vợ chồng ly tán.

21: Con số tượng trưng cho mặt trăng chiếu rọi, thể chất cứng rắn mạnh khỏe.

- Cơ nghiệp: Có Thiên quan, Thái cực, Văn xương, Tài học, Tài khố, Phúc lộc, Thủ lĩnh, Quân thần, Phú ông.

- Gia đình: Hòa thuận, có ân huệ nhưng con gái thì không tốt, số mệnh bị phá.

- Sức khỏe: Như hoa phù dung nở vào mùa thu, mạnh khỏe sống lâu.

Nhìn chung, đây là số tốt, đầy ánh sáng, có thể muôn loài tự lập, có quyền uy độc lập, có thể lãnh đạo mọi người, được mọi người tôn trọng, phú quý hiển vinh. Tuy nhiên, từ trung niên đến cuối đời có nỗi khổ tâm. Vợ chồng như hai con hổ đấu nhau, không được trọn vẹn.

22: Là con số đấu tranh, như cỏ mùa thu phủ sương dày.

- Cơ nghiệp: Có Viễn dương, Thiên ất, Quân thần, Tướng tinh, Kiếp tài.

- Sức khỏe: Dễ mắc bệnh nan y khó chữa, đoán mệnh.

Nhìn chung, con số này biểu thị mọi sự đều không được như ý, chí hướng nửa đường đứt gãy, nhu nhược, khốn khổ, hãm tài, cô độc, nghịch cảnh nhưng cũng có một số người trở thành mỹ nhân hào kiệt, những người này suốt đời lưu luyến.

23: Con số này như phương đông buổi sớm mai bừng sáng, thịnh vượng.

- Cơ nghiệp: Có Thủ lĩnh, Quân thần, Âm lộc, Tài khố, Tiến trạch, Học sĩ.

- Gia đình: Nam thì có ruộng đất giàu có, nữ thì linh lợi, làm nhiều việc tốt, có nhân cách.

Nhìn chung, đây là con số biểu hiện hưng thịnh, uy thế xung thiên. Người có số này xuất thân nghèo hèn, dần dần trưởng thành, trở thành người lãnh đạo. Có tướng thẳng trắn, ca khúc khải hoàn. Có thể mãnh hổ, quyền lực hưng thịnh. Nếu là phụ nữ thì khó tránh khỏi cô đơn, lạnh lẽo.

24: Con số giàu có, sung túc.

- Cơ nghiệp: Có Đại quan, Phúc tinh, Văn xương, Tài khố, Quân thần, Công thương, Phú quý.

- Gia đình: Tự lập, không dựa vào cơ nghiệp của tổ tiên, gia đình trọn vẹn, anh em hòa thuận, luôn luôn vô tư.

- Sức khỏe: Như cây tùng, cây bách luôn xanh, có thể rất thọ.

Nhìn chung, con số này biểu thị đường đời nhiều gập ghềnh, gắng sức nhưng vẫn khó tránh tai nạn. Do có sách lược trí mưu hơn người nên tay trắng có thể lập gia đình, ngày càng giàu có, con cái kế thừa vận phúc tốt lành.

25: Con số biểu thị sự cương nghị, tính tình quả quyết, thông minh.

- Cơ nghiệp: Có Quân thần, Lãnh đạo, Phúc tinh, Văn xương, Tài lộc, Kỹ nghệ, Tài khố.

- Sức khỏe: Mạnh khỏe, sống lâu.

- Gia đình: Tốt, nổi nghiệp nhà.

Nhìn chung, con số này biểu hiện cho người có tư cách anh mẫn, thông minh sáng suốt. Có trí tuệ đặc biệt, tính tình thiếu cân bằng, lời nói có lúc cứng rắn thiếu ôn hòa, thậm chí quái dị, nếu biết hạn chế sẽ thành sự nghiệp lớn. Nhiều lúc quá đà ngạo mạn, lạnh sẽ thành dữ.

26: Con số này chỉ sự hào hiệp quá đà.

- Cơ nghiệp: Có Hào hiệp, Quân thần, Quan lộc, Hiệp nghĩa, Hồng diễm, Tài khố, Hung nguy.
- Gia đình: Vợ con vô tình, không giúp đỡ gì. Nếu là phụ nữ thì ôn hòa, cầu toàn.
- Sức khỏe: Đau yếu, đại đa số là tổn thọ.

Nhìn chung, người có con số này có nghĩa khí, tính tình hào hiệp nhưng cuộc đời nhiều biến động, phong ba, gió táp. Gặp muôn vàn khó khăn, trắc trở, khuynh gia bại sản. Số mệnh không thuận cảnh.

27: Con số chờ thời, đầy dục vọng.

- Cơ nghiệp: Có Thiên quan, Tướng quân, Sư trưởng, Học sĩ, Văn xương, Hung nguy, Phá tài, Bệnh tật.
- Gia đình: Người thân không có lực, anh em xa lánh.
- Sức khỏe: Hay mắc bệnh phổi, bệnh tim, số đoản mệnh nhưng có ngũ hành Thủy hợp Thổ nên có thể an toàn.

Nhìn chung, con số này biểu thị cho người có lòng kiên cường; chịu nhiều phỉ báng, gièm pha, công kích, dễ thất bại, giữa đường đứt gánh. Nếu nỗ lực phấn đấu và biết chờ đợi thì có thể có danh lợi. Ôn hòa sẽ tránh được cãi cọ nhưng khó tránh có kẻ chọc gậy sau lưng.

28: Con số này biểu thị sinh li, vô định.

- Cơ nghiệp: Có Thiên Quan, Tướng tinh, Quan tinh, Học sĩ.
- Gia đình: Không có liên hệ với anh em, con cái ly biệt.
- Sức khỏe: Nhiều bệnh tật, có bệnh thần kinh nhưng có tam tài lương thiên nên không thiệt hại lớn.

Nhìn chung, người có con số này luôn gặp vận hạn, bệnh tật. Khí khái hào kiệt nhưng không tránh được phỉ báng hoặc nguy nan rình rập, chịu thiệt hại đau thương, xung khắc với con cháu, có thể phải từ biệt người thân. Phụ nữ nếu gặp số này sẽ cô quả, gia đình khó êm ấm.

29:

- Cơ nghiệp: Có Thiên quan, Đại cực, Quân thần, Thiên trù, Tướng tinh, Tài bạch, Văn xương, Thâm mưu, Phú ông.
- Gia đình: Hiếm con hoặc luôn bất hòa.
- Sức khỏe: Cơ thể an khang, nhưng có lúc phải lo lắng vì bệnh tật.

Nhìn chung: Người có số này có mưu trí khác thường, có công sức bỏ ra thì có phúc, có

hiều sức lực để hoạt động ra tiền, có điểm báo thành công lớn. Nhiều dự vọng nhưng ít thành công. Nếu là phụ nữ thì hay gặp tai họa, bị nghi ngờ, cần chú ý cẩn thận.

30:

- Cơ nghiệp: Có Quan tinh, Tướng tinh, Văn xương, Hào phóng, Hồng diễm, Tai ách.
- Gia đình: Không thân với người thân, vợ chồng không hợp nhau, khó sống đến lúc bạc đầu.
- Sức khỏe: Hình phạt, ngoại thương, bệnh tật nhưng có ngũ hành là Kim nên yên ổn.

Nhìn chung, người có số này trôi nổi, không ổn định, lênh đênh khó phân biệt, nếu phối hợp với vận mệnh khác thì có thể thành công.

31: Mùa xuân hoa nở

- Cơ nghiệp: Có Thái cực, Quân thần, Tướng tinh, Học sĩ, Văn tinh, Điền trạch, Tổ nghiệp.
- Gia đình: Hạnh phúc, con cái ấm cúng, không xung khắc với ai.

Nhìn chung, người có số này có đủ trí, nhân, dũng; ý chí kiên cường, có những bước đi vững chắc, có thể thành đạt, có thể lãnh đạo quần chúng, phồn vinh phú quý, hạnh phúc. Tính tình ôn hòa, có thể làm người lãnh đạo có uy lực mạnh mẽ.

32: Người mang số này gặp nhiều may mắn, như con ngựa quý có yên vàng.

- Cơ nghiệp: Có Thiên đức, Nguyệt đức, Quân thần, Tướng tinh, Văn quan, Học sĩ, Văn xương, Tiến trạch, Tổ nghiệp.
- Gia đình: Cửa nhà hưng thịnh, con cháu thịnh vượng, vợ có nhân cách.
- Sức khỏe: Ít bệnh tật.

Nhìn chung, người có số này gặp nhiều may mắn, nhiều thành công, thể tốt, có đức, được nhiều người yêu mến, hưng thịnh, đây là con số tốt lành.

33: Cửa nhà hưng thịnh. Tài năng rộng mở.

- Cơ nghiệp: Có Thiên quan, Thần tướng, Văn xương, Học sĩ, Điền trạch, Phú ông.
- Gia đình: Mạnh khỏe, thân mạnh, miệng có gang có thép, nếu là phụ nữ sẽ rơi vào cảnh cô độc.
- Sức khỏe: Có tam tài phối hợp với ngũ hành nên giảm được bệnh tật.

Nhìn chung: Đây là con số tượng trưng cho chim loan chim phượng gặp nhau, người có số này nhiều uy trí mưu lược, cương nghị, quả đoán, ngày càng tiến lên như mặt trời mọc, cực kỳ hưng vượng. Nhưng quá phú quý nên sẽ có người phản phúc, nếu là phụ nữ thì sống cô quả.

34: Con số phá hoại.

- Cơ nghiệp: Có Thần tướng, Quân thần, Văn xương, Học sĩ, Phá tài, Hung ách, Phá diệt.

- Gia đình: Vợ con lưu lạc nhưng nếu nhẫn nại thì yên ổn.

- Sức khỏe: Đoản mệnh, sát thương hình phạt, đau đầu, xung huyết. Có tam tài phối hợp với ngũ hành nên có thể mạnh khỏe.

Nhìn chung: Đây là con số biểu hiện nhiều điềm dữ, phá hoại, là con số tượng trưng cho tài hoa, loạn ly. Hung sát thương đến liên tiếp, sự nghiệp nhiều khó khăn gian khổ, trong ngoài đều loạn, bệnh tật ốm đau, chết chóc. Con cái ly biệt, sát thương. Có khi phát điên.

35: Con số phát triển lưu nhã.

- Cơ nghiệp: Có Tướng tinh, Họa sĩ, Văn xương, Nghệ thuật, Tài khố, Điền kỳ, Công thương, Ôn nhu.

- Gia đình: Gia đình thượng lưu, toàn vẹn.

- Sức khỏe: Do khắc với trời nên có ốm đau.

Nhìn chung: Con số này biểu thị ôn hòa tốt lành, có trí lực để thành công. Phát triển về văn nghệ, kỹ thuật, có chí làm việc lớn, tiết nghĩa, có sức tập hợp, có quyền uy. Con số này hợp với nữ còn nam có thể dẫn đến tiêu cực.

36: Con số biểu thị phí tâm uổng lực, không bình ổn, lưu lạc.

- Cơ nghiệp: Tướng tinh, Học sĩ, Văn xương, Văn tướng, Phá ách, Hung sát, Băng sơn, Kiếp gia.

- Gia đình: Thân thích bất lực, vợ chồng xa nhau, con cái chậm. Nên làm nhiều việc thiện, tu thân tích đức.

- Sức khỏe: Đoản mệnh, đau ốm, ngoại thương nhưng nhờ có tam tài lương thiện cho nên an khang.

Nhìn chung: Đây là vận anh hùng trôi nổi muôn hình vạn trạng, có nhân cách, đôn hậu, có khí tiết.

Suốt đời khó được yên ổn, nhiều đắng cay, có biến động lớn, suy thoái nhiều. Bệnh tật, cô quả, đoản mệnh.

37: Con số này chỉ quyền uy hiển đạt.

- Cơ nghiệp: Có Tướng tinh, Quan lộc, Văn xương, Nghệ thuật, Quyền uy, Tổ nghiệp.

- Gia đình: Hòa thuận, đầy đủ, trọn vẹn, con gái cần tu dưỡng cho có đức.

- Sức khỏe: Sống lâu, chịu đựng giỏi, dễ mắc bệnh nội tạng.

Nhìn chung, người có số này độc lập, đơn hành, quyền uy, trung thực, hòa mục, thông đạt, trung liệt. Quyền uy độc lập, là nhà chính trị giỏi.

38: Con số chỉ ý chí bạc nhược.

- Cơ nghiệp: Có Tướng tinh, Học cơ, Thần tướng, Thần đồng, Kỹ nghệ, Hung sát, Thương hại (hại là tai hại).

- Gia đình: Người thân lãnh đạm, huynh đệ không giúp đỡ được gì, nhưng sống yên ổn.
- Sức khỏe: Nhiều tai họa, có bệnh phổi nhưng có tam tài phối hợp nên qua được.

Nhìn chung: Người có số này không có chí lớn, thiếu hy vọng, thiếu khả năng lãnh đạo, không được quần chúng tín nhiệm.

Gặp nhiều bất hạnh, khó thành công. Nhưng nếu phát triển theo hướng văn học kỹ thuật, thì sẽ thành công.

39: Phú quý.

- Cơ nghiệp: Có Thần tướng, Văn xương, Nghệ thuật, Trí năng, Tài khố, Tiến điền.
- Gia đình: Yên ổn, trọn vẹn, con cháu thịnh vượng nhưng lại có tam tài xung khắc nên vẫn thất thiệt.
- Sức khỏe: Có tam tài nhưng không đầy đủ nên hay ốm đau.

Nhìn chung: Con số này chỉ sự loạn nhưng cũng có hạnh phúc, quyền uy, sống lâu, có của cải. Có đức nên có phú quý. Bên trong cũng có điều hung, có người bội phản.

40: Phải cẩn thận để được yên ổn.

- Cơ nghiệp: Có Tướng tinh, Văn xương, Học sĩ, Hào kiệt.
- Gia đình: Người thân lãnh đạm, anh em phân ly.
- Sức khỏe: Có bệnh hiểm nghèo, đau dạ dày, ngoại thương tàn phế nhưng có tam tài tốt nên cũng tránh được.

Nhìn chung: Người có số này giàu có, trí tuệ, cơ mưu, có uy lực, nhưng thiếu uy tín, dễ bị công kích, lên xuống, lành dữ thất thường. Dựa vào các mối quan hệ khác nên cũng bớt được điều dữ. Cô độc, đoán mệnh, dễ bị thất bại.

41:

- Cơ nghiệp: Có Tướng tinh, Thái cực, Danh nhân, Lão giả, Học sĩ, Học giả, Quan lộc.
- Gia đình: Trọn vẹn, con cháu hưng thịnh, nhưng ít gặp nhau.
- Sức khỏe: Sống lâu, mạnh khỏe.

Nhìn chung: Là con số tốt lành, đẹp. Người có số này nhiều mưu trí, kiện toàn, có đức, có thể làm nên nghiệp lớn. Vận mệnh rất tốt, thuận lợi.

42: Khốn khổ, mọi việc không thành.

- Cơ nghiệp: Có Tướng tinh, Tai ách, Hung biến, Văn xương.
- Gia đình: Không có thân tình, không có duyên bè bạn, vợ con chống đối.
- Sức khỏe: ốm yếu, ngũ hành là Hỏa và Thủy nên không khỏe mạnh, cần phải lương thiện.

Nhìn chung: Người có số này có khả năng, có kỹ nghệ, hiểu biết nhiều nhưng 9/10 công việc

không thành, bạc nhược. Nếu việc không như ý thì thiếu tự tin, đau đớn khổ sở, giảm chí tiến thủ. Có thành công cũng có thất bại, một con số cô độc, bệnh hoạn.

43: Tán tài.

- Cơ nghiệp: Có Tướng tinh, Văn tinh, Nghệ thuật, Học giả, Hung tinh, Ách tai, Tàn hại.
- Gia đình: Vợ yếu không giúp đỡ gì được, con đông và nghèo, lúc nào cũng phải lo lắng.
- Sức khỏe: Ốm yếu, đoản mệnh, may có tam tài lương thiện nên yên ổn.

Nhìn chung: Người có số này thường mất của cải, phá sản, như hoa trong đêm mưa gió, bạc nhược. Tuy có tài năng trí thức nhưng không có ý chí nên không làm được. Nhìn bên ngoài thì hạnh phúc mà bên trong thì đau khổ. Ngoài mặt thì thành sự nhưng bên trong thì không được như ý. Phụ nữ có số này thì dễ ngoại tình.

44: Phiền muộn

- Cơ nghiệp: Có Văn xương, Số sữ, Tài khố, Tài phá, Ách tai.
- Gia đình: Cốt nhục phản nhau, anh em bất hòa, phải nhẫn nại mới yên ổn.
- Sức khỏe: Hình phạt, bệnh hoạn, phiền muộn, gặp nạn, đoản mệnh nhưng có ngũ hành là Thổ Mộc nên mạnh khỏe.

Nhìn chung: Đây là con số xấu, mất nhà cửa, thân khổ, phá hoại, loạn li, mọi sự không được như ý. Nghịch cảnh, phiền muộn, lao khổ, bệnh hoạn, tật nguyền, tử biệt sinh ly, có nhiều vận xấu. Nhưng nhiều vĩ nhân, nhà đại phát minh cũng xuất phát từ con số này.

45: Con số mang nhiều điều mới lạ, mọi việc như ý.

- Cơ nghiệp: Có Bộ tướng, Quân thần, Văn xương, Học sĩ, Nghệ thuật.
- Sức khỏe: Trọn vẹn, con cháu hưng thịnh, mạnh khỏe, sống lâu.

Nhìn chung: Con số này tượng trưng cho một cánh buồm thuận gió. Người có số này có mưu trí lớn, toại nguyện, đại chí đại nghiệp. Vượt phá muôn khó khăn mà thành công, phú quý phồn vinh, đầy đủ.

Con số này nếu phối hợp với số hung, với tam tài thì như con thuyền chao đảo trong sóng lớn, dễ gặp tai nạn.

46: Tìm vàng trong sóng biển.

Là con số bỏ tổ phá nhà, phải đề phòng.

- Cơ nghiệp: Có Thần tướng, Tướng tinh, Quan tinh, Học sĩ, Hào kiệt, Văn xương, Hung nguy, Bể sông.
- Gia đình: Con cháu muộn, nhưng có Tam tài tốt nên bớt xấu.
- Sức khỏe: Đau yếu, chịu nhiều hình phạt, đoản mệnh, bị thương do ám hại, ngoại thương, nhưng có Tam tài tốt nên có thể an toàn.

Nhìn chung: Con số này tượng trưng cho con thuyền đi tìm vàng thiếu lực, bạc nhược, bị ai,

gặp khó khăn gian khổ, bị nhiều phá hại thất tán, có nhiều khó khăn, phải kiên trì mới thành công hoặc phải dựa vào quan hệ khác; bị hãm vào hình phạt cô độc, đoán mệnh, bệnh hoạn, tai họa. Tóm lại, người có số này số mệnh không may.

47: Là con số tiến thủ quyền uy, kết quả khai hoa.

- Cơ nghiệp: Có Quân Thần, Tướng tinh, Văn xương, Học sĩ, Nghệ thuật, Cao ngạo, Thực lộc, Tài khố.

- Gia đình: Đầy đủ tròn vẹn, có lúc cãi cọ, tranh chấp nhưng do Tam tài tốt nên lại hòa thuận với nhau.

- Sức khỏe: Có thể mạnh khỏe, sống lâu. Tam tài không tốt thì có thể đau ốm.

Nhìn chung: Là con số tượng trưng cho nở hoa, con số tốt lành, được hưởng hạnh phúc trời cho, hợp tác với bạn bè làm nên sự nghiệp lớn.

Có thể tiến công nhưng lúc lùi có thể thủ vận tốt, con cháu ấm cúng, có phúc lộc.

48: Con số chỉ xuất thân phú quý, đức trí kiêm toàn.

- Cơ nghiệp: Có Tướng tinh, Quan lộc, Văn xương, Học sĩ, Văn nghệ, Tài khố.

- Gia đình: Tròn vẹn, con cháu đầy đủ, nhưng do Tam tài không tốt nên giảm đi.

- Sức khỏe: Tốt lành, sống lâu, nhưng do Tam tài nên không tốt.

Nhìn chung: Người có số này có mưu lược đầy đủ, kiên cường. Là con số đẹp, tốt lành, danh lợi vinh hoa đều có.

49: Là con số tượng trưng cho khổ cực, khó khăn, không phân rõ lành dữ.

- Cơ nghiệp: Có Thần tướng, Tướng tinh, Văn xương, Trí mưu, Học sĩ, Hung tinh, Tán tài.

- Sức khỏe: Hung tai, bệnh hoạn, có bệnh ngoại thương.

- Gia đình: Người thân không đắc lực, con cái thụt lùi, không tiến lên được.

Nhìn chung: Người có số này vận mệnh có lành có dữ, thường gặp điều lành. Nhiều tốt lành khi gặp tốt lành. Gặp điều dữ thì rất dữ. Cần thận trọng.

Lúc gặp điều dữ nếu biết kết hợp với các điều kiện khác thì dữ hóa lành. Nhiều khi gặp tai họa lớn.

50: Thuyền nhỏ ra biển, nửa lành nửa dữ. Cần đề phòng hại ngầm.

- Cơ nghiệp: Có Tướng tinh, Văn xương, Tài tiền, Tai ách, Ly sầu, Tán tài.

- Gia đình: Người thân nhiều nhưng không được nhờ.

- Sức khỏe: Hình phạt, sát thương, có thể mắc bệnh điên.

Nhìn chung: Người có số này vừa có thất bại, vừa có thành công, có được 5 chữ Lý số nên được phúc quý. Về sau do có hại ngầm bởi kẻ khác nên thất bại, cuối đời thân tàn. Đây là con số

xấu. Sát thương, ly sầu, cô quả, thậm chí còn bị tù đầy.

51: Con số chỉ thịnh vượng, thất bại giao nhau.

- Cơ nghiệp: Có Văn xương, Học sĩ, Tiết độ, Thời lộc, Kiếp sát, Bại thoái.
- Gia đình: Có lúc tranh chấp.
- Sức khỏe: Tai nguy, bệnh hoạn nhưng có Tam tài tốt nên vẫn yên ổn.

Nhìn chung: Thịnh và suy xen kẽ, có lúc được danh lợi. Cuối đời khổ cực, gặp nhiều thất bại.

52:

- Cơ nghiệp: Có Bác sĩ, Văn xương, Kỹ nghệ, Tài khố, Quan khố, Quan lộc, Tài tinh.
- Gia đình: Hạnh phúc, thuận lợi, con cái hòa thuận.
- Sức khỏe: Mạnh khỏe, sống lâu.

Nhìn chung: Người có số này có thần giúp đỡ, thế lực mạnh, có vận số. Có con mắt nhìn thời thế, danh lợi đều có; có con mắt nhìn xa nên làm việc thành công.

53:

- Gia đình: Góa bụa, không có con cái.
- Sức khỏe: Bệnh hoạn, bị bệnh ngoại thương, hình phạt.

Người có số này bên ngoài có vẻ tốt lành nhưng bên trong nhiều tai họa trở ngại, nếu nửa cuộc đời trước không may thì nửa cuộc đời sau hạnh phúc. Nếu nửa cuộc đời trước phú quý thì nửa cuộc đời sau đau khổ. Một khi có hung sát thì phần lớn là phá gia, phải cầu mới lành, nếu không thì đầy khó khăn.

54: Như hoa nở trên đá. Là con số khá thành công nhưng cũng đầy bi thương.

- Cơ nghiệp: Có Văn xương, Kỹ nghệ, Hung tai, Kiếp sát, Thời lộc, Tai ách.
- Gia đình: Bố mẹ thờ ơ như khách qua đường, anh em tàn phá, không hòa thuận.
- Sức khỏe: Nhiều bệnh tật, hình phạt.

Nhìn chung: Đây là con số chỉ hung sát, bi thảm liên miên, tổn thương, sầu muộn, đầy đau khổ.

55: Là con số bên ngoài thì đẹp bên trong thì ác, không thuận.

- Cơ nghiệp: Có Phi quan, Nghệ thuật, Văn xương, Học giả, Tai ách.
- Gia đình: Kỵ nhau, không thân mật, bố mẹ ốm chết, cũng có lòng trung hiếu nhưng chẳng được gì.
- Sức khỏe: Có Tam tài tốt nên khỏe mạnh nhưng không được ổn định.

56: Như Thuyền đi giữa biển: Đây là con số gian khổ đến cùng, bốn bề đều có chướng ngại.

- Cơ nghiệp: Có Hào kiệt, Văn xương, Thời lộc, Hồng diễm, Tai ách, Thương sơn.
- Gia đình: Không thể dựa được người thân.
- Sức khỏe: Nhiều bệnh nhưng có Tam tài tốt nên yên ổn.

Nhìn chung: Thiếu dũng khí thực hành, thiếu tinh thần tiến thủ, tổn thất, tai nạn, là người đơn độc, có phúc có họa. Mọi việc đều có trở ngại, tiền tài không đủ, đường đời gặp nhiều hiểm dữ.

57: Như mặt trời chiếu cây tùng mùa xuân. Là con số chỉ vận mệnh có nhiều vinh hoa như cây tùng xanh giữa tuyết lạnh.

- Cơ nghiệp: Có Quan lộc, Văn xương, Họa sĩ, Tài nghệ, Thời lộc, Tài khố, Tiền điền.
- Gia đình: Tôn nghiêm, có lúc đột phá, nhưng Tam tài tốt nên viên mãn.
- Sức khỏe: Tự tại, có thể sống lâu.

Nhìn chung: Tuy lạnh nhưng vẫn có sắc xuân, tính tình cương cường, hạnh phúc phú quý nhưng cuộc đời phải gặp nạn lớn một lần sau đó mới tốt lành, phần vinh, trăm sự đều được như ý.

58: Đi đêm có ánh trăng. Trước khổ sau sướng, nổi tiếng.

- Cơ nghiệp: Có Quan lộc, Văn xương, Học sĩ, Kỹ nghệ, Tai ách, Thương tàn.
- Gia đình: Không có duyên với người thân, con cái mỗi người một nơi. Anh em xa nhau.
- Sức khỏe: Thương tàn, hình phạt, ngoại thương nhưng Tam tài tốt nên bình yên, sống lâu.

Nhìn chung: Người có số này trôi nổi đa đoan, họa phúc bất thường. Qua nhiều thất bại đau khổ, về sau mới vinh hiển được. Cuối đời cũng được hưởng giàu có.

59: Con ve trước gió lạnh. Đây là con số mà thời vận bị họa từ bên ngoài, phải đề phòng.

- Cơ nghiệp: Có Quan tinh, Phúc tinh, Văn xương, Trí năng, Tài nguy, Thương tàn.
- Gia đình: Anh em nhạt nhẽo. Con cái xa nhà.

- Sức khỏe: Thương tàn, Hình phạt. Bị bệnh ngoại thương, đoán mệnh nhưng Tam tài tốt nên có thể bình yên.

Nhìn chung: Người có số này là người thiếu nhẫn nại, thiếu dũng khí, ý chí suy thoái, không có khả năng làm việc, suốt đời sầu khổ.

60: Tranh quyền đoạt lợi, đây là con số hắc ám.

- Cơ nghiệp: Có Quan tinh, Tướng tinh, Văn xương, Trí năng, Kỹ nghệ, Tai ách, Thương tàn.

- Gia đình: Người thân, bạn bè không có tình, anh em không có duyên với nhau. May có Tam tài tốt mới đỡ.

- Sức khỏe: Bệnh tật, ngoại thương, đoản mệnh.

Nhìn chung: Người có số này số mệnh đen tối u ám, luôn gặp điều dữ, phương hướng không ổn định, đường đời đầy phong ba. Không có mưu lược, không biết tính toán nên không thể thành công, khó tránh khỏi thất bại đau khổ và hình phạt.

61: Hoa mẫu đơn lâu tàn. Đây là con số muốn có danh lợi phải tu nhân tích đức.

- Cơ nghiệp: Có Tướng tinh, Văn xương, Kỹ nghệ, Tài khố, Tài bạch, Phá ách.

- Gia đình: Tự lập mà thành gia đình, no đủ giàu có.

- Sức khỏe: Mạnh khỏe, sống lâu.

Nhìn chung: Người có số này có danh có lợi, tốt lành, vinh hoa phú quý nhưng gia đình bất hòa. Nếu tu nhân tích đức thì có thể hòa thuận, hạnh phúc, suốt đời tốt lành.

62: Con số gian nan nguy hiểm.

- Cơ nghiệp: Có Quốc ấn, Văn xương, Hư độ, Tướng tinh, Kỹ nghệ, Tài ách, có Tam tài tốt nên được an toàn.

Nhìn chung: Bên trong và bên ngoài bất hòa, không tin nhau, nguyện vọng khó đạt. Tai họa ngoài ý nghĩ. Một con số từng bước từng bước đi vào thảm hại.

63: Thuyền trở về biển lặng. Con số biểu hiện yên ổn, vinh hoa phú quý.

- Cơ nghiệp: Có Quan lộc, Tướng tinh, Văn tinh, Nghệ năng, Tài khố, Điền trạch, Thương công.

- Gia đình: Con cái nhiều, hòa thuận, kính yêu cha mẹ, toàn vẹn.

Nhìn chung: Đây là trạng thái sinh sôi nảy nở do vạn vật hưởng ơn mưa mới. Người có số này mọi việc đều như ý. Đây là con số tốt lành nhất cho con cháu.

64: Cốt nhục phân ly, cô độc, buồn bã, sầu não.

- Cơ nghiệp: Có Tướng tinh, Học sỹ, Kỹ nghệ, Tai nguy, Phá tai, Kiếp sát.

- Gia đình: Suốt đời lo buồn, vợ con phá hại.

- Sức khỏe: Tai nguy, hình phạt, bệnh hoạn, ngoại thương, do có Tam tài tốt nên cũng bình yên.

Nhìn chung: Đây là con số phá hoại, báo điềm xấu trầm trọng, tai hại ngoài ý muốn. Anh em cốt nhục phân tán, suốt đời khó khăn mà không an tâm.

65: Phú quý.

- Cơ nghiệp: Có Thần quân, Tướng tinh, Quan lộc, Văn xương, Kỹ nghệ, Tài khố, Thời lộc, Điền trạch.

- Gia đình: Có căn cơ, con cháu thịnh vượng.

- Sức khỏe: Nhiều ân đức nên thọ, mạnh khỏe.

Nhìn chung: Gia đình thịnh vượng, nhiều phúc thọ, mọi việc đều thành công, suốt đời bình yên, được quý trọng.

66: Ngựa đi trên đỉnh núi phun lửa. Đây là con số nhiều họa, không có phúc; nội, ngoại bất hòa.

- Cơ nghiệp: Có Tướng tinh, Hào kiệt, Tai ách, Băng sơn, Tán tài, Phá tài.

- Gia đình: Người thân lãnh đạm, anh em xa lánh.

- Sức khỏe: Hình phạt, ngoại thương, vong thân, tàn thân, đoản mệnh.

Nhìn chung: Người có số này mất tự do, nhiều gian nan tổn hại, tai họa.

67: Con số kiên cường, đi trên đường thông suốt.

- Cơ nghiệp: Có Quân thần, Tướng tinh, Văn xương, Thạc sĩ, Cương tính, Nghệ năng, Tài khố, Tiến điền.

- Gia đình: Bố mẹ thuận hòa, con cái hiếu thảo, hạnh phúc, nhưng do Tam tài xấu nên gia đình có tranh chấp, phải tranh thủ hòa bình.

- Sức khỏe: Có thể sống lâu, nhưng do Tam tài xấu nên có thể mắc bệnh phổi và đường hô hấp.

Nhìn chung: Người có số này được viện trợ của cấp trên, mọi sự không có trở ngại, đạt mục đích, có vận may; được trời và gia đình, cấp trên giúp đỡ nên thực hiện được nguyện vọng, gia đình thịnh vượng, phú quý.

68: Cánh buồm thuận gió. Là con số tốt, gia đình, lập nghiệp hưng thịnh.

- Cơ nghiệp: Có Tướng tinh, Học sĩ, Văn xương, Tài bạch, Vinh dự, Tiến điền, Tiết độ.

- Gia đình: Hạnh phúc.

- Sức khỏe: Tốt đẹp nhưng do Tam tài không tốt nên vẫn có bệnh tật.

Nhìn chung: Người có số này phải suy nghĩ, ưu lo nhưng chí hướng thì kiên định, được mọi người khích lệ nên phát triển tiến tới; có tài phát minh, được quần chúng tin, nguyện vọng thành, danh và thực đều có.

69. Là con số mang nhiều tai họa, đứng ngồi không yên.

- Cơ nghiệp: Có Tướng tinh, Tài bạch, Học sĩ, Văn xương, Kỹ năng, Nghệ thuật, Phá ách, Kiếp tài.

- Gia đình: Không được người thân giúp đỡ, anh em khó ở với nhau. Lòng dạ thiếu ngay thẳng.
 - Sức khỏe: Hình phạt, bệnh ngoại thương, tai nạn, tàn phế, may có ngũ hành thuộc Kim Mộc nên bình yên.
- Nhìn chung: Người có số này bị cùng bức, đói khổ, nghịch cảnh. Thiếu kiên định, tin tưởng nên khi tai họa đến thì dao động, không yên ổn.

70: Hoa cúc tàn mà lại bị sương. Thê lương, cuối đời gia cảnh suy thoái.

- Cơ nghiệp: Có Quan tinh, Học sỹ, Văn khố, Xảo tinh, Tài khố, Phá ách, Kiếp lộc.
- Gia đình: Bố mẹ khó ở với nhau. Anh em không giúp nhau, vợ con thì chậm chạp.
- Sức khỏe: Bệnh tật đau ốm, bị bệnh ngoại thương nhưng có ngũ hành là Kim Mộc nên được bình yên.

Nhìn chung: Là con số hiểm ác, tượng trưng cho diệt vong, âu sầu liên miên, khó tránh sát thương, hình phạt, đoản mệnh và ly tán.

71. Là con số hao tổn tinh thần, sức lực.

- Cơ nghiệp: Có Kỹ nghệ, Văn xương, Học sỹ, Tôn ác, Kiếp lộc.
- Gia đình: Có tranh chấp, phải giữ hòa thuận với nhau.
- Sức khỏe: Bệnh ngoại thương nhưng có Tam tài tốt nên mạnh khỏe.

Nhìn chung: Người có số này nội tâm có nhiều đau khổ, thiếu tinh thần thực hành, dũng khí tiến thủ bị hãm nên thất bại. Đây là con số nửa lành nửa dữ.

72. Lao khổ, trước tốt, sau khổ.

- Cơ nghiệp: Có Kỹ năng, Quan lộc, Tha lương, Công thương, Học cơ, Tài bạch, Điền trạch, Phá nguy.
- Gia đình: Người thân mà sợ, vợ con chậm.
- Sức khỏe: Cơ thể mạnh khỏe nhưng vì Tam tài xấu nên sức khỏe không được tốt.

Nhìn chung: Con số này biểu thị nửa bần cùng nửa vui vẻ, nửa đời hạnh phúc, nửa đời bị thương. Bên ngoài nhìn có vẻ tốt lành, bên trong chứa điềm dữ. Cuối đời là người phá gia. Cần giữ gìn, không có lòng tham thì mới miễn được khổ.

73. Có cố gắng phấn đấu, chí thì cao mà lực thì yếu.

- Cơ nghiệp: Có Kỹ nghệ, Văn xương, Nghệ thuật, Ách tinh, Hồng diễm.
- Gia đình: Người thân không có duyên, vợ chồng căng cứng như nhau, con cái khó khăn.
- Sức khỏe: Tốt, đề phòng bệnh gan và mắt.

Nhìn chung: Thịnh suy giao nhau, không thực hành, không triệt để, có chí cao mà chẳng

thành sự nghiệp; có khí phúc, suốt đời bình yên.

74. Hoa tàn dưới sương.

- Cơ nghiệp: Có Kỹ nghệ, Văn xương, Thời lộc, Phá ách, Hồng diễm.
- Gia đình: Vợ con không thông cảm, người thân không giúp đỡ được gì, không thanh thản.
- Sức khỏe: Có lúc gặp thương tật, bệnh hoạn nhưng do có ngũ hành thuộc Thổ nên mạnh khỏe.

Nhìn chung: Không có năng lực, không có trí tuệ, luôn lo lắng sinh kế, vô dụng, buồn phiền khổ đau, nghịch cảnh, luôn than vãn số phận.

75. Con số chỉ sự chậm phát triển, thụt lùi.

- Cơ nghiệp: Có Tướng tinh, Học sĩ, Thời lộc, Phá ách, Tai đồng, Văn xương.
- Gia đình: Có thể trọn vẹn.
- Sức khỏe: Mạnh khỏe nhưng vì Tam tài không tốt nên có bệnh.

Nhìn chung, gặp con số này nếu làm việc lớn sẽ gặp nhiều thất bại, thụt lùi; giữ thế thủ mới tốt lành, tiến thủ sẽ bị hãm, gặp tai họa.

76. Tuy dốc sức vẫn không thành.

- Cơ nghiệp: Có Hào kiệt, Văn xương, Tướng tinh, Kiếp lộc, Phá tài.
- Gia đình: Người thân không có duyên, vợ chồng ly tán, hiếm con cái.
- Sức khỏe: Nhiều bệnh tật.

Nhìn chung: Trong ngoài không hòa, cốt nhục phân ly, nghịch cảnh, hung sát, khuynh gia bại sản, bi đát. Nhiều bệnh tật, suy yếu, đoán mệnh, vợ con buồn rầu.

77. Nửa lành nửa hung.

- Cơ nghiệp: Có Tướng tinh, Tài bạch, Kiếp lộc, Phá ách.
- Gia đình: Có người trên giúp đỡ, hạnh phúc được hưởng đến nửa cuộc đời, sau đó rơi vào bất hạnh, tai ách. Nếu nửa đời trước phong sương thì nửa đời sau tốt lành.

78. Con số chỉ công đức bị phá ách, cuộc đời thê lương.

- Cơ nghiệp: Tướng tinh, Học sĩ, Kỹ nghệ, Kiếp tài.
- Gia đình: Ít chân tình, anh em nhạt nhẽo, có nhiều mối liên hệ khác.
- Sức khỏe: Đề phòng bệnh hô hấp, nhiều tai nạn nhưng ngũ hành thuộc Thủy nên an toàn.

Nhìn chung: con số này chứa đựng nửa phúc, nửa họa. Có trí năng, nửa cuộc đời trước thành công phát đạt, nửa đời sau suy thoái, hãm trong cảnh bị thương khốn khổ.

79:

- Cơ nghiệp: Có Tướng tinh, Học sĩ, Thời lộc, Phá ách, Tai ách, Văn xương, Phá tài.
- Gia đình: Thân mà sơ, anh em bất hòa, làm việc gì cũng phải cẩn thận mới yên ổn.

Nhìn chung: Người có con số này gặp nghịch cảnh, tinh thần không ổn định, không có năng lực làm việc, thiếu trình tiết, thiếu tin tưởng, dễ bị công kích.

80. Con số có hung tinh.

- Cơ nghiệp: Có Tướng tinh, Kỹ nghệ, Học giả, Thời lộc, Phá tai, Tai ách.
- Gia đình: Quá đông.
- Sức khỏe: Nhiều bệnh, nhưng được Tam tài tốt nên có thể bình yên.

Nhìn chung: Con số này biểu hiện người suốt đời khó khăn gian khổ, bệnh tật, hình thương, nhưng sớm hòa nhập vào cuộc sống nên yên thân lập mệnh, dữ hóa lành.

81. Con số biểu thị sự tích cực, thịnh đạt, hoàn nguyên.

- Cơ nghiệp: Có Thiên phúc, Thiên cung, Trí lộc, Tài độ, Tướng tinh, Kỹ nghệ, Văn xương.
- Gia đình: Con cái đều tốt. Anh em trọn vẹn, gia đình hòa thuận.
- Sức khỏe: Tâm hồn lành mạnh, có thể sống lâu, nhưng do Tam tài không tốt nên có thể có một số bệnh.

Nhìn chung: Đây là con số phát triển đến cực đại rồi quay về như cũ nên thế lực vượng và thịnh, tốt lành, may mắn rất nhiều; là con số hào hoa, phú quý.

Chú ý: Số 81 là quy về gốc, về lý số tương đương với số 1. Số 82 thì dùng số 2, số 83 dùng số 3. Cho nên các số trên 81 đều trừ đi 80.

Ví dụ: $160 - 80 = 80$

$161 - 80 = 81$ như 01

Hoặc $161 - 80 - 80 = 01$.

LỜI BÀN

Mỗi người có một số mệnh khác nhau, mỗi con số đều có biến đổi cũng là có hạn. Nếu chỉ gói gọn vận mệnh cuộc sống của cả loài người trong 81 con số dự báo như trên thì quả thật khó có thể tin nổi. Hơn thế, nếu đọc kỹ lời thuyết minh ý nghĩa dự báo của mỗi con số, chúng ta sẽ phát hiện ra sự "lấp lửng" chứa đựng trong hầu hết các lời đoán giải. Chẳng hạn:

Số 2: Gia đình: Người có số này xa người thân, vợ chồng cần nhẫn nhịn thì mới khỏi chia tay.

Số 6: Nhìn chung có sao Thiên đức, điềm lành, phúc rộng, gia thế thịnh đạt, vận rất may. Nhưng tròn quá thì hao tổn, gặp nhiều điều không thuận nên có thể vui quá hóa buồn, suốt đời yên thân, một con số đẹp trời cho, v.v...

Theo chúng tôi, sự "lấp lửng" này hoàn toàn phù hợp với quy luật phát triển khách quan của sự vật, con người. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho chúng ta bài học không nên tuyệt đối hóa mọi sự vật, hiện tượng. Bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng hàm chứa những mặt đối lập, mâu thuẫn. Bởi vậy có thể nói, không người nào được mang một số mệnh hoàn toàn tốt; cũng không ai phải chịu một số mệnh hoàn toàn xấu. Thực tế chứng minh: Nhân định thắng thiên. Người nào có ý chí đấu tranh với những mặt còn hạn chế, có tinh thần tự lực tự cường, biết vượt qua những rủi ro, bất hạnh, tận dụng tối đa ưu thế... thì chắc chắn sẽ gặt hái được thành công trong cuộc đời. Với tinh thần như thế, liệu những con số có còn chiếm giữ vị trí quyết định vận mệnh, tương lai con người?

Chúng ta là những người của thời đại phát triển cả về trí lực lẫn tài lực, hãy thử tự mình kiểm nghiệm một lần sự đúng sai đối với ý nghĩa dự báo của từng con số trước khi cả tin một cách mù quáng. Đừng nên tuyệt vọng, nản chí khi bản thân gặp những điều bất hạnh, rủi ro.

TRẮC TỰ VỚI VIỆC DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI

Trắc tự còn gọi là phá tự, tướng tự, chiết tự, có nghĩa là phương pháp phân tích, xem tướng chữ để đoán giải tương lai. Đây là một phong tục văn hóa của Trung Hoa cổ đại. Trong khoa học nhân văn, trắc tự là một đối tượng được nhắc đến nhiều, được các học giả Trung Hoa đầu tư nghiên cứu.

NGŨ HÀNH VỚI TRẮC TỰ

Trắc tự - phương pháp đoán chữ để đoán giải tương lai đã tiếp thu được một số lý luận cơ bản của học thuyết ngũ hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) để áp dụng cho mình.

Lý luận này cho rằng, mỗi một chữ viết đều bao hàm cách thức ngũ hành, có thể dựa vào lý luận cơ bản ngũ hành để đoán lành, dữ.

Có thể khái quát lý luận ngũ hành về hình chữ (chữ Hán của dân tộc Trung Hoa) như dưới đây:

Nét ngang là Thổ

Thẳng không nghiêng là Mộc...

1. Hình Mộc:

- Nét thẳng đứng, không nghiêng là Mộc.

- Ba nét ngang cùng một lúc cũng gọi là Mộc.

- Ba nét ngang mà 2 nét ngắn không có móc câu là Mộc trong nước.

- Nếu hai bên có móc câu hoặc 3 nét ngang dài ngắn khác nhau thì không gọi là Mộc. Hình chữ Ất là một hình thức khác của Mộc, gọi là Chu Mộc - Mộc của thuyền bè, dùng để dự đoán điềm lành dữ khi làm việc trên biển.

Quan hệ của Mộc với can chi: Nếu dài thẳng là Giáp Dần, ngắn nhỏ là Ất Mão.

2. Hình Hỏa:

Nét phẩy, không kể dài hay ngắn đều là Hỏa. Hỏa có thể chia làm ba loại:

Viên Hỏa, chấm phẩy liền với nhau là Viên Hỏa, nếu không liền nhau thì không thể gọi là

Viên Hỏa.

Thứ hai là Dư Hỏa: Chữ Bát cũng gần như chữ Hỏa; hình chữ Bát giống như chữ Hỏa: 2 nét dài như nhau.

Thứ ba là Chân Hỏa: Chân Hỏa là 4 chấm không dính nhau.

Ví dụ: bốn chấm dưới chữ "hùng" (con gấu) 熊 nếu viết 4 chấm đều liền nhau là thuộc Thủy.

Quan hệ của Hỏa với can chi: Pháy dài là Bính Tị, ngắn là Đinh Ngọ.

3. Hình Thổ:

Hình Thổ có mấy hình thức sau:

- Nét ngang dính với nhau.

Nét ngang không có móc câu, thẳng không có nét phẩy thì gọi là Hàn Thổ. Nếu không thẳng, không có móc câu, chỉ có ngang thì Thổ Hàn hóa Thủy, như chữ 二, 旦, 竺

- Hình chữ "thập" 十

Nếu nét ngang thẳng và giao nhau tăng thêm cho Thổ thì gọi là Thổ "tối chân thâm".

- Chỉ ngang mà không gấp thì gọi là hàn Thổ.

- Hình chéo nhau gọi là Thổ âm.

- 1 chấm là Thổ tiến trần. Loại Thổ này gọi là Sa Trần Thổ. Ví dụ: chữ "cầu" 求 nếu chấm này không liền với các nét chữ khác thì không thể gọi là Thổ được. Ví dụ chữ "văn" 文 chấm này thêm Thủy.

Quan hệ của Thổ với can chi khái quát trong những câu:

Giữa nét ngang có Mậu.

Nét ngang ngắn là Thân Kỷ.

Dài mà thô là Mậu Thìn.

Sau cùng, nét dài là dương Thổ, nét ngắn là âm Thổ.

Trường hợp đặc biệt nét nhỏ, nhẹ, tuy dài cũng là âm Thổ.

4. Hình Kim:

Hình thức có mấy loại:

- Nét phẩy, nét móc là Kim nhưng nét phẩy đuôi phải nhọn mới là Kim.

Nét móc phải kéo dài xuống, nếu không thì là hình Thủy.

- Hình chữ "khẩu" nhỏ 凵 là Kim, nếu lớn như chữ "nhân" 囡 chữ "quốc" 国 là không.

- Hình mục 目 Loại này gọi là nang Kim, cần có 2 nét ngang nhỏ như chữ "vi" 围.

Nếu ở giữa mà 2 nét ngang dài thì lại thuộc Thủy.

- Hình chấm thủy: ㇀ hai chấm giống như phẩy, thường gọi là Thủy 3 chấm hay Thủy trung Kim.

- Hình chữ "kỷ" 乚 gọi là hàn Kim.

- Hình chéo nhau 乂 gọi là Hỏa trung Kim.

Quan hệ giữa hình Kim với can chi: Hình chữ "khẩu" là Canh Kim, Thân Kim. Nét phẩy là Dậu Kim. Nét móc là Tân Kim. Như chữ "hỉ" 喜 có 2 chữ "khẩu" thuộc dương đều là Canh Kim, Thân Kim. Chữ "bát" 扒 có 1 nét phẩy là Dậu Kim, 1 nét móc là Tân Kim thuộc âm Kim.

5. Hình Thủy:

Hình thức có mấy loại:

- Hình chấm gọi là Vũ lộ Thủy. Một chấm ở trên đầu như chữ "văn" 文 cũng gọi là Thủy.

- Hình chữ "xuyên" 川 Xuyên là thủy, còn gọi là sông, ba nét thẳng liền nhau.

- Hình chữ nhật 田 Nét ngang trong khung mà dài gọi là thủy không nguồn.

- Hình bộ quai xước 𠂇 Vì bộ quai xước không dài nên cũng là thủy.

- Hình 4 chấm ngang liền nhau gọi là dã Thủy.

- Hình có nét ngang chữ nhất 一 gọi là Thổ hàn hóa Thủy.

Quan hệ can chi với hình Thủy:

Điểm chấm ở đầu là quý.

Giữa bụng là Tý.

Chấm ở dưới chân, giữa lưng là Hợi.

Ngoài ra là dã Thủy.

Chấm ở đầu và giữa lưng đều là Hợi Thủy. Chấm ở trên đầu là nguồn của vũ lộ (nước mưa).

Người xưa còn vận dụng lý luận ngũ hành tương sinh tương khắc vào trắc tự.

Ví dụ:

Có 1 em bé mồ côi lên 5 tuổi, bị bệnh. Thầy giáo của em viết 1 chữ "thủy" 水 để đoán lành dữ. Thầy trắc tự nói:

- Hình chữ Thủy không tượng trưng cho nước được. Trong ngũ hành, Thổ thuộc thứ 5, Thổ không thể khắc với Thủy, bệnh chỉ ốm 5 ngày.

Một ví dụ khác:

Hai người bạn cùng đi với nhau, nhưng chưa tin nhau nên đi bói. Anh A bảo anh B viết chữ "hỏa" đem đi trắc tự.

Thầy trắc tự nói:

- Đi với nhau là rất tốt. Vì hai chữ "hỏa" chồng lên nhau là chữ "viêm" 炎 Phương Bắc là quê của Thủy, nếu đi có nghĩa là ký tế (được giúp đỡ) nên có lợi.

Anh A nói:

- Phương Bắc thủy vượng, thêm thủy vào bên cạnh viêm vẫn là viêm. Hỏa cả, thể quá mạnh. Như thế là ở phương Bắc thủy vượng, thủy có thể chế ngự hỏa vượng là tượng trưng cho điều tốt lành.

Ở đây đã vận dụng tương sinh tương khắc giữa ngũ hành với ngũ phương để trắc tự.

Học thuyết Ngũ hành vốn là sản phẩm mà các nhà tư tưởng cổ đại Trung Hoa, được xây dựng từ việc nghiên cứu vũ trụ, nhằm tìm ra sự thống nhất đa dạng của giới tự nhiên, có khuynh hướng duy vật.

Lý luận tương sinh tương khắc đã phát hiện ra sự bài xích lẫn nhau của sự vật, thể hiện tư tưởng biện chứng thúc đẩy lẫn nhau.

CAN CHI VỚI TRẮC TỰ

Phương pháp dùng can chi để đoán giải tương lai trong trắc tự cũng được người xưa vận dụng.

Ví dụ: Một người học trò nằm mơ thấy thần viết chữ "Mậu", cho rằng gặp năm Mậu có thể thi trúng tuyển, kết quả hỏng thi. Về sau có người nói với anh ta:

- "Mậu" 戊 kết hợp với "Đinh" 丁 là chữ "thành" 成, nhất định đến năm có chữ Đinh sẽ thi đậu.

Quả nhiên, đúng thế.

Trong trắc tự đã ứng dụng phương pháp ghi giờ theo can chi.

Ví dụ: Một người ốm viết chữ "thân" 申 để hỏi thầy trắc tự điềm lành dữ. Chữ "thân" là ghép chữ "điền" với chữ "chu" (đỏ).

Sau khi trắc tự, thầy nói:

- Chu và điền là táo (khô), nên người ốm chết vào giờ Thân ngày mai.

Người xưa đã dùng can chi trong trắc tự để đoán thời gian, đoán ngày về của người đi xa, đoán bệnh tật, đoán sẽ sinh con vào lúc nào, v.v... Nhưng việc trắc tự cũng như các phương pháp đoán giải tương lai phần nhiều dựa vào kinh nghiệm, nếu không muốn nói là nhiều người đã nói dựa, nước đôi.

LỤC THẦN VỚI TRẮC TỰ

Lục thần là: Thanh long, Chu tước, Câu trăn, Đằng xà, Bạch hổ, Nguyên vũ. Trong đó Thanh long, Chu tước, Bạch hổ, Nguyên vũ là tên các Túc tinh của 4 phương.

Thanh long phương Đông.

Bạch hổ phương Tây.

Nguyên vũ phương Bắc.

Chu tước phương Nam.

Câu trện là sao Bắc Cực.

Theo truyền thuyết, Đẳng xà là sao thần rắn, có thể bay lượn dạo chơi trong mây, vì nó không định vị.

Thanh long, Chu tước, Bạch hổ, Nguyên vũ người đời xưa dùng để biểu thị phương vị, do tín ngưỡng các Túc tinh.

Trong cuốn “Bạch hổ thông nghĩa” của Ban Cố có nói: "Tả Thanh long, hữu Bạch hổ, tiền Chu tước, hậu Huyền vũ (tức Nguyên vũ), ở giữa có Hậu thổ.

Ứng với ngũ hành:

Thanh long là Mộc.

Bạch hổ là Kim.

Chu tước là Hỏa Huyền vũ là Thủy.

Hậu thổ là Thổ.

Về sau còn có 12 thần nữa".

Đến đời Hán, Trương Hoành cho rằng, trong nhà ở có 12 vị chủ thần, theo thứ tự: Quý nhân, Đẳng xà, Chu tước, Lục hợp, Câu trện, Thanh long, Thiên không, Bạch hổ, Thái thường, Nguyên vũ, Thái âm, Thái hậu.

Thuật Lục nhâm thời cổ đại cũng vận dụng một số tên của các vị thần này.

Cũng như bát quái, ngũ hành, thuật trắc tự tiếp thu lý luận về lục thần để trắc tự gọi là "Lục thần bút pháp".

Người ta đã tổng kết:

Đầu như tầm, trán như én là *Thanh long*.

Hai nét giao nhau thêm *Chu tước* là hung.

Nguyên vũ sợ hai nét rời và khô.

Câu trện có nét hất lên sợ cung Càn.

Đẳng xà nét thảo thì nhiều trói buộc.

Bạch hổ vốn ở Khôn.

Về chuyện làm chủ của lục thần, cũng có một số quy định:

- Thanh long là chủ chuyện vui.

- Bạch hổ là chủ chết chóc, tai họa.

- Chu tước là chủ quan tước.
- Câu trện là chủ lưu lạc.
- Đằng xà là chủ yêu quái.
- Nguyên vũ là chủ trộm cướp.

Đồng thời cho rằng: Lục thần yên tĩnh, vạn sự yên lành. Lục thần động: Có chuyện bất trắc, nếu không là người mất, của mất thì cũng bị tai họa tù đầy.

Căn cứ vào quan hệ tương sinh tương khắc giữa lục thần với ngũ hành dùng bổ trợ cho việc đoán giải hung và cát.

Ví dụ:

- Nguyên vũ ở trong: Xuất hành không nên đi đường bộ.
- Chu tước khắc thủy: Phải phòng tai họa.
- Hình Nguyên vũ, Thanh long được thủy: Sẽ thi đậu.
- Bạch hổ ở đuôi, Chu tước sau kim: Làm quan to đến chức Tam công.

Sau đây là một vài ví dụ vận dụng ngũ hành vào trắc tự:

Có một người chung với người anh mở một cửa hàng vàng bạc. Sau 3 năm, hai người muốn tách ra mở cửa hàng riêng nhưng chẳng biết việc làm này lành hay dữ. Họ viết một chữ "công" 公 tìm thầy nhờ trắc tự.

Thầy trắc tự nói: "Chữ 'công' 公 thêm chữ 'ngôn' 言 thì thành chữ 'tụng' 詠 Việc này e rằng khó nói, hướng chỉ nét cuối của chữ Công hình Nguyên vũ 厶 cho nên chẳng chóng thì chầy sẽ đem nhau đến cửa quan, do đó không thể tách thành 2 cửa hàng được.

Chuyện khác: Có một anh chàng tên là Ất rủ bạn tháng chạp đến bàn chuyện làm ăn nhưng đến hết tháng giêng rồi mà vẫn chưa thấy bạn đến. Anh Ất viết một chữ "hoảng" 𠂔 rồi đi hỏi thầy trắc tự.

Thầy trắc tự nói:

- Bạn của anh sẽ không đến đâu!

Bên phải chữ "hoảng" có Đằng xà, bên trái có Nguyên vũ, hai người không hợp chuyện làm ăn, không thể đến được.

TRẮC TỰ VÀ NHỮNG ĐIỀM BÁO

Có một phương pháp không quan hệ nhiều đến chữ khi trắc tự, đó là qua bối cảnh của lúc trắc tự và bút viết đang cầm trong tay để dự đoán tổng hợp lành dữ.

Trong trắc tự không thể không dùng giấy, bút và mực. Người xưa cho rằng:

- Mực đen là ruộng đất thất tán.
- Nếu thêm nước vào mực thì mất của cải.

- Giấy rách thì phải đề phòng người bất chính.
- Bắt đầu viết mà bút rơi thì công việc tiến hành trì trệ.
- Trong quá trình viết, nếu không cẩn thận để nghiêng mực lật nghiêng cũng là điềm không lành.

Trong quá trình viết chữ, nếu:

- Nghe tiếng chim khách kêu thì người viết gặp điều vui.
- Nghe quạ kêu thì tai họa sắp đến.
- Nghe tiếng chó kêu như tiếng hổ gầm thì có chuyện khóc lóc.
- Nghe tiếng mèo kêu ai oán thì bị người khác khinh khi.
- Nếu trong lúc viết chữ mà cởi quần áo thì chủ được giải vây, có thể giải quyết được vấn đề.
- Dùng mực đỏ viết có ánh màu đỏ là gặp tai họa.
- Nếu viết chữ bên cạnh các cây thì không thể viết chữ cổ để dự đoán và cũng là điềm hung.
- Nếu đứng trên lầu mà viết chữ "hỏa" thì là điềm không tốt vì gác thuộc Mộc, Hỏa khắc Mộc.

- Khi viết chữ nếu có một con nhện đen bò đến thì đó là điềm tốt vì nhện đen trong bói toán được gọi là "tiền trên tường" - vật vui, thân dài, chân dài. Người Trung Hoa xưa cho là điềm lành.

ĐOÁN ĐỊNH SỐ MỆNH BẰNG TRẮC TỰ CÓ LINH NGHIỆM KHÔNG?

Ở Trung Hoa, cuối đời Minh, triều chính ngày càng đổ nát, nhân dân khó sống, các cuộc khởi nghĩa nông dân từ nhỏ đến lớn nổ ra ở khắp nơi. Hoàng đế Sùng Trinh ngồi không yên trên ngai vàng. Theo truyền thuyết, có một hôm, Sùng Trinh sai một tên quan hoạn cải trang ra ngoài kinh thành, thăm dò tin tức dân chúng. Trên đường tên này gặp một thầy trắc tự. Thấy nhiều người vây quanh thầy nhờ trắc tự, hắn cũng tiến vào viết 1 chữ "hữu" 友 (có nghĩa là "bạn") xin thầy đoán tương lai. Thầy hỏi:

- Ông cần biết chuyện gì?

Tên quan hoạn trả lời:

- Việc nước.

Thầy trắc tự nói:

- Chữ này không tốt, phản tặc sẽ xuất đầu lộ diện.

Tên quan hoạn hoảng hốt vội nói ngay:

- Tôi cần đoán không phải chữ "hữu" 友 (bạn) mà là chữ "hữu" 有 (có).

Thầy nói:

- Chữ này cũng không phải là điềm lành. Nếu phân tích thì chữ này là một nửa chữ "Đại" và một nửa chữ "Minh", như vậy là điềm mất nước.

Tên quan hoạn đành nói liều:

- Không phải, chữ mà tôi muốn đoán là chữ "Dậu" 酉 trong Địa chi.

Thầy bình thân nói:

- Chữ này cũng không tốt. Thiên tử là đáng chí tôn thế mà bị cắt đầu chặt chân.

Tên quan hoạn im lặng mà về.

Thực ra trong quá trình trắc tự, thầy đã dựa vào bối cảnh xã hội cuối triều Minh: dân không sống nổi, chính trị hư hại, khắp nơi có khởi nghĩa nông dân, mà dự đoán rằng triều Minh sẽ bị diệt vong. Kết quả là "phản tặc xuất đầu lộ diện" đúng như lời thầy dự đoán.

Linh nghiệm của trắc tự là do bản thân chữ viết có tính đa dạng. Một chữ có thể có nhiều cách phân tích khác nhau, có nhiều cách giải khác nhau, nhiều lúc cùng một chữ mà có những kết luận trái ngược nhau.

Ở đây, chúng tôi xin lưu ý: Các phương pháp chiết tự, trắc tự mà chúng tôi vừa trình bày ở trên áp dụng cho chữ Hán. Vậy còn chữ Latinh, nhất là chữ Việt Nam chúng ta thì trắc tự theo phương pháp gì? Đương nhiên nếu cứ viết chữ Latinh thì khó áp dụng các phương pháp đã nói ở trên.

Chúng tôi liệt kê một số phương pháp khác mà các thầy trắc tự đã áp dụng:

1. Hầu hết các thầy trắc tự đều biết và giỏi chữ Hán. Muốn trắc tự cho một ai thầy đề nghị người đó viết tên mình bằng chữ Hán. Nếu người đó không biết chữ Hán thì thầy viết hộ, rồi tiến hành phân tích, giải thích chữ để dự đoán tương lai.

2. Với chữ thuần Việt thì giải quyết thế nào? Thường ông thầy chọn một chữ Hán gần nghĩa với chữ đó, viết rồi đoán. Ví dụ: tên một người là "Bền" thì chọn chữ Hán gần nghĩa là "Kiên". Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng đây cũng là một cách gượng ép, khó có thể đúng được.

3. Căn cứ vào nét chữ, xét đoán tính cách cũng từ chữ viết Latinh.

Còn trường hợp mù chữ, viết không được chữ đành chịu.

4. Trường hợp đồng âm dị nghĩa thì viết chữ Hán như thế nào? Trường hợp này hầu như các thầy bế tắc. Ví dụ, chữ "Minh" có đến 8 chữ đồng âm. Trường hợp này các thầy thường yêu cầu người xin trắc tự tự chọn.

THUẬT PHONG THỦY VỚI VIỆC DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI

“**Phong**” là không khí lưu động, là gió, có thể hỗ trợ vạn vật biến đổi, liên quan đến lành và dữ của con người.

“**Phong**” là gió có thể làm đổ nhà, đổ cửa, ảnh hưởng đến giao thông.

Trong Sử ký Tư Mã Thiên của Trung Hoa có ghi:

"Gió từ phương Nam thổi đến thì có đại hạn; từ Tây Nam thổi đến thì hạn hán nhỏ; từ

phương Đông thổi đến thì có nước lớn; từ Đông Nam thổi đến thì dân ốm đau bệnh tật, năm đó là năm xấu".

Vì vậy, gió được các nhà địa lý xem trọng.

Người xưa cho rằng "Bát phong" (các loại gió) có liên quan đến lành dữ của con người.

"Thủy" là nước. Nước là nhu cầu thiết yếu của đời sống con người, là nguồn gốc của vạn vật.

Người Trung Hoa xưa coi nước là bác, là mẹ, là thần:

Thần của Lạc Thủy gọi là Mật Phi.

Thần của Trường Giang gọi là Giang Phi.

Thần của sông Tương gọi là Tương Quân.

Thần của Đông Hải gọi là Ngụ Hồ.

Thần của Nam Hải gọi là Bát Đình Hồ Dư.

Thần của Tây Hải gọi là Yêm Từ.

Thần của Bắc Hải gọi là Huyền Minh ("minh" ở đây có nghĩa là u ám).

Ngoài ra có thần hồ, thần suối, thần giếng và thần ao. Đối với đời sống của con người, nước có ảnh hưởng vô cùng quan trọng.

Trong "*Sơn Hải kinh*", ghi chuyện ở phía bắc núi Thạch Quy có nhiều hang động, nguồn nước ở đó chảy xuống sông Ngụ nên nước sông có chứa nhiều chất là thuốc chữa bệnh, uống vào khỏe mạnh không đau ốm.

Thuật phong thủy rất xem trọng nước, gọi các con sông là "thủy long". Nước có thể sinh ra khí, con người có sinh khí mới có phú quý.

ĐẶC ĐIỂM CỦA PHONG THỦY TRONG DỰ ĐOÁN

1. Tính phổ biến

Để dự đoán số mệnh tương lai, người xưa đã sử dụng thuật phong thủy.

Ở Trung Hoa, đời Hán, chỗ ở của người sống, nơi chôn cất người chết đều được chọn lựa cho hợp phong thủy.

Từ triều đình đến dân gian đều xem trọng phong thủy.

2. Tính thần bí

Thuật phong thủy là thuật xem thiên văn (trời), quan sát địa lý (đất), vận dụng các học thuyết chuyên ngành nghiên cứu về: âm dương, tứ tượng, thái cực, bát quái, ngũ hành và đoán giải các hiện tượng tinh tú trên bầu trời để xây dựng hệ thống lý luận phức tạp; thêm vào đó có những thuật ngữ như: long mạch, minh đường, sinh khí, huyệt vị; vận dụng nguyên lý chỉ nam để sáng chế ra la bàn phong thủy. Những điều này đối với người bình thường rõ ràng là vô cùng khó hiểu. Không những thế, các thầy địa lý hành nghề đã đưa ra rất nhiều câu chuyện hoang đường, hoặc thêm thắt điều huyền bí của phong thủy vào các sự kiện đã phát sinh trong

lịch sử, hoặc gán những câu chuyện ngẫu nhiên trùng hợp vốn phát sinh trong lịch sử với quan niệm phong thủy, mang đầy màu sắc kỳ quái khiến người bình thường cảm thấy rất thần bí.

3. Tính phức tạp

Lý luận và thực tiễn của thuật phong thủy hết sức phức tạp. Có câu nói: "Ba năm xem tướng đất, mười năm tìm được huyệt". Vì vậy, vẫn cần làm sáng tỏ thuật phong thủy.

THUẬT PHONG THỦY Ở CÁC NƯỚC

1. Hy Lạp

Nhiều nhà khoa học, nhiều thầy thuốc nổi tiếng của Hy Lạp ở thế kỷ IV trước Công nguyên đã có chứng cứ để chứng minh mối quan hệ giữa môi trường - hoàn cảnh với con người. Nhiều thầy thuốc cho rằng:

- Các loại bệnh tật của con người hầu hết do gió đưa đến. Hướng tốt làm cho người ít bệnh tật. Hướng Đông làm cho con người rất ít mắc bệnh, gió Tây làm cho sức khỏe con người kém.

- Nước quyết định đời sống con người, con người không có nước không sống được. Từ chất nước, các nhà khoa học cổ Hy Lạp đã phân thành: nước chết, nước suối, nước nham thạch, nước mưa, nước tuyết tan, nước nguồn. Chất nước quyết định sức khỏe con người.

- Hoàn cảnh, môi trường ảnh hưởng đến phương thức sống của con người.

Những cư dân ở nơi có lượng nước mưa lớn, khí hậu không thay đổi nhiều, không khí ẩm áp thì giữ được thể lực, cơ thể không cần luyện tập nhiều. Những cư dân sống ở cao nguyên nhiều gió thân hình cao to; ở những nơi khí hậu thay đổi thất thường thì người dân gầy yếu, vẻ ngoài cau có.

2. Cổ đại Ai Cập

Mỗi tòa Kim Tự Tháp đều được người Ai Cập xây dựng theo hướng chính Nam chính Bắc, thống nhất theo hướng lực từ của quả đất. Phía trong Kim Tự Tháp có ghép nhiều đá hoa cương, bên ngoài Kim Tự Tháp là các phiến đá vôi ghép lại, có thể ngăn chặn sóng vũ trụ bên trong Kim Tự Tháp khuếch tán.

3. Châu Á

Thuật phong thủy từ Trung Hoa truyền bá sang các nước láng giềng: Nhật Bản - Việt Nam - Triều Tiên.

Ở Nhật Bản, phong thủy rất thịnh hành trong dân gian. Người Nhật đã coi Thanh long, Bạch hổ, Chu tước, Huyền vũ là thần của 4 phương: Đông, Nam, Tây, Bắc; lại căn cứ vào thủy thổ để dự đoán lành, dữ của các sự việc. Người Nhật Bản trước khi xây dựng nhà cửa đều mời người đến xem phong thủy, trước khi động công động thổ đều mời người đến cúng tế.

Nhật Bản là một quần đảo, thường có gió biển mạnh thổi vào. Để tránh gió, người ta thường có tục khóc, có khi khóc tập thể, để giảm bớt sức mạnh của gió, gọi là "cấm gió" (phong phong).

Người Nhật Bản kiêng kỵ "Quý môn". Ở chính hướng Đông Bắc, trên mặt đất thường phải khắc hình con khỉ để trấn giữ.

Thời kỳ Hei-an (794 - 1192), Nhật Bản dời đô về Kyôto, vì cho rằng Kyôto có thế đất "khí tụ,

gió ẩn tàng", "rồng châu hổ phục", đó là đất lành tương lai của Thiên hoàng, giúp nước Nhật hưng thịnh.

Các thầy địa lý phong thủy cho rằng: Nước từ phương Đông chảy đến, nhà cửa xây dựng hướng về Tây Nam là lành và có lợi nhất. Nước chảy từ Bắc xuống Nam cũng là điềm lành, vì âm hội với dương, phù hợp với cái "lý" của phong thủy.

Ngoài ra, nước chảy lượn quanh là đất có rồng uốn khúc, là nơi đất lành. Ở những nơi cây trồng xanh tốt thì hình thế có đủ 4 vị thần: phúc, lộc, thọ và vượng.

Người Nhật Bản rất chú trọng ngày lành, trên quyển lịch của Nhật Bản từ thứ 2 đến thứ 7 của mỗi tuần đều ghi ở dưới hoặc bên cạnh những dòng chữ để dự đoán lành dữ sắp đến. Ví dụ: Hết sức yên lành, bạn đến, thắng lợi, cãi cọ, bị hại, v.v...

4. Mi-an-ma

Ở vùng biên giới Mi-an-ma có nhiều người Hoa cư trú, ngoại kiều ở đây xem trọng phong thủy, điều này đã ảnh hưởng lớn đến dân bản xứ.

Dân tộc thiểu số Mi-an-ma có nhiều tục lệ kiêng kỵ phong thủy, ví dụ, không được ném gỗ xây dựng xuống sông, không được dùng những tấm gỗ quan tài đã chôn người chết để làm nhà.

Khi xây dựng nhà ở, người Mi-an-ma gieo quẻ chọn số để biết điềm lành - dữ. Họ đếm các hạt gạo dùng để bói, nếu là số chẵn thì lành, số lẻ là hung.

Ở Việt Nam, truyền thuyết về thầy địa lý Tả Ao khá sinh động. (Xin xem phần các nhà đoán giải tương lai).

PHONG THỦY DÂN GIAN BÀN VỀ HÌNH THẾ

1. Khí của nhà ở

Khí của nhà ở trên trần gian (dương trạch) chủ yếu là nạp khí và sắc khí.

1.1. Nạp khí có 2 mặt:

Địa khí và môn khí.

- Địa khí và môn khí đều vượng, vuông thì có phúc và quý.

- Địa khí và môn khí ngược nhau (địa khí suy, môn khí vượng hoặc địa khí vượng, môn khí suy) thì việc chẳng lành.

Theo quan điểm ngũ hành tương sinh tương khắc, nếu khí mà từ phương khắc đến thì người trong nhà sẽ gặp nhiều điều dữ; nếu khí từ phương sinh đến thì người trong nhà sẽ được hưởng khí lành.

Nếu nhà ở mà được khí vượng của trời, khí quý của đất, tất nhiên sẽ có phú quý.

1.2. Sắc khí:

Để biết phúc và họa của nhà ở, người ta xem sắc khí. Nhà tuy cũ nhưng sắc khí trong sáng tốt lành thì nhất định hưng phát.

Ngược lại, nhà cửa tuy mới nhưng khí sắc u ám thì nhà đó bại hoại. Trong nhà tuy không có người nhưng tượng khí náo nhiệt, nhà đó đại phát thịnh vượng. Nếu trong nhà có người mà khí âm quá dày, không có người đứng ra cáng đáng thì nhà đó tuyệt đường làm ăn, bại hoại dần.

Vào cửa mà cảm thấy ánh hồng chiếu rọi, nhà đó giàu có. Nếu có ánh hồng mà có khí lửa hãm, khí mờ như khói, trước sau nhà đó cũng bị nạn hỏa tai. Nếu trong nhà có khí đen tỏa như sương mờ, như khói thì chủ nhà gặp tai họa. Nếu thấy khí trắng đầy phòng, lại có hơi mờ ảo thì trong nhà sẽ có người chết.

Hỷ khí mà có khí đen vượng: Suy họa đến. Có khí trắng: Sẽ có chuyện tang ma.

Sương khí đen: Họa đến dần.

Trong khí trắng có màu sắc: Chuyện vui mừng đến dần.

Ban đêm yên tĩnh, trời sáng, nhìn vào nhà mà thấy khí tím ánh hồng thì sẽ sinh quý tử.

Ban đêm giờ Tý sáng trắng, sao mờ, nhìn vào nhà có khí ngũ sắc: đại quý.

Nếu khí xuống có nhiều bụi, hoặc tán ngang ra thì là khí xấu.

Ngày xưa luận thuyết về khí của nhà trên dương thế không có chỗ dựa khoa học; mặt khác phương sinh, phương khắc chưa được các nhà nghiên cứu thuật phong thủy tin lắm cho nên người ta phải dựa vào nhiều yếu tố nữa để đoán định lành dữ khi xây cất nhà cửa. Sau khi xây dựng xong, từng thời điểm, từng khoảng thời gian có những người còn tìm thầy phong thủy dự đoán những điều sắp xảy ra.

2. Chọn đất làm nhà

Con người chọn đất xây nhà, cất mộ với mong muốn trong tương lai, gia đình sẽ có phúc, có lộc, hưng thịnh.

Người xưa cho rằng: "Được linh khí của núi sông, được ánh sáng rực rỡ của mặt trời, mặt trăng", đó là nơi đất tốt. Nhà ở nếu được xây dựng trên mảnh đất tốt thì tinh thần sáng khoái, khí chất được di dưỡng, thân thể khỏe mạnh.

Các nhà hiền triết phương Đông đời xưa chủ trương "dương trạch" (nhà ở của người sống), nên chọn đất xây dựng ở những nơi gần sông, gần núi, đất đai màu mỡ, cây cỏ tươi tốt.

Sách "Quân tử", "Thừa mã" của Trung Hoa có viết: "Khi lập Kinh đô, nếu không ở dưới chân núi lớn thì cũng phải trên sông rộng, có nước dùng cho đời sống, có thể thêm được sức mạnh cho dân.

Núi, đường đi, mây, chùa chiền, thôn xóm, cây cối, cầu, sông đều kết hợp biểu hiện động - tĩnh, phải chọn cho được mọi thứ để nhà cửa có sinh khí bốc lên bồng bồng".

Ở vùng núi phải xem long mạch của thế núi: mạch lớn, thế lớn, khí lớn. Khí mạch là gốc, lấy nước để dùng. Khí và cục thế đầy đủ, sống động là đất quý.

Ở dải đất gò lằng mộ phải bằng phẳng, thoáng rộng, 4 mặt như nhau, không được khuyết hãm như cái ao, đất phải rộng mới tăng được gió, được khí. Phải xem mạch núi và đất, khí mạch nặng ở nước.

Các nhà nghiên cứu phong thủy nói rằng, ở đồng bằng, đất cao mỗi một tấc là một con rồng, ruộng lớn ruộng bé đều là rồng, phải xem cả nước.

Đối với nhà ở, phong thủy có nhiều cấm kỵ:

- Không được xây dựng nhà trên giếng đã bỏ hoang.
- Không được xây dựng nhà trên đất gần đường cái có chữ "Đinh" 丁 : Dễ gặp tai họa.
- Không được xây nhà bên hồ đã bỏ hoang từ lâu.

- Nhà làm cạnh miếu thờ thì không lành, vì miếu sẽ làm cho nhà ở âm u, lạnh lẽo, không khí mờ ảo, khiến mọi người u mê. Nếu hương khói quá nhiều, lại thêm huyền não, nhiều người qua lại thì dễ xảy ra trộm cắp.

- Nhà ở hướng Nam lại có núi cao thì sẽ có người học giỏi nhưng ngộ chữ, thời trước gọi là "hủ nho", khư khư ôm lấy một mớ sách vở với lý luận cũ rích.

- Nếu trước cửa nhà có núi cản cánh đồng trước nhà, gió Bắc sẽ thổi vào núi rồi trở lại, thổi vào nhà, có hại cho sức khỏe.

- Trước cửa sau nhà phải có đường thông. Các nhà phong thủy cho rằng, nếu cửa vào cổng mà chia thành hai, có sát khí thì không liên quan đến lành dữ. Nếu hẹp dài sẽ tù hãm nhà, làm cho chủ nhà cô đơn, khổ sở, bại hoại cả nhà.

- Nếu trước nhà có cầu thì không hợp, phải chữa lại mới an toàn.

- Trước cửa mà có tảng đá lớn thì người nhà dễ bị cảm, đau tim, không có lợi cho sức khỏe.

- Phía Tây Nam nhà có đường giao nhau hình chữ thập thì phụ nữ nhà đó có nhu cầu tình dục mạnh.

3. Kết cấu nhà ở

Từ xa xưa, nhà ở của người phương Đông đã có quy mô nhất định. Ở đây chúng tôi lấy mẫu nhà ở thời cổ Trung Hoa để phân tích.

Nhà thường có tường bao quanh, khép kín, trong cổng có sân, ở giữa là nhà chính, hai bên có phòng phụ, đằng sau có gian phụ. Nhà ở của người Trung Hoa đời xưa đều làm theo hình chữ "công" 工 đối xứng, vuông vắn, có điểm trung tâm tạo cảm giác trang nghiêm.

Các phòng của nhà phân chia theo ngũ hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ với 5 hình rõ rệt:

- Hình Kim là muốn phòng sáng sủa, tường xây nghiêm chỉnh, 4 mặt đều chiều.
- Hình Mộc cho nhà nhô cao, 4 bề chiều vào.
- Hình Thủy làm cho nhà sạch sẽ, ngay ngắn.
- Hình Hỏa làm cho nhà kín gió, ít bụi.
- Hình Thổ làm cho phòng ở vuông vắn, 4 bề bằng phẳng, tường kín nhưng không bị hãm.

Người ta cho rằng, nếu:

- Hình Kim mà 4 bề khô khốc.
- Hình Mộc mà đầu thấp.

- Hình Thủy mà không ngay ngắn.
- Hình Hỏa mà không kín đáo, đầy bụi.
- Hình Thổ mà kéo dài.

thì sớm muộn gì chủ nhà cũng sẽ gặp điều chẳng lành.

Các nhà phong thủy cũng cho rằng, nhà theo hình chữ "kim nhuận thủy" 水 thì sẽ yên bình, hưởng phú quý.

Nhà làm theo hình chữ "bát" 八 thì cả nhà sẽ nghèo đói, cô độc.

Nhà làm theo hình chữ "hỏa" 火 thì bị bế, không thông.

Nhà làm như hình quạt thì mệt nhọc, lung tung.

Thượng lương nhỏ, cột thô và lớn: Người ở khinh chủ, làm ăn thất bại.

Thượng lương lớn, cột bé: Thường bị người khác áp đảo.

Nhà to, gió lùa: Người trong nhà sẽ ly tán, không có con trai.

Ở đằng xa đã thấy nhà có hố cô quả: Ít người.

Trong nhà bằng phẳng: Có thanh danh phú quý.

Nhà đằng trước cao, đằng sau thấp: Già trẻ hôn mê.

Nhà mà ở giữa cao, trước sau thấp: Hại con cái, hiếm con, chồng xung khắc với vợ, vợ chồng không hòa hợp.

Nhà đằng sau cao, đằng trước thấp: Già trẻ trong nhà mê muội.

Nhà ở giữa cao, hai bên thấp: Hay cãi cọ, lời qua tiếng lại.

Tường xây bị phá: Mất cửa, có tai nạn.

* Tường bao quanh

Mọi người đều muốn ngôi nhà ở của mình là một thế giới thu nhỏ. Tường vây quanh nhà phản ánh bộ mặt và dáng vẻ của ngôi nhà, đồng thời quan hệ đến sự an toàn, tính thích hợp của ngôi nhà.

Phong thủy quan niệm: Hình dáng của nhà ở phải ngay ngắn, vuông vắn. Tường bao quanh nhà tốt nhất nên có hình tròn, có lẽ vì thời xưa quan niệm "trời tròn đất vuông". Hình thể tường và nhà như thế là đạt được sự hài hòa giữa trời với người. Đồng tiền ngoài tròn giữa vuông cũng cùng một nghĩa như thế. Trên thực tế, tường bao quanh được xây dựng theo hình vuông quá nhiều sẽ tốn đất.

Trên tường có dây leo tăng màu xanh, làm đẹp môi trường, tăng thêm hứng thú, nhưng dây leo cũng có nhiều sâu và ẩm thấp.

Tường không nên mở cửa sổ lớn, như thế là "Chu Tước khai khẩu" (chim Tước đỏ mở miệng), dễ cãi cọ, thị phi.

Tường vây quanh trước rộng sau hẹp thì không lành;

trước hẹp sau rộng thì "thoái điền bút": Cửa cái, học hành đều lui dần.

Tường bao quanh không thể cao quá hoặc thấp quá, cũng không thể sát nhà quá, phía Đông Bắc không nên khuyết.

Nên xây tường bao quanh trước rồi mới xây nhà, như thế sẽ có lợi cho việc bảo quản tài sản, nguyên vật liệu. Tường phải cách nhà ít nhất hai thước, nếu không, vợ con sẽ lộng hành.

*** Cửa sổ - Cửa lớn**

Cửa là phần phụ nhưng rất quan trọng của nhà ở. Thuật phong thủy rất coi trọng cửa, xem đó là "bộ mặt" của nhà, là "yết hầu" và thể hiện sự hưng thịnh hoặc suy vong của tương lai.

Cửa thông khí giữa hai không gian trong và ngoài nhà là "khí khẩu", "khí đạo", cửa miệng của khí, con đường của khí.

Thông qua cửa, trên tiếp khí trời, dưới tiếp khí đất, đón lành tránh hung. Cửa đẹp, cửa vượng khác với cửa suy. Khi đặt cửa thì lấy việc thông ra đường lớn làm trọng, khí sinh sẽ giúp con người sống tốt lành, cửa mở ra, khí từ cửa tràn vào nhà. Nếu cửa sau vượng thì đón sát thần, rất xấu; mọi cái dữ đều tập trung. Hai nhà có cửa đối nhau thì cửa cao là nghèo, cửa to là thắng. Nếu cửa nhà mà chiếu thẳng với cửa nhà môn, cửa ngục, cửa thành đều đại hung; nếu chiếu thẳng với cửa triều đường, cửa kho thì khó mà yên ổn.

Cửa trên lầu không được nghiêng bên tả bên hữu, cũng không được quá cao quá thấp, cửa lầu hợp nhất là hướng về phía Nam (tọa Bắc hướng Nam).

Nếu nhà ở là Khảm thì cửa Tốn (Đông Nam) là đẹp nhất; Chấn và Ly (Nam với Đông) cũng đều tốt.

Cửa Tốn là cửa Thanh long, rất tiện cho ra vào.

Bên trong cửa lớn có 2 cửa nữa là trung môn và nghi môn. Bên trong trung môn có tổng môn. Bên trong tổng môn là cửa phòng, ngoài ra có cửa xép.

Căn cứ vào nguyên lý "tụ khí" của thuật phong thủy, cửa phải được khí, lại phải tụ khí, không được làm bể và chết khí. Do đó các thầy phong thủy dùng la bàn dẫn khí từ hướng thịnh vượng vào, để xác định cửa lớn. Cửa trong cửa lớn phải theo nguyên tắc ngũ hành tương sinh, không được khắc với nhau. Nhưng các cửa không cùng theo một hướng, ngược lại khí thì bị hư hại.

Cửa sổ cũng phải được chú ý.

Nhà thơ Bạch Cư Dị đời Đường có câu:

"Đông hộ đối Hoa Sơn

Tam phong bích tham lạc".

Tạm dịch:

"Cửa sổ phía Đông nhìn ra Hoa Sơn,

Ba đỉnh núi sắc xanh trải xuống".

Qua cửa sổ nhìn phong cảnh tự nhiên có thể di dưỡng thân thể.

Thuật phong thủy rất quan tâm đến hướng sinh khí của cửa sổ, đó là cảnh, là ánh sáng.

Trong quan niệm của phương Đông, cửa lớn thường là hướng Nam, Đông Nam hoặc hướng Đông.

Sau cửa lớn thường có một bức tường được gọi là "bình phong", khiến nhà ngoài không nhìn được nhà trong. Cửa lớn của nhà ở phải có hướng nhìn lên mới tụ khí. Nếu trong nhà âm u thì khí bị khổng chế.

Các thầy phong thủy cho rằng, cửa lớn của nhà ở mà bé thì không lành, không thích hợp cho không khí lưu thông, không tiện ra vào, cũng không đẹp mắt.

Nhà nhỏ, cửa lớn cũng không lành, không an toàn, không tiện dụng.

Trước cửa lớn tối kỵ để một phiến đá. Theo chúng tôi, suy theo lẽ thường, như thế sẽ gây trở ngại, người già và trẻ con khó bước qua, đi vào nhà vấp vấp.

Nếu phòng ngủ mà mở cửa sổ hướng Bắc thì phụ nữ kinh nguyệt không đều vì cửa hướng Bắc ít ánh sáng mặt trời, khí âm nhiều.

Nhà ở phải có cửa trước cửa sau để lưu thông không khí, nếu cháy nhà có thể mở cửa sau cứu hỏa.

4. Mồ mả

Các nhà phong thủy cổ đại Trung Hoa gọi nhà ở trên trần gian là "dương trạch", mồ mả là "âm trạch". Đó là từ nói chung, người xưa còn phân biệt:

- Phần mộ: Mồ mả, miếu thờ, v.v...
- Lăng mộ: Nơi chôn cất, thờ phụng các vua chúa.
- Sơn mộ: Mồ mả xây cất ở núi.
- Gò mộ: Mồ mả xây cất trên các gò đất cao.

Từ xa xưa, các nhà hiền triết cũng như các thầy phong thủy đều cho rằng, mồ mả có ảnh hưởng đến hiện tại và tương lai của người đang sống.

Vì vậy, khi đặt hoặc xây mồ mả, người xưa thường chú ý:

- Đất xây mộ phải rộng, thoáng, bằng phẳng.

Nếu là vua chúa thì khu lăng tẩm rất rộng. Như lăng Ly Sơn của Tần Thủy Hoàng có thể chứa được 70 vạn dân phu.

Kim tự tháp ở Ai Cập cũng vô cùng đồ sộ.

- Có đủ loại hình thức trang trí cho mồ mả để biểu thị sang hay hèn và để tránh gian tà.

Nguyên vật liệu dùng để xây mồ mả các vị vua chúa là đá: cột đá, bia đá, đá khắc hình người.

Đến đời Đông Hán, rất phổ biến việc khắc bia đá đặt trước mộ. Những bia đá này thường đặt ở hai bên thân đạo, để tỏ sự tôn nghiêm.

Mồ mả được xây dựng đồ sộ gọi là tẩm.

Tẩm nguyên là nơi ăn uống của vua chúa hoặc các gia đình quý tộc khi đi dã ngoại, đến đời Tần đã trở thành nơi chôn cất người chết.

Người xưa cho rằng người chết thể xác tuy mất đi nhưng linh hồn vẫn cư trú trong lăng tẩm nên dùng tẩm là nơi cúng tế long trọng.

Xung quanh phần mộ và lăng tẩm có xây tường bao quanh là tường bảo vệ, còn gọi là tường phong thủy.

Trong lăng tẩm có bia đá khắc hình, chữ và trồng cây.

Bia đá vốn để người sống đọc mà nhớ lại người xưa nhưng sau được dùng để nói lên tấm lòng của tôi đối với vua, con đối với cha, thuật lại công trạng của vua, của cha.

Thường trên mộ vua người ta trồng cây tùng, chừ hầu trồng cây bách, đại phu thì trồng cây loan; các quan thấp trồng cây hòe, thứ dân trồng dương liễu.

Tất cả các loại cây này đều mang ý nghĩa phong thủy.

5. Hướng nhà

5.1. Người tuổi Tý

- Nhà kỵ hướng Bắc.
- Hướng tốt: Tây, Nam, Đông.

5.2. Người tuổi Sửu

- Nhà kỵ hướng Tây, Bắc.
- Hướng tốt: Nam, Đông.

5.3. Người tuổi Dần

- Nhà kỵ hướng Nam, Đông.
- Hướng tốt: Tây, Bắc.

5.4. Người tuổi Mão

- Nhà kỵ hướng Đông.
- Hướng tốt: Nam, Bắc, Tây.

5.5. Người tuổi Thìn

- Nhà kỵ hướng Bắc.
- Hướng tốt: Đông, Nam, Tây.

5.6. Người tuổi Tị

- Nhà kỵ hướng Tây.
- Hướng tốt: Bắc, Nam.

5.7. Người tuổi Ngọ

- Nhà kỵ hướng Nam.
- Hướng tốt: Tây, Đông, Bắc.

5.8. Người tuổi Mùi

- Nhà kỵ hướng Đông.
- Hướng tốt: Tây, Bắc, Nam.

5.9. Người tuổi Thân

- Nhà kỵ hướng Bắc.
- Hướng tốt: Nam, Đông, Tây.

5.10. Người tuổi Dậu

- Nhà kỵ hướng Tây.
- Hướng tốt: Nam, Bắc, Đông.

5.11. Người tuổi Tuất

- Nhà kỵ hướng Nam.
- Hướng tốt: Đông, Bắc, Tây.

5.12. Người tuổi Hợi

- Nhà kỵ hướng Nam.
- Hướng tốt: Tây và Bắc.

GIẤC MƠ VỚI DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI

Ở phương Đông cũng như phương Tây, việc giải mộng đã có từ lâu. Ở những nước có truyền thống văn hóa lâu đời như Hy Lạp (phương Tây), Trung Hoa (phương Đông), từ trước Công nguyên, việc giải thích các giấc mơ đã rất phổ biến.

Vậy "giải mộng" là gì?

Giải mộng là thông qua nội dung các giấc mơ để đoán điều lành - dữ, sự việc sắp xảy ra, xuất phát từ việc coi giấc mơ là điềm báo trước, là những thông tin mà con người tiếp nhận được.

Từ thế kỷ V, ở phương Đông, đặc biệt là Trung Hoa, mọi người đều rất quan tâm đến "mộng triệu" (dự báo điềm lành, dữ của các giấc mơ). Người ta cho rằng, những người đã chết chỉ chết về thể xác còn linh hồn vẫn còn. Linh hồn của người chết và linh hồn của người sống đang ngủ

thường chuyện trò trao đổi với nhau những gì họ muốn và họ biết. Linh hồn của những người đã chết lo sợ cho người thân còn ở trên trần thế nên đã báo trước những sự việc sẽ xảy ra để người sống biết mà xử thế.

Nguyên nhân dẫn đến mơ

Cho đến nay, khoa học vẫn chưa có được định nghĩa thống nhất về mơ.

Các nhà triết học cổ Hy Lạp cho rằng: "Mơ là cuộc sống thường ngày được tiếp tục, nhưng được nâng cấp ở mức độ cao hơn, là nguồn gốc của mọi sáng tạo".

Một số nhà nghiên cứu phương Đông cổ đại cho rằng: Trong lúc ngủ, con người trông thấy cái gì thì trong cuộc sống sẽ nảy sinh những sự việc đó. Mơ là một loại hiện tượng xảy ra trong quá trình ngủ.

Nhiều học giả cho rằng mơ là một loại cảm giác trong khi ngủ.

Các từ điển Hán ngữ hiện đại của Trung Quốc đều giải thích: "Mơ là trong lúc ngủ, một bộ phận của não chưa ngừng hoạt động hoàn toàn đã gây nên những hoạt động trong não".

Cũng có những giải thích khác như:

- Mơ là một loại hiện tượng sinh lý xuất hiện trong quá trình ngủ, là hoạt động tinh thần tượng trưng phức tạp, ngắt quãng, có lúc hỗn loạn.
- Mơ là một loại hiện tượng sinh lý xuất hiện trong quá trình ngủ, là hoạt động tinh thần tượng trưng phức tạp, ngắt quãng, có lúc hỗn loạn.
- Mơ là một loại tưởng tượng tiêu cực bị bắt buộc, là tưởng tượng do thiếu điều tiết.
- Mơ vẫn là ý thức của con người trong hoạt động tâm lý với những thông tin vô thức tồn tại trong não, là hiện tượng tâm lý được kết hợp theo phương thức nhất định trong quá trình ngủ say.
- Mơ là hoạt động biểu tượng xuất hiện trong não sau khi ngủ say.

Do những nhận thức khác nhau về giấc mơ hoặc cho rằng mơ là phản ánh hiện thực, là nguồn gốc của dự kiến, là cảm thụ linh tính, một số ý kiến cho rằng mơ cũng là một loại trạng thái tỉnh, là một loại hoạt động tiềm thức...

Các nhà triết học thời nay đang tiếp tục nghiên cứu để tìm ra mối liên hệ giữa hiện thực với mơ.

Các dân tộc khác nhau, trong bối cảnh văn hóa khác nhau đều có cách nhìn khác nhau đối với mơ.

Nhiều người tin rằng linh hồn của con người khi ngủ say đã tách khỏi thể xác để đi vào thế giới mộng ảo, hoặc tin rằng mơ và thực đều chân thực như nhau.

- Mơ là do kích thích của bên trong và bên ngoài thể xác mà có, mơ phát sinh trong giấc ngủ là một loại hoạt động tinh thần tự mình tiếp nhận các thông tin của người từ thế giới bên kia.

Điềm báo lành dữ trong giấc mơ

Trong sách "*Giải mơ*" của bộ "*Đôn hoàng di thư*" (Trung Quốc), chương I là chương nói về

thiên văn đã đề cập đến điềm báo lành dữ khi nằm mơ thấy trời, thượng đế, ngày, tháng, sao, tuyết, sương, sấm sét, mưa gió.

Ví dụ:

** Báo điềm tốt:*

- Nằm mơ thấy lên trời: sinh quý tử.
- Nằm mơ thấy trời sáng: có sự vui lớn.
- Nằm mơ thấy trời: sống lâu.
- Nằm mơ thấy Đế thích: đại cát.
- Nằm mơ thấy trời: được tiền của.
- Nằm mơ thấy mặt trăng, mặt trời chiếu vào mình là điềm đại quý.
- Nằm mơ thấy vái lạy mặt trăng, mặt trời: đại cát.
- Nằm mơ thấy tuyết rơi: được làm quan.

** Báo điềm dữ:*

- Nằm mơ thấy trời sập: mất mùa lớn.
- Nằm mơ thấy mặt trời, mặt trăng: chủ tha lỗi cho.
- Nằm mơ thấy sao: có chuyện lên quan.
- Nằm mơ thấy sao rơi: nhà không yên.
- Nằm mơ thấy sương mù: điềm tang cha, tang mẹ.
- Nằm mơ thấy bầu trời tối tăm, không mặt trời, mặt trăng: điềm rất xấu.
- Nằm mơ thấy mặt trăng mặt trời đấu nhau: việc đại bại.

Thời xưa, do khoa học chưa phát triển, trình độ nhận thức của con người có hạn, sự thay đổi của các hiện tượng tự nhiên như trăng, sao, trời chưa được giải thích, do đó con người coi các hiện tượng tự nhiên như sao chổi, sao băng, nhật thực, nguyệt thực... là các lực lượng làm chủ loài người và diễn biến của các hiện tượng trên bầu trời là điềm báo lành - dữ.

Về sau người ta đã lợi dụng sự thay đổi của mặt trăng, mặt trời, sao, thời tiết, các hiện tượng tự nhiên để bói toán. Thuật chiêm tinh là phương pháp xem sao có ảnh hưởng lớn trong thời cổ. Tất nhiên những hiện tượng này sẽ được phản ánh vào trong giấc mơ của con người, trở thành một trong những cơ sở để đoán giải điềm lành dữ.

- Nằm mơ thấy cửa trời thì sống lâu
- Nằm mơ thấy trên trời có người xuống trần là điềm đại cát.
- Nằm mơ thấy cửa trời mở: có chuyện quân sự.
- Nằm mơ thấy trời nóng bức: có chuyện binh đao.

- Nằm mơ thấy trời u ám, có mưa: ốm đau.
- Nằm mơ thấy trời to đất nhỏ: việc quân sự gặp điều xấu.
- Nằm mơ thấy trời mưa nổi bong bóng: việc mình xin không thành.
- Nằm mơ thấy có mây đỏ, trắng: mùa hạ thì lạnh; mùa thu, mùa đông thì dữ.
- Nằm mơ thấy sao Bắc Đẩu: có việc lo buồn.

Từ thời xưa, ở Trung Hoa, con người đã biết quan sát khí tượng để dự báo mưa gió, sấm sét, phục vụ cho sản xuất, mang nhân tố duy vật thô sơ, cũng là con đường phát triển khoa học khí tượng.

Đến thời Chiến Quốc, quan sát khí tượng đã đi vào phạm vi xem sao, đoán sao, trở thành thuật số thần bí.

Đoán khí tượng, chủ yếu là đoán mây, là dựa vào hình thái của mây để giải thích lành dữ.

Sách "*Chu Lễ*" căn cứ vào sao là chủ yếu, nhưng cũng dựa vào 5 sắc mây. Trình Huyền, nhà đoán giải mơ, có chú thích rất rõ về 5 sắc mây:

- Xanh là côn trùng.
- Trắng là chôn người chết.
- Đỏ là đấu chiến, binh đao.
- Đen là nước.
- Vàng là thu được hiệu quả.

Trên đây dùng ngũ hành làm lý luận để dự đoán chuyện con người.

Bói đoán khí sắc của mây có liên quan đến bói mây trong "*Giáp cốt*" và "*Bốc tử*".

"*Tả truyện*" viết:

"Có người nằm mơ thấy một đám mây như đàn chim đỏ bay sát mặt trời. Ba hôm sau, được Sở Tử hỏi, Chu Thái Sử trả lời:

- Đây là giấc mơ của vua nước Sở chăng? Nếu như cúng tế thì có thể chuyển sang Tư Mã."

Chu Thái Sử đã căn cứ vào màu đỏ của đám mây trong giấc mơ để dự đoán vua nước Sở sẽ gặp tai họa và bày cách cúng tế để đẩy tai họa cho người khác gánh chịu.

Phương pháp xem mây đoán lành - dữ được vận dụng để đoán giải các giấc mơ, đó cũng là cách đoán giải khí tượng thời cổ.

Sự sùng bái trời bao gồm cả sùng bái mặt trời. Mặt trời mọc và lặn theo thời gian nhất định, người xưa cho rằng nó có quan hệ đến đời sống con người. Người xưa kinh sợ mặt trời, không biết làm gì ngoài cúng lễ. Một số lời bói trong "*Bốc tử*" có ghi chép lại chi tiết nghi thức đón và tiễn mặt trời. Người xưa quan niệm, trong mơ thấy mặt trời mọc là điềm lành, thấy mặt trời lặn là điềm dữ.

Sách "*Đôn Hoàng giải mộng thư*" có ghi: Sự thay đổi biến hóa của các vì sao biểu thị lành -

dữ, phúc - họa của con người.

Tinh vân thường báo tai họa bất ngờ.

Đời xưa tế sao để trừ tai họa, trong giấc mơ mà thấy sao Bắc Đẩu là điềm xấu. Mưa, gió, tuyết, sương, sấm, chớp đều có uy lực vô hình, nắm các điềm lành - dữ, phúc - họa của con người, nên đều hiện ra trong giấc mơ.

Những hiện tượng biến hóa của tự nhiên như nhật thực, sao chổi, sao băng rất được người xưa chú ý, gọi là "thiên biến". Nằm mơ thấy "thiên biến" rất đáng sợ, nên con người đã cúng tế cầu thần linh phù hộ để giải trừ tai họa. Thầy đoán mơ và thầy xem sao là bạn đồng hành, sống dựa vào nhau.

Để thêm phần sinh động, chúng tôi xin dẫn ra đây một số giấc mơ kỳ lạ.

1. Giấc mơ kỳ lạ

Hậu Hán thư có chép:

Đời Đông Hán (Trung Quốc), vợ của quan Thái thú Vũ Uy có mang, đêm nằm mơ thấy mình mang đai áo của chồng nhảy lên thành ca hát. Có người đoán "Thế nào cũng sinh con trai, làm việc nước, được lên vọng lâu của thành".

Quả nhiên bà sinh con trai, sau này đứa con cũng được làm Thái thú nhưng vì giết quan trấn thủ thành Kinh Châu nên bị quân trong thành vây kín, sợ bị nhục nên đã tự sát.

2. Báo tang từ ngàn dặm

Thời Đông Hán (Trung Quốc), có một người tên gọi Phạm Thức, người ở Kim Hương - Sơn Dương.

Khi còn là Thái học sinh, Phạm Thức kết bạn với Trương Chiêu ở Nhữ Nam.

Một lần chia tay, Phạm Thức nói với Trương Chiêu:

- Ngày này hai năm sau tôi sẽ đến thăm nhà anh!

Đúng hẹn, Phạm Thức từ xa xôi nghìn dặm đến thăm bạn, hai người uống rượu rồi mỗi người một ngả.

Về sau Trương Chiêu ốm nặng sắp chết, hai người bạn thân ở gần đến thăm được ông trời trần: "Tôi tiếc là không được gặp mặt Phạm Thức một lần cuối. Hai anh là bạn học ở gần tôi, nhưng Phạm Thức là người bạn sống chết của tôi". Được ít ngày Trương Chiêu lìa đời. Cách xa nghìn dặm, Phạm Thức nằm mơ thấy Trương Chiêu nói với mình: "Anh Phạm Thức, tôi đã chết, mãi mãi về với tuổi vàng, anh đừng quên tôi nhé. Tôi chết ngày... anh làm sao về dự lễ tang tôi được?".

Phạm Thức tỉnh giấc, nước mắt đầm đìa, vội vàng lên ngựa đến đám tang. Lúc đó, Trương Chiêu đang được hạ huyệt nhưng không hiểu vì lẽ gì quan tài không hạ được, chỉ đến khi Phạm Thức đến, kịp đưa tay vào mới hạ được quan tài.

3. Điềm báo sống chết trong giấc mơ

Lương thư có chép:

Thời Nam Lương (Trung Quốc), Giản Văn Đế bị thừa tướng Hầu Cảnh giam cầm. Một hôm, Giản Văn Đế nói với những người theo hầu:

- Tối qua ta nằm mơ thấy ăn đất, không biết báo điềm gì?

Những người theo hầu nói:

- Ngày xưa Trùng Nhĩ được người tặng đất, về sau lên ngôi là Tấn Vương. Nay giấc mơ của ngài cũng báo điềm tương tự.

Không lâu, bộ tướng của Hầu Cảnh là Vương Vỹ dâng rượu cho Giản Văn Đế, hấn nói:

- Thừa tướng Hầu Cảnh thấy ngài buồn bã đã lâu nên phái chúng tôi đến đây dâng rượu chúc thọ.

Giản Văn Đế nói:

- Rượu mừng thọ, rượu hết thọ.

Vương Vỹ cùng ngồi uống với Giản Văn Đế, Văn Đế biết không thể cưỡng được nên chủ tâm uống thật say để tránh đau đớn.

Thấy Văn Đế say mềm, Vương Vỹ cùng tay chân nhét đất thó vào miệng Văn Đế cho đến chết.

4. Ban thưởng cho người trong mơ

Theo *Ngũ Đại sử*, sau khi lên ngôi, Đường Minh Tông (Trung Quốc) nằm mơ thấy có một người dáng thanh tú, hình như đã quen biết, bèn hỏi:

- Ông có phải là con trai của chủ trại họ Lã không?

Tỉnh giấc mơ, Đường Minh Tông sai quan hầu đi dò xem con trai người họ Lã làm việc ở đâu và đã tìm được con trai người họ Lã là Lã Chu Kính, đúng như người mà mình đã thấy trong giấc mơ. Hoàng đế nói:

- Ta không muốn trông thấy con cháu của một vị công thần không có đất đai tài sản.

Sau đó Đường Minh Tông ban cho Lã Chu Kính làm Tiết Độ sứ Đồng Châu, Thái bảo Kiểm hiệu.

5. Mơ thấy cô gái

Xuân Chư Kỷ có chép:

Đời Tống (Trung Quốc), có Cao Thị người đất Phù Ly năm hai mươi tuổi vì dễ khó mà chết. Cha cô là Triều Nghị vô cùng thương tiếc con gái. Một hôm, Triều Nghị nằm mơ thấy con gái nói với ông:

- Ngày nay con không cần gì cả, chỉ muốn cha nhờ người vẽ cho con một bức chân dung giống hệt con, rồi nhờ các vị tăng ở gần nhà ta dán chân dung của con lên quả chuông để hàng ngày nhắc nhở tên con, cầu chúc cho con. Đến khi nào bức chân dung rơi xuống mà hình vẽ con lại không bị tổn thương, đó là điềm báo con đã siêu sinh.

Tỉnh giấc, Triều Nghị vội vã nói cho người nhà biết, rồi mời thợ vẽ và các vị tăng ở chùa gần

nhà làm mọi việc như đã thấy trong giấc mơ.

Mấy tháng sau, Triều Nghi lại mơ thấy con gái mặc áo đỏ, đầu đội mũ quý hiện về nói với ông:

- Cảm ơn công đức của cha, con gái cha đã được lên trời.

Triều Nghi tỉnh giấc, chưa kịp nói gì đã nghe thấy có người gõ cửa. Mở cửa, ông thấy mấy vị tăng cho xem bức chân dung rơi xuống nhưng còn nguyên vẹn, không chút xây xát.

6. Rùa báo ơn trong giấc mơ

Hồ Hải tản văn tiền tập có chép:

Đời Nguyên (Trung Quốc), ở An Phúc Châu, có một vị tăng lúc chưa xuất gia thấy giữa ngực rùa đá trước cửa miếu có một búi cỏ, bèn nói:

- Để búi cỏ làm gì, chờ ta tìm lửa đốt sạch hộ ngươi.

Đêm hôm đó, vị tăng nọ nằm mơ thấy rùa đá bảo ông:

- Bên ngoài sân là một con sông lớn, có một vực sâu, Long Vương ở đó. Tôi là quan nhỏ, thủ hạ của Long Vương. Trên bàn của Long Vương có Cầm Long Kinh và Cầm Long Xúc, đợi đến mai tôi sẽ lấy trộm cho ông mượn để đền ơn ông đã giúp tôi đốt búi cỏ xanh trước ngực.

Quả nhiên hôm sau vị tăng nọ được rùa đá đưa cho kinh sách và thước.

Sau đó, vị tăng học kinh pháp, biết phép thần, xem đất cát rất giỏi, được gọi là thần tăng.

7. Chu Nguyên Chương đối thoại với Quan Công trong giấc mơ

Đầu đời Minh (Trung Quốc), Chu Nguyên Chương đã tu tạo 10 ngôi miếu ở Nam Kinh, riêng có miếu Quan Công là chưa tu sửa.

Một đêm nọ, Chu Nguyên Chương mơ thấy có người mặt đỏ áo xanh, tay cầm đại đao quỳ lạy nói:

- Thần là Hán Thọ Đình Hầu Quan Vũ, bệ hạ xây miếu sao lại quên miếu của thần?

Chu Nguyên Chương nói:

- Khanh không có công với nước, không làm được.

Quan Công nói:

- Trong trận đánh Phiên Dương (thuộc tỉnh Giang Tây), thần đã cử 10 vạn âm binh giúp bệ hạ, tại sao nói là không có công?

Chu Nguyên Chương gật đầu nói:

- Đúng!

Sáng sớm hôm sau, Chu Nguyên Chương tỉnh dậy, lập tức hạ lệnh xây một ngôi miếu thờ Hán Thọ Đình Hầu Quan Vũ, hẹn trong 3 ngày phải xong.

8. Quỷ sợ quan

Giữa niên hiệu Chính Thống, đời hoàng đế Minh Anh Tông (1436 - 1450, Trung Quốc), Lý Dụ (có tên gọi khác là Phong Thành) lúc còn là học sinh sống phóng khoáng, không chịu gò bó.

Mùa xuân năm ấy, Lý Dụ định về quê ngoại thăm ông bà ngoại đang bị ốm.

Ông ngoại kể lại: Tối hôm trước ông nằm mơ thấy bọn quỷ bàn với nhau: "Ngày mai có Thượng thư bộ Lại đến nhà, chúng ta phải lánh đi". Một con quỷ nói: "Hãy trốn lên chiếc giường bỏ trống trên gác bếp ít ngày". Ông nghe thấy thế thì thấy rất kỳ lạ.

Hôm sau thấy Lý Dụ về, họ hàng mừng rỡ, bảo Lý Dụ viết mấy tờ giấy, trên có dòng chữ: "Thượng thư Lại bộ niệm phong".

Lý Dụ ngạc nhiên, không biết có chuyện gì nên không dám viết. Ông ngoại phải giục hai, ba lần Lý Dụ mới viết rồi đem dán lên gác bếp, vứt chiếc giường ra bên ngoài.

Sau khi Lý Dụ đi, ông bà ngoại đều khỏi bệnh.

Quả nhiên về sau Lý Dụ thi đỗ Tiến sĩ, một thời gian sau được thăng Thượng thư bộ Lại.

9. Phật Quan Âm báo mộng

Sách *Giả Sử Đại Quan* có chép:

Năm Gia Tĩnh đời Minh (Trung Quốc), Kinh Vương nằm mơ thấy có người nói với mình:

- Vá quần áo cho ta, ta sẽ phù hộ cho con cháu nhà ngươi.

Kinh Vương nói:

- Người là ai?

Người kia nói:

- Hãy mở mắt ra mà nhìn, vểnh tai lên mà nghe, sẽ tự biết. Kinh Vương tỉnh dậy không biết như vậy là có ý gì?

Một hôm Kinh Vương ngắm nhìn bức họa, thấy hình Phật Quan Âm mới hiểu lời nói "mở mắt mà nhìn, vểnh tai lên mà nghe!".

Thấy Quan Âm Các ở bên cạnh phủ Kinh Vương lúc đó cột bị gãy, tượng bị gió mưa làm cho rơi xuống, Kinh Vương liền ra lệnh cho quân lính tu sửa, lập bia thờ.

10. Ba con dao của Vương Tuấn

Vương Tuấn, tự là Sỹ Trị, làm Thái thú Quảng Hán, đêm nằm mơ thấy có 3 con dao treo ở xà nhà đầu giường nằm, lại thấy thêm một con dao nữa, tỉnh giấc kinh sợ, cho là có điềm dữ. Nhưng chủ bạ là Lý Nghị đến chúc mừng:

- Theo chữ Hán, 3 con dao là ba chữ "dao" ghép lại là chữ "chân", sau lại thấy thêm con dao nữa thành chữ "ích". Ghép lại là Ích Chân.

Lý Nghị nói rằng nếu Vương Tuấn đến Ích Chân thì sẽ làm nên.

Rõ ràng trên đây Lý Nghị dùng phương pháp phân tích chữ viết để đoán mộng. Phương

pháp này khác với cách phân tích ngữ nghĩa của văn học, nhưng chỉ có kiểu chữ tượng hình như chữ Hán mới có thể áp dụng được.

Khi đoán giải có những chữ để nguyên, có những chữ phải tách ra thành các bộ để giải thích nghĩa, đoán nội dung giấc mơ.

11. Cát Sĩ Chiêm nằm mơ thấy da hươu

Cát Sĩ Chiêm, tự Lương Dung, nằm mơ thấy da hươu, đếm được 11 chiếc. Thức giấc, ông vui vẻ nói:

- Hươu! Có lộc rồi. Ta có 11 cái lộc được hưởng chẳng?

Từ đó ông làm quan và gặp thuận lợi. Thời gian trôi đã được 9 năm. Về sau ông làm đến Thái thú Vũ Xương nhưng vì lòng dạ ác độc nên chỉ làm được thêm 2 năm nữa rồi chết ngay tại công sở.

Nếu phân tích chữ Hán thì chữ "lộc" là con hươu đồng âm với chữ "lộc" là bổng lộc. 11 chiếc da hươu ứng với 11 năm hưởng lộc. Người đời lúc đó ai cũng khen giấc mộng linh nghiệm.

12. Hiếu liêm Hồ Sách nói chuyện với người âm

Thái thú Điền muốn cầu hôn với con gái của Trương Công, một đêm nằm mơ thấy đứng trên băng nói chuyện với người dưới băng, bèn đến nhờ Sách Chấm đoán. Sách Chấm nói:

- Trên băng là dương, dưới băng là âm, đây là việc âm dương. Kẻ sĩ về nhà với vợ, chờ cho lúc băng tan, đó là chuyện hôn nhân. Ông đang đứng trên băng nói chuyện với người dưới băng, âm nói chuyện với dương, đó là chuyện môi giới.

Sách Chấm nói tiếp: "Ta già rồi không thể làm mối cho ai được".

Sau đó sự việc diễn ra đúng như lời Sách Chấm: Tháng hai năm đó có lễ thành hôn.

13. Giấc mơ của Trương Trạch

- Trên băng là dương, dưới băng là âm, đây là việc âm dương. Kẻ sĩ về nhà với vợ, chờ cho lúc băng tan, đó là chuyện hôn nhân. Ông đang đứng trên băng nói chuyện với người dưới băng, âm nói chuyện với dương, đó là chuyện môi giới.

Sách Chấm nói:

- Mã (ngựa) là gặp khó khăn, quẻ Ly là Hỏa, Hỏa là lửa, sắp gặp tai họa. Người lên núi là điềm dữ, nhìn thấy từng bách là hình tượng của mồ mả. Không biết cửa vào là không có cửa. Đi 3 vòng là trải qua 3 năm. Như vậy, sau 3 năm, ắt sẽ họa lớn.

Quả nhiên, 3 năm sau Trương Trạch bị Trương Thanh làm phản, giết chết.

14. Sách Sung nằm mơ thấy quan tài

Sách Sung nằm mơ thấy hai cái quan tài rơi ngay trước mặt, đến hỏi Sách Chấm. Chấm giải thích:

- Quan tài là quan chức, hiện có người đang tiến cử ông với triều đình. Hai cái quan tài là 2 lần thăng quan.

Sau đó bỗng nhiên có Tư đồ Vương Mậu là người giúp việc riêng của Thái thú tiến cử Sách Sung với quan Thái thú để nhận chức Công tào, sau thăng lên Hiếu liêm.

Cách phân tích nội dung giấc mơ này của Sách Chấm một mặt nói lên tài năng đoán mộng của Sách Chấm, đồng thời thấy rằng trong phương pháp phá dịch phải kết hợp nhiều phương pháp như "chiết tự" và "suy luận". Nhân đây cũng kể thêm những lần đoán giải giấc mơ khác của Sách Chấm.

15. Giấc mơ của Hoàng Bình

Một hôm Hoàng Bình đến hỏi Sách Chấm:

- Đêm qua tôi nằm mơ thấy ngựa múa trong nhà, có hơn 10 người vỗ tay khen ngựa, như thế là điềm gì?

Sách Chấm phân tích:

- Ngựa là Hỏa, Hỏa là lửa. Lửa nhảy múa. Vỗ tay khen ngựa tức là cầu xin lửa. Mọi người phải cứu hỏa đấy!

Quả nhiên Hoàng Bình chưa kịp trở về đến nhà thì nhà đã bốc cháy.

16. Giấc mơ của Sách Thỏa

Sách Thỏa nằm mơ thấy phía đông nhà có 2 chồng sách. Chồng lớn sách đã hư hỏng rách nát. Chồng nhỏ có đề chữ chỉ trích Sách Thỏa và để trong túi. Một chồng đặt ở trước, một chồng đặt sau. Sách Thỏa không phân tích được nội dung giấc mơ liền đi hỏi Sách Chấm. Sách Chấm phân tích:

- Chồng sách lớn đã nát, sắp đưa đi chôn. Chồng sách nhỏ có đề chữ chỉ trích, chồng đã hư hỏng đặt trước là gặp điềm dữ trước, chồng đặt ở sau là gặp dữ sau lưng. Nhà của cha ngài lại ở phía Đông.

Ba ngày sau đúng như lời Chấm đoán, cha Sách Thỏa gặp điều hung dữ.

17. Giấc mơ của Quận công Tào Trương Miêu

Tào Quận công phụng sứ đi Cửu Châu, đêm nằm mơ thấy chó sói cắn mất một chân, đến hỏi Sách Chấm.

Sách Chấm giải thích:

- Chữ "cước" là chân, bỏ bộ "nhục" bên trái còn lại chữ "khước", có nghĩa là bỏ đi, vất đi. Giấc mơ báo rằng bọn người ở phía Đông nhà sẽ làm phản, nên dời nhà đi chỗ khác.

Tào Trương Miêu không nghe lời của Chấm, quả nhiên về sau sự việc xảy ra đúng như Chấm nói, lúc bấy giờ Trương Miêu mới chịu dời nhà.

Sách Chấm đã dùng trí tuệ để lý giải, căn cứ vào hình tượng các giấc mơ khác nhau mà có những cách phân tích khác nhau. Sách Chấm có ảnh hưởng lớn đến các nhà phân tích giấc mơ đời sau.

Tiếp theo Sách Chấm, có một số nhà phân tích nội dung các giấc mơ đã phân tích theo phương pháp tượng trưng.

18. Tô Hiệp nằm mơ thấy chuyện buồn rầu

Tô Hiệp sống vào đời Thục, nhà nghèo nhưng ham học. Trước ngày đi thi, ông đến xin trọ ở chùa Thanh Thọ, đêm ngủ nằm mơ thấy trên bức rèm treo có cuốn sách, ngoài bìa có viết chữ "sầu", đằng sau có một vật bí mật, cao to.

Thức giấc, Tô Hiệp lo lắng tìm đến nhà giải mộng đương thời là Chu Thế Minh nhờ đoán giải. Chu Thế Minh bảo:

- Đó là điềm báo trước điều tốt đẹp. Chữ "sầu" không phải không vui mà là bình an. Có vật tự nhiên rơi từ trên không xuống, ông là con cháu của người quân tử, có thể làm quan to.

Năm đó quả nhiên Tô Hiệp thi đậu, được nhậm chức Lang trung, lại nằm mơ thấy mình được vào phủ lớn, giúp việc cho quan trên, có bề thế, uy rất lớn, do giao thiệp rộng được làm chức Tào Quảng Đô.

Thức giấc ông vẫn thấy mình cầm tập sách trong tay. Sau đó ông rời Quảng Đô, quay về triều, đi làm quan võ vùng Hoài, Nhữ và Lạc.

Năm năm sau Tô Hiệp qua đời, con của Tô Hiệp là Dịch Giản đỗ Trạng nguyên, ra làm quan, tham dự triều chính. Đời sau, con cháu Tô Hiệp đều làm quan, vinh hiển.

19. Lý Lương Bách nằm mơ thấy vui sướng

Lý Lương Bách thi đậu Tiến sĩ, theo cha làm quan ở Trịnh Châu. Ban đêm Lý Lương Bách nằm mơ thấy có người mang cho một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt rất hay, nguyên văn chữ Hán:

*Cứu tiêu đan chiếu tam thiên cân,
Vạn thất hồng phương nhất đản khai.
Nhật nguyệt sơn xuyên tu vấn giáp
Vì quân lai đảo tiểu Bồng Lai!*

Tạm dịch:

*Tờ chiếu đỏ đẹp gần ba ngày
Hoa hồng nở ra thật đẹp, thơm phức.
Sông núi ngày tháng cần hỏi đến
Sẽ đưa anh đến Bồng Lai.*

Thức dậy, Lý Lương Bách kể lại giấc mơ cho cha.

Ông bố vui mừng nói:

- Con sẽ có tiền đồ tươi sáng.

Nhưng sau đó kết quả ngược lại. Lý Lương Bách đi khỏi Trịnh Châu, sau đó qua đời. Thật buồn.

Người đoán mộng có tài lúc bấy giờ biết chuyện, đem bài thơ mà Lý Lương Bách nằm mơ ra phân tích:

Câu thơ thứ nhất nói Lý Lương Bách chết yếu, chỉ sống được 25 năm.

Câu thứ hai: Hoa nở đầy trời thì hết, không còn gì, tức là chết.

Câu thứ ba: Nói ngày tháng chết.

Câu thứ tư: Linh hồn yên nghỉ chốn Bồng Lai.

Đây là giấc mơ có nội dung ngược lại với hiện thực.

20. Chu Cẩn ngủ ngày

Đầu đời Tấn, Tấn đem quân phạt Ngô. Lúc công đồn phá thành, bỗng phát hiện trong quân không thấy Giả Sung đâu. Lúc đó Đô đốc Chu Cẩn đang ngủ nằm mơ thấy hơn 100 người đi tìm Giả Sung đưa về. Thức giấc nghe tin mất Giả Sung, Chu Cẩn nhớ lại con đường mà mình nằm mơ thấy bắt được Giả Sung, bèn sai quân đến đó, quả nhiên trông thấy Giả Sung.

21. Trương Thốc mơ thấy chim Loan thốc

Lúc còn nhỏ, Trương Thốc nằm mơ thấy một con chim lớn, lông màu tím (một trong năm sắc quý) bay đến đậu trước sân. Trương Thốc báo cho ông nội, ông nội Trương Thốc bảo đó là điềm lành, Trương Thốc sẽ là phò tá cho đế vương. Vì chim phượng có nhiều loại, nhiều màu lông:

- Màu đỏ là màu văn chương.
- Màu xanh là chim Loan.
- Màu vàng là chim Uyển dương.
- Màu tím là chim Loan thốc.

Loài chim Loan thốc này phò tá cho phượng hoàng.

Sau này Trương Thốc đỗ Tiến sĩ, làm quan phò tá thân cận cho Kỳ Vương.

22. Lưu Đan đổi tên

Lưu Đan là viên Ngoại lang nước Thục, vốn tên là Thẩm Nghĩa, một lần nằm mơ thấy có người dẫn đến bên cây đàn hương bảo: "Trèo lên nhanh". Thẩm Nghĩa trèo lên, người đó lại ném vào người ông chiếc áo màu đỏ, bảo mặc vào.

Thức dậy, Thẩm Nghĩa bèn đổi tên thành Lưu Đan. Chưa đầy một năm sau được làm quan Châu Mục (một chức quan ở quận).

Đỗ Bình Sự được sung chức Phó quan, hàm Trung thị Ngự sử trong triều nhưng lo lắng không làm được bèn tiến cử Lưu Đan, tâu lên triều đình rằng: Đỗ và Đan đức tài ngang nhau. Như thế Đỗ trao cho Lưu Đan một chiếc áo đỏ mới. Chiếc áo đúng như chiếc áo đỏ mà người trong giấc mơ ném cho Lưu Đan.

Y HỌC PHƯƠNG ĐÔNG VỚI DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI

Các nhà triết học cũng như các thầy thuốc phương Đông đã nghiên cứu kỹ về mối liên hệ giữa y học với đoán giải tương lai.

Ở Trung Hoa, trước tác nổi tiếng *Hoàng đế nội kinh* là bộ sách kinh điển sớm nhất, có tính khoa học, bàn nhiều về bát quái, âm dương, ngũ hành, chiêm mộng, các vì tinh tú trên bầu trời, tướng khí sắc, tướng động tĩnh, tướng tâm đối với sức khỏe con người hiện tại và tương lai.

Tiếp sau, nhiều tác phẩm y học cổ truyền vận dụng âm dương, ngũ hành, bàn bạc hết sức sinh động về sinh lý con người, bệnh lý, nguyên nhân gây bệnh, chẩn đoán, chữa trị, các phương thuốc, châm cứu, dưỡng sinh, phòng bệnh kết hợp quan hệ ứng đối ngũ hành với lục phủ, ngũ tạng; lấy dự đoán nguyên nhân gây bệnh của tướng mạo, của lý số, của nhiều hiện tượng thời tiết thiên nhiên, của các giấc mơ, biểu hiện tiềm ẩn làm lý luận lâm sàng.

Bàn về "âm" và "tà", sách Hoàng đế nội kinh đưa ra 6 điều: Dương, Âm, Phong, Vũ, Âm, Minh.

Sáu điều tà, âm trên có cơ sở từ hiện tượng tự nhiên: Thiên địa, vũ trụ, một năm 4 mùa, khí hậu thay đổi.

Thiên khí quá thì sinh: Âm âm, dương âm, phong âm, vũ âm, âm âm, minh âm - còn gọi là "lục âm". Bất cứ việc gì vượt quá giới hạn cực độ đều trở nên khác thường.

- Âm âm sinh ra bệnh hàn.
- Dương âm sinh ra bệnh nhiệt
- Phong âm sinh ra bệnh tứ chi
- Âm âm sinh ra bệnh thần kinh
- Minh âm sinh ra bệnh tinh thần.

Người đàn bà mà mất âm, dương mạnh vượt quá mức độ nhất định, nếu người đàn ông không tiết dục, không hạn chế việc đi lại với đàn bà sẽ có bệnh nhiệt.

Về sau lục âm diễn biến, phát triển thành: Phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa là 6 thứ bệnh "tà".

Sách *Biện chứng phương luận* có viết:

"Lục âm là khí thường của trời đất, đều từ kinh lạc nhập vào, bên trong hợp với tạng phủ, là nguyên nhân bên ngoài."

Sáu nhân tố sinh ra bệnh, một khi xâm phạm cơ thể, tất nhiên sẽ gây ra hiện tượng mất cân bằng, hoặc âm thịnh, hoặc dương thịnh, hoặc âm dương cùng thịnh.

Chu dịch phân chia:

Trên: dương. Dưới: âm.

Ngoài: dương. Trong: âm.

Lưng: dương. Bụng: âm.

Trái. Dương. Phải: âm.

Nam: dương. Nữ: âm.

CON SỐ VỚI CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA CON NGƯỜI

- Con trai thuộc dương, liên quan đến số 8 thiếu âm.

- Con gái thuộc âm, liên quan đến số 7 thiếu dương.

1. Con trai:

- 8 tuổi: thận phát triển, răng mọc chắc.
- 16 tuổi: thần khí đủ, tinh khí đủ, có thể có con.
- 24 tuổi: gân cốt mạnh, răng khôn mọc.
- 32 tuổi: cơ thể hoàn chỉnh, thể chất và lý trí đủ.
- 40 tuổi: thận chững lại, đi xuống, yếu; răng đau, tóc rụng.
- 48 tuổi: khí âm, khí dương kém; da, tóc kém.
- 56 tuổi: thận và gan suy nhược, gân cốt yếu.
- 64 tuổi: răng bắt đầu rụng, tinh khí kiệt, mắt kém, gân cốt suy nhược, ngũ tạng yếu.

2. Con gái:

- 7 tuổi: khí thận mạnh, răng mọc, tóc mượt.
- 14 tuổi: có kinh nguyệt, ngực nở, có thể có con.
- 21 tuổi: răng cứng, tóc dài, răng khôn mọc.
- 28 tuổi: cơ thể phát triển đầy đủ, khỏe mạnh.
- 35 tuổi: khí thận chững, tóc bắt đầu rụng.
- 42 tuổi: da khô, tóc lốm đốm bạc.
- 49 tuổi: Chân thủy suy kiệt, kinh nguyệt bắt đầu hết.
- 56 tuổi: ngũ tạng suy nhược, mắt kém, tóc rụng, mặt lốm đốm tàn nhang, mệt mỏi, răng bắt đầu lung lay.
- 63 tuổi: tóc bạc và rụng, gân cốt rã rời, đi lại không vững.

Tuy nhiên, có những người đặc biệt khỏe mạnh. Có người đàn ông 65 tuổi vẫn có con, mắt còn tinh, gân cốt vững mạnh.

CON NGƯỜI VÀ VŨ TRỤ

Vũ trụ - Con người có mối tương quan đặc biệt:

Bát tiết:

Lập xuân - Xuân phân.

Lập hạ - Hạ chí.

Lập thu - Thu phân.	Trời: tròn	- Đầu: tròn
Lập đông - Đông chí.	Đất: vuông	- Chân: vuông
	Tứ thời (4 mùa)	- Tứ chi
Cửu thiên (cửu khiếu):	Ngũ hành	- Ngũ tạng, ngũ giác quan
12 tháng - 12 kinh lạc	24 tiết	- 24 đốt xương sống.
Sông ngòi - Huyết mạch		
Lục khí - Lục phủ		
360 ngày - 360 đốt xương		

TẠNG PHỦ TRONG CƠ THỂ CON NGƯỜI

Tạng phủ là các cơ quan trong cơ thể con người, giúp thể xác con người hoạt động, duy trì cuộc sống. Tạng phủ tương tự các bộ phận trong máy móc, thiếu một bộ phận nào đó thì cơ thể con người không thể hoạt động được; một bộ phận yếu thì sức khỏe suy nhược; nếu bộ phận đó tê liệt hoàn toàn thì người đó không thể duy trì cuộc sống.

Tạng phủ diễn biến theo các quy luật của tự nhiên như: Âm dương, ngũ hành, bát quái v.v...

1. Âm dương với tạng phủ

1.1. Tạng:

Cơ thể con người có 5 tạng (ngũ tạng): Gan, phổi, thận, tim và lá lách.

Gan và tim: tính dương (Can).

Phổi: tính âm (Phế).

Thận: tính âm (Thận).

Lá lách: tính âm (Tì).

1.2. Phủ:

Có 6 phủ (lục phủ):

- Dạ dày (vị).

- Mật (đờm).

- Ruột non (tiểu trường).

- Ruột già (đại trường).

- Bong bóng (bàng quang).

- Tam tiêu (bao ngoài của phủ và tạng).

Trong đó:

- Dạ dày - mật là dương phủ.

- Ruột non - ruột già là âm phủ.

- Tam tiêu gồm:

- + Thượng tiêu: thuộc dương.

- + Trung tiêu: bán âm, bán dương.

- + Hạ tiêu: thuộc âm.

2. Ngũ hành với tạng phủ

2.1. Ngũ hành với lục phủ

Mật thuộc Mộc.

Dạ dày thuộc Thổ.

Ruột non thuộc Hỏa.

Ruột già thuộc Kim.

Bàng quang thuộc Thủy.

Tam tiêu thuộc Hỏa.

2.2. Ngũ hành với ngũ tạng

Phổi thuộc Kim Thận thuộc Thủy Gan thuộc Mộc Tim thuộc Hỏa Lá lách thuộc Thổ.

** Tính tình:*

- Gan là giận dữ.

- Phổi là lo buồn.

- Tim là vui mừng.

- Thận là sợ hãi.

- Lá lách là lo nghĩ.

** Giác quan:*

- Gan khiếu ở mắt.

- Phổi khiếu ở mũi.

- Tim khiếu ở lưỡi.

- Thận khiếu ở tai.
- Lá lách tì khiếu ở môi miệng.

** Các bộ phận khác:*

- Gan ứng vào gân.
- Phổi ứng vào da, lông.
- Tim ứng vào huyết mạch.
- Thận ứng vào xương tủy.
- Lá lách ứng vào thịt.

** Màu sắc:*

Gan màu xanh.

Phổi màu trắng.

Tim màu đỏ.

Thận màu đen.

Lá lách màu vàng.

** Mùi vị:*

Gan: mùi khét, vị chua.

Phổi: mùi tanh, vị cay.

Tim: mùi khô, vị đắng.

Thận: mùi ung thối, vị mặn.

Lá lách: mùi thơm, vị ngọt.

** Âm:*

Gan thuộc Giốc.

Phổi thuộc Thương.

Tim thuộc Chủy.

Thận thuộc Vũ.

Lá lách thuộc Cung.

** Khí Gan hóa phong (gió).*

Phổi hóa táo (khô).

Tim hóa nhiệt (nóng).

Thận hóa hàn (lạnh).

Lá lách hóa thấp (ẩm ướt).

** Mùa:*

Gan vượng vào mùa Xuân.

Phổi vượng vào mùa Thu.

Tim vượng vào mùa Hạ.

Thận vượng vào mùa Đông.

Lá lách vượng cả tứ quý (4 mùa).

3. Thiên can với tạng phủ

3.1. Phủ hợp với can dương:

- Dạ dày thuộc Mậu.
- Mật thuộc Giáp.
- Ruột non thuộc Bính.
- Ruột già thuộc Canh.
- Bàng quang thuộc Nhâm.
- Tam tiêu thuộc Bính.

3.2. Tạng hợp với can âm:

- Gan thuộc Ất.
- Phổi thuộc Tân.
- Tim thuộc Đinh.
- Thận thuộc Quý.
- Lá lách thuộc Kỷ.

Qua quá trình từ lúc mắc bệnh cho đến khi bệnh được điều trị nhẹ đi hay nặng lên, thiên can diễn biến như sau:

- Dạ dày là dương Thổ, hợp với Giáp.
- Phổi là âm Kim hợp với Ất.
- Bàng quang là dương Thủy hợp với Bính.
- Gan là âm Mộc, hợp với Đinh.
- Ruột non là dương Hỏa, hợp với Mậu.

- Lá lách là âm Thổ, hợp với Kỷ.
- Ruột già là dương Kim, hợp với Canh.
- Thận là âm Thủy, hợp với Tân.
- Mật là dương Mộc, hợp với Nhâm.
- Tim là âm Hỏa, hợp với Quý.

4. Địa chi với tạng phủ

Phủ hợp với chi dương. Tạng hợp với chi âm:

- Bàng quang thuộc Tý.
- Lá lách thuộc Sửu, Mùi.
- Mật thuộc Dần.
- Tam tiêu thuộc Ngọ.
- Gan thuộc Mão.
- Dạ dày thuộc Thìn, Tuất.
- Tim thuộc Tị.
- Ruột non thuộc Ngọ.
- Ruột già thuộc Thân.
- Phổi thuộc Dậu.
- Thận thuộc Hợi.

5. Dựa vào Ngũ hành để điều trị bệnh

5.1. Con còn yếu thì phải bổ cho mẹ, để mẹ nuôi con. Mẹ phải nuôi con nên bổ cho mẹ là gián tiếp bổ cho con.

- Lá lách là Thổ, nếu hư thì bổ tim là Hỏa, vì Hỏa sinh Thổ.
- Tim (Hỏa) hư thì bổ gan (Mộc).
- Gan (Mộc) hư thì bổ thận (Thủy).
- Thận (Thủy) hư thì bổ phổi (Kim).
- Phổi (Kim) hư thì bổ lá lách (Thổ).

5.2. Bổ cho con là gián tiếp bổ cho mẹ:

- Lá lách (Thổ) thực bổ phổi (Kim) vì Thổ sinh Kim.

- Tim (Hỏa) thực bổ lá lách (Thổ).
- Gan (Mộc) thực bổ tim (Hỏa).
- Thận (Thủy) thực bổ gan (Mộc).
- Phổi (Kim) thực bổ thận (Thủy).

6. Bát quái và tạng phủ

- Gan tượng Tốn vì gan và Tốn cùng thuộc Mộc, gan hóa phong mà Tốn là gió.
- Phổi tượng Càn vì phổi và Càn cùng thuộc Kim, phổi chứa khí trời mà Càn là Trời.
- Tim tượng Ly vì tim và Ly cùng thuộc Hỏa, tim là nơi xuất phát của thần minh mà Ly là sáng.
- Thận tượng Khảm vì cùng thuộc Thủy, thận là cơ quan trọng yếu mà Khảm là hiểm.
- Lá lách tượng Khôn vì cùng thuộc Thổ, lá lách cần cho sự sống vì tạo ra nguyên khí hay cốc khí, còn Khôn tác thành vật.
- Mật tượng Chấn vì cùng thuộc Mộc, mật là nơi xuất phát mọi sự quyết đoán, cùng chứa lôi hỏa mà Chấn là sấm, có ý nghĩa động.
- Dạ dày tượng Cấn vì cùng thuộc Thổ, dạ dày là nơi chứa thức ăn còn thô sơ, chưa biến hóa nhiều, mà Cấn là núi, là nơi thường có quặng mỏ.
- Ruột già tượng Đoài vì cùng thuộc Kim, ruột già là nơi chứa phân, Đoài là đầm chứa bùn lầy, đôi khi nhiều sách.

Ruột non cũng tượng cho Đoài.

Thông thường, căn cứ vào ngũ hành, người ta cho rằng: Gan tượng Chấn, phổi tượng Đoài, khí của phổi tượng Càn. Tim tượng Ly, thận tượng Khảm, lá lách tượng Khôn, mật tượng Tốn, dạ dày tượng Cấn. Giả thuyết này khác ở sự phối hợp bát quái với mật, gan và phổi.

7. Tiên thiên và Hậu thiên với tạng phủ

- Thận bao gồm cả Thủy lẫn Hỏa, thuộc cả âm lẫn dương, âm bao ngoài dương (quẻ Khảm), gốc ở sự bẩm sinh, tiếp nhận khí âm dương của cha mẹ khi thai nhi mới hình thành trong bụng mẹ, nên thận là Tiên thiên âm dương.
- Tỳ (lá lách) là âm dương quân bình, đóng vai trò quan trọng trong việc tiêu hóa thức ăn để nuôi dưỡng cơ thể khi trẻ rời khỏi bụng mẹ, nên tỳ là Hậu thiên âm dương.

8. Sự chuyển vận khí hóa của tạng phủ

Khí của tạng phủ như khí của trời đất trong sự sinh hóa: Khí của đất bốc lên, khí của trời giáng xuống.

- Hỏa khí của tim giáng xuống thận, làm thủy khí của thận bốc lên, sinh ra công dụng. Do đó, về phương diện "công dụng" trong người: Ly trên Khảm dưới, cũng coi như Thủy hỏa ký tế, đó là thủy hỏa âm dương tương giao.

Nếu thủy của thận không thăng, hỏa của tim không giáng xuống, đó là âm dương thủy hỏa bất giao, về phương diện công dụng coi như: Hỏa thủy vị tể.

- Khí của phổi thuộc đạo Càn (trời) giáng xuống, khí của tỳ thuộc đạo Khôn (đất) bốc lên trên, đó là âm dương giao nhau, về phương diện công dụng coi như Địa thiên thái.

9. Sự tương ứng biểu lý của tạng phủ

Phủ biểu, tạng lý.

- Mật và gan tương ứng biểu lý, cùng thuộc Mộc.
- Ruột già và phổi tương ứng biểu lý, cùng thuộc Kim.
- Ruột non và tim tương ứng biểu lý, cùng thuộc Hỏa.
- Bàng quang và thận tương ứng biểu lý, cùng thuộc Thủy.
- Dạ dày và tỳ (lá lách) tương ứng biểu lý, cùng thuộc Thổ.

LỤC PHỦ VỚI NGŨ HÀNH - THIÊN CAN - ĐỊA CHI - BÁT QUÁI

Lục phủ	Dạ dày	Mật	Ruột non	Ruột già	Bàng quang	Tam tiêu
Ngũ hành	Thổ	Mộc	Hỏa	Kim	Thủy	Hỏa
Thiên can ban đầu	Mậu	Giáp	Bính	Canh	Nhâm	Bính
Thiên can biến hóa	Giáp	Nhâm	Mậu	Canh	Bính	Mậu
Địa chi	Thìn Tuất	Dần	Ngọ	Thân	Tý	Ngọ
Bát quái	Cấn	Chấn	Đoài	Đoài		

NGŨ TẠNG VỚI NGŨ HÀNH - THIÊN CAN

Ngũ tạng	Gan	Phổi	Tim	Thận	Tỳ
Ngũ hành	Mộc	Kim	Hỏa	Thủy	Thổ
Chí	Giận	Lo buồn	Vui mừng	Sợ	Lo nghĩ
Khai khiếu	Mắt	Mũi	Lưỡi	Tai	Môi, miệng
Ứng vào	Gân	Da lông	Huyết mạch	Xương tủy	Thịt
Màu sắc	Xanh	Trắng	Đỏ	Đen	Vàng
Mùi	Khét	Tanh	Khê	Ung thối	Thơm
Vị	Chua	Cay	Đắng	Mặn	Ngọt
Âm	Giốc	Thương	Chủ	Vũ	Cung
Số	8	9	7	6	5
Khí	Phong	Táo	Nhiệt	Hàn	Thấp
Mùa	Xuân	Thu	Hạ	Đông	Tứ quý
Thiên can ban đầu	Ất	Tân	Đinh	Quý	Kỷ
Thiên can biến hóa	Đinh	Ất	Quý	Tân	Kỷ
Địa chi	Mão	Dậu	Tị	Hợi	Sửu Mùi
Bát quái	Tốn	Càn	Ly	Khảm	Khôn

KINH LẠC VỚI ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

1. Kinh lạc với âm dương

1.1. Kinh âm, kinh dương

- Những kinh mạch nào tuần qua ngực, bụng, cánh tay phía trong, lòng bàn tay, cẳng chân phía trong, lòng bàn chân thì thuộc âm kinh như Thái âm kinh, Thiếu âm kinh, Quyết âm kinh.

- Những kinh mạch nào tuần qua lưng, cánh tay phía ngoài, mu bàn tay, cẳng chân phía ngoài, mu bàn chân thì thuộc dương kinh như Thái dương kinh, Dương minh kinh, Thiếu dương kinh.

Vậy có 6 kinh: Thái âm kinh, Thiếu âm kinh, Quyết âm kinh, Thái dương kinh, Thiếu dương kinh, Dương minh kinh.

Mỗi kinh chia làm hai, là thủ kinh và túc kinh. Thủ kinh chạy qua tay; túc kinh chạy qua chân. Như vậy, 6 kinh tạo thành 12 kinh, kinh dương thuộc phủ, kinh âm thuộc tạng:

Thủ Thái âm: phổi	Thủ Thái dương: ruột non
Thủ Thiếu âm: tim	Thủ Thiếu dương: tam tiêu
Thủ Quyết âm: tâm bào lạc	Thủ Dương minh: ruột già
Túc Thái âm: tỳ	Túc Thái dương: bàng quang
Túc Thiếu âm: thận	Túc Dương minh: dạ dày
Túc Quyết âm: gan	Túc Thiếu dương: mật

1.2. Sự phối hợp của tháng với kinh lạc

Đa số các sách chép:

- Tháng Giêng (tháng Dần) khởi đầu mùa xuân, khí dương còn non, chủ về kinh Thiếu dương.

Tháng Hai (tháng Mão) chủ về kinh Thái dương.

Tháng Ba (tháng Thìn) và tháng Tư (tháng Tị), dương khí trung bình, chủ về kinh Dương minh.

Tháng Năm (tháng Ngọ) dương khí Cường cực, chủ về kinh Thái dương.

Tháng Sáu (tháng Mùi) dương khí bắt đầu giảm, chủ về kinh Thiếu dương.

Tháng Bảy (tháng Thân) âm khí mới phát sinh, chủ về kinh Thiếu âm.

Tháng Tám (tháng Dậu) chủ về kinh Thái âm.

Tháng Chín (tháng Tuất) và tháng Mười (tháng Hợi) âm khí trung bình, chủ về kinh Quyết âm.

Tháng Mười một (tháng Tý) âm khí dày đặc, chủ về kinh Thái âm.

Tháng Mười hai (tháng Sửu) âm khí bắt đầu giảm, chủ về kinh Thiếu âm.

Nói như trên sẽ gặp phải khó khăn khi giải thích tháng Hai và tháng Tám, nên có người cho rằng, nếu đề cập một cách tổng quát thì:

Tháng Giêng, Hai khí dương còn non: Thiếu dương kinh.

Tháng Ba, Tư khí dương tăng dần: Dương minh kinh.

Tháng Năm, Sáu khí dương cường cực: Thái dương kinh.

Tháng Bảy, Tám khí âm phát sinh: Thiếu âm kinh.

Tháng Chín, Mười khí âm tăng dần: Quyết âm kinh.

Tháng Mười một, Mười hai khí âm dày đặc: Thái âm kinh.

Chính vì thế, người ta xếp:

Thái dương là tam dương, Dương minh là nhị dương, Thiếu dương là nhất dương.
Thái âm là tam âm, Quyết âm là nhị âm, Thiếu âm là nhất âm.
Ở vận khí lấy Quyết âm là nhất âm vì bắt đầu là Tý thì tháng Tuất và Hợi là hai tháng tận cùng nên Quyết âm là khí âm cuối cùng.

Sự tuần kinh truyền bệnh ở thương hàn luận cũng thứ tự như vận khí: Ngày thứ nhất Thái dương kinh thụ bệnh, ngày thứ 2 Dương minh kinh, ngày thứ 3 Thiếu dương kinh, ngày thứ 4 Thái âm kinh, ngày thứ 5 Thiếu âm kinh, ngày thứ 6 Quyết âm kinh thụ bệnh.

2. Kinh lạc với ngũ hành

Căn cứ vào lục khí, ta có:

Thái dương kinh: hàn Thủy. Thái âm kinh: Thấp Thổ.

Dương minh kinh: Táo Kim. Thiếu âm kinh: Quân Hỏa.

Thiếu dương kinh: Tương Hỏa. Quyết âm kinh: Thuộc Mộc.

Người ta đã theo khí hóa này mà phối hợp kinh với tạng phủ. Ví dụ:

Thái Dương kinh hàn Thủy.

Thái dương là khí dương, rất thịnh vượng nên Thái dương kinh đứng đầu mọi dương kinh. Thái dương kinh chia làm 2: Thủ Thái dương tiểu trường kinh và Túc thái dương bàng quang kinh.

Sự khí hóa ở Thái dương kinh được diễn ra như sau: Thái dương kinh thuộc hàn khí, sinh Thủy, người ta bầm sinh thụ hàn khí nên bàng quang là Thủy; phủ, bàng quan tương thông với ruột non và nhờ ruột non hóa khí của tim xuống bàng quang để biến hóa nước chứa ở bàng quang, do đó đối với Thái dương kinh thì Túc kinh ở bàng quang và Thủ kinh ở ruột non.

BÁT QUÁI VỚI Y HỌC

1. Bát quái với kinh lạc

Theo thời chú của các kinh, người ta phối hợp với bát quái như sau:

Tỳ Tốn Tị	Tâm Ly Ngọ	Tiểu tràng Mùi	Bàng quang Khôn Thân
Vị			Thân Đoài Dậu
Thìn			Tâm bào
Đại tràng Chấn Mão			Tuất
Phế Cấn Dần	Can Sửu	Đởm (mật) Khảm Tý	Tam tiêu Càn Hợi

Chỉ có bốn phương chính (Tý, Ngọ, Mão, Dậu) và 4 phương bàng (Dần, Thân, Tị, Hợi) phối hợp với bát quái, còn tứ quý (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) không phối hợp.

Trong Châm cứu học giảng nghĩa còn phối hợp bát quái với 8 huyết giao hội của kỳ kinh bát mạch như sau:

8 huyết	Bát quái	8 mạch
Công - tôn	Càn	Xung mạch
Nội - quan	Cấn	Âm duy
Hậu - khô	Đoài	Đốc mạch
Thân - mạch	Khảm	Dương cực
Lâm - khắp	Tốn	Đái mạch
Ngoại - quan	Chấn	Dương duy
Liệt - khuyết	Ly	Nhâm mạch
Chiếu - hải	Khôn	Âm cực

2. Bát quái với khí công

Hạt nhân của Chu dịch là Bát quái, biểu thị những mối quan hệ và quy luật về âm dương; sự tiến triển, tiến thoái, thắng lợi, sống chết, khổ vui, hạn chế, chuyển hóa lẫn nhau của muôn sự muôn vật trong vũ trụ; nó lấy biến hóa các hình của quẻ đơn giản để vạch rõ những điều chưa biết hết của sinh mệnh con người.

Theo sự biến hóa của môi trường bên ngoài, bát quái đã diễn tiến hết sức tinh tế. Do đó, giữa con người và vũ trụ đã hình thành một chỉnh thể có liên hệ với nhau.

Chu dịch cho rằng "con người là một vũ trụ nhỏ". Cảm ứng giữa sinh mệnh với vũ trụ có hệ thống là khí công.

Mấy nghìn năm nay, môn khí công ở phương Đông cũng như trên thế giới ngày càng tiến triển và đổi mới, dần dần 8 huyết Bát quái 8 mạch Công - tôn Càn Xung mạch Nội - quan Cấn Âm duy Hậu - khô Đoài Đốc mạch Thân - mạch Khảm Dương cực Lâm - khắp Tốn Đái mạch Ngoại - quan Chấn Dương duy Liệt - khuyết Ly Nhâm mạch Chiếu - hải Khôn Âm cực hình thành những phương pháp khí công phức tạp nhưng về lý luận vẫn có nguyên lý khí công liên quan đến bát quái.

Vì thế, nhiều phương pháp khí công phương Đông đã lấy học thuyết về thái cực, âm dương, ngũ hành, tam tài làm cơ sở.

Bát quái là sự ghi chép những điều nguyên thủy của khí công.

Quẻ *Cấn* là phương pháp khí công điển hình.

Phương pháp luyện khí công Bát quái theo thái cực là dùng nguyên lý Thái cực quay vòng tuần hoàn không ngừng với nguyên lý sinh khắc của Bát quái, yêu cầu con người và vũ trụ phải hợp nhất, làm cho con người có thể được ở vị trí nhất thể như chương Thái Cực trong không gian.

Có 2 phương pháp luyện khí công. Cụ thể:

- Phương pháp nguyên dương đại bổ.
- Phương pháp nguyên âm đại bổ.

3. Bát quái với chữa bệnh

Tuy Bát quái không chuyên về y học, nhưng nó đã cung cấp những tri thức về phòng và chữa bệnh.

Về y lý, Bát quái đã lấy học thuyết Âm dương làm chỉ đạo, cho rằng bất cứ sự vật nào cũng có âm - dương.

"Một âm một dương gọi là Đạo". Đạo đã đưa thân thể con người vào vị trí biến hóa của vận động vũ trụ, từ đó vạch rõ tính phức tạp của sinh mệnh con người với sự vật khách quan.

Đương nhiên, các học thuyết khí hóa học, vận khí của y học phương Đông cũng là cơ sở.

Cần chú ý: Bát quái dự đoán tương lai lành dữ, chủ yếu là "dự đoán đề phòng". Một số quẻ trong bát quái như:

Quẻ *Dự* nhấn mạnh đề phòng hoạn nạn.

Quẻ *Ký Tế* nhấn mạnh phải đề phòng, cảnh giới ngày cuối cùng.

Quẻ *Đại xúc* có nói: "Mục đồng cũng phải đề phòng".

Tư tưởng "đề phòng làm chủ" này là bảo đảm quan trọng cho sức khỏe, sinh mệnh của con người.

4. Bát quái với sinh hoạt hàng ngày

Sức khỏe, sinh mệnh có liên quan mật thiết đến cuộc sống, điều kiện và hoàn cảnh sống của con người, không những là nguyên nhân dẫn đến bệnh sinh lí mà còn liên quan đến các bệnh về tâm lí. Điều kiện sống của loài người thời cổ đại rất thô sơ, hoàn cảnh sống khắc nghiệt thường ngày ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và tuổi thọ của con người.

4.1. Đạo ẩm thực

Người xưa có câu "Dân cho sự ăn là trời". Ẩm thực (ăn uống) là cơ sở để sinh tồn và phát triển của loài người. Trên cơ sở đó, loài người mới sáng tạo ra những nền văn minh và những điều vĩ đại. Do đó hoạt động đầu tiên trong lịch sử loài người là đi tìm thức ăn. Bát quái đã có nhiều quẻ nói đến ẩm thực.

Tượng của Bát quái cho rằng:

"Càn là ngựa, Khôn là trâu, Chấn là rồng, Tốn là gà, Khảm là lợn, Ly là chim trĩ, Cấn là chó, Đoài là dê". Những quẻ này ngoài rồng thì tất cả đều là động vật mà con người có thể ăn thịt. Trong 64 quẻ khác: "Can nhục" (thịt khô), "Lạp nhục" (rùa), "Ngư" (cá), "Tửu" (rượu), "Tĩnh" (giếng), "Hàn tuyền" (suối lạnh) đều liên quan đến thức ăn thường thấy trong cuộc sống.

**Vệ sinh ăn uống:*

Một số quẻ trong Bát quái chỉ rõ ăn uống phải vệ sinh.

Ví dụ:

- Quẻ "Tĩnh" (giếng) bàn về uống nước như: nước có bùn không uống, nước giếng bỏ đã lâu không uống..., cần dặn nên ăn nước giữa dòng của suối, nước suối lạnh là quý, thanh khiết.

- Quẻ "Vu" khuyên người ta ăn thịt phải đun chín, đề phòng ngộ độc..

- Quẻ "Di" cho rằng thịt ninh kỹ là đạo di dưỡng tuổi già.

* *Hạn chế ăn uống:*

- Quẻ "Nhu" có câu: Người quân tử lấy ăn uống làm niềm vui ngầm.

- Quẻ "Di" nhấn mạnh: Người quân tử lấy hạn chế ẩm thực làm điều tu thân.

- Quẻ "Khôn" răn người đời không ăn uống quá độ.

4.2. An cư lạc nghiệp

Loài người có ăn uống mới có thể duy trì được sinh mệnh. Bát quái dạy rằng, có "an cư" mới "lạc nghiệp" được.

- Quẻ *Độn* có nói: Xây dựng tốt có lợi cho ở tốt, có lợi cho việc làm quan; lấy đó làm tường thì chống được gió mưa, phòng được dã thú, cho nên ở tốt, làm việc tốt.

- Quẻ *Đại quá* nói: Nếu cột nhà không thẳng là hung, cột nhà to là tốt, gỗ làm nhà phải chọn, không được cong queo; thượng lương là quan trọng trong nhà, nếu xấu sẽ đe dọa đến tính mệnh.

- Quẻ *Phần* có ghi: làm nhà phải trang trí cho đẹp.

- Thời cổ cho rằng du lịch là một việc khó, do đó trong quẻ *Lữ* có ghi: Du lịch phải đạt yêu cầu bảo vệ sức khỏe.

4.3. Trang phục và sắc đẹp

Trang phục là làn da thứ hai của con người, quần áo trang phục không những giúp làm đẹp mà còn bảo vệ thân thể tránh được các vết thương, chống lại gió rét nắng mưa, đồng thời cũng có tác dụng làm cho con người sang đẹp hẳn lên. Loài người từ xa xưa đã có một thời dùng lá cây, vỏ cây làm quần áo.

Bát quái tuy không nói nhiều về trang phục nhưng từ đó chúng ta có thể thấy cần phải chú ý đến màu sắc, hình thể và trang sức.

- Quẻ *Khôn* có viết: Quần áo màu vàng rất tốt.

- Quẻ *Khốn* viết: màu đỏ từ phương có dấu quan đến, khó khăn là từ màu đỏ.

- Quẻ *Phần* có đề cập đến việc làm giày. Trong quẻ *Phần* có chép tỉ mỉ câu chuyện thời cổ đại là muốn lấy vợ phải trang điểm, trang sức.

4.4. Hoàn cảnh sống

Bát quái đã đặt sinh mệnh con người vào hoàn cảnh rộng lớn của vũ trụ, đồng thời cũng xem trọng hoàn cảnh sống của chính con người, bởi vì cuộc sống không những liên quan tới các nhân tố thiên nhiên như thiên văn, khí hậu, lịch pháp, mà còn liên quan hết sức mật thiết đến hoàn cảnh địa lý.

Trong hoàn cảnh khác nhau, tâm sinh lý con người cũng khác nhau.

Trong Bát quái, các nhân tố hoàn cảnh địa lý là: Khôn (đất); Khảm (nước); Cấn (núi); Đoài (đầm); Ly (lửa).

- Khôn là đất rắn, màu đen.
- Khảm là nước, là mương rạch, làm cho người ta lo lắng, là bệnh tật.
- Ly là lửa, nói về bụng của con người.
- Cấn là núi, là kinh lạc, là ngón tay.
- Đoài là đầm, chỉ miệng lưỡi, là huỷ diệt.

Thuật phong thủy phương Đông vận dụng Bát quái để đoán định điềm lành, dữ của môi trường sống.

Sách *Hoàng đế trạch kinh* lấy Bát quái làm hạt nhân, cho rằng: Chỗ ở có âm và dương; hướng nhà có liên quan đến sự an toàn của sinh mệnh, bệnh tật, lành dữ của con người.

5. Bát quái với bệnh tâm lý

Tâm lý truyền thống của mỗi dân tộc, nhất là các dân tộc phương Đông có liên quan đến hình thái sinh mệnh trong Bát quái.

Sách *Y học văn hóa truyền thống phương Đông* (Trung Hoa) của Lý Lương Tùng và Quách Hồng Trù cho rằng, trong 64 quẻ của Bát quái có 38 quẻ nói về tâm lý của con người và sức khỏe.

- Quẻ *Tàn* viết: Người quân tử suốt ngày lo lắng, không chút nào thanh thoi.
- Quẻ *Phong*: Nói về bệnh hoài nghi, luôn luôn lo lắng.
- Quẻ *Đoài*: Nói về điều tốt, làm việc gì cũng không phải nghi ngờ.
- Quẻ *Ích*: Tim bị đau, điềm dữ.

Bát quái còn đưa ra những nhận xét về sự liên quan giữa nguyên nhân khách quan với ý chí tình cảm của con người. Ví dụ: Bát quái cho rằng vui, cười, lo, nghĩ, buồn, sợ, hối hận đều có liên quan đến nguyên nhân khách quan là gió, mưa, nóng lạnh, ẩm thấp, khô ráo và lửa.

* Quy phạm về tâm lý xã hội

Các quẻ của Bát quái phần lớn được dùng vào việc thể hiện hành vi xã hội của con người. Ví dụ:

- Quẻ *Càn* là tự cường, không bao giờ nghỉ ngơi.
- Quẻ *Khôn* là nhu mì, yên tĩnh, thuận hòa.
- Quẻ *Nhu* là nhẫn nại, kiềm chế.
- Quẻ *Sư* chỉ việc lãnh đạo người khác.
- Quẻ *Lữ* là tâm trạng nhớ nhung, lo lắng.

- Quẻ *Đông nhân* là trạng thái đồng nhất ý chí.
- Quẻ *Khiêm* là khiêm tốn, vô tư.
- Quẻ *Hằng* là thường xuyên gìn giữ đạo lý.
- Quẻ *Gia nhân* là sự phân công trong gia đình.
- Quẻ *Tốn* là trừng phạt lòng ham muốn.

* Phân loại cá tính với tứ tượng

Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng. Tứ tượng tức là: Thái dương, Thiếu âm, Thiếu dương, Thái âm.

Y học phương Đông căn cứ vào tứ tượng để vạch rõ khí âm dương của con người, lấy hình thái bên ngoài và đặc điểm sinh lý của con người để giải thích các loại cá tính và cho rằng:

- Người có hình thái âm thì đặc trưng tâm lý là tham lam và bất nhân. Bề mặt thì khiêm tốn nhưng trong lòng thâm hiểm, hiểu thắng, độc ác, vui buồn không lộ ra mặt, ngồi xem người khác thành công hay thất bại để quyết định hướng của mình. Loại người này bên trong cơ thể âm dương bất hòa, gân cứng, da dày, sắc mặt nặng và hắc ám, hai mắt thường nhìn xuống, dễ mắc bệnh.

- Người có hình thái thiếu âm thì đặc trưng tâm lý là tham lợi nhỏ, luôn luôn muốn hại người, người khác thất bại thì vỗ tay mừng, bóc lột của người khác không thương tiếc. Loại người này lục phủ không điều hòa, hành động quỷ quái, đứng đâu thì động đậy không yên, làm việc thì lắt léo không ngay thẳng, mùa xuân mùa hạ dễ nhiễm bệnh.

- Người hình thái âm dương hòa hợp: Đặc trưng tâm lý của loại người này là không ham danh lợi, muốn được yên ổn, không tham lam, không có dục vọng, không muốn tranh đấu với người, thích mệnh lệnh, lấy đức để cảm hóa người, không sợ bất cứ việc gì. Loại người này khí âm dương hài hòa, huyết mạch thông, cử chỉ đàng hoàng, thái độ nghiêm túc, mắt sáng, ánh mắt hiền từ, không có uẩn khúc.

- Người hình thái thái dương: Đặc trưng tâm lý của loại người này là quá tự tin, hay bàn bạc cao xa, kiêu ngạo mà lại dung tục tầm thường, không biết sửa đổi. Loại người này dương nhiều mà không có âm, ngực vồng, bụng nhô, thân thể có lúc như bị chướng, mùa thu và mùa đông dễ mắc bệnh.

- Người hình thái thiếu dương: Đặc trưng tâm lý là tự tin, tim rất mạnh, thích hư vinh, giao thiệp rộng, không chịu ngồi yên một chỗ, tỏ ra giỏi giang. Loại người này tim mạch nhỏ, lạc mạch lớn, khí bốc ra ngoài, đầu thường ngẩng lên, đi trên đường thì lắc lư, thích chấp tay ra sau lưng, mùa thu và mùa đông dễ mắc bệnh.

ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH VỚI VIỆC CHẨN ĐOÁN BỆNH

1. Âm dương với việc chẩn đoán bệnh

1.1. Bệnh trạng

- Hàn thuộc âm, nhiệt thuộc dương. Bệnh tại lý phần nhiều thuộc âm, bệnh tại biểu phần

nhiều thuộc dương.

- Mắt đỏ, nóng, khát, phát cuồng, đại tiểu tiện bí xác thuộc dương.
- Mặt tái mét, lạnh, không khát, nằm im, ít nói, thổ mửa thuộc âm.
- Đêm nhẹ ngày nặng là bệnh thuộc dương, đêm nặng ngày nhẹ là bệnh thuộc âm.
- Âm bệnh phát từ xương tủy, dương bệnh phát từ huyết mạch.
- Dương thắng thì phát nhiệt, âm thắng thì phát hàn; nhiệt cực sinh hàn, hàn cực sinh nhiệt.

1.2. Chẩn mạch

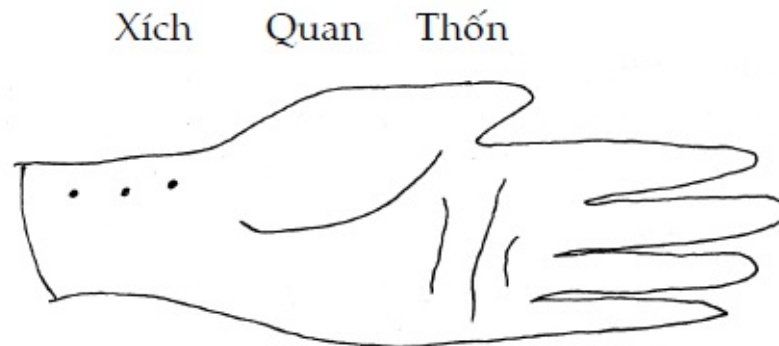
Bộ vị của thốn khẩu:

Thốn khẩu chia làm 3 bộ: Chỗ ngón tay giữa của thầy thuốc đặt vào để xem mạch trung bộ gọi là "quan"; trước "quan" là thượng bộ, gọi là "thốn"; sau quan là hạ bộ, gọi là "xích".

- Thốn thuộc dương, xích thuộc âm, quan là âm dương quân bình.

- Mạch của thốn bộ không xuống đến quan bộ được là dương tuyệt; nếu mạch của xích bộ không đi lên tới quan bộ được là âm tuyệt.

- Mạch ở thốn bộ phải phù, nếu thấy trầm là bệnh, đó là âm lấn át dương; mạch ở xích bộ phải trầm, nếu thấy phù là bệnh, đó là dương lấn át âm. Xích bộ và thốn bộ đi mạch vi và mạch nhược là âm dương đều sắp thoát.



Dương mạch gồm các mạch: Động, hồng, huyền, khẩn, phù, sắc, trường, thực, xúc.

Âm mạch gồm các mạch: Cách, đại (thay), đoản, hoãn, hư, kết, nhu, nhược, phục, sắc, tán, tế, trầm, từ, vi.

Đặc biệt, mạch hoạt và mạch khổng là dương ở trong âm, mạch lao là âm ở trong dương.

2. Ngũ hành với việc chẩn đoán bệnh

2.1. Bệnh trạng

Căn cứ vào màu sắc người ta phân biệt: Sắc đỏ thuộc nhiệt; sắc đen thuộc hàn và thủy; sắc trắng thuộc táo; sắc vàng thuộc thấp; sắc xanh thuộc phong.

- Mùa xuân sắc trắng là bệnh và thời tiết không hợp; mùa hạ sắc đen là bệnh và thời tiết không hợp; mùa tứ quý sắc xanh là bệnh và thời tiết không hợp; mùa thu sắc đỏ là bệnh và thời

tiết không hợp; mùa đông sắc vàng là bệnh và thời tiết không hợp.

- Y học phương Đông lấy sắc vàng làm chính sắc vì người phương Đông thuộc da vàng.

2.2. Chẩn mạch

Con trai chẩn mạch tay trái trước, con gái chẩn mạch tay phải trước.

Mạch từ trong cơ thể đi ra nên lấy hai xích bộ làm căn bản, tiên thiên âm dương là thận, bao gồm cả thủy lẫn hỏa ứng vào hai bộ ấy. Thủy khí do thiên khí sinh ra, thiên khí là dương nên đi về bên trái, do đó thận thủy ở xích bộ bên trái. Hỏa khí do địa khí là âm nên đi về bên phải, do đó thận hỏa ở xích bộ bên tay phải. Theo tương sinh của ngũ hành: Thủy sinh Mộc nên gan mộc ở vị trí bên tay trái để tiếp theo thân thủy; Mộc sinh Hỏa nên tim hỏa ở vị trí bên tay trái để tiếp theo gan mộc. Hỏa sinh Thổ nên tỳ thổ ở vị trí bên tay phải cùng vị trí với mệnh môn hỏa vị tâm - bào - lạc và mệnh - môn - hỏa đều là hướng hỏa.

- Đối với lục phủ, căn cứ vào sự tương ứng với ngũ tạng mà phân ra như sau: Dạ dày và tỳ tương ứng với nhau nên ở cùng một vị trí; mật và gan tương ứng với nhau nên ở cùng một vị trí; bàng quang và thận thủy tương ứng với nhau nên cùng một vị trí; chỉ có ruột già và ruột non nhiều người đề cập khác nhau. Theo Vương Thúc Hòa: Ruột non tương ứng với tim nên ở bên tay trái, cùng với tim; ruột già tương ứng với phổi nên ở bên tay phải, cùng với phổi.

Ngoài ra, theo Vương Thúc Hòa, tam tiêu ở xích bộ bên tay phải, cùng vị trí với mệnh môn hỏa vì tam tiêu và mệnh môn hỏa đều là tướng hỏa.

	Xích thước	Bộ phận	Thốn tắc
Tay trái	Thận Bàng quang	Gan Mật	Tim Ruột non
Tay phải	Mệnh môn hỏa Tâm bào lạc Tam tiêu	Tỳ Dạ dày	Phổi Ruột già

* Mạch động

Mỗi một hơi thở mạch động 5 cái là bình thường, 5 là chân số của trời và đất.

* Mạch của bốn mùa

Mùa xuân đi mạch huyền, mùa hạ đi mạch hồng, mùa thu là mạch mao (như mạch phù và đoản), mùa đông đi mạch thạch (như mạch trầm mà hoạt), bốn tháng cuối của mỗi mùa đi mạch hoãn.

Căn cứ vào sinh khắc của ngũ hành, người ta lý luận: Nếu mùa xuân đi vào mạch của mùa thu thì bệnh nặng sẽ chết vào ngày Canh, Tân vì Kim khắc Mộc mà Canh, Tân thuộc Kim.

Tương tự suy ra với các mùa khác.

* Mạch của ngũ tạng

Căn cứ vào ngũ hành và mạch của bốn mùa, người tay suy ra:

- Mạch của gan là mạch huyền. Mạch của phổi là mạch phù mà đoản hoặc sắc. Mạch của tim là mạch hồng. Mạch của thận là mạch trầm mà hoạt. Mạch của tỳ là mạch hoãn mà hòa.

- Gan đi mạch của phổi, tức là sắc, nếu bệnh nặng sẽ chết vào mùa thu vì Kim khắc Mộc mà mùa thu thuộc Kim.

Tương tự suy ra với 4 tạng còn lại.

- Mạch hồng mặt đỏ, mình nóng, trong ngực bứt rứt là nhiệt đã vào tim.

- Mạch hoãn, mặt vàng, chân tay đau nhức, mình nặng nề, thích nằm là bệnh tỳ, thường kèm thêm thấp.

- Mạch huyền, mắt xám, xanh, mắt đau, gân co rút, ưa giận, dưới tim đầy là gan bị bệnh và thường kèm thêm gió.

- Mạch sắc, mặt trắng, lo buồn, ho, suyễn, chảy máu cam là phổi bị bệnh và thường kèm táo bón.

- Mạch tâm yếu, mặt xám đen, sợ hãi, tai ù, khí đưa ngược lên, di tinh, tiểu tiện nhiều là thận bị bệnh và thường kèm lạnh.

** Sự truyền bệnh*

Theo Đông y lược khảo: Bệnh khí truyền chỉ có hai loại: Một là thuận truyền, hai là nghịch truyền. Thuận truyền là truyền đến chỗ tương sinh như bệnh khí ở gan - mộc mà truyền đến tim - hỏa, đó là lẽ chuyển vận tự nhiên của trời đất, cũng như mùa xuân chuyển sang mùa hạ. Nếu nghịch truyền sẽ sang phổi - kim, đó là chuyển vận trái với tự nhiên của trời đất. Thuận truyền thì bệnh nhẹ, nghịch truyền thì bệnh nặng.

Nếu bệnh khí đầu tiên ở tim, thứ hai truyền đến phổi, thứ ba truyền đến gan, thứ tư truyền đến tỳ, thứ năm truyền đến thận, thứ sáu truyền đến tim, thứ bảy lại truyền đến phổi là thất truyền (truyền 7 lần). Thất truyền là bệnh nặng vì truyền về chỗ tương khắc; ví như trên phổi bị thương 7 lần nên chính khí không thể chống được tà khí nữa.

Bệnh ở tim thường truyền đến phổi nhưng lại truyền đến gan là gián truyền; gián truyền thì tạng khí không bị khắc nên bệnh nhẹ.

Lãn Ông căn cứ vào sự truyền tà khí của ngũ tạng mà phân ra 5 loại tà khí như sau:

Tà truyền từ tạng mẹ sang tạng con là hư tà. Ví dụ: Tà từ tỳ - thổ truyền sang phế - kim nên Thổ sinh Kim.

Tà từ tạng con truyền ngược sang tạng mẹ là thực tà. Ví dụ: Tà từ thận - thủy truyền sang phế - kim nên Kim sinh Thủy.

Tà từ tạng khắc truyền sang tạng tà. Ví dụ: Tà từ tâm - hỏa truyền sang phế - kim nên Hỏa khắc Kim.

Tạng truyền ngược sang tạng khắc là nhỏ bé. Ví dụ tà từ can - mộc truyền sang phế - kim nên Kim khắc Mộc.

Tà nào ở tạng đó là chính tà. Ví dụ: Tâm - hỏa trúng tử, tử hỏa cùng nguồn.

Mùa đông hàn khí nên con người lâm bệnh thời tiết, hay bị cảm nhiễm bởi hàn tà. Tương tự, mùa xuân hay bị cảm bởi phong tà, mùa hạ hay bị cảm bởi thử tà, mùa thu hay bị cảm bởi thấp và táo tà. Đó gọi là thời tiết sinh bệnh.

ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH VỚI VIỆC SỬ DỤNG DƯỢC LIỆU VÀ PHÉP DƯỠNG SINH

I. ÂM DƯƠNG

1. Âm dương với việc sử dụng dược liệu

1.1. Tính vị

Dược liệu Đông y bao gồm hai đặc tính: Khí và vị. Khí có đặc tính nhẹ, đi lên nên thuộc dương; vị có đặc tính nặng, đi xuống nên thuộc âm.

** Khí:*

- Khí tuy thuộc dương nhưng lại chia ra làm 4 loại, gọi là tứ khí: Nhiệt ôn, hàn, lương.

Nhiệt (nóng), ôn (ấm) thuộc dương. Hàn (lạnh), lương (mát) thuộc âm. Ngoài ra, các dược liệu không ấm không mát là âm dương quân bình, gọi là khí bình.

Âm dương điều hòa thì tinh thần thư thái, thân thể khỏe mạnh, nên phần đông các chuyên gia phương Đông dùng khí vị âm dương của dược liệu để điều chỉnh khí chất âm dương trong cơ thể con người. Ví dụ, thường dùng dược liệu ôn (ấm), nhiệt (nóng), thuộc dương để chữa các chứng lạnh thuộc âm; dược liệu lương (mát), hàn (lạnh) thuộc âm thường dùng để chữa các chứng nóng thuộc dương.

Dược liệu nóng gia tăng khí lực, dược liệu mát làm nhuận cơ thể, dược liệu bình có tác động hòa hoãn, bổ dương lẫn âm.

** Vị:*

- Vị thuộc âm lại chia làm 5 loại, gọi là ngũ vị.

- Cay thuộc dương vị có tính phát tán và đi ra ngoài.

- Chua, mặn, đắng thuộc âm vị, có tính thu vào, trầm, đi xuống.

- Ngọt là âm dương quân bình, có tính hòa hoãn. Nhiều sách xếp nhạt thuộc dương.

Cay chủ tán nên chữa bệnh bên ngoài, chua chủ thu nên chữa bệnh tiết, ngọt chủ hoãn nên chữa bệnh chậm, đắng chủ tả nên khử thực, mặn chủ nhuận nên khử trệ, nhạt chủ thẩm nên thông tiểu tiện.

- Căn cứ vào khí, vị người ta phân biệt:

Các vị khí nóng hoặc ấm, vị cay (như phụ-tử), không khô là dương, ở trong dương hay thuần dương.

Khí bình vị ngọt (như cam thảo, phục linh, đại táo) là âm dương quân bình.

Các vị khí lạnh, vị đắng (như đại hoàng) là âm, ở trong âm, hay thuần âm...

1.2. Khí hậu

- Mùa xuân ấm, muôn vật phát sinh; mùa hạ nóng, muôn vật trưởng thành; mùa thu mát, muôn vật thu gom; mùa đông lạnh, muôn vật ẩn tàng. Nguyên khí trong người cũng theo khí của trời đất lưu thông khắp thân thể nên có thể nói, thời tiết ảnh hưởng rất nhiều đến việc sử dụng dược liệu.

Mùa xuân ấm và mùa hạ nóng, nguyên khí trong người bài tiết ra ngoài, âm khí suy yếu nên phải dùng nhiều các vị dưỡng âm.

Mùa thu mát và mùa đông lạnh, dương khí tàng phục ở trong để chống lại khí lạnh bên ngoài nên phải dùng nhiều các vị dưỡng dương.

Mùa hạ khí nóng lưu hành, nên dùng nhiều các vị hàn dược cùng lương dược hoặc ôn dược, không nên dùng các vị nhiệt dược. Nếu phải dùng nhiệt dược thì số lượng trong phương thuốc phải giảm xuống.

Mùa đông khí lạnh lưu hành, nên tăng số lượng nhiệt dược hoặc ôn dược, không nên dùng nhiều lãnh dược. Cổ nhân nói: "Mùa xuân dương khí mạnh, nên làm thuốc hàn nhẹ. Mùa thu dương khí bị thu gom lại nên làm thuốc hàn nhẹ. Mùa hạ cơ quan bài tiết mồ hôi như các lỗ chân lông đều tự mở ra nên không cần thuốc đại hàn và chỉ dùng thuốc hàn nhẹ. Mùa đông dương khí ẩn nấp, các lỗ chân lông bế lại, nếu cảm nhẹ cũng không nên dùng thuốc đại hàn, chỉ cảm thương hàn mới phải dùng thuốc đại hàn".

Mùa xuân dùng thuốc thổ là thuận theo dương khí phát sinh ở trên, mùa thu và mùa đông dùng thuốc hạ là thuận theo dương khí thu gom ở trong.

Khí hậu thay đổi tùy địa phương nên thổ ngại cũng ảnh hưởng tới việc sử dụng dược liệu. Phương Bắc và phương Tây nên dùng các vị cay nóng. Phương Đông và phương Nam nên dùng nhiều các vị nhẹ mát.

1.3. Phương thuốc

Phương thuốc lẻ vị (1, 3, 5... vị) gọi là cơ phương, cơ thuộc dương nên những bài thuốc lẻ vị thường dùng để trị bệnh thuộc lý nhưng chưa vào sâu hãn. Sách *Phương dược Nội kinh* nói: "Thuốc hạ không nên làm chấn vị", không ngoài ý đó. Ví dụ: Tiểu - thừa - khí thang gồm 3 vị (đại hoàng, chỉ thực, hậu phác).

Phương thuốc chấn vị (2, 4, 6... vị) gọi là ngẫu phương, ngẫu thuộc âm nên những bài thuốc chấn vị thường dùng trị bệnh thuộc biểu. Sách *Phương dược Nội kinh* nói: "Thuốc phát hàn không nên làm thuốc lẻ vị". Thí dụ: Ma - hoàng thang có 2 vị chính (ma hoàng, quế chi), 4 vị phụ (sinh khương, hành củ, cam thảo, hạnh nhân).

2. Âm dương với phép dưỡng sinh

Cổ nhân thường nói: "Thánh nhân chỉ ngừa bệnh chứ không chữa bệnh", thật chí lý. Nước đã làm vỡ đê rồi thì dù có đắp lại cũng đã tổn hại, nên vấn đề gìn giữ thân thể khỏe mạnh rất quan trọng. Theo phép dưỡng sinh ngày nay: Phải ăn ở cho đúng phép vệ sinh, dùng thực phẩm có đầy đủ các chất bổ dưỡng, năng hoạt động, tập thể dục để thân thể cường tráng. Theo Y học phương Đông, phải tùy thời mà hoạt động, sao cho hợp với đạo trời và đạo đất, luôn phải điều tiết để giữ quân bình, theo lẽ biến hóa của âm dương mà gìn giữ cơ thể. Ví dụ, ban đêm âm khí thịnh, dương khí suy, nên tĩnh dưỡng để gìn giữ dương khí, không nên hoạt động nhiều. Nên ngủ sớm và thức dậy sớm: Ngủ sớm để bảo tồn dương khí, dậy sớm để hít thở dương khí trong lành của ban mai. Giờ Tý và giờ Ngọ không nên giao hợp vì đó là thời kỳ âm cực dương sinh hoặc dương cực âm sinh, âm hoặc dương lên đến cao độ, sắp chuyển biến, nên để tinh thần nghỉ ngơi an tĩnh. Mùa đông âm khí nặng, phải mặc áo dày và ở trong nhà ấm để ấp ủ dương khí, ăn nhiều đồ ăn sinh năng lượng để tạo dương khí, tiết dục để tránh hao tổn chân hỏa của

thân. Mùa hạ dương khí cương cực, tân dịch dễ bị hao mòn, âm suy thì dương thoát vì âm thu mất dương, nên dùng các vị thuốc nhuận và ở nơi mát mẻ, vừa ra ngoài nắng về không được tắm nước lạnh ngay vì hơi lạnh của nước làm cho âm dương trong cơ thể thay đổi đột ngột, gây ra bệnh.

II. NGŨ HÀNH

1. Ngũ hành với việc sử dụng dược liệu

1.1. Tính vị

5 vị được phối hợp với ngũ hành như sau:

- Vị cay thuộc Kim nên nhập phổi. Vị chua thuộc Mộc nên nhập gan. Vị ngọt thuộc Thổ nên nhập tỳ. Vị đắng thuộc Hỏa nên nhập tim. Vị mặn thuộc Thủy nên nhập thận. Vị nhạt thuộc Thổ.

- Căn cứ vào vị trí hoặc dược tính, người ta chia dược liệu ra làm 5 bộ, quy vào ngũ hành như:

Nhục quế (vị cay, khí nóng, bổ hỏa) thuộc bộ Hỏa.

Phòng phong (thuộc Túc - quyết âm can kinh, chữa các chứng phổi ráo gây bệnh ho và khát nước) thuộc bộ Kim.

Thục địa (ích thận thủy) thuộc bộ Thủy.

Nhân sâm (khí âm) thuộc bộ Thổ. Đương quy (khí hòa) thuộc bộ Mộc.

1.2. Sự sinh khắc của ngũ hành

Sự sinh khắc tương ứng của ngũ hành cũng rất quan trọng trong sử dụng dược liệu. Ví dụ: Bổ thận - thủy ta phải bổ thêm cho gan - mộc vì Thủy sinh Mộc, hoặc bổ thận - thủy ta phải cho tâm - bào lạc để chế ngự bớt hỏa ở tâm - bào - lạc vì Thủy khắc Hỏa, thay vì giáng hỏa ta phải tư âm, đôi khi thay đổi tỳ - thổ phải tăng hỏa vì Hỏa sinh Thổ, thay vì dùng thuốc nhuận trường ta lại dùng thuốc nhuận phổi vì ruột gan và phổi cùng thuộc Kim, lại tương ứng biểu lý.

Trong cơ thể, thủy - hỏa luôn tương khắc với nhau để điều hòa sức khỏe, giữ cơ thể ở trạng thái âm dương quân bình; nếu hỏa suy yếu tất thủy sẽ thịnh, khiến người mệt mỏi, xanh xao, sợ lạnh, khả năng sinh lý giảm, bụng chướng, lưng đau, đi lỏng, hôn mê. Khi trị bệnh phải dùng các vị ôn cùng nhiệt dược như nhân sâm, phụ tử, nhục quế để ích dương hỏa cùng hồi khí. Nếu thủy suy yếu tất phát nóng, yết hầu cùng lưỡi khô, da khô, khát nước, đại tiện táo bón, huyết động. Khi trị bệnh phải dùng các vị mát cùng tư nhuận và hành huyết để ích âm thủy, bổ huyết và hành huyết như thục địa, mạch môn đông, đương quy, xuyên khung.

1.3. Khí hậu

Đối với 6 năm Giáp (Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần) Thổ vận thái quá thì mưa và khí ẩm lưu hành nhiều, sinh bệnh thấp. Vì Thổ khắc Thủy nên thận - thủy suy, do đó các năm nói trên nên trừ thấp và bổ thận. Tương tự suy ra các năm khác.

Tùy theo lục khí, người ta dùng dược liệu như sau:

- Thái - dương hàn Thủy dùng dược liệu cay, nóng.

- Dương - minh tảo Kim dùng dược liệu mặn, lạnh.
- Quyết - âm phong Mộc dùng dược liệu cay, mát.

...

2. Ngũ hành và việc cư dưỡng

Sự cư dưỡng hàng ngày nên căn cứ vào khí hóa lưu hành trong trời đất mà thay đổi theo thời tiết để cơ thể thoải mái, như mùa hạ hỏa khí lưu hành nên ở trong nhà mát, mặc quần áo mỏng, ăn đồ dễ tiêu...

CHƯƠNG IV: NHỮNG NHÂN VẬT NỔI TIẾNG

Người xưa đoán giải tương lai bằng nhiều phương pháp: Bát quái, đoán các giấc mơ, nhìn sao, xem chữ viết...
Từ xa xưa, ở phương Đông cũng như phương Tây, lĩnh vực này xuất hiện nhiều người nổi tiếng.

QUẢN LỘ

Thời Tam Quốc, ở vùng Tây Nam tỉnh Sơn Đông Trung Quốc ngày nay có một nhà đoán số mệnh tài năng tên là Quản Lộ. Ông tinh thông Bát quái, đoán định tương lai thiên hạ đều khâm phục.

9 tuổi, Quản Lộ đã rất thích nhìn trời xem sao. Ông thường nói: "Gà hoàng chim thú còn biết mơ, huống chi con người"?

Khi vui chơi, đùa giỡn với bạn bè, ông thường vẽ lên tường các bản đồ thiên văn. Đầu tiên ông bái Quách Ân làm thầy, chỉ một năm Quách Ân lại bái ông làm thầy. Ông học Chu dịch chỉ qua mười mấy ngày đã biết hết, nhiều vấn đề ông đặt ra đảo ngược lại Quách Ân.

Năm ông 15 tuổi, Thái thú Lang nha là Đôn Tử Xuân có ý dò thử ông, đã cử hơn 100 nho sinh đến tìm ông bàn luận, nhiều người đã nêu lên nhiều vấn đề hóc búa. Quản Lộ đối đáp lưu loát, người đời gọi ông là thần đồng.

Khi Quản Lộ lớn lên, dung mạo kỳ dị, không nói đến chuyện học hành lễ nghi, chỉ lấy uống rượu làm vui, thích làm thầy bói toán, đoán giải số phận tương lai cho mọi người.

Có một gia đình quan lại có người nhà nhức đầu dữ dội, nội tạng nhức nhối mời Quản Lộ đến để bói xem thử vì sao. Quản Lộ nói với vị quan nọ:

- Ở phía Tây của ngôi nhà ngoảnh hướng Bắc của ngài dưới đất có chôn hai người đàn ông, một người bị mâu đâm, một người bị cung đâm. Nếu đào lên, di chuyển hài cốt, người nhà của ngài sẽ khỏi.

Quả nhiên như lời ông nói.

Nghê Thái thú đem 200 cân thịt bò ra để thách đố Quản Lộ đến xem thời tiết mưa nắng, Quản Lộ nói:

- Tối nay có mưa.

Hôm đó trời nắng chang chang, mọi người ngồi ở đó đều cho rằng ông nói láp. Đến nửa đêm, sao biến hết, mưa to gió lớn. Cuối cùng Nghê Thái thú mở tiệc lớn mời Quản Lộ.

Quản Lộ lấy Bát quái để giảng giải:

- Ban ngày tôi đã thấy gió nhẹ thổi, lá cây lao xao, trên cây có âm điệu (chim cái) riu rít.

Chim cái lo cho con gặp mưa sẽ khó chống chọi. Các con chim non bay. Gió Nam tắt, nhất định sẽ có mưa.

Quán Đào, một quan đại thần ra lệnh cho Gia Cát Nguyên mở tiệc đãi khách. Trong thức ăn có để lẫn trứng chim yến, tổ ong và nhện, rồi mời Quản Lộ đến đoán. Quản Lộ gieo quẻ nói:

- Vật thứ nhất, khí bên trong có thay đổi, được cất giấu trong nhà, có hình chim trĩ vỗ cánh bay, đây là trứng chim yến. Vật thứ hai, treo trên nhà, hộ đông dân, bên trong có nọc độc, đến mùa thu thì hóa, nhất định đây là tổ ong. Vật thứ ba: Chân dài ngoẵng, đầy lông lá, nhả tơ thành võng, chăng võng kiếm ăn, ban đêm hoạt động dễ dàng thuận lợi, đó là con nhện.

Những người ngồi quanh khen hết lời.

Thái thú Ngụy quận mời Quản Lộ đoán ngày sinh của ông ta, Quản Lộ gieo quẻ nói chính xác ngày tháng Thái thú ra đời, lại nói:

- Mọi việc đều ở trong số âm dương, hưởng hờ con người. Tôi còn có thể biết ngài chết vào lúc nào. E rằng ngài không bói thôi.

Quản Lộ chỉ sống được 48 tuổi. Trước đó ông đã tự đoán được mình sống trên đời được bao lâu.

Ông nói:

- Trán của tôi không có sinh cốt (xương chủ về cuộc sống), mắt ở giữa không có ánh, mũi không có cột sống.

Đây là dấu hiệu của việc sống không lâu. Tương tôi cho biết tôi chỉ sống được 48 tuổi.

TỬ THẬN

Tử Thận là quan đại phu nước Lỗ, là một trong những người nổi tiếng nhất về thuật âm dương thời bấy giờ. Ông sinh vào thời Lỗ Tương Công, Lỗ Chiêu Công.

Mùa xuân năm 28 Lỗ Tương Công, ở nước Lỗ không có nước đóng băng. Đây là một hiện tượng khác lạ.

Trước hiện tượng đó Tử Thận nói:

- Năm nay, nước Tống và nước Trịnh sẽ rất đói kém!

Người khác hỏi ông:

- Căn cứ vào đâu mà ông nói như thế?

Tử Thận đã dùng lập luận về chiêm tinh để giải thích:

- Năm nay, tuế tinh đã đi vào vị trí của kỷ sao 12 lần.

Một kỷ sao là một vòng quay 12 năm của sao. Thực tế là đi vượt quá vị trí của tuế tinh, như thế sẽ có tai họa đến. Mùa đông, âm khí vốn mạnh mà nay không mạnh, như thế là âm khí bị dương khí áp đảo. Cho nên mới có hiện tượng ngược lại, nước không đóng băng.

Người ta lại hỏi tiếp:

- Tại sao nước Tống, nước Trịnh lại đói kém?

Tử Thận giải thích:

- Sao Mộc tức là tuế tinh thuộc Mộc là Thanh long, nhưng vì đi quá nhanh nên vượt lên đi vào vị trí của sao Huyền, mà sao Huyền hiệu có sao theo sau là Nữ, Hư, Ngụy thuộc rắn (xà). Rồng (Thanh long) lại đi vào vị trí rắn, thì rắn mạnh hơn rồng, sẽ lấn lướt rồng, đó là hiện tượng không bình thường.

Theo cách giải thích đó thì sao chủ của nước Tống, nước Trịnh là tuế tinh (sao Mộc), tức là rồng bị rắn lấn lướt, do đó tinh tượng không bình thường và biểu hiện ở khu vực tương ứng trên trái đất.

- Thế căn cứ vào đâu mà phán đoán được tai họa này là đói kém? - Mọi người hỏi tiếp.

Tử Thận cho rằng:

- Ngay cái tên Huyền hiệu cũng đã nói lên tai họa này là đói kém. Vì sau Huyền Hiệu có ba sao theo sau là Nữ, Hư, Ngụy, vị trí của ba sao này ở giữa cái không có gì.

"Hiệu" là hao tổn. Trong "Hư" có ý biểu thị đất đai chẳng thu hoạch được gì, hao là chỉ dân không có gì, do đó mà đoán định là đói kém.

Theo sách *Tả truyện* thì về sau, hai nước Tống và Trịnh có đói kém. Lời đoán của Tử Thận khá chính xác.

TÌ TÁO

Ông là một nhà chiêm tinh nổi tiếng của nước Trịnh thời Xuân Thu, có lẽ cùng thời với Tử Thận.

Năm Tương Công thứ 28 thấy Mộc vượt lên trước vị trí của mình, Tì Táo đã đoán:

- Năm nay Chu Vương và Sở Công (chư hầu) đều chết.

Ông giải thích:

Sao Mộc vượt quá sao Huyền hiệu, tai họa này ngang với Đình hỏa (lửa thiêu ác hại).

Chiêm tinh học gọi đây là sự việc đối xung.

Sao Huyền hiệu ở vị trí thứ hai. Đình hỏa ở vị trí thứ hai là khu vực đối ứng với Chu. Do đó Chu Vương sẽ chết.

Đất Sở ứng vào đuôi của con chim lửa, cận kề Đình hỏa, cũng chịu ảnh hưởng đối xứng của sao Mộc (tuế tinh), cho nên Sở Công cũng chết.

Theo sách *Tả truyện*, ngày Quý Tị, tháng 11 năm đó, Chu Vương băng hà. Sở Khang Công cũng chết.

Trong *Tả truyện* có ghi chép nhiều chuyện ông dự đoán qua chiêm tinh về nhân sự.

Tháng giêng năm thứ 10 Lỗ Chiêu Công, trong vùng sao Vu nữ trên trời bỗng xuất hiện một khách tinh. (Khách tinh chỉ ngôi sao hết sức sáng, xuất hiện đột nhiên trong khoảng thời gian hết sức ngắn).

Vu nữ là ngôi sao nữ túc trong 28 vì tinh tú có tiếng phúc tinh.

Tì Táo đã quan sát được sự xuất hiện đột ngột của vì khách tinh trong sao nữ túc, ông đưa ra lời dự báo cho Tử Sản:

- Đến ngày Mậu Tý tháng 7, Tấn Công sẽ băng hà.

Tử Sản mời Tì Táo đến nói kỹ hơn. Táo nói tiếp:

- Ngôi thứ của sao Huyền hiệu năm nay ứng với vùng nước Tề của họ Khương và nước Tiết của họ Nhiễm. Trong ba ngôi sao: Nữ, Hư và Nguy thì Nữ túc là ngôi sao dẫn đầu ba ngôi sao Túc, mà Nữ túc đã xuất hiện Yêu tinh (ngôi sao đẹp như người đàn bà yếu điệu, nhan sắc). Đây là một lời cảnh báo cho Ấp Khương. Ấp Khương là con gái Khương Thái Công, thủy tổ của nước Tề, lại là mẹ của Đường Thúc - ông vua đầu tiên của nước Tấn, cũng là tổ mẫu của nước Tấn. Do đó, lời cảnh báo của Yêu tinh là đối với nước Tấn.

Trước đời Chu, chư hầu ở đất Tề là Phùng Công chết ngày Mậu Tý. Yêu tinh xuất hiện trong đám sao Túc thuộc đất Tề, nói rõ ngày Mậu Tý là ngày xấu, có tai nạn. Sự phân bố sao trên trời là lấy số 7 làm cơ sở để vạch rõ. 28 vì tinh tú chia làm 7 cụm các loại khác nhau. Do đó, tôi đoán tai nạn sẽ xảy ra vào ngày Mậu Tý tháng 7, đó là điều cảnh báo đối với nước Tấn. Con cháu của nước Tấn nhất định sẽ gặp tai nạn, và tai nạn nhất định rơi vào Tấn Công.

Sách *Tả truyện* có ghi: Tấn Bình Công chết đúng vào ngày Mậu Tý tháng 7 năm đó.

Tử Thận cũng là một chuyên gia chiêm tinh có tiếng tăm, hết sức linh hoạt, những dự đoán của ông rất nhiều, được ghi chép trong mục lục dự đoán của *Tả truyện*.

Phương pháp vận dụng vọng khí của ông đã được sử dụng lần đầu tiên vào năm thứ 15 Lỗ Chiêu Công. Vọng khí là một phương pháp của thuật chiêm tinh. Khí của vọng khí tức là có vân khí (khí của mây), cũng có khí của sao, của ngày, của tháng, còn có cực quang (ánh sáng cực mạnh), thậm chí còn có cả khí đất.

Theo thống kê của các chuyên gia lịch sử thiên văn cổ đại thì vọng khí và cực quang (ánh sáng mạnh) nhiều nhất.

Mùa xuân năm thứ 15 Chiêu Công, nước Lỗ cử hành tế Xuân quý, bố cáo với trăm quan, chuẩn bị ăn chay để tham gia lễ tết. Tử Thận nghe việc này bèn nói:

- Xem ra ngày lễ tế lần này sẽ gặp tai nạn. Tôi nhìn vào thiên không thấy xuất hiện khí yêu gian tà đỏ và đen, không thích hợp với tế lễ. Có lẽ tai họa sẽ giáng vào đầu người chủ tế.

Theo sách *Tả truyện*: Cuộc tế lễ vẫn được tiến hành vào ngày Quý Dậu tháng 2 năm đó, do quan đại phu Thúc Cung làm chủ tế. Đoàn nhạc vừa tiến vào đàn tế, Thúc Cung đột nhiên ngã quay ra đất, chết ngay, đành phải giải tán đội nhạc, lặng lẽ kết thúc buổi lễ.

Thời kỳ Xuân Thu, khắp vùng Trung Nguyên của Trung Hoa xảy ra nhiều hỏa hoạn lớn, kéo dài ở một số nước. Hai nhà chiêm tinh học nổi tiếng là Tử Thận và Tì Táo đều căn cứ vào hiện tượng diễn biến của sao mà đưa ra các dự báo về những tai nạn này.

Năm thứ 17 Chiêu Công đã xuất hiện sao Chối sáng rực, đuôi của nó quét vào Ngân Hà.

Tử Thận nói:

- Sao Chối tượng trưng cho đổi cũ thay mới. Hiện nay ánh sáng của sao Chối đã lấn lướt sao Hỏa. Chờ đến khi sao Hỏa xuất hiện trở lại mới hết nạn hỏa tai. Tôi khẳng định có một nước nào đó sẽ có nạn hỏa tai!

Tử Thận lại nói tiếp:

- Năm trước tôi đã thấy sao Chổi xâm phạm vào tinh tượng của sao Hỏa, đây là triệu chứng có nạn hỏa hoạn. Năm ngoái sao Hỏa xuất hiện trên bầu trời, gặp sao Chổi cùng xuất hiện. Năm nay vẫn như thế mà sao Chổi còn sáng hơn năm ngoái, chờ đến khi nào không thấy sao Chổi xuất hiện thì sao Hỏa mới hiện lên được. Như thế chẳng phải đến khi đó nạn hỏa tai mới được dập tắt sao?

Sao Hỏa xuất hiện vào tháng 3 theo lịch của nhà Hạ, tháng 4 lịch nhà Thương, tháng 5 lịch nhà Chu. So sánh thấy lịch nhà Hạ là phù hợp với tượng trời. Nếu có xảy ra hỏa tai, e rằng bốn nước gặp tai nạn là: Tống, Vệ, Trần và Trịnh!

Nước Tống ở vào vùng chính sao Hỏa nên không thể thoát được nạn này. Nước Trần ở vào đất họ Thái Phách, Thái Phách thuộc Mộc của ngũ hành. Theo ngũ hành thì Mộc sinh ra lửa, cho nên nước Trần cũng có hỏa tai. Nước Trịnh thuộc vùng đất họ Chúc Dung, Chúc Dung chính là lửa, chủ quản của lửa. Ba nước Tống, Trần, Trịnh đều là vùng mà lửa cư trú, do đó ba nước này đều gặp hỏa tai. Đuôi của vệ tinh quét vào Thiên hán của Ngân Hà. Nước Vệ thuộc đất Chuyên Húc, sao chủ của nước Vệ là Thất túc, Thất túc cũng tượng trưng cho nước, mà nước cũng có thể đưa lửa bốc lên, cho nên khó có thể thoát được nạn hỏa tai.

Do đó tôi đoán định trận hỏa tai này sẽ rơi vào đầu của bốn nước: Tống, Vệ, Trần và Trịnh.

Hỏa tai sẽ xảy ra vào thời gian nào? Đại khái sẽ xảy ra vào ngày Bính Tý đến ngày Nhâm Ngọ. Bởi vì Bính Ngọ là lửa, Nhâm Tý là nước, nước và lửa phối hợp với nhau sẽ sinh ra lửa. Nếu năm nay lửa không thấy cùng lúc với sao Chổi thì nhất định ngày Nhâm Ngọ sẽ có nạn lửa. Không thể trượt quá tháng 5 lịch nhà Chu, sao Hỏa lại xuất hiện.

Vào lúc đó Tì Táo cũng nói với Tự Sản:

- Bốn nước Tống, Vệ, Trần và Trịnh sẽ có nạn hỏa tai cùng một ngày. Nhưng tôi có cách để nước Trịnh thoát hỏa tai. Xin ông cho tôi nhiều ngọc quý để tế thần thì nước Trịnh có thể tránh được tai nạn này.

Đến tháng 5 năm sau sao Hỏa bắt đầu hiện lên bầu trời vào lúc hoàng hôn ngày Bính Tý. Hôm đó đột nhiên có gió to, Tử Thận nói:

- Đây là gió Dung. Gió Dung thuộc Mộc, Mộc sinh Hỏa cho nên sắp bắt đầu có hỏa tai, bảy ngày nữa sẽ có cháy lớn.

Sách Tả truyện có ghi, cách một ngày là ngày Mậu Dần, gió ngày càng lớn. Bốn ngày sau đến ngày Nhâm Ngọ, gió cực mạnh, quả nhiên 4 nước Tống, Trịnh, Trần và Vệ đồng thời phát hỏa.

Thời Xuân Thu, ngoài hai nhà chiêm tinh học nổi tiếng nói trên còn có một số nhà khoa học đoán giải tương lai qua chiêm tinh như Sỷ Văn Bá, Sỷ Mặc, Linh Châu Cự...

TƯ MÃ THIÊN

Lâu nay mọi người chỉ biết Tư Mã Thiên là nhà viết sử tài giỏi, nhưng ông còn tinh thông cả âm luật, lịch pháp và chiêm tinh. Về trình độ chiêm tinh ông còn hơn nhiều nhà chiêm tinh có tiếng tăm. Ông đã đưa kiến thức chiêm tinh vào đoán giải tương lai.

Kiến thức chiêm tinh của Tư Mã Thiên tập trung thể hiện trong sách *Thiên quan thư* và *Luật thư*.

Trong *Sử ký*, Tư Mã Thiên tự xưng là người "Cứu thiên nhân chi tế". Đối với ông, hiện tượng các ngôi sao trên bầu trời có liên quan với người trần thế. Cha của Tư Mã Thiên là Đường Đô đã từng học Thiên quan, tức là học phép đoán sao, tự xưng là "Tinh trắc Đường Đô" (Đường Đô

đoán sao).

Tư Mã Thiên tiếp chí của cha, học để biết phân tích hiện tượng của các vì sao. Khảo cứu các sách xưa để lại, Tư Mã Thiên cho biết, trong khoảng thời gian 242 năm thời kỳ Xuân Thu, có 360 lần nhật thực và 3 lần trông thấy sao Chổi, ông liên hệ đến thiên tử, quyền chính của chư hầu, ngũ bá, sự hưng vong của các triều đại. Tổng kết biến động, loạn ly thời Chiến Quốc cùng Tần Hán, ông liên hệ đến sự thay đổi vị trí các ngôi sao trên bầu trời.

Vận trời cứ 30 năm lại có một thay đổi nhỏ, 100 năm có một thay đổi trung bình, 500 năm có một thay đổi lớn. Ba cuộc thay đổi lớn là một kỷ, ba kỷ là đại số. Đây là những điều cần chú ý để cứu đời, cứu người. Tư Mã Thiên từ quan điểm chiêm tinh học tìm ra quy luật diễn biến và sự liên hệ nội tại giữa người và trời. Trong *Sử ký*, tư tưởng chỉ đạo là thông hiểu các biến động cổ kim. Trên cơ sở tổng kết chiêm tinh học của người trước, Tư Mã Thiên đã có những khái quát cơ bản về chiêm tinh học. Trong sách *Thiên quan thư* ông viết: "Phương pháp đoán ngũ tinh của họ Cam, họ Thạch ngày trước mới chỉ nói được sự vận hành đảo ngược của hỏa tinh. Hỏa tinh vận chuyển đảo ngược có liên quan đến ngày tháng, là hiện tượng của trời cao, cũng có thể dùng để đoán sự việc của người đời." Tư Mã Thiên nói tiếp: "Tôi kiểm tra tỉ mỉ nội dung các sách sử, xem xét khảo cứu các sự biến trong lịch sử, phát hiện trong một trăm năm, năm hành tinh lớn là: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, không có hành tinh nào là không vận hành đảo ngược. Những hành tinh vận hành đảo ngược thường tỏa ánh sáng đặc biệt. Nhật thực, nguyệt thực vận hành khác thường, đều có tốc độ và chu kỳ nhất định, đây là con số cơ bản mà các nhà chiêm tinh học phải dựa vào. Đặc biệt, có những ngôi sao bất biến gọi là hằng Tinh. Cự ly và mức độ vòng quay của chúng là không thay đổi, sự phân bố của chúng tượng trưng cho vị trí ngũ quan trên trời. Đây là chỗ dựa không thay đổi của "đường kinh" trong chiêm tinh học. Còn các ngôi sao Thủy, Hỏa, Kim, Mộc, Thổ xuất hiện lúc ẩn lúc hiện trong thời gian và chu kỳ nhất định, nhưng tốc độ nhanh chậm không ổn định. Đây là "đường vĩ" trong chiêm tinh học, là bộ phận thường di động. Kết hợp hiện tượng cố định và di động của các vì sao trên trời có thể dự đoán những thay đổi, sự việc của con người. Phạm là sự biến động của mặt trời đều tượng trưng cho sự thay đổi về mặt đạo đức của vua, sự thay đổi của mặt trăng tượng trưng cho việc sử dụng hình pháp trong chính trị, sự biến đổi của sao biểu thị sự thay đổi của mối liên hệ kết hợp giữa các thành phần trong xã hội. Tất nhiên, để biết được sự thay đổi của trời phải nhờ đến sự đoán định của những tài năng nhất định.

Nói chung, khi hai nước đều có vua mạnh như nhau, vua nước có đức sẽ thắng vua nước không có đức hoặc thiếu đức. Khi 2 nước cùng yếu như nhau thì vua nước làm điều gian nguy sẽ sụp trước.

Người xưa cho rằng, để hạn chế điều dữ do sự thay đổi của các ngôi sao thì phải tu hành đạo đức, chỉnh đốn chính trị và nhanh chóng tế thần. Có thể nói, Tư Mã Thiên là một nhà chiêm tinh học vĩ đại trong lịch sử Trung Quốc. Bộ *Sử ký* của ông là một thành quả thực tiễn huy hoàng nhất của chiêm tinh học cổ đại Trung Hoa. Thông qua việc nghiên cứu chiêm tinh học cổ đại Trung Hoa, chúng ta có thêm hiểu biết đối với *Sử ký* cũng như chiêm tinh học của Tư Mã Thiên.

ĐỒNG TRỌNG THƯ

Đồng Trọng Thư đời Hán là nhà tư tưởng lớn trong lịch sử Trung Hoa. Ông cũng là một nhà chiêm tinh học, thông qua chiêm tinh để đoán giải tương lai. Nhưng người đương thời không chú ý và ít nói đến tài năng này của ông.

Trong tác phẩm nổi tiếng *Thiên nhân tam sách (Ba chính sách của trời và người)*, ông viết: "Những thất bại của một quốc gia là do trời giáng tai họa". Đây là một luận thuyết cơ bản của Đồng Trọng Thư khi nói đến tai họa. Tai họa mà trời giáng bao gồm cả sự biến đổi khác thường của các vì sao. Sách Xuân Thu có chép: Năm thứ 3, tháng 2 đời Lỗ Ẩn Công có nhật thực,

Đồng Trọng Thư giải thích, hiện tượng nhật thực này là biểu hiện của việc thế lực của vua bị cấp dưới và người khác xâm phạm.

Biểu hiện thực tế của sự việc trên là:

- Năm thứ 4 Ấn Công, đại thần nước Vệ đã giết chết vua nước Vệ.
- Năm thứ 5 Ấn Công, chính Lỗ Ấn Công đã bị quân nước Trịnh bắt làm tù binh.
- Năm thứ 7 Ấn Công, sứ giả được thiên tử nhà Chu phái đến là Phan Bá trên đường đi đến nước Lỗ đã bị dân tộc thiểu số Rợ Nhung bắt giữ.
- Mùa thu năm thứ 10 Ấn Công, nước Trịnh tiêu diệt nước Đới.
- Năm thứ 11 Ấn Công, quan đại phu nước Lỗ và Vũ Phụ đã giết chết Lỗ Ấn Công.
- Năm thứ 2 Lỗ Hoàn Công, quan đại phu nước Tống đã giết chết vua nước Tống.

Tất cả những việc làm của những tên tay chân bất kính sát hại vua các nước đều là nội dung dự đoán của lần nhật thực này. Đồng Trọng Thư đã giải thích mối liên hệ giữa nhật thực với chuyện người, tỏ rõ ông đã từ quan điểm chiêm tinh học để xem xét việc đời việc người. Trong chiêm tinh học, đoán ngày là một nội dung quan trọng, trong đoán ngày thì dự đoán nhật thực có ý nghĩa hết sức đặc biệt. Giải thích mối quan hệ giữa nhật thực với việc đời, việc người của Đồng Trọng Thư cố nhiên là sự giải thích khi việc đã xảy ra, không phải là dự đoán trước, nhưng phương pháp giải thích này cùng với phương pháp suy nghĩ của ông thuộc về phạm vi chiêm tinh học.

Ví dụ, trong sách *Dịch thông quái nhiệm* có viết: "Nhật thực có hại đến tính mạng".

Trong sách *Xuân thu tiệp đàm* ba có viết:

"Sau nhật thực sẽ có mất nước, giết vua".

Cách giải thích nhật thực của Đồng Trọng Thư không khác với những nhà chiêm tinh học khác.

Nửa đêm Tân Mão tháng 4, năm thứ 7 Lỗ Trang Công, có một trận mưa sao. Đồng Trọng Thư cho rằng hai mươi tám túc tinh trong hằng tinh là tượng trưng cho vua, còn các ngôi sao khác tượng trưng cho dân chúng. Các sao không trông thấy tượng trưng cho sự suy vi của chư hầu. Các sao khác nữa tượng trưng cho họa lưu lạc của dân chúng. Thời gian xảy ra ban đêm là thời gian tượng trưng cho Trung Hoa. Như vậy, mưa sao bất thường tượng trưng cho việc Tề Hoàn Công đưa tay cứu vớt cuộc sống. Sách *Hán thư* có chép: Chính nhờ Tề Hoàn Công giúp đỡ mà nước Vệ được khôi phục.

Tháng 7 năm thứ 14 Lỗ Văn Công có một ngôi sao xâm phạm vào sao Bắc Đẩu. Đồng Trọng Thư cho rằng ngôi sao này là do ác khí sinh ra, làm cho trần thế loạn lạc, tượng trưng cho sự hỗn loạn của chính sự. Bắc Đẩu tượng trưng cho nước lớn. Sách *Hán thư* viết: Nước Tề, Lỗ, Tống, Tấn đều xảy ra việc giết vua.

QUAN MINH

Thời Bắc Ngụy thuộc Nam Bắc triều, có Quan Minh tự là Tử Minh, người đất Giải, thuộc huyện Hà Đông (nay ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc).

Vương Lam Nhã là Tri phủ Đồng Châu lúc bấy giờ nghe tiếng Quan Minh, đến tận nhà ông

thăm hỏi, ngay câu đầu đã nói:

- Cai trị và hỗn loạn của xã hội có quy luật nhất định. Quan tiên sinh tinh thông bói toán chiêm tinh, xin dự đoán cho tương lai một trăm năm.

Quan Minh đồng ý giúp đỡ, ông thấp hương gieo quẻ, cỗ thi bốc được có quẻ Quyết, gieo quẻ lần nữa được quẻ Cách.

Căn cứ vào hình dáng của 2 quẻ, Quan Minh nói rất mạnh dạn và đầy đủ:

- Từ 6 biến của *Quyết* đến *Ký tể* có tất cả 24 quẻ. 92 của quẻ Quyết biến thành 62 của quẻ Cách là 26 - 12, cứ 12 năm là một vận, 2 vận là 24 năm. Hiện nay là năm thứ nhất Tuyên Vũ Đế đời Ngụy, niên hiệu Chính Thủy; đến năm 24 Chính Thủy, thiên hạ tất phải có đại loạn.

Cuối cùng, do 61 của quẻ Cách có Nhu ở bên trong. Ly là biến của Nữ, nên họa của loạn xảy ra trong cung đình.

Do 94 Đoài của quẻ Ngoại ở trong Tam Dương có tượng vua là Càn, nên quyền bính thuộc phiên thần, trong xã hội có ẩn giấu người cường bạo.

Do 95, 93 hai hào trên và dưới có dân, nên có thể biết được có 2 người cường bạo sẽ thống trị bách tính Trung Hoa.

Do quẻ bên trong có 92 hóa 62, là tượng trưng cho bọn liêu thuộc gian thần, quẻ bên ngoài có Tam Dương mà Quyết quần âm, tượng trưng cho động loạn, nên có thể biết hai người cường bạo này mâu thuẫn với nhau, là cừu địch của nhau, nếu không có thánh hiền phò tá, e rằng 2 kẻ cường bạo này không được lâu dài.

Do cách của quẻ là có trừ bỏ, có thể biết chính quyền mới thành lập đã bị diệt vong.

Do cách tận sinh biến, loạn đến mức cuối cùng thì sẽ bị trị, cho nên có thể biết nhất định khách áo vải cung kính cần kiệm là kẻ sĩ tập hợp thiên hạ đã bị tàn phá.

Nếu kẻ sĩ áo vải này không đi theo con đường của Ngũ Đế Tam Vương thì sẽ xuất hiện bạo quân như Kiệt, Trụ, lúc đó thiên hạ sẽ được vua hiền thánh minh lên thay thế.

Quả nhiên lịch sử 100 năm sau diễn ra giống như những điều Quan Minh đã dự đoán. Tuyên Vũ Đế triều Ngụy ở ngôi được 12 năm thì chết. Ngụy Minh Đế trị vì được 12 năm cũng chết, đúng là 24 năm.

Nhĩ Chu Dung đem quân vào Lạc Dương, dựa vào Thái hậu, cướp quyền điều quân chấp chính. Về sau, Cao Hoan lập Ngụy Tĩnh Đế lên ngôi, lấy hiệu là Đông Ngụy. Vũ Văn Thái lập Ngụy Văn Đế lấy hiệu là Tây Ngụy, cả hai kiêu hùng đã chia đôi Trung Nguyên.

Đông Ngụy và Tây Ngụy không cùng tồn tại với nhau được. Đông Ngụy lập trước bị diệt vong. Về sau Tùy Văn Đế Dương Kiên đã thống nhất thiên hạ bị tàn phá. Con của Tùy Văn Đế là Tùy Dạng Đế Dương Quảng sau khi kế vị tàn bạo chẳng khác gì Kiệt, Trụ, nhân dân nổi lên chống lại. Về sau thiên hạ được nhà Đường thống nhất.

Nhưng cũng có ý kiến cho rằng đây chỉ là câu chuyện được người đời Đường dựng lên nhằm chứng minh tính tất nhiên của vương triều Đường trong lịch sử. Mặc dù vậy, hàng nghìn năm sau, lý lẽ của Quan Minh vẫn được người đời tán phục.

KINH PHÒNG

Kinh Phòng là thầy giáo Dịch học. Rất nhiều sách cổ Trung Quốc đã ghi chép những kiến thức về Chu dịch của ông.

Kinh Phòng rất xem trọng mối liên hệ giữa tai họa và việc đời, đương nhiên cơ sở mà ông dựa vào để phân tích là Chu dịch và có cả chiêm tinh học.

Một hôm Kinh Phòng nói với Hán Nguyên Đế:

- Tai họa xảy ra năm 242 trước Công nguyên thời Xuân Thu là một lời răn đe cho các đời sau. Ngày nay bệ hạ mới lên ngôi, mặt trăng mặt trời còn chưa sáng, sao đi ngược chiều, núi lửa phun, động đất, mùa hạ thì có sương, mùa đông thì có sấm, lụt lội, hạn hán xảy ra liên miên, sâu trùng đầy rẫy, dân thì đói, giặc cướp nổi lên khắp nơi, những tai họa này bệ hạ cần phải đề phòng.

Kinh Phòng đã đưa ra rất nhiều hiện tượng khác thường về thiên văn địa lý có liên quan đến việc đời, trong đó hiện tượng các vì sao biến đổi khác thường được ông chú ý.

Trong sách *Hán thư, truyện Kinh Phòng*, ông có bàn đến hiện tượng trời. Ví dụ: giữa năm Kiến Chiêu niên hiệu Vĩnh Quang đời Hán Nguyên Đế có nhật thực kéo dài, trời đầy sương mù u ám. Kinh Phòng dự đoán là sẽ có người ở phía Tây phản loạn, người gần thì trong mấy tháng, người xa thì một năm. Sách sử có ghi, mỗi lần Kinh Phòng dự đoán đều linh nghiệm và được Nguyên Đế tán thưởng.

Năm thứ 2 niên hiệu Kiến Chiêu, Kinh Phòng bị bọn xấu Thạch Hiển, Ngũ Lộc, Sung Tông dèm pha bài xích nên bị giáng chức xuống làm Thái thú Nghi quận. Khi vừa đến nhiệm sở, Kinh Phòng nói:

- Ánh sáng mặt trời gần đây nhất đã bị khí âm xâm phạm. Đây là hiện tượng đại phu đã yếm khí dương cho nên nhà vua luôn có lòng hoài nghi. Giữa Kỷ Mão và Canh Thìn tất nhiên có người muốn tiêu diệt tiểu thần, nên vào dịp cuối năm ta không thể nào đến trước mặt hoàng thượng để tâu trình sự việc.

Quả nhiên không chờ Kinh Phòng lên đường, Hán Nguyên Đế đã hạ lệnh cho Dương Bình Hầu Vương Phụng giáng chỉ không cho Kinh Phòng lên kinh đô để tâu trình sự việc vào dịp cuối năm.

Sách *Hán thư, Ngũ Hành Chí* có chép:

- Kinh Phòng đã giải thích nhật thực là quên thầy không nhớ vua. Nhật thực lại kéo dài đến 2 ngày. Trong thời gian này, vị trí của mặt trời trên bầu trời không còn ở một chỗ nhất định. Nếu nhật thực không phát sinh vào những ngày sát vọng thì gọi là "bạc", điều này biểu thị vua đã thi hành nhiều hình phạt không công bằng đối với dân, hoặc có gian thần nổi dậy. Bởi vì khi có hiện tượng nhật thực, mặt trời và mặt trăng không đi đúng vị trí mà khí âm quá mạnh nên đã làm cho mặt trời không sáng được, gây ra hiện tượng nhật thực.

Kinh Phòng lại nói, nhà vua giết nhiều người, phạm đạo lý thì sẽ gây nên phiến loạn. Sau khi có hiện tượng nhật thực thì ánh mặt trời bị phân tán, dẫn đến trần gian loạn lạc, vua bất minh ứng với hiện tượng trước nhật thực 3 ngày có mưa lớn, sau cơn mưa khí hạ xuống ôn hòa, như thế mới có nhật thực.

Vua không phong thưởng cho thần quan tước là hiện tượng bất an, tương ứng với hiện tượng khi mặt trời lên sẽ có một phần đen, tuy bên ngoài có sáng. Hiện tượng như thế gọi là vành nhật thực. Quân với thần cách xa nhau không thông được, không biết nhau gọi là vọng. Tương ứng với hiện tượng này sẽ có 3 lần bị đói kém. Chư hầu cùng họ đã xâm phạm đến các đẳng cấp cao. Hiện tượng nhật thực loại này cho thấy bầu trời bốn phương có mây che, ở giữa

không có mây. Ngày hôm đó khí hậu sẽ lạnh.

Kinh Phòng tổng kết có 24 loại nhật thực khác nhau, cũng là dự đoán có 20 loại người khác nhau.

Vào tháng 2 năm thứ 3 Lỗ Ẩn Công có nhật thực, lần này được Kinh Phòng giải thích như sau:

- Nhật thực lần này có một làn khí đen từ trên xuống dưới xuyên qua giữa mặt trời, đây là hiện tượng thần giết vua, xảy ra trong nội bộ hoàng tộc.

Công tử nước Vệ là Châu Do đã giết vua nước Vệ vào năm thứ tư Lỗ Ẩn Công.

Sau nửa đêm ngày Quý Mùi tháng hai năm thứ hai Vĩnh Thủy đời Hán Nguyên Đế, sao băng như mưa, dài đến 1 - 2 trượng, cứ thế kéo dài đến gà gáy mới thôi.

Trong *Dịch truyện*, Kinh Phòng có viết:

- Vua mà không trọng dụng hiền thần thì bầu trời sẽ có sao băng như mưa.

Một trường hợp khác:

Ngày Ất Mùi tháng 3 năm thứ nhất niên hiệu Hán Bình đời Hán Thành Đế, giữa mặt trời có một làn khói đen như bụi sắt, bụi đồng. Trong *Dịch truyện*, Kinh Phòng có viết:

- Vua mà không thuận lòng trời, tể trời mà không được trời chấp thuận, như thế là làm điều nghịch. Việc này ứng với tai họa khác thường. Mặt trời xung quanh phát ánh sáng đỏ, giữa thì đen. Vua mà không nghe lời thiện thì là ông vua mất trí, tai họa này làm cho mặt trời phát ánh sáng vàng.

Lúc bấy giờ Hán Thành Đế có một số sai lầm nên mới có hiện tượng mặt trời như thế.

TRƯƠNG HOÀNH

Trương Hoành là nhà khoa học, nhà tư tưởng lớn thời Đông Hán (Trung Quốc). Người đời không chú ý đến tài năng dự đoán tương lai của ông, tuy hoạt động và tư tưởng của ông về chiêm tinh học quả là xuất chúng.

Trương Hoành có một tác phẩm nổi tiếng viết về dự đoán tương lai là *Linh hiến*, trong cuốn sách có nhiều kiến giải của ông qua chiêm tinh dự đoán tương lai.

Trong *Linh hiến*, Trương Hoành có viết: "Sao vốn sinh ra ở dưới đất, thành tinh thì lên trời, đều có cái thuộc về nó. Củng Tử (màu tím) là nơi ở của Hoàng cực, Thái vi đã làm cho Ngũ Đế kéo dài.

Phòng ở của Minh Đường ở vị trí Đại Giác. Thiên Long cuộn ở tả, Bạch Hổ nằm châu ở hữu, Chu Tước giang cánh ở đằng trước, Linh Quỷ cúi đầu ở sau, Hoàng Thần ở giữa tay xe. Vật tượng trưng đồng ruộng, dân dã; quan la tượng trưng cho triều đình; sự việc tượng trưng cho con người, tất cả đều đầy đủ".

Trương Hoành lại viết:

- Tượng trưng cho ánh sáng là mặt trời, đó là gốc của dương, tích lũy thành chim ô, ô tượng có 3 ngón chân. Các loại dương đều có số lạ. Mặt trăng là gốc của âm tích mà thành thú vật. Thổ tượng (con thỏ) thuộc loại âm có số ngẫu của nó.

Các ngôi sao sắp xếp thành 5 hàng gọi là 35 sao.

- Ngôi sao ở giữa là Bắc Đẩu, để đoán định động biến, thực có vương mệnh.

- Ở 4 phía là 28 Túc tinh. Quan sát sự vận hành của mặt trời mặt trăng để dự đoán điều lành điều dữ.

- Sau hết là 5 đường Vĩ (vĩ tuyến) dùng để báo điều phúc, điều họa, để biết lòng trời.

Số của Vĩ tinh (những ngôi sao ở xa, nhỏ xiu) có đến 11.520, cũng là sâu bọ có mang mệnh hệ (số mệnh của con người). Đó là cái lý.

Tất cả những lý lẽ về chiêm tinh học mà Trương Hoàn đưa ra đều có liên quan đến dự đoán tương lai.

Trong sách *Hậu Hán thư*, *Trương Hoàn truyện* có gọi Trương Hoàn là nhà nghiên cứu giỏi, cơ mưu, nhanh nhẹn, khéo léo, nhất là khi ông suy nghĩ về thiên văn, âm dương, tính toán lịch.

Trên cương vị quan Thái sử lệnh đời An Đế - Đông Hán, Trương Hoàn đã đi sâu nghiên cứu học thuyết thiên văn, hiện tượng sao trên bầu trời; tinh thông cách chế tạo và nguyên lý sử dụng máy thiên văn nghi khí, chế tạo ra máy hỗn thiên nghi.

Sách *Tấn thư - Thiên văn* chí có nói:

- Hỗn thiên nghi đã có quy cách bên trong bên ngoài, nam bắc cực, hoàng đạo xích đạo, có 24 khí, 28 túc, có tinh quan ở giữa và bên ngoài cùng vĩ tuyến nhật nguyệt có đến 5 đường lấy các giọt nước trong điện trong nhà, tương ứng với hàng loạt sao, cũng có hàng loạt lịch của ngày.

Tất cả những biến hóa, vận hành của các vì sao đều lần lượt hiện lên nghi khí (máy đo) của Trương Hoàn.

Theo *Hậu Hán thư - Ngũ hành chí*, Lưu Chiêu có ghi chú:

"Ngày Đinh Hợi tháng nhuận năm thứ 4 niên hiệu Dương Gia đời Đông Hán Thuận Đế, có nhật thực, ở khu 5 độ của Giác túc, kinh thành không trông thấy được, ở Linh Lăng thấy được, báo lên triều đình, Trương Hoàn dâng biểu tâu:

"Tháng 3 năm nay, Sóc Phương có nhật thực, sợ rằng quận này có binh biến. Thần cho rằng các quận, các trại ở biên cương phía bắc phải ra lệnh cho quân lính kiểm tra lửa, cử trình sát ẩn sâu đóng chặt, không để súc vật trong trang thôn chạy ra ngoài."

Ý này của Trương Hoàn là dựa vào ngày mốc do ông tự sáng chế để biết biểu hiện thay đổi về thiên văn, tinh tú, từ đó dự đoán tương lai.

QUÝ TÀI

Thời Lương Nam triều (Trung Quốc), Quý Tài là Trung thư lang, chức Lĩnh quân Thái sử (đứng đầu các quan viết sử) nhưng ông không muốn nhận chức, nhiều lần từ chối.

Lương Nguyên Đế nói với ông:

- Tư Mã Thiên đời Hán, tổ tiên của chúng ta đã giữ chức Thái sử. Cao Đường Long cũng giữ chức đó, lịch sử đã có các vị tiền bối, khanh việc gì phải lo sợ.

Nguyên Đế cũng là một người tinh thông, biết hết chiêm tinh lịch pháp, vẫn thường cùng Quý Tài quan sát hiện tượng các vì sao trên bầu trời. Có một lần Lương Nguyên Đế quan sát sao rồi nói với Quý Tài:

- Trầm lo lắng cái họa xảy ra bên trong tường của hoàng cung, làm cách gì để ngăn chặn?

Quý Tài nói:

- Hiện nay bầu trời có hiện tượng thay đổi lạ thường. Tây Ngụy tấn công Giang Lăng, bệ hạ phải lưu ý các quan trọng tần trấn thủ vùng Kinh Châu, Thiểm Tây, chấn chỉnh quân mã trở về kinh cũ là Kiến Khang thì mới trừ được họa. Nếu người phương Bắc xâm phạm chẳng qua chỉ mất Kinh Châu, đất Tương, còn cả đất Lương không có tai họa. Nếu cứ lưu lại Giang Lăng lâu ngày e rằng không hợp với ý trời.

Lương Nguyên Đế không đồng ý với ý kiến Quý Tài, bèn đem việc này bàn với Thượng thư bộ lại. Ông này vốn là người nước Sở, không muốn xa quê hương, khuyên Nguyên Đế không nên. Cuối cùng Nguyên Đế bỏ qua lời của Quý Tài. Theo sách sử ghi chép thì quả nhiên Giang Lăng bị đại tướng Tây Ngụy là Vũ Cẩn công phá, Nguyên Đế bị giết, Quý Tài bị quân Ngụy bắt giam.

Sau khi Quý Tài đến Tây Ngụy, không lâu sau Tây Ngụy bị Bắc Chu lật đổ, Quý Tài vẫn làm quan Thái sử, được lệnh vua biên soạn bộ sách *Linh đài bí uyển* là một trước tác chiêm tinh nổi tiếng. Các sách chiêm tinh đời sau như *Thiên văn chí* đều dựa vào bộ sách trên để viết. Sau, Bắc Chu lại bị Tùy lật đổ, thay thế. Hoàng đế khai quốc của vương triều Tùy là Tùy Văn Đế Dương Kiên đã đoạt được thiên hạ của Bắc Chu, muốn dời đô, nửa đêm bàn bạc với hai người là Cao Dĩnh và Tô Uy.

Sáng sớm ngày hôm sau Quý Tài tâu với Tùy Văn Đế:

- Đêm qua thần quan sát thiên văn thấy có nhiều đường nét lạ, phát hiện thấy có việc dời đô. Dời trước vua Nghiêu đóng đô ở Bình Dương, khi vua Thuấn lên kế vị đã dời đô về đất Ký, thế mới biết chỗ ở của đế vương các triều đại khác nhau. Từ khi Tây Hán đóng đô tại kinh thành Trường An đến nay đã có 800 năm, chất nước không còn uống được nữa. Mong bệ hạ thuận theo lòng trời, đặt kế hoạch dời đô.

Tùy Văn Đế nghe nói, không khỏi kinh ngạc, nói với Cao Dĩnh:

- Đây là người hết sức kỳ lạ.

Cuối cùng Hoàng đế đã ra lệnh thi hành kế hoạch dời đô, còn thưởng cho Quý Tài 300 tấm đoạn, 2 con ngựa, phong cho ông hàm Công tước. Hoàng đế nói với Quý Tài:

- Trầm từ xưa đến nay vẫn tin vào đạo trời.

Hoàng đế lại dặn Quý Tài không được đem việc bí mật này nói cho ai biết.

Thời kỳ vương triều Tùy, Quý Tài còn được Tùy Văn Đế ủy thác lo việc tham khảo mọi diễn biến của bốn triều: Chu, Tề, Lương, Trần về các mặt: Thiên văn, bói toán, phong thủy để xác lập một bản đồ thiên văn mới, rồi từ thực tế của mô hình các sao trên trời đưa ra những nguyên tắc dự đoán tương lai. Từ đó người đời cho rằng bí mật dời đô của Tùy Văn Đế Dương Kiên đã bị Quý Tài biết trước.

HÀN DỮ

Đời Đường (Trung Quốc), môn dự đoán số mệnh và chiêm tinh tương đối thịnh hành, được

rất nhiều đại sĩ phu tin.

Hàn Dũ khi viết văn bia cho Lý Hư Trung đã tỏ ra là một người rất sùng bái và tin tưởng số mệnh. Ngoài ra, trong *Sởn lệ tập* người ta còn tìm được một bài thơ số mệnh của ông, có tên là *Tam tinh hành*. Người ta ít đưa bài thơ này vào chương trình học vì cho rằng nó có màu sắc mê tín.

Đương nhiên người đời nay với những lý giải khoa học đã đánh giá bài thơ *Tam tinh hành* một cách công bằng.

Đại ý bài thơ của Hàn Dũ như sau:

Lúc ta sinh ra, mặt trăng ở vị trí sao Đẩu. Sao Ngưu trước sao Đẩu, đằng sau là sao Kỳ. Ba ngôi sao này đã ảnh hưởng đến số mệnh của ta. Sao Ngưu không thể là chiếc thùng lớn, sao Đẩu chẳng có rượu uống, sao Kỳ có tác dụng và ảnh hưởng đến số mệnh của ta, cho nên ta nói sao Kỳ có thần linh. Sao Kỳ làm tiếng tăm danh dự của ta lầy lùnh, nhưng cũng làm cho cuộc đời ta trôi nổi. Ta chưa nổi tiếng nhưng là người biết nghe, không làm điều ác, chỉ làm điều thiện, nhưng được ít mà mất nhiều, nên có thể nói: "Thanh danh có mất mát nhiều".

Theo Hàn Dũ, ba ngôi sao Đẩu, Ngưu và Kỳ ở vào 3 vị trí khác nhau trên bầu trời. Sự chuyển đổi phương hướng của chúng cũng không cùng một lúc, trong đó sao Kỳ có tác dụng, còn Ngưu và Đẩu không có tác dụng (nên gọi là "Bất năng thần" (Thần không có năng lực)).

Quan niệm số mệnh được phản ánh trong bài thơ *Tam tinh hành* của Hàn Dũ không giống những lời lập luận rất phức tạp của các chuyên gia chiêm tinh nhưng có những điểm đặc biệt. Hàn Dũ rõ ràng đã chịu ảnh hưởng của số mệnh học đương thời nhưng không hoàn toàn dựa vào chiêm tinh học để lý giải mối quan hệ giữa số mệnh của mình với các vì sao, mà dựa vào tình hình đặc biệt của bản thân để giải thích mối liên hệ đó.

TÔ ĐÔNG PHA

Tô Đông Pha tên gọi là Tô Thúc, là nhà văn nổi tiếng thời Bắc Tống (Trung Quốc). Tuy là người đời sau nhưng Tô Đông Pha rất hiểu tác phẩm *Tam tinh hành* của Hàn Dũ. Về mặt văn chương, ông được xếp vào nhóm tám người thời Đường - Tống có tiếng tăm trên văn đàn Trung Hoa ("Đường Tống bát đại gia").

Tô Đông Pha không những là một nhà văn mà còn là chuyên gia đoán giải số mệnh qua các vì sao trên bầu trời.

Ông đã nghiên cứu *Tam tinh hành* của Hàn Dũ và đưa ra ý kiến:

- Ta đã nghe vô số câu chuyện đầu lưỡi bàn tán chuyện từ quan về nhà của ta gần giống chuyện thoái lui của Hàn Dũ. Mệnh của ta ở cung Đẩu. Như thế cuộc đời luôn bị kẻ khác gièm pha, hoặc sẽ chết, hoặc tu tiên. Chuyện thoái lui không có gì xấu. Ta vẫn biết ta lui về là do cung mệnh và cung nô bộc có sao xấu. Cuộc đời của ta có nhiều kẻ đổ kỵ, ghen ghét, gièm pha, do mệnh của ta có các sao giống như Hàn Dũ.

Hai nhà văn tuy sống cách nhau 100 năm, nhưng số mệnh giống nhau nên linh ứng tương thông, có thể nói là duyên lạ.

Cung số mệnh, cung thân thể mà Tô Đông Pha nói đều là thuật ngữ chuyên dùng cho số mệnh học. Cung số mệnh - cung thân thể của Tô Đông Pha đóng ở sao Đẩu, mà sao Đẩu là sao xấu. Nếu không có kiến thức đoán giải tương lai thì không hiểu được lời nói của Tô Đông Pha.

Theo các sách sử, Hàn Dũ và Tô Đông Pha đã dành nhiều thời gian nghiên cứu và có hứng

thú đối với môn khoa học đoán giải tương lai.

HỨA PHỤ

Vương triều Hán có một phụ nữ xem tướng dự đoán tương lai rất chính xác, đó là Hứa Phụ. Bà là người tỉnh Hà Nam (Trung Quốc).

Theo truyền thuyết, bà đã xem tướng cho quan đương triều Châu Á Phu.

Châu Á Phu được Hán Văn Đế hết sức ân sủng nhưng Hứa Phụ nói với Châu Á Phu:

- Xem miệng của ông thì sau này ông sẽ chết đói.

Quả nhiên về sau mặc dù được Hán Vũ Đế trọng đãi, Châu Á Phu vẫn chết đói.

Chuyện kể: Khi Châu Á Phu chưa được vua phong tước hầu có tìm đến bà Hứa Phụ để xem tướng. Hứa Phụ quan sát rồi nói:

- Ba năm nữa, ông được phong tước Hầu. Tám năm sau làm Đại tướng nắm quyền bính cả nước, cực quý. Nhưng 9 năm sau sẽ bị chết đói.

Châu Á Phu cười nói:

- Ta làm sao mà được phong Hầu, khi hiện nay chẳng khác gì một tên lính, còn như nói ta tướng quý sao lại chết đói? Đừng lừa ta.

Hứa Phụ nói:

- Có cái "lý" nhập vào miệng, thế là chết đói.

Theo cách nói của bà: Khi xem tướng nếu trên miệng và môi có hoa văn thì phải quan sát tỉ mỉ, nếu hoa văn thẳng đứng thì thế nào số cũng lâm vào cảnh chết đói.

TRƯƠNG KÍNH TÀNG

Trương Kính Tàng, người tỉnh Hà Nam (Trung Quốc), không rõ năm sinh năm mất, có lẽ sống vào triều đại Đường Thái Tông Lý Thế Dân.

Lúc đó có viên quan hầu của Hoàng đế Đường Thái Tông biết tài ông đến hỏi tương lai. Trương Kính Tàng xem tướng viên quan hầu rồi nói:

- Tướng của ông chỉ 6 năm nữa sẽ rất phú quý, ngoài 60 tuổi mới được bổng lộc.

Về sau, Đường Thái Tông đem quân chinh phạt Cao Ly, viên quan hầu họ Trương nọ xưng phong làm sứ giả, giữa đường bị giặc bắt, nhiều lần bị hành hạ nhưng vẫn trung thành bất khuất.

Sáu năm sau, Cao Ly thua trận, họ Trương mới được thả về nước.

Đường Thái Tông ca ngợi lòng trung nghĩa của ông, phong cho ông làm Đại phu. Như vậy, mãi đến năm 60 tuổi, viên quan hầu họ Trương nọ mới được vinh hiển.

Lưu Nhân Quý và Tịch Hiền cùng quê với Trương Kính Tàng, hai người mời ông xem tướng. Kính Tàng xem nhân dạng rồi nói:

- Lưu Công làm quan đến chức Ngũ phẩm.

Lại nói với Tĩnh Hiền:

- Số anh bị chết ở nhà người.

Tĩnh Hiền nhìn lướt qua Kính Tàng, tức giận nói:

- Ba con ta đều giàu có, ta sao lại chết ở nhà người được?

Nào ngờ chẳng bao lâu, ba con của Tĩnh Hiền ốm chết cả, gia sản tán sạch. Tĩnh Hiền đến nhà người bạn rồi chết ở đó.

Còn Lưu Nhân Quỹ làm quan đến Thượng thư bộc xạ kiêm tân khách của Thái tử, đến thời Võ Hậu nắm quyền, do biết việc triều đình nên được làm quan đến hàm Tam phẩm.

Ngụy Nguyên Trung khi còn trẻ tìm Kính Tàng đến xem tướng cho mình, hỏi về tương lai, Kính Tàng không nói gì.

Ngụy Nguyên Trung tức giận nói:

- Ai cũng có mệnh, hà tất phải nhờ đến anh? - Nói xong vấy tay áo đi luôn.

Kính Tàng lập tức đứng dậy nói:

- Cái tướng của ông lúc giận dữ cho biết ông tất phải làm khanh tướng.

Ngụy Nguyên Trung là quan can gián trong triều, có khí tiết, trọng đại nghĩa, thường bị người đổ kỵ, ganh ghét.

Có lần Võ Hậu nói với ông:

- Khanh hay can gián, tại sao lại thế?

Ông trả lời:

- Thần như con hươu, các quan trong triều như người đi săn, cho nên tai thần phải thính. Mục đích của họ là muốn giết thần để tiến thân, vì thế thần phải luôn chú ý.

Sau này, mọi việc đều xảy ra đúng như lời dự đoán của Trương Kính Tàng.

Triệu Thị là vợ của Bùi Giai, có cặp mắt lá răm, luôn lúng liếng qua lại. Dưới lông mày bên phải lại có nốt ruồi "cửu phu" (chín ông chồng). Có lần bà ta nhờ ông xem tướng. Trương Kính Tàng nói thẳng với Triệu Thị:

- Nhìn tướng biết là một người đàn bà dâm dăng. Mắt của cô xem ra vừa dâm vừa ác, cô có trên 5 người chồng.

Cô thật có tội.

Triệu Thị vừa then vừa giận, mắng Kính Tàng:

- Ông nói những lời như thế với tôi, có độc ác không?

Ông không trả lời, cũng không đứng dậy mà ngồi yên tại chỗ. Triệu Thị đi rồi ông nói với mọi người:

- Nếu có thể được thì tôi nói luôn, cô ta có những nốt ruồi màu thâm xanh trong người, người như thế thâm ác đến mức có thể giết chồng để thỏa mãn lòng dục. Tội của cô ta đáng chém đầu bêu chợ.

Một người đàn bà đã đứng tuổi nói:

- Ông nói đúng quá. Cô này đến nay đã có 6 người chồng. Ba người là chồng có cưới xin còn ba người khác vẫn ngang nhiên ăn nằm với cô ta. Ba người trước, một người ốm yếu bệnh tật bị cô ta bỏ mặc, chẳng đoái hoài, chết trên giường đến ba tiếng đồng hồ sau cô ta mới biết. Sau đó cô ta can tội giết người chồng đã đánh cô ta vì tội thông dâm.

MA Y ĐẠO GIẢ

Ông là người nước Tống, ở ẩn trong hang đá ở Hoa Sơn, tên họ thật không ai biết, người đời sau vẫn thường gọi ông là Ma Y. Các sách cũ viết về ông như sau: "Ma Y - con người khác thường, giấu tên tuổi".

Tuy sinh thời ông giấu tên tuổi, tung tích nhưng theo khẩu truyền cũng biết ông là người sống cuối thời Ngũ Đại, đầu đời Tống.

Có một người tên là Kim Nhược Thủy, dáng tiên phong đại cốt, nhờ Ma Y xem tướng. Ông nhìn qua rồi đề dưới đất một câu "Làm chẳng được".

Có thể Ma Y đã cảm thấy Kim Nhược Thủy nợ trần duyên chưa dứt, mà lại có ý muốn lên sơn lâm ẩn nấu, nấu thuốc luyện đan, đến hỏi ý kiến của ông nên ông đã đề ba chữ như thế dưới đất.

Nhược Thủy hiểu lời nói, quay lại chốn phàm tục.

Có một câu chuyện lý thú về Ma Y như sau:

Triệu Phổ là một đại quân của triều đình, hỏi Ma Y về phong thủy của thành Hà Nam. Ma Y nói:

- Trong thành có khí Thiên tử, có thể yên ổn lâu ngày.

Thành không bị phá, dù có giặc đến.

Thành Hà Nam đã có ba vị Thiên tử từng đóng đô, đó là Chu Cao Tổ, Sài Thế Tông và Cao Tổ của triều Tống.

Theo truyền thuyết, Ma Y đã xem tướng cho Chu Cao Tổ Quách Y, Chu Thế Công Sài Vinh và Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dã, rất ứng nghiệm. Đáng tiếc, quá ít sách viết về Ma Y.

VIÊN CỬNG

Viên Cửng người Ninh Ba, tỉnh Chiết Giang, sống cuối triều Nguyên, đầu triều Minh (Trung Quốc).

Lúc nhỏ Viên Cửng thông minh, hành vi khác tục, thơ văn nổi tiếng. Sách sử của nhà Minh ghi: Một lần du ngoạn trên núi, Viên Cửng gặp một nhà sư kỳ lạ. Vị sư này rất giỏi về thuật xem tướng, thấy Viên Cửng tướng mạo khác thường, học hành mẫn tiệp, khiêm tốn, bèn đem hết vốn kiến thức tích lũy từ lâu truyền thụ cho Viên Cửng. Nhà sư luyện cho ông nhìn thẳng vào mặt trời, không có ánh sáng vẫn thấy được hạt đậu nào là trắng, hạt nào đen, hạt nào đỏ; ban đêm nhìn qua cửa sổ có thể trông thấy sợi dây ngũ sắc; để đám tơ rối nhiều màu dưới ánh

trắng, bắt Viên Cung phải phân loại màu sắc tách bạch. Có được công lực này rồi nhà sư mới dạy cho Viên Cung phương pháp nhận xét tướng mạo con người thông qua quan sát khí sắc, hình dáng.

Một vị đại thần nhà Nguyên rất phục tài năng của Viên Cung, từ Phúc Kiến đi thuyền lên gặp ông, xin ông chỉ bảo cho tương lai, tiền đồ. Viên Cung nói:

- Thần khí của ông rất nghiêm, cử động đầy sức sống, là điều quý lớn. Nhưng ấn đường và tư không có màu đỏ nên làm quan chỉ được 114 ngày lại bị cướp ấn, cướp quyền. Nhưng do lòng trung thành, tên lưu hậu thế.

Về sau, vị đại thần triều Nguyên này được nhận chức quan cai trị cả vùng Chiết Giang, nhưng lại bị Trương Sĩ Thành cướp ấn, đoạt quyền, ông chống cự lại, bị giết chết.

Các nhà tướng mạo khi dự đoán tương lai đã dựa vào Ngũ nhạc và Ngũ tinh của Bát quái, Chu dịch.

Ngũ tinh gồm: Hỏa tinh là trán, Thổ tinh ở mũi, Thủy tinh ở miệng. Tai trái là Kim tinh; tai phải là Mộc tinh. Nếu ngũ tinh chưa ánh, tuy lúc đầu nghèo hèn nhưng về sau phú quý.

Còn Ngũ nhạc là chỉ 5 bộ phận ở trên mặt.

Trán là Nam nhạc - Hoành Sơn.

Dưới miệng là Bắc nhạc - Hằng Sơn.

Giữa mũi là Trung Nhạc - Thái Sơn.

Bên phải là Tây Nhạc - Hoa Sơn.

Bên trái là Đông Nhạc.

Nếu 5 đỉnh nhạc được tướng quý thì tương lai hưng thịnh, sự nghiệp thành đạt.

Đầu đời Minh, Viên Cung ngày càng nổi tiếng. Nhiều người cho biết, tính tình của Viên Cung điềm đạm, lịch thiệp. Chính ông đã xem tướng cho Hoàng đế Minh Thành Tổ. Người đương thời rất tin cách xem tướng dự đoán tương lai của Viên Cung. Do có tài năng nên Viên Cung được Hoàng đế vời về kinh đô xem tướng cho các quan trong triều. Một hôm, ở Bắc Bình, Viên Cung trông thấy Yến Vương lúc đó chưa lên ngôi, đang chỉ huy quân lính luyện tập cung tên, lại cùng quân lính vui đùa, lập tức Viên Cung quỳ xuống nói:

- Điện hạ không nên coi nhẹ thân như thế.

Bọn vệ sĩ đứng xung quanh đều cười lớn, cho là Viên Cung hoang đường, không để ý.

Yến Vương thấy Viên Cung quá nghiêm nghị bèn mời ông vào cung.

Viên Cung nói tiếp:

- Ngài là người có tướng quý, bước đi như rồng, như hổ, nhìn được cả trời, là một vị thiên tử thái bình, tương lai đến năm 40 tuổi râu dài quá rốn, sẽ ra vào điện lớn.

Viên Cung lại nói thêm:

- Vừa rồi ở trường luyện quân càng lộ rõ tướng quý công hầu tướng soái của ngài.

Yến Vương chưa từng nghĩ đến việc đó, nghe Viên Cung nói, bèn rời nơi loạn lạc, quay về kinh thành, quả nhiên về sau lên ngôi Hoàng đế. Lúc đó, Yến Vương cho triệu Viên Cung về triều, lưu lại trong cung, phong cho ông chức Thái thường thị thừa, ban cho mũ áo, yên ngựa, vàng bạc châu báu, nhà cao cửa rộng. Viên Cung không từ chối, nhận của Vua ban, xênh xang áo mũ ngựa xe, ra vào kinh thành.

Khi nhận xét tướng mạo để dự đoán tương lai, Viên Cung thường chú ý đến từng bộ phận nhỏ.

Có một chuyện lý thú về Viên Cung. Chuyện kể rằng:

Viên Cung chơi thân với Kim Trung. Một hôm, Viên Cung đến nhà Kim Trung, thấy vợ Kim Trung đang cho con bú, bèn nói:

- Vợ của anh có tướng phu nhân.

Về sau, Kim Trung làm đến chức Thượng thư, vợ chồng vinh hiển.

VĂN THIÊN TƯỜNG

Ở Trung Hoa có rất nhiều người biết đến câu nói của Văn Thiên Tường: "Người ta sinh ra ở trên đời từ xưa đến nay không ai sống mãi không chết, nhưng lòng son thì lưu mãi sử xanh". Nhưng e rằng rất ít người biết ông là một người rất tin vào số mệnh.

Lúc đầu Văn Thiên Tường cũng không tin vào số mệnh, về sau qua thực tế bản thân, ông đã thay đổi cách nhìn.

Văn Thiên Tường có một tác phẩm tên là *Tặng người có tài bàn về số mệnh*, trong đó có câu: "Năm tháng trôi qua, số mệnh ngày càng chồng lên nhau, khó có được câu hợp với ý mình".

Rõ ràng đây là những lời than vãn. Trong hơn 10 thiên của tác phẩm Văn Sơn toàn tập của Văn Thiên Tường có nhiều bài thơ, bài văn có liên quan đến tướng số, dự đoán tương lai số mệnh. Qua đó cũng biết ông có mối quan hệ mật thiết với một số nhà tướng thuật.

Bài thơ Tặng Diệp Đại Minh có viết:

*Người ta nói mộc là tốt, bột là tai họa.
Thôn ở của Diệp Đại Minh có tiếng cười.
Trong thôn người ta lưu truyền như thế
Nào ai biết phúc họa có đến hay không?*

Ta có mệnh 66, mộc bột tuần hoàn đã từ lâu, đem sách, đèn cũ ra đọc, không nên theo mà bỏ hết cái cũ, đọc sách của ta...

"... Âm dương tạo hóa có ngày có đêm, thế gian lợi lộc, thất thiệt không phải là ngẫu nhiên. Tương lai không thể xoay chuyển được. Ta tồn tại với đời. Trời ở trong ta và được ta gọi tên."

Có một người dự đoán tương lai được Văn Thiên Tường quý mến là Tiêu Tài Phu, ông luôn trao đổi học hỏi Tiêu Tài về tướng thuật, chiêm tinh. Ngoài ra còn có Bành Thúc Anh, cả hai đều là bạn thân thiết của Văn Thiên Tường.

Trong thư trả lời viết cho Bành Thúc Anh, Văn Thiên Tường cũng nói rõ cách nhìn của ông về các sao chiếu mệnh:

"Số mệnh đã có lệnh, chuyển thiên hạ là đương nhiên nếu thực trời đã khiến ta làm, thì đó là

lệnh trời, là số mệnh tự nhiên".

Đối với việc lý giải sao chiếu mệnh, Văn Thiên Tường trong bài tựa *Tặng Chu Đầu Nam* (Chu Đầu Nam là một thầy tướng) nói rất tỉ mỉ:

"Suy nghĩ thông thường, 12 người cùng sinh ra trong một ngày thì không dự đoán nổi. Bởi vì các ngôi sao không hiện ra lúc gần lúc xa, mặt trăng mặt trời không cố định, mệnh số của 12 người không giống nhau, lành dữ thọ yếu thay đổi như vạn vật: từng một loại, trúc một loại, khí hấp thụ cũng khác nhau. Cây cối trong thiên nhiên có cây tươi cây khô, cây cao cây thấp, cây cong cây thẳng, bị chặt hay sống nhiều năm, cảnh ngộ khác nhau. Khi mệnh trời giống nhau thì chết cũng giống nhau. Tham khảo vận trời đất có liên quan đến số thịnh suy, thời gian phải hàng trăm năm. Nhanh là 10 năm, phát thì hết sức phi thường. Cái quý của trời đất là ít khi xuất hiện, bí mật của quỷ thần người đời có thể biết được. Ô hô! Sách ta bàn về số mệnh làm sao có thể bỏ được".

Lý giải và cách nhìn về sao chiếu mệnh của Văn Thiên Tường qua các lời lẽ trên chẳng phải hết sức rõ ràng sao?

CHU KIẾN BÌNH

Thời Tam Quốc có nhà tướng thuật bậc thầy là Chu Kiến Bình, người tỉnh Giang Tô (Trung Quốc).

Trước hết, ông là người có tài xem tướng súc vật.

Có lần Ngụy Văn Đế Tào Phi xuất quân tuần du, quan hầu dắt đến một con ngựa. Chu Kiến Bình trông thấy con ngựa, nói với mọi người xung quanh:

- Con ngựa này hôm nay sẽ chết, xem tướng của nó ta biết. Tào Phi lên ngựa, con ngựa thấy mùi của Tào Phi khác với ngày thường, hoảng sợ hất Ngụy Văn Đế Tào Phi ngã xuống đất. Tào Phi tức giận sai người chém chết con ngựa.

Chu Kiến Bình xem tướng người dự đoán tương lai cũng vô cùng chính xác.

Lúc Tào Tháo đang còn là Ngụy Công, nghe tin Kiến Bình có tài xem tướng bèn mời ông vào cung làm quan. Hôm đó Tào Phi, con trưởng của Tào Tháo hỏi Kiến Bình xem mình sống được bao lâu. Giữa đám đông 30 người khách, Kiến Bình nhìn Tào Phi một lượt rồi nói:

- Tướng quân có thể thọ đến ngoài 80 tuổi, tuy nhiên đến năm tuổi bị hạn nhỏ, cần phải thận trọng giữ gìn tính mạng.

Sau đó ông quay lại Hạ Hầu Uy, nói:

- Năm 49 tuổi, ông sẽ làm Châu Mục, nhưng gặp tai họa, nếu tránh được sẽ thọ đến 70 tuổi, làm quan sang, có địa vị.

Chu Kiến Bình lại nói với Ứng Cự, đứng gần đó:

- Lúc 63 tuổi ông được làm quan Thường Bá, gặp tai họa, nếu tránh được sẽ thọ đến 70 tuổi.

Rồi lại nói với Tào Bưu:

- Ông là người có chức quyền, cai trị nước Phiên đến 75 tuổi có hạn binh biến, dễ bị giết chết, phải đề tâm phòng bị.

Tất cả những dự đoán của Chu Kiến Bình hôm đó sau này đều linh ứng. Tào Bưu về sau được phong làm Sở Vương, năm 57 tuổi bị Vương Tắc làm phản, bị chặt đầu.

Kiến Bình có khá nhiều bạn thân. Có một người bạn tên là Dĩnh Xuyên nhờ Kiến Bình dự đoán tương lai cho mình.

Kiến Bình không nói mà chỉ sang người bạn khác là Tuân Du, cho biết:

- Tuân Du sẽ chết khi con còn nhỏ, nên cho vợ tái giá.

Kiến Bình nói với Tuân Du:

- Anh Tuân Du chết trẻ, mọi việc quan trọng sau này hãy phó thác cho Dĩnh Xuyên.

Về sau Tuân Du chết trước, người vợ trẻ đi lấy chồng.

LƯU CƠ

Đời Minh (Trung Quốc) là thời kỳ chú ý nhiều đến việc tập hợp, tổng kết, phát triển số mệnh học và chiêm tinh học, tướng thuật. Các trước tác từ đời Đường đến bây giờ, cùng với thành tựu số mệnh học đều do người đời Minh thu thập chỉnh lý, in thành sách.

Do số mệnh học và chiêm tinh học phát triển, đời Minh đã xuất hiện nhiều nhà số mệnh, chiêm tinh nổi tiếng. Trong đó có thể kể tên: Hoàng Phủ Trọng Hòa, Vạn Dân Anh, Đỗ Toàn, Chu Nhược Thủy, Chu Thuật Học, nhưng nổi trội là Lưu Cơ. Lưu Cơ là một trong những nhân vật thần bí mà giới thuật số Trung Hoa biết tiếng.

Trong quá trình giúp đỡ Chu Nguyên Chương Minh Thái Tổ xây dựng vương triều Minh, Lưu Cơ là người mưu lược trong việc hoạch định sách lược, là một nhân vật tài năng được đánh giá ngang với Trương Lương, Gia Cát Lượng đời Hán. Sách *Minh thực lục* có chép:

"Từ thuở nhỏ, Lưu Cơ thông minh hơn hẳn mọi người, đọc sách qua một lượt đã nhớ ngay. Có lần, Lưu Cơ thấy trong thư viện hoàng cung có một quyển sách thiên văn, liền đọc đi đọc lại 2 lượt. Ngày hôm sau ông đã có thể đọc lại trôi chảy nội dung cuốn sách. Người chủ cuốn sách được thư viện thông báo, đã đem ngay cuốn sách tặng Lưu Cơ.

Lưu Cơ cảm ơn mà không nhận cuốn sách rồi nói:

- Quyển sách này đã nằm trong ngực tôi rồi!

Về sau Lưu Cơ đến Cao An làm quan, có một nhà học giả tinh thông thiên văn thuật số tên là Đặng Tượng Phủ, thấy Lưu Cơ kỳ lạ, bèn đem hết mưu thuật, bí quyết về dự đoán tương lai qua đoán sao, gieo quẻ truyền lại cho Lưu Cơ.

Có lần ông du ngoạn cùng Lỗ Uyên và bạn bè đến Tây Hồ, trông thấy những đám mây kỳ lạ xuất hiện ở phía Tây Bắc, ánh sáng các đám mây chiếu sáng mặt nước Tây Hồ. Lỗ Uyên cùng mọi người cho rằng các đám mây kia báo hiệu điềm tốt lành, nên khuyến khích mọi người sáng tác thơ ca làm kỷ niệm, riêng Lưu Cơ chỉ ngồi uống rượu, không làm theo mọi người.

Tất cả lấy làm lạ, hỏi lý do, Lưu Cơ từ tốn trả lời:

- Đây là khí Thiên tử, ứng tại Kim Lăng, 10 năm sau sẽ có vua đến đây.

Lúc bấy giờ, thành phố Hàng Châu rất thịnh vượng, thiên hạ thái bình, dân chúng nghe câu nói đó cho rằng Lưu Cơ là người điên.

Về sau sách sử có ghi: "Quả nhiên 10 năm sau vua khác lên ngôi, sáng lập vương triều Minh".

Sau này Chu Nguyên Chương dấy binh đánh quân Nguyên, Lưu Cơ là mưu thần cho Chu Nguyên Chương.

Năm Tân Sửu, năm 21 triều Nguyên, Chu Nguyên Chương chuẩn bị tấn công đánh phá Trần Hữu Lượng ở Cửu Giang. Trước khi xuất quân, Chu Nguyên Chương hỏi Lưu Cơ. Lưu Cơ nói:

- Trên bầu trời hiện nay Kim tinh đứng trước, Hoa tinh đứng sau. Đây là mệnh trời báo tướng và vua xung khắc.

Quả nhiên trận đánh này, Chu Nguyên Chương thắng, Trần Hữu Lượng thất bại, phải bỏ chạy, Nguyên Chương chiếm được Giang Châu của Trần Hữu Lượng. Sau đó, quân của Chu Nguyên Chương và Trần Hữu Lượng lại quyết chiến ở hồ Thắm Dương, đánh mãi mà không phân thắng bại.

Lúc đó, Lưu Cơ kiến nghị với Chu Nguyên Chương chuyển quân ra cửa hồ, chờ đến khi nào sao Kim sao Mộc phạm vào nhau mới quyết chiến. Chu Nguyên Chương nghe lời, quả nhiên đại thắng.

Sau này Chu Nguyên Chương phong Lưu Cơ làm Thái sử lệnh, chuyên lo những việc thiên văn, chiêm tinh.

Một hôm, Lưu Cơ thấy trên bầu trời có đám đen, bèn nói với Chu Nguyên Chương:

- Ở vùng Đông Nam sẽ mất một vị đại tướng.

Sách sử có ghi chép: "Quả nhiên đại tướng Hồ Thâm đã chết trận trong cuộc tiến công Phúc Kiến".

Sau khi bình định thiên hạ, Chu Nguyên Chương phong cho Lưu Cơ là Thành Y Bá. Về sau Lưu Cơ bị tên Hồ Duy Dung đánh thuốc độc giết hại. Trước khi chết mấy ngày, Lưu Cơ đem hết sách thiên văn truyền lại cho con trai trưởng là Lưu Liễn, còn dặn: "Không để cho người đời sau học".

Các sách này từ đó không được truyền lại.

TỔNG LIÊM

Tổng Liêm (Trung Quốc) là nhà số mệnh học dự đoán tương lai hết sức độc đáo. Theo ông, không nên tin hoàn toàn cũng không nên phủ định hoàn toàn.

Ông cho rằng, phải thâm nhập tìm hiểu kỹ lưỡng, sau đó mới đưa ra các bình giá khách quan.

Thuyết Thập nhất diệu là một trong những nội dung chủ yếu, độc đáo của phương pháp dự đoán tương lai qua vị trí các ngôi sao trên trời. Thập nhất diệu là Ngũ tinh, Nhật nguyệt, Thất chính thêm Bội khí, La kế, Tư dư.

Đối với thuyết Thập nhất diệu, Tổng Liêm cho rằng: Sao Bội là sao Chổi, đã được phát hiện từ thời Xuân Thu. Khí tím. La kế là đầu và đuôi của Độc tướng, là những vì sao chỉ hiện tượng Nhật thực, Nguyệt thực. Tư Dư chỉ mệnh đã thoát, đến năm thứ nhất đời Đường Đức Tông mới được Lưu Bật Càn dùng để tính toán lịch pháp của Thất chính. Một số nhà lịch pháp đời sau cũng dựa vào đó để triển khai lịch pháp.

Về chiêm tinh, Tống Liêm cho rằng, người xưa chỉ dùng chiêm tinh để dự đoán tương lai của quốc gia chứ chưa dùng để đoán định tương lai của người đời, nhất là chuyện thoái lui.

TRƯƠNG QUẢ

Người đời Đường cũng không biết rõ Trương Quả là người ở đâu. Trong lịch sử Trung Hoa, ông giống như một nhân vật thần thoại.

Sách *Thái Bình Quảng ký* coi ông thuộc loại thần tiên. Tiểu thuyết Minh Thanh đã miêu tả ông như thần tiên, gọi là Trương Quả Lão (cụ già Trương Quả). Theo *Tân Đường thư*, Trương Quả có nói với mọi người: "Tôi tuổi Bính Tý, làm quan Thị trung". Ông còn phải giả chết để không bị Võ Tắc Thiên triệu tập về kinh thành phục vụ. Đến đời Đường Huyền Tông, ông được hoàng đế mời về kinh thành, học đạo và luyện các thuốc thần tiên. Người đương thời cho rằng ông có số sống lâu trăm tuổi, có thuật trường sinh. Các nhà chiêm tinh số mệnh học tôn Trương Quả là sư tổ không phải là không có nguyên nhân.

Phân Kim Luận có ghi chép: Vào năm thứ I, niên hiệu Khai Nguyên đời Đường Huyền Tông, có người tên là Lý Đăng xin theo học mệnh lý với Trương Quả, lời vấn đáp của 2 người được ghi chép lại, lưu truyền hậu thế. Nội dung lời vấn đáp này giảng giải các phương pháp cơ bản của mệnh lý học, đưa các nhân vật nổi tiếng đời Đường ra làm ví dụ. Dùng chiêm tinh mệnh số học để tính toán họa phúc của vận mệnh là tự nhiên, chứ tuy không dài nhưng tinh tế.

Trong *Tiên thiên tâm pháp* Trương Quả có viết: "Học thuyết chiêm tinh dự đoán số mệnh là đạo Tiên, cuộc đời con người biến đổi linh hoạt, không thể tùy tiện mà truyền thụ. Thuật đoán số mệnh phải được nghiền cứu tỉ mỉ, trước hết phải nhìn vào chủ diệu của một người, là cung mệnh, vị trí các ngôi sao chủ của người đó, lại nhìn vào vị trí của các Túc tinh làm chủ, chỗ dựa của nó là lấy 28 vísao làm chủ, 11 Diệu làm Dụng. Mệnh con người biểu hiện ở 5 mặt: Quan chức, phú quý bần tiện, phúc đức, hiền ngu, thọ yếu. Chiêm tinh số mệnh học xoay quanh nội dung này mà triển khai. Những ví dụ cụ thể không ít.

Trương Quả còn đưa ra những ví dụ cụ thể về các vì sao số mệnh của các nhân vật nổi tiếng như: Dương Quốc Trung, Diêu Sùng, An Lộc Sơn, Bùi Thúc, Đường Huyền Tông, Lý Lâm Phủ, Vương Bột... Về Vương Bột, một nhà thơ tài năng chết sớm ở thời Đường, Trương Quả nói:

- Vương Bột nằm ở vị trí sao Túc Ký, thuộc Hỏa. Lúc bấy giờ sao Thủy xuôi về Túc. Về tính cách của sao mà nói, gọi là Thủy thoái triều dương có 2 nghĩa. Một là quan lộc triều dương, như sao Mộc có thể hỗ trợ, vì Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, mà sao Tử khí (khí Tím) nằm ở vị trí Khuê túc và Bích túc, có tác dụng bồi bổ. Khuê và Bích là phủ của văn chương. Tử khí thuộc Khuê, Bích đối chiếu với cung mệnh cho nên mệnh được bồi bổ. Từ các nhân tố đó dự đoán được người này giỏi văn chương vì có Mộc, Tử (tía), Khí, Thủy, Nhật gọi là Văn Túc, có thể lập thân do có danh. Đây là kết quả của quan lộc triều dương. Nhưng do Thủy là chủ lộc, quan hệ của quan lộc xung khắc với mệnh nên người này sẽ vì danh mà bại thân. Trong mệnh đó, sao Kim ở Đẩu Túc, đi vào Tỉnh Túc thuộc Mộc. Kim và Mộc ở vị trí đối nhau. Đối chiếu cả hai đều tương xung tương khắc. Kim khắc Đẩu Mộc (Đẩu thuộc Mộc, Kim ở Đẩu nên khắc Đẩu Mộc), lại khắc Tỉnh Mộc, mệnh này bị hạn lớn ở giếng (tỉnh). Nguyệt Bột và La Hầu, vừa là Chương Phong vừa là Chương Dao, hai cái giao chiến, đấu tranh lẫn nhau, mệnh này bất lợi. Năm đó thuộc Đinh, dương đao lâm chiếu tất nhiên là chết.

Sách *Cổ kim đồ thư* có ghi chép: "Quả nhiên, Vương Bột 29 tuổi chết đuối".

Cần nói thêm về thân thế của nhà thơ Vương Bột.

Wang Bo là nhà thơ trẻ, tài năng, là một trong những nhà thơ Đường nổi tiếng. Thơ của ông tuy ít nhưng nội dung khác thường. Hai câu thơ của ông trong *Đăng Vương các tư* (lời tựa ở gác Đăng Vương) đã vẽ nên bức tranh phong cảnh tuyệt đẹp. Người đời sau đánh giá là "thi

trung hữu họa" (thơ như vẽ):

Lạc hà dữ cô vụ tề phi

Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc.

Dịch:

Chiếc cò cùng với ráng pha,

Sông thu cùng với trời xa một màu.

Đáng tiếc, Vương Bột trong chuyến đi thuyền sang Việt Nam thăm cha đang nhậm chức quan ở kinh đô Đại La, khi ra giữa biển khơi thì thuyền lật, ông bị chết đuối.

THÔI HẠO

Thôi Hạo là nhà chính trị thời Bắc Ngụy (Trung Quốc), sử chép ông "tài nghệ uyên bác, trù định chính sự có một không hai", ông ví mình như Trương Lương, lại cho mình còn hơn cả Trương Lương về kê cứu tra xét lịch sử cổ đại.

Đương thời, Thôi Hạo nhiều danh vọng, được các hoàng đế Ngụy Thái Tông, Ngụy Thế Tổ liên tiếp trọng dụng.

Lúc bấy giờ, Ngụy Thái Tông rất thích tướng số, nghe nói Thôi Hạo giỏi về Chu dịch, ngũ hành thiên văn, giải đoán hiện tượng các vì sao trên bầu trời, bèn lệnh cho ông bói lành dữ, nhìn thiên văn mà dò tìm đoán giải những nghi hoặc.

Về sau, Thôi Hạo nhớ lại:

"Thái Tông lên ngôi, bắt các quan trong ba năm phải giải nghĩa hết các trước tác kinh điển như *Luận ngữ*, *Hiếu kinh*, *Thi*, *Thượng thư*, *Xuân Thu*, *Lễ ký*, *Chu dịch*. Lại xuống chiếu bắt quan trong triều phải học thiên văn, lịch pháp, 9 cung của Chu dịch.

Do đó có thể nói Thôi Hạo kiên trì học trong thời gian dài nên trình độ rất cao. Ông viết thiên văn, thích nhìn sao chuyển biến. Ban đêm nếu thấy hiện tượng gì lạ trên bầu trời đều ghi lại.

Năm thứ II, niên hiệu Thần Giá Ngụy Thế Tổ (429 sau Công nguyên) Thế Tổ tính toán thảo phạt giặc Nhu Nhu. Lúc bấy giờ, các quan trong triều đều không muốn xuất chinh, chỉ có Thôi Hạo là tán thành ý kiến của Thế Tổ. Do có nhiều người phản đối nên Thế Tổ khó hạ quyết tâm, lúc đó Thượng thư lệnh Lưu Khiết Tả bộc xạ An Nguyên ra lệnh cho Hoàng môn thị lang và Thái sử Trương Uyên dùng chiêm tinh học để khuyên Thế Tổ không xuất quân.

Lần này Trương Uyên được nhiều người uỷ thác, đã nói với Thế Tổ:

- Năm nay là năm Kỷ Tị, có Tam âm, lại thêm sao Tuế đi vào mặt trăng, Thái Bạch ở phương Tây, nên không thể xuất quân đánh giặc. Nếu cứ Bắc phạt giặc Nhu Nhu, tất sẽ thất bại. Nếu đối chiếu với phần đất mà bệ hạ thống lĩnh, cuối cùng cũng bất lợi cho bệ hạ.

Lần này Lưu Khiết phối hợp với Trương Uyên tính toán tình hình năm đó, nên Thế Tổ càng do dự, bèn triệu Thôi Hạo với Trương Uyên vào triều tranh luận xem phải trái ra sao.

Thôi Hạo nói:

- Dương là đức, âm là hình phạt. Cho nên, khi có nhật thực, thì chủ yếu là tu dưỡng đức. Khi có nguyệt thực, chủ yếu phải chỉnh đốn hình phạt. Hình phạt bằng chiến tranh là dùng hình lớn nhất. Căn cứ ở đây, dụng binh trong năm có Tam âm là tương đối tốt, phù hợp với nguyên lý sửa chữa hình phạt. Sao Tuế lồng vào mặt trăng nên có đố kỵ, nhân dân trăm họ lưu lạc xa quê, thất tán. Sao Thái Bạch đi vào Túc của Thương Long, về thiên văn là ở hướng Đông, không có trở ngại gì cho Bắc phạt.

Nghe Thôi Hạo nói, phía Trương Uyên phê phán ý kiến của Thôi Hạo là tầm thường, suy nghĩ nông cạn, không hiểu đại thể, không thể cùng họ mưu hoạch những chuyện có tầm xa và lớn.

Thôi Hạo không đáp lại: Ông nói:

- Theo *Tinh chiêm thư* (sách đoán sao), đã ba năm rồi Thiên tử đứng đầu nước nhà, đứng đầu vì sao chủ, còn bọn giặc Nhu Nhu đứng ở cuối. Chinh phạt bọn chúng là hợp với đoán sao mà định việc. Để vương sáng suốt có thể làm những việc mà người thường không dám nghĩ đến. Người xưa đã nói: Thánh nhân làm những chuyện phi thường, dân thường không thể làm được, có thành công thì người trong thiên hạ yên phận mà hưởng, mong bệ hạ chớ do dự, hoài nghi.

Lời lẽ phản bác của Thôi Hạo đánh đổ hoàn toàn những lời nói thối phồng của Trương Uyên.

Thôi Hạo nói:

- Người đời đều nói Trương Uyên là người tinh thông thuật chiêm tinh lý số, có thể dự đoán được thành bại. Thần thử hỏi: Khi Phù Kiên, Diêu Thị, Xích Liên Xương đang còn là thủ hạ của một ông vua mất nước, họ có dự đoán được sự diệt vong không?

Trước những lời nói đó, bọn Trương Uyên sợ xanh mặt mày, chẳng dám đối đáp.

Cuối cùng, Thế Tổ mừng vui tuyên bố với các quan đại thần: "Ý ta đã quyết".

Theo sách sử ghi chép: Thế Tổ xuất chinh phạt Nhu Nhu, quả nhiên thắng lớn.

CÙ VẬN HI ĐẠT

Cù Vận Hi Đạt là một trong những nhà chiêm tinh số mệnh học nổi tiếng đời Đường, so với Trương Quả, Lý Hư Trung chẳng kém.

Người ta cho rằng đời Đường có nhiều biến đổi quan trọng, những biến đổi này được các nhà số mệnh học dự đoán tương lai, góp phần giải thuyết nên đã làm cho lịch sử đời Đường bớt phần nặng nề. Cù Vận Hi Đạt là người gốc Ấn Độ.

Hiện chỉ biết Cù Vận Hi Đạt có ông tổ là tăng nhân của đạo Bà La Môn, có 4 đời kế tiếp nhau làm quan Thiên văn với chức Thái sử lệnh hoặc Thái sử giám ở triều Đường. Sống trong một gia tộc giàu truyền thống thiên văn học, việc ông trở thành nhà chiêm tinh số mệnh cũng không có gì lạ.

Tác phẩm *Khai Nguyên chiêm tinh* chiếm địa vị quan trọng trong lịch sử chiêm tinh học của Trung Hoa. Nội dung cơ bản của cuốn sách nói về mệnh lý học và chiêm tinh số mệnh học.

CAO SUNG

Cao Sung cùng thời với Thôi Hạo, là một nhà chiêm tinh số mệnh học nổi tiếng thời Bắc

Ngụy. Sử có chép ông là người hiểu học, tinh thông kim cổ, thiên văn, thuật số.

Ngụy Thế Tổ đã giao cho ông cùng Thôi Hạo sửa chữa và biên soạn bộ lịch sử của Bắc Ngụy là *Quốc Ký*. Ngoài ra, ông và Thôi Hạo triệu tập các nhà thuật số để khảo sát những biến đổi khác thường của hiện tượng sao trên trời như bước đi của Ngũ tinh, Nhật thực, Nguyệt thực, tìm ra những sai lầm đã được ghi chép về hiện tượng tinh tú từ các đời trước để biên duyệt, kiểm tra, hiệu đính. Cao Sung nói với Thôi Hạo:

- Thiên văn, lịch số không thể nói suông. Tôi nghe nói người ta gửi bàn luận về sự việc từ xa xưa. Trước hết phải tiến hành khảo nghiệm những sự việc gần đây. Lịch sử có chép: Tháng 10 mùa đông năm thứ nhất Hán Cao Tổ Lưu Bang xuất hiện hiện tượng các vì sao Ngũ tinh hội tụ tại sao Tinh Túc. Đây là một sai lầm do hiểu sai về cách làm lịch.

Thôi Hạo hỏi:

- Anh hãy nói sai thế nào?

Cao Sung trả lời:

- Căn cứ vào sách viết về hiện tượng sao thì sao Kim và sao Thủy thường đi sau mặt trời. Vào tháng 10 mùa đông, mặt trời ở Túc Vĩ và Túc Kỳ, lúc hoàng hôn mặt trời lặn là hướng Thân ở phía Tây, lúc này Túc Tinh vừa mới xuất hiện từ Bắc Dần thì sao Kim, sao Thủy làm sao mà theo sau mặt trời được. Điều này chứng tỏ lúc bấy giờ căn bản không phải ở tháng 10 mùa đông mà hiện tượng tinh tú tụ tại Tinh. Về sau, các Sử quan âm mưu thần thánh hóa chuyện Hán Vương Lưu Bang tiến công chiếm kinh đô của nhà Tần nên mới nói thêm về hiện tượng tinh tú này, căn bản không xét đến hiện tượng tinh tú thực tế.

Thôi Hạo không chịu chấp nhận lý lẽ đó đã phản bác:

- Đây chính là sự thay đổi khác lạ của hiện tượng tinh tú! Có cái gì đó kỳ quái, tại sao anh không nghi ngờ rằng 3 ngôi sao Thổ, Hỏa, Mộc tụ lại ở phía đông sao Tinh, mà chỉ nghi ngờ 2 sao Kim và Thủy sẽ đến Túc Tinh?

Cao Sung nói:

- Sự việc này anh và tôi chỉ nói suông chưa rõ ràng, tranh luận mãi cũng vô ích, xin hãy nghiên cứu xem xét tỉ mỉ.

Bấy giờ những người ngồi đó nghe hai người tranh luận chưa tin Cao Sung lắm, chỉ có Thái tử Thái phó Du Nhã nói:

- Cáo huynh giỏi về lịch số, lời nói thật có lý.

Du Nhã tỏ ra rất tin tưởng ý kiến của Cao Sung.

Hơn một năm sau, Thôi Hạo lại tìm Cao Sung và nói:

- Lần ấy chúng ta tranh luận, căn bản tôi không đồng ý với anh, nhưng sau này tôi kiểm tra lại, kết quả đúng như anh nói.

Trên thực tế, thời điểm Ngũ tinh tụ lại phía đông sao Tinh không phải là tháng 10. Sau chuyện đó Thôi Hạo nói với Du Nhã:

- Trình độ đoán tinh tú của Cao Sung rất cao, tuyệt diệu. Mọi người đều thán phục Cao Sung.

Cao Sung tuy thông lịch số chiêm tinh, nhưng ông là người hết sức thận trọng. Ông không

dùng lịch số chiêm tinh để tính toán mưu đồ, không tùy tiện bàn chuyện chiêm tinh.

Người xưa có câu: Biết đã khó, muốn dự đoán tương lai qua hiện tượng tinh tú phải thông phải rõ, ứng dụng chính xác, làm không tốt sẽ hỏng sự.

Chiêm tinh học là ngành khoa học hết sức kỳ diệu, người không có khả năng không nên theo học, cũng không nên phán mò, tin mò, nếu cứ cố sẽ đi vào con đường ác tà, làm bại hoại thanh danh của ngành này.

Thôi Hao là người giải đoán hiện tượng tinh tú tài hoa toàn diện, nhưng vì quá tự phụ nên cuối cùng bị Thái Vũ Đế tức Thế Tổ giết chết, tru di tam tộc. Bị cái họa tuyệt diệt này cố nhiên có nhiều nguyên nhân, nhưng có lẽ nguyên nhân chính là ông đã quá bộc lộ tài năng.

Cao Sung là người có tinh thần phấn đấu cao, thận trọng, khiêm tốn. Ông đã có nhiều thành tựu tác viết siêu phàm, là một trong những nhân vật xuất sắc trong lịch sử chiêm tinh học dự đoán số mệnh tương lai.

TẠ THẠCH

Tạ Thạch người tỉnh Tứ Xuyên - Thành Đô (Trung Quốc), sống vào giữa hai đời Bắc Tống và Nam Tống.

Ông là một nhà trắc tự, phân tích chữ dự đoán tương lai có tiếng thời đó.

Ai đến yêu cầu ông trắc tự, ông đều cho người ấy tùy ý, viết chữ gì cũng được.

Thời Tống Huy Tông, Tạ Thạch đến kinh đô Biện Kinh làm nghề xem tướng chữ, mọi người cho là ứng nghiệm, làm chấn động kinh thành Biện Kinh.

Tống Huy Tông nghe tiếng, cho vời ông vào cung, ra lệnh cho Tạ Thạch trắc tự cho Hoàng đế. Lần đầu, Huy Tông lấy bút viết một chữ "triều" 朝 cho người mang đến hỏi Tạ Thạch về tương lai người viết, có ý giấu không cho Tạ Thạch biết là chữ viết của mình.

Tạ Thạch nhìn chữ, nói với người mang chữ đến:

- Chữ này không phải anh viết! Nhìn vào chữ này, tôi thấy hôm nay tôi được bay bổng, sẽ tiến xa hơn, tôi sẽ đem hết tâm thức để phân tích chữ này. Chữ "triều" 朝 nếu phân tích kỹ là: "Thập Nhật" 十日 ghép với "Thập Nguyệt" 十月 Rõ ràng không phải là ngày là tháng của Thiên tử thì còn là của ai?

Nghe Tạ Thạch nói vậy những người ngồi xung quanh đều kinh ngạc.

Người được sai phái quay về tâu lại với Hoàng đế. Huy Tông phấn khích, triệu Tạ Thạch vào vườn hoa sau hoàng gia để đoán chữ cho tất cả các đại thần thân cận, phi tần cung nữ.

Đoán cho người nào Tạ Thạch cũng đều phân tích giảng giải thấu đạt lý lẽ, hết sức tinh tế. Do đó, Tạ Thạch được Huy Tông tin dùng, phong cho chức quan Thừa Tín lang.

Từ đó về sau, thanh danh của Tạ Thạch nổi trội, nhiều người đến cầu ông trắc tự, lũ lượt như trẩy hội.

Quan đại thần Tiền Nguyên Tổ trấn giữ biên ải có chiếu Hoàng đế triệu về kinh. Về đến kinh chẳng biết chuyện này lành hay dữ, bèn viết một chữ "thỉnh" 請 có nghĩa là mời rồi nhờ Tạ Thạch dự đoán cho. Tạ Thạch xem xong, nói:

- Có lẽ ông sẽ nhận chức Giám sát Ngự sử. Bởi vì chữ "thỉnh" gồm 2 chữ "ngôn" 言 và chữ "thanh" 青 chưa đủ. Suy rộng ra là có trách nhiệm nói chung nhưng chưa hoàn toàn. Nghĩa đó ứng với chức quan của ông.

Quả nhiên không lâu, Tiền Nguyên Tổ nhận chức Giám sát Ngự sử.

Một vị đại thần khác có vợ mang thai đã quá tháng, mãi chưa sinh, hai vợ chồng rất nóng ruột. Vợ vị quan nọ viết chữ "Dã" 也 nhờ Tạ Thạch đoán xem. Tạ Thạch nói với vị quan đại thần:

- Chữ này là do các hạ nội nhân (vợ của ngài) viết phải không?

Vợ quan đại thần trả lời:

- Ông dựa vào đâu mà nói như thế?

Tạ Thạch nói:

- Bởi vì chữ "dã" 也 là trợ từ, là chữ đi theo sau những chữ "yên" 焉 chữ "tai" 哉 chữ "hồ" 乎 nên biết là vợ của ngài viết. Tôi còn biết phu nhân năm nay 31 tuổi, vì phía trên chữ "dã" là (ba mươi) dưới là chữ "nhất" 一 nghĩa là một.

Quan đại thần gật đầu, hỏi tiếp:

- Hiện nay tôi ở kinh thành, muốn chuyển đi nơi khác làm quan địa phương có được không?

Tạ Thạch nói:

- Hiện nay ông đang có điều đau đầu, chữ "dã" 也 nếu thêm "thủy" 氵 là chữ "trì" 池 là "hồ"; nếu thay chữ "thủy" bằng chữ "mã" 馬 (ngựa) thì cũng thành chữ "trì" 馳 có nghĩa là chạy nhanh. Nếu chữ "mã" không có cũng là không, chữ "thủy" không có cũng là không, vận theo chữ "dã" 也 Do đó không thể đi được.

Tạ Thạch còn nói thêm:

- Cũng từ chữ "dã" 也 nếu thêm chữ "thổ" 土 thành chữ "địa" 地 có nghĩa là ruộng đất, tài sản. Nay không có, chỉ đọc chữ 也 (dã) nên của cải của phu nhân kém.

Cũng từ chữ "dã" 也 nếu thêm chữ "nhân" 亻 thì thành chữ "tha" 他 có nghĩa là người khác, nay không có người, nên cha mẹ, anh em của phu nhân không còn ai. Có đúng thế không?

Vị đại thần nói:

- Đúng như lời đoán của tiên sinh, nhưng điều tôi cần hỏi hôm nay là vợ tôi có thai đã quá tháng mà chưa sinh, không biết là duyên có vì sao?

Tạ Thạch nói:

- Phu nhân mang thai đã 13 tháng. Chữ "dã" 也 ở giữa có chữ "thập" 十 là mười, hai bên thêm 2 nét và ở dưới có 1 nét ngang là 13.

Tạ Thạch ngừng lại, nhìn vị đại thần, nói tiếp:

- Có một việc tôi thấy rất kỳ lạ, muốn ngậm miệng không nói ra, nhưng ông đã hỏi thì tôi

trì 池

dã 也

trì 馳

biết chính là việc này, tôi có thể nói thẳng được không?

Vị đại thần nói:

- Xin ông cứ nói thẳng, không việc gì phải ngập ngừng.

Tạ Thạch nói:

- Chữ "dã" 也 mà thêm chữ "trùng" 虫 thì là chữ "xà" 虺 là con rắn (xà có 2 cách viết: 虺 hoặc 虺 ngày nay) phu nhân mang thai loại rắn. Cũng chưa có hại gì, nên uống thuốc thử xem.

Vị đại thần nghe xong cảm thấy kinh dị, bèn mời Tạ Thạch đến nhà. Sau khi uống thuốc, quả nhiên phu nhân đẻ ra hàng trăm con rắn con. Việc này chấn động toàn kinh thành, mọi người nể sợ Tạ Thạch như thần, chẳng biết ông đã có phép thuật gì.

Hoàng đế Tống Cao Tông triều Nam Tống sau khi lên ngôi, một hôm cải trang vi hành, thấy Tạ Thạch đang ngồi đoán chữ, liền chống gậy đến trước Tạ Thạch vạch trên đất một nét ngang để Tạ Thạch đoán. Tạ Thạch thấy thế rất odd ngạc nhiên. Cao Tông lại dùng gậy vạch trên đất chữ "vấn" 問 Tạ Thạch càng kinh ngạc, nói:

- Trước tiên, ông đang đứng ở trên đất là chữ "thổ" 土 rồi vạch 1 nét ngang thì đó là chữ "vương" 王, có nghĩa là vua, sau viết chữ "vấn" có nghĩa là chủ thiên hạ.

Ngày hôm sau Cao Tông bèn triệu Tạ Thạch vào bệ kiến, rồi viết một chữ "Xuân" 春 lệnh cho Tạ Thạch đoán.

Lúc bấy giờ triều đình Nam Tống đang bị Tần Cối chuyên quyền. Tạ Thạch nói:

- Nhìn chữ thì biết phần trên là nửa chữ "Tần" 夬, rất nặng đè lên ánh sáng của chữ "nhật" 日 là mặt trời.

Suy ra Tần Cối chuyên quyền, điều này Tạ Thạch không nói ra. Tống Cao Tông nghe xong lặng thinh không lên tiếng.

Tần Cối nghe chuyện, nổi cơn thịnh nộ, rồi nhân một chuyện khác đã đuổi Tạ Thạch ra khỏi kinh thành.

Trên đường bị trục xuất, Tạ Thạch trông thấy một ông già đứng bên núi đoán chữ. Tạ Thạch nghĩ rằng trên thế gian này có người giỏi đạo này hơn ông. Ông đã viết chữ "Tạ" 謝 là họ của mình, nhờ người này đoán giải. Ông lão nói:

- Có lẽ ngài là một thầy trắc tự, bởi vì chữ Tạ nếu phân ra mà giải thì bên trái có chữ Ngôn 言 bên phải có chữ "Thốn" 寸 chính giữa là chữ "Thân" 身 bỏ công sức ra làm nhờ cái miệng.

Tạ Thạch lại viết chữ "Thạch" 石 là tên của mình nhờ đoán.

Ông lão nói:

- Xem ra đây là điềm dữ. Nếu "Thạch" 石 gặp chữ "bì" 皮 là chữ "phá" 破; nếu thêm chữ "tốt" 卒 là phá nát.

Lúc đó Tạ Thạch có một tên lính hầu ("tốt" 卒) đứng bên cạnh. Tạ Thạch nghe cụ già nói xong, vô cùng thần phục.

Tạ Thạch xin cụ viết một chữ để mình đoán giải. Ông lão nói:

- Anh lấy chữ để làm chữ, còn ta lấy thân làm chủ!

Về sau Tạ Thạch chết nơi đất khách.

Tạ Thạch là thầy xem tướng chữ có tài, nhưng người đời sau vẫn cho rằng ông có xảo thuật gì đó.

CHU AN QUỐC

Ông là người đất Tân An, tỉnh An Huy (Trung Quốc), sống ở thời kỳ đầu của triều Nam Tống. Theo lời nhiều người thuật lại: Năm 32 niên hiệu Tống Cao Tông triều Nam Tống (1162) ông đến Giang Tây. Năm 32, tức là năm Nhâm Ngọ, triều đình mở khoa thi tuyển người đậu Tiến sĩ để bổ nhiệm quan chức. Có nhiều sĩ tử lòng tràn đầy hy vọng, tìm đến Chu An Quốc để bói xem đậu hỏng ra sao.

Một người sắp dự thi tên là Đoạn Nghị Phu viết một chữ "phi" 飛 để Chu An Quốc dự đoán tiền đồ.

Chu An Quốc cầm bút viết hai chữ "cửu" 九 và "thăng" 升 là chữ "phi" 飛 Mọi người không biết có nghĩa gì.

Kỳ thi ấy Đoạn Nghị Phu trúng tuyển, xếp thứ 19 (Thập cửu 十九).

Bạn bè đến chúc mừng nói:

- Ông mười chín, ông còn lên cao nữa.

Nhưng không lâu, Đoạn Nghị Phu dự kỳ thi tỉnh, bị đánh hỏng. Hai năm sau, vào năm thứ 1 niên hiệu Càn Nguyên (1165), Đoạn Nghị Phu lại đi thi, xếp thứ 19 trong bảng báo trúng tuyển, tiếp theo đậu tiến sĩ.

Lúc này Đoạn Nghị Phu mới hiểu được "nhị Cửu nhị thăng" (hai chín mới nên). Cái gọi là "nhị cửu" là hai lần đều trúng tuyển, đứng thứ mười chín.

Có một người tên là Vương Minh, lúc còn trẻ có học hành, về sau do gia cảnh nghèo hèn, phải bỏ sách vở làm người hầu.

Anh ta viết một chữ "khánh" 庆 nhờ Chu An Quốc đoán.

Chu An Quốc xem chữ Vương Minh viết, cười nói:

- Người này không có chức tước, đã từng sách vở, đèn mực, nhưng không thành công. Theo tôi biết, không lâu nữa hôn nhân của người này sẽ gặp chuyện vui mừng lớn.

Về sau quả nhiên đúng như lời đoán của Chu An Quốc.

Năm thứ nhất niên hiệu Càn Đạo, triều Nam Tống ở Giang Tây có một người học trò tên là Triệu Triết đi bói.

Thầy nói vào năm Ất Dậu sẽ hỏng kỳ thi Hương, anh ta ôn tập chuẩn bị dự thi lại. Gặp lúc Chu An Quốc đến Giang Tây, Triệu Triết đến xin Chu An Quốc dự đoán tương lai cho mình. Anh viết một chữ "dị" 易 xin Chu An Quốc đoán giải.

Chu An Quốc nói:

- Chữ "dị" 易 này không có nghĩa là dễ dàng mà là dù khó mấy cũng được. Thế nào cũng được như nguyện vọng.

Kết quả, Triệu Triết trúng tuyển.

Một học giả nổi tiếng thời Nam Tống tên là Hồng Mạn, người Thiệu Hưng, đậu Tiến sĩ, tinh thông sử, y lý, bói toán, chiêm tinh, số học, rất phục tài Chu An Quốc, đã viết sách ca tụng ông.

Khi Chu An Quốc đến thăm Hồng Mạn, Hồng Mạn nhờ Chu An Quốc đoán chữ.

Hồng Mạn viết một chữ "khứ" 去 có nghĩa là đi để Chu An Quốc đoán. Chữ viết của Hồng Mạn tuy hơi tháu nhưng Chu An Quốc đã dự đoán rằng Hồng Mạn sẽ được thăng quan tiến chức, vinh hoa phú quý. Hồng Mạn vẫn chưa tin lắm vì đang nghĩ đến chuyện nghỉ hưu.

Hai tháng sau, Hồng Mạn được thăng quan, nhận chức Bình chương sự Khu mật sứ.

TRƯƠNG CỬ VẠN

Trương Cử Vạn, người thời Nam Tống (Trung Quốc), nổi tiếng về đoán chữ.

Tương truyền, Tần Cối, tên gian thần phản quốc đã từng mời Trương Cử Vạn đến đoán chữ. Tần Cối lấy cái quạt cầm trong tay, gạch một chữ "nhất" 一 xuống đất rồi bảo Trương Cử Vạn đoán chữ.

Trương Cử Vạn nói:

- Tướng công nhất định sẽ được thăng quan tiến chức.

Tần Cối nói:

- Bây giờ ta đang làm Thừa tướng Quốc công, còn thăng lên chức gì nữa?

Trương Cử Vạn nói:

- Đất là "thổ" 土 Thổ thêm một nét ngang là "vương" 王 vương là vua.

Quả nhiên, về sau Tần Cối chết, được tặng hiệu là "Thân Vương".

TRƯƠNG THỪA SAI

Ông là người tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc), sống vào thời cuối Nguyên đầu Minh, rất giỏi đoán chữ.

Có lần Tham tri chính sự họ Lưu muốn hỏi việc, liền mời Trương Thừa Sai đoán chữ.

Trương Thừa Sai bảo viết một chữ để đoán nhiều việc. Vừa khéo lúc đó có một em bé đang tập viết câu "Đức biến các vị". Tham tri họ Lưu liền chỉ chữ "Đức" 德 nhờ Trương Thừa Sai đoán.

Trương Thừa Sai hỏi:

- Ông muốn hỏi người đang đi xa phải không?

Lưu Tham tri nói:

- Đúng vậy! Lúc nào thì có thể quay về?

Trương Thừa Sai nói:

- Kể từ hôm nay, trong vòng 14 ngày nữa sẽ trở lại, nhất định như thế.

Lưu Tham tri nói:

- Sợ công việc chưa xong, chưa chắc đã về.

Trương Thừa Sai nói:

- Lòng đã nói về.

Lưu Tham tri hỏi:

- Tại sao như thế?

Trương Thừa Sai nói:

- Bên cạnh chữ Đức 德 có chữ "nhân kép" 亻 là 2 người, biểu thị người ra đi, còn bên phải có chữ "thập" 十 trên chữ "tứ" 四 là mười bốn, cho nên mười bốn ngày, chữ nhất 一 trên chữ tâm 心 thế là một lòng muốn về.

CHU LƯỢNG CÔNG

Chu Lượng Công, tự là Nguyên Lượng, sống vào đầu đời Thanh. Chu Lượng Công tinh thông nhiều môn học, có nhiều thuật nổi tiếng, nhất là trắc tự.

Chu Lượng Công có một người bạn tên là Chu Phương, có lần viết một chữ "Lục" 六 để xin đoán chữ. Chu Lượng Công hỏi:

- Định đoán việc gì?

Chu Phương nói:

- Tôi không nói chuyện gì đâu, anh thạo đoán chữ, anh đoán thử cho tôi.

Chu Lượng Công nói:

- Chuyện đại sự, nay đã phân rồi. Đây là chuyện của nhiều người, về sau do một người gánh vác. Cho nên việc này có thể dễ dàng cùng nhau giải quyết.

Chu Phương nghe xong, nói:

- Anh nói đúng quá. Chả là huyện ấp muốn lấy một số ruộng công chia cho học trò nghèo. Nhưng họ cứ tranh cãi nhau, tôi nghĩ hãy để cho một người đảm nhiệm.

Chưa được nửa tháng sau, Chu Phương thấy quả như lời Chu Lượng Công đã nói.

Có một người tên là Mẫn, mẹ ốm, người đó viết tên của mình rồi đến Chu Lượng Công hỏi diềm lành dữ. Chu Lượng Công nói:

- Tên của anh là "Mẫn" 閔 bên ngoài có chữ "môn" 門 ở trong là chữ "văn" 文 nếu bình thường là diềm vui. Hiện nay bệnh nhân ốm nặng nằm liệt giường, chẳng có chuyện vui gì đến. Huống hồ chữ Mẫn có chữ Văn gần giống như "nữ" 女 mẹ của anh có lẽ không qua được.

Một người có con ốm, viết chữ "ngọ" 午 đưa đến, Chu Lượng Công nói:

- Chữ Ngọ, trên là chữ "nhân" 人 là người đang nằm, dưới là chữ "thập" 十 là con số cuối cùng, đi hỏi bệnh mà lại viết chữ như thế này?

Về sau, con của người đó chết.

Có một người tên là Phùng, có đưa con đi lạc tìm không thấy, sai tên đầy tớ đến Chu Lượng Công hỏi xem sự việc thế nào. Người đó viết vào tay người đầy tớ chữ "tẩu" 走 là chạy. Chu Lượng Công nói:

- Nếu chữ "tẩu" 走 thêm chữ "nhân kép" 亻 là hai người vào bên trái thì thành chữ "đồ" 徒. Nếu đã chạy rồi mà đi tìm thì chỉ phí sức vì chữ "đồ" 徒 nghĩa là uống công. Người đã chạy sẽ chết, vì chữ "tẩu" 走 có chữ "thổ" 土 trên chữ "nhân" 人 có nghĩa là người ở dưới đất.

Mấy ngày sau, tìm thấy xác con của người đó chết nằm bên cạnh đê.

Có lần, bọn hải tặc bao vây tỉnh Phúc Kiến được 3 ngày thì rút lui. Ngày thứ 4, trời bỗng đầy sương mù. Bấy giờ, quân đội Mãn Thanh đang đóng ở phía Nam Tuyên Châu, quân giặc chưa đi xa, mọi người cảm thấy lo âu. Chỉ huy quân tỉnh Phúc Kiến viết một chữ "bạch" 白 đem đến hỏi Chu Lượng Công. Ông nói:

- Phân tích chữ này thì thấy, đại quân triều đình ngày 24 sẽ đến, sáng sớm thì vào thành.

Lời đoán của Chu Lượng Công ứng nghiệm.

MÃ THỦ NGU

Mã Thủ Ngu sống vào cuối đời Minh (Trung Quốc), tiểu sử của ông chưa được rõ.

Theo lời đồn, ông đoán chữ tài giỏi chẳng khác gì Tạ Thạc.

Có một người làm mối cho người khác. Người đó viết 2 chữ liền là "cát thiếp" 吉帖 đem đến hỏi Mã Thủ Ngu.

Ông nói:

- Đây là một cuộc hôn nhân hòa hợp vì 2 chữ của người này đều tượng trưng cho chuyện vui. Nhưng sự việc này về sau có thay đổi vì dưới chữ "cát" 吉 có chữ "khẩu" 口 chữ "thiếp" 帖 bên cạnh có chữ "cân" 巾 chữ "khẩu" 口 trên chữ "cân" 巾 là chữ "điều" 吊 đây là điềm xấu.

Người đồng hương của Mã Thủ Ngu có một đứa con trai, đi làm ăn ở xa, mãi chưa thấy về nhà. Người này đến hỏi Mã. Nhân việc đi đến cửa hàng mua gạo thấy trên bao đựng gạo có chữ "mễ" 米 (là gạo), anh ta lấy luôn chữ mễ để nhờ Mã Thủ Ngu đoán chữ cho. Mã Thủ Ngu hỏi người bạn đồng hương, người nọ kể sự việc.

Mã Thủ Ngu nói:

- Con trai ông đã về đến nhà, ông về ngay đi, vì chữ "mễ" 米 nếu thêm 1 nét ngang ở trên thành chữ "lai" 来 là về.

Quả nhiên, người này về đến nhà thấy con trai đã ngồi trước cửa.

Có một ông quan nghỉ hưu, về nhà sống an nhàn, một hôm mời Mã Thủ Ngu đến phủ, viết chữ "hưu" 休 nhờ đoán thử điều gì sắp đến.

Mã Thủ Ngu đưa chữ vừa viết ra chiếu dưới ánh nắng mặt trời, ngạc nhiên nói:

- Quái lạ, nếu lật lại thì chữ "hưu" 休 lại biến thành chữ "binh" 兵. Việc quan đang thiếu người, không ông thì còn ai vào đó?

Ông quan nghĩ hưu cười, nói:

- Tôi giống như gió bụi ở kinh đô Trường An, đã lâu không nghĩ đến chuyện lại ra làm quan. Xin ông chớ nói thế.

Sau đó không lâu, biên cương có chuyện gây hấn, vị quan nọ do có tài giải quyết các vấn đề biên giới nên được triều đình vời ra và giao chức quan Tư Mã.

TRƯƠNG ĐỨC NGUYỄN

Trương Đức Nguyễn sống ở triều Nguyên (Trung Quốc), tiểu sử không rõ.

Từ năm 1341 đến năm 1368, ông làm quan ở một châu thuộc tỉnh Chiết Giang, rất giỏi về đoán chữ.

Trương Đức Nguyễn đến chơi nhà một người có con trai tên là "Hòe" 槐 Ông nói:

- Đứa con này nhất định sẽ chết. Vì chữ "Hòe" nếu phân tích thì có chữ "mộc" 木 đứng bên cạnh chữ "quỷ" 鬼 Không lâu sau đứa bé chết yểu.

Có người bạn của Trương Đức Nguyễn bị ốm, con người ấy viết chữ "phong" 丰 (giàu có) đem đến hỏi Trương Đức Nguyễn. Ông nói:

- Người bệnh sẽ chết, vì phân tích chữ "phong" thấy có đồ chôn cất người chết.

Có lần, có người viết chữ "mệnh" 命 đem đến nhờ Trương Đức Nguyễn đoán điềm lành dữ cho người nhà đang ốm.

Khi đến nhà người này, Trương Đức Nguyễn thấy có ai đó đang tế, ông nói:

- Người bệnh là Tư mã (một chức quan nắm binh quyền có từ đời Chu).

- Người ốm sẽ chết, vì chữ "mệnh" 命 liên quan đến việc nguy hiểm.

Một ông quan viết chữ "tự" 字 đem đến xin Trương Đức Nguyễn đoán chữ. Ông nói:

- Nhìn vào chữ này thì tối hôm nay thế nào cũng có một người đàn bà đến gia đình ông, được gia đình ông thu nhận làm người hầu hạ trong nhà.

Một lát sau, ông quan về nhà, người vợ cho gọi một người phụ nữ đến chào ông, đó là người nhũ mẫu vừa được vợ ông nhận vào làm.

HÀ TRUNG LẬP

Ông là người có tài đoán chữ, sống vào cuối đời Nguyên đầu đời Minh (Trung Quốc).

Năm 1355, Chu Nguyên Chương cầm quân đánh xuống phía nam Trường Giang. Hoàng đế vượt sông, đến trú tại nơi Hà Trung Lập đang sống. Chu Nguyên Chương mời Hà Trung Lập đến hỏi:

- Thiên hạ đang nhiều việc, cuối cùng ai là người chủ tể.

Trung Lập nói:

- Xin ngài viết cho một chữ.

Chu Nguyên Chương thuận tay vạch 1 chữ "nhất" 一 trên đất.

Hà Trung Lập thấy thế bèn quỳ xuống bái lạy. Tiếp đó ông nói với Chu Nguyên Chương:

- Ngài vạch một chữ "nhất" 一 trên đất, thì đó là chữ "vương" 王 Ngài sẽ là chủ tể thiên hạ.

Trường hợp đoán chữ này giống như trường hợp Tạ Thạch đòi Tống đoán chữ cho Tống Cao Tông.

Về sau, khi xây dựng vương triều Minh, đóng đô ở Nam Kinh, Chu Nguyên Chương hạ chiếu cho Hà Trung Lập cùng Lưu Cơ thăm dò các vị trí của kinh thành.

ĐẠI BẤT ĐỒNG

Ông sống vào cuối đời Thanh (Trung Quốc). Đại Bất Đồng chỉ là biệt hiệu, không ai biết tên thật của ông, cũng không biết ông là người ở đâu.

Vào những năm giữa triều Quang Tự và Phổ Nghi, Đại Bất Đồng thường sống ở Thường Châu, trong miếu Thành hoàng, chuyên đoán chữ, nổi tiếng một thời.

Có một bức trướng gấm trong miếu nọ bị lấy trộm. Chiều tà mọi người mới phát hiện, tìm đến miếu Thành hoàng cầu Đại Bất Đồng, gọi mấy người vào, bảo hãy viết một chữ để ông đoán. Một người viết chữ 〇 như chữ "nô" (có nghĩa là "của", tiếng Nhật. Nhìn chữ, Đại Bất Đồng nói:

- Không hề gì, bức trướng đã có người lấy mang đến một nơi khác, chữ anh viết hình giống như chữ "tứ" 四 đều có dáng đẹp, nếu đi tìm ngay thì có thể thấy.

Người mất trướng nói ngay:

- Không, không! Chữ mà ông đoán là chữ "tứ" 四 đấy, tôi viết tháu, không sai đâu!

Đại Bất Đồng nói:

- Nếu đúng như thế thì khó tìm. Ông cần mua một cái hương muỗi. Vì chữ "tứ" mà viết như thế thì chẳng khác gì cái hương muỗi.

Có lần, một ni cô nọ tìm Đại Bất Đồng để đoán chữ. Ni cô viết chữ "thanh" 青 có nghĩa là trẻ trung, yên lành. Đại Bất Đồng hỏi ni cô muốn đoán việc gì, ni cô nói đoán cuộc đời. Đại Bất Đồng nói:

- Yên tĩnh không được, e rằng chẳng tốt lành, nếu có ý định tìm người để kết hôn thì có thể có con. Bởi vì chữ "thanh" 青 trên thì gần giống chữ "sinh" 生 dưới thì giống chữ "dục" 育 nghĩa là "sinh dục" 生育).

Ni cô nghe xong then đỏ mặt, vội bỏ đi ngay.

Có người biết chuyện, nói:

- Ni cô vốn muốn hoàn tục, không có lòng tu, sớm hay muộn cũng được toại nguyện.

THẨM HOÀNH CHƯƠNG

Ông người Thượng Hải, sống dưới thời Càn Long nhà Thanh, đoán chữ giỏi, người đến xem chữ rất đông.

Tương truyền, một hôm, có một tên tù vượt ngục. Cai ngục sai người tìm bắt, lại viết một chữ đến nhờ Thẩm Hoành Chương đoán. Đó là chữ "anh" 鸚 là con chim Anh vũ, loại chim này biết nhai tiếng người, lưỡi thì nói được nhưng không đậu vào chỗ nhất định. "Anh" 鸚 gồm chữ "anh" 嬰 là trẻ con, thêm chữ "điều" 鳥 là con chim. Con chim non thì bay chập chững, không thể bay xa, vậy là chưa đi xa, gần và dễ bắt. Hãy nhanh chóng đi bắt.

Người đi tìm bắt xin Thẩm Hoành Chương nói cho biết hướng. Lúc bấy giờ bỗng có một con chim sẻ bay từ sau nhà đến, ông nói luôn:

- Thằng tù trốn ngục này chưa đi xa, có thể ra phía sau nhà vệ sinh, từ đó lần ra là tóm được.

Người Thượng Hải cho rằng thuật đoán chữ của Thẩm Hoành Chương cao siêu, đoán tương lai, sự việc sắp xảy ra như thần. Chữ gọn là "Cơ trắc như thần".

TẢ AO

Tả Ao người Hà Tĩnh, ông dựa vào phong thủy dự đoán tương lai, báo trước những điềm lành và dữ, nổi tiếng ở Việt Nam.

Có một giai thoại về Tả Ao như sau:

Thời bấy giờ các làng xã, các địa phương đều muốn mời Tả Ao lấy hướng để xây dựng ngôi đình tốt cho tương lai của dân làng.

Nhưng khổ một nỗi, khó ai tìm được Tả Ao vì chẳng biết ông ở đâu, hình dáng thế nào. Ông lúc ẩn lúc hiện, hành tung kỳ bí. Căn bản là Tả Ao muốn biết những người, những địa phương nhờ ông có đức có tâm hay không.

Tả Ao lấy đức và tâm để giúp đỡ và đưa thuật địa lý, phong thủy áp dụng vào hiện thực. Hiệu quả dự báo tương lai của Tả Ao được người đời thần phục.

Lúc bấy giờ có hai làng ở gần kinh thành Thăng Long là làng C và làng Đ (đều thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội ngày nay) muốn mời ông đến xem đất làng, lấy hướng để xây dựng một ngôi đình, mong cho tương lai con cháu rạng rỡ.

Hôm đó làng C mở hội tế Thành hoàng. Tiết trời tốt lành, khí xuân ấm áp, dân làng tụ họp nghe hương đăng bàn công việc của làng.

Ông chánh cự cao giọng truyền:

- Dân làng nghe đây! Đã nhiều ngày, các quan anh, các bô lão muốn xây lại đình làng ta đẹp hơn, to hơn các đình làng lân cận. Công sức tiền của bỏ ra đã nhiều, ngặt một nỗi chưa đón được cụ Tả Ao để lấy cho hướng đình. Lâu nay cụ vẫn chưa về quê. Nghe đâu cụ ra tỉnh Thanh, lên Đoài, mà chưa dò ra tin tức. Hôm nay làng ta sửa lễ cúng Thành hoàng, cũng là để các chư thần của thôn có chỗ đi về vừa ý. Vậy, bà con thôn ta cố gắng chờ đợi.

Dân làng C tâm niệm cứ kiên trì sẽ đón được cụ Tả Ao.

Trước sân đình lũ trẻ đang chơi đánh bi, đánh đáo, một vài bà lão bán bỏng nếp bỏng ngô, bán bánh đa. Không khí thật nhộn nhịp, vui như ngày hội.

Bỗng từ xa có mấy người ăn mày tiến đến. Cả ba người áo đụp nón mê sán vào tận cửa xin ăn cho qua cơn đói. Theo họ nói, từ sáng đến giờ chưa có ai cho chút gì! Thằng mõ xằng xái cầm nắm xôi vét nồi chạy ra, hai tên ăn mày còn ít tuổi cướp ngay cho vào miệng nhai ngấu nghiến, ông lão ăn mày chậm chạp chưa được miếng nào.

Ông lão ăn mày đến gần hè, hai tay hướng về phía các cụ bề trên xin nhón tay làm phúc. Mấy con ruồi, con nhặng vo ve quanh ông. Ông lão ăn mày khẩn thiết:

- Con xin các cụ cho con nắm cơm, con tuổi già sức yếu, chậm chạp, đã hơn một ngày rồi chưa có hạt cơm trong bụng. Các cụ các ông làm phúc làm thiện để đức cho con cháu, con cháu làng ta sẽ hiển vinh.

Ông chánh cụ tốp hết chén rượu đầy rồi cao giọng:

- Thằng mõ đâu, đuổi lão già này ra, sao nó bẩn thỉu, cứ đứng xin cơm mãi, làm các cụ ăn không ngon, uống chưa say.

Ông chánh cụ đảo mắt nói tiếp:

- Mà xem ra lão già này vẫn có tinh thần, chắc lười nhác thôi. Ê! Lão ăn mày, làng ta chẳng có cơm đâu mà cho lão. Cút ngay!

Tên mõ thừa lệnh trên, kéo lão ăn mày ra khỏi sân đình, đẩy cụ ra đường, hắn còn giơ roi dứ dứ để dọa.

Ông lão ăn mày ngắt người đi về hướng Bắc. Có lẽ đã gần nửa ngày, trời chiều ngả bóng. Đến gần một làng xem ra chẳng giàu có, nhà cửa thưa thớt, nhưng có khí vượng bốc lên, ông lão dừng lại, sửa quần áo cho thêm phần tang thương tiều tụy. Ông quay về phía đường cũ, nghiêng răng nói:

- Chúng mày sẽ biết tay Tả Ao. Có lúc ta sẽ quay lại để chúng mày biết thế nào là hậu quả.

Ông lão ăn mày đó chính là Tả Ao. Ông từ tỉnh Thanh ra xứ Đoài, hôm nay quay về kinh thành xem thử nhân tình thế thái, việc thế sự ra sao.

Một ông lão ăn mày xin cơm trong lúc hội làng, xôi thịt thừa mùa mà tên hương đảng đã đuổi ông, sỉ nhục ông. Tả Ao không chịu được! Nhưng ông ngửa mặt lên trời cười ha ha và thì thầm:

- Đây là lúc đã rõ mọi sự. Tả Ao phải đem tài năng để ứng xử với đời.

Chẳng mấy chốc, một thôn nhỏ đã hiện ra trước mặt. Ông thất thểu vào thôn. Từ trong ngõ có một người tóc đã ngả muối tiêu lưng thừng đi ra, theo sau có vài người đứng tuổi và mấy đứa trẻ như học trò. Tả Ao tiến đến trước mặt người đàn ông, cầu xin:

- Con xin các ông làm ơn bố thí cho con bát cơm, con sức yếu mềm, ăn mày các ông sống qua ngày.

Người đàn ông dừng lại, một đứa bé chấp tay trước mặt người đó thưa trình:

- Thưa thầy, ông lão ăn mày này thật đáng thương, ông đói rét. Con xin thầy cho phép con được về xin mẹ đem cơm cho ông lão. Thầy đã dạy con "Thương người như thể thương thân", con xin làm theo lời thầy dạy.

Người đàn ông mặt mày tươi tỉnh, vội cúi xuống nâng ông lão ăn mày đứng dậy, nói:

- Cụ ơi! Cụ cứ đứng dậy, thôn ta hòa thuận đều bảo nhau sống có đức, có thiện thì có phúc. Ngày hôm nay đã có phúc để giúp cụ, học trò của ta đầy lòng nhân ái. Cụ cứ yên lòng.

Nói xong người đàn ông quay lại nói với đám học trò:

- Nay các con! Lâu nay ta dạy các con phải kính trọng người già, cứu giúp người nghèo đói, hàng ngày phải tâm niệm làm nhiều việc thiện để sau này con cháu hưởng phúc, có tương lai tươi sáng. Bây giờ, các con đưa cụ già cùng về nhà ta, ta sẽ giúp đỡ cụ.

Người đàn ông tuổi trạc ngũ tuần này là thầy giáo dạy lũ trẻ. Người làng gọi ông là ông Cống. Ông đã nhiều lần lều chõng đi thi nhưng chưa đạt nguyện. Ông quay về dạy học, được bà con yêu mến, kính trọng bầu làm "Hương sư cung phụng" (nghĩa là dạy học và theo dõi việc thờ phụng).

Ông Cống đưa ông già ăn mày về, lấy áo quần để ông lão tắm giặt, thay bộ đồ rách nát. Ông Cống bỏ bộ quần áo rách đi, nhưng ông lão ngăn lại, cho vào tay nải. Ông Cống cho rằng ông lão lẩm cẩm, nhưng ông lão ăn mày chỉ cười.

Một số bà con trong thôn biết tin thầy giáo của con đối xử với ông lão ăn mày hết sức tử tế, cũng chạy đến thăm hỏi, không khí đầm ấm nhân nghĩa.

Còn ông lão ăn mày - ông Tả Ao giả dạng - ăn uống no say, áo quần sạch sẽ, ổ rơm ấm áp đã nằm ngủ từ đầu hôm.

Đầu canh ba đêm đó, Tả Ao thức dậy, xung quanh vắng lặng. Tả Ao nhẹ nhàng nhóm dậy, hé cửa bước ra ngoài sân. Ông quan sát bầu trời rồi đi ra cổng.

Tả Ao đi thêm một đoạn đường ngõ, một cánh đồng rộng trải ra trước mắt ông. Ông nhìn lên trời, rồi lại nhìn vào thôn, reo lên khe khẽ:

- Ôi! Đất có vương khí, trời có phúc tinh quy tụ. Thôn này có tương lai rạng rỡ, ta sẽ chỉ cho làng này một hướng đình khiến con cháu vinh hiển. Còn ông thầy giáo, ông Cống tội nghiệp, cuộc đời lận đận của ông đã đến hồi cuối, ta chưa đền ơn trực tiếp cho ông, sẽ đền ơn cho con cháu ông.

Tả Ao quay về nhà, ngủ tiếp ngon lành. Sáng ra mặt trời đã lên một cây sào mà ông còn ngủ. Ông Cống vào đánh thức ông dậy để uống trà.

Bóng mấy cậu học trò thập thò, một cậu mạnh dạn:

- Thưa thầy, có các cụ đến thăm thầy, các cụ muốn thăm cả cụ khách.

Ông Cống vui mừng mời các bô lão của làng vào, cùng ông lão ăn mày uống trà. Ông lão ăn mày hết sức hài lòng, cười nói vui vẻ, tỏ ra tinh thông học vấn.

Ông Cống và các bô lão của làng cũng cảm thấy ông khách hình như khác thường. Có điều gì như trời đã bày đặt cho làng này.

Các cụ bô lão rủ tai ông Cống:

- Thầy giáo! Chúng tôi thấy ông cụ này khác lắm, thầy đoán thử xem đây là người như thế nào? Ông cụ này quả là người có tài, cũng là người phúc hậu. Trò chuyện với cụ, chúng tôi thấy cụ là người có thể giúp làng ta làm nên chuyện lớn.

Ông Cống gật đầu, tỏ vẻ tán thành, nói:

- Thừa các cụ, tôi đoán đây là một bậc nho sĩ không gặp thời hoặc là một người tài yếm thế không muốn xuất đầu lộ diện, thậm chí còn tỏ ra khinh đời. Theo ý tôi, ta chưa nói vội điều gì, cứ mời cụ ở lại chơi làng ta mấy ngày, sau đó nếu cụ có tài năng mặt nào ta xin cụ giúp cho ta mặt đó. Tôi có nghe phong thanh mấy tháng gần đây có một ông cụ người trong Châu Hoan gì đó rất có tài xem sao, xem tướng, lấy đất, có thể đưa đến tương lai xán lạn cho con cháu nhiều nhà. Làng chúng ta đây bao đời nay quá nghèo khổ, dân ta cần cù, chất phác mà vẫn chưa gặp vận may. Có lẽ số phận làng ta sắp có bước chuyển biến, trời đã đưa cụ đến cho làng ta.

Đã ba ngày, ông Cống được sự đồng ý và hỗ trợ tận tình của dân làng, chiêu đãi ông lão ăn mày hết mức. Người trong gia đình ông Cống không chút phàn nàn, không khí trong gia đình vui vẻ. Vả lại, lão ăn mày cũng chưa làm phật ý một ai. Sự có mặt của ông làm cho gia đình ông Cống nhộn nhịp hẳn lên. Nhiều người đến thăm hỏi chuyện trò với ông lão.

Một hôm, trời trong sáng nhưng Tả Ao dầy hơi muộn. Ông Cống biết rằng đêm qua vào đầu canh ba, ông lão ăn mày đã đứng yên lặng rất lâu nhìn lên bầu trời đầy sao, nét mặt rạng rỡ trong đêm sáng.

Sau mấy chén trà, ông lão ăn mày mời ông Cống ngồi nói chuyện với mình. Ông Cống trân trọng ngồi xuống ghế đối diện.

Ông lão ăn mày nói:

- Nay ông Cống! Ngày kia tôi phải lên đường, số tôi có sao Dịch mã cư mệnh, đông sơn tây thủy, ly hương, không bao giờ ở đâu một chỗ nhất định. Tôi đi khắp nơi để xem nhân tình thế thái, kẻ tốt người xấu, ai có tâm có đức, ai gian tà. Sau đó tôi sẽ làm tốt cho người có đức, gây họa cho kẻ gian tà. Mấy hôm nay ở lại gia đình ông, tôi chưa có điều gì không vừa ý. Đặc biệt là lòng chân thành của ông. Ông thực tâm muốn có phúc đức. Dân làng này hiền hòa, cần cù, chất phác. Tôi muốn làm cho gia đình ông rạng rỡ, cho làng ông làm ăn thuận lợi phần phát hơn hẳn các làng quanh vùng. Con em trong làng sẽ làm nên, học hành tấn tới, ngày càng hưng thịnh. Nhà ông, con cháu ông sẽ là những người được hưởng phúc lộc. Có hai việc ta sẽ giúp: Một là ta lấy hướng đình để xây lại ngôi đình của làng ông, hướng đình làng ông hiện ở vào thế bị hãm, làm ăn khó. Hai là ông phải cải táng mộ cha, ta tìm một mảnh đất có huyết cát tương để đặt hài cốt của cha ông, việc làm này phải giấu kín. Nếu kẻ xấu biết và đào phá thì lợi sẽ biến thành hại. Ngày mai, ông xin các cụ bô lão tụ họp, ta sẽ bàn bạc.

Ông Cống vội sụp lạy ông lão và xin phép nói:

- Thừa cụ! Con xin lỗi vì đứng trước Thái Sơn mà không biết. Con xin làm theo lời cụ chỉ bảo, con xin dám chắc: Cụ là tiên sinh Tả Ao, là thầy địa lý đại tài của nước Việt ta.

Lúc đó ông lão ăn mày mới trả lời:

- Phải, chính ta là Tả Ao.

Ông Cống tiếp:

- Thừa cụ! Tại sao cụ lại phải giả dạng vi hành? Con thiết nghĩ cụ đi đến đâu ai mà chẳng trọng vọng.

Cụ Tả Ao nói:

- Ông Cống ơi! Lòng người sâu lắm, khó dò. Cho nên ta phải giả dạng để họ không xảo trá. Ai có tâm có đức ta mới giúp, còn kẻ nào gian tà phải chịu hậu quả.

Sáng hôm sau, dân làng Đ tập trung tại đình làng nghe cụ Tả Ao căn dặn mọi sự. Nghe xong cả làng bắt tay vào mọi việc, tranh thủ sự chỉ bảo của Tả Ao.

Đêm hôm đó cha con ông Cống được sự chỉ dẫn của cụ Tả Ao, đưa hài cốt của cha ông, táng tại huyết mà ông Tả Ao đã tìm trước. Chuyện làm bí mật êm thấm chẳng một ai biết ngoài ba người.

Chuyện cụ Tả Ao giúp làng Đ lấy hướng xây dựng ngôi đình mới được lan truyền rộng rãi trong vùng.

Ông Chánh cự làng C trước đã cho thẳng mỗ đuổi cụ Tả Ao ra khỏi làng, nghe tin giậm chân kêu trời.

Ông ta tức tốc cho người nhà soạn sửa mọi thứ lễ vật quà cáp rồi cùng ông Tiên chỉ đi ngay lên làng Đ, mời bằng được cụ Tả Ao về làng cho hướng để xây dựng đình làng mới.

Lòng ông ta tràn đầy hy vọng, tự nhủ sẽ hạ mình để mời bằng được cụ Tả Ao về làng. Ông Chánh cự nhiều lần năn nỉ xin cụ Tả Ao tha lỗi.

Tả Ao chỉ cười, tỏ vẻ từ chối. Về sau thấy ông Tiên chỉ đã ngoài 70 tuổi cũng năn nỉ, còn hạ mình quỳ sát đất xin giúp, Tả Ao mới nhận lời và bảo hai người về trước, mình sẽ tự đến, không phải mang cáng đón.

Hôm sau, Tả Ao bịn rịn từ giã làng Đ... Giờ Thân, cụ lưng thưng đến làng. Cả làng náo nhiệt chờ đón. Ông Chánh cự, các bô lão ra tận đầu làng để đón. Tả Ao thấy thái độ chào mời của các vị quan viên trong làng thiếu chân thực, có ý cầu lợi. Tuy vậy, cụ vẫn tươi cười, quan sát phong thủy làng này, nửa đêm lại nhìn sao trên trời. Hôm sau cụ mời toàn bộ dân làng, quan viên, chức dịch đến sân đình tụ họp.

Khi mọi người đã tề tựu đông đủ, cụ mới nói:

- Thưa bà con. Tôi là Tả Ao có ý tốt, muốn lấy hướng xây dựng ngôi đình làng ta, xây xong trong thời gian không lâu sẽ ứng nghiệm. Vậy bà con muốn tương lai con cháu làng ta thế nào?

Tất cả đều im lặng. Trên mặt nhiều người dân lộ vẻ không tin.

Lát sau, ông Chánh cự nhanh nhẩu bước ra nói:

- Thưa cụ Tả Ao! Làng tôi lâu nay chẳng có ai xênh xang áo mũ để khi ra đường dân các làng khác tránh dạt cúi chào. Làng chúng tôi xin cụ lấy hướng đình thế nào để dân làng chúng tôi đi ra khỏi làng ai gặp cũng phải tránh sang bên nhường đường.

Tả Ao nói tiếp:

- Thưa bà con dân làng. Xin nói lên nguyện vọng, tôi sẽ nghe và làm giúp.

Một cụ bà nói:

- Thưa ông Tả Ao, tôi có nguyện vọng là ông lấy hướng đình cho bà con làng chúng tôi quây quần làm ăn, không ai xâm phạm.

Tả Ao vui vẻ hướng về tứ phía, rồi nói:

- Thưa bà con, tôi xin theo ý dạy bảo, sẽ lấy hướng đình thế nào cho bạn bè, người thân, các cháu trong làng cùng làm ăn vui vẻ với nhau.

Mọi việc được tiến hành. Tả Ao lại vi hành, giả dạng dò lòng người.

Thời gian vụt trôi. Đã 5 năm, làng Đ. vượng khí ngày càng bốc, trai làng chăm chỉ làm ăn, học hành tấn tới, nhất là gia đình ông Cống. Ông bảo với con cháu:

- Ông đã già, tuổi đã luống, không còn vượn được. Ông mong các cháu nghe lời ông, các con nghe lời cha, cố gắng học hành, may chiếm được bằng vàng, ông cha cũng thỏa lòng mong ước.

Con cháu ông Cống theo lời, học giỏi, ngoan ngoãn, nối bước cha ông. Người con thứ hai được dự khoa thi hàng tỉnh, tên được xếp vào danh sách thi Hương. Đặc biệt, làng Đ. có nhiều người từ nơi khác đến xin ngụ cư để làm ăn. Các bô lão và ông Cống không từ chối mà còn khuyến khích.

Một hiện tượng khác lạ nữa là ở cây si to đầu làng có nhiều chim lạ đến tụ tập, quả thật là "đất lành chim đậu".

Ở làng C. không khí làm ăn cũng nhộn nhịp tấp nập. Chả là mấy năm gần đây, một vài bô lão thấy một số nơi làm cát, công việc vừa sạch sẽ vừa không phải vất vả, chạy ngược chạy xuôi như nhiều nghề khác nên cũng học làm cát. Một nhà làm cát, nhiều nhà làm, bán được tiền, cả làng xô nhau làm cát.

Ông Chánh cựu khắc khoải chờ làng ông có nhiều người sang, cân quan lợi quý cả làng hưng thịnh. Ông nhiều lần khuyến khích con cháu trong làng học hành. Nhưng khổ nỗi cả làng chạy theo việc làm cát, tụ tập vui vẻ lại có nhiều tiền. Ông nghĩ ngợi mãi cuối cùng hiểu ra. Quả như lời Tả Ao, làng ông thịnh vượng, dân chúng tụ họp làm ăn, không khí nhộn nhịp. Lại thêm chuyện này nữa, càng nghĩ ông càng thấy lời Tả Ao linh nghiệm. Đó là mỗi lần dân làng gánh những gánh cát công kênh ra chợ bán, mọi người trên đường đều dạt ra nhường lối. Ông nghiêng rằng:

- Lão Tả Ao này thâm hiểm thật.

Theo truyền thuyết, Tả Ao xuất hiện khá kỳ bí. Người ta đoán rằng ông có một cái quạt thần, muốn đi đâu quạt sẽ đưa ông bay đến đó. Ông ra tay tìm huyết tốt giúp người tốt cải táng hài cốt ông cha để con cháu có tương lai. Cũng có những huyết tốt, nhưng Tả Ao thấy nếu giúp bọn xấu thì chúng sẽ gây hại cho xã hội, nên yểm đi để trừ hậu họa.

Tả Ao là một nhân vật có thực, là một nhà địa lý, phong thủy tài năng của Việt Nam, quanh ông có nhiều giai thoại.

QUÁCH PHÁC

Quách Phác (276 - 324), người tỉnh Sơn Tây Trung Quốc. Dân gian lưu truyền rất nhiều câu chuyện về tài năng dự đoán tương lai số mệnh gắn với thuật phong thủy của ông.

Theo truyền thuyết, Quách Phác được dân chúng xem như thần. Có một vị tướng lĩnh tên gọi là Lưu Uyên chết mất con ngựa quý, mời Quách Phác đến giúp làm sao cho con ngựa sống lại. Quách Phác nói với vị tướng phải mấy chục người cầm gậy trúc đi về hướng đông khoảng 30 dặm, quơ gậy đánh vào đám cỏ trong rừng.

Đám người này làm đúng lời ông dặn thì bắt được một con khỉ. Đem con khỉ này về cho đứng trước đầu ngựa hô hấp, con ngựa đã chết sống lại, hí lên, ăn uống như thường.

Quách Phác cũng có thể đoán mồ mả để biết bệnh.

Bấy giờ ở Dương Châu có một người là con quan đại thần tên là Cố Cấu ốm đau đã 40 năm.

Quan mời Quách Phác đoán sự việc. Quách Phác đã đưa vào nội dung của quẻ Đại Quá để giải thích:

- Quẻ Đại Quá không tốt, cây dương trên mộ khô héo chẳng có hoa, người trong mộ làm cho người đời sau lâm bệnh, vì đã giết hại một con rắn thiêng.

Người nhà bệnh nhân làm theo lời của Quách Phác, lập tức tế bái linh xà. Quả nhiên, bệnh chóng khỏi. Sau khi bệnh nhân khỏi bệnh, có hàng nghìn con chim bay lượn trên nhà, lại xuất hiện cảnh tượng đám mây rồng lượn như bánh xe, tỏa 5 sắc sáng rực, mọi người hết sức kinh ngạc.

Sách *Nam sử* có ghi chép: Ông tổ của Trương Tục là Trương Đăng đã lâu chưa được cải táng, Trương Tục chuẩn bị cất mả. Quách Phác đến quan sát đất rồi nói:

- Chôn ở khoảnh đất này chưa được, lại ở vị trí Quan Tư (nhiều quan vị) nên con cháu không đông. Nếu chôn ở nơi khác, có khanh tướng, trong thời gian ngắn sẽ được hiển vinh phú quý.

Trương Tục nghe lời, tìm nơi có thể đất tốt chôn cha, kết quả có lộc, thọ đến năm 64 tuổi, con cháu hưng thịnh.

Phòng Huyền Linh đời Đường khi tu soạn lại *Tấn thư*, trong đó *Quách Phác liệt truyện* có đoạn ghi chép về tài dự đoán số mệnh tương lai như sau: "Tư Mã Duệ khi trấn thủ Kiến Nghiệp có mời Quách Phác đến xem đất, gặp quẻ Tinh, quẻ Hàm. Lời đoán của Quách Phác là hướng Đông Bắc có quận huyện nổi danh về "võ", có thể đào được kim loại, làm được nhiều vật dụng. Điều này rất tốt.

Phía Tây Nam có quận huyện tên là Dương, nước giếng nhiều và trong.

Về sau lời nói rất ứng nghiệm. Trong đồng ruộng của huyện Vũ Tiến đã phát hiện được 5 đỉnh bằng đồng, nước giếng của huyện Lịch Dương phun suốt ngày.

Tư Mã Duệ khi lên ngôi Hoàng đế triều Tấn lệnh cho Quách Phác xem đất cát gieo quẻ. Quách Phác vâng lệnh, gieo được quẻ Hỉ của quẻ Dự. Quách Phác nói:

- Tàu bệ hạ! Trong cái giếng ở Cối Kê sẽ tìm được một cái chuông, trên có khắc chữ để bố cáo công tích lớn.

Đúng năm đầu trị vì của Hoàng đế Thái Hưng Tư Mã Duệ, người Cối Kê đào được một cái chuông, trên có khắc 18 chữ cổ. Quách Phác nói cho Tư Mã Duệ biết:

- Trong năm đỉnh ở lăng mộ của vương triều Tấn ở Cối Kê có một cái chuông lớn. Đó là điềm lành của trời ban cho nhà Tấn.

Tư Mã Duệ nghe thấy rất vui mừng, càng tôn trọng Quách Phác.

Lúc bấy giờ có Phồn Hưng là quan coi ngục gian ác, dân khó sống nổi với hắn, Quách Phác dùng học thuyết khí vọng âm dương nhẹ nhàng khuyên Tư Mã Duệ:

- Thần từng nghe nói, mặt trời khi chưa lên tồn tích nhiều khí âm, "Khảm" tượng trưng cho pháp luật, hình ngục có tốt thì thể tượng mới không trọc, tương lai mới tốt được.

Ngày mồng 4 tháng này, mặt trời lên độ 6-7 trượng, ánh mặt trời đỏ dần, có một con quái vật như con gà, lại có khí đen xanh lẫn dần, rất lâu mới tan. Theo thời gian, lúc đó là tháng thuần dương đầu năm, mặt trời ở vị trí Quý Hợi toàn âm mà lại có điều lạ như vậy thì có nghĩa là cái lý của người đứng đầu đất nước không thể rõ được. Vì thần xin tâu lên bệ hạ, không đầy một tháng nữa sẽ có biến, có hoàng tiên soi sáng, mong bệ hạ khẩn thiết làm ngay điều đức độ.

Những lời thiện ý của Quách Phác có liên quan đến trời, cho nên Hoàng đế chẳng dám để hình phạt khắc khe.

Mẹ của Quách Phác chết, ông tìm đất chôn mẹ, cách sông Ly chưa đầy trăm bước. Có người cho rằng táng ở gần sông Ly quá, e sẽ bị nước tràn ngập vào.

Nhưng Quách Phác lại dự đoán nước ngày càng xuống thấp. Quả nhiên về sau cát bồi lên thành bãi, chung quanh mộ mấy chục dặm trở thành ruộng dâu.

Việc này càng làm cho Quách Phác trở nên nổi tiếng. Người đời bấy giờ đã đến mời Quách Phác xem việc xây mộ. Một lần, Tấn Nguyên Đế muốn kiểm tra xem việc xem mộ, dự đoán sự việc sắp xảy ra của Quách Phác ứng nghiệm ra sao, bèn hỏi gia đình người chết:

- Có phải mộ nhà người chôn gốc rang phải không? Theo pháp luật thì phạm tội diệt tộc.

Nguyên Đế muốn thử gia đình người chết. Người nọ nói với Hoàng đế:

- Đây là đất của Quách Phác xem hộ, nói rằng chưa đến 3 năm sẽ thấy Thiên tử.

Nguyên Đế nghĩ: "À! Thằng này to gan thật", bèn triệu Quách Phác đến và trách mắng. Quách Phác bình tĩnh trả lời:

- Trông thấy Thiên tử là có thể làm cho Thiên tử tự mình đến gặp. Có phải vừa lúc bệ hạ xuống nhà nọ hỏi về việc xây mộ? Điều này chứng tỏ dự đoán của thần rất linh nghiệm.

Quách Phác có một người bạn học rất hiếu sắc, mỗi lần đến thăm Quách Phác, ông ta đều đưa theo thiếp yêu.

Quách Phác nói:

- Nay anh bạn, mỗi lần anh đến thăm tôi cứ xông xộc vào phòng, không chờ tan giờ làm việc hãy gặp. Nếu cứ thế thì có ngày tai họa sẽ giáng xuống đầu.

Người bạn không để ý đến lời nói đó. Một lần anh ta say rượu, lại đi thẳng vào phòng làm việc của Quách Phác. Lúc đó ông đang luyện đao nên cởi trần múa tít. Sự việc xảy ra bất ngờ, ông thất sắc nói:

- Hai chúng ta đều khó thoát chết.

Về sau Vương Đôn làm phản, ra lệnh cho Quách Phác xem bói, chẳng được báo điềm lành, Vương Đôn tức giận giết chết Quách Phác, anh bạn bị vạ lây, bị giết theo.

Sau khi Quách Phác chết, người đời truyền nhau là ông đã lên núi, thành tiên.

Lúc còn sống Quách Phác đã dự đoán rất nhiều việc, khá nhiều việc linh nghiệm. Ông nghe nhiều biết rộng, đọc rất nhiều sách báo, học tập người xưa, dám phát hiện điều mới, tri thức phong phú, viết đến mười mấy vạn chữ về phong thủy. Ngoài ra, ông còn rất thạo tổng kết kinh nghiệm. Trong cuộc đời, ông đã rút ra được bài học của hơn 60 trường hợp khác lạ về phong thủy linh ứng.

Những truyền thuyết về Quách Phác trong lịch sử có khác nhau. Đây là nhân vật đã được thần thánh hóa, nhưng nếu có nhiều điểm cung cấp cho ngành khoa học này thì chúng ta cũng nên thực sự cầu thị.

DƯƠNG QUÂN TÙNG

Dương Quân Tùng (Trung Quốc) viết nhiều sách bàn về khoa học dự đoán tương lai, như: *Nghi long kinh*, *Cảm long kinh*, *Hắc nang kinh*, *Tam thập lục long*.

Tên thuở nhỏ của Dương Quân Tùng là Ích, tự là Thúc Mậu. Dương Quân Tùng là biệt hiệu. Tổ tiên của ông vốn ở đất Quảng Đông, sau chuyển cư về ngụ tại Giang Tây, tự xưng là Tiên sinh cứu nghèo. Đường Hy Tông Hoàng đế phong ông làm Quốc sư, làm quan đến chức Quang lộc đại phu, chuyên theo dõi công việc địa lý. Nhà Đường sụp đổ, Dương Quân Tùng về ở ẩn cho đến lúc chết.

Dương Quân Tùng học thuật phong thủy ở kinh thành Trường An rồi về Giang Tây dạy cho nhiều học trò.

Trong các sách có nội dung viết về thuật xem đất của Dương Quân Tùng như *Cảm long kinh* và *Nghi long kinh* chủ yếu nói về hình dạng đất. Ông là bậc thầy của thuyết "Hình thể thủ xương", ở đây có chỗ chưa thống nhất với phái phương vị. Dương Quân Tùng đã lấy ngũ hành trong thuật xem đất mà suy luận. Hai phái hình thể và phương vị giải thích về ngũ hành khác nhau, thậm chí còn chia ra là "Đại ngũ hành" và "Chính ngũ hành". Phái cũ dùng đại ngũ hành cho rằng núi non, nhà cửa là dựa vào ngũ hành, lấy đó làm căn cứ để đưa ra phương pháp. Phái mới sau này dùng "Chính ngũ hành", phối hợp 24 vị trí.

- Nhâm, Quý, Hợi, Tý là Thủy.

- Bính, Đinh, Tị, Ngọ là Hỏa.

Thuyết Tam mệnh lục nhâm, tự cho là môn học của Dương Quân Tùng.

Học phái Dương Quân Tùng tương truyền không ngừng bổ sung học thuyết của các phái khác, cải tạo thêm, bổ sung các ý mới nên ngày càng có sức thu hút. Do đó, học thuyết "hình thể" của Dương Quân Tùng đã tiếp nhận thêm tư tưởng của học phái "phương vị".

Gặp buổi động loạn cuối đời Đường, Dương Quân Tùng phải chạy lên kinh thành Trường An, đưa theo một số thầy học thuộc phong thủy.

TRƯƠNG TRUNG

Trương Trung sống vào cuối Nguyên đầu Minh (Trung Quốc).

Ông có thói quen đội mũ sắt nên người đời thường gọi ông là Trương Trung đội mũ sắt. Ngày thường ông ít nói ít cười, ăn mặc xoàng xĩnh, ẩn cư trong núi Mạc Phủ.

Ông giỏi về bói toán và đoán giải các giấc mơ. Những điều ông nói đều linh nghiệm.

Chu Nguyên Chương giao chiến với Trần Hữu Lương. Quân Trần Hữu Lương bị đánh bại và bị đuổi ra khỏi Nam Xương. Có người tiến cử Trương Trung với Chu Nguyên Chương. Khi tiếp Trương Trung, Chu Nguyên Chương hỏi:

- Ta đã bình định được Nam Xương, quân không đổ máu, thành yên bình, liệu từ nay dân có yên ổn không?

Trương Trung trả lời:

- Thiên hạ từ nay sẽ yên ổn, nhưng mảnh đất này hàng ngày vẫn còn đổ máu, nhà cửa bị đốt cháy, thành trì chỉ còn trơ lại một điện thôi!

Quả nhiên không lâu, viên chỉ huy Khang Thái mưu phản, sự việc đúng như lời Trương

Trung.

Năm đó Chu Nguyên Chương chuẩn bị tế bách thần ở chân núi Phúc Chu, vời Trương Trung đến triệu kiến. Trương Trung nói:

- Có hai con Thiên mã, vừa lạ vừa múa.

Khi tế xong, Chu Nguyên Chương chuẩn bị hồi triều, bỗng nhiên ngựa đứng lên như dáng múa, một lúc lại cúi đầu như bái lạy. Ngày hôm đó lại có người đến dâng một con ngựa nữa đúng như lời Trương Trung nói.

Sau đó, Trương Trung lại nói:

- Dinh thự có chấn động, kinh thành có chuyện không yên ổn!

Quả nhiên, lầu Trung Càn phát lửa, các dinh thự xung quanh trong ngoài náo động, lo sợ.

Khi Trần Hữu Lương đem quân bao vây thành Nam Xương lần thứ hai, Chu Nguyên Chương bỗng mơ thấy điều dữ. Trong giấc mơ có người nói với Chu Nguyên Chương:

- Phải tập trung lực, đánh vào nơi hiểm yếu.

Đêm hôm đó hoa đăng được đốt lên rực rỡ. Hoa đèn cũng khá đẹp mắt. Thấy Trương Trung ngồi cạnh cắt hoa đèn, những người xung quanh thốt lên:

- Thật đáng tiếc, sao cắt điềm may!

Trương Trung nói:

- Tôi đoán giải giấc mơ cho Thái tổ Hoàng đế, biết sắp tới Giang Tây có chuyện, phải cứu viện ngay cho Giang Tây.

Nghe thấy thế Chu Nguyên Chương thân chinh thống lĩnh binh mã xuất phát. Chu Nguyên Chính lại hỏi ý kiến Trương Trung. Trương Trung nói:

- Lần này phải hành động ngay, không được chậm trễ. Trong vòng 50 ngày sẽ thu được thắng lợi.

Quả nhiên, quân của Chu Nguyên Chương thắng lớn, bắt được thủ lĩnh của quân địch.

Thương Ngô Xuân đánh nhau với Trần Hữu Lương, dẫn quân đánh sâu vào bên trong, bị Trần Hữu Lương bao vây mấy vòng. Mọi người cho rằng quân lính Thương Ngô Xuân khó có thể phá nổi vòng vây, tìm Trương Trung nhờ bói cho một quẻ.

Trương Trung ngẫm nghĩ một lát rồi nói:

- Không lo, tự ra được!

Quả nhiên, sau đó Thương Ngô Xuân thoát khỏi vòng vây. Từ những sự việc kể trên, Trương Trung được công nhận là một người có biệt tài đoán giải các giấc mơ. Thực ra đây không phải là thần bí mà xuất phát từ thực tế.

Trương Trung vốn là một nho sĩ, thi không đỗ nhưng có năng lực đoán và phân tích nhất định. Ông lại được một dị nhân trao cho quyển *Hoàng Cực kinh thế thư*. Sách này do Chiêu ứng đời Tống biên soạn, ghi chép lại lịch sử cai trị, loạn lạc, hưng thịnh suy vong từ Đường Nghiêu đến Hậu Chu. Sách có nêu việc nghiên cứu Thái cực tượng số, lấy tâm là thái cực, do âm mà có

vạn vật, xem xét mô hình kết cấu hình thành vũ trụ, lấy "quẻ" và "tượng" để đoán vận mệnh cổ kim. Tuy còn nhiều ý kiến hoang đường nhưng đó là cuốn sách có thái độ tương đối khách quan trong việc tổng hợp quy luật hưng thịnh suy vi trong lịch sử, có thể dùng để quan sát, phân tích, dự đoán sự việc.

CHU TUYÊN

Chu Tuyên là một nhà giải đoán các giấc mơ, chuyện thể tục nổi tiếng đời Tào Ngụy thời Tam Quốc.

Chu Tuyên, tự là Khổng Hòa, người Lạc An nước Ngụy, nay thuộc huyện Bái Hưng, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. Khi ông là Lại (chức quan nhỏ) ở quận, Thái thú Dương Bái một đêm nằm mơ thấy có người nói với mình:

- Ngày 1 tháng 8 Tào Công đến, sẽ cùng ngài uống rượu. Thái thú cho mời Chu Tuyên đến để giải đoán.

Cuối đời Đông Hán nổ ra cuộc khởi nghĩa nông dân Khăn Vàng. Tào Tháo đang đánh quân khởi nghĩa. Chu Tuyên giải đoán giấc mơ như sau:

- Giúp đỡ kẻ yếu cũng như cho người ốm uống thuốc, ngày 1 tháng 8 giặc tất bị tiêu diệt.

Đúng ngày 1 tháng 8, Tào Tháo đánh tan quân khởi nghĩa Khăn Vàng.

Ngụy Văn Đế Tào Phi ban đầu nghe tiếng Chu Tuyên nhưng chưa tin, muốn tự mình thử xem sao.

Một lần, Tào Phi hỏi Chu Tuyên:

- Ta nằm mơ thấy điện rơi hai viên ngói xuống, hóa thành đôi uyên ương, thế là thế nào?

Chu Tuyên trả lời:

- Hậu cung sẽ có người chết.

Phương pháp đoán giấc mơ của Chu Tuyên là phương pháp giải mơ tượng trưng. Đôi chim uyên ương là tượng trưng cho nam nữ. Hai viên ngói rơi xuống tượng trưng cho chết chóc. Còn điện thất là tượng trưng cho hoàng cung của vua.

Nhưng Ngụy Văn Đế bảo là ông ta đặt ra một giấc mơ giả. Chu Tuyên nói:

- Mơ là ý nghĩ của con người, càng dễ đoán điều lành hay điều dữ.

Nói chưa xong thì hoàng môn cung đã cấp báo có cung nhân giết nhau.

Tiếp theo, Tào Phi lại hỏi:

- Tối hôm qua ta nằm mơ thấy khí xanh từ đất bốc lên, như thế có nghĩa gì?

Chu Tuyên trả lời:

- Trong thiên hạ có cô gái quý chết oan!

Đây cũng là một giấc mơ tượng trưng. "Khí xanh" tượng trưng cho người con gái quý. "Từ dưới đất xông lên" tượng trưng cho chết chóc.

Lần đoán giải giấc mơ trước Chu Tuyên đã hạn chế không gian "hậu cung", thời gian không hạn chế. Lần đoán mơ này, không gian là cả thiên hạ, thời gian cũng không hạn chế. Cho nên đoán giải giấc mơ như Chu Tuyên bao giờ cũng gần đúng. Cuối cùng, Ngụy Văn Đế Tào Phi hỏi Chu Tuyên:

- Ta nằm mơ thấy nét hoa văn khắc trên đồng tiền, muốn mài cho nó mờ đi nhưng nó càng sáng. Thế là sao?

Chu Tuyên im lặng không nói gì. Tào Phi lại hỏi, lúc đó Chu Tuyên mới nói:

- Bệ hạ muốn tự mình thu xếp chuyện gia đình nhưng Thái hậu không nghe, như thế là nét hoa văn muốn mờ đi lại cứ sáng.

Chu Tuyên đã dùng cách phân tích tâm lý để phân tích giấc mơ này, lại dùng phương pháp bổ sung thêm. Lúc Chu Tuyên đoán giải giấc mơ, Tào Phi đã lên ngôi Hoàng đế. Ngay từ đầu, chuyện lập Thái tử đã có nhiều mâu thuẫn, Tào Phi bức bối trong lòng. Sau khi xưng đế, Tào Phi muốn bức hai Tào Thực, đã giết chết hai thuộc hạ của Tào Thực là Đinh Nghi và Đinh Di rồi đuổi Tào Thực đến ấp được phong, cho người giám sát chặt chẽ, muốn dồn Tào Thực vào chỗ chết. Nhưng việc làm này bị Thái hậu ngăn cản, cuối cùng phải giải quyết bằng cách "biếm chức".

Người khắp nơi lúc bấy giờ đều biết sự việc này. Chu Tuyên đã liên hệ những việc làm của Tào Phi lại với nhau, cho rằng giấc mơ trên nói đến việc nội bộ gia đình Hoàng đế.

"Nét hoa văn trên đồng tiền" tượng trưng cho Tào Thực. "Ta mài hoa văn trên đồng tiền" là tượng trưng cho ý muốn diệt Thực của Tào Phi. "Càng sáng" tượng trưng cho sự trở ngại là Thái hậu. Trên thực tế, ý muốn của Tào Phi chưa đạt được, ngược lại, Tào Thực được sự đồng tình của nhiều người. Như vậy, Chu Tuyên đã nắm được tâm lý của Tào Phi, kết hợp với thực tế đương thời để giải đoán, khiến Tào Phi tin phục, phong cho Chu Tuyên làm Trung lang Thái sử.

Chu Tuyên nổi tiếng ở việc giải đoán ba giấc mơ cho quan Thái sử.

Ngụy chí - Tam Quốc chí có chép:

Quan Thái sử hỏi Chu Tuyên:

- Đêm qua ta nằm mơ thấy con chó bện bằng cỏ, thế là thế nào?

Chu Tuyên trả lời:

- Ngài được ăn ngon.

Không lâu sau, quan Thái sử đi chơi và được ăn ngon thật!

Lần khác, quan Thái sử lại hỏi Chu Tuyên:

- Tối qua ta nằm mơ thấy con chó bằng cỏ bện. Như thế là thế nào?

Chu Tuyên trả lời:

- Ngài sẽ bị ngã xe, gãy chân, hãy cẩn thận.

Không lâu, sự việc xảy ra đúng như thế.

Ít lâu sau quan Thái sử lại hỏi Chu Tuyên:

- Ta lại nằm mơ thấy con chó như lần trước. Thế là thế nào?

Chu Tuyên nói:

- Nhà ngài sẽ bị cháy. Hãy đề phòng hỏa hoạn.

Thái sử nói với Chu Tuyên:

- Cả ba lần ta đều nói dóc, ta không mơ thấy gì, đó là ta thử anh đấy thôi! Nhưng vì sao lại ứng nghiệm đến thế?

Chu Tuyên nói:

- Đó là thần linh xui khiến ngài nói, không khác gì mơ.

Thái sử lại hỏi:

- Ba lần ta đều thấy chó bằng cỏ bện, sao ba lần lại đoán khác nhau? Thế là thế nào?

Chu Tuyên trả lời:

- Chó bện bằng cỏ là vật tế thần, cho nên lần đầu ngài mơ thấy chó bện bằng cỏ thì sẽ được ăn ngon. Lần thứ hai mơ thấy con chó bện bằng cỏ thì bị ngã xe gãy chân vì chó dùng tế xong người ta sẽ vứt đi, khi đó sẽ bị bánh xe đè lên, nên tôi giải mơ là ngài bị ngã xe gãy chân. Lần thứ ba, con chó bện bằng cỏ đã bị xe đè thì còn để làm gì, đem đốt đi, nên tôi đoán là nhà ngài cháy.

Đoạn văn ghi chép trong *Tam Quốc chí* trên thực tế là một câu chuyện hoàn chỉnh. Có người hỏi Chu Tuyên với nội dung giống hệt như Thái sử hỏi, Chu Tuyên cũng trả lời hệt như thế.

Người ta cho rằng: Chu Tuyên đã căn cứ vào trạng thái tâm lý của Thái sử và những việc mà ông biết để có phương pháp phân tích quá trình ngược lại.

Tùy thư có chép: "Thời bấy giờ, Chu Tuyên còn biên soạn bộ sách về các giấc mơ, lưu truyền đến đời Minh. Sau đời Minh, bộ sách bị thất lạc. Gần đây, trong bộ *Đông Hoàng di thư* có quyển *Mộng thư* (sách viết về các giấc mơ) không biết có phải tập sách về các giấc mơ của Chu Tuyên hay không."

Từ những ví dụ về đoán giải các giấc mơ đã nói ở trên, người ta thấy Chu Tuyên không phải cứ khur khur ôm lấy chương cú mà đã kết hợp phân tích trạng thái tâm lý con người với bối cảnh xã hội.

TRIỀU ĐÌNH MÃN THANH DỰA VÀO CÁC GIẤC MƠ ĐỂ XÂY DỰNG VƯƠNG TRIỀU

Các vị Hoàng đế xưa có khá nhiều con. Mâu thuẫn trong gia đình bắt đầu từ quyền lợi cá nhân của các Hoàng tử, đặc biệt gay gắt là quyền kế vị ngôi báu. Luật đã định: Trưởng nam được lập Thái tử nhưng nhiều khi Hoàng đế lại sủng ái thứ phi hơn, thế là mầm mống gây loạn ở đấy. Thái tử đã được lập vẫn có thể bị phế. Thái tử mới lập còn nhỏ, triều đình hình thành bè phái, đằng sau lại có chính cung Hoàng hậu hoặc các thứ phi hậu thuẫn.

Lấy Hoàng đế Khang Hy làm dẫn chứng. Khang Hy là một vị Hoàng đế có tài, trị vì 61 năm, lâu nhất trong lịch sử Trung Hoa (1662 - 1723).

Hoàng đế Khang Hy có tất cả 35 người con. Con cả là con của một thứ phi, không phải là con của chính cung Hoàng hậu nên không được lập Thái tử. Hoàng tử thứ hai là con của Hoàng hậu, sinh ra chưa được bao lâu thì mẹ chết, nên Hoàng đế rất yêu thương. Hoàng tử chưa đầy 2 tuổi đã được lập Thái tử.

Để giữ vững vương triều Mãn Thanh, Hoàng đế Khang Hy muốn người kế vị phải có bản lĩnh và tài năng thực sự nên không tiếc công sức đào tạo đương kim thái tử.

Do đó, khi lớn lên, Thái tử Doãn Nãi thông thạo hai thứ tiếng Mãn và Hán, biết thơ phú văn thư, cưỡi ngựa, bắn cung chẳng kém ai. Nhưng sau đó Thái tử nhu nhược không tu thân, nghe lời xúi bẩy của bọn xiêm ninh, không nghe lời ai, kể cả Hoàng đế. Năm Khang Hy thứ 47, Thái tử bị phế và bị bắt giam.

Khi đó, nội bộ hoàng gia lại xảy ra một loạt sự kiện làm Hoàng đế Khang Hy buồn bực nên có chuyện: "Giấc mơ của Hoàng đế Khang Hy".

Thái tử Doãn Nãi từ bé đã được Hoàng đế chú tâm đào tạo nhưng sau đó lại không được như mong muốn. Càng nghĩ Khang Hy càng mất ngủ. Đã 5 đêm liền Hoàng đế không chợp mắt. Đêm thứ sáu, Hoàng đế nằm mơ thấy một cơn ác mộng.

Sáng hôm sau Khang Hy nói với các quan đại thần: "Gần đây hành vi của Doãn Nãi không bình thường. Ban ngày ngủ vùi, ban đêm tụ tập chè chén, ta nghe nói nó uống rượu 10 bát không say, lại không thành tâm cúng lễ. Khi có mưa to, sấm chớp thì hốt hoảng, nói năng như bị ma quỷ ám ảnh. Thật không còn bản tính."

Đó cũng là cơ để Khang Hy phế truất Thái tử Doãn Nãi.

Thêm nữa, lúc bấy giờ xã hội rất sùng bái giấc mơ. Một hôm, Hoàng tử thứ ba là Doãn Chỉ nói với Khang Hy là Thái tử Doãn Nãi đã trúng phải thuật trấn yêu quý của hòa thượng Lạt ma (người thiểu số phương Bắc, có nhiều thuật cao siêu) nên phát điên.

Hoàng đế cho bắt ngay vị hòa thượng này. Ông ta không dám giấu giếm điều gì, khai ngay rằng Doãn Thị là con cả, muốn phù chú để truất vị của Thái tử Doãn Nãi. Doãn Thị đã ra lệnh cho hòa thượng cùng tay chân dùng ma thuật trấn yêu. Hoàng đế ra lệnh lục soát cung của Doãn Thị, quả nhiên đào được rất nhiều vật trấn yêu. Doãn Thị bị bắt giam vào ngục. Vụ án tranh giành ngôi Thái tử được lôi ra ánh sáng.

Tháng 11 năm đó, Khang Hy tuyên bố: "Theo báo cáo của các quan hầu Thái tử, trẫm đã cho điều tra ra các vật trấn yêu."

Doãn Nãi hóa điên đòi tự tử. Khi tỉnh lại, Doãn Nãi nói với mọi người: "Tôi mơ thấy điều ác". Sau đó Khang Hy hai lần cho gọi Doãn Nãi lên, hỏi đã mơ thấy gì. Doãn Nãi trả lời là đã quên, không nhớ được gì nữa.

Khang Hy khuyên Doãn Nãi an tâm chữa bệnh, bỏ thói xấu mắc phải trước đây vì tưởng Doãn Nãi bị pháp thuật tác động.

Thực ra Doãn Nãi tính tình hung bạo, không điên, cũng chẳng bị tà yêu pháp thuật của cao tăng phương Bắc làm ảnh hưởng đến. Doãn Nãi đã thông mưu với mọi người, bịa ra chuyện nằm mơ thấy điềm dữ, vờ điên để Khang Hy cho về kế vị.

Một thời gian dài sau, Hoàng đế Khang Hy kể cho các quan đại thần nghe giấc mơ của mình để giải thích việc phúc hội ngôi Thái tử. Hoàng đế kể: "Sau khi quy tiên, Thái hậu thường về báo cho Trẫm biết những điều sắp xảy ra. Gần đây về chuyện Thái tử Nãi, Trẫm nằm mơ thấy Thái hậu vẻ mặt không vui. Thái hậu cho rằng Thái tử bị oan nên hôm ấy sắc trời u ám. Trước

hôm xa giá về kinh, gió thổi ào ào. Thái hậu cho biết Thái tử Doãn Nãi vốn bị yêu ma quấy đảo".

Người đoán mơ cũng phụ họa theo lời Thái hậu, cho rằng bệnh của Doãn Nãi sắp khỏi, Thái tử sẽ phục hồi bản tính lương thiện. Nhưng Khang Hy không tiện phục hồi tước vị cho Thái tử ngay, bèn truyền:

- Trẫm không muốn lập Doãn Nãi làm Thái tử.

Doãn Thị bị tổng giam vào ngục, mãi đến năm 12 đời Hoàng đế Ung Chính (Doãn Châu), Doãn Thị chết, chuyện mới yên.

Năm Khang Hy 48, Doãn Nãi được phục vị Thái tử.

Như vậy Khang Hy phế hay lập Thái tử đều dựa vào nội dung giấc mơ, khi có lời phụ họa của người giải đoán giấc mơ mới quyết định.

"(1) Sinh thường là quá trình cả mẹ và bé đều phải nỗ lực hết sức. Người mẹ dùng lực nhờ cơn co tự nhiên của tử cung, trẻ cũng không ngừng điều chỉnh tư thế và phương hướng để tìm lối ra. Lúc ra đời, thai nhi ép cằm dưới vào ngực, cơ thể cuộn lại để đi xuống xương chậu. Vì đi qua một đường dài và hẹp, phần đầu của thai nhi sẽ căn cứ theo hình dáng xương chậu của mẹ để nhanh chóng thay đổi, và nỗ lực chui ra qua đường âm đạo của mẹ. Hiện tượng thần kì này được gọi là "sự đổi ngôi thai". Có một số em bé mới sinh vùng đầu có những vết tụ máu, đó là vết thương do trong quá trình chuyển dạ đầu em bé va phải khung xương chậu của mẹ." "Khác với các dịch vụ chăm sóc khách hàng thụ động, cross-sell hay up-sell là cách chăm sóc và bán hàng thông qua việc xây dựng mối quan hệ với khách hàng, giới thiệu các sản phẩm mới và thực hiện các chiến dịch ưu đãi. Mục đích của những chiến lược này nhằm tăng doanh số bán hàng." "Audrey Hepburn (1929 – 1993): diễn viên điện ảnh huyền thoại Mỹ của thập niên 1950-1960." "Charlie Munger: Cựu giám đốc CapCities và Don Graham, Giám đốc điều hành của Washington Postco, phó chủ tịch Berkshire Hathaway" "Alpha Books đã xuất bản bộ sách này gồm Để xây dựng doanh nghiệp hiệu quả và Để trở thành nhà quản lý hiệu quả, NXB Lao động - Xã hội, 2007." "TiVo: dịch vụ truyền hình kỹ thuật số cho video, có khả năng thu, tạm ngừng hay phát lại dễ dàng các chương trình trực tiếp trên ti-vi." "1. Tên đầy đủ là The Phi Beta Kappa Society: Hiệp hội học thuật được coi là danh giá nhất nước Mỹ thành lập năm 1776 tại trường Đại học William and Mary." "1. Thuật ngữ trong khúc côn cầu: cản đối phương bằng cách lấy thân mình đẩy ngã đối phương xuống mặt băng." "1. Wladziu Valentino Liberace (1919-1987) là một nghệ sĩ piano, đồng thời từng là ngôi sao giải trí có thu nhập cao nhất thế giới hồi những năm 1960-1970. Ông cũng là một trong những ngôi sao bị nghi ngờ về giới tính nhiều nhất." "2. RuPaul Andre Charles (sinh năm 1960) là một diễn viên, người mẫu, nhạc sĩ, người chuyên diễn vai phụ nữ nổi tiếng của Mỹ. Ông rất nổi tiếng, đặc biệt trong cộng đồng người đồng tính." "3. Đường có hàm lượng calo thấp, dành cho người cần giảm béo hoặc bị tiểu đường." "1. Haystack Rock là bãi đá nguyên khối cao 72 mét ở bờ biển Oregon, là bãi đá biển cao thứ ba trên thế giới." "2. Chết trong loạt truyện về Siêu nhân. Siêu nhân bị mất sức mạnh khi tới gần chất này." "3. Nhân vật trong loạt truyện trinh thám cho thiếu niên của nhà văn Mỹ Adward Stratemeyer (1862-1930)." "1. Những so sánh dựa theo logo từng câu lạc bộ." "2. Nguyên văn: "Wanna ride the Zamboni" tên một bài hát mà fan khúc côn cầu nào cũng biết. Ở đây, John có ý giễu cợt Georgeanne vẫn thèm khát anh." "1. Kahlúa: Một loại rượu có hương cà phê nổi tiếng của Mexico." "1. Nguyên văn I love Hugh, nghe gần giống như I love you - Mình yêu cậu, nên Georgeanne mới đáp lại như vậy." "1. Chỉ Bob Ross, người dẫn chương trình The Joy of Painting (Niềm vui vẽ tranh) trên kênh PBS của Mỹ, nổi tiếng với chất giọng nhẹ nhàng và kiểu tóc xoắn xù." "2. Cầu thủ khúc côn cầu người Canada hiện đang chơi cho đội Phoenix Coyotes trong giải Khúc côn cầu Nhà nghề Quốc gia. Special Ed (Ed đặc biệt) là biệt danh của anh." "1. Một loại màn hình điện tử lớn của hãng Sony được lắp đặt chủ yếu ở các sân vận động thể thao hoặc các sân khấu biểu diễn ca nhạc." "1. Loại đồ bạc sang trọng với rất nhiều họa tiết trang trí cầu kỳ, thường là họa tiết hoa, lá, quả, đường diềm v.v. lấy cảm hứng từ nghệ thuật thời Phục Hưng." "2. Trong bộ phim này, Blanche DuBois là một cô gái miền Nam nuôi trong mình ảo tưởng lớn về cuộc sống và dục vọng. Chồng chết, cô qua lại với nhiều loại đàn ông, nhưng đằng sau những mối tình chớp nhoáng ấy là một Blanche mong

manh và dễ bị tổn thương. .sup" "3. Chồng của Stella, em gái của Blanche, là Stanley Kowalsky." "4. Tên đầy đủ là Los Angeles Kings, một trong các đội khúc côn cầu của giải NHL." "5. Nguyên bản món rượu whisky rẻ tiền ở ngay trước đó là redeste, từ tiếng lóng, vừa là rượu whisky rẻ tiền, vừa có nghĩa là chuyển bay đêm." "1. Mark Spitz (10/2/1950) là vận động viên bơi lội xuất sắc người Mỹ từng được trao danh hiệu Vận động viên bơi lội Thế giới của Năm trong các năm 1969, 1971 và 1972." "1. Fiesta San Antonio (hay còn được gọi là Fiesta) là lễ hội được tổ chức vào mùa xuân hàng năm tại San Antonio, Texas. Lễ hội tổ chức lần đầu vào cuối những năm 1800 để tưởng nhớ những vị anh hùng đấu tranh trong cuộc chiến Alamo và San Jacinto." "2. Tòa biệt thự là nhà của Hugh Hefner, người sáng lập ra tạp chí Playboy. Đây nổi tiếng là nơi diễn ra những bữa tiệc xa hoa do Hefner tổ chức." "1. Nguyên bản là meatballs (thịt viên) phát âm nghe hao hao my balls (tinh hoàn của tôi)." "2. Nhân vật mù trộm chó độc ác trong Một trăm lẻ một chú chó đốm." "1. Một chương trình truyền hình hành động phiêu lưu của Mỹ." "1. Lễ trưởng thành của người Do Thái." "2. Kiểu váy liền thân có phần trên được giữ lại bằng dải vòng qua gáy, để lộ vai và lưng." "3. Tên gọi đầy đủ là National Organization for Women, Tổ chức Phụ nữ Quốc gia. Tổ chức này được thành lập tại Mỹ năm 1966 với mục đích đưa phụ nữ Mỹ hòa nhập hoàn toàn vào đời sống xã hội chính yếu của nước Mỹ." "4. Tên gọi khác của thành phố Philadelphia." "1. Nguyên văn: Miss January. Tạp chí Playboy thường có cuộc bình chọn người đẹp theo từng tháng. Miss January là một danh hiệu như vậy, và thường được dùng để chỉ các cô gái đẹp một cách gợi cảm." "1 Kanji (cách gọi khác: chữ Hán Nhật) là chữ Hán được sử dụng trong tiếng Nhật." "1 Betsy Ross (1752 – 1836): Ông được nhiều người biết đến với vai trò là người thiết kế ra lá cờ đầu tiên của nước Mỹ nhưng chưa có bằng chứng lịch sử nào chứng minh điều này." "1 Pound: Đơn vị trọng lượng theo hệ thống đo lường Anh - Mỹ (1pound = 0,45 kg)." "2 David Krech (1909 - 1977): Nhà tâm lý học thực nghiệm người Mỹ gốc Nga." "(1) Những người mẹ chuyên nghiệp toàn thời gian là những người mẹ có được may mắn dành toàn bộ thời gian chăm sóc con cái của mình và những người mẹ có mong muốn làm được điều đó." "(2) Xem chương Hàng triệu kết nối trong 30 giây để hiểu thêm về con số hơn ba triệu sáu trăm ngàn. Bạn không nên đọc ngay bây giờ, hãy đợi cho đến khi bạn đọc đến chương đó." "(1) Franklin Roosevelt (1882 - 1945): là tổng thống thứ 32 của Mỹ." "(2) Chỉ bốn vị Tổng thống có công lao to lớn trong việc khai sinh ra Hợp chủng quốc Hoa Kỳ là: George Washington, Thomas Jefferson, Theodore Roosevelt, Abraham Lincoln." "(1) Bowling (còn gọi là Bóng gỗ) là một trò chơi giải trí mà mỗi người chơi ném một quả bóng nặng cho chạy trên một đường băng dài, phẳng để làm đổ chai gỗ đứng ở cuối đường với mục đích làm sao chỉ ít lần ném nhất mà làm đổ tất cả chai gỗ." "Cách chơi chữ của tác giả "Dương lê" ở đây có nghĩa là những người hâm mộ Giang Hạo Dương." "Một nhân vật trong truyện Tây Du Ký, vốn là một sợi chỉ trong cái tim đèn nằm trên bàn của Phật tổ, một ngày kia trốn xuống trần thế. Nàng mang theo Tử Thanh Bảo Kiếm và tuyên bố ai mà rút được thanh kiếm khỏi bao thì nàng sẽ lấy làm chồng." "Xuất phát từ ý nghĩa "Mỗi một người đàn ông đều quen hai thiếu nữ Hồng và Bạch vốn xinh đẹp yêu kiều, lấy Hồng rồi lâu dần lâu dần Hồng biến thành nốt đỏ lưu lại khi bị muỗi đốt, còn Bạch vẫn là ánh trắng sáng ngời; lấy Bạch rồi, lâu dần lâu dần Bạch biến thành hạt cơm dính trên áo, còn Hồng lại như nốt ruồi son kiều sa trên ngực". "Ương ca: Một điệu nhạc dân gian của Trung Quốc." "Trương Quốc Vinh: Diễn viên nổi tiếng Trung Quốc

những năm 90, qua đời từ khi còn trẻ, nổi tiếng với phim “Bá Vương biệt Cơ”. “Nữ huấn: một thể loại sách thuộc mảng giáo dục gia đình dành cho phụ nữ thời cổ.” “Bốn đám cưới và một đám ma: Bộ phim của đạo diễn Mike Newell, kể về Charles cùng nhóm bạn chuyên làm phù dâu, phù rể cho các đám cưới. Anh gặp Carrie trong một đám cưới như thế và ngay lập tức phải lòng cô. Tuy nhiên, vì do dự, hoài nghi trước tình yêu sét đánh này mà anh bỏ lỡ cơ hội cưới Carrie - người mà sau này anh mới nhận ra là tình yêu đích thực bấy lâu nay anh tìm kiếm...”

“Lý Tầm Hoan là một nhân vật hiệp khách lãng tử do nhà văn Cổ Long xây dựng nên trong bộ truyện “Đa tình kiếm khách, vô tình kiếm” của ông. Lý Tầm Hoan dưới ngòi bút của Cổ Long là một gã thanh niên học rất giỏi, từng đỗ Thám hoa, tinh thông võ nghệ, nhất là tài phóng phi đao “không bao giờ trượt” (lệ bất hư phát) đã lấy mạng khá nhiều kẻ thù khiến cho các hảo thủ giang hồ có phần kiêng nể khi muốn giao chiến với chàng.” “Chàng nổi tiếng trong giang hồ cũng vì thành thạo cả tửu và sắc. Đây cũng là một nhân vật gặp phải nhiều đau khổ trong cuộc sống, bắt đầu bằng việc nhường người mình yêu là Lâm Thi ½m cho huynh đệ kết nghĩa Long Tiêu Vân, song chính điều này lại mang đến đau khổ cho cả ba người họ. Long Tiêu Vân vì hờn ghen mà sinh đồ kị, rắp tâm hãm hại Lý Tầm Hoan, Lâm Thi ½m vì yêu Lý Tầm Hoan mà không bước ra thế giới bên ngoài, còn Lý Tầm Hoan vì nhớ thương nàng mà làm bạn với rượu và bệnh lao.”

“Xuất thủy phù dung: Một bộ phim Hồng Kông ra mắt năm 2010, nội dung chính kể về nhân vật La Kiều mồ côi cha mẹ từ nhỏ, cô được những người dân trên đảo Trường Châu nuôi dưỡng và hết lòng thương yêu, tuy vậy cô mang nặng mặc cảm và sống rất bị quan. Kiều bị phụ tình nên cô tuyệt vọng nhảy xuống biển định tự tử, may thay cô chò rằng mình đã nhìn thấy “Thủy Thương Quan Âm” vốn là một vị thần trong truyền thuyết, Kiều tin rằng một khi nhìn thấy vị thần này thì cô đã có siêu năng lực.” “Vì thế Kiều tự tin đăng ký tham gia giải bơi lội “Hoa sen hé nở” tổ chức tại Hồng Kông, thậm chí cô còn bắt cóc luôn chàng vận động viên vô địch về bơi lội của Hồng Kông là Quách Chí Viễn để về huấn luyện cho đội. Trong thời gian luyện tập, hai người đã phải lòng nhau.”

“Bộ phim nói về một phụ nữ nổi tiếng, Tracy Samantha Lord Haven, vương phải những rắc rối khi đang chuẩn bị kết hôn với một doanh nhân buồn tẻ thì cùng một lúc, người chồng cũ và một chàng phóng viên quyến rũ xuất hiện. Đây được xem như bộ phim kinh điển của thể loại hài kịch hôn nhân, một dòng phim khá thời thượng vào những thập niên ba mươi, bốn mươi, với mô típ một cặp đôi đã ly dị, có những mối quan hệ mới nhưng cuối cùng lại tái hôn và sống hạnh phúc.”

“Một món ăn nổi tiếng của Tứ Xuyên, ăn lạnh, bao gồm thịt bò và nội tạng bò thái mỏng. Món ăn này hiện tại được chế biến bao gồm tim, lưỡi và lòng bò cùng rất nhiều loại gia vị khác nhau, tất nhiên có cả loại ớt đặc trưng của Tứ Xuyên. Khác với tên gọi của nó, món ăn này rất ít khi sử dụng phổi bò. “Phế” là phiên âm của phổi trong tiếng Hán.”

“Nguyên bản tiếng Trung “gợi dục” và “gợi tình” giống nhau, chỉ đảo vị trí chữ, vì thế Hạ Thu Nhan bị nhầm lẫn trong cách dùng từ.”

“Một bộ phim của Mỹ, tựa tiếng Việt là Dòng sông nhân chứng cuộc đời.”

“Rối loạn ám ảnh cưỡng chế (tiếng Anh: Obsessive-Compulsive Disorder - OCD) là một rối loạn tâm lý có tính chất mãn tính, dấu hiệu phổ biến của bệnh đó là ý nghĩ ám ảnh, lo lắng không có lý do chính đáng và phải thực hiện các hành vi có tính chất ép buộc để giảm bớt căng thẳng, đây là một dạng trong nhóm bệnh liên quan trực tiếp đến Stress.”

“Lúc yên tĩnh thì có sự trầm tĩnh bình ổn như con gái chưa xuất giá, lúc hành động lại nhanh nhẹn như con thỏ đào thoát khỏi kẻ thù.”

“Tứ hợp viện:

Một kiểu nhà của Trung Quốc thời xưa, bao gồm một khối nhà bao quanh một khoảng sân phía trong thành một tổ hợp khép kín." "Tam Muội Chân Hỏa: Hồng Hải Nhi có phép tạo lửa Tam Muội Chân Hỏa, nước thường không dập tắt được. Lửa này được sinh ra từ lửa từ lò luyện đan của Thái Thượng Lão Quân rơi xuống Hỏa Diệm Sơn khi Ngô Không đại náo thiên cung. Hồng Hải Nhi muốn tạo lửa phải tự đánh vào mũi." "Rượu Ngũ lương được chưng cất từ năm loại ngũ cốc: Cao lương đỏ, gạo, nếp, lúa mì và ngô. Loại rượu này được ca tụng là "ba chén tràn hứng khởi, một giọt cũng lưu hương". Đây là một loại rượu rất đắt của Trung Quốc." "Âm thực nam nữ: một bộ phim của đạo diễn Lý An, là câu chuyện của một người đầu bếp già với ba người con gái chưa lập gia đình, xen giữa những rắc rối đời thường của họ là những cảnh phim về quá trình chuẩn bị, chế biến các món ăn của người đầu bếp." "Tên tiếng Anh: Attention-deficit hyperactivity disorder - ADHD, là một trong những rối loạn phát triển thường gặp ở trẻ em, đặc điểm chung của căn bệnh này là những hành vi hiếu động quá mức đi kèm với sự suy giảm khả năng chú ý, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng học tập và quan hệ với mọi người." "Âm chỉ não nhiệt, âm ỉ." "Tích về em gái của Dương Quý Phi thời Đường là phu nhân nước Quắc, thường không trang điểm lên diện kiến thiên tử." "Một trong mười bài hát được mệnh danh là "Trung Hoa thập đại cổ khúc", gắn liền với điển tích Sở Bá Nha - Chung Tử Kỳ." "Hiệu ứng cánh bướm: Cái tên "hiệu ứng cánh bướm" đã được rất nhiều tác phẩm âm nhạc và điện ảnh sử dụng, tuy nhiên nó lại thường được dùng để mô tả nghịch lý thời gian và quan hệ nhân quả, đặc biệt là trong các tác phẩm có nhắc tới du hành thời gian." "Mã Lương là chính trị gia và là tướng lĩnh nhà Thục Hán." "Uyên Mộng Trùng Ôn : ôn lại giấc mộng uyên ương." "Tên một nhà soạn nhạc và nhạc sĩ biểu diễn đa nhạc cụ." "Tù này vừa có nghĩa là "Bình thần như không", vừa có tên của Ân Nhược ở trong." "Cụm từ này có nghĩa là khói bếp bằng lòng." "Tù "Nghien" và "Yên" trong tiếng Trung có phiên âm phát âm gần giống nhau, "Sa Xá Tử Nghiên Hồng" lại mang nghĩa rực rỡ, xinh đẹp." "Người Mosuo không có tục cưới gả mà vẫn duy trì phong tục "tẩu hôn" hay còn gọi là "thăm hôn" trong tiếng Mosuo là "sắc sắc". Nam thanh niên đêm đêm sẽ cưỡi ngựa sang nhà cô gái ưng ý, leo lên chiếc thang mà cô gái bắc sẵn để vào căn gác của cô. Họ sẽ ở bên nhau suốt đêm nhưng người con trai phải lặng lẽ về nhà trước khi gà gáy sáng." "Hôn nhân cuối tuần là một kiểu hôn nhân thời kỳ mở cửa, đôi nam nữ tới đăng ký kết hôn, trên pháp luật là vợ chồng, nhưng ngày đi làm từ thứ Hai đến thứ Sáu thì vẫn ở riêng, sống cuộc sống độc thân, chỉ đến cuối tuần mới ở cùng nhau, tận hưởng cuộc sống cuối tuần." "Nguyên văn: Chúng lý tầm tha thiên bách độ, mạch nhiên hồi đầu, na nhân khước tại đăng hỏa lan san xứ (众里寻他千百度，蓦然回首，那人却在，灯火阑珊处) trích từ bài Thanh ngọc án - Nguyên tịch của Nam Tống Tân Khí Tật." "Tôn Nhị Nương, tên hiệu Mầu dạ xoa, là một nhân vật hư cấu trong tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc Thủy Hử. Bà là một trong 72 Địa Sát Tinh của 108 anh hùng Lương Sơn Bạc." "Theo phong tục tang ma của Trung Quốc, khi người chủ gia đình mất, họ thường đốt theo hình nhân giấy để thể hiện xuống âm phủ người đó vẫn có kẻ hầu người hạ. Còn ngưu quý, xà thần chính là quý đầu trâu, thần mình rắn đại diện cho người đưa đường dẫn lối, đồng thời cũng là thuật ngữ dùng trong Phật giáo, ý chỉ âm gian có quý tốt, thần nhân..." "Nhân vật trong tiểu thuyết Cuốn theo chiều gió." "Tên gọi thân mật của Mã Cảnh Đào, một diễn viên nổi tiếng của Đài Loan." "Cái dê: Một vòng nhỏ bằng kim loại, trên có nhiều lỗ với các kích cỡ khác nhau, dùng để cài

kim khi khâu vá. Thường được các nhà thiết kế thời trang sử dụng." "Tần Tử Yên đã tự đổi tên của mình, từ chữ "Yên" với nghĩa là "làn khói" thành chữ "Yên" với nghĩa là "xinh đẹp", trong tiếng Trung, hai từ này đồng âm." "Tên tiếng Anh: Diamonds Are a Girl's Best Friend." "Tên một bộ phim hoạt hình nổi tiếng của Nhật Bản những năm tám mươi." "Tên một bộ phim hoạt hình của Trung Quốc sản xuất năm 1984." "Ca sĩ người Nhật." "Tiếng Trung phổ thông." "Một bộ phim của đạo diễn Lý An, nói về một người đồng tính nam từ Đài Loan nhập cư đến Mỹ. Anh cưới một cô gái từ Trung Hoa đại lục để làm vui lòng cha mẹ mình và để cho cô này có được một thẻ xanh." "Tên một trò chơi được lấy cảm hứng từ một chương trình truyền hình, trong trò chơi bạn sẽ quản lý một đội ngũ phục vụ, chuẩn bị âm nhạc, đồ ăn, bằng tốc độ và chất lượng nhanh nhất." "Hồng Môn Yến chỉ bữa tiệc diễn ra ở Hồng Môn ngoại ô thành Hàm Dương vào năm 206 trước công nguyên, tham dự bữa tiệc có Hạng Vũ và Lưu Bang. Đây là bữa tiệc bước ngoặt có ảnh hưởng rất lớn đến cuộc chiến Sở Hán. Người đời sau thường dùng cụm từ "Hồng Môn Yến" để chỉ những bữa tiệc không có ý tốt lành." "Một loại giấy được làm từ tinh bột như khoai lang, lúa mì... dùng để gói các loại kẹo và bánh ngọt, ngăn ngừa đồ ăn dính ra lớp giấy bao ngoài." "Xuất phát từ thành ngữ "Chớ can Lữ Động Tân", có nghĩa là làm ơn mắc oán, ở đây Giang Hạo Dương đang mắng khéo Thẩm An Nhược." "Vị thánh tình yêu." "Hay còn được gọi là "Đại bi chú", là bài chú căn bản để minh họa công đức nội chứng của Đức Quán Tự Tại Bồ Tát." "Lễ thành lập quốc gia." "Một loại bánh hình như quả trám, làm bằng gạo nếp và nhân đậu xanh, gần giống bánh chưng của Việt Nam, là món ăn truyền thống trong ngày tết Đoan Ngọ của Trung Quốc." "Nghĩa bóng ý chỉ ghen tuông. Xuất phát từ điển cổ, thời Đường vua Đường Thái Tông muốn lung lạc lòng người đã bắt tể tướng đương thời Phòng Huyền Linh nạp thiếp, nhưng thê tử của ông này ngang ngược can thiệp, không đồng ý. Đường Thái Tông hạ lệnh cho thê tử của Phòng Huyền Linh giữa việc nạp thiếp và uống thuốc độc chỉ được chọn một." "Phòng phu nhân tính tính cương liệt liền cầm bát thuốc độc uống liền một hơi trước mặt Đường Thái Tông. Đến khi đó Phòng phu nhân mới biết thứ bà uống không phải rượu độc mà là giấm chua. Từ đó về sau "uống giấm, giấm chua" còn được dùng với nghĩa ghen tuông, đố kỵ." "A Bát trong tiếng Trung nghĩa là gốc nghệch." "Tương kính như tân: Tôn trọng, coi nhau như khách." "(1). Almanach những nền văn minh thế giới - Nhiều tác giả - Tr.1197 - NXB Văn hóa - Thông tin - H.1996." "[1] Trong mười hai con giáp của Trung Quốc, con thỏ thay thế vị trí của con mèo." "[6] Thế giới quan, giá trị quan, nhân sinh quan." "[7] 120 là số gọi cứu thương, 110 là số gọi cảnh sát." "[2] Hà Tịch nghe nhầm Tây Tây thành Tịch Tịch vì hai từ này đều có âm đọc là xī xī." "[3] 419 là cách chơi chữ của dân mạng Trung Quốc, nghĩa là tình một đêm." "[8] Thảo nê mã: Một câu chửi được lưu hành trên mạng, phiên âm của nó giống câu "Đ.m mày"." "[9] Huyền quan: Khu vực tính từ cửa chính vào phòng khách." "[4] Thanh giả tự thanh: Người ngay thẳng, trong sạch thì không cần phải tự biện hộ cho mình." "[5] Làm tình tập thể." "25. Nguyên văn: public hangings - nghĩa gốc là các cuộc xét xử và treo cổ công khai trong những ngày đầu của nước Mỹ độc lập. Ở đây, tác giả ngụ ý nói đến quyết định loại bỏ các nhân vật quan trọng trong công ty và công bố cho toàn thể nhân viên cùng biết." "26. Vào đầu thế kỷ XX, tại thành phố New York, ngành kinh doanh ta-xi ngày một phát đạt do nhu cầu tăng cao. Trong đó, Yellow Cab & Hertz là hãng đầu tiên sơn xe ta-xi màu vàng, và đây liền trở thành một ý tưởng đột phá. Đến năm 1967, chính quyền New York

quy định tất cả xe ta-xi trong thành phố đều phải sơn màu vàng." "27. Ở đây tác giả ngụ ý rằng các công ty thường hạ tiêu chí tuyển dụng xuống mức thấp nhất khi khát lao động (chỉ cần không quá vô dụng là được), bất chấp người được tuyển làm việc có hiệu quả không." "28. Park Avenue là đại lộ lớn tại thành phố New York, gói gọn tuyến giao thông bắc-nam của quận Manhattan. Đây là nơi tập trung nhiều cao ốc văn phòng và nhà ở sang trọng, đắt đỏ nhất New York cũng như cả nước Mỹ (ND)." "29. Ernst & Young là công ty dịch vụ kiểm toán có trụ sở tại London, Anh Quốc, và là một thành viên của nhóm "Big 4", tức bốn tập đoàn kiểm toán lớn và uy tín nhất thế giới (ba công ty còn lại là PwC, Deloitte và KPMG) (ND)." "30. Nguyên văn: telecommuter (ND)." "31. Nguyên văn: Federal Reserve System (viết tắt là FED) (ND)." "32. Nguyên văn: Securities and Exchange Commission (SEC), là cơ quan thuộc Chính phủ Mỹ, được thành lập năm 1934 với chức năng quản lý thị trường chứng khoán và bảo vệ nhà đầu tư; SEC vốn được tổng thống Franklin D. Roosevelt thành lập để gây dựng lại lòng tin của thị trường sau sự đổ vỡ của thị trường chứng khoán và thời kỳ Đại Suy thoái năm 1929 (ND)." "33. Merrill Lynch là một trong những ngân hàng lâu đời nhất tại Mỹ, thành lập từ năm 1914 và từng được xem là một trong những "đại gia" của nền tài chính. Tuy nhiên, họ cũng không thoát khỏi cuộc Đại khủng hoảng năm 2008. Trong khi Lehman Brothers, tập đoàn tài chính lớn thứ tư của Mỹ chính thức đệ đơn phá sản vào tháng 9 năm 2008, thì Merrill Lynch được Ngân hàng Hoa Kỳ (Bank of America) thỏa thuận mua lại với giá trị ước tính lên đến 50 tỉ đô-la (ND)." "34. Viết tắt của câu hỏi Lý do kinh doanh chính đáng để làm điều này là gì?, nguyên gốc là WTGBRFD, tức What's the good business reason for doing this? (ND)." "35. Nguyên văn: niche – thị trường hình thành khi có nhu cầu tiềm năng đối với một sản phẩm hoặc dịch vụ chưa được đáp ứng bởi các nhà cung cấp lớn trên thị trường. Một thị trường ngách cũng có thể hình thành khi có một nhóm nhỏ các khách hàng tiềm năng. (ND)." "36. Tiểu thuyết hư cấu ra đời năm 1859 của nhà văn nổi tiếng Charles Dickens, tái hiện cuộc sống và nét tương đồng của hai thành phố Paris và London (ND)." "37. Madame Defarge là một nhân vật phản diện được đề cập đến trong tiểu thuyết A Tale of Two Cities. Điều đặc biệt ở nhân vật này là bà ta luôn đan và những mẩu đan mã hóa tên của những người sẽ bị giết hại (ND)." "38. Nguyên văn: Why did the accountants cross the road? – câu hỏi bắt nguồn từ thành ngữ Why did the chicken cross the road?, tức "Vì sao con gà bước qua đường?". Câu trả lời là: "Vì nó muốn sang bên kia đường". Ở đây, tác giả muốn nêu lên một câu hỏi khiến người nghe tưởng như phải có một câu trả lời hóc búa, nhưng đáp án thực ra lại rất đơn giản và hiển nhiên (ND)." "39. Polonius là một nhân vật trong vở kịch Hamlet của đại văn hào Shakespeare, được xây dựng với tính cách khá đặc trưng. Ông ta luôn tìm cách che đậy sự ngu xuẩn của bản thân bằng ngôn từ có vẻ sâu sắc và thông thái. Polonius tin vào sự cẩn trọng và sáng suốt của mình, cho rằng thế là khôn nhưng hóa ra rất dại, vì cuộc đời thông thái hơn ông ta. Polonius kết thúc cuộc đời với một kết cục bi thảm, chính ông là thủ phạm gây ra cái chết cho bản thân và cả gia đình. Không phải ngẫu nhiên mà Shakespeare đã để cho Hamlet gọi Polonius là "đồ khom già ngu xuẩn" (ND)." "40. Rip Van Winkle là nhân vật trong truyện ngắn cùng tên của nhà văn Mỹ Washington Irving. Trong truyện, ông bị chuốc rượu và say đến mức ngủ quên; khi tỉnh dậy, ông phát hiện đã 20 năm trôi qua (ND)." "41. MIT: viết tắt của Massachusetts Institute of Technology, tức Viện Công nghệ Massachusetts, một viện đại học nghiên cứu tư thục hàng đầu tại

Mỹ. Được thành lập năm 1861 tại Cambridge, bang Massachusetts, MIT nổi tiếng nhờ hoạt động nghiên cứu và giáo dục trong các ngành khoa học vật lý, kỹ thuật, sinh học, kinh tế học, ngôn ngữ học và quản lý. MIT ban đầu nhấn mạnh đến các ngành công nghệ ứng dụng ở bậc đại học và sau đại học, và chính điều này giúp tạo nên sự hợp tác gần gũi giữa trường với các công ty công nghiệp (ND)." "42. Nguyên văn: sacred cow, tức con bò thiêng, chỉ những thể chế hoặc cá nhân được bên vực một cách vô lý, không ai dám động đến (liên tưởng đến hình ảnh con bò thiêng trong tín ngưỡng Hindu) (ND)." "43. Nguyên văn: reinventing the wheel, tức sáng chế lại bánh xe, chỉ việc làm thừa thãi không cần thiết (ND)." "44. Madwoman of Chaillot (tạm dịch: Người đàn bà điên ở Chaillot) là vở kịch châm biếm của soạn giả người Pháp Jean Giraudoux, được viết vào năm 1943. Câu chuyện kể về một người phụ nữ lập dị sống ở Paris và đấu tranh chống lại các thế lực cố áp đặt đạo đức giáo điều khắt khe lên cuộc sống của bà (ND)." "45. Một nhà sản xuất xe hơi Nhật Bản (ND)." "46. Nguyên văn: Material Requirement Planning – hệ thống lên kế hoạch yêu cầu vật liệu (ND)." "47. Nguyên văn: spaghetti diagram, tức kiểu sơ đồ kết nối nhiều giai đoạn hoặc bộ phận của một quy trình với nhau, nhằm xác định các điểm chông chéo trong quy trình và tìm ra cách cải thiện (ND)." "48. Công ty dotcom là công ty thực hiện phần lớn việc kinh doanh trên mạng Internet, thường thông qua một trang web có sử dụng phổ biến tên miền cấp cao “.com” (ND)." "49. Thung lũng Silicon trước đây ám chỉ đến độ tập trung cao độ của các ngành công nghiệp liên quan đến công nghệ bán dẫn và công nghệ vi tính ở khu vực thung lũng Santa Clara, nằm ở cực Nam của vịnh San Francisco, bang California. Sau này nó dần trở thành cái tên hoán dụ cho tất cả các công ty công nghệ cao trong khu vực này (ND)." "50. Mad Hatter là nhân vật hư cấu trong tiểu thuyết Alice lạc vào xứ thần tiên của nhà văn Lewis Carroll. Tên gọi “Mad Hatter” có ý nghĩa là gã làm nón điên khùng. Thật vậy, nhân vật này được khắc họa với ngoại hình, tính cách lẫn lối suy nghĩ khá lập dị, cầu kỳ và không thuộc về thế giới này. Trong truyện, ông ta thường xuyên tổ chức những buổi tiệc trà mà ở đó ông thể hiện những điều điên rồ, đưa ra những câu đố rối rắm và khó hiểu (ND)." "51. hyperlink là liên kết ẩn dưới một từ hoặc cụm từ nội dung trên Web, khi nhấp vào sẽ chuyển đến một địa chỉ mới (ND)." "52. Tác giả dùng lối nói ẩn dụ, hàm ý rằng những lời ngụy biện trên đã khiến mọi người hoài nghi ngay cả những điều hiển nhiên nhất (ND)." "53. Nguyên văn: The Godfather, bộ phim hình sự sản xuất năm 1972 dựa trên tiểu thuyết cùng tên của nhà văn Mario Puzo, do Francis Ford Coppola làm đạo diễn (ND)." "54. Loại gậy golf có đầu gậy to và cứng nhất, chuyên được dùng để phát bóng (ND)." "55. Iosif Vissarionovich Stalin (1878-1953) là nhà cách mạng Bolshevik, là lãnh đạo tối cao của Liên bang Xô Viết từ giữa thập niên 1920 đến 1953. Đây là một nhân vật lịch sử gây nhiều tranh cãi bởi cách đàn áp tàn bạo các phe đối lập của ông (ND)." "56. Nguyên văn: “Scotty, beam me up” là câu nói đến từ loạt phim Star Trek. Scotty là một nhân vật phụ trách vận chuyển chuyên sử dụng phép độn thổ để di chuyển từ nơi này đến nơi khác trong tích tắc. Trong phim, cụm từ “Scotty, beam me up” được sử dụng để nhân vật bắt đầu thực hiện phép độn thổ. Tác giả muốn nhấn mạnh rằng ông chỉ muốn rời khỏi nơi đó ngay lập tức (ND)." "57. Nguyên văn: lean, có nghĩa là “thon gọn”, hay nghĩa bóng là “tinh gọn” (ND)." "58. Theo Kinh Thánh, Goliath là một dũng sĩ người Philistines có thân hình to lớn và sức mạnh phi thường. Không ai địch nổi Goliath. Nhưng David, một tráng sĩ trẻ người Israel đã xung phong đọ sức với Goliath. Trái với Goliath, David

nhỏ bé nhưng lại rất nhanh trí và khéo léo. Anh đã dùng mưu để chặt đầu Goliath bằng chính thanh gươm của hắn (ND)." "59. Cự Thế Giới: bao gồm các lãnh thổ được người châu Âu biết đến trước khi Christopher Columbus phát hiện ra châu Mỹ vào năm 1492, bao gồm châu Âu, châu Á và châu Phi (gọi chung là đại lục Á-Phi-Âu) và các đảo, quần đảo xung quanh (ND)." "1. Khu vực thuộc châu Đại Dương, bao gồm các nước Úc, New Zealand, New Guinea và các đảo khác ở nam Thái Bình Dương (ND)." "2. S&P 500 (hay Standard & Poor 500): chỉ số cổ phiếu dựa trên cổ phiếu phổ thông của 500 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất được niêm yết trên sàn chứng khoán NYSE (Sở giao dịch chứng khoán New York) hoặc NASDAQ (Sàn chứng khoán Hoa Kỳ) (ND)." "3. Nguyên văn: sex appeal – ở đây, tác giả có ý muốn nhấn mạnh tiêu chí hấp dẫn, lôi cuốn ở các công ty được chọn làm hình mẫu (ND)." "4. Viết tắt của Return on Equity (ND)." "5. Viết tắt của Return on Assets (ND)." "6. Cuốn sách đã được Alpha Books xuất bản tại Việt Nam (ND)." "7. Nguyên văn: North America Free Trade Agreement – Hiệp định này được ký kết ngày 12 tháng 8 năm 1992 giữa ba nước Canada, Hoa Kỳ và Mexico, với mục đích tạo điều kiện thương mại thuận lợi giữa ba quốc gia khối Bắc Mỹ này (ND)." "8. Nguyên văn: railcar – một loại phương tiện chạy trên đường ray, có kích thước bằng một toa tàu hỏa, thường dùng để vận chuyển hàng hóa hay sửa chữa đường ray (ND)." "9. Nguyên văn: B.S. meter – tiếng lóng xuất phát từ một ứng dụng giống như một chiếc máy đo gắn với các nội dung trên Internet. Người đọc dùng nó để nhận xét nội dung từ “chân thật” cho đến “hoàn toàn bịa đặt”. Ở đây, tác giả ngụ ý rằng ông đang đánh giá xem lời chia sẻ của Tindall có trung thực hay không." "10. Bảng xếp hạng 500 công ty lớn nhất Hoa Kỳ theo tổng thu nhập, do tạp chí Fortune bầu chọn (ND)." "11. Nguyên văn: ...the last one with a load of doughnut or free tickets to a ballgame – ý ẩn dụ về những người đến xem thể thao trề, nhưng thường được miễn phí vé và có nhiều thức ăn nhẹ kèm thêm (ND)." "12. Union Pacific và Santa Fe là các hãng đường sắt lớn tại Hoa Kỳ. Santa Fe có trụ sở tại bang New Mexico, còn Union khai thác các tuyến đường giữa thành phố Chicago (bang Illinois) và New Orleans (bang Louisiana) (ND)." "13. Nguyên văn: angel capitalist – chỉ những cá nhân giàu có đủ khả năng cấp vốn thành lập cho một doanh nghiệp. Đổi lại, họ sẽ có quyền sở hữu một phần công ty." "14. Krona: đơn vị tiền tệ của Thụy Điển; 1 krona tương đương khoảng 2.623 đồng Việt Nam (ND)." "15. Nguyên văn: CYA, viết tắt của Cover Your Ass, chỉ tâm lý lo sợ và bưng bít mọi lỗi lầm của mình, hoặc chỉ biết lo cho bản thân khi có tình huống bất lợi (ND)." "16. David Copperfield (1956-) là ảo thuật gia người Mỹ nổi tiếng với nhiều trò ảo thuật huyền bí và luôn gây bất ngờ cho khán giả. Ông là ảo thuật gia thành công nhất thế giới về mặt thương mại, với hơn 1 tỉ đô-la thu được từ biểu diễn. Những màn ảo thuật đặc sắc nhất của ông bao gồm làm biến mất cả đoàn tàu có người ngồi, đi xuyên qua Vạn Lý Trường Thành và đặc biệt là làm biến mất tượng Nữ thần Tự do vào năm 1983 (ND)." "17. Roy Horn và Siegfried Fischbacher là thành viên của nhóm ảo thuật người Mỹ gốc Đức Siegfried & Roy, nổi tiếng với những màn ảo thuật cùng hổ trắng và sư tử trắng. Nhóm biểu diễn từ năm 1990 và ngưng hoạt động vào năm 2003 sau tai nạn của Roy Horn khi biểu diễn cùng một con hổ trắng (ND)." "18. Standard & Poor's là công ty dịch vụ tài chính Mỹ trực thuộc McGraw-Hill, đồng thời là một trong ba cơ quan xếp hạng tín dụng lớn và uy tín nhất thế giới (bên cạnh Moody's và Fitch Ratings) (ND)." "19. Super Bowl: trận chung kết giải Vô địch Bóng bầu dục Quốc gia Hoa Kỳ

(National Football League – NFL), diễn ra hằng năm giữa hai đội vô địch giải miền Đông và miền Tây nước Mỹ. Trong nhiều năm, đây là chương trình được theo dõi nhiều nhất trên truyền hình Mỹ (ND)." "20. Hiếm có điều gì khiến tôi căm ghét hơn có ai đó sử dụng tư liệu gốc của mình mà không thừa nhận nguồn. Từ lần đầu nghe câu chuyện này vài năm về trước, tôi đã bỏ ra hàng giờ cố gắng truy ra nguồn gốc, nhưng không có kết quả. Vì vậy, tôi xin gửi lời cảm ơn và cáo lỗi chân thành của mình đến tác giả." "21. Viết tắt của Management Information Systems." "22. Nguyên văn: bad apples, chỉ những người gây ảnh hưởng xấu trong nhóm, cần bị loại bỏ." "23. Taj Mahal là ngôi đền và lăng tẩm tại Ấn Độ, được xây dựng từ năm 1632. Đây là kiến trúc nguy nga được xem là hình mẫu và mang phong cách tổng hợp của kiến trúc Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ và Hồi giáo. Đến năm 1983, đền được UNESCO công nhận là di sản thế giới." "24. Hercules là vị anh hùng trong thần thoại Hy Lạp cổ, là con trai của thần Zeus, vua của các vị thần ngự trị trên đỉnh Olympus. Tên tuổi của chàng gắn liền với 12 kỳ công hiển hách, tượng trưng cho sức mạnh chinh phục thiên nhiên của con người thời xưa. Trong số 12 kỳ công, Hercules phải dọn sạch chuồng gia súc của Augeas." "Nếu quan tâm đến việc khởi tạo một trang cá nhân hay bản tin định kỳ, hoặc đang không hài lòng với trang tin mà mình có, hãy tham khảo một người bạn của tôi, Marcus Sheridan, hay còn gọi là Sư tử kinh doanh (www.thesaleslion.com). Bạn sẽ có những gì mình cần. Marcus sẽ không chỉ giúp bạn cách để chia sẻ thông tin hữu ích một cách hiệu quả mà còn thu hút thêm những khách hàng phù hợp hơn, lý tưởng hơn từ các nguồn có thể bạn không ngờ tới (như Google chẳng hạn)." "Nếu bạn có thể sử dụng một vài ý tưởng để tổ chức một bữa tiệc tối với đồng nghiệp tham dự như vậy, tôi khuyên bạn nên đọc cuốn (Host a Dinner Party That Gets Everyone Talking) Tổ chức một bữa tiệc tối mà ai cũng phải nhắc đến, một cuốn sách điện tử miễn phí của Michelle Welsch, người sáng lập của Project Exponential." "Trong trường hợp của tôi, sự thành công từ nhóm khởi đầu này đã dẫn tới việc thành lập một cộng đồng kết nối hẹp ở Washington, DC, gọi là lực lượng nòng cốt, do tôi và vợ, Melanie, đồng sáng lập. Tại thời điểm viết cuốn sách này, cộng đồng có hơn 100 giám đốc điều hành và chủ doanh nghiệp là thành viên và bắt đầu mở rộng tới các thành phố khác." "Đây là một thuật ngữ do bậc thầy kết nối Chris Brogan đưa ra. Ông đã nêu nó ra trong một bài viết trên trang cá nhân, "Tạo ra khả năng tiếp cận cũng quan trọng như học tập và kiếm sống vậy." Chris luôn có những lời khuyên chí lý về kết nối và xây dựng những mối quan hệ. Hiện nay ông chủ yếu viết cho tờ Owner Magazine (do ông sáng lập)." "Người muốn cho đi (Go-giver) là một thuật ngữ do Bob Burg và John Mann đưa ra trong cuốn sách kinh điển The Go-Giver: A Little Story about a Powerful Business Idea - Người muốn cho đi: Một câu chuyện nhỏ về một ý tưởng kinh doanh mạnh mẽ - . Nó có nghĩa là gia tăng giá trị cho người khác bằng cách giúp họ một cách có ý nghĩa, đồng thời giúp bạn cảm thấy hạnh phúc hơn và cải thiện cuộc sống của bạn." "Cuốn sách yêu thích của tôi về gặp gỡ mọi người và mở rộng quan hệ trên Twitter là The Tao of Twitter - Đạo Twitter - của tác giả Mark Schaefer. Dù bạn mới thử nghiệm với Twitter lần đầu tiên hay đã dùng nó nhiều năm qua, cuốn sách này vẫn là một tài liệu tham khảo vô giá." "(*) Tác giả muốn nhắc đến các danh nhân: nhà thơ, nhà soạn kịch William Shakespeare (1564-1616); nhạc sĩ Ludwig van Beethoven (1770-1827); nhà vật lý, toán học và thiên văn học Isaac Newton (1642-1727)." "(1) Đây là một lễ của Thiên Chúa giáo, tổ chức hàng năm vào Chủ nhật sau lễ Phục sinh." "(*) Pierre-Auguste

Renoir (1841-1919): Họa sĩ người Pháp, là một trong những họa sĩ hàng đầu của trường phái Ấn tượng. Với 60 năm sáng tác, ông để lại 6.000 tác phẩm và thành quả này được coi là rất phong phú, chỉ đứng sau các công trình của Pablo Picasso." " (*) Paul Cézanne (1839-1906): Họa sĩ người Pháp, được coi là cha đẻ của hội họa hiện đại, có tác động sâu sắc đến nhiều họa sĩ tài năng khác ở thế kỷ XX." " (**) Richard Cory: Tên một nhân vật trong tác phẩm cùng tên của Edwin Arlington Robinson (1869-1935), nhà thơ xuất sắc nhất thế kỷ XIX của Mỹ. Richard Cory là chân dung điển hình và ám đạm về một người giàu có nhưng bế tắc, cuối cùng phải tự kết liễu đời mình." " (*) Thằn lằn ngón cánh: Một loài bò sát biết bay thuộc kỷ Jura đã bị tuyệt chủng." " (*) George Washington (1732-1799): Tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ, nắm quyền từ 1789 đến 1797." " (*) Paul Gauguin (1848-1903): Danh họa Pháp, sống ở Tahiti từ năm 1891 đến 1901, thời gian ông sáng tác sung sức nhất và để lại nhiều kiệt tác hội họa." " (*) G. O'Keeffe: Nữ họa sĩ rất nổi tiếng với những họa phẩm mô tả về hoa và những phong cảnh thuộc vùng đất sa mạc Tây Nam nước Mỹ." " Thích Nhất Hạnh: Thiền sư người Việt Nam đang sinh sống ở Pháp, tên thật là Nguyễn Xuân Bảo, sinh năm 1926 tại Thừa Thiên - Huế. Ông xuất gia vào phái Thiền tông năm 16 tuổi. Ông đã xuất bản trên 100 cuốn sách, trong đó có khoảng 40 cuốn bằng tiếng Anh, từng được đề cử giải Nobel Hòa bình năm 1967."

"Henry Bergson (1859-1941): Nhà văn, nhà triết học người Pháp. Ông là một trong những nhà triết học lớn của thế giới, đoạt giải thưởng Nobel Văn học năm 1927." " (*) Cá pecca: Một loại cá thuộc họ cá rô, sinh trưởng ở hầu hết các loại sông suối." " (**) Chim chơi chơi: Một loài chim có chân dài, đuôi ngắn, sống ở vùng đầm lầy gần biển." " (1) Ulysses S. Grant: Vị tổng thống thứ 18 trong lịch sử nước Mỹ, nhiệm kỳ 1869-1877." " (2) Little Bighorn: Trận chiến giữa chính quyền Mỹ và các thổ dân da đỏ, diễn ra vào năm 1876." " (3) Loch Ness: Một hồ lớn và sâu tại cao nguyên Scotland, có bề mặt cao hơn mực nước biển 15,8 m. Hồ này nổi tiếng về huyền thoại của "Quái vật hồ Loch Ness".

"1. Trong bài luyện tập với giáo cụ chuồng này, số lần luyện tập được lặp đi lặp lại nhiều nhất là 200 lần."

"2. Không khí yên tĩnh kiểu này là một ưu điểm nổi bật nhất trong phương pháp dạy học của bà Maria Montessori, đã được rất nhiều trường học áp dụng và cũng là một trong số những thành công tiêu biểu cho tinh thần Maria Montessori. Thông qua ảnh hưởng của bà, "sự yên lặng cố định" đã thấm nhuần vào những biểu hiện của công chúng trong trật tự chính trị và xã hội."

"1. G. Ferreri, Dạy viết chữ: cách dạy của giáo sư Maria Montessori, thông báo cách điều trị bằng dạy học – y học liên quan đến trẻ em khiếm khuyết của Hội liên hiệp Rome, 1.4 (Rome, tháng 10 năm 1907)."

"2. Tổng kết toa đàm về dạy học của giáo sư Montessori, năm 1900, công ty in Rome, P. 46, số nhà 62, đại lộ ...: (Đọc viết mang tính tự phát)."

"1. Trong "ngôi nhà trẻ thơ" đầu tiên có rất nhiều đồ chơi, nhưng hiện tại, mỗi quan tâm đến đồ chơi của chúng tôi đã giảm đi nhiều, bởi vì kinh nghiệm cho thấy, trẻ em không hề tìm kiếm đồ chơi."

"2. Tại những nơi có xây dựng "ngôi nhà trẻ thơ", cũng đã xây dựng được trường tiểu học sử dụng phương pháp dạy học của Maria Montessori. Một cuốn sách tôi viết đã tiến hành mô tả phương pháp giáo dục của những trường học này, đặc biệt là bộ sách gồm hai cuốn mang tên Phương pháp dạy học Montessori cao cấp."

"1. Leopoldo Fregoli: Diễn viên người Ý, trong một buổi diễn đã từng thay tới 60 lần trang phục. Hội chứng Fregoli là một hiện tượng hiếm gặp của não bộ con người, khiến người bệnh bị ảo giác và tin rằng những người xung quanh mình đang mang khuôn mặt của một người luôn thay đổi

dáng vẻ hoặc đang cải trang." "1. Tức giáo dục một cách khoa học, phát triển giáo dục trên nền tảng khoa học." "2. Thuyết cơ giới: quan điểm triết học quy tất cả các hình thức vận động phức tạp khác nhau về chất của thế giới về một hình thức vận động đơn giản nhất - vận động cơ học." "3. Đề cập đến khen thưởng và trừng phạt, chúng ta không muốn làm giảm giá trị ý nghĩa cơ bản của nó đối với giáo dục. Đây là một phần trong bản chất của con người, nhưng phải kiểm tra tình trạng nó bị lạm dụng và xuyên tạc, và không để chúng trở thành một phương tiện để phá huỷ. Trong thực tế, những hiểu biết thông thường cho chúng ta thấy rằng, khi tâm hồn được sự đam mê soi sáng thì khen thưởng và trừng phạt gần như trở thành một phương tiện để tìm hiểu một công việc là tốt hay xấu, đáng được sự khen ngợi hoặc là đáng bị khiển trách. Vì vậy, về mặt ý nghĩa nhất định mà nói, thưởng phạt và công việc là hai vấn đề không thể tách rời, giống như nhân và quả không thể tách rời, đạo đức cao thượng hay thấp hèn không thể tách rời với hành vi của con người."

"1. Hiện nay, phương pháp này đã được phát triển rộng và phổ biến, được áp dụng thử nghiệm đối với lứa tuổi tiểu học, được miêu tả thành phương pháp "tự giáo dục trong trường tiểu học". Gần đây, nó lại được mở rộng đến giáo dục cho trẻ từ sơ sinh đến 9 tuổi. Thậm chí một số học sinh năm đầu trung học cơ sở cũng sử dụng phương pháp của bà Maria Montessori, và nhận được sự tán thành của công chúng." "2.

Pestalozzi: Nhà giáo dục học Thụy Sĩ, sáng lập cô nhi viện, trường tiểu học..." "3. Édouard Séguin: Nhà giáo dục người Pháp." "4. Ezekiel là người vốn có sức tưởng tượng phong phú và lòng tin kiên định. Khác nhiều những hiểu biết sâu sắc của ông đều mượn sự tưởng tượng khác thường để biểu đạt. Thông tin của ông thường lấy hành động mang tính tượng trưng để thể hiện. Ezekiel coi trọng sự đổi mới của nội tâm và tâm hồn, nhấn mạnh mỗi một người phải có trách nhiệm đối phó với hành vi tội lỗi của bản thân, đồng thời tuyên bố ông luôn ấp ủ hi vọng quốc gia phục hưng trở lại. Ông gánh vác hai nhiệm vụ tiên tri và điều khiển, cho nên ông đặc biệt quan tâm đến việc thiêng liêng, trong sạch."

"5. Preyer: Nhà Sinh lý học và Tâm lý học thực nghiệm người Đức." "1.

Émile Jaques-Dalcroze: Nhạc sĩ xuất chúng nửa đầu thế kỷ XX, sinh ra tại Áo, bố mẹ là người Thụy Sĩ. Ông đã cùng với các cộng sự của mình hình thành nên một số ý tưởng về giáo dục âm nhạc mà sau này trở thành phương pháp Dalcroze." "2. Lucius Quinctius Cincinnatus: Nhà chính trị Rome cổ đại, từng là quan chấp chính của Rome cổ, là thánh nhân trong truyền thuyết - hoá thân của phẩm đức và ý chí. Theo truyền thuyết lịch sử, Cincinnatus bị đẩy đi làm quan chấp chính, cứu viện cho quân đội Rome bị người Aequi vây khốn ở núi Mt. Algidus. Khi nhận được mệnh lệnh này, ông đang canh tác trên nông trang nhỏ của mình. Sau đó, trong một ngày, Cincinnatus đã đánh bại quân địch. Khi Rome ca khúc khải hoàn, Cincinnatus chỉ cho phép mình nắm quyền lãnh đạo thời kì Rome chiến đấu để vượt qua nguy hiểm, nguy hiểm vừa được giải quyết xong, ông bèn từ chức để trở về với nông trang của mình."

"1. Sau khi những người khác đều đã thử và thất bại trước câu đố này, Columbus bèn đập giập phần đáy của quả trứng gà rồi xếp nó dựng lên, như vậy quả trứng có thể dễ dàng xếp đứng một cách vững chắc." "2. 1 inch = 2.54 cm" "3. 1 ounce = 28,3 gam" "1 Itarard (1774-1838): Bác sĩ người Pháp, được biết đến như nhà giáo dục của những người bị câm điếc. Ông có nhiều thành tựu trong việc nghiên cứu về thính giác của những người câm điếc." "1 Jean-Jacques Rousseau (1712 – 1778), sinh tại Geneva, là một nhà triết học thuộc trào lưu Khai sáng có ảnh hưởng lớn tới Cách mạng Pháp 1789, sự phát triển của lý thuyết xã hội, và sự phát triển của chủ nghĩa

dân tộc. Johann Heinrich Pestalozzi (1746 - 1827), là nhà cải cách giáo dục người Thụy Sĩ. Ông thành lập một số tổ chức giáo dục trong cả hai khu vực nói tiếng Pháp và tiếng Đức của Thụy Sĩ. Friedrich Wilhelm Fröbel (hoặc Froebel) (1782 - 1852), người Đức, là học trò của Pestalozzi người đã đặt nền tảng cho giáo dục hiện đại dựa trên sự thừa nhận rằng trẻ em có nhu cầu đặc biệt và khả năng. Ông đã tạo ra khái niệm về "mẫu giáo". Ông cũng phát triển các đồ chơi giáo dục được gọi là Quà tặng Froebel." "1 Ở đây ý nói đến lớp học Montessori" "1 Dante (1265-1321): Nhà thơ, nhà thần học người Ý, tác giả của hai kiệt tác La Divina Commedia (Thần khúc) và La Vita Nuova (Cuộc đời mới)." "1 Colombo phát hiện ra lục địa mới và trở thành người anh hùng của Tây Ban Nha. Nhưng có những kẻ không phục ông và nói rằng, đó chẳng phải điều gì mới mẻ. Ông bèn cầm một quả trứng gà luộc lên và thách mọi người xem ai có thể làm cho quả trứng đứng thẳng. Không ai làm được. Colombo cầm quả trứng lên và gõ nhẹ một đầu, đặt phần lõm xuống bàn và quả trứng đứng thẳng. Đó là một việc đơn giản, vấn đề là không ai nghĩ ra điều đó." "Người Cro-Magnon là tên gọi từng được sử dụng để chỉ những con người hiện đại đầu tiên, sống vào cuối thời đại đồ đá cũ ở châu Âu, khoảng 50.000 cho đến 10.000 năm trước đây." "Một cuốn sách nổi tiếng khác của tiến sĩ Maria Montessori: Những năm thơ ấu và bí mật." "Hiệp hội Montessori Rome thiết kế giáo trình riêng dành cho những "người giúp đỡ" trẻ trong giai đoạn 1 tuổi." "Ví dụ chứng minh rằng trước khi có thể nói được, trẻ đã có thể nghe hiểu những lời nói của người lớn, có thể tham khảo cuốn sách Bí mật của trẻ." "Trong cuốn Bí mật thời thơ ấu, độc giả có thể tìm thấy rất nhiều ví dụ có liên quan đến phương diện này." "1 Day trẻ biết đọc sớm được dịch ra 19 thứ tiếng đã được Thái Hà Books mua bản quyền và xuất bản tại Việt Nam." "1 Day trẻ về thế giới xung quanh đã được Thái Hà Books mua bản quyền và xuất bản." "1 Con người theo phân loại học là Homo Sapiens. Tiếng Latinh nghĩa là 'người thông thái' hay 'người thông minh'." "1 Trong cuốn này BTV sẽ Việt hóa một số phần để phù hợp với phụ huynh và trẻ em Việt Nam." "Nguyên văn: $A * M = P$ ("Ability" x "Motivation" = "Performance") (ND)." "Nguyên văn: managerial grid - còn gọi là lưới quản lý Blake-Mouton do Robert Blake và Jane Mouton phát triển vào thập niên 1960. Ma trận này dựa trên hai tiêu chí là "coi trọng mong muốn của nhân viên" và "đề cao kết quả công việc" với mức độ cao hoặc thấp, từ đó hình thành bốn phong cách quản lý thể hiện trên bốn góc phần tư (ND)." "Viết tắt của continuous and never-ending improvement (ND)." "Nguyên văn: Just do it - khẩu hiệu của hãng thể thao Mỹ Nike (ND)." "1 ao-xơ (ounce) = 28,35 gram (ND)." "Vince Lombardi (1913-1970) là cầu thủ, huấn luyện viên kiêm giám đốc bóng bầu dục huyền thoại người Mỹ. Ông nổi tiếng với cương vị huấn luyện viên của đội Green Bay Packers vào thập niên 1960, khi dẫn dắt đội này giành năm chức vô địch quốc gia trong vòng bảy năm, trong đó có ba chức vô địch liên tiếp, thêm vào đó là hai chức vô địch Super Bowl vào các năm 1966, 1967 (ND)." "Peter Ferdinand Drucker (1909-2005) là chuyên gia tư vấn quản trị hàng đầu thế giới. Ông được coi là cha đẻ của ngành quản trị kinh doanh hiện đại, là tác giả nhiều cuốn sách quản lý nổi tiếng. Tạp chí Financial Times đã bình chọn ông là một trong 4 nhà quản lý bậc thầy của mọi thời đại (cùng với Jack Welch, Philip Kotler và Bill Gates) (ND)." "Một món ăn vùng Nam Ấn, gồm khoai tây luộc, hành tây chiên và gia vị." "Một kiểu câu cửa miệng của người Ấn Độ, giống như "anh bạn". "Trong hệ thống số đếm của Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh, Nepal và Sri Lanka, lakh dùng để đếm đơn vị

hàng 100.000, chẳng hạn 150.000 rupee thì được gọi là 1,5 lakh rupee, được viết là 1,50,000. 1 lakh xấp xỉ 2.250 USD." "Cuốn sách đã được Alpha Books phát hành năm 2011." "Học viện Kinh tế London." "Danh từ chỉ những thứ liên quan đến trường học." "Những chữ cổ tình dễ sai cho phù hợp với cách nói trong nguyên văn." "Chơi chữ. Trong nguyên văn là "Stag", nghĩa là một bữa tiệc chỉ có đàn ông đi với nhau, không dẫn theo phụ nữ. Ngoài ra, từ này còn có nghĩa là hươu, nai đực. Đối với loài hươu xạ, những con đực có thể tiết ra mùi xạ hương nhằm thu hút những con cái." "Một bộ phim của Ấn Độ, phát hành năm 2009, đạo diễn Anurag Kashyap." "Môn cricket, phổ biến tại nhiều quốc gia trong cộng đồng khối Thịnh vượng chung Anh." "Những trận đấu cricket giữa Ấn Độ và Pakistan." "ICQ LLC là một chương trình nhắn tin khẩn cấp trên máy tính, được công ty Mirabilis của Israel phát triển và phổ biến lần đầu tiên, sau được America Online (AOL) mua lại, và kể từ 4/2010 thuộc sở hữu của Mail.Ru Group." "Mohammad Azharuddin sinh ngày 08/2/1963, là một chính trị gia Ấn Độ kiêm cựu cầu thủ cricket. Ông là một cầu thủ cricket tài năng và là đội trưởng đội cricket Ấn Độ trong những năm 1990." "Test Matches: Loạt trận đấu thử nghiệm giữa các đội đại diện quốc gia theo quyết định của Hội đồng Cricket Quốc tế (ICC)." "Một loại bánh như su kem." "Chakra: Từ nguyên thủy trong tiếng Sanskrit cakra mang ý nghĩa là "bánh xe" hay "vòng tròn", đôi khi được dùng để chỉ "bánh xe của luân hồi", đôi khi còn được gọi là Luân xa theo âm Hán Việt." "Chữ "thiếu số" ở đây được dùng với nghĩa "dành cho một nhóm nhỏ" đối tượng nào đó; cụ thể ở đây, Alma Mater kinh doanh những sản phẩm dành cho trường học nói chung." "Trong nguyên văn là FCD (First Class with Distinction)." "Một thứ lễ vật qua đó gửi lời cầu nguyện tới các vị thánh thần." "Một nghi lễ tôn giáo Hindu." "Một diễn viên điện ảnh Ấn Độ (sinh năm 1938)." "Mã pin dành cho những người sử dụng Blackberry để add vào danh bạ." "Rickshaw: Loại xe nhẹ, hai bánh, có mui, dùng ở Ấn Độ và vùng Viễn Đông, do một hoặc nhiều người kéo." "Nguyên gốc Enthu cutlet: một từ đặc trưng của Bangalore, chỉ một người quá sôi nổi, bận tâm đến quá nhiều thứ, kiểu như đến một nhà hàng trước bất cứ ai khác, làm một bữa tiệc chẳng vì cái gì hay nhân bất cứ dịp gì, hay thậm chí là cách 2 giờ lại cập nhật status trên Facebook một lần. Ở đây người dịch chọn cách gọi "mỡ làng" cho gần gũi và dễ hiểu với bạn đọc Việt Nam." "Permanent Account Number – Số tài khoản vĩnh viễn." "Gulab jamun: Món bánh sữa kiểu Ấn Độ." "Thường được dùng để ám chỉ những người đến từ Kerala, Ấn Độ." "“Buck” trong nguyên văn, tiếng lóng nghĩa là đồng đô la." "Cách gọi "dì" thể hiện mối quan hệ thân thiết như chị em giữa mẹ và một người bạn gái của mẹ." "Tập chí đàn ông, gồm các bài viết về lối sống đô thị, tranh ảnh khiêu dâm thậm chí ở mức nặng hơn cả tờ Playboy." "G.I.Joe là tên một trò chơi chiến thuật theo lối chơi turn-based trên điện thoại di động." "Lấy từ nhan đề bài hát Why This Kolaveri Di ? (tiếng Anh: Why This Muderous Rage, Girl?) Đây là ca khúc chủ đề trong bộ phim tâm lý tội phạm của Ấn Độ năm 2012." "Front-end và back-end là các thuật ngữ thường sử dụng trong lĩnh vực phát triển phần mềm, chỉ các giai đoạn bắt đầu và kết thúc của một quá trình xử lý. Front-end là phần tương tác trực tiếp với người sử dụng, cụ thể là hệ thống các giao diện người dùng (GUI). Back-end gồm có các thành phần để xử lý các thông tin từ Front-end, thông tin chỉ việc tương tác với DBMS (hệ quản trị dữ liệu)." "Chơi chữ "Mater" (trong tên công ty) với chữ "matters" (với nghĩa: việc có ý nghĩa, chuyện quan trọng)." "Graduate Management Admission Test: một bài đánh giá tiêu chuẩn được sử dụng như một bài

kiểm tra đầu vào cho các chương trình học MBA hay các chương trình quản trị khác trên đại học." "Thủ phủ của bang Tamil Nadu và là thành phố lớn thứ 4 của Ấn Độ." "Một trong những nhà cung cấp dịch vụ nghề nghiệp lớn nhất thế giới và là một trong Bốn ông lớn ngành kiểm toán, cùng với PricewaterhouseCoopers (PwC), Ernst & Young và Deloitte Touche Tohmatsu (Deloitte). Trụ sở chính của công ty được đặt tại Amstelveen, Hà Lan. KPMG có hơn 136.500 nhân viên trên toàn thế giới và cung cấp dịch vụ nghề nghiệp tại hơn 140 quốc gia. KPMG có 3 kênh dịch vụ chính: Kiểm toán, Thuế và Tư vấn quản lý." "Phân tích SWOT là một trong 5 bước hình thành chiến lược sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp, bao gồm: xác lập tôn chỉ của doanh nghiệp, phân tích SWOT, xác định mục tiêu chiến lược, hình thành các mục tiêu và kế hoạch chiến lược, xác định cơ chế kiểm soát chiến lược. SWOT là tập hợp viết tắt những chữ cái đầu tiên của các từ tiếng Anh: Strengths (Điểm mạnh), Weaknesses (Điểm yếu), Opportunities (Cơ hội) và Threats (Thách thức) - là một mô hình nổi tiếng trong phân tích kinh doanh của doanh nghiệp." "Diễn viên Ấn Độ đã xuất hiện trong hơn 180 bộ phim với sự nghiệp kéo dài hơn 4 thập kỷ." "Diễn viên, nhà sản xuất phim nổi tiếng của Ấn Độ." "Roadside Romeos là một bộ phim hoạt hình được Mỹ và Ấn Độ hợp tác sản xuất năm 2008." "Tên một bộ phim âm nhạc Bollywood được sản xuất năm 2010." "Anna Hazare là một nhà hoạt động xã hội người Ấn Độ. Ngày 5 tháng 4 năm 2011, Hazare bắt đầu tuyệt thực để gây áp lực nhằm ép chính phủ Ấn Độ phải có động thái mạnh mẽ trong việc chống tham nhũng, dẫn đến cuộc biểu tình ủng hộ ông trên toàn quốc. Việc tuyệt thực kết thúc vào ngày 09/ 4/ 2011 với hai trong số những yêu sách quan trọng nhất của phong trào được chính phủ Ấn Độ đáp ứng." "Nam diễn viên, nhà sản xuất và đạo diễn phim Ấn Độ." "Bộ phim của Ấn Độ sản xuất năm 1995." "Một món ăn được làm từ gạo, gia vị và thịt cừu." "Tác giả chú thích: Đạo giáo là chính giáo sản sinh ở Trung Quốc, có các giáo điều và lễ nghi rất nghiêm khắc, khi chính thức lập đàn làm phép bày trận, bắt buộc pháp sư phải mặc đạo bào. Ví dụ như trong trận Xích Bích thời Tam Quốc, Gia Cát Khổng Minh lập đàn mượn gió Đông cũng phải mặc đạo bào, không phải để trêu tức Chu Du hay làm màu mè, mà chỉ là nghiêm khắc chấp hành lễ nghi lập đàn. Hôm nay Lục Hữu là chủ trận, vì vậy y cũng không ngoại lệ phải mặc đạo bào màu vàng." "Bùa chú trời rồng." "Nguyên thần tách ra khỏi cơ thể." "Tiềm năng bẩm sinh, đã có sẵn từ trong phôi thai." "Nguyên thần này là một vị tôn thần để thờ phụng, không phải nguyên thần của người tu luyện vẫn được nhắc tới ở trên." "Mùi vị ấy vô cùng vô tận." "Hay còn gọi là Chiêu Đại Quyền Hiện (Tōshō Dai-Gongen, 東照大権現), tước hiệu thần thánh được phong cho Tokugawa Ieyasu sau khi ông qua đời." "Tokugawa Ieyasu (1543-1616) là một nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Nhật Bản. Ông là người sáng lập và cũng là vị Shōgun (Tướng quân) đầu tiên của Mạc Phủ Tokugawa, nắm quyền từ sau trận Sekigahara năm 1600 cho đến Minh Trị Duy Tân năm 1868." "Văn Thiên Tường (1236-1282) tự Tổng Thụy, hiệu Văn Sơn, tên Văn Tôn. Thiên Tường là tên bạn đặt cho lúc ông 20 tuổi đến Giang Tây thi cống sĩ. Ông sống vào thời nhà Tống bị Mông Cổ xâm lấn. Năm 1271, Hốt Tất Liệt cử binh đánh Nam Tống. Hai thành Tương Dương và Phàn Thành bị vây chặt, thủ đô Lâm An bị uy hiếp. Ông mộ binh được vạn người, kéo về bảo vệ Lâm An. Khi quân Mông Cổ đến đánh Lâm An, quan quân triều đình bỏ chạy, ông đảm nhận chức sứ giả đến trại quân Nguyên đàm phán. Không ngờ ông bị bắt, nhưng sau trốn được chạy về Nam mộ binh đánh tiếp cùng với Trương Thế Kiệt, Lục Tú Phu. Sau cùng lực lượng không

đối chọi nổi, ông bị bắt đem về Đại Đô (Bắc Kinh). Hốt Tất Liệt đã chiêu hàng nhưng ông quyết không đầu hàng, cuối cùng bị xử trảm tại đây năm 47 tuổi." "Tác giả chú thích: Kể cả ngày nay, đạo sĩ trên toàn thế giới cũng đều phải đăng ký tại phủ Thiên Sư ở núi Long Hồ thì mới được thừa nhận là đạo sĩ chân chính, nói theo ngôn ngữ hiện đại, thì phủ Thiên Sư này là nơi duy nhất được chỉ định phát giấy chứng nhận đạo sĩ trên toàn cầu." "Đây là một khái niệm trong mệnh lý học, dụng thần là mấu chốt của bát tự, là một hoặc hai loại trong Ngũ hành có thể gây nên các tác động đến bát tự, khiến cho Ngũ hành của bát tự được cân bằng." "Bốn trong tám nổi khổ theo quan niệm Phật giáo. Lần lượt là khổ vì không được toại nguyện, khổ vì yêu mà phải chia lìa điều mình yêu, khổ vì phải tiếp xúc với những thứ mình oán ghét, khổ vì sự hội tụ và xung đột của ngũ uẩn." "Jack nói “đủ” (够), tiếng Trung đọc là “câu”, nghe gần giống như “go” trong tiếng Anh." "Một khắc tương đương với mười lăm phút." "Một kiểu chữ Hán, hơi giống chữ Lệ." "回" "Tức là lưng hướng Tuất (Tây Bắc), mặt hướng Thìn (Đông Nam)." "Khách Gia, hay Hakka, còn gọi là người Hẹ, là một tộc người Hán được cho là gốc gác ở khu vực các tỉnh Hà Nam và Sơn Tây, miền Bắc Trung Quốc cách đây 2700 năm." "Tam Nguyên Cửu Vận là một chu kỳ thời gian dài 180 năm. Mỗi một chu kỳ này được chia ra làm ba giai đoạn, mỗi giai đoạn dài 60 năm gọi là Nguyên. Tam Nguyên gồm có Thượng Nguyên, Trung Nguyên và Hạ Nguyên. Mỗi Nguyên lại được chia thành ba Vận, mỗi Vận dài 20 năm. Vận 1, 2, 3 thuộc về Thượng Nguyên. Vận 4, 5, 6 thuộc về Trung Nguyên. Vận 7, 8, 9 thuộc về Hạ Nguyên. Gọi chung là Cửu Vận." "Một vị thần trong truyền thuyết, dân gian cho rằng thần Thái Tuế ở dưới đất, chuyển động tương ứng với sao Thái Tuế (sao Mộc) trên trời, khi đào đất động thổ, phải tránh phương vị Thái Tuế, bằng không sẽ chuốc họa." "Một chức quan thời Thanh, hàm tòng lục phẩm, thấp hơn tri châu, nhưng cao hơn châu phán." "Trong quan niệm của Đạo gia, tiểu chu thiên và đại chu thiên là đường đi chuẩn tắc của khí qua các huyết vị trong cơ thể." "Một dạng kiến trúc tương tự như ban công của Trung Quốc." "Một loại binh khí thời xưa, lưỡi dài và hẹp." "Một dạng vũ khí cổ, như quả chùy có gắn dây." "Trăm hay không bằng tay quen. Ở đây để nguyên âm Hán Việt của câu thành ngữ cổ để diễn tả sự khó hiểu của nó đối với người nước ngoài là Jack." "Cụm từ này có nghĩa là quyết đoán, gặp thời cơ liền lập tức đưa ra quyết định ngay; nhưng giải thích theo nghĩa đen của từng từ, thì là gặp thời liền gây. Trong trường hợp này, độc giả có thể coi đây như một dạng “đuổi hình bắt chữ” vậy." "Lục Kiêu Kiêu phát âm sai." "Trong biên chế của Hồng môn, các anh em thu thập và truyền tin tức gọi là nhị ngũ. (Chú thích của tác giả)" "Tác giả chú: phong thủy cục trên núi Kê Đề là câu chuyện trong tập một; sơn đường là cách gọi các nhánh quân đội độc lập trong Hồng môn, đường chủ là lãnh đạo tối cao của sơn đường, Bạch chỉ phiến (quạt giấy trắng) là mật hiệu của quân sư." "Một loại bát vẽ hoa văn gà trống đặc biệt của vùng Quảng Đông, Phúc Kiến." "Chỉ dòng sông nằm gọn trong lãnh thổ." "Đây là một khái niệm trong phong thủy, muốn tìm ra long mạch, thì phải xác định được tinh thể, chân long phát mạch, lạc mạch, kết huyết... đều có tinh tú hiển lộ ra." "Tác giả sử dụng hiện tượng đồng âm, chữ “khai đường” (mở minh đường trong phong thủy) và “khai đường” (mổ bụng) đọc giống nhau nhưng là hai chữ khác nhau." "Tác giả chú thích: Thượng Đế hội chịu ảnh hưởng của Hồng môn, cũng sử dụng rất nhiều ám ngữ nội bộ của Hồng môn, vận trung tuyệt là đao, phi là động từ, nghĩa cả câu là dùng đao chém đầu." "Bát Môn, tức là tám cửa. Tám cửa gồm có Hưu môn, Sinh môn, Thương môn, Đỗ môn, Cảnh môn, Tử môn, Kinh

môn và Khai môn. Tám cửa này là từ tám phương vị của Bát quái mà ra." "Tác giả chú thích: theo biên chế của quân Thái Bình, hai mươi lăm người là một lượng, quan quân đứng đầu lượng gọi là Tư mã." "Từ tập này, An Long Nhi đã trở thành một chàng trai 17 tuổi, nên cách xưng hô sẽ thay đổi theo cho phù hợp." "Nhà lớn kiểu Tây Quan, hay còn gọi là nhà kiểu cổ, là loại nhà dân truyền thống mang đậm nét đặc sắc của vùng Lĩnh Nam, được xây dựng nhiều ở vùng Tây Quan, Quảng Châu, Trung Quốc." "Cách cách: là lối xưng hô đối với các cô gái chưa chồng trong tiếng Mãn, dịch thẳng sang tiếng Hán là “cô nương”, sau khi triều Thanh thành lập, cách cách liền trở thành một phần trong phong hiệu chính thức của các phụ nữ quý tộc người Mãn, kết cấu và cách dùng tương đương với “phu nhân”. Đối với người Mãn, bất luận thân phận cao quý sang hèn, chỉ cần là con gái chưa lấy chồng, đều có thể gọi là cách cách, nhưng khi sử dụng làm phong hiệu và khi người Hán sử dụng, thì đa phần đều chỉ các phụ nữ trẻ có thân phận tôn quý. Trong văn hóa hiện đại, do chịu ảnh hưởng của các tác phẩm điện ảnh và truyền hình, ý nghĩa của từ này lại tương đương với “công chúa”, có khác biệt tương đối xa với cách dùng trong lịch sử." "Nguyên văn: “不斯文” (bất tư văn), nghĩa là vô văn hóa. Ở đây Sái Nguyệt chơi chữ để mắng Cổ Tư Văn." "Một loại cháo đặc sản của Quảng Đông, gồm có cháo, cá, tôm, thịt băm, đậu phộng, quẩy và hành lá." "Tác giả chú: trong hệ thống ám ngữ của Hồng môn, ngồi nhà khách tức là chỉ việc ngồi đại lao, nhưng từ rất lâu cách nói này đã trở thành tục ngữ thông dụng ở Quảng Châu." "Lời giải nghĩa quả bói." "Tiền thân của ngân hàng Phương Đông (Oriental Bank Corporation)." "Chỉ chung các vị tổng đốc, tuần phủ thời Minh, Thanh." "Tổ chức vũ trang cấp địa phương của giai cấp địa chủ dùng để trấn áp khởi nghĩa nông dân thời xưa." "洪: chữ “hồng” này nghĩa là nước lớn, lũ lụt, hồng thủy." "Mười đực một trong." "Hai câu này của Lý Thanh Chiếu, nữ tác gia nổi tiếng đời Tống, được xếp vào hàng những nữ thi nhân bậc nhất Trung Hoa." "Một dạng tổ chức vũ trang địa phương thời xưa ở Trung Quốc." "Bản tên kiểu châu chấu." "Chỉ nơi đồng bằng có sông suối." "Tác giả chú thích: Thái Bình thiên quốc gọi trình nữ là nguyên nữ, khi tuyển vương nương cũng chỉ nguyên nữ mới có thể dự tuyển." "Đội trưởng đội 10 người." "Một loại kịch địa phương lưu hành ở Hà Bắc, Hồ Nam, An Huy... phát triển từ điệu múa Hoa Cổ mà thành." "Mười đối tượng mà thầy phong thủy không được dùng thuật phong thủy để an táng cho." "Nguyên văn: hữu thủy tả đảo (右水左倒), có nghĩa là nước chảy từ bên phải sang bên trái, theo nguyên lý nước chảy từ nơi cao xuống nơi thấp, thì có nghĩa bên phải cao bên trái thấp." "Tác giả chú thích: “Hải đế” là ám hiệu trong Hồng môn, chỉ điều luật và danh sách Hồng môn." "Cá hổ kình hay cá voi sát thủ là loài cá voi lớn nhất và cũng là loài động vật có vú ăn thịt hung dữ nhất đại dương, còn có một số tên gọi ít phổ biến hơn như cá đen hay sói biển." "Kính lục phân là dụng cụ hàng hải cơ bản được sử dụng để đo góc kẹp giữa thiên thể và đường chân trời, góc kẹp đo được cùng với thời điểm đo cho ta vị trí tàu tại thời điểm quan trắc. Do tỷ lệ góc của nó nhỏ hơn 60° (1/6 của 360°) nên gọi là kính lục phân." "Tác giả chú thích: Sâm phiếu là giấy phép triều đình cấp cho những người chuyên đào sâm." "Giai đoạn cuối thời Thanh đầu thời Dân Quốc, hàng loạt dân chúng ở vùng Trung Nguyên và Giang Bắc, vì các nguyên nhân như thiên tai, loạn lạc, phải vượt qua Sơn Hải quan, vượt Bột Hải, lang bạt đến vùng Đông Bắc khai hoang kiếm sống và định cư, gọi là “lang bạt Quan Đông.” "Quan viên nhà Thanh đội mũ lông công, nhưng lại phân ra theo cấp bậc, đội mũ lan linh trường là quan võ hàm lục phẩm." "Theo chiết tự, chữ 官 nghĩa là quan lại, có hai

chữ □ (miệng) bên trong, ý nói người làm quan có thể ăn nói dối trắng thay đen." "Một trong tám cửa sông chính đổ ra biển thuộc hệ thống sông Châu Giang, nằm ở Đông Quảng, tỉnh Quảng Đông. Nước sông Châu Giang từ Hồ Môn đổ ra biển Linh Đình." "Tác giả chú thích: Ngân hàng Oriental Anh quốc là ngân hàng ngoại quốc đầu tiên vào Trung Quốc, trong những năm từ 1845-1850 lần lượt xây dựng các chi nhánh tại Quảng Châu, Hương Cảng, Thượng Hải, năm 1850 lần đầu tiên phát hành tiền giấy tại Hương Cảng" "Tác giả chú thích: Theo tiếng lóng trên giang hồ, người bị trúng kế đăm lừa bịp gọi là "ông thọ". "Tác giả chú thích: "Lão điểm" là ám ngữ Hồng môn, ý chỉ lừa gạt." "Tứ thần đắc vị, thủy nhiều minh đường: Tứ thần gồm Thanh Long, Bạch Hổ, Chu Tước, Huyền Vũ, trong bố cục một ngôi nhà, thì Thanh Long là hướng bên trái, Bạch Hổ là hướng bên phải, Chu Tước là phía trước mặt và Huyền Vũ là phía sau lưng. Đồng thời Huyền Vũ cũng tượng trưng cho phương Bắc, Chu Tước phương Nam, Thanh Long phương Đông và Bạch Hổ phương Tây. Nếu hướng và vị trí của tứ thần trùng nhau, thì gọi là tứ thần đắc vị. Như vậy một ngôi nhà được gọi là "tứ thần đắc vị, thủy nhiều minh đường" phải quay mặt về hướng Nam, quay lưng về hướng Bắc, trước mặt có sông suối chảy qua." "Tác giả chú thích: Thành vải là khí giới thường dùng khi tác chiến thời cổ đại, dùng tre gỗ dựng thành bốn bức tường, bên ngoài quây một lớp vải dày vẽ hoa văn như gạch xây thành, nhìn từ xa trông như tường thành thật vậy, có tác dụng mê hoặc kẻ địch ở xa, khi cận chiến cũng có thể chắn tên, đặt phục binh hoặc dùng làm trướng trung quân." "Một loại dụng cụ dùng để hút thuốc phiện." "Theo lý thuyết phong thủy, mộ phần phải đặt dựa lưng vào núi, ngọn núi ấy được gọi là khảo sơn." "Loạn phượng hòa chung tiếng hót." "Tên gọi khác của Giang Tây." "Tác giả chú thích: Lang tiên là loại binh khí lớn, dùng tre dài chế thành, dài hơn một trượng, phía trước còn để nguyên mười mấy chạc tre xòe ra, trên chạc tre cắm đầy mũi thương nhỏ, có thể kẹp kẻ địch vào giữa rồi dùng thương dài đâm chết, cũng có thể biến thành ô bảo vệ bên sườn cho toàn đội." "Xem chú thích ở tập 3." "Tổ sư Thiền tông Phật giáo khi tiếp nhận đệ tử đến xin học, thường không dùng lời lẽ hỏi han mà sẽ đánh vào đầu một gậy hoặc quát lớn một tiếng, để khảo nghiệm căn cơ của đệ tử, kẻ nào thông minh và có tuệ căn, có khi chỉ một gậy hoặc một tiếng quát mà ngộ được, gọi là "bổng hát đốn ngộ". "Ở đây tác giả chơi chữ, dùng từ "破瓜" (dưa vỡ), vừa có ý chỉ thiếu nữ đến tuổi mười sáu, vừa chỉ việc thiếu nữ lần đầu "phá thân", có quan hệ tình dục. Nên Lục Kiều Kiều mới nói "đập vỡ dưa của cậu", để trêu Cổ Tư Văn." "Lưỡi dao giấu trong tay áo." "Thuật ngữ trong mệnh lý bát tự, nếu trong mệnh có Dịch Mã, chứng tỏ người này phải di chuyển nhiều." "Hồng Quốc Du mặc quan phục nhưng không phải là quan viên. Vốn đời nhà Thanh, nhà nào có chút tiền bạc, khi người thân qua đời, nam sẽ cho mặc quan phục giống quan viên, nữ sẽ cho đội mũ phượng khăn quàng giống phi tần, sau đó mới nhập thổ yên nghỉ. Điều này giống như chúng ta ngày nay thấy các vị tổ tiên đa phần đều mặc vest hoặc bộ đồ Tôn Trung Sơn ở nhà tang lễ." ""Bát tự" là "tám chữ", đó là: Can, chi của năm sinh Can, chi của tháng sinh Can, chi của ngày sinh Can, chi của giờ sinh." "Loạn An Sử (chữ Hán: 安史之亂: An Sử chi loạn) là cuộc biến loạn xảy ra giữa thời nhà Đường trong lịch sử Trung Quốc, kéo dài từ năm 755 đến năm 763, do họ An và họ Sử cầm đầu. Cả họ An và họ Sử đều xưng là Yên Đế trong thời gian nổi dậy." "Tường hoặc bình phong đặt trước cổng lớn trong kiến trúc nhà có sân vườn ở Trung Quốc. Theo quan niệm phong thủy, có tác dụng ngăn luồng khí xấu vào nhà, cản luồng khí tốt thoát ra." "La bàn phong thủy." "Tam nguyên cửu

vận là cách người xưa chia các khoảng thời gian lớn, trong đó cứ 20 năm chia làm một vận, ba lần 20 năm hình thành một nguyên." "Một phương pháp ngoại trị của Trung y, dùng giấy bông cuốn sợi ngải cứu thành một que tròn dài, sau khi đốt đặt vào dụng cụ giác (ôn cứu khí), lăn qua kinh lạc, hoặc quanh chỗ bị đau, giúp ôn thông kinh lạc, ôn bổ nguyên khí, điều hòa khí huyết..." "Tam công: ba chức quan đứng đầu triều đình phong kiến, gồm Thái sư, Thái phó, Thái bảo." "洪." "共." "廿." "Nằm ở Trung Nam tỉnh Quảng Đông, đầu phía Bắc vùng châu thổ Chu Giang." "Mỗi khắc bằng mười lăm phút." "Loại binh khí tiêu biểu của Thiếu Lâm." "Cấp thứ mười sáu trong mười tám bậc cử phẩm phân cấp quan lại xã hội phong kiến." "Say trắng mò vàng." "Yêu tôi, yêu luôn cả chú chó của tôi. Ý chỉ khi đã yêu một người, chúng ta thường yêu luôn những gì thuộc về họ." "Những người học cao hiểu rộng thì phong thái tự khắc sẽ đỉnh đạc, thăng hoa." "Sốc văn hóa: một thuật ngữ được sử dụng để chỉ sự lo lắng và những cảm xúc như ngạc nhiên, mất phương hướng, bối rối... mà một người cảm thấy khi phải hoạt động trong một nền văn hóa hay môi trường xã hội hoàn toàn khác." "Aristotle là một nhà triết học và bác học thời Hy Lạp cổ đại, học trò của Platon và thầy dạy của Alexandros Đại Đế." "Luận Ngữ là một tác phẩm do Khổng Tử và những đệ tử của mình biên soạn, được viết từ đời Tiền Hán tới Hậu Hán, là một chủ đề học vấn chủ yếu trong kỳ thi Khoa bảng của triều đình Trung Hoa." "Ngày anh bước ra đi." "Trang mạng xã hội phổ biến nhất Trung Quốc." "Con mắt London (London Eye) là một vòng quay quan sát khổng lồ cao 135 mét nằm bên bờ sông Thames, London, Anh." "Chỉ những người đàn ông có xu hướng thích bao bọc, nâng niu hoặc thậm chí là yêu đương với những cô gái nhỏ tuổi hơn mình rất nhiều (thậm chí là mới 13-14 tuổi)." "Chỉ những cô gái có xu hướng thích yêu đương, qua lại với những người đàn ông lớn tuổi hơn mình rất nhiều." "Hãng giày dép giá rẻ của Trung Quốc." "Tuân Tử (313 TCN – 238 TCN) là một nhà nho, nhà tư tưởng của Trung Hoa vào cuối thời Chiến Quốc." "FA là từ viết tắt của "Forever Alone": độc thân mãi mãi." "Một diễn giả nổi tiếng của Trung Quốc." "Một người dẫn chương trình, diễn viên nổi tiếng của Trung Quốc." "Henry David Thoreau (12/7/1817-6/5/1862) là nhà văn, nhà thơ, nhà tự nhiên học, nhà sử học, nhà triết học, nhà địa hình học mẫu mực người Mỹ. Ông là một trong những người đi tiên phong theo thuyết Tiên nghiêm và là một nhà hoạt động tích cực tham gia phong trào kháng thuế, bãi nô." "Một doanh nghiệp sản xuất bánh ngọt rất nổi tiếng tại Trung Quốc." "Che Guevara (1928-1967) là một nhà cách mạng Mác-xít nổi tiếng người Argentina, người tạo ra học thuyết quân đội, nhà lãnh đạo quân du kích và phong trào cách mạng Cuba." "Ý chỉ những học sinh chỉ học khá một vài môn nào đó." "Nhân vật nữ chính trong tiểu thuyết Harry Potter." "Tên gọi khác của loài gián." "Điển tích trong Tam quốc diễn nghĩa, ý chỉ thiệt hại khôn lường, tổn thất vô cùng." "(1) Shota: Từ ngữ có xuất xứ từ Nhật Bản, chỉ những bé trai có ngoại hình đẹp, dễ thương." "(1) Ý nói Giai Hòa lại mê man chìm vào giấc ngủ." "(1) Trách nữ: những cô gái không thích chốn đông người, chỉ thích ạch nữ: những cô gái không thích chốn đông người, chỉ thích ngồi ở nhà lên mạng, lướt web, chơi game và các trò tiêu khiển, thường không có công việc ổn định, hoặc nếu có thì tính chất công việc cũng không yêu cầu phải ra ngoài nhiều." "(2) Weibo: trang mạng xã hội phổ biến của Trung Quốc." "(3) Casual: Trang phục đơn giản, năng động, nhưng không xuề xòa." "(1) Câu trên trích trong bài Niệm nô kiều - Xích Bích hoài cổ của Tô Đông Pha, (bản dịch của Nguyễn Chí Viễn - Tuyển tập từ Trung Hoa - Nhật Bản, NXB Văn hóa Thông tin, 1996), nguyên văn

chữ Hán là: Vũ phiến luân cân, đàm tiểu gian, cường lỗ hôi phi yên diệt."

"(2) Những câu tiếp theo trong bài ứng câu tiếp theo trong bài Niệm nô kiều - Xích Bích hoài cổ của Tô Đông Pha, (bản dịch của Nguyễn Chí Viễn - Tuyển tập từ Trung Hoa - Nhật Bản, NXB Văn hóa Thông tin, 1996), nguyên văn chữ Hán là: Cố quốc thần du, đa tình ứng tiểu ngã, tảo sinh hoa phát. Nhân sinh như mộng, nhất tôn hoàn lỗi giang nguyệt." "(1) Jiahe là phiên âm tên Giai Hòa trong tiếng Trung." "(1) Khoa Hồi sức tích cực - chống độc." "(1) Giai Hòa (佳禾/jiā hé) có âm đọc giống từ "gia hòa (家和/jiā hé)" trong cụm từ "gia hòa vạn sự hưng" (gia đình hòa thuận thì vạn sự thành)." "(1) Nghệ danh của Chung Hân Đồng, một ca sĩ, diễn viên, người mẫu; tên thật của cô là Chung Gia Lệ, sinh ngày 21/01/1981 tại Hồng Kông." "(2) Một loại mì của hãng Nissin." "(1) Nguyên văn ti ếng Hán là 秒杀 (miǎo sát), nghĩa là giết trong chớp mắt. Thuật ngữ này vốn bắt nguồn từ game online, là một phương thức chiến đấu vô cùng lợi hại, tiêu diệt đối thủ chỉ trong một thời gian rất ngắn." "(2) Tên ti ếng Anh là: Beijing No.4 High School." "(3) Một câu ngạn ngữ của Trung Quốc, vốn là khi xưa, dòng chảy Hoàng Hà không cố định, một nơi vốn nằm phía đông dòng sông thì năm sau, Hoàng Hà đổi dòng, nơi ấy lại trở thành nằm ở phía tây dòng sông. Về sau câu nói này được dùng để ví với sự thịnh suy, biến hóa khôn lường của người của vật, nhưng cũng có lúc sự biến đổi ấy lại tiêu cực, không thể dự liệu được." "(4) Câu này xuất hiện từ điển tích: Triều Tống có một ông quan châu (châu: đơn vị hành chính ngày xưa) tên là Điền Đăng, rất kị việc người khác gọi tên của mình. Vì "Đăng" (登) trong "Điền Đăng" đồng âm với "đăng" (灯) nghĩa là "đèn", cho nên không cho dân dùng từ đăng (đèn), mà phải dùng từ "hỏa" để thay thế. Nếu người nào vô ý mạo phạm, Điền Đăng sẽ vô cùng tức giận. Tới tết Nguyên Tiêu ngày 15/1, theo lệ có lễ thả đèn hoa đăng. Lúc quan phủ dán cáo thị, vì phải kị từ "đăng" (đèn) nên viết lên cáo thị rằng "Châu ta y lệnh phóng hỏa ba ngày". Không ít người ở nơi khác khi đọc được cáo thị này đều kinh ngạc, sau khi hỏi rõ nguyên do thì có câu trào phúng: "Chỉ cho quan châu phóng hỏa, không cho bách tính thả đèn". Từ đó, câu "quan châu phóng hỏa" ám chỉ người trên thì có thể làm bằng làm bày, còn người dưới thì luôn phải chịu áp bức." "(1) Khi phơi kính lúp dưới ánh nắng mặt trời, nó sẽ đóng vai trò như một thấu kính hội tụ, tập trung năng lượng của tia sáng và có thể đốt cháy những thứ ở điểm hội tụ." "(1) Tiếng Bắc Kinh chuẩn phải uốn lượn rất nhiều." "(1) Một diễn đàn có sức ảnh hưởng lớn ở Trung Quốc." "(2) Ý nói về sự khác biệt về tư duy, hành vi giữa hai thế hệ, chỉ cách năm tuổi là đã thấy sự khác biệt rõ ràng rồi chứ chưa nói đến là cách nhau mười tuổi." "(1) Giai Hòa gọi đùa Tiêu Dư là Tiểu Tiêu." "(2) Đường dây nóng phục vụ khách hàng của nhà mạng." "(1) Văn Khúc là ngôi sao nắm giữ công danh và văn vận của thế nhân." "(1) Chữ "ngải" trong tên Ngải Giai, Ngải Hòa có cách phát âm giống từ "yêu". "(1) Nguyên văn là "tính phúc" (性福), có âm đọc giống "hạnh phúc" (幸福), đây là cách chơi chữ, ám chỉ hạnh phúc trong chuyện chăn gối." "(2) Kiều Kiều ám chỉ chồng mình hay ghen." "Show diễn, em trai Thanh Duy là Trần Phương, cũng là ca sĩ." "* (Hi hi, là say máy bay í mà!)"

Table of Contents

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

CHƯƠNG I: NHỮNG TRI THỨC CƠ SỞ

ÂM DƯƠNG

Các đặc trưng:

- Âm - dương có cùng gốc:
- Âm - dương giảm bớt và lớn lên:
- Âm - dương chuyển hóa:
- Âm - dương đối lập:
- Âm - dương giao hòa:
- Âm - dương biến hóa:

NGŨ HÀNH

1. Ngũ hành

1.1. Giai đoạn sinh:

1.2. Giai đoạn thành:

2. Ngũ hành sinh khắc

2.1. Ngũ hành tương sinh:

2.2. Ngũ hành tương khắc

2.3. Chống lại sinh là khắc

2.4. Nhiều quá thì khắc

2.5. Chống - khắc

THIÊN CAN

1. Thiên can là 10 can, theo thứ tự:

2. Thiên can ứng với Ngũ hành

3. Thiên can ứng với thân thể

4. Thiên can ứng với tạng phủ

5. Thiên can ứng với thời tiết

6. Thiên can hóa hợp

ĐỊA CHI

1. Có 12 địa chi, theo thứ tự:

2. Địa chi với con vật

3. Địa chi với thời gian

4. Địa chi của Ngũ hành

5. Địa chi ứng với mùa, thời tiết

6. Địa chi ứng với tạng, phủ

7. Địa chi ứng với phương vị

8. Địa chi lục hợp hóa

9. Địa chi tam hợp cục

10. Thiên can, địa chi phối hợp với ngũ hành, tạng, phủ

THIÊN CAN - ĐỊA CHI TƯƠNG HÌNH, TƯƠNG XUNG, TƯƠNG HẠI, TƯƠNG HÓA, TƯƠNG HỢP

1. Tương hình (xấu)

2. Tương xung (xấu)

2.1. Thiên can có 4 cặp tương xung, gọi là Tứ xung

2.2. Địa chi có 6 cặp tương xung, gọi là Lục xung

3. Tương hại (xấu)

4. Tương hóa (tốt)

5. Tương hợp (tốt)

5.1. Lục hợp:

5.2. Tam hợp:

BẢNG CAN CHI: NIÊN HIỆU - NIÊN MỆNH

BẢNG TRA TÊN THÁNG THEO CAN NĂM

BẢNG THIÊN CAN VỚI SINH - VƯỢNG - TỬ - TUYỆT

BẢNG TÍNH NGÀY VÀ GIỜ

Cách sử dụng:

* Đối với bảng tính năm và tháng:

* Đối với bảng tính ngày và giờ:

BÁT QUÁI

UY LỰC CỦA SỐ

QUYẾT ĐỊNH LUẬN

1. Bát quái chia điều kiện dẫn đến thành công hoặc thất bại của con người thành hai loại:

1.1. Điều kiện chủ quan:

1.2. Điều kiện khách quan:

2. Mưu sự tại nhân, hành sự tại thiên

LỊCH SỬ XÃ HỘI

ĐẠO ĐỨC

(1). Đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau.

(2). Dũng cảm, cần cù lao động.

(3). Tiết kiệm.

(4). Khiêm nhường.

(5). Trong sáng.

(6). Đạo đức nghề nghiệp.

(7). Hạt nhân của tư tưởng đạo đức trong Chu dịch là "hạnh phúc". Đây là phạm trù được luân lý học hiện đại xem trọng.

Giá trị của Cát - Hung - Phúc - Họa

Đạo nghĩa với lợi ích

NHÂN CÁCH

1. Nhân cách lý tưởng trong quan niệm

2. Nhân cách lý tưởng trong hiện thực

TRIẾT HỌC CỦA ĐỜI SỐNG: TỰ CƯỜNG - LÀM VIỆC KHÔNG NGỪNG

TÌNH CẢM

1. Tình cảm vui mừng, hoan hỷ (hỷ)

2. Tình cảm lo buồn, đau thương (nộ)

3. Tình cảm phức tạp

QUAN HỆ GIỮA NGƯỜI VÀ NGƯỜI

Bát quái đã nêu lên các loại quan hệ:

Các mối quan hệ trung gian:

Các mối quan hệ gia đình:

1. Tiết lễ

2. Khiêm nhường

3. Chất phác, thẳng thắn, chủ động.

4. Kính trọng

5. Trước sau như một

6. Thành khẩn

7. Khoan dung

8. Năng tiếp xúc với nhau

BIẾN ĐỔI XÃ HỘI

ĐỜI SỐNG KINH TẾ

CHƯƠNG II: CUỐN SÁCH ĐOÁN GIẢI TƯƠNG LAI

TÊN SÁCH

TÁC GIẢ

- Vị thứ nhất là Phục Hy.

- Vị thứ hai là Chu Văn Vương.

- Vị thứ ba là Khổng Tử.

Ngoài 3 vị thánh nhân trên còn có:

THỜI GIAN RA ĐỜI

HAI PHẦN CỦA CHU DỊCH

* Chu dịch là bộ sách như thế nào?

TỪ THÁI CỰC ĐẾN 64 QUÊ

1. Thái cực là Thái nhất (số 1)

2. Lưỡng nghi là trời đất

3. Tứ tượng

4. Bát quái

5. Tứ tượng sinh Bát quái

THỨ TỰ CỦA CÁC QUÊ

TÊN CÁC QUÊ TRONG BÁT QUÁI

1. Nội dung quẻ với tên quẻ có mối liên hệ với nhau.

2. Tên quẻ và quẻ có quan hệ với nội dung hào từ.

3. Tên quẻ với quẻ có quan hệ với một nửa hoặc một phần hào từ.

4. Điều nói trong quẻ không phải là một sự việc, vì tên của quẻ có nghĩa cùng chữ hoặc giải tỏa

5. Không có mối liên hệ giữa tên quẻ, quẻ với hào từ.

6. Tên của quẻ Tiêm rất đặc biệt nên gọi là Hồng tiêm (Hồng là chim Hồng), không liên quan đến việc đang nói.

64 QUÊ

1. Tượng của 8 quẻ đơn biến hóa:

2. Cách sắp xếp 64 quẻ

CÁI HAY CỦA TƯỢNG QUÊ

TƯỢNG CỦA BÁT QUÁI

- Tượng quẻ của Bát quái có thể tượng trưng cho động vật:

- Có thể tượng trưng cho bộ phận cơ thể con người:

ĐỨC CỦA QUÊ

Tượng của quẻ Càn

Tượng của quẻ Khôn

Tượng của quẻ Chấn

Tượng của quẻ Tốn

Tượng của quẻ Khảm

Tượng của quẻ Ly

Tượng của quẻ Cấn

Tượng của quẻ Đoài

HAO VÀ QUÊ

1. Hào

2. Quẻ

HỘ THỂ

Hộ Thể có quẻ Càn

Hộ thể có quẻ Khôn

Hộ Thể có quẻ Chấn

Hộ Thể có quẻ Tốn

Hộ thể có quẻ Khảm

Hộ thể có quẻ Ly

Hộ thể có quẻ Cấn

Hộ thể có quẻ Đoài

Phương vị

Lục tử

* Cấu thành:

* Vị trí tiên thiên

* Vị trí hậu thiên

SƠ ĐỒ

64 QUÊ VỚI THỜI TIẾT, KHÍ HẬU

1. Mùa

2. Tiết: Có 24 tiết

3. Tháng
4. Thời giờ
CHƯƠNG III: MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI
PHÉP DỰ ĐOÁN BẰNG CỔ THI
CÁC PHƯƠNG PHÁP GIEO QUÊ
PHÉP GIEO QUÊ THEO NGÀY, GIỜ, THÁNG, NĂM
PHÉP GIEO QUÊ LẤY BÚT VẠCH THEO CHỮ
PHÉP GIEO QUÊ DỰA VÀO SỔ CHỮ
PHƯƠNG PHÁP GIEO QUÊ THÊM SỐ
PHƯƠNG PHÁP GIEO QUÊ PHƯƠNG VỊ
GIEO QUÊ BẰNG TRƯỞNG VÀ XÍCH
PHƯƠNG PHÁP GIEO QUÊ BẰNG THANH ÂM
Bảng tra nhanh 64 quẻ
PHÉP DỰ ĐOÁN BẰNG BÁT QUÁI HÀO ĐỘNG
1. Xác định quẻ Dụng, quẻ Thể
2. Biến đổi lẫn nhau của Thể, Dụng
3. Thể - Dụng sinh khắc
Bước 1:
Bước 2:
4. Thời gian ứng nghiệm của quẻ
4.1. Lấy tượng quẻ để đoán thời kỳ ứng nghiệm:
4.2. Cũng lấy tượng quẻ mà dự đoán ứng nghiệm trong thời gian nhất định.
4.3. Qua quẻ Sinh Thể mà xác định thời gian ứng nghiệm.
CUNG CỦA 64 QUẺ ĐOÁN NGÀY TỐT
BÀI THƠ LỤC THÂN
Tạm dịch nghĩa:
THIÊN CÀN PHỐI HỢP VỚI LỤC THẦN
HÀO THỂ HÀO ỨNG
ỨNG DỤNG VÀO LỤC THÂN
1. Phương pháp sắp xếp lục thân
* Cung Càn, Đoài thuộc Kim:
* Cung Chấn, Tốn thuộc Mộc:
* Cung Khôn, Cấn thuộc Thổ:
* Cung Ly thuộc Hỏa:
* Cung Khảm thuộc Thủy:
2. Phương pháp dùng lục thân
3. Phát động lục thân
* Phát động hào Phụ mẫu:
* Phát động hào Tử tôn:
* Phát động hào Quan quý:
* Phát động hào Thê tài:
* Phát động hào Huynh đệ:
4. Biến hóa lục thân (tức là hào phát mà lại hóa thành hào quẻ)
* Động Phụ mẫu:
* Động Tử tôn:
* Động Quan quý:
* Động Thê tài:
* Động Huynh đệ:
CÁC THÂN LÀM CHỦ SỰ
1. Dụng thân
1.1. Hào phụ mẫu làm dụng thân:
1.2. Hào Quan quý làm dụng thân:
1.3. Hào Huynh đệ làm dụng thân:
1.4. Hào Thê tài làm dụng thân:

1.5. Hào Tử tôn làm dụng thần:

2. Dụng thần hóa cát (tốt lành)

3. Dụng thần hóa hung (điềm dữ)

NGUYÊN THẦN - KỶ THẦN - CỪU THẦN

1. Nguyên thần - kỷ thần - cừu thần

1.1. Nguyên thần:

1.2. Kỷ thần:

1.3. Cừu thần:

* Có 6 trường hợp nguyên thần có tác dụng:

* Cũng có sáu trường hợp nguyên thần vô tác dụng:

2. Giải quẻ

* Kỳ thần hữu dụng và vô dụng.

* Tiến thần, Thoái thần

* Phi thần, Phục thần

- Phi thần đến sinh phục thần thì sống lâu, tốt.

- Phi thần xung khắc với phục thần thì phục thần bị khống chế, có cũng như không.

- Phục thần khắc phi thần là có bạo lực.

- Phục thần sinh phi thần thì hao tổn.

- Phục thần có lợi và phục thần bất lợi.

- Khi dụng thần xuất hiện hai lần:

Tạm dịch:

LỤC HẢO ĐỘNG BIẾN VỚI ĐỘNG BIẾN CỦA LỤC THẦN

PHƯƠNG PHÁP DỰ ĐOÁN QUẾ DAO

1. Thế nào là quẻ dao?

2. Phương pháp dự đoán

DÙNG QUẾ DỤNG, QUẾ THỂ

CÁCH ĐOÁN GIẢI

1. Hôn nhân

2. Sinh đẻ

3. Mưu cầu

4. Ăn uống

5. Dự đoán mất của cải

6. Kiện tụng đến cửa quan

7. Nhân sự

8. Thời tiết - Thiên khí

9. Xã hội

10. Việc nước

11. Nhân sinh

ĐOÁN SAO

1. Hỷ thần

2. Hung thần

3. Động thần

4. Cô thần

5. Âm thần

12 SAO CUNG THÁI TUẾ

1. Thái tuế, Kinh thiên, Kiếm phong

2. Thái dương, Thiên không, Kiếp sát

3. Tang môn, Địa trì, Địa táng

4. Thái âm, Câu giáo, Dương nhãn

5. Ngũ quỷ, Quan phù, Tam tài

6. Tử phù, Tiểu hao, Nguyệt đức

7. Tuế phá, Đại hao, Nguyệt ân

8. Long đức, Thiên nguy, Tử vi

9. Bạch hổ, Thiên hùng, Đại sát

10. Phúc đức, Quyển thiết, Thiên đức

11. Thiên cầu, Bát tọa, Điều khách

12. Bệnh phù, Hung thần, Mạch viết

TỬ TRỤ THÂN SÁT (DÙNG ĐỂ ĐOÁN "TỬ TRỤ BÁT TỰ")

1. Thiên đức quý nhân

2. Thiên Ất quý nhân

3. Nguyệt đức quý nhân

4. Tam kỳ (3 cái lạ)

5. Thiên nhiếp

6. Thập can lộc

7. Tướng tinh

8. Văn xương tinh

9. Khôi cang tinh

10. Hoa cái

11. Dịch mã

12. Đào hoa sát hoặc trầm trì

13. Vong thần

14. Dương nhãn sát

15. Cô thần Cô tức

16. Lục giáp không vong

BIỂU LỤC GIÁP KHÔNG VONG

17. Thiên la Địa võng

18. Thập ác đại bại

PHÉP TÍNH TỬ TRỤ BÁT TỰ

THỂ NÀO LÀ TỬ TRỤ BÁT TỰ?

SẮP XẾP TỬ TRỤ BÁT TỰ

ĐOÁN GIẢI VẬN MỆNH THEO TỬ TRỤ

NĂM SINH VỚI VẬN MỆNH CON NGƯỜI

1. Người sinh năm Tý

2. Người sinh năm Sửu

3. Người sinh năm Dần

4. Người sinh năm Mão

5. Người sinh năm Thìn

6. Người sinh năm Tị

7. Người sinh năm Ngọ

8. Người sinh năm Mùi

9. Người sinh năm Thân

10. Người sinh năm Dậu

11. Người sinh năm Tuất

12. Người sinh năm Hợi

THÁNG SINH VỚI VẬN MỆNH CON NGƯỜI

1. Sinh vào tháng Giêng

2. Sinh vào tháng Hai

3. Sinh vào tháng Ba

4. Sinh vào tháng Tư

5. Sinh vào tháng Năm

6. Sinh vào tháng Sáu

7. Sinh vào tháng Bảy

8. Sinh vào tháng Tám

9. Sinh vào tháng Chín

10. Sinh vào tháng Mười

11. Sinh vào tháng Mười một

12. Sinh vào tháng Mười hai

NGÀY SINH VỚI VẬN MỆNH CON NGƯỜI

- [* Sinh ngày mồng 1](#)
- [* Sinh ngày mồng 2](#)
- [* Sinh ngày mồng 3](#)
- [* Sinh ngày mồng 4](#)
- [* Sinh ngày mồng 5](#)
- [* Sinh ngày mồng 6](#)
- [* Sinh ngày mồng 7](#)
- [* Sinh ngày mồng 8](#)
- [* Sinh ngày mồng 9](#)
- [* Sinh ngày mồng 10](#)
- [* Sinh ngày 11](#)
- [* Sinh ngày 12](#)
- [* Sinh ngày 13](#)
- [* Sinh ngày 14](#)
- [* Sinh ngày 15](#)
- [* Sinh ngày 16](#)
- [* Sinh ngày 17](#)
- [* Sinh ngày 18](#)
- [* Sinh ngày 19](#)
- [* Sinh ngày 20](#)
- [* Sinh ngày 21](#)
- [* Sinh ngày 22](#)
- [* Sinh ngày 23](#)
- [* Sinh ngày 24](#)
- [* Sinh ngày 25](#)
- [* Sinh ngày 26](#)
- [* Sinh ngày 27](#)
- [* Sinh ngày 28](#)
- [* Sinh ngày 29](#)
- [* Sinh ngày 30](#)

[GIỜ SINH VỚI VẬN MỆNH CON NGƯỜI](#)

- [1. Sinh giờ Tý](#)
- [2. Sinh giờ Sửu](#)
- [3. Sinh giờ Dần](#)
- [4. Sinh giờ Mão](#)
- [5. Sinh giờ Thìn](#)
- [6. Sinh giờ Tị](#)
- [7. Sinh giờ Ngọ](#)
- [8. Sinh giờ Mùi](#)
- [9. Sinh giờ Thân](#)
- [10. Sinh giờ Dậu](#)
- [11. Sinh giờ Tuất](#)
- [12. Sinh giờ Hợi](#)

[BÍ QUYẾT BÁCH LAI PHẨM TINH](#)

- [1. Sơn dương tọa: Sinh vào các ngày từ 23 tháng 12 đến 20 tháng 1 \(âm lịch\)](#)
- [2. Thủy bình tọa: Sinh vào các ngày từ 21 tháng 1 đến 19 tháng 2](#)
- [3. Ngư tọa: Sinh vào các ngày từ 20 tháng 2 đến 20 tháng 3](#)
- [4. Mực dương tọa: Sinh vào các ngày từ 21 tháng 3 đến 20 tháng 4](#)
- [5. Mực ngư tọa: Sinh vào các ngày từ 21 tháng 4 đến 21 tháng 5](#)
- [6. Song tử tọa: Sinh vào các ngày từ 22 tháng 5 đến 21 tháng 6](#)
- [7. Giải tọa: Sinh vào các ngày từ 22 tháng 6 đến 23 tháng 7](#)
- [8. Sư tử tọa: Sinh vào các ngày từ 24 tháng 7 đến 23 tháng 8](#)
- [9. Ất nữ tọa: Sinh vào các ngày từ 24 tháng 8 đến 23 tháng 9](#)
- [10. Thiên bình tọa: Sinh vào các ngày từ 24 tháng 9 đến 23 tháng 10](#)

11. Hạt tọa: Sinh vào các ngày từ 24 tháng 10 đến 22 tháng 11
12. Xạ thủ tọa: Sinh vào các ngày từ 23 tháng 11 đến 22 tháng 12
CON SỐ DỰ BẢO
01: Khởi nguồn của vũ trụ
02. Cô độc
03: Là con số biểu thị sự phồn vinh, tăng tiến, mọi việc như ý. Người mang số này:
04: Con số biểu thị hung biến. Người mang số này:
05: Con số tập hợp phúc đức, phúc thọ và phúc lộc. Người mang số này:
06: Con số biểu thị sự yên ổn. Người mang số này:
07: Con số biểu hiện sự tiến công, cương nghị, quả cảm, thẳng tiến về phía trước. Người mang số này:
8: Là con số biểu hiện sự phát triển, ý chí kiên cường. Người mang số này:
9: Con số biểu hiện điềm lành ít. Người mang số này ngay lúc đầu đã gặp điềm dữ. Nghèo nàn, thiếu thốn.
10: Con số biểu hiện sự hao tổn. Người mang số này:
11: Con số biểu hiện vận nhà được hồi phục như mầm non gặp mưa.
12: Một cái giếng không có nước chảy. Con số này biểu hiện ý chí bạc nhược. Gia đình không đẹp.
13: Con số biểu thị thành công hơn người, có trí tuệ.
14: Con số biểu thị buồn phiền, thất ý, rơi xuống chân trời. Người mang số này:
15: Con số lập thân hưng gia, phúc thọ cùng chiều.
16: Con số quý. Gia đình hưng thịnh.
17: Là số cương, mọi chuyện khó khăn đều đột phá.
18: Con số biểu thị mọi sự tốt lành, có chí thì nên.
19: Đây là con số muôn vàn đau khổ, như mặt trăng bị mây đen che kín.
20:
21: Con số tượng trưng cho mặt trăng chiếu rọi, thể chất cứng rắn mạnh khỏe.
22: Là con số đấu tranh, như cỏ mùa thu phủ sương dày.
23: Con số này như phương đông buổi sớm mai bừng sáng, thịnh vượng.
24: Con số giàu có, sung túc.
25: Con số biểu thị sự cương nghị, tính tình quả quyết, thông minh.
26: Con số này chỉ sự hào hiệp quá đà.
27: Con số chờ thời, đầy dục vọng.
28: Con số này biểu thị sinh li, vô định.
29:
30:
31: Mùa xuân hoa nở
32: Người mang số này gặp nhiều may mắn, như con ngựa quý có yên vàng.
33: Cửa nhà hưng thịnh. Tài năng rộng mở.
34: Con số phá hoại.
35: Con số phát triển lưu nhã.
36: Con số biểu thị phí tâm uống lức, không bình ổn, lưu lạc.
37: Con số này chỉ quyền uy hiển đạt.
38: Con số chỉ ý chí bạc nhược.
39: Phú quý.
40: Phải cẩn thận để được yên ổn.
41:
42: Khốn khổ, mọi việc không thành.
43: Tán tài.
44: Phiền muộn
45: Con số mang nhiều điều mới lạ, mọi việc như ý.
46: Tìm vàng trong sóng biển.
47: Là con số tiến thủ quyền uy, kết quả khai hoa.
48: Con số chỉ xuất thân phú quý, đức trí kiêm toàn.

- 49: Là con số tượng trưng cho khổ cực, khó khăn, không phân rõ lành dữ.
- 50: Thuyền nhỏ ra biển, nửa lành nửa dữ. Cần đề phòng hại ngầm.
- 51: Con số chỉ thịnh vượng, thất bại giao nhau.
- 52:
- 53:
- 54: Như hoa nở trên đá. Là con số khá thành công nhưng cũng đầy bi thương.
- 55: Là con số bên ngoài thì đẹp bên trong thì ác, không thuận.
- 56: Như Thuyền đi giữa biển: Đây là con số gian khổ đến cùng, bốn bề đều có chướng ngại.
- 57: Như mặt trời chiếu cây tùng mùa xuân. Là con số chỉ vận mệnh có nhiều vinh hoa như cây tùng xanh giữa tuyết lạnh.
- 58: Đi đêm có ánh trăng. Trước khổ sau sướng, nổi tiếng.
- 59: Con ve trước gió lạnh. Đây là con số mà thời vận bị họa từ bên ngoài, phải đề phòng.
- 60: Tranh quyền đoạt lợi, đây là con số hắc ám.
- 61: Hoa mẫu đơn lâu tàn. Đây là con số muốn có danh lợi phải tu nhân tích đức.
- 62: Con số gian nan nguy hiểm.
- 63: Thuyền trở về biển lặng. Con số biểu hiện yên ổn, vinh hoa phú quý.
- 64: Cốt nhục phân ly, cô độc, buồn bã, sầu não.
- 65: Phú quý.
- 66: Ngựa đi trên đỉnh núi phun lửa. Đây là con số nhiều họa, không có phúc; nội, ngoại bất hòa.
- 67: Con số kiên cường, đi trên đường thông suốt.
- 68: Cánh buồm thuận gió. Là con số tốt, gia đình, lập nghiệp hưng thịnh.
- 69: Là con số mang nhiều tai họa, đứng ngồi không yên.
- 70: Hoa cúc tàn mà lại bị sương. Thê lương, cuối đời gia cảnh suy thoái.
- 71: Là con số hao tổn tinh thần, sức lực.
- 72: Lao khổ, trước tốt, sau khổ.
- 73: Có cố gắng phấn đấu, chí thì cao mà lực thì yếu.
- 74: Hoa tàn dưới sương.
- 75: Con số chỉ sự chậm phát triển, thụt lùi.
- 76: Tuy dốc sức vẫn không thành.
- 77: Nửa lành nửa hung.
- 78: Con số chỉ công đức bị phá ách, cuộc đời thê lương.
- 79:
- 80: Con số có hung tinh.
- 81: Con số biểu thị sự tích cực, thịnh đạt, hoàn nguyện.

LỜI BÀN

TRẮC TỰ VỚI VIỆC DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI

NGŨ HÀNH VỚI TRẮC TỰ

1. Hình Mộc:

2. Hình Hỏa:

3. Hình Thổ:

4. Hình Kim:

5. Hình Thủy:

CAN CHI VỚI TRẮC TỰ

LỤC THẦN VỚI TRẮC TỰ

TRẮC TỰ VÀ NHỮNG ĐIỂM BẢO

ĐOÁN ĐỊNH SỐ MỆNH BẰNG TRẮC TỰ CÓ LINH NGHIỆM KHÔNG?

THUẬT PHONG THỦY VỚI VIỆC DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI

ĐẶC ĐIỂM CỦA PHONG THỦY TRONG DỰ ĐOÁN

1. Tính phổ biến

2. Tính thần bí

3. Tính phức tạp

THUẬT PHONG THỦY Ở CÁC NƯỚC

1. Hy Lạp

2. Cổ đại Ai Cập

3. Châu Á

4. Mi-an-ma

PHONG THUY DÂN GIAN BÀN VỀ HÌNH THỂ

1. Khí của nhà ở

1.1. Nạp khí có 2 mặt:

1.2. Sắc khí:

2. Chọn đất làm nhà

3. Kết cấu nhà ở

* Tường bao quanh

* Cửa sổ - Cửa lớn

Tạm dịch:

4. Mồ mả

5. Hướng nhà

5.1. Người tuổi Tý

5.2. Người tuổi Sửu

5.3. Người tuổi Dần

5.4. Người tuổi Mão

5.5. Người tuổi Thìn

5.6. Người tuổi Tị

5.7. Người tuổi Ngọ

5.8. Người tuổi Mùi

5.9. Người tuổi Thân

5.10. Người tuổi Dậu

5.11. Người tuổi Tuất

5.12. Người tuổi Hợi

GIẤC MƠ VỚI DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI

Vậy "giải mộng" là gì?

Nguyên nhân dẫn đến mơ

Điềm báo lành dữ trong giấc mơ

Ví dụ:

1. Giấc mơ kỳ lạ

2. Báo tang từ ngàn dặm

3. Điềm báo sống chết trong giấc mơ

4. Ban thưởng cho người trong mơ

5. Mơ thấy cô gái

6. Rùa báo ơn trong giấc mơ

7. Chu Nguyên Chương đối thoại với Quan Công trong giấc mơ

8. Quỷ sợ quan

9. Phật Quan Âm báo mộng

10. Ba con dao của Vương Tuấn

11. Cát Sĩ Chiêm nằm mơ thấy da hươu

12. Hiếu liêm Hồ Sách nói chuyện với người âm

13. Giấc mơ của Trương Trạch

14. Sách Sung nằm mơ thấy quan tài

15. Giấc mơ của Hoàng Bình

16. Giấc mơ của Sách Thỏa

17. Giấc mơ của Quận công Tào Trương Miêu

18. Tô Hiệp nằm mơ thấy chuyện buồn rầu

19. Lý Lương Bách nằm mơ thấy vui sướng

Tạm dịch:

20. Chu Cẩn ngủ ngày

21. Trương Thốc mơ thấy chim Loan thốc

22. Lưu Đan đổi tên

Y HỌC PHƯƠNG ĐÔNG VỚI DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI

CON SỐ VỚI CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA CON NGƯỜI

1. Con trai:

2. Con gái:

CON NGƯỜI VÀ VŨ TRỤ

Vũ trụ - Con người có mối tương quan đặc biệt:

Bát tiết:

Cửu thiên (cửu khiếu):

TẠNG PHỦ TRONG CƠ THỂ CON NGƯỜI

1. Âm dương với tạng phủ

1.1. Tạng:

1.2. Phủ:

2. Ngũ hành với tạng phủ

2.1. Ngũ hành với lục phủ

2.2. Ngũ hành với ngũ tạng

3. Thiên can với tạng phủ

3.1. Phủ hợp với can dương:

3.2. Tạng hợp với can âm:

4. Địa chi với tạng phủ

5. Dựa vào Ngũ hành để điều trị bệnh

5.1. Con còn yếu thì phải bổ cho mẹ, để mẹ nuôi con. Mẹ phải nuôi con nên bổ cho mẹ là gián tiếp bổ cho con.

5.2. Bổ cho con là gián tiếp bổ cho mẹ:

6. Bát quái và tạng phủ

7. Tiên thiên và Hậu thiên với tạng phủ

8. Sự chuyển vận khí hóa của tạng phủ

9. Sự tương ứng biểu lý của tạng phủ

LỤC PHỦ VỚI NGŨ HÀNH - THIÊN CAN - ĐỊA CHI - BÁT QUÁI

NGŨ TẠNG VỚI NGŨ HÀNH - THIÊN CAN

KINH LẠC VỚI ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

1. Kinh lạc với âm dương

1.1. Kinh âm, kinh dương

1.2. Sự phối hợp của thágng với kinh lạc

2. Kinh lạc với ngũ hành

BÁT QUÁI VỚI Y HỌC

1. Bát quái với kinh lạc

2. Bát quái với khí công

3. Bát quái với chữa bệnh

4. Bát quái với sinh hoạt hàng ngày

4.1. Đạo ẩm thực

4.2. An cư lạc nghiệp

4.3. Trang phục và sắc đẹp

4.4. Hoàn cảnh sống

5. Bát quái với bệnh tâm lý

* Quy phạm về tâm lý xã hội

* Phân loại cá tính với tư tưởng

ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH VỚI VIỆC CHẨN ĐOÁN BỆNH

1. Âm dương với việc chẩn đoán bệnh

1.1. Bệnh trạng

1.2. Chẩn mạch

2. Ngũ hành với việc chẩn đoán bệnh

2.1. Bệnh trạng

2.2. Chẩn mạch

ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH VỚI VIỆC SỬ DỤNG DƯỢC LIỆU VÀ PHÉP DƯỠNG SINH

I. ÂM DƯƠNG

1. Âm dương với việc sử dụng dược liệu

1.1. Tính vị

1.2. Khí hậu

1.3. Phương thuốc

2. Âm dương với phép dưỡng sinh

II. NGŨ HÀNH

1. Ngũ hành với việc sử dụng dược liệu

1.1. Tính vị

1.2. Sự sinh khắc của ngũ hành

1.3. Khí hậu

2. Ngũ hành và việc cư dưỡng

CHƯƠNG IV: NHỮNG NHÂN VẬT NỔI TIẾNG

QUẢN LỘ

TỬ THẬN

TÌ TÁO

TỰ MÃ THIÊN

ĐÔNG TRỌNG THU

QUAN MINH

KINH PHÒNG

TRƯƠNG HOÀNH

QUÝ TÀI

HÀN DỮ

TÔ ĐÔNG PHA

HỨA PHỤ

TRƯƠNG KÍNH TÀNG

MẠ Y ĐẠO GIÁ

VIỆN CUNG

VÂN THIÊN TƯỜNG

CHU KIẾN BÌNH

LƯU CƠ

TÔNG LIÊM

TRƯƠNG QUẢ

Dịch:

THÔI HẠO

CỦ VÂN HI ĐẠT

CAO SÙNG

TẠ THẠCH

CHU AN QUỐC

TRƯƠNG CỨU VẠN

TRƯƠNG THỪA SAI

CHU LƯỢNG CÔNG

MÃ THỦ NGU

TRƯƠNG ĐỨC NGUYÊN

HÀ TRUNG LẬP

ĐẠI BẬT ĐÔNG

THÂM HOÀNH CHƯƠNG

TÁO

QUÁCH PHÁC

DƯƠNG QUÂN TÙNG

TRƯƠNG TRUNG

CHU TUYỀN

TRIỀU ĐÌNH MÃN THANH DỰA VÀO CÁC GIẤC MƠ ĐỂ XÂY DỰNG VƯƠNG TRIỀU

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage :

<https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>